

UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
**SỞ XÂY DỰNG**

Số:1710/SXD-KT&VLXD

V/v công bố thông tin giá vật liệu  
xây dựng tháng 8/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 9 năm 2025

Kính gửi:

- Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk;
- Ban QLCDA ĐTXD khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk;
- Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng CNC Phú Yên;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên;
- UBND các xã, phường.

Thực hiện công tác về quản lý giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá, trên cơ sở thông tin giá do các địa phương, đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh cung cấp; Sở Xây dựng công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 8/2025 (*chưa có thuế giá trị gia tăng*) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình (*có Phụ lục I, II kèm theo*).

Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá vật liệu xây dựng được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trong đó:

Chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình áp dụng định mức vận chuyển vật liệu có mã hiệu định mức AM.20000 công tác vận chuyển do Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng để xác định.

Đối với các loại vật liệu chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu với tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải

khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố dùng số liệu do các đơn vị cung ứng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và các địa phương cung cấp; các đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

Đề nghị UBND các xã, phường duy trì tổ chức thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường đến Sở Xây dựng đối với các loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu trên địa bàn để Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ trước **ngày 10 hằng tháng**, nhằm:

- Làm cơ sở để Sở Xây dựng xem xét, cập nhật, công bố giá vật tư, vật liệu xây dựng sát với giá thị trường thực tế tại địa phương, đảm bảo công khai, minh bạch, tuân thủ quy định của pháp luật.

- Cập nhật và công bố chỉ số giá xây dựng phù hợp với biến động thực tế, làm cơ sở để các chủ đầu tư tổ chức lập, điều chỉnh dự toán và hợp đồng xây dựng theo quy định hiện hành.

- Đảm bảo việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng được thực hiện đúng quy định, góp phần tháo gỡ khó khăn cho nhà thầu, đảm bảo chất lượng và tiến độ triển khai các dự án trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để phối hợp giải quyết./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GD, các PGD Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD (Th).



**PHỤ LỤC 1**  
**THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025**  
**TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**  
*(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày /9/2025 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)*

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                   | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                     | Ghi chú                   | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |  |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------------|----------|----------------------|------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|--|
|     |                        |                                                                             |        |                     |          |                                |          |                      |                                                |                           | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |  |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                         | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                            | (8)      | (9)                  | (10)                                           | (11)                      | (12)                           | (13)              | (14)            |  |
| 1   | XI MĂNG                |                                                                             |        |                     |          |                                |          |                      |                                                |                           |                                |                   |                 |  |
|     |                        | Ximăng PCB40                                                                | tấn    | TCVN 6260:2020      |          | Sông Gianh                     | Việt Nam |                      | Bán kính 10km từ trung tâm phường Bmt          | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) |                                | 1.950.000         |                 |  |
|     |                        | Ximăng PCB40 (Xuất rời)                                                     | tấn    | TCVN 6260:2020      |          | Sông Gianh                     | nt       |                      |                                                |                           |                                | 1.950.000         |                 |  |
|     |                        | Ximăng ADAMAX PCB40 (đóng bao)                                              | tấn    | TCVN 6260:2020      |          | Sông Gianh                     | nt       |                      |                                                |                           |                                | 1.900.000         |                 |  |
|     |                        | Ximăng SCG super PCB40                                                      | tấn    | TCVN 6260:2020      |          | Sông Gianh                     | nt       |                      |                                                |                           |                                | 2.050.000         |                 |  |
|     |                        | Ximăng PCB40 đa dụng (đóng bao)                                             | tấn    | TCVN                |          | Sông Gianh                     | nt       |                      |                                                |                           |                                | 1.713.000         |                 |  |
|     |                        | Xi măng low carbon super PCB40                                              | tấn    | TCVN                |          | Sông Gianh                     | nt       |                      |                                                |                           |                                | 2.050.000         |                 |  |
|     |                        | Ximăng PCB40                                                                | tấn    |                     |          | Nghi Sơn                       | nt       |                      | Cty TNHH Võ Thành Công/Bán kính 10km quanh Bmt | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) |                                | 2.100.000         |                 |  |
|     |                        | Ximăng PCB40                                                                | tấn    |                     |          | Hà Tiên                        | nt       |                      |                                                |                           |                                | 2.000.000         |                 |  |
|     |                        | Ximăng PCB40                                                                | tấn    |                     |          | Long Sơn                       | nt       |                      |                                                |                           |                                | 1.900.000         |                 |  |
|     |                        | Ximăng Bim Sơn bao PCB40                                                    | tấn    |                     |          | Cty xi măng Bim Sơn            |          |                      | Chi phí tại công trình                         |                           | 1.300.000                      | 2.180.000         |                 |  |
|     |                        | Ximăng Bim Sơn PCB40 rời                                                    | tấn    |                     |          | Xí nghiệp Tiêu Thụ             | nt       |                      |                                                |                           |                                | 1.250.000         | 2.000.000       |  |
|     |                        | Ximăng PCB40                                                                | tấn    |                     |          | Hà Trung                       | nt       |                      |                                                |                           |                                | 1.800.000         |                 |  |
|     |                        | Ximăng bao PCB40 (Xuân Thành)                                               | tấn    |                     |          | Cty CP xi măng Xuân Thành      |          |                      |                                                |                           |                                | 2.100.000         |                 |  |
|     |                        | Xi măng bao PCB40 Kaito                                                     | tấn    |                     |          |                                |          |                      |                                                |                           |                                |                   | 2.100.000       |  |
|     |                        | Xi măng bao PCB40 Long Thành                                                | tấn    |                     |          |                                |          |                      |                                                |                           |                                |                   | 2.100.000       |  |
|     |                        | Ximăng rời PCB40 (Xuân Thành)                                               | tấn    |                     |          |                                | nt       |                      |                                                |                           |                                | 1.950.000         |                 |  |
|     |                        | Xi măng PCB40 (đóng bao)                                                    | tấn    | TCVN 6260:2020      |          | Cty CP xi măng Vicem Hoàng Mai | nt       |                      |                                                | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 950.000                        |                   |                 |  |
|     |                        | Xi măng bao PCB40 đóng vỏ sling Vicem Hoàng Mai                             | tấn    |                     |          |                                |          | nt                   |                                                |                           |                                | 1.013.636         |                 |  |
|     |                        | Xi măng bao Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M 32.5N vỏ bao NPK 50kg               | tấn    |                     |          |                                |          | nt                   |                                                |                           |                                | 886.364           |                 |  |
|     |                        | Xi măng bao Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M 32.5N vỏ bao NPK 50kg đóng vỏ sling | tấn    |                     |          |                                |          | nt                   |                                                |                           |                                | 950.000           |                 |  |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                             | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú                                                                              | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                             |        |                     |                                                                      |                                      |          |                            |                               |                                                                                      | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                         | (4)    | (5)                 | (6)                                                                  | (7)                                  | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)                                                                                 | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ximăng PCB40 (Đồng Lâm)                     | tấn    |                     |                                                                      | Cty CP Thương mại và Đầu tư Đồng Lâm | nt       |                            |                               |                                                                                      |                                | 1.860.000         |                 |
|     |                        | Ximăng trắng (Việt Nam)                     | tấn    |                     |                                                                      |                                      | nt       |                            |                               |                                                                                      |                                | 3.000.000         |                 |
|     |                        | XM Vicem Hà Tiên PCB40                      | tấn    | TCVN 6260:2020      | Bao 50kg                                                             | Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên     | VN       | TN. Cam Ranh               | Đường bộ                      | Phân phối địa bàn cả tỉnh                                                            | 1.446.296                      |                   |                 |
|     |                        | XM Vicem Hà Tiên PCB40                      | tấn    |                     |                                                                      |                                      |          | NM. Bình Phước             |                               |                                                                                      | 1.482.407                      |                   |                 |
|     |                        | XM Vicem Hà Tiên PCB40                      | tấn    |                     |                                                                      |                                      |          |                            |                               |                                                                                      | 1.400.000                      |                   |                 |
|     |                        | XM Vicem Hà Tiên PCB40                      | tấn    |                     |                                                                      |                                      |          |                            |                               |                                                                                      | 1.427.778                      |                   |                 |
|     |                        | XM Power Cement                             | tấn    |                     |                                                                      |                                      |          | TN. Cam Ranh               |                               |                                                                                      | 1.111.111                      |                   |                 |
|     |                        | Xi măng Thịnh Thành                         |        | TCVN 6260:2020      |                                                                      | Cty TNHH Vạn Phước Ban Mê            | nt       |                            |                               | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)                                                            |                                | 1.712.963         |                 |
|     |                        | Ximăng Vicem Hạ Long bao PCB40 dân dụng     | tấn    | TCVN 6260:2021      |                                                                      |                                      | nt       |                            |                               |                                                                                      |                                | 1.944.444         |                 |
|     |                        | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40                 | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg                                                        | CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên      | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 1.904.461         | -               |
|     |                        | Xi măng Long Sơn PCB40                      | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg                                                        | Cty TNHH Xi măng Long Sơn            | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                                                                                      |                                | 1.778.734         | -               |
|     |                        | Xi măng Tam Sơn PCB40                       | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg                                                        | Cty TNHH Xi măng Long Sơn            | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                                                                                      |                                | 1.922.643         | -               |
|     |                        | Xi măng Hà Trung PCB40                      | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg                                                        | Cty TNHH Xi măng Long Sơn            | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                                                                                      |                                | 1.661.734         | -               |
|     |                        | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền sun phat | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg                                                        | CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên      | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                                                                                      |                                | 2.018.018         | 2.111.111       |
|     |                        | Xi măng Long Sơn bền sun phát PC_MSR40      | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | xi măng rời sẽ không đóng bao mà vận chuyển trực tiếp đến công trình | CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa   | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                                                                                      |                                | 2.019.000         | 2.083.000       |
|     |                        | Xi măng bền sun phát PCB40_MS Long Sơn      | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | nt                                                                   | CN cty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa   | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                                                                                      |                                | 2.019.000         | 2.083.000       |
|     |                        | Xi măng Power Cement PCB 40                 | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg                                                        | CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên      | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                                                                                      |                                | 1.392.000         | -               |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách      | nhà sản xuất                                  | xuất xứ  | Điều kiện thương mại         | Vận chuyển                    | Ghi chú                                                                                                                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------|-----------------------------------------------|----------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                 |        |                     |               |                                               |          |                              |                               |                                                                                                                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                             | (4)    | (5)                 | (6)           | (7)                                           | (8)      | (9)                          | (10)                          | (11)                                                                                                                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40                    | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg | Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long              | Việt Nam | Khối lượng cung cấp ≥100 bao | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Công ty TNHH TM DV Minh Châu. Đc: lô 110 đường A2, Khu đô thị VCN Phước Hải, Khánh Hòa<br>Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 1.533.334         | 1.569.444       |
|     |                        | Xi măng Xuân Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40      | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg | Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam | Việt nam | Giao trên 5 tấn              | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín. Phân phối trên địa bàn các Phường thuộc tỉnh Phú Yên (cũ)                           |                                | 1.931.000         |                 |
|     |                        | Xi măng Long Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40      | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg | Công ty TNHH MTV Xi măng Long Thành           | Việt nam | Giao trên 5 tấn              | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                                                                                                                                    |                                | 1.757.210         |                 |
|     |                        | Xi măng Hoàng Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40       | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg | Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương             | Việt nam | Giao trên 5 tấn              | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                                                                                                                                    |                                | 1.722.222         |                 |
|     |                        | Xi măng Hoàng Thanh Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40 | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg | Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương             | Việt nam | Giao trên 5 tấn              | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                                                                                                                                    |                                | 1.701.937         |                 |
|     |                        | Xi măng Thành Thắng PCB 40                      | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg | Công ty CP xi măng Thành Thắng group          | Việt nam | Khối lượng đáp ứng           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà phân phối Công ty TNHH TM Tổng hợp Hùng Liên. Đc: tỉnh Bình Định. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)                     |                                | 1.425.925         |                 |
|     |                        | Xi măng Thịnh Thành PCB 40                      | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | đóng bao 50kg | Công ty CP xi măng Thành Thắng group          | Việt nam | Khối lượng đáp ứng           | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                                                                                                                                    |                                | 1.425.925         |                 |
|     |                        | Xi măng Chinfon PCB40                           | tấn    | QCVN 16:2019/BXD    | Đóng bao 50kg | Công Ty Xi Măng Chinfon                       | Việt Nam | Theo đơn đặt hàng            | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Công ty TNHH Phúc Hưng                                                                                                             |                                | 1.648.149         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách      | Nhà sản xuất                                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                                                                                                        | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------|----------------|---------------------|---------------|-----------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                         |                |                     |               |                                               |          |                      |                               |                                                                                                                | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | Các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                     | (4)            | (5)                 | (6)           | (7)                                           | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                                                                                                           | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Xi măng Vissai PCB40                    | tấn            | QCVN 16:2019/BXD    | Đóng bao 50kg | Công Ty Cổ Phần Visai Ninh Bình               | Việt Nam | Theo đơn đặt hàng    | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Công ty TNHH Phúc Hưng Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)                                                |                                | 1.712.963         |                 |
|     |                        | Xi măng Vicem Hoàng mai PCB40           | tấn            | QCVN 16:2023/BXD    | đóng bao 50kg | Công ty CP xi măng Vicem Hoàng mai            | Việt nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Bảo Gia. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)                        |                                | 1.703.703         | 1.759.259       |
|     |                        | Xi măng Đạt Sơn PCB40                   | tấn            | QCVN 16:2023/BXD    | đóng bao 50kg | Công ty Cổ phần xi măng Đức Sơn               | Việt nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)                                                                       |                                | 1.574.074         | 1.629.629       |
|     |                        | Xi măng Đức Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40 | tấn            | QCVN 16:2016/BXD    | đóng bao 50kg | Công ty Cổ phần xi măng Đức Sơn               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà phân phối Công ty TNHH kinh doanh Thương mại Vận tải Thanh Long. Phân phối trên địa bàn                    |                                | 1.821.000         | 1.881.000       |
|     |                        | Xi măng KaiTo Poóc lăng hỗn hợp PCB40   | tấn            | QCVN 16:2016/BXD    | đóng bao 50kg | Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phương Mai, Bình Định. Phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 1.787.963         | 1.852.778       |
| 2   | CÁT                    |                                         |                |                     |               |                                               |          |                      |                               |                                                                                                                |                                |                   |                 |
|     |                        | Cát xây                                 | m <sup>3</sup> |                     |               | Mỏ Giang Sơn/Cty Hưng Vũ                      | Việt Nam |                      |                               | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)                                                                                      | 330.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cát tô                                  | m <sup>3</sup> |                     |               |                                               |          |                      |                               |                                                                                                                | 385.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cát xây                                 | m <sup>3</sup> |                     |               | DNTN VI YẾN SÔNG                              |          |                      |                               | Khu vực tỉnh                                                                                                   | 220.000                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                           | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật             | quy cách | nhà sản xuất                                         | xuất xứ                                | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú                   | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|----------|------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                  |                |                                 |          |                                                      |                                        |                                 |                                 |                           | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                              | (4)            | (5)                             | (6)      | (7)                                                  | (8)                                    | (9)                             | (10)                            | (11)                      | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cát tô                                           | m <sup>3</sup> |                                 |          | VEXID Sông Núi (Buôn Mliêng)                         | Việt Nam                               |                                 |                                 | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 250.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cát xây                                          | m <sup>3</sup> |                                 |          | Mỏ cát cty CP Đoàn Chính Nghĩa, Giang Sơn            | Việt Nam                               |                                 |                                 | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 265.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cát tô                                           | m <sup>3</sup> |                                 |          |                                                      |                                        |                                 |                                 |                           | 265.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cát xây                                          | m <sup>3</sup> |                                 |          | Mỏ cát Quỳnh Ngọc,                                   | Việt Nam                               |                                 |                                 | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 550.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cát tô                                           | m <sup>3</sup> |                                 |          |                                                      |                                        |                                 |                                 |                           | 600.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cát xây                                          | m <sup>3</sup> |                                 |          | Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô             | Việt Nam                               |                                 |                                 | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 327.272                        |                   |                 |
|     |                        | Cát thường                                       | m <sup>3</sup> |                                 |          |                                                      |                                        |                                 |                                 |                           | 272.727                        |                   |                 |
|     |                        | Cát xây                                          | m <sup>3</sup> |                                 |          | Công ty TNHH ĐT XD và DV MJ                          | Việt Nam                               |                                 |                                 | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 327.272                        |                   |                 |
|     |                        | Cát thường                                       | m <sup>3</sup> |                                 |          |                                                      |                                        |                                 |                                 |                           | 272.727                        |                   |                 |
|     |                        | Cát xây - Cát tự nhiên                           | m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD                | Cát xây  | Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên                     | Mỏ cát sông Đà Rằng                    | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ) | 225.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cát xây - Cát tự nhiên                           | m <sup>3</sup> | QCVN 16:2023/BXD                | Cát xây  | Công ty TNHH Xây lắp Trung Thuận                     | 117 Nguyễn Văn Huyền, phường Bình Kiến |                                 |                                 | Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ) | 318.182                        |                   |                 |
|     |                        | Cát xây - Cát tự nhiên                           | m <sup>4</sup> | QCVN 16:2019/BXD                | Cát xây  | Công ty TNHH Khoáng Sản và Tổng hợp Đoàn Hân         | Xã Đồng Xuân                           | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ) | 327.273                        |                   |                 |
| 3   | ĐÁ                     |                                                  |                |                                 |          |                                                      |                                        |                                 |                                 |                           |                                |                   |                 |
|     |                        | Bột đá Hà Nam CaCo3 dùng trong bê tông nhựa nóng | kg             | Cty TNHH Thép nhựa đường An Phú |          |                                                      |                                        |                                 | Bán kính 10km Buôn Ma Thuột     |                           |                                | 1.350             |                 |
|     |                        | Đá hộc                                           | m <sup>3</sup> |                                 |          | (Mỏ đá Cty TNHH XD CĐ Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Hòa Bắc |                                        |                                 |                                 | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 235.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6                                           | m <sup>3</sup> |                                 |          |                                                      |                                        |                                 |                                 |                           | 265.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 2x4                                       | m <sup>3</sup> |                                 |          |                                                      |                                        |                                 |                                 |                           | 280.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 1x2                                       | m <sup>3</sup> |                                 |          |                                                      |                                        |                                 |                                 |                           | 290.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5 x 1                                       | m <sup>3</sup> |                                 |          |                                                      |                                        |                                 |                                 |                           | 240.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm                        | m <sup>3</sup> |                                 |          |                                                      |                                        |                                 |                                 |                           | 275.000                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                                   | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                   | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------|----------------|---------------------|----------|----------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                    |                |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                                                            | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                      | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm        | m <sup>3</sup> |                     |          | Hòa Phú,                                                       |         |                      |            |                           | 268.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2                             | m <sup>3</sup> |                     |          | Mỏ đá Công ty TNHH XD Nam Hải, Thôn 8 bmt                      |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 363.636                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 345.455                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 354.545                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm          | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 300.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm        | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 281.818                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 290.909                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi sạch                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 281.818                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi bụi                          | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 281.818                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                             | m <sup>3</sup> |                     |          | (Mỏ đá Cty CP đầu tư phát triển Nhật Quang, mỏ đá thôn 4, BMT) |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 250.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 270.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 300.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 1x2                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 330.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1                           | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 220.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm          | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 250.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi                              | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 200.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37mm          | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 250.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                             | m <sup>3</sup> |                     |          | (Mỏ đá Cty CP Hồ Tài Nguyên, mỏ đá khối 7, phường Thành Nhất   |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 235.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 260.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 2x4                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           |                                |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 1x2                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 350.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi                              | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 200.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5 x 1                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 210.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1 | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 260.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 2 | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 240.000                        |                   |                 |
|     |                        | đất san lấp                        | m <sup>3</sup> |                     |          | Mỏ đá Công ty TNHH MTV XD 470                                  |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 80.000                         |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 290.909                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2 tiêu chuẩn                  | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 354.545                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi bụi                          | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 209.090                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1                           | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 236.363                        |                   |                 |
|     |                        | Đất mỏ                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 81.818                         |                   |                 |
|     |                        |                                    |                |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           |                                |                   |                 |
|     |                        | Bột đá                             | m <sup>3</sup> |                     |          | Mỏ đá Cty TNHH Phú                                             |         |                      |            |                           | 245.455                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0*5                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 236.364                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1*2                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                |         |                      |            |                           | 290.909                        |                   |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                                    | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                                                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------|----------------|---------------------|----------|-----------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                    |                |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                                                             | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                                                                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đá 2*4                             | m <sup>3</sup> |                     |          | Xuân,<br>Mỏ đá D2,<br>Buôn Kuốp,<br>xã Hòa Phú                  |         |                      |            | Khu vực tỉnh<br>Đắk Lắk (cũ)                                                                       | 281.818                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4*6                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 254.545                        |                   |                 |
|     |                        | Đá Dmax 25mm                       | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 245.455                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                             |                |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 236.364                        |                   |                 |
|     |                        | Đá Dmax 37,5mm                     | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 218.182                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                             | m <sup>3</sup> |                     |          | Mỏ đá Thanh<br>tuần                                             |         |                      |            | Khu vực tỉnh<br>Đắk Lắk (cũ)                                                                       | 222.727                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 4x6                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 270.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 2x4                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 270.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 1x2                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 250.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5 x 1                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 260.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm                    | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty<br>TNHH Phục<br>Hưng                                    |         |                      |            | Xã Krông Búk                                                                                       | 270.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                             |                |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 390.909                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6 (SX máy)                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 400.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 436.364                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 454.545                        |                   |                 |
|     |                        | đá mi sạch                         |                |                     |          | Công ty<br>TNHH Phục<br>Hưng                                    |         |                      |            | Xã Krông Búk                                                                                       | 336.364                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi lọc                          | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 336.364                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm          | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 436.364                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm        | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 409.091                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                             | m <sup>3</sup> |                     |          | (mỏ đá Buôn<br>H'Lâm, xã<br>Đắk Nuê) Cty<br>CP Hồ Tài<br>Nguyên |         |                      |            | Khu vực tỉnh<br>Đắk Lắk (cũ)                                                                       | 250.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 4x6 (SX máy)                | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 300.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 2x4                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 304.545                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 1x2                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 380.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi                              |                |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 220.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá xô bồ                           |                |                     |          | Công ty<br>TNHH<br>Khoáng sản<br>Tài Phát                       |         |                      |            | Khu vực tỉnh                                                                                       | 160.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5 x 1                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 210.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax25             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 318.182                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm loại 1 | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 295.455                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2                             | m <sup>3</sup> | QCVN16:2019/B<br>XD |          | Công ty<br>TNHH<br>Khoáng sản<br>Tài Phát                       |         |                      |            | Giá tại mỏ<br>Công ty<br>TNHH<br>Khoáng Sản<br>Tài Phát<br>(Chưa bao<br>gồm chi phí<br>vận chuyển) | 336.364                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 309.091                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 281.818                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0x25                            | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 272.727                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0x25 (cũ)                       | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 236.364                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0x37                            | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 243.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1                           | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 245.455                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi bụi                          | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                 |         |                      |            |                                                                                                    | 209.091                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng      | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                               | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                   | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------|----------------|---------------------|----------|------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                             |                |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                         | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                                                        | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                      | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đất                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 70.000                         |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 263.636                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc (km 47)              |                |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 345.455                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2 (SX máy)             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 418.182                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 409.091                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1                    | m <sup>3</sup> |                     |          | (Mỏ đá Cty Bình Hoà/Thôn 7, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc) |         |                      |            |                           | 381.818                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6 xay thường           | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 336.364                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6 xay tiêu chuẩn       | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 363.636                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mặt                      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 290.909                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25     | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 336.364                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5   | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 354.545                        |                   |                 |
|     |                        | Đá xô bồ                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 318.182                        |                   |                 |
|     |                        | Đất tầng phủ                | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 68.182                         |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                      |                |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           |                                |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6 (SX máy)             | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty TNHH Hùng Anh, Thôn 4A, xã Hòa Tiến                |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 250.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 280.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2                      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 300.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 370.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25     | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 260.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5   | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 290.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 260.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6 (SX máy)             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 272.727                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                      | m <sup>3</sup> |                     |          | Mỏ đá Cty TNHH Ngọc Vy                                     |         |                      |            |                           | 354.545                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2                      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 363.636                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 381.818                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25     | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 295.455                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5   | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 318.182                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi                       | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 300.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đất                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 286.364                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                      |                |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 72.727                         |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 4x6 (SX máy)         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 255.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 2x4                  | m <sup>3</sup> |                     |          | Cty TNHH XD&TM Sài Gòn (Mỏ đá Ea Sol)                      |         |                      |            |                           | 270.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 1x2                  | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 285.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5 x 1                  | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 285.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm   | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 330.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 310.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                      |                |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 310.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6                      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 295.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                      | m <sup>3</sup> |                     |          | Cty TNHH                                                   |         |                      |            |                           | 255.000                        |                   |                 |
|     |                        |                             |                |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 270.000                        |                   |                 |
|     |                        |                             |                |                     |          |                                                            |         |                      |            |                           | 285.000                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng      | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | quy cách | nhà sản xuất                             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                                  | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------------|----------|------------------------------------------|---------|----------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                             |                |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                         | (4)            | (5)                     | (6)      | (7)                                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                                                     | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đá 1x2                      | m <sup>3</sup> |                         |          | TM&DV Tân Thành Đạt                      |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)                                                | 330.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1                    | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 320.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25     | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 310.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5   | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 295.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                      |                |                         |          | Công ty TNHH MTV Văn Chương              |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)                                                | 255.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 4x6 (SX máy)         | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 270.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 2x4                  | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 285.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 1x2                  | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 330.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5 x 1                  | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 320.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm   | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 310.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 295.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                      |                | Mô đá Minh Sáng         |          |                                          |         |                      |            | Hiện đã ngừng hoạt động theo QĐ số 3043/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND | 260.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 4x6 (SX máy)         |                |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 290.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 2x4                  |                |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 300.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 1x2                  |                |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 310.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5 x 1                  |                |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 260.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm   |                |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 280.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm |                |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 245.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                      |                | Mô đá Công ty Tuấn Nhân |          |                                          |         |                      |            | Hiện nay đã ngừng hoạt động                                              |                                |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 4x6 (SX máy)         | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 2x4                  | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 1x2                  | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5 x 1                  | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm   | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                      |                |                         |          | Mô đá Đắc Thái Sơn, địa chỉ thôn Tam lập |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)                                                | 272.727                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 4x6 (SX máy)         | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 300.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 2x4                  | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 300.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 1x2                  | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 350.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi lọc                   | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 260.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi bụi                   | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 254.545                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm   | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 300.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 300.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                      |                |                         |          | Cty TNHH                                 |         |                      |            |                                                                          | 315.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6 (SX máy)             | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 330.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                      | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 360.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2                      | m <sup>3</sup> |                         |          |                                          |         |                      |            |                                                                          | 380.000                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng         | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                               | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------|----------------|---------------------|----------|------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                |                |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                            | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                                                        | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đá 0,5x1                       | m <sup>3</sup> |                     |          | đầu tư thương mại Dương Lâm Phát                           |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)                                                  | 280.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25 loại 1 | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 310.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25        |                |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 295.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 290.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 1x2                     | m <sup>3</sup> |                     |          | Cty CP QL và XD Giao thông Đắk Lắk                         |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)                                                  | 345.455                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 2x4                     | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 318.182                        |                   |                 |
|     |                        | Đá dăm 4x6                     | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 295.455                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 304.545                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm    | m <sup>3</sup> |                     |          | Cty CP QL và XD Giao thông Đắk Lắk                         |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)                                                  | 295.455                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5 x 1                     | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 281.818                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi bụi                      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 236.364                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc đập búa tại hầm         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 245.455                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                         | m <sup>3</sup> |                     |          | Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An.                  |         |                      |            | Giá bán tại mỏ gồm chi phí xúc lên xe khách hàng Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 245.455                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 281.818                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 318.182                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 345.455                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5 x 1                     | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty TNHH Đức Tân Phong                                 |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)                                                  | 281.818                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi bụi                      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 236.364                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25mm      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 290.909                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 281.818                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x2                       | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty TNHH Đức Tân Phong                                 |         |                      |            | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ)                                                  | 383.636                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 310.795                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25        | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 331.839                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 281.818                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi bụi                      | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty Cổ phần Quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mỏ đá 52) |         |                      |            | Phục vụ chế biến                                                           | 218.182                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6( SX máy)                | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 413.636                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            | Phục vụ trộn BTN                                                           | 436.364                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2                         | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1                       | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25        | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 418.182                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5      | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 413.636                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hỗn hợp 4x8 (ko nổ mìn)     | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                            |         |                      |            |                                                                            | 130.000                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng          | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                | nhà sản xuất                                | xuất xứ                                                                          | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú                   | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------|----------------|---------------------|-------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                 |                |                     |                         |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                             | (4)            | (5)                 | (6)                     | (7)                                         | (8)                                                                              | (9)                             | (10)                            | (11)                      | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đá xô bồ (hỗn hợp)              | m <sup>3</sup> |                     |                         | Công ty Cổ phần Đức Anh                     |                                                                                  |                                 |                                 | Khu vực tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 130.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                          | m <sup>3</sup> |                     |                         |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 390.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6 (xay mở rộng)            | m <sup>3</sup> |                     |                         |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 410.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6 (xay tiêu chuẩn)         | m <sup>3</sup> |                     |                         |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 430.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                          | m <sup>3</sup> |                     |                         |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 440.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2 (MR)                     | m <sup>3</sup> |                     |                         |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 450.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2 (Tiêu chuẩn + Trộn BTN)  | m <sup>3</sup> |                     |                         |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 490.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0.5x1 bán thị trường (sạch)  | m <sup>3</sup> |                     |                         |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 320.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mặt bán ra thị trường (sạch) | m <sup>3</sup> |                     |                         |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 300.000                        |                   |                 |
|     |                        | CPDD (Dmax 37,5)                | m <sup>3</sup> |                     |                         |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 380.000                        |                   |                 |
|     |                        | CPDD (Dmax 37,5) loại 2         | m <sup>3</sup> |                     |                         |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 320.000                        |                   |                 |
|     |                        | CPDD (Dmax 25)                  | m <sup>3</sup> |                     |                         |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 400.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2cm                        | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá 1x2cm                | Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên | mô An Hiệp - An Thọ, đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất      | 318.182                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4cm                        | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá 2x4cm                |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 254.545                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6cm                        | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá 4x6cm                |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 240.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1cm                      | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá 0,5x1cm              |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 290.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi                           | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá mi                   |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 290.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm loại I          | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023      | Cấp phối đá dăm loại I  |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 210.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm loại II         | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023      | Cấp phối đá dăm loại II |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 190.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                          | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023      | Đá hộc                  |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 200.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2 VSI                      | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá 1x2 VSI              |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 350.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1 VSI                    | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá 0,5x1 VSI            |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 340.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2cm sàng 25                | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá 1x2cm sàng 25        |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 318.182                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1cm                      | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá 0,5x1cm              |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 290.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá vo 1x2cm                     | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá vo 1x2cm             |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 350.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá vo 0,5x1cm                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá vo 0,5x1cm           |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 340.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6 cm                       | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá 4x6cm                |                                             |                                                                                  |                                 |                                 |                           | 240.000                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách            | nhà sản xuất                         | xuất xứ                                         | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú              | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------|----------------|---------------------|---------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                         |                |                     |                     |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                     | (4)            | (5)                 | (6)                 | (7)                                  | (8)                                             | (9)                             | (10)                            | (11)                 | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đá 2x4 cm               | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá 2x4 cm           | Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô | Mô đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh,              | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 250.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                  | m <sup>3</sup> |                     | Đá hộc              |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 200.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá thô (đá sau nổ mìn)  | m <sup>3</sup> |                     | Đá thô              |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 136.364                        |                   |                 |
|     |                        | Đá tảng                 | m <sup>3</sup> |                     | Kích thước (0,5-1)m |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 136.364                        |                   |                 |
|     |                        | Đá tảng                 | m <sup>3</sup> |                     | Kích thước (1-2)m   |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 136.364                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm loại I  | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023      | Dmax 25             |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 253.636                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm loại II | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023      | Dmax 37.5           |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 244.545                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi (0x0.5)           | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá mi (0x0.5)       |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 236.364                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi vo (0x0.5)        | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | Đá mi vo (0x0.5)    |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 300.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2                  | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | (1x2)cm             | Công ty Cổ phần 3.2                  | Mô đá thôn Suối Biều, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 318.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                  | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | (2x4)cm             |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 253.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6                  | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | (4x6)cm             |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 240.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá thô                  | m <sup>3</sup> |                     | Đá thô              |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 159.091                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm loại I  | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023      | Dmax 25             |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 232.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm loại II | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023      | Dmax 37.5           |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 210.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2cm                | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |                     | Cty TNHH SX-XD và TM Huy Phương      | Mô đá Thôn Ngân Điền, xã Sơn Hòa                | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 318.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4cm                | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |                     |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 253.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6cm                | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |                     |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 240.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5-1cm              | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |                     |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 263.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5                  | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |                     |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 289.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá thô                  | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |                     |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 159.091                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm loại I  | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023      | Dmax 25             |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 232.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm loại II | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023      | Dmax 37.5           |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 210.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi bụi (0,14-5)      | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |                     |                                      |                                                 |                                 |                                 |                      | 290.000                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng          | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách  | nhà sản xuất                                         | xuất xứ                                                                                                | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú              | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------|----------------|---------------------|-----------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                 |                |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                             | (4)            | (5)                 | (6)       | (7)                                                  | (8)                                                                                                    | (9)                             | (10)                            | (11)                 | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đá 1x2cm                        | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |           | Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ                         | Mỏ đá Thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk                                                          | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 318.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4cm                        | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 253.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6cm                        | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 240.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1cm                      | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 263.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá thô sau nổ mìn               | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 200.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                          | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 159.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm loại I          | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023      |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 210.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm loại II         | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2023      |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 200.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá mi bột                       | m3             |                     |           | Công ty cổ phần Miền Trung                           | SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk) |                                 |                                 | Giá tại nơi sản xuất | 304.500                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1                        | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 252.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2                          | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 278.250                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2 chọn lọc                 | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 320.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 2x4                          | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 262.500                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 4x6                          | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 252.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                          | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 210.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm loại 1          | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 220.500                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm loại 1 chọn lọc | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 250.000                        |                   |                 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm loại 2          | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 210.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá tảng Kích thước (0,5-1)m     | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 220.500                        |                   |                 |
|     |                        | Đá tảng Kích thước (1-2)m       | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 231.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1 VSI                    | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 380.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1 VSI chọn lọc           | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 450.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2 VSI                      | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 380.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2 VSI chọn lọc             | m3             |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 450.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá hộc                          | m <sup>3</sup> |                     | Đá hộc    |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 200.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2 sàng 25 (VSI)            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | (0,5x2)cm | Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên | Mỏ đá thôn Tân Lập, Sông Hinh                                                                          | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 345.455                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2 sàng 22 (VSI)            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | (0,5x2)cm |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 345.455                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0,5x1 (VSI)                  | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | (0,5x1)cm |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 318.182                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 1x2 sàng 19 (VSI)            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006      | (0,5x2)cm |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 350.000                        |                   |                 |
|     |                        | Đá 0x0,5 (VSI)                  | m <sup>3</sup> | TCVN 13567-1:2022   | (0x0,5)cm |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      | 300.000                        |                   |                 |
|     |                        | <b>ĐÁT SAN LẤP</b>              |                |                     |           |                                                      |                                                                                                        |                                 |                                 |                      |                                |                   |                 |

| STT              | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                          | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách    | nhà sản xuất                                   | xuất xứ                                                                | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú              | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|------------------|------------------------|-------------------------------------------------|----------------|---------------------|-------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                  |                        |                                                 |                |                     |             |                                                |                                                                        |                                 |                                 |                      | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)              | (2)                    | (3)                                             | (4)            | (5)                 | (6)         | (7)                                            | (8)                                                                    | (9)                             | (10)                            | (11)                 | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                  |                        | Đất tầng phủ (san lấp)                          | m3             | TCVN 4447-1:2012    | Đất san lấp | Công ty TNHH xây dựng Thành An Phú Yên         |                                                                        |                                 |                                 |                      | 126.000                        |                   |                 |
|                  |                        | Đất chọn lọc K98                                | m3             |                     |             |                                                |                                                                        |                                 |                                 |                      | 136.500                        |                   |                 |
|                  |                        | Đất lẫn đá tầng phủ Dmax <30                    | m3             |                     |             |                                                |                                                                        |                                 |                                 |                      | 141.750                        |                   |                 |
|                  |                        | Đất đồi chọn lọc                                | m3             | TCVN 4447:2012      |             | Công ty cổ phần Miền Trung                     | THÁC ĐẤT - NÚI CÂY TRA (Thôn Phú Khê 2, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk) |                                 |                                 |                      | 114.545                        |                   |                 |
|                  |                        | Đất san nền                                     | m3             |                     |             | Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An | Mô đất nui Hòn Một, thôn Thọ Vực, phường Bình Kiến                     | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển |                      | 120.000                        |                   |                 |
|                  |                        | Đất đồi chọn lọc                                | m3             |                     |             |                                                |                                                                        |                                 |                                 |                      | 143.000                        |                   |                 |
|                  |                        | Đất san lấp                                     | m3             |                     | Đất san lấp | Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên    | Mô đá An Hiệp - An Thọ, Tuy An                                         | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 90.000                         |                   |                 |
| <b>ĐÁ GRANIT</b> |                        |                                                 |                |                     |             |                                                |                                                                        |                                 |                                 |                      |                                |                   |                 |
|                  |                        | Đá Granit kích thước 60x30x3cm (màu xám trắng)  | m <sup>2</sup> |                     |             | Công ty cổ phần xây dựng công                  |                                                                        |                                 |                                 |                      |                                | 400.000           |                 |
|                  |                        | Đá Granit kích thước 60x30x3cm (màu đen)        | m <sup>2</sup> |                     |             |                                                |                                                                        |                                 |                                 |                      |                                | 450.000           |                 |
|                  |                        | Đá Granit kích màu xám trắng vát cạnh (26x32cm) | m <sup>2</sup> |                     |             |                                                |                                                                        |                                 |                                 |                      |                                | 1.100.000         |                 |



| STT      | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất                                                                          | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                  | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|----------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|          |                        |                                                                          |                |                     |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)      | (2)                    | (3)                                                                      | (4)            | (5)                 | (6)        | (7)                                                                                   | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                     | (12)                           | (13)              | (14)            |
|          |                        | Đá Granit kích màu xám trắng vát cạnh (26x20cm)                          | m <sup>2</sup> |                     |            | Công nghiệp Đức Minh/Khu CN Phú Tài, phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |         |                      |            | Giá thông báo trên địa bàn Buôn Ma Thuột |                                | 950.000           |                 |
|          |                        | Đá Granit kích màu xám tạo rãnh một chiều (đá khuyết tật) - KT 60x30x3cm | m <sup>2</sup> |                     |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 500.000           |                 |
|          |                        | Đá Granit kích màu đen tạo rãnh một chiều (đá khuyết tật) - KT 60x30x3cm | m <sup>2</sup> |                     |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 550.000           |                 |
|          |                        | Thanh chắn bằng đá Granit KT 10x10cm, L=1,0m                             | m <sup>2</sup> |                     |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 200.000           |                 |
|          |                        | Thanh chắn bằng đá Granit KT 10x10cm, L=0,5m                             | m <sup>2</sup> |                     |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 200.000           |                 |
|          |                        | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỘP</b>                                                 |                |                     |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                |                   |                 |
|          |                        | <b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông</b>                                     |                |                     |            |                                                                                       |         |                      |            | Phân phối khu vực tỉnh Đắk Lắk           |                                |                   |                 |
|          |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,30mm                                       | m <sup>2</sup> | AS 1397:2021        |            | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk                                             |         |                      |            |                                          |                                | 72.500            |                 |
|          |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm                                       | m <sup>2</sup> | AS 1397:2021        |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 79.500            |                 |
|          |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm                                       | m <sup>2</sup> | AS 1397:2021        |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 88.500            |                 |
|          |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm                                       | m <sup>2</sup> | AS 1397:2021        |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 97.000            |                 |
|          |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm                                       | m <sup>2</sup> | AS 1397:2021        |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 106.000           |                 |
|          |                        | <b>Tôn lạnh màu thường Hoa Sen</b>                                       |                |                     |            | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk                                             |         |                      |            |                                          |                                |                   |                 |
|          |                        | TônAZ050-17/05 - dày 0,40mm                                              | m <sup>2</sup> | AS 1397:2021        |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 97.500            |                 |
|          |                        | Tôn AZ050-17/05 - dày 0,45mm                                             | m <sup>2</sup> | AS 1397:2021        |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 108.000           |                 |
|          |                        | Tôn AZ050-17/05 - dày 0,50mm                                             | m <sup>2</sup> | AS 1397:2021        |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 119.000           |                 |
|          |                        | <b>Tôn lạnh la phong</b>                                                 |                |                     |            | Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk                                             |         |                      |            |                                          |                                |                   |                 |
|          |                        | Tôn lạnh - dày 0,25mm (Hoa Sen AZ070)                                    | m <sup>2</sup> | AS 1397:2021        |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 62.000            |                 |
|          |                        | Tôn lạnh - dày 0,30mm (Hoa Sen AZ070)                                    | m <sup>2</sup> | AS 1397:2021        |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 68.500            |                 |
|          |                        |                                                                          |                |                     |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                |                   |                 |
| <b>4</b> |                        | <b>NHÓM PHỤ GIA</b>                                                      |                |                     |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                |                   |                 |
|          |                        | <b>Phụ gia hóa học cho Bê tông</b>                                       |                |                     |            |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                |                   |                 |
|          |                        | Super R7                                                                 | lít            | TCVN 8826:2011      | 25 lít/can | Bestmix - Việt Nam                                                                    |         |                      |            |                                          |                                | 25.900            |                 |
|          |                        | BestLatex R114                                                           | lít            | BS EN 14891:2017    | 25 lít/can |                                                                                       |         |                      |            |                                          |                                | 63.600            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                        | quy cách                                                     | nhà sản xuất                                                                                                           | xuất xứ                          | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                      | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                               |        |                                                            |                                                              |                                                                                                                        |                                  |                      |            |                                                              | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                           | (4)    | (5)                                                        | (6)                                                          | (7)                                                                                                                    | (8)                              | (9)                  | (10)       | (11)                                                         | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | BestSeal B12                                                                  | kg     | BS EN 14891:2017                                           | 18 kg/thùng                                                  |                                                                                                                        | Công ty TNHH TMDV Nam Thành Phát |                      |            | Giấy chứng nhận số SP 1249-23 ngày 10/04/2023 đến 09/04/2026 |                                | 109.800           |                 |
|     |                        | BestSeal AC407                                                                | kg     | BS EN 14891:2017<br>20 kg/bộ                               | 20 kg/bộ                                                     |                                                                                                                        |                                  |                      |            |                                                              |                                | 40.400            |                 |
|     |                        | BestSeal AC400                                                                | kg     | BS EN 14891:2017                                           | 20 kg/thùng                                                  |                                                                                                                        |                                  |                      |            |                                                              |                                | 82.400            |                 |
|     |                        | BestGrout CE600                                                               | kg     | ASTM C937:2016                                             | 25 kg/bao                                                    |                                                                                                                        |                                  |                      |            |                                                              |                                | 11.300            |                 |
|     |                        | Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R15 VM                                              | lít    | Sản phẩm của Chi Nhánh Cty TNHH MAPEI Việt Nam tại Đà Nẵng |                                                              |                                                                                                                        |                                  |                      |            |                                                              |                                | 14.500            |                 |
|     |                        | Phụ gia hóa dẻo Mapeplast R105 VM                                             | lít    |                                                            |                                                              |                                                                                                                        |                                  |                      |            |                                                              |                                | 19.300            |                 |
|     |                        | VINKEMS® CRETE NP<br>Phụ gia chống thấm cho bê tông                           | Lít    | TCVN 8826:2011                                             | 5lít/can                                                     | Nhà máy Vinkems Miền Nam: Lô 49B, KCN Linh Trung 3, ấp Suối Sáu, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (cũ) |                                  |                      |            |                                                              |                                | 34.000            |                 |
|     |                        | VINKEMS® COAT 5SF<br>Hợp chất chống thấm tuyệt đối, siêu đàn hồi 2 thành phần | kg     | BS EN 14891:2017                                           | 20 kg/bộ<br>thành phần A: 8kg nước<br>thành phần B: 12kg bột |                                                                                                                        |                                  |                      |            |                                                              |                                | 65.000            |                 |
|     |                        | VINKEMS® PENE SEAL<br>Hợp chất chống thấm mao dẫn bê tông và vữa              | kg     | ASTM D7234-21<br>BS EN 12390-8:2019                        | 20 kg/bao                                                    |                                                                                                                        |                                  |                      |            |                                                              |                                | 29.500            |                 |
|     |                        | VINKEMS® WATERSTOP V200<br>Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông         | Mét    | TCVN 9407:2014                                             | 20 mét/ cuộn                                                 |                                                                                                                        |                                  |                      |            |                                                              |                                | 169.500           |                 |
|     |                        | VINKEMS® WATERSTOP V250<br>Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông         | Mét    | TCVN 9407:2014                                             | 20 mét/ cuộn                                                 |                                                                                                                        |                                  |                      |            |                                                              |                                | 211.500           |                 |
|     |                        | VINKEMS® BENTONITE WATERSTOP (20 X15)<br>Băng trương nở cho các khe nối       | Mét    | ASTM D71-94:2019<br>ASTM D471-16a:2021                     | 6 mét/cuộn                                                   |                                                                                                                        |                                  |                      |            |                                                              |                                | 113.500           |                 |
|     |                        | VINKEMS® GROUT 4HF<br>Vữa rót không co ngót góc xi măng                       | Kg     | ASTM C940-16<br>ASTM C109-20<br>TCVN 9204:2012             | 25 kg/bao                                                    |                                                                                                                        |                                  |                      |            |                                                              |                                | 12.800            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                 | quy cách                                           | nhà sản xuất                                                                                                                                 | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |         |  |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|---------|--|
|     |                        |                                                                                     |        |                                                     |                                                    |                                                                                                                                              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |         |  |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                 | (4)    | (5)                                                 | (6)                                                | (7)                                                                                                                                          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |         |  |
|     |                        | VINKEMS® GROUT EHS<br>Vữa rót không co ngót cường độ cao                            | Kg     | ASTM C940-16<br>ASTM C109-20<br>TCVN 9204:2012      | 25 kg/bao                                          |                                                                                                                                              |         |                      |            |         |                                | 27.000            |                 |         |  |
|     |                        | VINKEMS® CSN<br>Vữa sửa chữa bề mặt bê tông                                         | Kg     | ASTM D7234-21<br>ASTM C109-20                       | 25 kg/bao                                          |                                                                                                                                              |         |                      |            |         |                                |                   | 26.700          |         |  |
|     |                        | VINKEMS® PU ACR<br>Hợp chất chống thấm gốc PU-Acrylic (dán gạch, hoàn thiện bề mặt) | kg     | BS EN 14891:2017<br>ASTM D7234-21<br>ASTM D412-16   | 18 kg/ thùng                                       |                                                                                                                                              |         |                      |            |         |                                |                   | 169.500         |         |  |
|     |                        | VINKEMS® TILEFIX GREY<br>Vữa dán gạch polymer cải tiến                              | kg     | TCVN 6885:2001                                      | 25 kg/bao                                          | Công ty TNHH Vinkems; Nhà máy Vinkems Miền Nam: Lô 49B, KCN Linh Trung 3, ấp Suối Sâu, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (cũ) |         |                      |            |         |                                | 12.000            |                 |         |  |
|     |                        | VINKEMS® TILEFIX C1<br>Vữa dán gạch polymer cải tiến                                | kg     | TCVN 7899-1:2008                                    | 25 kg/bao                                          |                                                                                                                                              |         |                      |            |         |                                |                   | 17.000          |         |  |
|     |                        | VINKEMS® TILEFIX C2<br>Vữa dán gạch polymer cải tiến                                | kg     | TCVN 7899-1:2008                                    | 25 kg/bao                                          |                                                                                                                                              |         |                      |            |         |                                |                   | 20.300          |         |  |
|     |                        | VINKEMS® NANO LIQUID FLOTOP<br>Chất làm cứng nền dạng lỏng                          | Lít    | ISO 11890-2:2013<br>TCVN 6885:2001                  | 5lit/can                                           |                                                                                                                                              |         |                      |            |         |                                |                   | 121.500         |         |  |
|     |                        | VINKEMS® NANO LIQUID FLOTOP<br>Chất làm cứng nền dạng lỏng                          | Lít    | ISO 11890-2:2013<br>TCVN 6885:2001                  | 25lit/can                                          |                                                                                                                                              |         |                      |            |         |                                |                   | 120.500         |         |  |
|     |                        | VINKEMS® FLOOR SEP 20<br>Lớp lót epoxy đa năng không                                | Kg     | TCVN 9014:2011                                      | 20kg/bộ<br>thành phần A: 16kg<br>thành phần B: 4kg |                                                                                                                                              |         |                      |            |         |                                |                   | 288.500         |         |  |
|     |                        | VINKEMS® FLOOR SEP 34<br>Lớp phủ epoxy đa năng cho nền bê tông, vữa, kim loại       | Kg     | TCVN 9014:2011<br>ASTM D7234:21                     |                                                    |                                                                                                                                              |         |                      |            |         |                                |                   |                 | 246.500 |  |
|     |                        | VINKEMS® FLOOR WEP 30<br>Lớp phủ sàn epoxy màu gốc nước                             | Kg     | TCVN 9014:2011<br>ASTM D7234-21<br>QCVN 02-2009/BYT |                                                    |                                                                                                                                              |         |                      |            |         |                                |                   |                 | 243.700 |  |
|     |                        | VINKEMS® FLOOR SLC<br>Vữa tự san phẳng gốc cement polymer cải tiến                  | Kg     | ASTM C109-20<br>ASTM D7234:21                       | 25 kg/bao                                          |                                                                                                                                              |         |                      |            |         |                                |                   | 27.000          |         |  |
|     |                        | VINKEMS® SLE 300<br>Vữa tự san phẳng gốc Epoxy                                      | Kg     | ASTM C109-20<br>ASTM D7234:21                       | 22kg/bộ                                            |                                                                                                                                              |         |                      |            |         |                                |                   | 69.500          |         |  |
|     |                        | VINKEMS® FLOOR SLE 100<br>Lớp phủ vữa tự san bằng có màu gốc nhựa Epoxy             | Kg     | ASTM C109-20<br>ASTM D7234:21                       | 20kg/bộ                                            |                                                                                                                                              |         |                      |            |         |                                |                   | 213.500         |         |  |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | quy cách | nhà sản xuất                                          | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú                                | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------|----------|-------------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                |        |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                            | (4)    | (5)                              | (6)      | (7)                                                   | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)                                   | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | VINKEMS® 2IN1 SKIMCOAT GREY<br>Bột bả tường đa năng màu xám    | Kg     | TCVN 7239:2014<br>TCVN 3123:2003 | 25kg/bao |                                                       |          |                            |                               |                                        |                                | 19.300            |                 |
|     |                        | VINKEMS® 2IN1 SKIMCOAT WHITE<br>Bột bả tường đa năng màu trắng | Kg     | TCVN 7239:2014<br>TCVN 3123:2003 | 25kg/bao |                                                       |          |                            |                               |                                        |                                |                   | 20.300          |
|     |                        | Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng          |        |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        |                                |                   |                 |
|     |                        | Phụ gia hóa học cho bê tông Roadcon-SR3000S                    | m2     | TCVN 8826:2011                   | SR3000S  | Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)     |                                | 51.980            |                 |
|     |                        | Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-SK1000                          | m2     | TCVN 8826:2011                   | SK1000   | nt                                                    | nt       | nt                         | nt                            | nt                                     |                                | 36.340            |                 |
|     |                        | Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-PCI3000                         | m2     | TCVN 8826:2011                   | PCI3000  | nt                                                    | nt       | nt                         | nt                            | nt                                     |                                | 60.260            |                 |
|     |                        | Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-WPA52                           | m2     | TCVN 8826:2011                   | WPA52    | nt                                                    | nt       | nt                         | nt                            | nt                                     |                                | 34.960            |                 |
| 5   | VỎI                    |                                                                | tấn    |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        |                                | 1.272.727         |                 |
| 6   | GẠCH XÂY CÁC LOẠI      |                                                                |        |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp                                      |        |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        |                                |                   |                 |
|     |                        | SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-3.5)                   |        |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        |                                |                   |                 |
|     |                        | KT 600x(200,300,400) x 75mm                                    | m3     |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        | 1.590.909                      |                   |                 |
|     |                        | KT 600x(200,300,400) x 100mm                                   | m3     |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        | 1.534.545                      |                   |                 |
|     |                        | KT 600x(200,300,400) x 150mm                                   | m3     |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        | 1.534.545                      |                   |                 |
|     |                        | KT 600x(200,300,400) x 200mm                                   | m3     |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        | 1.534.545                      |                   |                 |
|     |                        | SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-5.0)                   |        |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        |                                |                   |                 |
|     |                        | KT 600x(200,300,400) x 75mm                                    | m3     |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        | 1.818.182                      |                   |                 |
|     |                        | KT 600x(200,300,400) x 100mm                                   | m3     |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        | 1.704.545                      |                   |                 |
|     |                        | KT 600x(200,300,400) x 150mm                                   | m3     |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        | 1.704.545                      |                   |                 |
|     |                        | KT 600x(200,300,400) x 200mm                                   | m3     |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        | 1.704.545                      |                   |                 |
|     |                        | SP Gạch bê tông khí chưng áp EBLOCK (EB-7.5)                   |        |                                  |          |                                                       |          |                            |                               |                                        |                                |                   |                 |
|     |                        | KT 600x(200,300,400) x 100mm                                   |        |                                  |          |                                                       |          |                            |                               | Phân phối bởi: Cty CP xây dựng bê tông | 2.613.636                      |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách       | nhà sản xuất                                   | xuất xứ                                            | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                       | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                         |        |                     |                |                                                |                                                    |                      |            |                               | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                     | (4)    | (5)                 | (6)            | (7)                                            | (8)                                                | (9)                  | (10)       | (11)                          | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | KT 600x(200,300,400) x 150mm                                                                            |        |                     |                |                                                | Phát, đ/c: ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An (cũ) |                      |            | ALC Địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ) | 2.840.909                      |                   |                 |
|     |                        | KT 600x(200,300,400) x 200mm                                                                            |        |                     |                |                                                |                                                    |                      |            |                               | 2.840.909                      |                   |                 |
|     |                        | Vữa xây chuyên dụng EBLOCK (EBT-104)                                                                    | Bao    |                     | 25kg/bao       |                                                |                                                    |                      |            |                               | 118.182                        |                   |                 |
|     |                        | Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (EBP-202)                                                                     | Bao    |                     | 25kg/bao       |                                                |                                                    |                      |            |                               | 109.091                        |                   |                 |
|     |                        | Vữa tô lót EBLOCK (EBH-401)                                                                             | Bao    |                     | 25kg/bao       |                                                |                                                    |                      |            |                               | 118.182                        |                   |                 |
|     |                        | Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (EBS-300 xám)                                                               | Bao    |                     | 25kg/bao       |                                                |                                                    |                      |            |                               | 136.364                        |                   |                 |
|     |                        | Tấm bê tông khí chưng áp, không cốt thép EBLOCK (EB 3.5)                                                |        |                     |                |                                                |                                                    |                      |            |                               |                                |                   |                 |
|     |                        | KT (800, 1200)x600x100mm                                                                                | m3     |                     |                |                                                |                                                    |                      |            |                               | 1.704.545                      |                   |                 |
|     |                        | KT (800, 1200)x600x200mm                                                                                | m3     |                     |                |                                                |                                                    |                      |            |                               | 1.761.364                      |                   |                 |
|     |                        | Tấm bê tông khí chưng áp, có cốt thép EPANEL/EBLOCK (EB 3.5, 1 lớp thép)                                |        |                     |                |                                                |                                                    |                      |            |                               |                                |                   |                 |
|     |                        | KT (1200,1500)x600x75mm                                                                                 | m3     |                     |                |                                                |                                                    |                      |            |                               | 2.772.727                      |                   |                 |
|     |                        | KT (1200,1500)x600x100mm                                                                                | m3     |                     |                |                                                |                                                    |                      |            |                               | 2.590.909                      |                   |                 |
|     |                        | KT (2200,3300)x600x75mm                                                                                 | m3     |                     |                |                                                |                                                    |                      |            |                               | 3.727.273                      |                   |                 |
|     |                        | KT (2200,3300)x600x100mm                                                                                | m3     |                     |                |                                                |                                                    |                      |            |                               | 3.545.455                      |                   |                 |
|     |                        | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định (BITCO) - Địa chỉ: Km 1215 - QL 1A - Xã Tuy Phước - Tỉnh Gia Lai |        |                     |                |                                                |                                                    |                      |            |                               |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp (B3) TCVN 12867:2020                                                          |        |                     |                | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định (BITCO) | Việt Nam                                           |                      |            |                               |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 50 B3                                                             | m3     | TCVN 12867:2020     | B3 - 3.5 MPA   |                                                |                                                    |                      |            |                               | 1.810.000                      |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 75 B3                                                             | m3     |                     | B3 - 3.5 MPA   |                                                |                                                    |                      |            |                               | 1.713.000                      |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 100 B3                                                            | m3     |                     | B3 - 3.5 MPA   |                                                |                                                    |                      |            |                               | 1.600.000                      |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 150 B3                                                            | m3     |                     | B3 - 3.5 MPA   |                                                |                                                    |                      |            |                               | 1.600.000                      |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 200 B3                                                            | m3     |                     | B3 - 3.5 MPA   |                                                |                                                    |                      |            |                               | 1.600.000                      |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp 1200x600x100;150, B3 Không lõi thép, có ngàm                                  | m3     |                     | B3 - 3.5 MPA   |                                                |                                                    |                      |            |                               | 2.040.000                      |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp (B4) TCVN 12867:2020                                                          |        |                     |                |                                                |                                                    |                      |            |                               |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 50 B4                                                             | m3     |                     | B4, >= 4.5 MPA |                                                |                                                    |                      |            |                               | 1.970.000                      |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 75 B4                                                             | m3     |                     | B4, >= 4.5 MPA |                                                |                                                    |                      |            |                               | 1.873.000                      |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                       | nhà sản xuất                                   | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                               |        |                     |                                |                                                |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)                            | (7)                                            | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 100 B4                                  | m3     | TCVN 12867:2020     | B4, >= 4.5 MPA                 | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bitco Bình Định (BITCO) |         |                      |            |         | 1.762.000                      |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 150 B4                                  | m3     |                     | B4, >= 4.5 MPA                 |                                                |         |                      |            |         | 1.762.000                      |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp 600 x 200 x 200 B4                                  | m3     |                     | B4, >= 4.5 MPA                 |                                                |         |                      |            |         | 1.762.000                      |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông khí chưng áp 1200x600x100;150, <b>B4</b> Không lõi thép, có ngàm | m3     |                     | B4, >= 4.5 MPA                 |                                                |         |                      |            |         | 2.200.000                      |                   |                 |
|     |                        | <b>Tấm ALC Panel chưng áp TCVN 12867:2020</b>                                 |        |                     |                                |                                                |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Qui cách tấm panel một lưới thép</b>                                       |        |                     |                                |                                                |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Chiều dài từ 1,2 m đến 1,5 m</b>                                           |        |                     |                                |                                                |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 1200 x 600 x 50                                                               |        |                     | B3 - 3.5 MPA - Lưới Thép Phi 4 |                                                |         |                      |            |         | 3.380.000                      |                   |                 |
|     |                        | 1200- 1500 x 600 x 75                                                         |        |                     | nt                             |                                                |         |                      |            |         | 3.241.000                      |                   |                 |
|     |                        | 1200- 1500 x 600 x dày 100mm                                                  |        |                     | nt                             |                                                |         |                      |            |         | 2.870.000                      |                   |                 |
|     |                        | 1200- 1500 x 600 x dày 150mm                                                  |        |                     | nt                             |                                                |         |                      |            |         | 2.870.000                      |                   |                 |
|     |                        | 1200- 1500 x 600 x dày 200mm                                                  |        |                     | nt                             |                                                |         |                      |            |         | 2.870.000                      |                   |                 |
|     |                        | <b>Chiều dài từ 1,5 m đến 3 m</b>                                             |        |                     | nt                             |                                                |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Từ (> 1500 x 600 x 75) đến (Dưới 3000 x 600 x 75)                             |        |                     | nt                             |                                                |         |                      |            |         | 3.800.000                      |                   |                 |
|     |                        | Từ > 1500 x 600 x dày (100;150;200) đến Dưới 3000 x 600 x dày(100;150;200)    |        |                     | nt                             |                                                |         |                      |            |         | 3.520.000                      |                   |                 |
|     |                        | <b>Chiều dài trên 3m (khổ lớn)</b>                                            |        |                     | nt                             |                                                |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Từ (> 3000 x 600 x 75) đến (Dưới 4200 x 600 x 75)                             |        |                     | nt                             |                                                |         |                      |            |         | 4.213.000                      |                   |                 |
|     |                        | Từ > 3000 x 600 x dày (100;150;200) đến Dưới 4200 x 600 x dày(100;150;200)    |        |                     | nt                             |                                                |         |                      |            |         | 3.936.000                      |                   |                 |
|     |                        | <b>Qui cách tấm panel hai lưới thép</b>                                       |        |                     | nt                             |                                                |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Chiều dài từ 1,2 m đến 1,5 m</b>                                           |        |                     | nt                             |                                                |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 1200- 1500 x 600 x 75                                                         |        |                     | nt                             |                                                |         |                      |            |         | 3.982.000                      |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                      | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                             |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                         | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                               | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 1200- 1500 x 600 x dày 100mm                                |        |                     | nt       |                                                   |         |                      |            |         | 3.889.000                      |                   |                 |
|     |                        | 1200- 1500 x 600 x dày 150mm                                |        |                     | nt       |                                                   |         |                      |            |         | 3.704.000                      |                   |                 |
|     |                        | 1200- 1500 x 600 x dày 200mm                                |        |                     | nt       |                                                   |         |                      |            |         | 3.519.000                      |                   |                 |
|     |                        | <b>Chiều dài từ 1,5 m đến 3 m</b>                           |        |                     | nt       |                                                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Từ (> 1500 x 600 x 75) đến (Dưới 3000 x 600 x 75)           |        |                     | nt       |                                                   |         |                      |            |         | 4.815.000                      |                   |                 |
|     |                        | Từ (> 1500 x 600 x dày 100) đến (Dưới 3000 x 600 x dày 100) |        |                     | nt       |                                                   |         |                      |            |         | 4.167.000                      |                   |                 |
|     |                        | Từ (> 1500 x 600 x dày 150) đến (Dưới 3000 x 600 x dày 150) |        |                     | nt       |                                                   |         |                      |            |         | 4.167.000                      |                   |                 |
|     |                        | Từ (> 1500 x 600 x dày 200) đến (Dưới 3000 x 600 x dày 200) |        |                     | nt       |                                                   |         |                      |            |         | 3.889.000                      |                   |                 |
|     |                        | <b>Chiều dài trên 3m (khổ lớn)</b>                          |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Từ (> 3000 x 600 x 100) đến (Dưới 4200 x 600 x 100)         |        |                     | nt       |                                                   |         |                      |            |         | 5.232.000                      |                   |                 |
|     |                        | Từ (> 3000 x 600 x 150) đến (Dưới 4200 x 600 x 150)         |        |                     | nt       |                                                   |         |                      |            |         | 5.047.000                      |                   |                 |
|     |                        | Từ (> 3000 x 600 x 200) đến (Dưới 4200 x 600 x 200)         |        |                     | nt       |                                                   |         |                      |            |         | 4.445.000                      |                   |                 |
|     |                        | <b>Gạch không nung XMCL</b>                                 |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch ống (80x80x180)mm                                      | viên   |                     |          | Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân/KCN Hòa Phú |         |                      |            |         | 1.250                          |                   |                 |
|     |                        | <b>Gạch không nung XMCL</b>                                 |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm                                  | viên   |                     |          | Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú        |         |                      |            |         | 1.100                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch ống (80x80x180)mm                                      | viên   |                     |          |                                                   |         |                      |            |         | 1.200                          |                   |                 |
|     |                        | <b>Gạch block bê tông rỗng</b>                              |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm                              | viên   |                     |          |                                                   |         |                      |            |         | 6.200                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm                               | viên   |                     |          |                                                   |         |                      |            |         | 4.000                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm                              | viên   |                     |          |                                                   |         |                      |            |         | 7.000                          |                   |                 |
|     |                        | <b>Gạch bê tông ly tâm</b>                                  |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                       | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                          | quy cách | nhà sản xuất                             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                      | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                              |                |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                          | (4)            | (5)                                                          | (6)      | (7)                                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                         | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Kiểu Tây Ban Nha:KT 25x25x5cm(16viên/m <sup>2</sup> )                        |                |                                                              |          | Cty Phát Thịnh                           |         |                      |            |                                              |                                |                   |                 |
|     |                        | - Màu đỏ                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              | 155.000                        |                   |                 |
|     |                        | - Màu vàng                                                                   | m <sup>2</sup> |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              | 161.000                        |                   |                 |
|     |                        | Hoa văn Hướng Dương: KT 25x25x5cm(16viên/m <sup>2</sup> )                    |                |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              |                                |                   |                 |
|     |                        | - Màu đỏ                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              | 155.000                        |                   |                 |
|     |                        | - Màu vàng                                                                   | m <sup>2</sup> |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              | 161.000                        |                   |                 |
|     |                        | Hoa văn Đồng Tiền: KT 30x30x5cm(11viên/m <sup>2</sup> )                      |                |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              |                                |                   |                 |
|     |                        | - Màu đỏ                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              | 140.000                        |                   |                 |
|     |                        | - Màu vàng                                                                   | m <sup>2</sup> |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              | 150.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch bê tông tự chèn hoa văn lục giác: KT 21x21x5cm (26viên/m <sup>2</sup> ) |                |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              |                                |                   |                 |
|     |                        | - Màu đỏ                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              | 140.000                        |                   |                 |
|     |                        | - Màu vàng                                                                   | m <sup>2</sup> |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              | 150.000                        |                   |                 |
|     |                        | <b>Gạch Terrazzo</b>                                                         |                |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch Terazzo 400x400x30mm màu đỏ                                             | m <sup>2</sup> |                                                              |          | Sản phẩm của Công ty TNHH MTV Đình Trung |         |                      |            | Khu vực Buôn Ma Thuột (cũ)                   | 92.000                         | 135.000           |                 |
|     |                        | Gạch Terazzo 400x400x30mm màu vàng                                           | m <sup>2</sup> |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              | 92.000                         | 145.000           |                 |
|     |                        | Gạch Terazzo 400x400x30mm màu xám                                            | m <sup>2</sup> |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              | 102.000                        | 135.000           |                 |
|     |                        | Gạch Terazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng                                   | m <sup>2</sup> |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              | 112.000                        | 155.000           |                 |
|     |                        | <b>Gạch Terrazzo</b>                                                         |                |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch Terazzo ngoại thất loại 1- KT 400x400x40mm mác 400                      | m2             |                                                              |          | Cty Cổ phần Hà Nam                       |         |                      |            |                                              | 210.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch Terazzo ngoại thất loại 1- KT 400x400x60mm mác 400                      | m2             |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              | 280.000                        |                   |                 |
|     |                        | <b>Gạch bê tông tự chèn</b>                                                  |                |                                                              |          |                                          |         |                      |            |                                              |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch tổ hợp (Gồm 04 viên góc và 01 viên hoa giữa)                            | m <sup>2</sup> | Kích thước: Góc(250x250x60)mm; Hoa giữa (300x300x60)mm, M600 |          | Cty CP                                   |         |                      |            | Địa chỉ sản xuất: 203 Lê Đại Hành, thành phố |                                | 291.000           |                 |
|     |                        | Gạch giả đá                                                                  | m <sup>2</sup> | Kích thước: (125x250x60)mm, M600                             |          |                                          |         |                      |            |                                              |                                | 291.000           |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng                                                                              | Loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | quy cách            | nhà sản xuất                                | xuất xứ                                       | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú                                                      | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|--|
|     |                                                                                                     |                                                |                |                                  |                     |                                             |                                               |                                 |                                 |                                                              | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |  |
| (1) | (2)                                                                                                 | (3)                                            | (4)            | (5)                              | (6)                 | (7)                                         | (8)                                           | (9)                             | (10)                            | (11)                                                         | (12)                           | (13)              | (14)            |  |
|     |                                                                                                     | Gạch lục giác hoa văn                          | m <sup>2</sup> | Kích thước: L(cạnh: 155mm), M600 |                     | ĐTXD BK Green                               |                                               |                                 |                                 | Pleiku, tỉnh Gia Lai.<br>Giá bán chưa bao gồm phí vận chuyển |                                | 291.000           |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch lục giác vân gia bưởi                     | m <sup>2</sup> | Kích thước: L(cạnh: 93mm), M600  |                     |                                             |                                               |                                 |                                 |                                                              |                                | 291.000           |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch lục giác 3D                               | m <sup>2</sup> | Kích thước: L(cạnh: 150mm), M400 |                     |                                             |                                               |                                 |                                 |                                                              |                                | 273.000           |                 |  |
|     |                                                                                                     | <b>Gạch bê tông tự chèn</b>                    |                |                                  |                     | Cty Cổ phần Hà Nam                          |                                               |                                 |                                 |                                                              |                                |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch bê tông tự chèn, Zic Zắc, ba lá, lục giác | m <sup>2</sup> | TCVN 6476:1999                   |                     |                                             |                                               |                                 |                                 |                                                              |                                | 250.000           |                 |  |
|     |                                                                                                     |                                                |                |                                  |                     |                                             |                                               |                                 |                                 |                                                              |                                |                   |                 |  |
|     | <b>Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk</b> |                                                |                |                                  |                     |                                             |                                               |                                 |                                 |                                                              |                                |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (5x9x19) cm Mác 50  | Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú | Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú. | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất                                         | 1.541                          |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (9x9x19) cm Mác 50  | nt                                          | nt                                            | nt                              | nt                              | nt                                                           | 1.622                          |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (10x20x40)cm Mác 50 | nt                                          | nt                                            | nt                              | nt                              | nt                                                           | 4.769                          |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (10x20x20)cm Mác 50 | nt                                          | nt                                            | nt                              | nt                              | nt                                                           | 2.341                          |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (20x20x40)cm Mác 50 | nt                                          | nt                                            | nt                              | nt                              | nt                                                           | 7.323                          |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (20x20x20)cm Mác 50 | nt                                          | nt                                            | nt                              | nt                              | nt                                                           | 3.614                          |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (5x9x19)cm Mác 75   | nt                                          | nt                                            | nt                              | nt                              | nt                                                           | 1.601                          |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (9x9x19)cm Mác 75   | nt                                          | nt                                            | nt                              | nt                              | nt                                                           | 1.778                          |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (10x20x40)cm Mác 75 | nt                                          | nt                                            | nt                              | nt                              | nt                                                           | 5.185                          |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (10x20x20)cm Mác 75 | nt                                          | nt                                            | nt                              | nt                              | nt                                                           | 2.648                          |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (20x20x40)cm Mác 75 | nt                                          | nt                                            | nt                              | nt                              | nt                                                           | 7.685                          |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (20x20x20)cm Mác 75 | nt                                          | nt                                            | nt                              | nt                              | nt                                                           | 3.842                          |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (5x9x19)cm Mác 100  | nt                                          | nt                                            | nt                              | nt                              | nt                                                           | 1.741                          |                   |                 |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung                          | viên           | QCVN 16:2019/BXD                 | (9x9x19) cm Mác 100 | nt                                          | nt                                            | nt                              | nt                              | nt                                                           | 2.037                          |                   |                 |  |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                  | nhà sản xuất              | xuất xứ                                                     | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú              | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                 |        |                     |                           |                           |                                                             |                                 |                                 |                      | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)                       | (7)                       | (8)                                                         | (9)                             | (10)                            | (11)                 | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (10x20x40) cm Mác 100     | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 5.740                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (10x20x20) cm Mác 100     | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 2.870                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (20x20x40) cm Mác 100     | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 8.427                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (20x20x20) cm Mác 100     | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 4.214                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch Terrazzo màu xám                                                                           | m2     | TCVN 7744:2013      | (30x30x5) cm              | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 155.200                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch Terrazzo màu đỏ                                                                            | m2     | TCVN 7744:2013      | (30x30x5) cm              | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 164.400                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch Terrazzo màu vàng                                                                          | m2     | TCVN 7744:2013      | (30x30x5) cm              | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 173.600                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch Terrazzo màu xám                                                                           | m2     | TCVN 7744:2013      | (40x40x3) cm              | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 182.500                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch Terrazzo màu đỏ                                                                            | m2     | TCVN 7744:2013      | (40x40x3) cm              | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 191.760                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch Terrazzo màu vàng                                                                          | m2     | TCVN 7744:2013      | (40x40x3) cm              | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 196.300                        |                   |                 |
|     |                        | <b>Công ty TNHH XD Phú Thuận. Đc: 03/60 Phạm Ngọc Thạch, Phường 9, TP Tuy Hòa, Phú Yên (cũ)</b> |        |                     |                           |                           |                                                             |                                 |                                 |                      |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (20x20x40) cm , M50, 6 lỗ | Công ty TNHH XD Phú Thuận | tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 6.944                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (20x20x40)cm , M50, 8 lỗ  | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 6.944                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (10x20x40) cm , M50, 4 lỗ | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 4.629                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (20x20x20) cm , M50, 4 lỗ | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 3.472                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (10x20x20) cm , M50, 2 lỗ | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 2.315                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (9x9x19) cm M50, 4 lỗ     | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 1.388                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (20x20x40) cm , M75, 8 lỗ | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 7.685                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (20x20x39) cm , M75, 6 lỗ | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 7.685                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (10x20x40) cm , M75, 6 lỗ | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 5.185                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (10x20x39) cm , M75, 6 lỗ | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 5.185                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (20x20x20) cm , M75, 4 lỗ | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 3.842                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (10x20x20) cm , M75, 2 lỗ | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 2.592                          |                   |                 |
|     |                        | Gạch block không nung                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (9x9x19) cm, M75, 4 lỗ    | nt                        | nt                                                          | nt                              | nt                              | nt                   | 1.713                          |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                     | nhà sản xuất                                                                                           | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                  | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |        |
|-----|------------------------|---------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|--------|
|     |                        |                                       |        |                     |                                              |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |        |
| (1) | (2)                    | (3)                                   | (4)    | (5)                 | (6)                                          | (7)                                                                                                    | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                                     | (12)                           | (13)              | (14)            |        |
|     |                        | Gạch block không nung                 | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (5x9x19) cm, M75, 2 lỗ                       | nt                                                                                                     | nt      | nt                   | nt         | nt                                                       | 1.435                          |                   |                 |        |
|     |                        | Gạch block không nung                 | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (5x9x19) cm M100 đặc                         | nt                                                                                                     | nt      | nt                   | nt         | nt                                                       | 1.620                          |                   |                 |        |
|     |                        | <b>Công ty cổ phần Miền Trung</b>     |        |                     |                                              |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   |                 |        |
|     |                        | <b>Gạch bê tông (gạch không nung)</b> |        |                     |                                              |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   |                 |        |
|     |                        | Gạch rỗng 3 lỗ                        | viên   | TCVN 6477:2016      | KT(10*20*40)cm M50                           | SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk) |         |                      |            | Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 3.000             | 3.000           |        |
|     |                        | Gạch rỗng 3 lỗ                        | viên   | TCVN 6477:2016      | KT(10*20*40)cmM75                            |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 3.500           | 3.500  |
|     |                        | Gạch rỗng 4 lỗ                        | viên   | TCVN 6477:2016      | KT(20*20*40)cm M50                           |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 5.000           | 5.000  |
|     |                        | Gạch rỗng 4 lỗ                        | viên   | TCVN 6477:2016      | KT(20*20*40)cm M75                           |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 5.500           | 5.500  |
|     |                        | Gạch 4 lỗ                             | viên   | TCVN 6477:2016      | KT(9*9*19)cm M50                             |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 1.400           | 1.400  |
|     |                        | Gạch 4 lỗ                             | viên   | TCVN 6477:2016      | KT(9*9*19)cm M75                             |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 1.050           | 1.050  |
|     |                        | Gạch đặc                              | viên   | TCVN 6477:2016      | KT(5*9*19)cm M75                             |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 800             | 800    |
|     |                        | Gạch đặc                              | viên   | TCVN 6477:2016      | KT(5*9*19)cm M100                            |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 1.000           | 1.000  |
|     |                        | Gạch đặc                              | viên   | TCVN 6477:2016      | KT(9*9*19)cm M75                             |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 1.000           | 1.000  |
|     |                        | Gạch đặc                              | viên   | TCVN 6477:2016      | KT(9*9*19)cm M100                            |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 1.200           | 1.200  |
|     |                        | <b>Gạch lát hè</b>                    |        |                     |                                              |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   |                 |        |
|     |                        | Gạch Block tự chèn                    | M2     | TCVN 6476:1999      | Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M100         | SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN                                                    |         |                      |            | Các phường và các xã đồng bằng Khu vực tỉnh              |                                | 73.500            | 73.500          |        |
|     |                        | Gạch Block tự chèn                    | M2     | TCVN 6476:1999      | Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M200         |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 84.000          | 84.000 |
|     |                        | Gạch Block tự chèn                    | M2     | TCVN 6476:1999      | Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M100 |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 73.500          | 73.500 |
|     |                        | Gạch Block tự chèn                    | M2     | TCVN 6476:1999      | Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M200 |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 84.000          | 84.000 |
|     |                        | Gạch Block tự chèn                    | M2     | TCVN 6476:1999      | Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M100      |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 73.500          | 73.500 |
|     |                        | Gạch Block tự chèn                    | M2     | TCVN 6476:1999      | Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M200      |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 84.000          | 84.000 |
|     |                        | Gạch Block tự chèn                    | M2     | TCVN 6476:1999      | Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M100        |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 73.500          | 73.500 |
|     |                        | Gạch Block tự chèn                    | M2     | TCVN 6476:1999      | Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M200        |                                                                                                        |         |                      |            |                                                          |                                |                   | 84.000          | 84.000 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng                                                                | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                               | nhà sản xuất                                       | xuất xứ                   | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú                   | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                                                                                       |                                                                                                                                                       |        |                     |                                        |                                                    |                           |                                 |                                 |                           | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                                                                                   | (3)                                                                                                                                                   | (4)    | (5)                 | (6)                                    | (7)                                                | (8)                       | (9)                             | (10)                            | (11)                      | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                                                                                       | Gạch Block tự chèn                                                                                                                                    | M2     | TCVN 6476:1999      | Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M100 | (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk) |                           |                                 |                                 | Khu vực tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 73.500            | 73.500          |
|     |                                                                                       | Gạch Block tự chèn                                                                                                                                    | M2     | TCVN 6476:1999      | Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M200 |                                                    |                           |                                 |                                 |                           |                                | 84.000            | 84.000          |
|     |                                                                                       | Gạch Terazzo                                                                                                                                          | m2     | TCVN 7744:2013      | Gạch màu xám KT30x30x5cm               |                                                    |                           |                                 |                                 |                           |                                | 147.000           | 147.000         |
|     |                                                                                       | Gạch Terazzo                                                                                                                                          | m2     | TCVN 7744:2013      | Gạch màu đỏ KT30x30x5cm                |                                                    |                           |                                 |                                 |                           |                                | 157.500           | 157.500         |
|     |                                                                                       | Gạch Terazzo                                                                                                                                          | m2     | TCVN 7744:2013      | Gạch màu vàng KT30x30x5cm              |                                                    |                           |                                 |                                 |                           |                                | 162.750           | 162.750         |
|     |                                                                                       | Gạch Terazzo                                                                                                                                          | m2     | TCVN 7744:2013      | Gạch màu xám KT30x60x3cm               |                                                    |                           |                                 |                                 |                           |                                | 136.500           | 136.500         |
|     |                                                                                       | Gạch Terazzo                                                                                                                                          | m2     | TCVN 7744:2013      | Gạch màu đỏ KT30x60x3cm                |                                                    |                           |                                 |                                 |                           |                                | 152.250           | 152.250         |
|     |                                                                                       | Gạch Terazzo                                                                                                                                          | m2     | TCVN 7744:2013      | Gạch màu vàng KT30x60x3cm              |                                                    |                           |                                 |                                 |                           |                                | 152.250           | 152.250         |
|     | Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk |                                                                                                                                                       |        |                     |                                        |                                                    |                           |                                 |                                 |                           |                                |                   |                 |
|     |                                                                                       | Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 6 lỗ                                                                                                               | viên   | QCVN 16:2023/BXD    | (8x11x18) cm M75                       | Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành           | Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành | Khối lượng đáp ứng được nhu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi bán           | 1.800                          |                   |                 |
|     |                                                                                       | Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ                                                                                                               | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (8x8x18) cm M50                        | nt                                                 | nt                        | nt                              | nt                              | nt                        | 1.300                          |                   |                 |
|     |                                                                                       | Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ                                                                                                               | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (9x9x19) cm M50                        | nt                                                 | nt                        | nt                              | nt                              | nt                        | 1.450                          |                   |                 |
|     |                                                                                       | Gạch đất sét nung: Gạch đặc                                                                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (4x8x18) cm M50                        | nt                                                 | nt                        | nt                              | nt                              | nt                        | 1.500                          |                   |                 |
|     |                                                                                       | Gạch đất sét nung: Gạch đặc                                                                                                                           | viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (5x9x19) cm M50                        | nt                                                 | nt                        | nt                              | nt                              | nt                        | 1.700                          |                   |                 |
| 7   | GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI, VẬT LIỆU PHỤ                                                   |                                                                                                                                                       |        |                     |                                        |                                                    |                           |                                 |                                 |                           |                                |                   |                 |
|     |                                                                                       | Keo dán gạch, đá                                                                                                                                      | kg     |                     |                                        |                                                    |                           |                                 |                                 |                           |                                | 9.000             |                 |
|     |                                                                                       | Keo dán tường, formica                                                                                                                                | kg     |                     |                                        |                                                    |                           |                                 |                                 |                           |                                | 25.000            |                 |
|     |                                                                                       | Gạch ốp, lát Đồng Tâm<br>Sản phẩm của Công tyTNHH MTV TM Đồng Tâm ( SĐT: 0911.464.999 A Thành)                                                        |        |                     |                                        |                                                    |                           |                                 |                                 |                           |                                |                   |                 |
|     |                                                                                       | Gạch ốp tường                                                                                                                                         |        |                     |                                        |                                                    |                           |                                 |                                 |                           |                                |                   |                 |
|     |                                                                                       | Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015, | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |                                        |                                                    |                           |                                 |                                 |                           | 200.000                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                 | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                              |        |                     |          |                              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                          | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03                                                                  | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM |         |                      |            |         | 177.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001                                                                                                           | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          |                              |         |                      |            |         | 147.182                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch Ceramic mã số: 25400                                                                                                                    | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          |                              |         |                      |            | nt      | 156.364                        |                   |                 |
|     |                        | bê tông khí chưng áp                                                                                                                         | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          |                              |         |                      |            |         | 244.444                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001                                                                                                          | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          |                              |         |                      |            | nt      | 250.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+                                                                                                          | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          |                              |         |                      |            |         | 231.481                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,                                                      | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          |                              |         |                      |            | nt      | 250.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,     | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt                           |         |                      |            |         | 295.313                        |                   |                 |
|     |                        | <b>Gạch lát nền</b>                                                                                                                          |        |                     |          |                              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011, | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt                           |         |                      |            | nt      | 653.977                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                       |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                   | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,                                                                                                   | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 200.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012, | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 231.819                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012                                                       | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 250.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016, | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 268.181                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060THACHDONG001-H+,<br>3060THACHDONG002-H+,<br>3060THACHDONG003-H+,<br>3060THACHDONG004-H+,<br>3060THACHDONG005-H+,<br>3060THACHDONG006-H+,<br>3060VICTORIA001,<br>3060VICTORIA002,<br>3060VICTORIA003,<br>3060VICTORIA004,<br>3060VICTORIA005,<br>3060VICTORIA006,<br>3060VICTORIA007,<br>3060VICTORIA008, | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            | nt      | 359.428                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>1530DIAMOND001,<br>1530DIAMOND002,<br>1530DIAMOND003,<br>1530DIAMOND004,<br>1530DIAMOND005,<br>1530DIAMOND006,<br>1530DIAMOND007,<br>1530DIAMOND008,<br>1530DIAMOND009,<br>1530DIAMOND010,                                                                                                                   | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            |         | 289.937                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3030GECKO001,<br>3030GECKO002,<br>3030GECKO005,<br>3030GECKO006, 3030GECKO07,<br>3030GECKO009, 3030GECKO010,                                                                                                                                                                                                 | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            | nt      | 210.009                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3030GECKO008,<br>3030GECKO011, 3030GECKO012,                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            |         | 230.909                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4040DASONTRA001LA,<br>COTTOLA,<br>4040CLG002, 4040CLG001,                                                                                                                                                                                                                                                    | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            | nt      | 196.213                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>DTD4040HOANGSA001LA                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            |         | 217.519                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4040GECKO005,<br>4040GECKO006,<br>4040GECKO007,<br>4040GECKO008,<br>4040GECKO009,<br>4040LYSON001, 4040LYSON002,<br>4040LYSON003, 4040LYSON004,<br>4040LYSON005, 4040LYSON006,<br>4040LYSON007, 4040LYSON008,<br>4040LYSON009, 4040LYSON010,<br>4040LYSON011, | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            | nt      | 223.674                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>2080BANYAN001-H+,<br>2080BANYAN002-H+,<br>2080BANYAN003-H+,<br>2080BANYAN004-H+,<br>2080BANYAN005-H+                                                                                                                                                          | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            |         | 379.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+,<br>4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+,<br>4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,                                                                                                                                                         | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            | nt      | 313.947                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,                                                                                                                                                                                                                               | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            |         | 327.691                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080GECKO002,<br>4080GECKO003,<br>4080GECKO004, 4080GECKO005,                                                                                                                                                                                                 | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            |         | 328.125                        |                   |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060TRANGAN001-FP,<br>6060TRANGAN002-FP,<br>6060TRANGAN003-FP,<br>6060TRANGAN004-FP,<br>6060TRANGAN005-FP,<br>6060TRANGAN006-FP,<br>6060TRANGAN007-FP,<br>6060VAMCODONG001-FP,<br>6060VAMCODONG002-FP,<br>6060VAMCODONG003-FP,<br>6060VAMCODONG004-FP,<br>6060VAMCODONG005-FP,<br>6060VAMCODONG006-FP,<br>6060VAMCOTAY001,<br>6060VAMCOTAY002,<br>6060VAMCOTAY003,<br>6060VAMCOTAY004,<br>6060VAMCOTAY005,<br>6060STONE005-FP | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            | nt      | 220.013                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060BINHTHUAN002,<br>6060BINHTHUAN005,<br>6060VENUS002,<br>6060TAMDAO002,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            | nt      | 233.333                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060BRIGHT001LA-FP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            |         | 242.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060PHARAON001-H+,<br>6060PHARAON006-H+,<br>6060PHARAON007-H+,<br>6060PHARAON008-H+,<br>6060PHARAON009-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            | nt      | 247.159                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>DTD6060CARARAS002-FP,<br>6060HAIVAN003-FP,<br>6060HAIVAN004-FP,<br>DTD6060TRUONGSON002-FP,<br>6060TRUONGSON003-FP,<br>6060TRUONGSON004-FP,<br>6060TRUONGSON005-FP,                                                                                                                                                                                                                                                            | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            |         | 257.765                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                      |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                  | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+, | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 275.631                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP                                                                                                                                | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 285.543                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032                                                                                                                                                                               | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 288.889                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+                                                                                                                                                    | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 303.156                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038                                                                                                                                                                    | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 308.333                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+                                                                                                                        | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 309.091                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,                                                                                                                                                                          | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 327.778                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,                                                 | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 368.308                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080NAPOLEON003-H+,<br>8080NAPOLEON004-H+,<br>8080NAPOLEON009-H+,<br>8080NAPOLEON011-H+,<br>8080NAPOLEON014-H+,<br>8080ROME002-H+,<br>8080ROME003-H+,<br>8080ROME005-H+,<br>8080ROME006-H+,<br>8080STONE004-FP-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            | nt      | 314.063                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080PHARAON001-H+,<br>8080PHARAON003-H+,<br>8080PHARAON006-H+,<br>8080PHARAON007-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            |         | 314.110                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>8080CARARAS001-FP-H+,<br>8080CARARAS002-FP-H+,<br>8080CARARAS003-FP-H+,<br>8080DONGVAN001-FP-H+,<br>8080DONGVAN002-FP-H+,<br>8080DONGVAN003-FP-H+,<br>8080FANSIPAN001-FP-H+,<br>8080FANSIPAN002-FP-H+,<br>8080FANSIPAN004-FP-H+,<br>8080FANSIPAN006-FP-H+,<br>8080FANSIPAN007-FP-H+,<br>8080PHARAON002-H+,<br>8080PHARAON008-H+,<br>8080PHARAON009-H+,<br>8080PHARAON010-H+,<br>8080STONE003-FP-H+,<br>8080STONE005-FP-H+,<br>8080THUTHIEM001-FP-H+,<br>8080THUTHIEM002-FP-H+,<br>8080TRUONGSON001-FP-H+,<br>8080TRUONGSON002-FP-H+,<br>8080TRUONGSON003-FP-H+,<br>8080SNOW001-FP-H+, | m2     | QCVN<br>16:2023/BXD |          | nt           |         |                      |            | nt      | 344.555                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                        |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                    | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100, | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 359.375                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+                                                                                                                                     | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 361.884                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,                                                                   | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 386.364                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032                                                                                                                                                 | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 395.455                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+                                                                                                                      | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 396.354                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+                                                                                          | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 429.072                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038                                                                                                                                  | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 431.723                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+                                                                                                                                         | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 450.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004                                                                                                         | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 600.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+                                                                        | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 447.909                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,                                                                                                                 | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 502.273                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,                                                                                                                 | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 557.818                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038                                                                                                                                    | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 572.818                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005                                                                                                                                        | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 660.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+                                                         | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 546.275                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+                                        | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 546.275                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+ | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 666.667                        |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+                                   | m2     | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 1.111.111                      |                   |                 |
|     |                        | <b>NGÓI TRẮNG MEN</b>                                                                                                                                                              |        |                     |          |              |         |                      |            |         | 24.545                         |                   |                 |
|     |                        | Ngói lợp lớn Titan                                                                                                                                                                 | viên   | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 36.364                         |                   |                 |
|     |                        | Ngói nóc Titan                                                                                                                                                                     | viên   | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 86.364                         |                   |                 |
|     |                        | Ngói chạc ba Titan                                                                                                                                                                 | viên   | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 104.545                        |                   |                 |
|     |                        | Ngói chạc tư Titan                                                                                                                                                                 | viên   | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 86.364                         |                   |                 |
|     |                        | Ngói chữ T Titan                                                                                                                                                                   | viên   | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      | 27.273                         |                   |                 |
|     |                        | Ngói chặn cuối nóc Titan                                                                                                                                                           | viên   | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         | 25.000                         |                   |                 |
|     |                        | Ngói chặn cuối rìa Titan                                                                                                                                                           | viên   | QCVN 16:2023/BXD    |          | nt           |         |                      |            | nt      |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                    |        |                                      |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                | (4)    | (5)                                  | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>KEO DÁN GẠCH, BỘT CHÀ RON</b>                                   |        |                                      |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Keo dán gạch ốp tường (25kg)                                       | bao    | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2010 |          | nt           |         |                      |            | nt      | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Keo dán gạch lát sàn (25kg)                                        | bao    | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2010 |          | nt           |         |                      |            |         | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Keo dán gạch ốp lát bề bơi (25kg)                                  | bao    | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2010 |          | nt           |         |                      |            | nt      | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)                               | bao    | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2010 |          | nt           |         |                      |            |         | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)<br>Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 | bao    | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2010 |          | nt           |         |                      |            | nt      | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)<br>Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 | bao    | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2011 |          | nt           |         |                      |            |         | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)<br>Mã số: 05, 06, 11, 14             | bao    | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2012 |          | nt           |         |                      |            | nt      | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)<br>Mã số: 05, 06, 11, 14             | bao    | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2013 |          | nt           |         |                      |            |         | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Bột chà ron kháng khuẩn (1kg)<br>Mã số: 08, 09, 12, 15             | bao    | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2014 |          | nt           |         |                      |            | nt      | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Bột chà ron kháng khuẩn (5kg)<br>Mã số: 08, 09, 12, 15             | bao    | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2015 |          | nt           |         |                      |            |         | 258.000                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                       | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | quy cách | nhà sản xuất                               | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------|--------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                              |                |                                      |          |                                            |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                          | (4)            | (5)                                  | (6)      | (7)                                        | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bột chà ron (1kg)<br>Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13       | bao            | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2016 |          | nt                                         |         |                      |            | nt      | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Bột chà ron (5kg)<br>Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13       | bao            | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2017 |          | nt                                         |         |                      |            |         | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Bột chà ron (1kg)<br>Mã số: 05, 06, 11, 14                   | bao            | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2018 |          | nt                                         |         |                      |            | nt      | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Bột chà ron (5kg)<br>Mã số: 05, 06, 11, 14                   | bao            | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2019 |          | nt                                         |         |                      |            |         | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Bột chà ron (1kg)<br>Mã số: 08, 09, 12, 15                   | bao            | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2020 |          | nt                                         |         |                      |            | nt      | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | Bột chà ron (5kg)<br>Mã số: 08, 09, 12, 15                   | bao            | TCVN 7899-3:2008<br>ISO 13007-3:2021 |          | nt                                         |         |                      |            |         | 258.000                        |                   |                 |
|     |                        | <b>SƠN NGÔI</b>                                              |                |                                      |          |                                            |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Sơn ngôi (1 lít)<br>Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A  | Thùng          | JIS K 5663:2023                      |          | nt                                         |         |                      |            | nt      | 184.818                        |                   |                 |
|     |                        | Sơn ngôi (4 lít)<br>Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A  | Thùng          | JIS K 5663:2023                      |          | nt                                         |         |                      |            | nt      | 660.000                        |                   |                 |
|     |                        | Sơn ngôi (18 lít)<br>Titan001A, 002A, 003A, 004A, 006A, 007A | Thùng          | JIS K 5663:2023                      |          | nt                                         |         |                      |            | nt      | #####                          |                   |                 |
|     |                        | Sơn ngôi (1 lít) Titan005A                                   | Thùng          | JIS K 5663:2023                      |          | nt                                         |         |                      |            | nt      | 285.091                        |                   |                 |
|     |                        | Sơn ngôi (4 lít) Titan005A                                   | Thùng          | JIS K 5663:2023                      |          | nt                                         |         |                      |            | nt      | #####                          |                   |                 |
|     |                        | Sơn ngôi (18 lít) Titan005A                                  | Thùng          | JIS K 5663:2023                      |          | nt                                         |         |                      |            | nt      | #####                          |                   |                 |
|     |                        | <b>Gạch ốp, lát Taicerra</b>                                 |                |                                      |          |                                            |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp tường Ceramic Tiles - 30x60 (W63032)                 | m <sup>2</sup> |                                      |          | Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera |         |                      |            |         |                                | 204.300           |                 |
|     |                        | Gạch chống trượt Anti-Slip - 30x30 (G38925ND)                | m <sup>2</sup> |                                      |          |                                            |         |                      |            |         |                                | 193.600           |                 |
|     |                        | Gạch mài bóng Crystal Powder 60x60 (P67702N)                 | m <sup>2</sup> |                                      |          |                                            |         |                      |            |         |                                | 284.500           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                              | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách  | nhà sản xuất                         | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|-----------|--------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                     |                |                     |           |                                      |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                 | (4)            | (5)                 | (6)       | (7)                                  | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch mài bóng Unicolored - 60x60 (P67615N)                          | m <sup>2</sup> |                     |           | Chi nhánh Nha Trang                  |         |                      |            |         |                                | 284.500           |                 |
|     |                        | Gạch mài bóng Crystal Powder 80x80 (P87702N)                        | m <sup>2</sup> |                     |           |                                      |         |                      |            |         |                                | 338.000           |                 |
|     |                        | <b>Gạch ốp, lát Thạch Bàn</b>                                       |                |                     |           |                                      |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch ốp men bóng kích thước - 30x60 (TLP 36-0001.1)                 | m <sup>2</sup> |                     |           | Công ty cổ phần Thạch bàn Miền Trung |         |                      |            |         |                                | 148.000           |                 |
|     |                        | Gạch ốp viền trang điểm men bóng KT - 30x60 (TKP 36-0001.4)         | m <sup>2</sup> |                     |           |                                      |         |                      |            |         |                                | 166.000           |                 |
|     |                        | Gạch lát men bóng kích thước - 80x80 (BCN -0001.0)                  | m <sup>2</sup> |                     |           |                                      |         |                      |            |         |                                | 341.000           |                 |
|     |                        | Gạch lát men khô kích thước - 80x80 MPF -0001.0)                    | m <sup>2</sup> |                     |           |                                      |         |                      |            |         |                                | 341.000           |                 |
|     |                        | <b>Gạch ốp, lát Hoa Sen</b>                                         |                |                     |           |                                      |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | CMN3605V, CMN3605V1, CMN3605V9                                      | m <sup>2</sup> |                     | 300X600MM |                                      |         |                      |            |         |                                | 157.870           |                 |
|     |                        | CMN3605D, CMN3605D1, CMN3605D9                                      | m <sup>2</sup> |                     | 300X600MM |                                      |         |                      |            |         |                                | 221.010           |                 |
|     |                        | CMN3605, CMN3606, CMN3607, CMN3619L                                 | m <sup>2</sup> |                     | 300X600MM |                                      |         |                      |            |         |                                | 157.870           |                 |
|     |                        | AN3602V, AN3604V, AN3620V, AN3625V                                  | m <sup>2</sup> |                     | 300X600MM |                                      |         |                      |            |         |                                | 152.770           |                 |
|     |                        | AN3620D, AN3602D, AN3604D, AN3625D                                  | m <sup>2</sup> |                     | 300X600MM |                                      |         |                      |            |         |                                | 212.870           |                 |
|     |                        | AN3600, AN3604, AN3625, AN3632                                      | m <sup>2</sup> |                     | 300X600MM |                                      |         |                      |            |         |                                | 152.770           |                 |
|     |                        | INCEF0300600001TD, CEF0300600002TD                                  | m <sup>2</sup> |                     | 300X600MM |                                      |         |                      |            |         |                                | 200.000           |                 |
|     |                        | CZ350, LX33503, LX33502, CZ341, LX33205, AN381, AN383, AN384, AN385 | m <sup>2</sup> |                     | 300X300MM |                                      |         |                      |            |         |                                | 152.770           |                 |
|     |                        | AN382, AN386, AN387                                                 | m <sup>2</sup> |                     | 300X300MM |                                      |         |                      |            |         |                                | 160.920           |                 |
|     |                        | AN388, AN389, AN390, AN391, AN392                                   | m <sup>2</sup> |                     | 300X300MM |                                      |         |                      |            |         |                                | 152.770           |                 |
|     |                        | CMN4805V1, CMN4801V, CMN4802V                                       | m <sup>2</sup> |                     | 400X400MM |                                      |         |                      |            |         |                                | 189.440           |                 |
|     |                        | CMN4805D1, CMN4801D, CMN4802D                                       | m <sup>2</sup> |                     | 400X400MM |                                      |         |                      |            |         |                                | 249.530           |                 |
|     |                        | CMN4805, CMN4801L, CMN4801S, CMN4802L, CMN4802S, AN4880V, AN4881V   | m <sup>2</sup> |                     | 400X400MM |                                      |         |                      |            |         |                                | 189.440           |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | quy cách    | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú           | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|-------------|--------------|---------|----------------------|------------|-------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                          |                |                                  |             |              |         |                      |            |                   | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                      | (4)            | (5)                              | (6)         | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)              | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | AN4882D, AN4881D, AN4880D                                | m <sup>2</sup> |                                  | 400X400MM   |              |         |                      |            |                   |                                | 249.530           |                 |
|     |                        | AN4882L, AN4882S, AN4881, AN4880                         | m <sup>2</sup> |                                  | 400X400MM   |              |         |                      |            |                   |                                | 189.440           |                 |
|     |                        | HSG550001, HSG550002, HSG550003                          | m <sup>2</sup> |                                  | 500X500MM   |              |         |                      |            |                   |                                | 143.610           |                 |
|     |                        | GẠCH PORCELAIN                                           |                |                                  |             |              |         |                      |            |                   |                                |                   |                 |
|     |                        | OHS3030001, OHS3030002, OHS3030003                       | m <sup>2</sup> |                                  | 300X300MM   |              |         |                      |            |                   |                                | 509.250           |                 |
|     |                        | OHS2550001, OHS2550002, OHS2550003                       | m <sup>2</sup> |                                  | 250X500MM   |              |         |                      |            |                   |                                | 550.000           |                 |
|     |                        | OHS3060001, OHS3060002, OHS3060003                       | m <sup>2</sup> |                                  | 300X600MM   |              |         |                      |            |                   |                                | 590.740           |                 |
|     |                        | OS024GM                                                  | m <sup>2</sup> |                                  | 900X1200MM  |              |         |                      |            |                   |                                | 1.375.000         |                 |
|     |                        | CM8712, CM8720, HSG880001                                | m <sup>2</sup> |                                  | 800X800MM   |              |         |                      |            |                   |                                | 253.610           |                 |
|     |                        | RB5515, RB5511, RB5520, RB5516                           | m <sup>2</sup> |                                  | 500X500MM   |              |         |                      |            |                   |                                | 152.770           |                 |
|     |                        | GẠCH GRANITE                                             |                |                                  |             |              |         |                      |            |                   |                                |                   |                 |
|     |                        | PHS66.0001, PHS66.0003                                   | m <sup>2</sup> |                                  | 600X600MM   |              |         |                      |            |                   |                                | 211.850           |                 |
|     |                        | NHS66.6001, NHS66.6002, NHS66.6003                       | m <sup>2</sup> |                                  | 600X600MM   |              |         |                      |            |                   |                                | 198.610           |                 |
|     |                        | PHS88.0001, PHS88.0002, PHS88.0003                       | m <sup>2</sup> |                                  | 800X800MM   |              |         |                      |            |                   |                                | 259.720           |                 |
|     |                        | D61201, D61202, D61204H                                  | m <sup>2</sup> |                                  | 600X1200MM  |              |         |                      |            |                   |                                | 387.030           |                 |
|     |                        | INSPA1201200001, INSPA1201200002                         | m <sup>2</sup> |                                  | 1200X1200MM |              |         |                      |            | Nhà Phân phối Cty |                                | 483.000           |                 |
|     |                        | <b>Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME</b>                     |                |                                  |             |              |         |                      |            |                   |                                |                   |                 |
|     |                        | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm           | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 |             | Công ty      |         |                      |            |                   |                                | 100.810           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm | m <sup>2</sup> |                                  |             |              |         |                      |            |                   |                                | 126.702           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm  | m <sup>2</sup> |                                  |             |              |         |                      |            |                   |                                | 175.933           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm          | m <sup>2</sup> |                                  |             |              |         |                      |            |                   |                                | 214.020           |                 |
|     |                        | Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm                            | m <sup>2</sup> |                                  |             |              |         |                      |            |                   |                                | 138.300           |                 |
|     |                        | Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm                            | m <sup>2</sup> |                                  |             |              |         |                      |            |                   |                                | 156.000           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm           | m <sup>2</sup> |                                  |             |              |         |                      |            |                   |                                | 105.400           |                 |
|     |                        | Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x60cm                            | m <sup>2</sup> |                                  |             |              |         |                      |            |                   |                                | 169.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                         | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                       | quy cách | nhà sản xuất                           | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------|----------|----------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                |                |                                           |          |                                        |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                            | (4)            | (5)                                       | (6)      | (7)                                    | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm          | m <sup>2</sup> |                                           |          | TNHH MTV<br>TM XNK<br>PRIME            |         |                      |            |         |                                | 113.500           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm          | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 224.220           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm                       | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 139.820           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm                 | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 106.010           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm          | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 168.540           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIB 40x40cm                 | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 99.040            |                 |
|     |                        | Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIB 20x40cm       | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 127.220           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIB 20x40cm | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2019/BXD,<br>TCVN<br>7745:2007 |          | Công ty<br>TNHH MTV<br>TM XNK<br>PRIME |         |                      |            |         |                                | 155.360           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIB 50x50cm           | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 119.050           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIB 60x60cm           | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 156.060           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIB 50x50cm                       | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 108.050           |                 |
|     |                        | Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm                         | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 147.000           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm         | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 157.000           |                 |
|     |                        | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm                             | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 169.800           |                 |
|     |                        | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm                             | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 167.000           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm            | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 236.290           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm     | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 272.020           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm             | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 279.500           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm             | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 313.200           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm                     | m <sup>2</sup> |                                           |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 224.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                              | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | quy cách | nhà sản xuất                  | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|----------|-------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                     |                |                                  |          |                               |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                 | (4)            | (5)                              | (6)      | (7)                           | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x60cm                                                                                   | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 265.050           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x90cm                                                                                   | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 352.200           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x80cm                                                                                   | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 602.200           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm                                                                                   | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 294.200           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm                                                                                | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 348.000           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm                                                                  | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 386.000           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm                                                                                 | m <sup>2</sup> |                                  |          | Công ty TNHH MTV TM XNK PRIME |         |                      |            |         |                                | 606.600           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, <b>Thạch anh...</b> ) nhóm B1a 60x120cm | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 672.000           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, <b>Thạch anh...</b> ) nhóm B1a 80x80cm  | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 |          |                               |         |                      |            |         |                                | 338.070           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm B1a 80x120cm                   | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 711.150           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm                                                                                 | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 652.300           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm B1a                     | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 247.050           |                 |
|     |                        | Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x80cm                                                                                  | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 259.890           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm B1Ia, B1Ib 30x30cm                                                                            | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 112.020           |                 |
|     |                        | Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm B1II 25x40cm                                                                               | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 99.800            |                 |
|     |                        | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm B1II 30x45cm                                                                                  | m <sup>2</sup> |                                  |          |                               |         |                      |            |         |                                | 123.200           |                 |

| STT                                                                       | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                     | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                 | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                                | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                           |                        |                                                            |                |                     |          |                              |          |                      |                               |                                        | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                       | (2)                    | (3)                                                        | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                          | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                                   | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                           |                        | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa, BIIb 60x60cm   | m <sup>2</sup> |                     |          |                              |          |                      |                               |                                        |                                | 146.400           |                 |
|                                                                           |                        | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm         | m <sup>2</sup> |                     |          |                              |          |                      |                               |                                        |                                | 148.200           |                 |
|                                                                           |                        | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm   | m <sup>2</sup> |                     |          |                              |          |                      |                               |                                        |                                | 115.200           |                 |
|                                                                           |                        | Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm            | m <sup>2</sup> |                     |          |                              |          |                      |                               |                                        |                                | 109.300           |                 |
|                                                                           |                        | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm             | m <sup>2</sup> |                     |          |                              |          |                      |                               |                                        |                                | 125.300           |                 |
|                                                                           |                        | Gạch bán sứ , nhóm BIIb 60x60cm                            | m <sup>2</sup> |                     |          |                              |          |                      |                               |                                        |                                | 167.100           |                 |
|                                                                           |                        | Gạch bán sứ , nhóm BIIb 30x60cm                            | m <sup>2</sup> |                     |          |                              |          |                      |                               |                                        |                                | 176.200           |                 |
|                                                                           |                        | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm         | m <sup>2</sup> |                     |          |                              |          |                      |                               |                                        |                                | 168.021           |                 |
| <b>Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Đc: 273 Nguyễn Văn Linh, TP. Đà Nẵng</b> |                        |                                                            |                |                     |          |                              |          |                      |                               |                                        |                                |                   |                 |
|                                                                           |                        | Ceramic men mờ 1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010 | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 10x20 cm | Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam | Theo thỏa thuận      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 200.000           |                 |
|                                                                           |                        | Ceramic men bóng 1020COLOUR003/007/009/013/015/018         | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 10x20 cm | nt                           | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 362.000           |                 |
|                                                                           |                        | Ceramic men mờ 1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019       | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 10x20 cm | nt                           | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 362.000           |                 |
|                                                                           |                        | Ceramic men mờ 1020COLOUR010/016                           | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 10x20 cm | nt                           | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 434.364           |                 |
|                                                                           |                        | Ceramic men bóng TL01/TL03 2020MARINA001/002/003/004       | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 20x20 cm | nt                           | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 177.000           |                 |
|                                                                           |                        | Ceramic men mờ 2525BAOTHACH0012525CARARAS002 2525TAMDAO001 | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 25x25 cm | nt                           | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 147.182           |                 |
|                                                                           |                        | Ceramic men bóng 2540CARARAS001                            | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 25x40 cm | nt                           | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 147.182           |                 |
|                                                                           |                        | Ceramic men bóng 254002540BAOTHACH0012540CARARAS002        | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 25x40 cm | nt                           | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 156.364           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                       |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                   | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ceramic men bóng 300/345/387                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 30x30 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 162.534           |                 |
|     |                        | Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/0023030ROME002 3030TAMDAO001 3030TIENSA001/002 3030VENU002LA                                                           | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 30x30 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 177.318           |                 |
|     |                        | Ceramic men mờ 3030ANDES001                                                                                                                           | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 30x30 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 199.174           |                 |
|     |                        | Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/0083060DELUXE001/002/003/004/005/006/007/008/009 D3060DELUXE005 3060ROXY001/002/003/004/005/006/007/3060SNOW001 | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 30x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 244.444           |                 |
|     |                        | Ceramic men mờ 3060COTTON001/002/004/005/006 3060RETRO001 3060TIENSA002/003/004                                                                       | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 30x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 244.444           |                 |
|     |                        | Ceramic men bóng 3060CARARAS001                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 30x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 250.000           |                 |
|     |                        | Ceramic men bóng D3060AROXY003/ D3060ROXY001/D3060ROXY005                                                                                             | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 30x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 260.185           |                 |
|     |                        | Ceramic men bóng 469/475/484/485                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 40x40 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 157.481           |                 |
|     |                        | Ceramic men mờ 456/467                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 40x40 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 157.481           |                 |
|     |                        | Ceramic men bóng 426                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 40x40 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 168.750           |                 |
|     |                        | Ceramic men bóng 428                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 40x40 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 188.921           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ceramic men bóng kháng khuẩn<br>4080AMBER001-H+<br>4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+<br>4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+<br>4080REGAL007-H+/010-H+/011-H+/ 014-H+/015-H+/017-H+/018-H+<br>4080ROXY001-H+/003H+<br>4080SNOW001-H+/002-H+ | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 40x80 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 295.313           |                 |
|     |                        | Ceramic men bóng kháng khuẩn<br>D4080ORCHID001-H+                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 40x80 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 326.563           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>1530STONE001/002/003/004/005 /<br>006/007/008/009/010/011/012/015                                                                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 15x30 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 545.455           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>1560WOOD007/008/009/010/011/12                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 15x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 281.010           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>2020HOAMY001/002/003/004/006/007/008/009/010/011/012                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 20x20 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 653.977           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>2080WOOD007/008/009/010/011/12                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 20x80 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 344.545           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>3030GECKO001/002/003/004                                                                                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 30x30 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 210.009           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 30x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 200.000           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>3060PHUQUY001/002/003/0043060SAHARA005/006/008/009/010/011/012<br>3060TAYBAC011QN/012QN                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 30x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 250.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                          |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                      | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>3060GECKO001/002/003/004/007/008/009                                 | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 299.074           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ đồng chất<br>3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008                | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 359.428           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>3060MNDA001/002/003/004/005/006/007/008/009                          | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 200.000           |                 |
|     |                        | Ceramic men bóng<br>3060MNDA010                                                          | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 180.000           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>3060DAMT001/002/003/004/005/006                                      | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 30x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 208.000           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>COTTOLA; 4040CLG001/002;040DASONTRA001LA;4040GREENERY002/003/004/005 | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 196.213           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>4040THACHANH001/002/004/008                                          | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 215.815           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>DTD4040HOANGSA001LA<br>DTD4040TRUONGSA001LA                          | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 217.518           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>4040GECKO001/002/003/004                                             | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 223.958           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>4GA01                                                                | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x40 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 249.242           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>4080GECKO001/002/003/004/005                                         | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 40x80 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 328.125           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính<br>6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP            | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 220.013           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>6060MNDA001/002/003/004/005/006/008                                  | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 220.000           |                 |
|     |                        | Porcelain men mài bóng<br>6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP                     | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 220.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                               | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                      |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                  | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>6060DAMT001/002/003/004/005/006                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 221.000           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>6060VAMCOTAY001/002/003/004/005                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 220.013           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>6060BINHTHUAN001/002/00560<br>60MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009<br>6060PHUSA002<br>6060TAMDAO001/002/003/0046<br>060VENUS001/002           | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 233.333           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính<br>6060DA004-FP/005-FP/007-FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP                                                                                        | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 244.444           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ<br>6060MOMENT002/010/011<br>6060WS013/014                                                                                                           | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 247.222           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính<br>DTD6060CARARAS002-FP<br>6060DA015-FP<br>6060HAIVAN003-FP/004-FP<br>DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP/ 004-FP/005-FP/007-FP<br>DTD6060HAIVAN001-FP | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 257.766           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính<br>DTS6060BRIGHT001-FP<br>6060HAIVAN005-FP/006-FP<br>6060SNOW001-FP<br>DTD6060TRUONGSON001-FP                                                    | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 285.543           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính 2 da<br>6060DB006/014/032                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 288.888           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính 2 da<br>6060DB034/038<br>6060MARMOL002                                                                                                           | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 308.333           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính 2 da<br>6060MARMOL005                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 327.777           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ đồng chất<br>6060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008                                                                                            | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 368.308           |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |                     |            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | (4)            | (5)                 | (6)        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Porcelain bóng kính 2 da<br>6060PLATINUM001/002/003/004                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 60x60 cm   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 418.055           |                 |
|     |                        | Porcelain men mờ kháng khuẩn<br>8080NAPOLEON005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+<br>DTD8080NAPOLEON003-H+/004-H+<br>8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+                                                                                                            | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 314.063           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính kháng khuẩn<br>8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/ 003-FP-H+<br>8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+/007-FP-H+<br>DTD8080FANSIPAN001-FP-H+<br>8080SNOW001-FP-H+<br>8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+<br>8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+<br>DTD8080TRUONGSON001-FP-H+ | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 344.555           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính 2 da<br>8080DB006/100                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 359.375           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính kháng khuẩn<br>8080FANSIPAN006-FP-H+                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 361.884           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính 2 da<br>8080DB032                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 395.455           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính 2 da<br>8080DB038<br>8080MARMOL005                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 431.723           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính kháng khuẩn<br>8080YALY003-FP-H+                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 450.000           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính 2 da<br>8080PLATINUM001/002/003/004                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 80x80 cm   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 600.000           |                 |
|     |                        | Porcelain bóng kính 2 da<br>100DB038<br>100MARMOL005                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2023/BXD | 100x100 cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 572.818           |                 |

| STT                                                                                                                            | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                        | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất           | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|------------|------------------------|----------|----------------------|--------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                                                |                        |                                                                                               |                |                     |            |                        |          |                      |                    |                                        | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                                            | (2)                    | (3)                                                                                           | (4)            | (5)                 | (6)        | (7)                    | (8)      | (9)                  | (10)               | (11)                                   | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                                                |                        | Porcelain men mờ đồng chất 100VICTORIA005                                                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 100x100 cm | nt                     | nt       | nt                   | nt                 | nt                                     |                                | 660.000           |                 |
|                                                                                                                                |                        | Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG001FP-H+60120SNOW001-FP-H+                      | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 60x120 cm  | nt                     | nt       | nt                   | nt                 | nt                                     |                                | 546.275           |                 |
|                                                                                                                                |                        | Porcelain men mờ kháng khuẩn 60120NILE001-H+                                                  | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 60x120 cm  | nt                     | nt       | nt                   | nt                 | nt                                     |                                | 546.275           |                 |
|                                                                                                                                |                        | Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG002FP-H+/003FP-H+/004FP-H+ 60120STONE003-FP-H+  | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 60x120 cm  | nt                     | nt       | nt                   | nt                 | nt                                     |                                | 666.666           |                 |
|                                                                                                                                |                        | Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG005FP-H+/006-FP-H+/007FP-H+ 60120STONE004-FP-H+ | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2023/BXD    | 60x120 cm  | nt                     | nt       | nt                   | nt                 | nt                                     |                                | 1.111.111         |                 |
| <b>Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1. Đc: 01 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Bình Định (cũ)</b> |                        |                                                                                               |                |                     |            |                        |          |                      |                    |                                        |                                |                   |                 |
|                                                                                                                                |                        | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng.Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB36...                 | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 30x60cm    | Công ty TNHH Thạch Bàn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | không có thông tin | áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 214.200           |                 |
|                                                                                                                                |                        | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM36/TGM36....            | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 30x60cm    | nt                     | nt       | nt                   | nt                 | nt                                     |                                | 214.200           |                 |
|                                                                                                                                |                        | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM36/TGM36...          | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 30x60cm    | nt                     | nt       | nt                   | nt                 | nt                                     |                                | 310.000           |                 |
|                                                                                                                                |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB60/FGB60...      | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 60x60cm    | nt                     | nt       | nt                   | nt                 | nt                                     |                                | 224.400           |                 |
|                                                                                                                                |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM60/TGM60...                | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 60x60cm    | nt                     | nt       | nt                   | nt                 | nt                                     |                                | 224.400           |                 |
|                                                                                                                                |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM60/TGM60...             | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 60x60cm    | nt                     | nt       | nt                   | nt                 | nt                                     |                                | 310.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                      | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                             |                |                     |            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                         | (4)            | (5)                 | (6)        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng<br>Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB48/FGB48... | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 40x80cm    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 305.556           |                 |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô<br>Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM48/TGM48...           | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 40x80cm    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 305.556           |                 |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng<br>Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB80/FGB80... | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 80x80cm    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 305.556           |                 |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô<br>Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM80/TGM80...           | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 80x80cm    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 305.556           |                 |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô<br>Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM80/TGMM80...       | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 80x80cm    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 370.370           |                 |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM36...                               | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 30x60cm    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 333.333           |                 |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM60...                               | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 60x60cm    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 333.333           |                 |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB60...                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 60x60cm    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 333.333           |                 |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM48...                               | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 40x80cm    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 425.926           |                 |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM80...                               | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 80x80cm    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 425.926           |                 |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB80...                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 80x80cm    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 425.926           |                 |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM212...                              | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 19,5x120cm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 509.259           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất                                  | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                                          | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|------------|-----------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                          |                |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                      | (4)            | (5)                 | (6)        | (7)                                           | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                                                             | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB212... | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 19,5x120cm | nt                                            | nt      | nt                   | nt         | nt                                                                               |                                | 509.259           |                 |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM612...           | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 60x120cm   | nt                                            | nt      | nt                   | nt         | nt                                                                               |                                | 509.259           |                 |
|     |                        | Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB612... | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | 60x120cm   | nt                                            | nt      | nt                   | nt         | nt                                                                               |                                | 509.259           |                 |
| 8   | <b>THÉP CÁC LOẠI</b>   |                                                                          |                |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | <i>Kẽm buộc lly</i>                                                      | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 28.000            |                 |
|     |                        | <i>Thép hình</i>                                                         |                |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | <i>Thép hộp đen</i>                                                      | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 25.000            |                 |
|     |                        | <i>Thép hình các loại</i>                                                | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 24.186            |                 |
|     |                        | <i>Thép cuộn</i>                                                         |                |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | Ø6 CB240-T                                                               | kg             |                     |            | Thép Pomina Công ty TNHH Hoàng Sa TT Phước An |         |                      |            |                                                                                  |                                | 17.300            |                 |
|     |                        | Ø8 CB240-T                                                               | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 17.300            |                 |
|     |                        | <i>Thép thanh vằn</i>                                                    |                |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | Ø10 Gr40-V                                                               | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 17.750            |                 |
|     |                        | Ø12 Gr40-V                                                               | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 17.750            |                 |
|     |                        | Ø10 - Ø25 CB300-V                                                        | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 17.550            |                 |
|     |                        | Ø10 CB400-V                                                              | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 17.950            |                 |
|     |                        | Ø12 - 50 CB400-V                                                         | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 17.750            |                 |
|     |                        | Ø10 CB500-V                                                              | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 18.050            |                 |
|     |                        | Ø12 - 50 CB500-V                                                         | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 17.850            |                 |
|     |                        | <i>Thép cuộn</i>                                                         |                |                     |            | Cty TNHH MTV thép VAS Việt Mỹ                 |         |                      |            | Giá tại chân công trình Thời gian áp dụng từ 11/01/2024 đến khi có thông báo mới |                                |                   |                 |
|     |                        | Ø6 CB240-T                                                               | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 15.200            |                 |
|     |                        | Ø8 CB240-T                                                               | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 15.200            |                 |
|     |                        | Ø10 - 20 CB240T                                                          | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 15.350            |                 |
|     |                        | <i>Thép thanh trơn</i>                                                   |                |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | Ø10 - Ø25 CT3                                                            | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 14.000            |                 |
|     |                        | <i>Thép thanh vằn</i>                                                    |                |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | Ø10 Gr40-V                                                               | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 15.350            |                 |
|     |                        | Ø16 Gr40-V                                                               | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 15.200            |                 |
|     |                        | Ø12 - Ø20 CB300-V                                                        | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 15.200            |                 |
|     |                        | Ø10 CB400-V                                                              | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 15.550            |                 |
|     |                        | Ø12 - 32 CB400-V                                                         | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 15.400            |                 |
|     |                        | Ø10 CB500-V                                                              | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 15.000            |                 |
|     |                        | Ø12 - 32 CB500-V                                                         | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 15.600            |                 |
|     |                        | <i>Thép hình các loại, ống thép mạ kẽm</i>                               | kg             | ASTM A500/A500M-18  |            | Công ty Cổ                                    |         |                      |            |                                                                                  |                                | 18.700            |                 |
|     |                        | <i>Thép cuộn</i>                                                         |                |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | Ø6 CB240-T                                                               | kg             |                     |            |                                               |         |                      |            |                                                                                  |                                | 14.860            |                 |

| STT      | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                | quy cách          | nhà sản xuất                     | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                                                              | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|----------|------------------------|--------------------------------------------------------|--------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|          |                        |                                                        |        |                                    |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)      | (2)                    | (3)                                                    | (4)    | (5)                                | (6)               | (7)                              | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                                                                 | (12)                           | (13)              | (14)            |
|          |                        | Ø8 CB240-T                                             | kg     |                                    |                   | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen |          |                      |                               |                                                                      |                                | 14.860            |                 |
|          |                        | Ø8 - CB300-T                                           | kg     |                                    |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 14.960            |                 |
|          |                        | <b>Thép thanh vằn gập</b>                              |        |                                    |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                |                   |                 |
|          |                        | D10 CB300 GR40                                         | kg     |                                    |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 15.210            |                 |
|          |                        | D12 CB300 GR40                                         | kg     |                                    |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 15.860            |                 |
|          |                        | Từ D14 Trở lên                                         | kg     |                                    |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 15.860            |                 |
|          |                        | <b>CÔNG TY CỔ PHẦN XD TM &amp; DV HATACO</b>           |        |                                    |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                |                   |                 |
|          |                        | Thép cuộn Hòa Phát                                     | kg     | QCVN 16:2019/BXD                   | Ø6mm CB240T       | Hòa Phát                         | Việt nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phân phối tại khu vực Tuy Hòa và các xã Đồng Bằng, tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 13.800            |                 |
|          |                        | Thép cuộn Hòa Phát                                     | kg     | QCVN 16:2019/BXD                   | Ø8mm CB240T       |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 13.800            |                 |
|          |                        | Thép thanh vằn Hòa Phát                                | kg     | TCVN 1651-1:2018                   | Ø10mm CB400       |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 14.070            |                 |
|          |                        | Thép thanh vằn Hòa Phát                                | kg     | TCVN 1651-1:2018                   | Ø10mm Gr40        |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 13.970            |                 |
|          |                        | Thép thanh vằn Hòa Phát                                | kg     | TCVN 1651-1:2018                   | Ø12mm-Ø20mm CB300 |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 13.970            |                 |
|          |                        | Thép thanh vằn Hòa Phát                                | kg     | TCVN 1651-1:2018                   | Ø16mm Gr40        |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 14.270            |                 |
|          |                        | Thép thanh vằn Hòa Phát                                | kg     | TCVN 1651-1:2018                   | Ø12mm-Ø32mm CB400 |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 14.170            |                 |
|          |                        | Thép thanh vằn Hòa Phát                                | kg     | TCVN 1651-1:2018                   | Ø10mm CB500       |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 14.270            |                 |
|          |                        | Thép thanh vằn Hòa Phát                                | kg     | TCVN 1651-1:2018                   | Ø12mm-Ø32mm CB500 |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 14.170            |                 |
|          |                        | <b>XI SẮT, THÉP</b>                                    |        |                                    |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                |                   |                 |
|          |                        | <i><b><u>Xi sắt, thép cho đường giao thông</u></b></i> |        |                                    |                   | Cty CP Thép ASEAN                |          |                      |                               | Giao hàng tại KCN Hòa Phú, TP.BMT                                    |                                |                   |                 |
|          |                        | <i><b><u>Vật liệu cho đường giao thông</u></b></i>     | Tấn    |                                    |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 100.000           |                 |
| <b>9</b> | <b>SƠN, BỘT BA</b>     |                                                        |        |                                    |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                |                   |                 |
|          |                        | <b><i>Sơn DULUX</i></b>                                |        |                                    |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                |                   |                 |
|          |                        | + Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp DULUX E1000    | lít    | QCVN 08:2020/BCT<br>TCVN 8652:2020 |                   | Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN        |          |                      |                               |                                                                      |                                | 184.688           |                 |
|          |                        | + Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp DULUX A1000      |        | nt                                 |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 183.019           |                 |
|          |                        | + Sơn nội thất cao cấp DULUX lau chùi CLEANABLE        | lít    | nt                                 |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 98.631            |                 |
|          |                        | + Sơn ngoại thất cao cấp DULUX E700 mờ                 | lít    | nt                                 |                   |                                  |          |                      |                               |                                                                      |                                | 179.682           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                | quy cách | nhà sản xuất                 | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                             | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------|----------|------------------------------|---------|----------------------|----------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                               |        |                                    |          |                              |         |                      |                                        |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                           | (4)    | (5)                                | (6)      | (7)                          | (8)     | (9)                  | (10)                                   | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Sơn VALENTA</b>                                            |        |                                    |          |                              |         |                      |                                        |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Sơn nội thất VALENTA ECO                                      | thùng  | QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT | 18L      | CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI   | VN      | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm vận chuyển đến Tỉnh Đắk Lắk |         |                                | 1.133.000         |                 |
|     |                        | Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY                            | lon    | QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT | 5L       |                              | VN      |                      |                                        |         |                                | 580.000           |                 |
|     |                        | Sơn nội thất che phủ tối Đa VALENTA ELITE                     | thùng  | QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT | 15L      |                              | VN      |                      |                                        |         |                                | 3.245.000         |                 |
|     |                        | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN            | thùng  | QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT | 18L      |                              | VN      |                      |                                        |         |                                | 3.150.000         |                 |
|     |                        | Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST                            | thùng  | QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT | 18L      |                              | VN      |                      |                                        |         |                                | 2.034.000         |                 |
|     |                        | Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE                       | thùng  | QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT | 18L      |                              | VN      |                      |                                        |         |                                | 3.061.000         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO       | thùng  | QCVN16:2023/BXD, QCVN 08:2020/BCT  | 18L      |                              | VN      |                      |                                        |         |                                | 1.960.000         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR | thùng  | QCVN16:2023/BXD, QCVN 08:2020/BCT  | 18L      |                              | VN      |                      |                                        |         |                                | 3.364.000         |                 |
|     |                        | Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF                     | thùng  | QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT | 18L      |                              | VN      |                      |                                        |         |                                | 3.120.000         |                 |
|     |                        | Hộp chất chống thấm 2 thành phần đàn hồi VALATEX 110          | bộ     | BSEN 14891:2017, QCVN 08:2020/BCT  | 30KG     |                              | VN      |                      |                                        |         |                                | 2.100.000         |                 |
|     |                        | <b>Sơn KANSAI</b>                                             |        |                                    |          |                              |         |                      |                                        |         |                                |                   |                 |
|     |                        | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer eX 3                   | lít    | nt                                 |          | Cty TNHH Sơn Kansai-Alphanam |         |                      |                                        |         |                                | 93.333            |                 |
|     |                        | + Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer iN 2                     | lít    | nt                                 |          |                              |         |                      |                                        |         |                                | 75.556            |                 |
|     |                        | + Sơn nội thất Pro in80                                       | lít    | nt                                 |          |                              |         |                      |                                        |         |                                | 95.000            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất              | xuất xứ  | Điều kiện thương mại                      | Vận chuyển                                 | Ghi chú                                                                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------|---------------------------|----------|-------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                      |        |                     |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                  | (4)    | (5)                 | (6)        | (7)                       | (8)      | (9)                                       | (10)                                       | (11)                                                                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | + Sơn nội thất cao cấp Pro in60                                                                                      | lít    | nt                  |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 133.000           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất cao cấp Pro eX 50                                                                                   | lít    | nt                  |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 158.667           |                 |
|     |                        | + Sơn chống thấm một thành phần AQUASHIELD                                                                           | lít    | nt                  |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 160.556           |                 |
|     |                        | <b>SƠN JYMEC</b>                                                                                                     |        |                     |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT                                                                                  | kg     | 20.7 kg/thùng       |            |                           |          |                                           |                                            | Những màu đậm hoặc màu đặc biệt sẽ tính giá tính màu theo số thực tế phát sinh của máy pha |                                | 129.205           |                 |
|     |                        | JYMEC - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP                                                                        | kg     | 20 kg/thùng         |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 189.455           |                 |
|     |                        | JYMEC - SƠN NỘI THẤT 3 IN 1                                                                                          | kg     | 24 kg/thùng         |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 50.875            |                 |
|     |                        | JYMEC - SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP                                                                         | kg     | 23 kg/thùng         |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 85.296            |                 |
|     |                        | JYMEC - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT                                                                                          | kg     | 23 kg/thùng         |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 126.482           |                 |
|     |                        | JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU                                                                                | kg     | 23 kg/thùng         |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 157.233           |                 |
|     |                        | JYMEC - SƠN CHỐNG THẤM HAI THÀNH PHẦN - JM06                                                                         | kg     | 28 kg/cặp           |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 38.961            |                 |
|     |                        | JYMEC - SƠN LÓT SÀN EPOXY                                                                                            | kg     | 20 kg/cặp           |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 206.364           |                 |
|     |                        | YMEC - SƠN MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - MÃ MÀU: JM15 JM19, JM21, JM25 (1 cặp gồm phần A và phần B) | kg     | 20 kg/cặp           |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 314.545           |                 |
|     |                        | JYMEC - BỘT TRÉT NỘI THẤT                                                                                            | kg     | 40 kg/bao           |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 9.841             |                 |
|     |                        | JYMEC - BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP                                                                                  | kg     | 40 kg/bao           |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 13.023            |                 |
|     |                        | <b>Sơn NIKKOTEX</b>                                                                                                  |        |                     |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra                                                                           | kg     | TCVN 8652-2012      | Thùng 24kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố |                                                                                            |                                | 31.667            |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4                                                                         | kg     |                     | Thùng 23kg |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 76.304            |                 |
|     |                        | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6                                                                        | kg     |                     | Thùng 21kg |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 100.952           |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5                                                                     | kg     |                     | Thùng 22kg |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 110.227           |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất                                                                                          | lít    |                     |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 167.600           |                 |
|     |                        | Ngoại thất cao cấp Kamata                                                                                            | lít    |                     |            |                           |          |                                           |                                            |                                                                                            |                                | 167.600           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách    | nhà sản xuất                                                 | xuất xứ  | Điều kiện thương mại                      | Vận chuyển                                                                                                                      | Ghi chú                                  | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------|--------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                        |        |                     |             |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                    | (4)    | (5)                 | (6)         | (7)                                                          | (8)      | (9)                                       | (10)                                                                                                                            | (11)                                     | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Sơn mịn nội thất cao cấp Kamata                        | lít    |                     |             |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 110.500           |                 |
|     |                        | Sơn nội thất lau chùi cao cấp                          | lít    |                     |             |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 125.500           |                 |
|     |                        | Sơn mịn ngoại thất cao cấp                             | lít    |                     |             |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 145.000           |                 |
|     |                        | Sơn bóng mờ ngoại thất cao                             | lít    |                     |             |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 199.000           |                 |
|     |                        | Bột trét ngoài nhà                                     | kg     |                     |             |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 11.000            |                 |
|     |                        | Bột trét trong nhà                                     | kg     |                     |             |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 9.500             |                 |
|     |                        | <b>Sơn NISSIN</b>                                      |        |                     |             |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100                | kg     | TCVN 8652-2012      | Thùng 24kg  | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam                                    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố                                                                                      |                                          |                                | 31.667            |                 |
|     |                        | Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400           | kg     |                     | Thùng 23kg  |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 75.870            |                 |
|     |                        | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700          | kg     |                     | Thùng 21kg  |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 98.810            |                 |
|     |                        | Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoại nhà NISSIN v600  | kg     |                     | Thùng 22kg  |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 106.591           |                 |
|     |                        | <b>Sơn SUZUMAX</b>                                     |        |                     |             |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Sơn nội thất No1                                       | kg     | QCVN 16:2019/BXD    | thùng 24kg  | Công ty CP Suzumax                                           | Việt Nam | Thỏa thuận                                | Bao gồm vận chuyển tới chân công trình                                                                                          |                                          |                                | 34.886            |                 |
|     |                        | Sơn lót chống kiềm nội thất Ki1                        | kg     |                     | thùng 21kg  |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | <b>71.212</b>     |                 |
|     |                        | Sơn mịn ngoại thất cao cấp Ng1                         | kg     |                     | thùng 24kg  |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 71.212            |                 |
|     |                        | Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt Nano Ki3        | kg     |                     | thùng 21kg  |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 150.216           |                 |
|     |                        | <b>Sơn NETEC LUXURY</b>                                |        |                     |             |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Trắng NE-02        | kg     | QCVN 16:2023/BXD    | Thùng 19 kg | Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghệ - Tập đoàn global Plus | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Bảo giá chưa bao gồm vận chuyển, giá bán tại kho (địa chỉ: Xóm 4 thôn Hà Nguyên, xã Thái Phương, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) | Giá bán là đơn giá giao hàng tại nhà máy |                                | 84.737            |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Trắng, màu NE-08        | kg     |                     | Thùng 15 kg |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 149.333           |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp Trắng, màu NE-10 | kg     |                     | Thùng 5 kg  |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 259.000           |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Trắng NE-01      | kg     |                     | Thùng 19 kg |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 125.263           |                 |
|     |                        | Sơn bóng ngoại thất cao cấp Trắng, màu NE-12           | kg     |                     | Thùng 15 kg |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 196.000           |                 |
|     |                        | Sơn chống thấm pha xi măng Trắng NE-19                 | kg     |                     | Thùng 17 kg |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 151.776           |                 |
|     |                        | Sơn nhũ đồng NE-88                                     | kg     | ISO 9001:2015       | Lon 1kg     |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 392.000           |                 |
|     |                        | Sơn NETEC LITE mịn nội thất cao cấp KT-01              | kg     | QCVN 16:2023/BXD    | Thùng 19 kg |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 36.105            |                 |
|     |                        | Sơn NETEC LITE siêu ngoại thất cao cấp KT-03           | kg     |                     | Thùng 19 kg |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                | 66.316            |                 |
|     |                        | <b>Sơn CEMCOATS</b>                                    |        |                     |             |                                                              |          |                                           |                                                                                                                                 |                                          |                                |                   |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                                                                            | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                                 | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                           |        |                     |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                       | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                                                                                     | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                                                    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | +Sơn nội thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)                            | lít    |                     |          | Công ty CP PT QT ANH VIỆT ÚC                                                                            |         |                      |            | - Địa điểm giao hàng thỏa thuận<br>- Màu đậm được tính thêm 15% đến 35% |                                | 48.000            |                 |
|     |                        | +Sơn ngoại thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)                          | lít    |                     |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 83.000            |                 |
|     |                        | +Sơn cao cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/Thùng)                    | lít    |                     |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 79.000            |                 |
|     |                        | +Sơn cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (Lau chùi hiệu quả) (18 lít/Thùng)    | lít    |                     |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 137.000           |                 |
|     |                        | +Sơn cao cấp ngoại thất Cemcoats / Wacoat ( Màng sơn bóng) (18 lít/Thùng) | lít    |                     |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 186.000           |                 |
|     |                        | +Chất chống thấm đa năng ANHVIETUC - CT10                                 | lít    |                     |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 157.000           |                 |
|     |                        | +Sơn lót Cemcoats / Wacoat Sealer (18 lít/Thùng)                          | lít    |                     |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 77.000            |                 |
|     |                        | +Chất chống thấm sàn xi măng ANHVIETUC – CT01                             | kg     |                     |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 119.000           |                 |
|     |                        | <b>Sơn GAMA</b>                                                           |        |                     |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                |                   |                 |
|     |                        | + Sơn lót chống kiềm nội thất G20                                         | lít    | QCVN 16:2019/BXD/   |          | Cty TNHH Tập đoàn GaMa<br><br>Nhà phân phối: Công ty VN Tân Đại Phát<br>Đ/c 226 Nguyễn Văn Linh, tp BMT |         |                      |            |                                                                         |                                | 82.200            |                 |
|     |                        | + Sơn lót chống kiềm nội thất G21                                         | lít    | nt                  |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 106.000           |                 |
|     |                        | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất G40                                       | lít    | nt                  |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 113.100           |                 |
|     |                        | + Sơn láng mịn nội thất cao cấp GaMa G10                                  | lít    | nt                  |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 44.400            |                 |
|     |                        | + Sơn nội thất cao cấp màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao GaMa G11       | lít    | nt                  |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 76.600            |                 |
|     |                        | + Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi GaMa G12                               | lít    | nt                  |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 147.900           |                 |
|     |                        | + Sơn láng mịn ngoại thất cao cấp GaMa G30                                | lít    | nt                  |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 109.600           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất cao cấp màu tươi sáng, bền chắc, độ phủ cao GaMa G31     | lít    | nt                  |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 155.300           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng GaMa G33                               | lít    | nt                  |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 256.400           |                 |
|     |                        | <b>Sơn JYMEC</b>                                                          |        |                     |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                |                   |                 |
|     |                        | + Sơn lót chống kiềm nội thất                                             | lít    | TCVN 8562-          |          | Công ty CP                                                                                              |         |                      |            |                                                                         |                                | 137.727           |                 |
|     |                        | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất                                           | lít    | 2012                |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 181.616           |                 |
|     |                        | + Sơn nội thất                                                            | lít    | QCVN                |          |                                                                                                         |         |                      |            |                                                                         |                                | 116.010           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật             | quy cách     | nhà sản xuất          | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------|--------|---------------------------------|--------------|-----------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                |        |                                 |              |                       |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                            | (4)    | (5)                             | (6)          | (7)                   | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | + Sơn bóng nội thất cao cấp                    | lít    | 16:2019/BXD                     |              | Son Jymec             |         |                      |            |         |                                | 236.515           |                 |
|     |                        | + Sơn mịn ngoại thất                           | lít    | QCVN 16:2019/BXD                |              | Việt Nam              |         |                      |            |         |                                | 138.939           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất cao cấp chống phai màu        | lít    |                                 |              |                       |         |                      |            |         |                                | 186.717           |                 |
|     |                        | + Sơn nano chống thấm đa năng DN2              | lít    |                                 |              |                       |         |                      |            |         |                                | 246.833           |                 |
|     |                        | <b>Sơn VINMIX</b>                              |        |                                 |              |                       |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp            | kg     | QCVN 16:2023/BXD                | thùng 18 lít | Cty TNHH TMAYBE       |         |                      |            |         |                                | 151.667           |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp          | kg     |                                 | thùng 18 lít |                       |         |                      |            |         |                                | 201.389           |                 |
|     |                        | Sơn mịn nội thất cao cấp                       | kg     |                                 | thùng 18 lít |                       |         |                      |            |         |                                | 122.500           |                 |
|     |                        | Sơn mịn ngoại thất cao cấp                     | kg     |                                 | thùng 18 lít |                       |         |                      |            |         |                                | 181.944           |                 |
|     |                        | Sơn chống thấm pha xi măng                     | kg     |                                 | thùng 18 lít |                       |         |                      |            |         |                                | 240.278           |                 |
|     |                        | Sơn nhũ đồng                                   | kg     |                                 | lon 1kg      |                       |         |                      |            |         |                                | 1.000.000         |                 |
|     |                        | <b>Sơn KOVA</b>                                |        |                                 |              |                       |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | + Sơn lót chống kiềm nội thất K-109            | lít    | TCVN 8652:2020                  | thùng 16 lít | Cty TNHH KOVA NANOPRO |         |                      |            |         |                                | 119.545           |                 |
|     |                        | + Sơn lót chống kiềm ngoại thất KOVA Effective | lít    | TCVN 8652:2021                  | Thùng 16 lít |                       |         |                      |            |         |                                | 165.341           |                 |
|     |                        | + Sơn nội thất KOVA Fix Up                     | lít    | TCVN 8652:2022 QCVN 16:2019/BXD | Thùng 16 lít |                       |         |                      |            |         |                                | 108.125           |                 |
|     |                        | + Sơn nội thất KoVA k-203 Plus                 | lít    | TCVN 8652:2022                  | Thùng 16 lít |                       |         |                      |            |         |                                | 107.045           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng    | lít    | TCVN 8652:2022 QCVN 16:2019/BXD | Thùng 16 lít |                       |         |                      |            |         |                                | 169.886           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu lâu phai   | lít    | TCVN 8652:2022 QCVN 16:2019/BXD | Thùng 16 lít |                       |         |                      |            |         |                                | 210.795           |                 |
|     |                        | <b>Sơn SPEC</b>                                |        |                                 |              |                       |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | + Sơn lót nội thất SPEC                        | lít    |                                 |              | Cty 4 Oranges Co.,LTD |         |                      |            |         |                                | 86.000            |                 |
|     |                        | + Sơn lót ngoại thất SPEC                      | lít    |                                 |              |                       |         |                      |            |         |                                | 107.000           |                 |
|     |                        | + Sơn nội thất SPEC                            | lít    |                                 |              |                       |         |                      |            |         |                                | 48.000            |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất SPEC (làng mờ)                | lít    |                                 |              |                       |         |                      |            |         |                                | 104.000           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất SPEC (bóng nhẹ)               | lít    |                                 |              |                       |         |                      |            |         |                                | 170.000           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất SPEC (bóng sáng)              | lít    |                                 |              |                       |         |                      |            |         |                                | 229.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất          | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                           | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-----------------------|---------|----------------------|------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                     |        |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                 | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                   | (8)     | (9)                  | (10)                                                 | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Sơn EXPO</b>                                     |        |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                |                   |                 |
|     |                        | + Sơn lót nội thất EXPO                             | lít    |                     |          | Cty 4 Oranges Co.,LTD |         |                      |                                                      |         |                                | 84.000            |                 |
|     |                        | + Sơn lót ngoại thất EXPO                           | lít    |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 95.000            |                 |
|     |                        | + Sơn nội thất EXPO INTEROIR                        | lít    |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 63.000            |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất EXPO RAINKOTE                      | lít    |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 118.000           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất EXPO PREMIUM PERPORMANCE           | lít    |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 145.000           |                 |
|     |                        | <b>Sơn MAXXS</b>                                    |        |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                |                   |                 |
|     |                        | + Sơn lót chống kiềm nội thất Lusun Primer For In   | lít    |                     |          | Cty TNHH MTV Anh Minh |         |                      |                                                      |         |                                | 75.500            |                 |
|     |                        | + Sơn lót chống kiềm đa năng Lusun Ultra Primer     | lít    |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 114.500           |                 |
|     |                        | + Sơn nội thất tiêu chuẩn LUSUN MAX                 | lít    |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 63.600            |                 |
|     |                        | + Sơn nội thất lau chùi hiệu quả LUSUN EASY CLEAN   | lít    |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 155.500           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất LUSUN JOTEX                        | lít    |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 95.500            |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất LUSUN SATIN FOR EXTERIOR           | lít    |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 313.600           |                 |
|     |                        | <b>Sơn CÔNG TY CỔ PHẦN ATA PAINT HÀ NAM</b>         |        |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                |                   |                 |
|     |                        | + Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm    | kg     |                     |          |                       |         |                      | Giá đến chân công trình có cự ly vận chuyển là: 50km |         |                                | 133.900           |                 |
|     |                        | + Sơn lót nội thất chống kiềm                       | kg     |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 88.200            |                 |
|     |                        | + Sơn nội thất bóng cao cấp                         | kg     |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 235.300           |                 |
|     |                        | + Sơn bóng mờ nội thất                              | kg     |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 206.700           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất bóng cao cấp                       | kg     |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 249.800           |                 |
|     |                        | + Sơn bóng mờ ngoại thất                            | kg     |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 219.000           |                 |
|     |                        | + Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả.              | kg     |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 104.600           |                 |
|     |                        | + Sơn chống thấm màu                                | kg     |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 189.800           |                 |
|     |                        | + Chống thấm, chống thấm tường đứng-hồ bơi          |        |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 252.100           |                 |
|     |                        | <b>Sơn GILDDEN</b>                                  |        |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                |                   |                 |
|     |                        | + Sơn lót chống kiềm nội thất Gildden Alkali Premer | lít    |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 87.800            |                 |
|     |                        | + Sơn lót chống kiềm ngoại Gildden Premer Nano      | lít    |                     |          |                       |         |                      |                                                      |         |                                | 147.200           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                     | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|----------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                       |        |                     |          |                                  |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                   | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                              | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | + Sơn nội thất Gildden - Roman Gloss                                                  | lít    |                     |          | Cty TNHH SX & TM Sơn Gildden     |         |                      |            |         |                                | 191.700           |                 |
|     |                        | + Sơn nội thất Gildden - Nano Protect                                                 | lít    |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 136.700           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất Gildden - Weather Blocking                                           | lít    |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 247.200           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất Gildden - Nano Shield                                                | lít    |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 130.600           |                 |
|     |                        | + Sơn mịn ngoại thất Gildden - Nano Pro                                               | lít    |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 97.200            |                 |
|     |                        | <b>Sơn BEWIN &amp; COATING</b>                                                        |        |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | BEHR - ALKALI PRIMER.INT<br>Sơn lót kháng kiềm nội thất                               | lít    | TCVN 8652: 2020     | 18 Lit   | CN công ty CP Bewin & Coating VN |         |                      |            |         |                                | 156.263           |                 |
|     |                        | BEHR - ALKALI PRIMER.EXT<br>Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                             | lít    |                     | 18 Lit   |                                  |         |                      |            |         |                                | 238.214           |                 |
|     |                        | BEHR - SILKY MAX<br>Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần         | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18 Lit   |                                  |         |                      |            |         |                                | 102.150           |                 |
|     |                        | BEHR - CLASSIC.INT<br>Sơn trắng nội thất tiêu chuẩn: độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn. | lít    |                     | 18 Lit   |                                  |         |                      |            |         |                                | 65.387            |                 |
|     |                        | BEWIN - Ferhler SILK SEASONS<br>Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn                          | lít    |                     | 18 Lit   |                                  |         |                      |            |         |                                | 166.343           |                 |
|     |                        | BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS<br>Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO              | lít    |                     | 15 Lit   |                                  |         |                      |            |         |                                | 355.547           |                 |
|     |                        | BEWIN - Ferhler WATER PROOF<br>Sơn chống thấm đa năng thể hệ mới                      | lít    |                     | 18 Lit   |                                  |         |                      |            |         |                                | 227.610           |                 |
|     |                        | <b>Sơn GALOSI</b>                                                                     |        |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | + Sơn lót nội thất siêu kháng kiềm                                                    | lít    |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 120.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại                      | Vận chuyển                   | Ghi chú                             | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------|--------------------------------------|----------|-------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                  |        |                     |            |                                      |          |                                           |                              |                                     | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                              | (4)    | (5)                 | (6)        | (7)                                  | (8)      | (9)                                       | (10)                         | (11)                                | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | + Sơn nội thất ngọc trai cao cấp                                                 | lít    |                     |            | Cty cổ phần Đầu tư và Sản xuất MiLan |          |                                           |                              |                                     |                                | 123.900           |                 |
|     |                        | + Sơn lót ngoại thất                                                             | lít    |                     |            |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                | 102.200           |                 |
|     |                        | + Sơn ngoại thất siêu mịn                                                        | lít    |                     |            |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                | 126.700           |                 |
|     |                        | + Sơn chống thấm pha xi măng                                                     | kg     |                     |            |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                | 181.700           |                 |
|     |                        | + Sơn chống thấm màu cao cấp                                                     | kg     |                     |            |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                | 254.400           |                 |
|     |                        | + Keo chống thấm cao cấp hai thành phần                                          | kg     |                     |            |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                | 321.100           |                 |
|     |                        | <b><i>Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN</i></b>                                  |        |                     |            |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                |                   |                 |
|     |                        | + Xi măng chống thấm cao cấp CX MEN (PCB 40)                                     | bao    |                     |            | Cty cổ phần Mozart Việt Nam          |          |                                           |                              | Đơn vị phân phối: Cty cổ phần chống |                                | 681.818           |                 |
|     |                        | + Xi măng chống thấm tô tường ngoài cao cấp CX MEN GOLD (PCB 40)                 | bao    |                     |            |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                | 536.634           |                 |
|     |                        | + Hoạt chất chống thấm CX men 02 thành phần                                      | Bộ     |                     |            |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                | 1.272.727         |                 |
|     |                        | + Hoạt chất chống thấm Nano tinh thể CX MEN GOLD (đặc điểm màu trắng)            | bao    |                     |            |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                | 1.718.182         |                 |
|     |                        | + PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)                                      | Lon    |                     | 01 lít/lon |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                | 809.091           |                 |
|     |                        | + PRO ONE (Phụ gia chống thấm Bê tông, vữa)                                      | Lon    |                     | 05 lít/lon |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                | 3.500.000         |                 |
|     |                        | CX MEN PRO (Phụ gia kết hợp của CX Men Gold, xử lý cổ ống)                       | Lọ     |                     | 500ml/lọ   |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                | 150.000           |                 |
|     |                        | Keo dán gạch CX MEN MOZART                                                       | Bao    |                     | Bao 25kg   |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                | 300.000           |                 |
|     |                        | <b>Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam, Thôn Vân La, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội</b> |        |                     |            |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Sơn Nikkotex</b>                                                              |        |                     |            |                                      |          |                                           |                              |                                     |                                |                   |                 |
|     |                        | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra                                       | d/kg   | TCVN 8652-2012      | Thùng 24kg | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam            | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng | Giá tới trung tâm Phường, Xã |                                     |                                | 37.500            |                 |
|     |                        | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2                                  | d/kg   | TCVN 8652-2012      | Thùng 24kg | nt                                   | nt       | nt                                        | nt                           |                                     |                                | 52.083            |                 |
|     |                        | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6                                    | d/kg   | TCVN 8652-2012      | Thùng 21kg | nt                                   | nt       | nt                                        | nt                           |                                     |                                | 119.048           |                 |
|     |                        | Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+                              | d/kg   | TCVN 8652-2012      | Thùng 20kg | nt                                   | nt       | nt                                        | nt                           |                                     |                                | 181.363           |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4                                     | d/kg   | TCVN 8652-2012      | Thùng 23kg | nt                                   | nt       | nt                                        | nt                           |                                     |                                | 98.043            |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5                                 | d/kg   | TCVN 8652-2012      | Thùng 22kg | nt                                   | nt       | nt                                        | nt                           |                                     |                                | 115.909           |                 |

| STT                                                                                                      | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách     | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------|-----------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                          |                        |                                                       |        |                     |              |                             |          |                      |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                      | (2)                    | (3)                                                   | (4)    | (5)                 | (6)          | (7)                         | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                          |                        | Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp                   | đ/kg   | TCVN 8652-2012      | Bao 40kg     | nt                          | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 10.500            |                 |
|                                                                                                          |                        | Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp         | đ/kg   | TCVN 8652-2012      | Bao 40kg     | nt                          | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 13.000            |                 |
|                                                                                                          |                        | <b>Sơn Nissin</b>                                     |        |                     |              |                             |          |                      |                               |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100               | đ/kg   | TCVN 8652-2012      | Thùng 24kg   | nt                          | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 37.500            |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200       | đ/kg   | TCVN 8652-2012      | Thùng 24kg   | nt                          | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 52.083            |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY              | đ/kg   | TCVN 8652-2012      | Thùng 21kg   | nt                          | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 118.800           |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700         | đ/kg   | TCVN 8652-2012      | Thùng 21kg   | nt                          | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 119.048           |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +  | đ/kg   | TCVN 8652-2012      | Thùng 20kg   | nt                          | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 181.363           |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400          | đ/kg   | TCVN 8652-2012      | Thùng 23kg   | nt                          | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 98.043            |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600 | đ/kg   | TCVN 8652-2012      | Thùng 22kg   | nt                          | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 115.909           |                 |
|                                                                                                          |                        | Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà                       | đ/kg   | TCVN 8652-2012      | Bao 40kg     | nt                          | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 10.500            |                 |
|                                                                                                          |                        | Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời           | đ/kg   | TCVN 8652-2012      | Bao 40kg     | nt                          | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 13.000            |                 |
| <b>SƠN TADAPHA (Nhà phân phối Công ty xây dựng Phúc Phong. Đc: 460 Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Kiến</b> |                        |                                                       |        |                     |              |                             |          |                      |                               |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                                                          |                        | SƠN NỘI THẤT ETPEC                                    | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 3.8 lít/lon  | CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT | VIỆT NAM | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 425.799           |                 |
|                                                                                                          |                        | SƠN NỘI THẤT ETPEC                                    | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.506.888         |                 |
|                                                                                                          |                        | SƠN NỘI THẤT JELUC PRO                                | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 867.948           |                 |
|                                                                                                          |                        | SƠN NỘI THẤT JELUC PRO                                | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.281.069         |                 |
|                                                                                                          |                        | SƠN NỘI THẤT JELUC SHIELD                             | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.087.939         |                 |
|                                                                                                          |                        | SƠN NGOẠI THẤT ETPEC                                  | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 684.319           |                 |
|                                                                                                          |                        | SƠN NGOẠI THẤT ETPEC                                  | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.695.809         |                 |
|                                                                                                          |                        | SƠN NGOẠI THẤT JELUC PRO                              | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.365.876         |                 |
|                                                                                                          |                        | SƠN NGOẠI THẤT JELUC PRO                              | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 4.141.869         |                 |
|                                                                                                          |                        | SƠN NGOẠI THẤT JELUC SHIELD                           | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 5.142.259         |                 |

| STT                                                                                                                               | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                             | nhà sản xuất            | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------|-------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                                                   |                        |                                       |        |                     |                                      |                         |          |                      |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                                               | (2)                    | (3)                                   | (4)    | (5)                 | (6)                                  | (7)                     | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                                                   |                        | SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng             | lon    | TCVN 12705-5:2019   | 5 lít/lon                            | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 760.355           |                 |
|                                                                                                                                   |                        | SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng             | thùng  | TCVN 12705-5:2019   | 18 lít/thùng                         | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.557.563         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | SƠN LÓT JELUC 2 in 1                  | lon    | TCVN 12705-5:2019   | 5 lít/lon                            | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 979.354           |                 |
|                                                                                                                                   |                        | SƠN LÓT JELUC 2 in 1                  | thùng  | TCVN 12705-5:2019   | 18 lít/thùng                         | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.956.153         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | SƠN LÓT Nội & ngoại Nano JELUC 2 in 1 | thùng  | TCVN 12705-5:2019   | 18 lít/thùng                         | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 4.270.200         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB        | lon    | TCVN 9065 : 2011    | 5 kg/lon                             | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 992.275           |                 |
|                                                                                                                                   |                        | CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB        | thùng  | TCVN 9065 : 2011    | 20 kg/thùng                          | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.602.165         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | BỘT ETPEC nội thất                    | bao    | TCVN 7239: 2014     | 40 kg/bao                            | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 291.060           |                 |
|                                                                                                                                   |                        | BỘT ETPC ngoại thất                   | bao    | TCVN 7239: 2014     | 40 kg/bao                            | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 339.570           |                 |
|                                                                                                                                   |                        | BỘT TADAPHA nội và ngoại thất         | bao    | TCVN 7239: 2014     | 40 kg/bao                            | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 424.462           |                 |
| <b>Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&amp;TM Nhà đẹp Minh Tâm). Đc: KP Phú Hiệp 2, P. Hòa Hiệp, Tỉnh Đắk Lắk</b> |                        |                                       |        |                     |                                      |                         |          |                      |                               |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Chống thấm BestLatex R114             | can    | BS EN 14891:2017    | 25Lít/Can                            | Công ty Cổ phần Bestmix | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 1.352.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Chống thấm BestLatex R126             | can    | BS EN 14891:2017    | 25Lít/Can                            | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.100.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Chống thấm BestSeal B12               | thùng  | BS EN 14891:2017    | 18Kg/Thùng                           | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.900.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Chống thấm BestSeal AC407             | bộ     | BS EN 14891:2017    | 20Kg/Bộ                              | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 779.000           |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Chống thấm BestSeal AC409             | bộ     | BS EN 14891:2017    | 30Kg/Bộ                              | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.650.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Chống thấm BestSeal AC400             | thùng  | BS EN 14891:2017    | 20Kg/Thùng                           | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.696.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Chống thấm BestSeal AC408             | thùng  | BS EN 14891:2017    | (Xám, trắng, vàng kem)<br>20Kg/Thùng | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.056.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Chống thấm BestSeal AC404             | can    | BS EN 14891:2017    | 25Lít/Can                            | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.170.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Chống thấm BestSeal BP411             | thùng  | BS EN 14891:2017    | 18Kg/Thùng                           | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.094.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Chống thấm BestSeal PU450             | thùng  | BS EN 14891:2017    | 20Kg/Thùng                           | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.550.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Chống thấm BestSeal PU600             | thùng  | BS EN 14891:2017    | 20Kg/Thùng                           | nt                      | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 4.550.000         |                 |

| STT                                                                                                                   | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|--------|---------------------|------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                                       |                        |                                    |        |                     |            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                                   | (2)                    | (3)                                | (4)    | (5)                 | (6)        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                                       |                        | Chống thấm BestSeal PU650S         | thùng  | BS EN 14891:2017    | 15Kg/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.900.000         |                 |
|                                                                                                                       |                        | Chống thấm BestSeal AT505          | thùng  | BS EN 14891:2017    | 20Kg/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.300.000         |                 |
|                                                                                                                       |                        | Vữa rót BestGrout CE400            | bao    | ASTN C937:2016      | 25Kg/Bao   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 240.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | Vữa rót BestGrout CE600            | bao    | ASTN C937:2016      | 25Kg/Bao   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 280.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | Keo dán gạch BestTile CE075        | bao    | TCVN 7899-1: 2008   | 25Kg/Bao   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 220.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | Keo dán gạch BestTile CE150        | bao    | TCVN 7899-1: 2008   | 25Kg/Bao   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 270.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | Bột chà ron BestJoint CE200        | bao    | TCVN 7899-1: 2008   | 20Kg/Bao   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 320.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | Chất kết dính Epoxy BestBond EP751 | bộ     | BS EN 1504-4:2014   | 01 kg/bộ   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 220.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | Chất kết dính Epoxy BestBond EP752 | bộ     | BS EN 1504-4:2014   | 01 kg/bộ   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 370.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | Chất kết dính Epoxy BestBond EP750 | bộ     | BS EN 1504-4:2014   | 01 kg/bộ   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 490.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | Băng cản nước BKN - 90 V150        | cuộn   | TCVN 9407: 2014     | 20Mét/Cuộn | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.050.000         |                 |
|                                                                                                                       |                        | Băng cản nước BKN - 90 V200        | cuộn   | TCVN 9407: 2014     | 20Mét/Cuộn | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.500.000         |                 |
|                                                                                                                       |                        | Băng cản nước BKN - 90 V250        | cuộn   | TCVN 9407: 2014     | 20Mét/Cuộn | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.350.000         |                 |
|                                                                                                                       |                        | Băng cản nước BKN - 90 V320        | cuộn   | TCVN 9407: 2014     | 20Mét/Cuộn | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.050.000         |                 |
|                                                                                                                       |                        | Phụ gia bê tông Super R7           | can    | TCVN 8826:2011      | 25Lít/Can  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 562.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | Chống thấm BestSeal AC402          | bộ     | BS EN 14891:2017    | 25Kg/Bộ    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 785.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | Chống thấm BestSeal PU416          | bộ     | BS EN 14891:2017    | 20Kg/thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.700.000         |                 |
| <b>Sơn Seamaster (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hoàng Đạt). Đc: 01 Trần Quang Khải, Tuy Hòa</b> |                        |                                    |        |                     |            |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách  | nhà sản xuất                          | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------|---------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                       |        |                     |           |                                       |          |                      |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                   | (4)    | (5)                 | (6)       | (7)                                   | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L                           | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 1.225.000         |                 |
|     |                        | SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L                          | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 4L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                 |                                | 498.000           |                 |
|     |                        | SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L                         | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                 |                                | 1.820.000         |                 |
|     |                        | SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L       | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                 |                                | 707.000           |                 |
|     |                        | SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L              | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                 |                                | 2.152.000         |                 |
|     |                        | SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L             | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                 |                                | 276.000           |                 |
|     |                        | SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L             | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                 |                                | 1.223.000         |                 |
|     |                        | SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L            | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                 |                                | 3.806.000         |                 |
|     |                        | SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 1L | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                 |                                | 298.000           |                 |
|     |                        | SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                 |                                | 1.295.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách  | nhà sản xuất                          | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------|---------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                               |        |                     |           |                                       |          |                      |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)       | (7)                                   | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L        | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 4.365.000         |                 |
|     |                        | SEAMASTER SUPER WT 8820                                                       | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 4L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 698.000           |                 |
|     |                        | SEAMASTER SUPER WT 8820                                                       | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 3.100.000         |                 |
|     |                        | SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 1L      | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 335.000           |                 |
|     |                        | SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 5L       | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 1.335.000         |                 |
|     |                        | SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 18L     | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 4.319.000         |                 |
|     |                        | SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 1L          | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 469.000           |                 |
|     |                        | SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L          | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 2.045.000         |                 |
|     |                        | SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 525.000           |                 |
|     |                        | SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 2.446.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách  | nhà sản xuất                          | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------|---------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                   |        |                     |           |                                       |          |                      |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                               | (4)    | (5)                 | (6)       | (7)                                   | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601. Sơn lót                                       | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 1.078.000         |                 |
|     |                        | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiểm ngoại thất cao cấp                | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 3.880.000         |                 |
|     |                        | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiểm nội thất cao cấp                  | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 772.000           |                 |
|     |                        | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiểm nội thất cao cấp                  | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 2.779.000         |                 |
|     |                        | SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603. Sơn lót kiểm nội thất& ngoại thất cao cấp 18L | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 2.390.000         |                 |
|     |                        | Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao                 | bao    | TCVN 7239:2014      | 40Kg/Bao  | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 588.800           |                 |
|     |                        | Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao                   | bao    | TCVN 7239:2014      | 40Kg/Bao  | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 470.400           |                 |
|     |                        | Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao                         | bao    | TCVN 7239:2014      | 40Kg/Bao  | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 372.000           |                 |
|     |                        | Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao                           | bao    | TCVN 7239:2014      | 40Kg/Bao  | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 320.000           |                 |
|     |                        | WATERPROOFING CT88, Sơn chống thấm                                                | lon    | TCVN 12692:2020     | 04kg/lon  | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 882.000           |                 |

| STT                                                                                                           | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách     | nhà sản xuất                          | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|--------|---------------------|--------------|---------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                               |                        |                                          |        |                     |              |                                       |          |                      |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                           | (2)                    | (3)                                      | (4)    | (5)                 | (6)          | (7)                                   | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                               |                        | WATERPROOFING CT89. Sơn chống thấm       | thùng  | TCVN 12692:2020     | 20kg/thùng   | Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam) | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                 |                                | 3.778.000         |                 |
| <b>Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hào. Đc: 94 Duy Tân, phường Tuy Hòa)</b>                           |                        |                                          |        |                     |              |                                       |          |                      |                               |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE ECONOMIC (DA01)                 | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 Lít/Thùng | Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 1.020.000         |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE ECONOMIC (DA01)                 | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 Lít/Lon    | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 375.000           |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)        | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 Lít/Thùng | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.850.000         |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)        | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 Lít/Lon    | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 610.000           |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)         | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 Lít/Thùng | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.560.000         |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)         | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 Lít/Lon    | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 760.000           |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)          | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 Lít/Thùng | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.320.000         |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)          | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 Lít/Lon    | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 800.000           |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE MATT EXT (DA05)                 | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 Lít/Thùng | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.840.000         |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE MATT EXT (DA05)                 | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 Lít/Lon    | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.190.000         |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE WATERPROOF EXT                  | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 Lít/Thùng | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.410.000         |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE WATERPROOF EXT                  | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 Lít/Lon    | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 920.000           |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE PUTTY INT                       | bao    | TCVN 7239:2014      | 40 Kg/Bao    | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 335.000           |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE PUTTY EXT                       | bao    | TCVN 7239:2015      | 40 Kg/Bao    | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 360.000           |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)       | thùng  | TCCS 12:2023/TLG    | 18 Lít/Thùng | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.150.000         |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)       | lon    | TCCS 12:2023/TLG    | 5 Lít/Lon    | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 635.000           |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022) | thùng  | TCCS 13:2023/TLG    | 18 Lít/Thùng | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.240.000         |                 |
|                                                                                                               |                        | NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022) | lon    | TCCS 13:2023/TLG    | 5 Lít/Lon    | nt                                    | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 990.000           |                 |
| <b>Sơn Boss Luxe (Nhà phân phối Công ty TNHH ĐTXD Lâm Tiến Đạt). Đc: Kp1, đường Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa</b> |                        |                                          |        |                     |              |                                       |          |                      |                               |                                    |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách     | nhà sản xuất              | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------|--------|---------------------|--------------|---------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                               |        |                     |              |                           |          |                      |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                           | (4)    | (5)                 | (6)          | (7)                       | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH       | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 4.288.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH       | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.118.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH       | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 01 lít/lon   | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 190.000           |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH       | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 844.000           |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH       | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.939.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH             | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.075.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH             | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 678.000           |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH             | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1 lít/lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 146.000           |                 |
|     |                        | SPRING FOR INTERIOR                           | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít       | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.250.000         |                 |
|     |                        | SPRING FOR INTERIOR                           | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 4 lít        | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 340.000           |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH        | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.276.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH        | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1 lít/lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 518.000           |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH       | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 6.038.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH       | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.641.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH       | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1 lít/lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 356.000           |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 6.254.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.726.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH         | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.399.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH         | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 5.307.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE   | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 5.887.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE   | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5lít/lon     | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.649.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE   | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1lít/lon     | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 392.000           |                 |

| STT                                                                             | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật          | quy cách     | nhà sản xuất                                       | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|--------|------------------------------|--------------|----------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                 |                        |                                                |        |                              |              |                                                    |          |                      |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                             | (2)                    | (3)                                            | (4)    | (5)                          | (6)          | (7)                                                | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                 |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH           | lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 1lít/lon     | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 266.000           |                 |
|                                                                                 |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH           | lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 5lít/lon     | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.151.000         |                 |
|                                                                                 |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH           | thùng  | QCVN 16:2019/BXD             | 18 lít/thùng | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.966.000         |                 |
|                                                                                 |                        | SONBOSS HUMID STOP WALL SB02                   | thùng  | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 18 lít/thùng | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 4.675.000         |                 |
|                                                                                 |                        | SONBOSS HUMID STOP WALL SB02                   | lon    | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 5lít/lon     | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 908.000           |                 |
|                                                                                 |                        | SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22             | thùng  | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 18 lít/thùng | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.608.000         |                 |
|                                                                                 |                        | SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22             | lon    | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 5lít/lon     | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 590.000           |                 |
|                                                                                 |                        | SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER          | thùng  | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 18 lít/thùng | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.909.000         |                 |
|                                                                                 |                        | SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER          | thùng  | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 18 lít/thùng | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.747.000         |                 |
|                                                                                 |                        | Bột trét ngoại thất cao cấp 40kg/bao           | bao    | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40kg/bao     | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 450.000           |                 |
|                                                                                 |                        | Bột trét nội thất cao cấp 40kg/bao             | bao    | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40kg/bao     | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 330.000           |                 |
| <b>Sơn Việt (Nhà phân phối Công ty TNHH Alvihome ). Địa chỉ: Xóm 1, Tuy Hoà</b> |                        |                                                |        |                              |              |                                                    |          |                      |                               |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                                 |                        | Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 5L  | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 5 Lít/Lon    | Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 1.920.000         |                 |
|                                                                                 |                        | Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 18L | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD             | 18 Lít/Thùng | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 5.760.000         |                 |
|                                                                                 |                        | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 5L            | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 5 Lít/Lon    | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.063.000         |                 |
|                                                                                 |                        | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 18L           | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD             | 18 Lít/Thùng | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 6.189.000         |                 |
|                                                                                 |                        | Sơn mịn nội thất cao cấp -20Kg                 | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD             | 20Kg/Thùng   | nt                                                 | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.087.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách     | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                    |        |                     |              |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                | (4)    | (5)                 | (6)          | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Sơn mịn nội thất cao cấp -6.5Kg                    | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 6.5Kg/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 387.000           |                 |
|     |                        | Sơn làm phẳng thượng hạng trong nhà PC FLAT – 25Kg | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 25Kg/Thùng   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.899.000         |                 |
|     |                        | Sơn chống nóng tinh khiết – 9Kg                    | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 9Kg/Thùng    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.898.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 5L              | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 Lít/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.958.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 18L             | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 Lít/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.874.000         |                 |
|     |                        | Sơn chống nóng cầu vồng PC Light -5L               | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 Lít/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.372.000         |                 |
|     |                        | Sơn chống nóng cầu vồng PC Light-18L               | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 Lít/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.116.000         |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 5L              | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 Lít/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.661.000         |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 18L             | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 Lít/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.983.000         |                 |
|     |                        | Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 20Kg                  | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 20Kg/Thùng   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.789.000         |                 |
|     |                        | Sơn mịn ngoại thất cao cấp – 6.5Kg                 | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 6.5Kg/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 996.000           |                 |
|     |                        | Sơn làm phẳng thượng hạng ngoài trời PC FLAT– 25Kg | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 25Kg/Thùng   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.598.000         |                 |
|     |                        | Sơn chống rỉ không mùi – 1L Màu đỏ                 | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 1Lít/Thùng   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 436.000           |                 |
|     |                        | Sơn chống rỉ không mùi – 5L Màu đỏ                 | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 Lít/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.742.000         |                 |
|     |                        | Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 5L                  | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 Lít/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.836.000         |                 |
|     |                        | Sơn chống thấm pha xi măng- 16.5Kg                 | Thùng  | TCVN 9065 : 2012    | 16.5Kg/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.120.000         |                 |
|     |                        | Sơn chống thấm pha xi măng –5.5Kg                  | Lon    | TCVN 9065 : 2012    | 5.5Kg/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.112.000         |                 |
|     |                        | Chống thấm Kim cương đen -5L Đen                   | Lon    | TCVN 9065 : 2012    | 5 Lít/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.414.000         |                 |
|     |                        | Chống thấm Kim cương đen -18L Đen                  | Thùng  | TCVN 9065 : 2012    | 18 Lít/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.242.000         |                 |
|     |                        | Sơn đa năng Vua voi trắng – 5L                     | Thùng  | TCVN 9065 : 2012    | 5Lít/Thùng   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.853.000         |                 |
|     |                        | Sơn đa năng Vua voi trắng – 18L                    | Thùng  | TCVN 9065 : 2012    | 18 Lít/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.559.000         |                 |
|     |                        | Sơn thông minh PC Smart -5L                        | Lon    | TCVN 9065 : 2012    | 5 Lít/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.189.000         |                 |

| STT                                                                                               | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật          | quy cách      | nhà sản xuất              | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------|---------------|---------------------------|----------|----------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                   |                        |                                                                                    |        |                              |               |                           |          |                      |                    |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                               | (2)                    | (3)                                                                                | (4)    | (5)                          | (6)           | (7)                       | (8)      | (9)                  | (10)               | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                   |                        | Sơn thông minh PC Smart -18L                                                       | Thùng  | TCVN 9065 : 2012             | 18 Lít/Thùng  | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 6.567.000         |                 |
|                                                                                                   |                        | Siêu chống thấm – 5L                                                               | Lon    | TCVN 9065 : 2012             | 5 Lít/Lon     | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 1.224.000         |                 |
|                                                                                                   |                        | Siêu chống thấm – 18L                                                              | Thùng  | TCVN 9065 : 2012             | 18 Lít/Thùng  | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 3.672.000         |                 |
|                                                                                                   |                        | Chống thấm PCG Latex -5L                                                           | Can    | TCVN 9065 : 2012             | 5Lít/Can      | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 540.000           |                 |
|                                                                                                   |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất – 6.5Kg                                                | Lon    | TCVN 12705-5:2019            | 6.5Kg/Lon     | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 436.000           |                 |
|                                                                                                   |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 20Kg                                         | Thùng  | TCVN 12705-5:2019            | 20Kg/Thùng    | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 1.911.000         |                 |
|                                                                                                   |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 6.5Kg                                        | Lon    | TCVN 12705-5:2019            | 6.5kg/Lon     | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 683.000           |                 |
|                                                                                                   |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 5L                                           | Lon    | TCVN 12705-5:2019            | 5 Lít/Lon     | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 867.000           |                 |
|                                                                                                   |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 18L                                          | Thùng  | TCVN 12705-5:2019            | 18 Lít/Thùng  | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 2.598.000         |                 |
|                                                                                                   |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -5L                                      | Lon    | TCVN 12705-5:2019            | 5 Lít/Lon     | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 1.497.000         |                 |
|                                                                                                   |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -18L                                     | Thùng  | TCVN 12705-5:2019            | 18 Lít/Thùng  | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 4.489.000         |                 |
| <b>Sơn SPEC - Nhà phân phối Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương. Đc: 141 Điện Biên Phủ, Phường Tuy Hòa</b> |                        |                                                                                    |        |                              |               |                           |          |                      |                    |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                                                   |                        | Spec Eko nội thất láng mịn                                                         | Thùng  | QCVN 16: 2019/ BXD           | 18 lit/ thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 1.860.000         |                 |
|                                                                                                   |                        | Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội                                               | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD            | 18 lit/ thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 2.647.000         |                 |
|                                                                                                   |                        | Spec Eko nội thất bóng ngọc trai                                                   | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD            | 18 lit/ thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 3.258.000         |                 |
|                                                                                                   |                        | Spec Eko Ngoại thất bảo vệ hoàn hảo                                                | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD            | 18 lit/ thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 3.309.000         |                 |
|                                                                                                   |                        | Spec Eko Ngoại thất thách thức thời tiết                                           | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD            | 18 lit/ thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 4.429.000         |                 |
|                                                                                                   |                        | Spec Eko Primer For Interior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)   | Thùng  | TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES | 18 lit/ thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 2.393.000         |                 |
|                                                                                                   |                        | Spec Eko Primer For Exterior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp) | Thùng  | TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES | 18 lit/ thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 3.620.000         |                 |
|                                                                                                   |                        | Spec Eko Putty For Interior (Bột trét nội thất cao cấp)                            | Bao    | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40 kg/ bao    | nt                        | nt       | nt                   | nt                 | nt                                 |                                | 346.000           |                 |



| STT                                                                                                      | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật          | quy cách       | nhà sản xuất              | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------|----------------|---------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                          |                        |                                                                             |        |                              |                |                           |          |                            |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                      | (2)                    | (3)                                                                         | (4)    | (5)                          | (6)            | (7)                       | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                          |                        | Spec Eko Putty For Interior & Exterior (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp) | Bao    | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40 kg/ bao     | nt                        | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 438.000           |                 |
|                                                                                                          |                        | Spec Go Green View Interior . Sơn nội thất                                  | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD            | 17.5 lit/thùng | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Không có thông tin            | nt                                 |                                | 4.098.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | Spec Taket Super Wall for Interior . Sơn nội thất                           | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD            | 17.5 lit/thùng | nt                        | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 2.271.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | Spec Go Green Pano. Sơn ngoại thất                                          | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD            | 17.5 lit/thùng | nt                        | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 5.793.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | Spec Taket Super Wall for Exterior. Sơn ngoại thất                          | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD            | 17.5 lit/thùng | nt                        | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 4.117.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | Spec Taket Primer Seal For Interior. Sơn lót chống kiềm nội thất            | Thùng  | TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES | 17.5 lit/thùng | nt                        | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 2.580.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | Spec Go Green Interior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm nội thất            | Thùng  | TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES | 17.5 lit/thùng | nt                        | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 3.095.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | Spec Taket Primer Seal For Exterior. Sơn lót chống kiềm ngoại thất          | Thùng  | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 17.5 lit/thùng | nt                        | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 3.065.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | Spec Go Green Exterior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm ngoại thất          | Thùng  | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 17.5 lit/thùng | nt                        | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 4.429.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | Spec Go Green Filler For Interior. Bột trét                                 | bao    | TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES | 40 kg/ bao     | nt                        | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 337.000           |                 |
|                                                                                                          |                        | Spec Go Green Filler For Interior & Exterior. Bột trét                      | bao    | TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES | 40 kg/ bao     | nt                        | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 450.000           |                 |
|                                                                                                          |                        | Spec Go Green Fexx S01 (chống thấm tường)                                   | Thùng  | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 17.5 lit/thùng | nt                        | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 4.748.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | Suporseal Roofing RF02 (Chống thấm sàn)                                     | Thùng  | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 15lit/thùng    | nt                        | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 2.738.000         |                 |
| <b>Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Nhựt). Đc: Thôn Phước Lộc 2, phường Phú Yên</b> |                        |                                                                             |        |                              |                |                           |          |                            |                               |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                                                          |                        | MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)       | Lon    | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 5lít/lítôn     | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 1.390.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)       | Thùng  | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 18lít/thùng    | nt                        | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 4.909.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật          | quy cách    | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------|-------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                              |        |                              |             |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                          | (4)    | (5)                          | (6)         | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)          | Lon    | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 5lít/lítôn  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 882.000           |                 |
|     |                        | MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)          | Thùng  | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 18lít/thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.296.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)  | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 1lít/lítôn  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 584.000           |                 |
|     |                        | MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)  | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 5lít/lítôn  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.567.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 1lít/lítôn  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 396.000           |                 |
|     |                        | MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 5lít/lítôn  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.824.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ) | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD             | 18lít/thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.709.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)       | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 1lít/lítôn  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 336.000           |                 |
|     |                        | MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)       | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 5lít/lítôn  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.479.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)       | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD             | 18lít/thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.264.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)            | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 1lít/lítôn  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 308.000           |                 |
|     |                        | MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)            | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 5lít/lítôn  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.188.000         |                 |

| STT                                                                                                                   | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật          | quy cách                                                                             | nhà sản xuất         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                                       |                        |                                                                          |        |                              |                                                                                      |                      |          |                      |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                                   | (2)                    | (3)                                                                      | (4)    | (5)                          | (6)                                                                                  | (7)                  | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                                       |                        | MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)        | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD             | 18lít/thùng                                                                          | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 4.717.000         |                 |
|                                                                                                                       |                        | MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)     | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 1lít/lítôn                                                                           | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 228.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)     | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 5lít/lítôn                                                                           | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.015.000         |                 |
|                                                                                                                       |                        | MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHE, BỀN ĐẸP)     | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD             | 18lít/thùng                                                                          | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.500.000         |                 |
|                                                                                                                       |                        | MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)        | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 1lít/lítôn                                                                           | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 164.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)        | Lon    | QCVN 16:2019/BXD             | 5lít/lítôn                                                                           | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 756.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)        | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD             | 18lít/thùng                                                                          | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.202.000         |                 |
|                                                                                                                       |                        | MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)          | Bao    | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40kg                                                                                 | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 514.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)             | Bao    | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 40kg                                                                                 | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 391.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP) | Lon    | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 3lít/thùng                                                                           | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 927.000           |                 |
|                                                                                                                       |                        | MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP) | Thùng  | TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES | 18lít/thùng                                                                          | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 4.689.000         |                 |
| <b>Sơn Shinshu (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ LosTunr Land). Đc: Kp Ninh Tịnh 3, Tuy Hòa</b> |                        |                                                                          |        |                              |                                                                                      |                      |          |                      |                               |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                                                                       |                        | Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI                                | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD             | - Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 23 kg/ thùng | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | đáp ứng nhu cầu      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 1.359.000         |                 |
|                                                                                                                       |                        | Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI                                | lon    | QCVN 16:2019/BXD             | - Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg):6.2 -6kg / Lon   | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 495.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                    |        |                     |                                                                                                         |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                     | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE             | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | - Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 22 kg/ thùng                     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.427.000         |                 |
|     |                        | Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE             | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | - Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m/1 lớp/1kg) ST: 6kg / Lon                        | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 519.000           |                 |
|     |                        | Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU-EASY WASH            | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-20kg/ thùng                             | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.545.000         |                 |
|     |                        | Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU-EASY WASH            | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m/1lớp/kg 6.3-6kg/ lon                                | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 710.000           |                 |
|     |                        | Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT          | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-20kg/ thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.546.000         |                 |
|     |                        | Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT          | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-5kg/ lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.117.000         |                 |
|     |                        | Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT          | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m3/ lớp/1 kg) 6.5NO-1kg/ lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 251.000           |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1lớp/1kg) 6.10NO 20kg/thùng    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.18.1000         |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1lớp/1kg) 6.10NO - 5kg/ lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.346.000         |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1lớp/1kg) 6.10NO - 1kg/ lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 295.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                        | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                     |        |                     |                                                                                                                                                                 |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                 | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                             | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT       | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m <sup>2</sup> 1 lớp/1kg) 6.5.NG 20kg/1 thùng                                          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.128.000         |                 |
|     |                        | Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT       | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m <sup>2</sup> 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 5kg/ lon                                            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.306.000         |                 |
|     |                        | Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT       | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m <sup>2</sup> 1 lớp/1kg)                                                              | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 283.000           |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1 lớp / 1kg) 6.10.NG 20kg/1 thùng                            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.715.000         |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-5kg/ lon                                | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.540.000         |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Siêu bóng chống tia cực tím thách thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-1kg/lon                                 | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 332.000           |                 |
|     |                        | Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT                 | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11:22kg/thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.571.000         |                 |
|     |                        | Sơn lót nội thất SHINSHU PRIMER INT                 | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: 6kg/lon                                                                              | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 570.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                       | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                           |        |                     |                                                                                                                                |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                       | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                            | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT                           | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m <sup>3</sup> /1 lớp 1kg 6.6NO22kg/thùng            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.180.000         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT                           | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m <sup>3</sup> /1 lớp 1kg 6.6NO-5.7kg/lon            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 803.000           |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU                                     | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1 lớp 1kg 6.6NG 22kg/thùng                     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.397.000         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU                                     | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m <sup>2</sup> /1 lớp 1kg 6.6NG 5.7kg/lon                      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 881.000           |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIMER INT   | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệ Nano (10-12m <sup>3</sup> /1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng               | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.812.000         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIMER INT   | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệ Nano (10-12m <sup>3</sup> /1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng-5.7kg/lon     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 960.000           |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU-PRIME R.EXT | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m <sup>3</sup> /1lớp / 1kg) 6.12 NG 22kg/thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.093.000         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU-PRIME R.EXT | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m <sup>3</sup> /1lớp / 1kg) 6.12 NG -5.7kg/lon | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.054.000         |                 |
|     |                        | Sơn chống thấm đa năng SHINSHU- WATERPROOF CT07                           | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m <sup>3</sup> /1lớp / 1kg) 6.7. 22kg/thùng                               | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.146.000         |                 |

| STT                                                                                                                               | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                  | nhà sản xuất                   | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                                                   |                        |                                                  |        |                     |                                                                                           |                                |          |                      |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                                               | (2)                    | (3)                                              | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                       | (7)                            | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                                                   |                        | Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lốp / 1kg) 6.77. 22kg/thùng        | nt                             | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.812.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Sơn chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lốp / 1kg) 6.77-5kg/lon            | nt                             | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.161.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Sơn nội thất cao cấp SHINSHU-CLASSIC             | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Độ phủ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lốp / 1kg) 6.1. 23kg/thùng                 | nt                             | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 899.000           |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Sơn nội thất cao cấp SHINSHU-CLASSIC             | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Độ phủ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lốp / 1kg) 6.1-6kg/lon                     | nt                             | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 324.000           |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT           | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4. 23kg/thùng | nt                             | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.109.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT           | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4-6kg/lon     | nt                             | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 739.000           |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Sơn ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT           | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4.-5kg/lon    | nt                             | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 196.000           |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Bột trét tường                                   | bao    | TCVN 7239-2014      | 40kg/bao                                                                                  | nt                             | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 435.000           |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Bột trét tường                                   | bao    | TCVN 7239-2014      | 40kg/bao                                                                                  | nt                             | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 554.000           |                 |
| <b>Sơn Koto (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Khuê. Đc: 67 Lý Thường Kiệt, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk</b> |                        |                                                  |        |                     |                                                                                           |                                |          |                      |                               |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất         | lon    | TCVN 8652:2020      | 5 lít/lon                                                                                 | Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 929.000           |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất         | thùng  | TCVN 8652:2020      | 17 lít/thùng                                                                              | nt                             | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.973.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất           | lon    | TCVN 8652:2020      | 5 lít/lon                                                                                 | nt                             | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 707.000           |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất           | thùng  | TCVN 8652:2020      | 17 lít/thùng                                                                              | nt                             | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.468.000         |                 |
|                                                                                                                                   |                        | Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất            | lon    | TCVN 8652:2020      | 5 lít/lon                                                                                 | nt                             | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 644.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách     | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                 |        |                     |              |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                             | (4)    | (5)                 | (6)          | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất                           | thùng  | TCVN 8652:2020      | 17 lít/thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.137.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ nội thất Koto Green Int                                 | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 4,5 lít/lon  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 380.000           |                 |
|     |                        | Sơn phủ nội thất Koto Green Int                                 | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 17lít/thùng  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.303.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ nội thất Koto Regal Int                                 | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 4,5 lít/lon  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 606.000           |                 |
|     |                        | Sơn phủ nội thất Koto Regal Int                                 | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 17lít/thùng  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.939.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean                               | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 4,5 lít/lon  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 724.000           |                 |
|     |                        | Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean                               | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 17lít/thùng  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.506.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int                                 | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.310.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int                                 | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 17lít/thùng  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.063.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss Int                           | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.779.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext                               | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 4,5 lít/lon  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 769.000           |                 |
|     |                        | Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext                               | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 17lít/thùng  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.450.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext                               | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 4,5 lít/lon  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.097.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext                               | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 17lít/thùng  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.333.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext                               | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.915.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext                               | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 17lít/thùng  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.745.000         |                 |
|     |                        | Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ext                         | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.334.000         |                 |
|     |                        | Chống thấm Koto Water Proof-<br>Chống thấm sàn                  | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 6 kg/lon     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.059.000         |                 |
|     |                        | Chống thấm Koto Water Proof-<br>Chống thấm sàn                  | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 20 kg/thùng  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.177.000         |                 |
|     |                        | Chống thấm Koto Water Proofing-<br>Chống thấm tường, có pha màu | lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.235.000         |                 |
|     |                        | Chống thấm Koto Water Proofing-<br>Chống thấm tường, có pha màu | thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 17 lít/thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.711.000         |                 |
|     |                        | Bột trét ngoại thất cao cấp - Koto Ext Putty                    | bao    | TCVN 7239:2014      | 40 kg/bao    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 407.000           |                 |



| STT                                                                         | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất              | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------|---------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                             |                        |                                                       |        |                     |            |                           |          |                      |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                         | (2)                    | (3)                                                   | (4)    | (5)                 | (6)        | (7)                       | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                             |                        | Bột trét nội thất cao cấp - Koto Int Putty            | bao    | TCVN 7239:2014      | 40 kg/bao  | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 360.000           |                 |
|                                                                             |                        | Bột trét Nội & Ngoại thấtK3 - Koto K3 Int & Ext Putty | bao    | TCVN 7239:2014      | 40 kg/bao  | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 317.000           |                 |
| <b>Sơn KYUDO (Công ty CP Tập đoàn Sendai). Đc: Km7, Quốc lộ 1A, Tuy Hòa</b> |                        |                                                       |        |                     |            |                           |          |                      |                               |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                             |                        | Sơn nội thất KY6.1                                    | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 23Kg/Thùng | Công ty cổ phần TNG POWER | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 822.727           |                 |
|                                                                             |                        | Sơn nội thất KY6.1                                    | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 6Kg/Lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 300.909           |                 |
|                                                                             |                        | Sơn nội thất KY6.2                                    | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 23Kg/Thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.276.364         |                 |
|                                                                             |                        | Sơn nội thất KY6.2                                    | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 6Kg/Lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 465.455           |                 |
|                                                                             |                        | Sơn trắng trần KYST                                   | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 23Kg/Thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.341.818         |                 |
|                                                                             |                        | Sơn trắng trần KYST                                   | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 6Kg/Lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 486.364           |                 |
|                                                                             |                        | Sơn nội thất lau chùi KY6.3                           | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 23Kg/Thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.387.273         |                 |
|                                                                             |                        | Sơn nội thất lau chùi KY6.3                           | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 6Kg/Lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 668.182           |                 |
|                                                                             |                        | Sơn bóng nội thất KY6.5NO                             | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 20Kg/Thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.325.455         |                 |
|                                                                             |                        | Sơn bóng nội thất KY6.5NO                             | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5Kg/Lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.047.273         |                 |
|                                                                             |                        | Sơn bóng nội thất KY6.5NO                             | Lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 1Kg/Lít    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 235.455           |                 |
|                                                                             |                        | Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO                       | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 20Kg/Thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.921.818         |                 |
|                                                                             |                        | Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO                       | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5Kg/Lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.262.727         |                 |
|                                                                             |                        | Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NO                       | Lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 1Kg/Lít    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 276.364           |                 |
|                                                                             |                        | Sơn ngoại thất KY6.4                                  | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 23Kg/Thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.068.182         |                 |
|                                                                             |                        | Sơn ngoại thất KY6.4                                  | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5Kg/Lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 692.727           |                 |
|                                                                             |                        | Sơn ngoại thất KY6.4                                  | Lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 1Kg/Lít    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 173.636           |                 |
|                                                                             |                        | Sơn bóng nội thất KY6.5NG                             | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 20Kg/Thùng | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.870.909         |                 |
|                                                                             |                        | Sơn bóng nội thất KY6.5NG                             | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5Kg/Lon    | nt                        | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.223.636         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------|--------|---------------------|------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                             |        |                     |            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                         | (4)    | (5)                 | (6)        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Sơn bóng nội thất KY6.5NG                   | Lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 1Kg/Lít    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 265.455           |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG             | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 20Kg/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.441.818         |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG             | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5Kg/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.445.455         |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG             | Lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 1Kg/Lít    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 310.000           |                 |
|     |                        | Sơn lót nội thất KY6.11                     | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 22Kg/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.473.636         |                 |
|     |                        | Sơn lót nội thất KY6.11                     | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 6Kg/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 535.455           |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO         | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 22Kg/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.041.818         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO         | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5.7Kg/Lon  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 752.727           |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG       | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 22Kg/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.638.182         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG       | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5.7Kg/Lon  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 898.182           |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO   | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 22Kg/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.243.636         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO   | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5.7Kg/Lon  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 825.455           |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 22Kg/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.899.091         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5.7Kg/Lon  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 988.182           |                 |
|     |                        | Sơn chống thấm KY6.7                        | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 20Kg/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.949.091         |                 |
|     |                        | Sơn chống thấm KY6.7                        | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5Kg/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 875.455           |                 |
|     |                        | Sơn chống thấm màu KY6.77                   | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 20Kg/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.575.455         |                 |
|     |                        | Sơn chống thấm màu KY6.77                   | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5Kg/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.089.091         |                 |
|     |                        | Sơn phủ bóng KYCL                           | Lon    | TCVN 8652:2020      | 5Kg/Lon    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.107.273         |                 |
|     |                        | Sơn phủ bóng KYCL                           | Lít    | TCVN 8652:2020      | 1Kg/Lít    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 305.455           |                 |
|     |                        | Bột bả nội thất KY6.8                       | Bao    | TCVN 7239:2014      | 40Kg/Bao   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 372.727           |                 |
|     |                        | Bột bả ngoại thất KY6.9                     | Bao    | TCVN 7239:2014      | 40Kg/Bao   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 477.273           |                 |

| STT                                                                                                                                                                                                                    | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách  | nhà sản xuất                  | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                                                                                                                                        |                        |                                                  |        |                     |           |                               |          |                      |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                                                                                                                                    | (2)                    | (3)                                              | (4)    | (5)                 | (6)       | (7)                           | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
| <b>Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Thy. Đc: 115 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa và Nhà phân phối Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên. Đc: B33 An Dương Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên)</b> |                        |                                                  |        |                     |           |                               |          |                      |                               |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất             | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 15L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 7.407.000         | 7.407.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất             | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 2.605.000         | 2.605.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | SUPERSHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất               | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 15L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 7.192.000         | 7.192.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | SUPERSHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất               | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 2.524.000         | 2.524.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất                     | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 15L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 6.178.000         | 6.178.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất                     | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 2.282.000         | 2.282.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | TOA NANO SHIELD BÓNG Sơn ngoại thất              | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 15L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 6.466.000         | 6.466.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | TOA NANO SHIELD BÓNG Sơn ngoại thất              | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 2.469.000         | 2.469.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất           | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 15L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 6.466.000         | 6.466.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | TOA NANO SHIELD BÓNG MỜ Sơn ngoại thất           | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 2.469.000         | 2.469.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 4.823.000         | 4.823.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 1.465.000         | 1.465.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | TOA 4 SEASONS SATIN GLO Sơn ngoại thất           | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 4.596.000         | 4.596.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | TOA 4 SEASONS SATIN GLO Sơn ngoại thất           | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 1.395.000         | 1.395.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD Sơn ngoại thất       | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 2.933.000         | 2.933.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELD Sơn ngoại thất       | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 945.000           | 945.000         |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT Sơn ngoại thất          | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 2.289.000         | 2.289.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT Sơn ngoại thất          | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 754.000           | 754.000         |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ Sơn nội thất    | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 15L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 5.200.000         | 5.200.000       |
|                                                                                                                                                                                                                        |                        | SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỜ Sơn nội thất    | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 1.875.000         | 1.875.000       |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách    | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------|--------|---------------------|-------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                             |        |                     |             |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                         | (4)    | (5)                 | (6)         | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG Sơn nội thất        | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 15L/Thùng   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.973.000         | 4.973.000       |
|     |                        | TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNG Sơn nội thất        | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.820.000         | 1.820.000       |
|     |                        | TOA NANOCLEAN BÓNG MỠ Sơn nội thất          | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 15L/Thùng   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.603.000         | 4.603.000       |
|     |                        | TOA NANOCLEAN BÓNG MỠ Sơn nội thất          | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.690.000         | 1.690.000       |
|     |                        | THOAI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất   | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.676.000         | 3.676.000       |
|     |                        | THOAI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất   | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.073.000         | 1.073.000       |
|     |                        | THOAI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỠ Sơn nội thất     | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.899.000         | 2.899.000       |
|     |                        | THOAI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỠ Sơn nội thất     | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 897.000           | 897.000         |
|     |                        | TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỠ Sơn nội thất | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.820.000         | 2.820.000       |
|     |                        | TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỠ Sơn nội thất | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 868.000           | 868.000         |
|     |                        | TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất         | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.352.000         | 2.352.000       |
|     |                        | TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất         | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 724.000           | 724.000         |
|     |                        | SUPERTECH PRO NỘI THẤT Sơn nội thất         | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18L/Thùng   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.713.000         | 1.713.000       |
|     |                        | SUPERTECH PRO NỘI THẤT Sơn nội thất         | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 528.000           | 528.000         |
|     |                        | HOME COTE Sơn nội thất                      | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 17L/Thùng   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.110.000         | 1.110.000       |
|     |                        | HOME COTE Sơn nội thất                      | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 395.000           | 395.000         |
|     |                        | TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất              | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 17.5L/Thùng | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 7.297.000         | 7.297.000       |
|     |                        | TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất              | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5L/Lon      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.198.000         | 2.198.000       |
|     |                        | TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất              | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 875ML/Lon   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 399.000           | 399.000         |
|     |                        | TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm             | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 20KG/Thùng  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.113.000         | 4.113.000       |
|     |                        | TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm             | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 6KG/Lon     | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.269.000         | 1.269.000       |

| STT                                                                                                             | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách  | nhà sản xuất                  | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                                 |                        |                                                 |        |                     |           |                               |          |                      |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                             | (2)                    | (3)                                             | (4)    | (5)                 | (6)       | (7)                           | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                                 |                        | BỘT TRÉT HOME COTE NỘI & NGOẠI THẤT<br>Bột trét | Bao    | TCVN 7239 : 2014    | 40KG/Bao  | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 421.000           | 421.000         |
|                                                                                                                 |                        | BỘT TRÉT HOME COTE NỘI THẤT<br>Bột trét         | Bao    | TCVN 7239 : 2014    | 40KG/Bao  | nt                            | nt       | nt                   | nt                            |                                    |                                | 334.000           | 334.000         |
| <b>Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Sơn Thy; Đc: 115 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa</b> |                        |                                                 |        |                     |           |                               |          |                      |                               |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót Supershield super sealer                 | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18L/Thùng | Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam | Việt nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 4.940.000         |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót Supershield (super sealer)               | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.425.455         |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót Toa Nanoshiels sealer                    | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 4.308.182         |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót Toa Nanoshiels sealer                    | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.310.900         |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót Nanoclean primer                         | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.145.455         |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót Nanoclean primer                         | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 927.273           |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót 4Season sealer (Ngoại thất)              | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 15L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.348.182         |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót 4Season sealer (Ngoại thất)              | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 923.636           |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót Supertech pro Primer(nội thất)           | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.489.091         |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót Supertech pro Primer (nội thất)          | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 437.273           |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót Toa Hidroquick Primer                    | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 4.253.636         |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót Toa Hidroquick Primer                    | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.294.454         |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót Supertech pro Sealer (ngoại thất)        | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18L/Thùng | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.151.818         |                 |
|                                                                                                                 |                        | Sonlót Supertech pro Sealer (ngoại thất)        | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5L/Lon    | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 604.545           |                 |
|                                                                                                                 |                        | BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC EXTERIOR               | Bao    | TCVN 7239 : 2014    | 40KG/Bao  | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 550.000           |                 |
|                                                                                                                 |                        | BỘT TRÉT TOA WALL MASTIC INTERIOR               | Bao    | TCVN 7239 : 2014    | 40KG/Bao  | nt                            | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 457.000           |                 |
| <b>Sơn Alex, Tomat (Công ty TNHH Sơn Alex. Đc: Thôn tân Sơn, tỉnh Hòa Bình</b>                                  |                        |                                                 |        |                     |           |                               |          |                      |                               |                                    |                                |                   |                 |

| STT                                                                                             | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách       | nhà sản xuất          | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                                                               | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------|--------|---------------------|----------------|-----------------------|----------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                 |                        |                                         |        |                     |                |                       |          |                            |                                                                          |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                             | (2)                    | (3)                                     | (4)    | (5)                 | (6)            | (7)                   | (8)      | (9)                        | (10)                                                                     | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                 |                        | Son Tomat nội thất                      | kg     | QCVN 16:2023/BXD    | 22,5 kg/thùng  | Công ty TNHH Sơn Alex | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | đã bao gồm chi phí vận chuyển tới trung tâm các huyện, thị xã, thành phố | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 45.414            |                 |
|                                                                                                 |                        | Son Alex Lau chùi nội thất              | kg     | QCVN 16:2023/BXD    | 22,5 kg/thùng  | Công ty TNHH Sơn Alex | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         |                                                                          | nt                                 |                                | 100.283           |                 |
|                                                                                                 |                        | Son Tomat 5 in 1 ngoại thất             | kg     | QCVN 16:2023/BXD    | 18,75 kg/thùng | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 110.448           |                 |
|                                                                                                 |                        | Son Alex Pro ngoại thất cao cấp         | kg     | QCVN 16:2023/BXD    | 18,75 kg/thùng | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 268.315           |                 |
|                                                                                                 |                        | Son chống kiềm nội thất                 | kg     | QCVN 16:2023/BXD    | 22,5 kg/thùng  | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 122.101           |                 |
|                                                                                                 |                        | Son chống kiềm 6000 ngoại thất          | kg     | QCVN 16:2023/BXD    | 22,5 kg/thùng  | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 134.869           |                 |
|                                                                                                 |                        | Son Alex Prevent CT trộn xi măng        | kg     | BN EN 14891:20217   | 20 kg/thùng    | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 183.636           |                 |
|                                                                                                 |                        | Son Ultra Prevent chống thấm màu        | kg     | BN EN 14891:20217   | 21,25 kg/thùng | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 203.722           |                 |
|                                                                                                 |                        | Bột bảTomat nội và ngoại                | kg     | TCVN 7239:2014      | 40kg/bao       | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 11.000            |                 |
| <b>Nhà phân phối Công ty TNHH Phương Nga Nam. Đc: 496 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Yên</b> |                        |                                         |        |                     |                |                       |          |                            |                                                                          |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                                                 |                        | MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT            | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD   | 18LÍT/THÙNG    | CÔNG TY 4 ORANGES     | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                            | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 5.325.000         |                 |
|                                                                                                 |                        | MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT            | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 5 LÍT/LON      | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 1.338.000         |                 |
|                                                                                                 |                        | MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT            | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 1 LÍT/LON      | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 347.000           |                 |
|                                                                                                 |                        | MYKOLOR TOUCH CLASSIC                   | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD   | 18 LÍT/THÙNG   | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 3.656.000         |                 |
|                                                                                                 |                        | MYKOLOR TOUCH CLASSIC                   | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 5 LÍT/LON      | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 1.062.000         |                 |
|                                                                                                 |                        | MYKOLOR TOUCH CLASSIC                   | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 1 LÍT/LON      | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 231.000           |                 |
|                                                                                                 |                        | MYKOLOR TOUCH ILKA                      | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD   | 18 LÍT/THÙNG   | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 2.255.000         |                 |
|                                                                                                 |                        | MYKOLOR TOUCH ILKA                      | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 5 LÍT/LON      | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 809.000           |                 |
|                                                                                                 |                        | MYKOLOR TOUCH ILKA                      | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 1 LÍT/LON      | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 176.000           |                 |
|                                                                                                 |                        | MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD   | 18 LÍT/ THÙNG  | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 2.272.000         |                 |
|                                                                                                 |                        | MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 5 LÍT/LON      | nt                    | nt       | nt                         | nt                                                                       | nt                                 |                                | 717.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách     | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------|--------|---------------------|--------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                          |        |                     |              |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                      | (4)    | (5)                 | (6)          | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT         | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.620.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT         | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 601.000           |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH ULTRA                      | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.747.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH ULTRA                      | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 661.000           |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT              | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 LÍT/THÙNG | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.532.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT              | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.997.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT              | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 420.000           |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH SHINY                      | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 LÍT/THÙNG | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.653.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH SHINY                      | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.568.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH SHINY                      | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 377.000           |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXTERIOR | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 LÍT/THÙNG | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.471.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXTERIOR | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.556.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH ALAKI SEAL FOR EXTERIOR    | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 LÍT/THÙNG | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.090.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH ALAKI SEAL FOR EXTERIOR    | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.468.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH ALAKI SEAL FOR INT         | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 LÍT/THÙNG | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.720.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH ALAKI SEAL FOR INT         | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.032.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000           | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 LÍT/THÙNG | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.962.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000           | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 4 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 954.000           |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH WATER SEAL                 | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 LÍT/THÙNG | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.262.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH WATER SEAL                 | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.329.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH WATER ROOF                 | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 LÍT/THÙNG | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.205.000         |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH WATER ROOF                 | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 LÍT/LON    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.176.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách     | nhà sản xuất      | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------|-------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                             |        |                     |              |                   |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                         | (4)    | (5)                 | (6)          | (7)               | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MYKOLOR POWDER PUTTY INT& EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP) | Bao    | TCCS 874.10-1:2016  | 40KG /BAO    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 510.000           |                 |
|     |                        | MYKOLOR TOUCH SORT PUTTY INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)    | Bao    | TCCS 860.10: 2018   | 40KG /BAO    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 395.000           |                 |
|     |                        | BB BLON UV CONTROL FOR EXTERIOR                             | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 5 lít/lon    | CÔNG TY 4 ORANGES | VIỆT NAM | khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 2.378.000         |                 |
|     |                        | BB BLON UV CONTROL FOR EXTERIOR                             | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 1 lít/lon    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 542.000           |                 |
|     |                        | BB BLON EXTERIOR DECORATEKOT                                | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 1 lít/lon    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 562.000           |                 |
|     |                        | BB BLON EXTERIOR DECORATEKOT                                | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 5 lít/lon    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 2.473.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS SUPER SATIN EXTERIOR                                | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 1 lít/lon    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 373.000           |                 |
|     |                        | SONBOSS SUPER SATIN EXTERIOR                                | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 5 lít/lon    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 1.820.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS SUPER SATIN EXTERIOR                                | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD   | 18 lít/thùng | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 6.418.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS SHELL SHINE EXTERIOR                                | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD   | 18 lít/thùng | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 5.767.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS SHELL SHINE EXTERIOR                                | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 5 lít/lon    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 1.519.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS SHELL SHINE EXTERIOR                                | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 1 lít/lon    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 344.000           |                 |
|     |                        | SONBOSS FUTURE EXTERIOR                                     | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 1 lít/lon    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 288.000           |                 |
|     |                        | SONBOSS FUTURE EXTERIOR                                     | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 5 lít/lon    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 1.249.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS FUTURE EXTERIOR                                     | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD   | 18 lít/thùng | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 4.305.000         |                 |
|     |                        | SPRING FOR EXTERIOR                                         | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD   | 18 lít/thùng | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 2.575.000         |                 |
|     |                        | SPRING FOR EXTERIOR                                         | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 4 lít/lon    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 750.000           |                 |
|     |                        | SONBOSS MATT FINISH INTERIOR                                | Thùng  | QCVN 16:2019/ BXD   | 18 lít/thùng | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 2.329.000         |                 |
|     |                        | SONBOSS MATT FINISH INTERIOR                                | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 5 lít/lon    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 763.000           |                 |
|     |                        | SONBOSS MATT FINISH INTERIOR                                | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 1 lít/lon    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 164.000           |                 |
|     |                        | SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR                              | Lon    | QCVN 16:2019/ BXD   | 1 lít/lon    | nt                | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 215.000           |                 |



| STT                                                                                                      | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách     | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------|-----------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                          |                        |                                                          |        |                     |              |                             |          |                      |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                      | (2)                    | (3)                                                      | (4)    | (5)                 | (6)          | (7)                         | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                          |                        | SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR                           | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 973.500           |                 |
|                                                                                                          |                        | SONBOSS CLEAN MAXIMUM INTERIOR                           | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.301.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | SONBOSS CEILING FINISH INTERIOR                          | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.113.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | SONBOSS CEILING FINISH INTERIOR                          | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 630.000           |                 |
|                                                                                                          |                        | BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR                         | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 4.854.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR                         | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 5 lít/lon    | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.264.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR                         | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 1 lít/lon    | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 304.000           |                 |
|                                                                                                          |                        | SPRING FOR INTERIOR                                      | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.250.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | SPRING FOR INTERIOR                                      | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 4 lít/lon    | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 340.000           |                 |
|                                                                                                          |                        | SONBOSS HUMID STOP WALL SB02                             | Thùng  | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 4.675.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | SONBOSS HUMID STOP WALL SB02                             | Lon    | QCVN 16:2019/BXD    | 4 lít/lon    | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 908.000           |                 |
|                                                                                                          |                        | SONBOSS FILLER EXTEIOR (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)     | Bao    | TCCS 860.10: 2018   | 40kg/bao     | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 500.000           |                 |
|                                                                                                          |                        | SONBOSS PUTTY INTERIOR (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)       | Bao    | TCCS 860.10: 2018   | 40kg/bao     | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 400.000           |                 |
| <b>Sơn Jaguar (Nhà phân phối Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Quảng Phú). Đc: KP. Phú Thọ 3, Đông Hoà</b> |                        |                                                          |        |                     |              |                             |          |                      |                               |                                    |                                |                   |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR               | Lon    | TCVN 8652:2020      | 5 Lit/lon    | Công ty CP Sơn PRO Việt Nam | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 735.000           |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR               | Thùng  | TCVN 8652:2020      | 18 Lit/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.516.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất JAGUAR                       | Thùng  | TCVN 8652:2020      | 18 Lit/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 2.139.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR | Lon    | TCVN 8652:2020      | 5 Lit/lon    | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 963.000           |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR | Thùng  | TCVN 8652:2020      | 18 Lit/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 3.286.000         |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR                          | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 1 Lit/lon    | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 360.000           |                 |
|                                                                                                          |                        | Sơn mịn nội thất cao cấp JAGUAR                          | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18 Lit/thùng | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                 |                                | 1.130.000         |                 |

| STT                                                                                       | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách     | nhà sản xuất         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|--------|---------------------|--------------|----------------------|----------|----------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                           |                        |                                               |        |                     |              |                      |          |                      |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                       | (2)                    | (3)                                           | (4)    | (5)                 | (6)          | (7)                  | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                           |                        | Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR            | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5 Lit/lon    | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 685.000           |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn siêu trắng trần cao cấp JAGUAR            | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18 Lit/thùng | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 2.188.000         |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR           | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5 Lit/lon    | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 976.000           |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR           | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18 Lit/thùng | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 3.148.000         |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR              | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 1 Lit/lon    | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 269.000           |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR              | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5 Lit/lon    | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 1.298.000         |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn bóng nội thất cao cấp JAGUAR              | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18 Lit/thùng | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 4.248.000         |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 1 Lit/lon    | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 383.000           |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5 Lit/lon    | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 1.590.000         |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18 Lit/thùng | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 4.998.000         |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR             | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5 Lit/lon    | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 863.000           |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR             | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18 Lit/thùng | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 2.866.000         |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR            | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 1 Lit/lon    | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 310.000           |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR            | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5 Lit/lon    | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 1.488.000         |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR            | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18 Lit/thùng | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 4.988.000         |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR             | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 1 Lit/lon    | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 405.000           |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR             | Lon    | QCVN 16:2023/BXD    | 5 Lit/lon    | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 1.758.000         |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR             | Thùng  | QCVN 16:2023/BXD    | 18 Lit/thùng | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 5.686.000         |                 |
|                                                                                           |                        | Bột bả nội thất cao cấp                       | Bao    | TCVN 7239:2014      | 40 Kg/bao    | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 383.000           |                 |
|                                                                                           |                        | Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1    | Bao    | TCVN 7239:2014      | 40 Kg/bao    | nt                   | nt       | nt                   | nt                            | nt      |                                | 486.000           |                 |
| <b>Sơn JAAN (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng thương mại Phương Tuyền. Đc: Phú Hòa</b> |                        |                                               |        |                     |              |                      |          |                      |                               |         |                                |                   |                 |
|                                                                                           |                        | Sơn nội thất cao cấp JAAN                     | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng   | Công ty CP TNG POWER | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 838.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất                                                 | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------|--------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                             |        |                     |            |                                                              |          |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                         | (4)    | (5)                 | (6)        | (7)                                                          | (8)      | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Sơn mịn nội thất cao cấp JAAN                               | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 1.298.000         |                 |
|     |                        | Sơn siêu trắng trần JAAN                                    | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 1.365.000         |                 |
|     |                        | Sơn lau chùi hiệu quả JAAN                                  | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 2.428.000         |                 |
|     |                        | Sơn bóng nội thất cao cấp JAAN                              | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 3.382.000         |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAAN                         | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 3.991.000         |                 |
|     |                        | Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAAN                             | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 2.103.000         |                 |
|     |                        | Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAAN                            | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 3.938.000         |                 |
|     |                        | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAAN                       | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 4.519.000         |                 |
|     |                        | Sơn lót nội thất                                            | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 1.499.000         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất                                 | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 2.078.000         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                               | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 2.684.000         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano JAAN    | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 2.284.000         |                 |
|     |                        | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano JAAN | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 2.950.000         |                 |
|     |                        | Sơn chống thấm đa năng JAAN                                 | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 2.999.000         |                 |
|     |                        | Sơn chống thấm màu hiệu quả JAAN                            | lít    | QCVN 16:2023/BXD    | 18l/ thùng | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 3.637.000         |                 |
|     |                        | Bột bả nội thất cao cấp JAAN                                | Bao    | TCVN 7239:2014      | 40Kg/Bao   | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 417.000           |                 |
|     |                        | Bột bả ngoại thất cao cấp JAAN                              | Bao    | TCVN 7239:2014      | 40Kg/Bao   | nt                                                           | nt       | nt                   | nt         |         |                                | 534.000           |                 |
|     |                        | <b>Bột trét các loại</b>                                    |        |                     |            |                                                              |          |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | + Bột bả nội ngoại thất cao cấp NE-200 (bao 25kg)           | kg     |                     |            | Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghệ - Tập đoàn global Plus |          |                      |            |         |                                | 9.800             |                 |
|     |                        | Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp                         | kg     | TCVN 8652-2012      | Bao 40kg   | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam                                    | Việt Nam |                      |            |         |                                | 10.500            |                 |
|     |                        | Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà                             | kg     |                     |            |                                                              |          |                      |            |         |                                | 10.500            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                     | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|----------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                 |        |                     |          |                                  |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                             | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                              | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | + Bột trét ngoại thất DULUX E700 (bao 40kg)                     | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            | nt      |                                | 12.578            |                 |
|     |                        | + Bột trét nội thất JYMEC (bao 40kg)                            | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 9.545             |                 |
|     |                        | + Bột trét ngoại thất JYMEC (bao 40kg)                          | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            | nt      |                                | 12.636            |                 |
|     |                        | + Bột trét nội thất FALCON (bao 40kg)                           | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 6.000             |                 |
|     |                        | + Bột trét ngoại thất FALCON (bao 40kg)                         | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            | nt      |                                | 10.000            |                 |
|     |                        | + Bột trét nội thất GAMA (bao 40kg)                             | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 7.455             |                 |
|     |                        | + Bột trét ngoại thất GAMA (bao 40kg)                           | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            | nt      |                                | 9.205             |                 |
|     |                        | + Bột trét nội thất KOVA Smooth (bao 40kg)                      | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            | nt      |                                | 8.998             |                 |
|     |                        | + Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (bao 40kg)                    | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            | nt      |                                | 12.159            |                 |
|     |                        | + Bột trét nội thất Gildden (bao 40kg)                          | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 11.000            |                 |
|     |                        | + Bột trét ngoại thất Gildden (bao 40kg)                        | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            | nt      |                                | 13.000            |                 |
|     |                        | + Bột trét nội thất KanSai (bao 40kg)                           | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 6.500             |                 |
|     |                        | + Bột trét ngoại thất KanSai (bao 40kg)                         | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            | nt      |                                | 7.500             |                 |
|     |                        | + Bột trét nội thất DONASA (bao 40kg)                           | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 8.000             |                 |
|     |                        | + Bột trét ngoại thất DONASA (bao 40kg)                         | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            | nt      |                                | 10.000            |                 |
|     |                        | + Bột trét ngoại thất VINMIX (bao 40kg)                         | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 23.750            |                 |
|     |                        | BEWIN - POWER PUTTY INTERIOR<br>Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất | kg     | TCVN 7239:<br>2014  | 40kg     | CN công ty CP Bewin & Coating VN |         |                      |            |         |                                | 12.705            |                 |
|     |                        | BEWIN - ALL FILLER INT&EXT<br>Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1.   | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 14.595            |                 |
|     |                        |                                                                 |        |                     | 40kg     |                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | + Bột trét nội thất KENNY (bao 40kg)                            | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            | nt      |                                | 6.000             |                 |
|     |                        | + Bột trét ngoại thất KENNY(bao 40kg)                           | kg     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 7.000             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách             | nhà sản xuất                    | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển              | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------|---------------------------------|----------|----------------------|-------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                               |        |                     |                      |                                 |          |                      |                         |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                           | (4)    | (5)                 | (6)                  | (7)                             | (8)      | (9)                  | (10)                    | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | + Bột trét tường nội thất cao cấp (bao 40kg)                  | kg     |                     |                      | Công ty CP INFOR VIỆT NAM       |          |                      |                         | nt      |                                | 8.691             |                 |
|     |                        | + Bột trét chống thấm ngoại thất cao cấp (bao 40kg)           | kg     |                     |                      |                                 |          |                      |                         |         |                                | 10.291            |                 |
|     |                        | +Bột (bã) trét tường nội thất Cemcoats / Wacoat (40 kg/Bao)   | kg     |                     |                      | Công ty CP PT QT ANH VIỆT ÚC    |          |                      |                         |         |                                | 7.200             |                 |
|     |                        | +Bột (bã) trét tường ngoại thất Cemcoats / Wacoat (40 kg/Bao) | kg     |                     |                      |                                 |          |                      |                         |         |                                | 9.500             |                 |
|     |                        | + Bột trét nội thất chuyên dụng GALOSI(bao 40kg)              | kg     |                     |                      | Cty CP Đầu tư và Sản xuất MiLan |          |                      |                         |         |                                | 7.000             |                 |
|     |                        | + Bột trét ngoại thất siêu hạng GALOSI(bao 40kg)              |        |                     |                      |                                 |          |                      |                         |         |                                | 10.500            |                 |
|     |                        | Bột trét nội thất - SEALING                                   | kg     | TCVN 7239:2014      | 40kg                 | CÔNG TY CỔ PHẦN SON HÀ NỘI      | VN       | Thanh toán ngay      |                         |         |                                | 9.325             |                 |
|     |                        | Bột trét ngoại thất- UNBROKEN                                 | kg     |                     |                      |                                 |          |                      |                         |         |                                | 11.150            |                 |
|     |                        | + Bột bã nội ngoại thất siêu trắng                            |        |                     |                      | CT CP ATA                       |          |                      |                         |         |                                | 15.100            |                 |
|     |                        | + Bột trét nội thất                                           |        |                     |                      | Paint Hà Nam                    |          |                      |                         |         |                                | 10.200            |                 |
|     |                        | <b>Công ty CP ĐT Ngôi Sao Châu Á</b>                          |        |                     |                      |                                 |          |                      |                         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02                              | kg     | TCVN 7899-1:2008    | Màu xám, bao 25 kg   | Công ty CP ĐT Ngôi Sao Châu Á   | Việt Nam |                      | Chưa bao gồm vận chuyển |         |                                | 7.778             |                 |
|     |                        | Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM02                              | kg     | TCVN 7899-1:2008    | Màu trắng, bao 25 kg |                                 |          |                      |                         |         |                                | 10.463            |                 |
|     |                        | Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03                              | kg     | TCVN 7899-1:2008    | Màu xám, bao 25 kg   |                                 |          |                      |                         |         |                                | 11.481            |                 |
|     |                        | Keo ốp lát tiêu chuẩn CIMAX CM03                              | kg     | TCVN 7899-1:2008    | Màu trắng, bao 25 kg |                                 |          |                      |                         |         |                                | 15.556            |                 |
|     |                        | Chống thấm dân dụng AFLEX 2K                                  | kg     | BS EN 14891:2012    | Bộ 25 kg             |                                 |          |                      |                         |         |                                | 34.722            |                 |
|     |                        | Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 301                            | kg     | TCVN 12692:2020     | Bộ 20 kg             |                                 |          |                      |                         |         |                                | 40.463            |                 |
|     |                        | Chống thấm dân dụng AFLEX 2K – 201                            | kg     | TCVN 12692:2020     | Bộ 15 kg             |                                 |          |                      |                         |         |                                | 51.852            |                 |
|     |                        | Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP450                              | kg     | BS EN 14891:2017    | Thùng 20 kg          |                                 |          |                      |                         |         |                                | 2.720.909         |                 |
|     |                        | Chống thấm AFLEX PU WETFIX AP300                              | kg     | BS EN 14891:2017    | Thùng 20 kg          |                                 |          |                      |                         |         |                                | 2.462.727         |                 |
|     |                        | Bột bã cao cấp SKIMCOAT SC-150                                | kg     | TCVN 7239:2014      | Bao 40 kg            |                                 |          |                      |                         |         |                                | 8.241             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng           | Loại vật liệu xây dựng                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách  | nhà sản xuất          | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|----------------------------------|--------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------|-----------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                                  |                                                  |        |                     |           |                       |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                              | (3)                                              | (4)    | (5)                 | (6)       | (7)                   | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                                  | Vữa khô trộn sẵn AS - 75M                        | kg     | TCVN 4314:2003      | Bao 50 kg |                       |         |                      |            |         |                                | 2.778             |                 |
|     |                                  | Vữa khô trộn sẵn AS - 100M                       | kg     | TCVN 4314:2003      | Bao 50 kg |                       |         |                      |            |         | 2.870                          |                   |                 |
|     |                                  | Vữa đồ rót không co ngót mác cao 'AM-G 400       | kg     | TCVN 9204:2012      | Bao 25 kg |                       |         |                      |            |         | 7.963                          |                   |                 |
|     |                                  | Vữa đồ rót không co ngót mác cao 'AM-G600        | kg     | TCVN 9204:2012      | Bao 25 kg |                       |         |                      |            |         | 9.815                          |                   |                 |
|     | TRỤ ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI |                                                  |        |                     |           |                       |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                  | Sản phẩm của Cty CPXD Điện VNECO 8               |        |                     |           |                       |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột    |                     |           | Cty CPXD Điện VNECO 8 |         |                      |            |         | 2.180.000                      |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | 2.300.000                      |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | 2.350.000                      |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016  | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | 3.180.000                      |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016  | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | 3.550.000                      |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016  | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | 3.680.000                      |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016  | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | 4.700.000                      |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016  | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | 5.200.000                      |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 12 - 190-7,2, K=2, TCVN 5847:2016  | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | 6.300.000                      |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016  | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | 7.600.000                      |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016  | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | 9.180.000                      |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016  | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | 9.950.000                      |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016  | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016  | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |
|     |                                  | Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016 | Cột    |                     |           |                       |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                              | quy cách                                                                         | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                      |        |                                                  |                                                                                  |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                  | (4)    | (5)                                              | (6)                                                                              | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    |                                                  |                                                                                  |              |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016      | Cột    |                                                  |                                                                                  |              |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    |                                                  |                                                                                  |              |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016     | Cột    |                                                  |                                                                                  |              |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |
|     |                        | <b>Sản phẩm của Công Ty CP Thiết Bị Điện Đắk Lắk</b> |        |                                                  |                                                                                  |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tủ Điều Khiển                                        | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009 | Tủ MCC-01, tủ điều khiển chiều sáng 3 chế độ                                     | Công Ty CP   |         |                      |            |         |                                | 13.500.000        |                 |
|     |                        | Tủ Điều Khiển                                        | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009 | Tủ MCC-02, tủ điều khiển 2 chế độ                                                |              |         |                      |            |         |                                | 17.500.000        |                 |
|     |                        | Tủ Tủ Bù                                             | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009 | Tủ Bù 50Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm.... |              |         |                      |            |         |                                | 11.000.000        |                 |
|     |                        | Tủ Tủ Bù                                             | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009 | Tủ Bù100Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm.... |              |         |                      |            |         |                                | 15.000.000        |                 |
|     |                        | Tủ Tủ Bù                                             | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009 | Tủ Bù160Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 600*1050*400*1.2mm...  |              |         |                      |            |         |                                | 15.600.000        |                 |
|     |                        | Tủ Tủ Bù                                             | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009 | Tủ Bù200Kvar, MCCB LS (Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm.... |              |         |                      |            |         |                                | 28.700.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                               | quy cách                                                                          | nhà sản xuất                                                                                                        | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------|--------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                |        |                                                   |                                                                                   |                                                                                                                     |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                            | (4)    | (5)                                               | (6)                                                                               | (7)                                                                                                                 | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tủ Tủ Bù                       | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009 | Tủ Bù250Kvar, MCCB LS ( Đạt thí nghiệm), tụ Himel, Tủ Tole 800*1200*600*1.2mm.... | Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Điện Đắk Lắk, Lô B43, Đường CN11, KCN Hòa Phú, Xã Hòa Phú, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk. |         |                      |            |         |                                | 36.600.000        |                 |
|     |                        | Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009 | Trạm 400A, MCCB LS ( Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 6 cấp Himel, 120Kvar,....         |                                                                                                                     |         |                      |            |         |                                | 28.900.000        |                 |
|     |                        | Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009 | Trạm 800A, MCCB LS ( Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 240Kvar,....        |                                                                                                                     |         |                      |            |         |                                | 63.000.000        |                 |
|     |                        | Tủ Trạm Biến Áp Hợp Bộ, 3 Ngăn | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009 | Trạm 1600A, MCCB LS ( Chuẩn thí nghiệm), ngăn bù 12 cấp Himel, 500Kvar,....       |                                                                                                                     |         |                      |            |         |                                | #####             |                 |
|     |                        | Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng       | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009 | Tủ DK-01 MCCB 50A, 2 nhánh                                                        |                                                                                                                     |         |                      |            |         |                                | #####             |                 |
|     |                        | Tủ Điều Khiển Chiếu Sáng       | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009 | Tủ DK-02 MCCB 100A, 3 nhánh mỗi nhánh 40A                                         |                                                                                                                     |         |                      |            |         |                                | #####             |                 |
|     |                        | Tủ ATS                         | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009 | Tủ ATS-200A                                                                       | nt                                                                                                                  |         |                      |            |         |                                | #####             |                 |
|     |                        | Tủ ATS                         | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2009 | Tủ ATS-400A                                                                       |                                                                                                                     |         |                      |            |         |                                | #####             |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                              | quy cách                                                        | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                        |        |                                                  |                                                                 |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)    | (5)                                              | (6)                                                             | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tủ ATS                 | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013 | Tủ ATS-600A                                                     | nt           |         |                      |            |         |                                | #####             |                 |
|     |                        | Tủ ATS                 | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013 | Tủ ATS-1000A, 2 ACB 1000A                                       | nt           |         |                      |            |         |                                | #####             |                 |
|     |                        | Vỏ Tủ PCCC             | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2013 | Tủ PCCC-01, trong nhà 1200*600*200* 1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.200.000,00      |                 |
|     |                        | Vỏ Tủ PCCC             | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014 | Tủ PCCC-02, ngoài trời 500*700*250*1.2mm, sơn tĩnh điện màu đỏ. | nt           |         |                      |            |         |                                | 950000            |                 |
|     |                        | Vỏ Tủ                  | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017 | Vỏ Tủ TD-01                                                     | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.100.000,00      |                 |
|     |                        | Vỏ Tủ                  | Tủ     | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017 | Vỏ Tủ TD-04                                                     | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.600.000,00      |                 |
|     |                        | Thang Cáp              | Mét    | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009 | Thang cáp 200*100*1.2                                           | nt           |         |                      |            |         |                                | 168.300           |                 |
|     |                        | Thang Cáp              | Mét    | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009 | Thang cáp 300*150*1.2                                           | nt           |         |                      |            |         |                                | 239.100           |                 |
|     |                        | Thang Cáp              | Mét    | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009 | Thang cáp 400*150*1.2                                           | nt           |         |                      |            |         |                                | 278.200           |                 |
|     |                        | Thang Cáp              | Mét    | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009 | Thang cáp 500*200*1.2                                           | nt           |         |                      |            |         |                                | 350.100           |                 |
|     |                        | Máng cáp               | Mét    | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009 | Máng Cáp 200*100*1.2                                            | nt           |         |                      |            |         |                                | 205.100           |                 |
|     |                        | Máng cáp               | Mét    | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2009 | Máng Cáp 300*150*1.2                                            | nt           |         |                      |            |         |                                | 300.700           |                 |
|     |                        | Máng cáp               | Mét    | Iso 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2010 | Máng Cáp 400*150*1.2                                            | nt           |         |                      |            |         |                                | 361.200           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                               | quy cách                     | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------|--------|---------------------------------------------------|------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                        |        |                                                   |                              |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)    | (5)                                               | (6)                          | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Máng cáp               | Mét    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2011 | Máng Cáp 500*200*1.2         | nt           |         |                      |            |         |                                | 456.800           |                 |
|     |                        | Co chữ T Thang Cáp     | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012 | Co chữ T Thang Cáp 200*1.2mm | nt           |         |                      |            |         |                                | 196.300           |                 |
|     |                        | Co chữ T Thang Cáp     | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2013 | Co chữ T Thang Cáp 300*1.2mm | nt           |         |                      |            |         |                                | 237.700           |                 |
|     |                        | Co chữ T Thang Cáp     | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014 | Co chữ T Thang Cáp 400*1.2mm | nt           |         |                      |            |         |                                | 284.200           |                 |
|     |                        | Co chữ T Máng Cáp      | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2017 | Co chữ T Máng Cáp 200*1.2mm  | nt           |         |                      |            |         |                                | 154.700           |                 |
|     |                        | Co chữ T Máng Cáp      | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2010 | Co chữ T Máng Cáp 300*1.2mm  | nt           |         |                      |            |         |                                | 189.300           |                 |
|     |                        | Co chữ T Máng Cáp      | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2011 | Co chữ T Máng Cáp 400*1.2mm  | nt           |         |                      |            |         |                                | 224.300           |                 |
|     |                        | Co chữ T Máng Cáp      | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012 | Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm  | nt           |         |                      |            |         |                                | 259.100           |                 |
|     |                        | Co chữ L Thang Cáp     | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012 | Co chữ L Thang Cáp 200*1.2mm | nt           |         |                      |            |         |                                | 188.000           |                 |
|     |                        | Co chữ L Thang Cáp     | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2014 | Co chữ L Thang Cáp 300*1.2mm | nt           |         |                      |            |         |                                | 227.700           |                 |
|     |                        | Co chữ L Thang Cáp     | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2017 | Co chữ L Thang Cáp 400*1.2mm | nt           |         |                      |            |         |                                | 272.300           |                 |
|     |                        | Co chữ L Máng Cáp      | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2010 | Co chữ L Máng Cáp 200*1.2mm  | nt           |         |                      |            |         |                                | 221.900           |                 |
|     |                        | Co chữ L Máng Cáp      | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2011 | Co chữ L Máng Cáp 300*1.2mm  | nt           |         |                      |            |         |                                | 181.300           |                 |
|     |                        | Co chữ L Máng Cáp      | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TC VN 7794-1:2012 | Co chữ L Máng Cáp 400*1.2mm  | nt           |         |                      |            |         |                                | 204.800           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                              | quy cách                    | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|-----------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                |        |                                                  |                             |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                            | (4)    | (5)                                              | (6)                         | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Co chữ T Máng Cáp                                                                              | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2012 | Co chữ T Máng Cáp 500*1.2mm | nt           |         |                      |            |         |                                | 259.100           |                 |
|     |                        | Co Giảm Thang Cáp                                                                              | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2014 | Co Giảm Thang Cáp 200-100   | nt           |         |                      |            |         |                                | 168.300           |                 |
|     |                        | Co Giảm Thang Cáp                                                                              | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2017 | Co Giảm Thang Cáp 300-200   | nt           |         |                      |            |         |                                | 203.100           |                 |
|     |                        | Co Giảm Thang Cáp                                                                              | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2019 | Co Giảm Thang Cáp 400-200   | nt           |         |                      |            |         |                                | 242.200           |                 |
|     |                        | Co Giảm Máng Cáp                                                                               | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2020 | Co Giảm Máng Cáp 200-100    | nt           |         |                      |            |         |                                | 205.100           |                 |
|     |                        | Co Giảm Máng Cáp                                                                               | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2021 | Co Giảm Máng Cáp 300-200    | nt           |         |                      |            |         |                                | 265.500           |                 |
|     |                        | Co Giảm Máng Cáp                                                                               | Cái    | ISO 9001:2015, QCVN 16:2023/BXD,TCVN 7794-1:2021 | Co Giảm Máng Cáp 400-200    | nt           |         |                      |            |         |                                | 326.100           |                 |
|     |                        | <b>Công ty CP Công trình Việt Nguyên 396 Phan Bội Châu, Phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk</b> |        |                                                  |                             |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,0                                                                     | Cột    | TCVN 5847-2016                                   |                             |              |         |                      |            |         | 2.170.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 8,5-160-2,5                                                                     | Cột    | TCVN 5847-2017                                   |                             |              |         |                      |            |         | 2.280.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 8,5-160-3,0                                                                     | Cột    | TCVN 5847-2018                                   |                             |              |         |                      |            |         | 2.350.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 8,5-160-4,3                                                                     | Cột    | TCVN 5847-2019                                   |                             |              |         |                      |            |         | 2.750.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 10-190-3,5                                                                      | Cột    | TCVN 5847-2020                                   |                             |              |         |                      |            |         | 3.150.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 10-190-4,3                                                                      | Cột    | TCVN 5847-2021                                   |                             |              |         |                      |            |         | 3.500.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 10-190-5,0                                                                      | Cột    | TCVN 5847-2022                                   |                             |              |         |                      |            |         | 3.650.000                      |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                      | xuất xứ | Điều kiện thương mại                                                                                                                                | Vận chuyển                                                                                                                                                                                                      | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------|--------|---------------------|----------|-----------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                            |        |                     |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                        | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                               | (8)     | (9)                                                                                                                                                 | (10)                                                                                                                                                                                                            | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 12-190-3,5  | Cột    | TCVN 5847-2023      |          | Công ty CP Công trình Việt Nguyên |         | Cột BTCT ly tâm ứng lực trước được sản xuất theo TCVN 5847-2016 (tải trọng gây tới hạn $k \geq 2$ ). Do Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đắk Lắk thiết kế | Hàng được giao trên phương tiện bên mua tại kho Công ty CP Công trình Việt Nguyên (Lô C2, cụm công nghiệp Tân An, Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk). Đơn giá chưa trên chưa bao gồm chi phí thử nghiệm cột + mẫu thử |         | 4.150.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 12-190-4,3  | Cột    | TCVN 5847-2024      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | 4.400.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 12-190-5,4  | Cột    | TCVN 5847-2025      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | 5.050.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 12-190-7,2  | Cột    | TCVN 5847-2026      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | 6.250.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 12-190-9,0  | Cột    | TCVN 5847-2027      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | 7.250.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 12-190-10,0 | Cột    | TCVN 5847-2028      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | 7.850.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 14-190-6,5  | Cột    | TCVN 5847-2029      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | 7.600.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 14-190-8,5  | Cột    | TCVN 5847-2030      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | 9.150.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 14-190-9,2  | Cột    | TCVN 5847-2031      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | 9.950.000                      |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 14-190-11   | Cột    | TCVN 5847-2032      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | #####                          |                   |                 |
|     |                        | Cột BTLT PC.I- 14-190-13   | Cột    | TCVN 5847-2033      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | #####                          |                   |                 |
|     |                        | Coăt BTLT PC.I- 16-190-9,2 | Cột    | TCVN 5847-2034      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | #####                          |                   |                 |
|     |                        | Coăt BTLT PC.I- 16-190-11  | Cột    | TCVN 5847-2035      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | #####                          |                   |                 |
|     |                        | Coăt BTLT PC.I- 16-190-13  | Cột    | TCVN 5847-2036      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | #####                          |                   |                 |
|     |                        | Coăt BTLT PC.I- 18-190-9,2 | Cột    | TCVN 5847-2037      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | #####                          |                   |                 |
|     |                        | Coăt BTLT PC.I- 18-190-11  | Cột    | TCVN 5847-2038      |          |                                   |         |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                 |         | #####                          |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng            | Loại vật liệu xây dựng                                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất     | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                                   |                                                                                                                    |        |                     |          |                  |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                               | (3)                                                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)              | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                                   | Coăt BTLT PC.I- 18-190-12                                                                                          | Cột    | TCVN 5847-2039      |          |                  |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |
|     |                                   | Coăt BTLT PC.I- 18-190-13                                                                                          | Cột    | TCVN 5847-2040      |          |                  |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |
|     |                                   | Coăt BTLT PC.I- 20-190-9,2                                                                                         | Cột    | TCVN 5847-2041      |          |                  |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |
|     |                                   | Coăt BTLT PC.I- 20-190-11                                                                                          | Cột    | TCVN 5847-2042      |          |                  |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |
|     |                                   | Coăt BTLT PC.I- 20-190-13                                                                                          | Cột    | TCVN 5847-2043      |          |                  |         |                      |            |         | #####                          |                   |                 |
| 10  | <b>TÁM TRẦN, TÁM LỢP CÁC LOẠI</b> |                                                                                                                    |        |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                   | <b>Ngói</b>                                                                                                        |        |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                   | Ngói 22viên/m <sup>2</sup> (chống thấm)                                                                            | viên   |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 4.500             |                 |
|     |                                   | Ngói bờ                                                                                                            | viên   |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 6.000             |                 |
|     |                                   | Ngói âm dương                                                                                                      | viên   |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 7.000             |                 |
|     |                                   | Ngói mũi hài Hạ Long loại 1                                                                                        | viên   |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 3.700             |                 |
|     |                                   | <b>Ngói xi măng (nhóm 1 màu)</b>                                                                                   |        |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                   | Ngói lợp lớn 1 màu (206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906)                                                   | viên   | 330x420             |          | Công ty Đồng Tâm |         |                      |            |         |                                | 18.909            |                 |
|     |                                   | Ngói lợp lớn 2 màu (103)                                                                                           | viên   | 330x420             |          |                  |         |                      |            |         |                                | 21.364            |                 |
|     |                                   | Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu                                                                                      | viên   |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 29.727            |                 |
|     |                                   | Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu                                                                                      | viên   |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 31.909            |                 |
|     |                                   | Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu                                      | viên   |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 46.182            |                 |
|     |                                   | Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu                                      | viên   |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 50.636            |                 |
|     |                                   | Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu                                           | viên   |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 53.909            |                 |
|     |                                   | Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu                                           | viên   |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 55.000            |                 |
|     |                                   | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu | viên   |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 220.000           |                 |
|     |                                   | <b>Ngói tráng men</b>                                                                                              |        |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                     | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|----------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                          |                |                     |          |                                  |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                      | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                              | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ngói lợp lớn                                                             | viên           | 300x405             |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 24.545            |                 |
|     |                        | Ngói rìa                                                                 | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 37.545            |                 |
|     |                        | Ngói cuối rìa                                                            | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 62.545            |                 |
|     |                        | Ngói nóc có gờ                                                           | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 36.364            |                 |
|     |                        | Ngói ốp cuối nóc trái                                                    | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 63.636            |                 |
|     |                        | Ngói ốp cuối nóc phải                                                    | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 63.636            |                 |
|     |                        | Ngói chạc ba (CBK, CBY)                                                  | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 86.364            |                 |
|     |                        | Ngói chạc tư                                                             | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 104.545           |                 |
|     |                        | Ngói chạc chữ T                                                          | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 86.364            |                 |
|     |                        | Ngói chặn cuối nóc                                                       | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 27.273            |                 |
|     |                        | Ngói chặn cuối rìa                                                       | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 25.000            |                 |
|     |                        | <b>Ngói bê tông KATA - Công nghệ Nhật Bản</b>                            |                |                     |          | Công ty Hoàng Thụ                |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ngói bê tông 10 viên/m2                                                  | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 13.000            |                 |
|     |                        | Ngói nóc                                                                 | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 22.000            |                 |
|     |                        | Ngói rìa                                                                 | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 22.000            |                 |
|     |                        | Ngói cuối rìa                                                            | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 30.000            |                 |
|     |                        | Ngói cuối nóc                                                            | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 32.000            |                 |
|     |                        | Ngói cuối mái                                                            | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 30.000            |                 |
|     |                        | Ngói chạc 3, chữ T                                                       | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 40.000            |                 |
|     |                        | Ngói chạc 4                                                              | viên           |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 45.000            |                 |
|     |                        | <b>Gỗ dán, ván ép, gỗ nẹp</b>                                            |                |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ván ép                                                                   | m <sup>2</sup> |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 39.280            |                 |
|     |                        | Gỗ dán                                                                   | m <sup>2</sup> |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 39.280            |                 |
|     |                        | Gỗ nẹp làm trần                                                          | m              |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 17.600            |                 |
|     |                        | <b>Tấm thạch cao</b>                                                     |                |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          | Cty TNHH XD TMDV Lê Trần         |         |                      |            |         |                                | 41.000            |                 |
|     |                        | Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 50.000            |                 |
|     |                        | <b>Hệ trần nổi</b>                                                       |                |                     |          | Cty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser | m <sup>2</sup> |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 110.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                       | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                        | quy cách | nhà sản xuất                     | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                             | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|----------------------|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                              |                |                                                            |          |                                  |         |                      |            |                                                     | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                          | (4)            | (5)                                                        | (6)      | (7)                              | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                                | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Khung trần nổi Doxi Line (khung phổ thông) tấm thạch cao UCO kim tuyến Laser | m <sup>2</sup> |                                                            |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                | 125.000           |                 |
|     |                        | Khung trần nổi Groove Line (khung phổ thông) tấm thạch cao kim tuyến Laser   | m <sup>2</sup> |                                                            |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                | 119.000           |                 |
|     |                        | <b>Hệ trần chìm</b>                                                          |                |                                                            |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                |                   |                 |
|     |                        | Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm             | m <sup>2</sup> |                                                            |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                | 101.000           |                 |
|     |                        | Khung trần chìm M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm               | m <sup>2</sup> |                                                            |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                | 128.000           |                 |
|     |                        | <b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông</b>                                         |                |                                                            |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                |                   |                 |
|     |                        | Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm                                            | m <sup>2</sup> | ASTM A792/A792M-10 (2015), JIS G3321:2012. BSEN 10346:2015 |          | Cty Cổ phần Tôn Pomina           |         |                      |            | Giao tại các đại lý và công trình trên địa bàn tỉnh |                                | 64.676            |                 |
|     |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm                                           | m <sup>2</sup> |                                                            |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                | 80.195            |                 |
|     |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm                                           | m <sup>2</sup> |                                                            |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                | 88.189            |                 |
|     |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm                                           | m <sup>2</sup> |                                                            |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                | 94.955            |                 |
|     |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm                                           | m <sup>2</sup> |                                                            |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                | 100.896           |                 |
|     |                        | Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông (khô chưa cán 1200mm)                          |                |                                                            |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                |                   |                 |
|     |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,30mm                                           | md             | AS 1397:2021                                               |          | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen |         |                      |            |                                                     |                                | 75.000            |                 |
|     |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm                                           | md             | AS 1397:2021                                               |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                | 83.000            |                 |
|     |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm                                           | md             | AS 1397:2021                                               |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                | 92.000            |                 |
|     |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm                                           | md             | AS 1397:2021                                               |          |                                  |         |                      |            |                                                     |                                | 101.500           |                 |

| STT       | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                               | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất               | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                                                          | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|----------------------------|---------|----------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|           |                        |                                                                                                                                      |                |                     |          |                            |         |                      |            |                                                                                                  | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)       | (2)                    | (3)                                                                                                                                  | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                        | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                                                                             | (12)                           | (13)              | (14)            |
|           |                        | Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm                                                                                                   | md             | AS 1397:2021        |          |                            |         |                      |            |                                                                                                  |                                | 110.500           |                 |
| <b>11</b> | <b>CỬA CÁC LOẠI</b>    |                                                                                                                                      |                |                     |          |                            |         |                      |            |                                                                                                  |                                |                   |                 |
|           |                        | <b>Cửa sắt kính (kính trắng dày 5mm)</b>                                                                                             |                |                     |          |                            |         |                      |            |                                                                                                  |                                |                   |                 |
|           |                        | Cửa đi sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ) | m <sup>2</sup> |                     |          |                            |         |                      |            | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m <sup>2</sup> . |                                | 950.000           |                 |
|           |                        | Cửa sổ sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)                   | m <sup>2</sup> |                     |          |                            |         |                      |            |                                                                                                  |                                | 950.000           |                 |
|           |                        | <b>Cửa sắt kính (kính trắng dày 8mm)</b>                                                                                             |                |                     |          |                            |         |                      |            |                                                                                                  |                                |                   |                 |
|           |                        | Cửa đi sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, panô tôn, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, ổ khóa, khung hoa sắt bảo vệ) | m <sup>2</sup> |                     |          |                            |         |                      |            |                                                                                                  |                                | 1.020.000         |                 |
|           |                        | Cửa sổ sắt kính, khung ngoài, khung nội sắt hộp, kính trắng 8mm, phụ kiện (chưa bao gồm sơn, khung hoa sắt bảo vệ)                   | m <sup>2</sup> |                     |          |                            |         |                      |            |                                                                                                  |                                | 1.020.000         |                 |
|           |                        | <b>Khung hoa sắt bảo vệ cửa</b>                                                                                                      |                |                     |          |                            |         |                      |            |                                                                                                  |                                |                   |                 |
|           |                        | Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp rỗng 14x14mm (đã bao gồm sơn hoàn thiện)                                                       | m <sup>2</sup> |                     |          |                            |         |                      |            | nt                                                                                               |                                | 234.000           |                 |
|           |                        | <b>Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_ Profile Eurowindow (TCVN 7451 : 2004)</b>                                                   |                |                     |          | Công Ty Cổ Phần Eurowindow |         |                      |            |                                                                                                  |                                |                   |                 |
|           |                        | -Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m<br>-Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow                            | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |                                                                                                  |                                | 2.847.805         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                         | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                            | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | -Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m<br>-Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br>-Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lặn - Hãng Eurowindow                                   | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.570.650         |                 |
|     |                        | -Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m<br>-Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lặn - Hãng Eurowindow        | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.565.927         |                 |
|     |                        | -Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m<br>-Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow   | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.190.137         |                 |
|     |                        | -Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m<br>-Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow  | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.946.831         |                 |
|     |                        | -Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m<br>-Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow   | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.321.821         |                 |
|     |                        | -Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m<br>-Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.161.598         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                               |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                           | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | -Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m<br>-Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền-                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.496.635         |                 |
|     |                        | -Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m<br>-Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br><br>-Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.            | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.764.650         |                 |
|     |                        | -Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m<br>-Hệ Asia _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br><br>-Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7                                 | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.565.590         |                 |
|     |                        | -Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m<br>-Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br><br>-Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.          | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.621.403         |                 |
|     |                        | -Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m<br>-Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br><br>-Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liền - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.500.085         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                          |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                      | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | -Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m<br>-Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br><br>-Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus              | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.949.205         |                 |
|     |                        | -Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m<br>-Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow<br><br>-Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2,691,005         |                 |
|     |                        | <b>Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu ( TCVN 7451 : 2004)</b>                                                                                                                                                 |                |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | -Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.620.789         |                 |
|     |                        | - Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m<br>- Hệ Eurowindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br><br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.174.888         |                 |
|     |                        | - Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br><br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.144.948         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                             | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | - Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br><br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.241.344         |                 |
|     |                        | - Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền - Roto                                 | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.590.730         |                 |
|     |                        | - Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền - Roto                                | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.502.773         |                 |
|     |                        | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn - GQ                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.265.892         |                 |
|     |                        | - Cửa sổ 4 cánh( 2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ                                              | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.261.468         |                 |
|     |                        | - Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 8.032.889         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                   | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | - Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus                       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 7.155.193         |                 |
|     |                        | - Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus             | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 7.411.008         |                 |
|     |                        | - Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus             | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.970.764         |                 |
|     |                        | - Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus               | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.488.427         |                 |
|     |                        | - Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.298.150         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | - Cửa đi 4 cánh mở xấp trượt ,<br>Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m<br>- Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 10.905.399        |                 |
|     |                        | <b>Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012 )</b>                                                                                                                                                                                                         |                |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | - Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm                                                                                                                        | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.799.395         |                 |
|     |                        | - Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                         | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.299.149         |                 |
|     |                        | - Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                        | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.248.593         |                 |
|     |                        | - Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                          | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.770.815         |                 |
|     |                        | - Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                                                                          | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.875.805         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                  | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                         |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                     | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | - Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow              | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.832.521         |                 |
|     |                        | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.914.492         |                 |
|     |                        | - Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.662.575         |                 |
|     |                        | - Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.905.108         |                 |
|     |                        | - Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.479.035         |                 |
|     |                        | - Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow                       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.582.465         |                 |
|     |                        | - Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.331.339         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng                                   | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                             | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                 | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                                                          |                                                                                                                                                                                    |                |                                                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                                                      | (3)                                                                                                                                                                                | (4)            | (5)                                                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                                                          | - Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto | m <sup>2</sup> |                                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 8.194.027         |                 |
|     |                                                          | <b>CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH</b><br><b>Công Ty Cổ Phần Eurowindow</b>                                                                                                         |                |                                                     |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                                          | 5mm Temper<br>(Kính tôi nhiệt an toàn)                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)           |          |              |         |                      |            |         |                                | 329.400           |                 |
|     |                                                          | 6mm Temper<br>(Kính tôi nhiệt an toàn)                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134                 |          |              |         |                      |            |         |                                | 380.700           |                 |
|     |                                                          | 8mm Temper<br>(Kính tôi nhiệt an toàn)                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> | Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)          |          |              |         |                      |            |         |                                | 445.500           |                 |
|     |                                                          | 10mm Temper<br>(Kính tôi nhiệt an toàn)                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438           |          |              |         |                      |            |         |                                | 529.200           |                 |
|     |                                                          | 12mm Temper<br>(Kính tôi nhiệt an toàn)                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> | Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)         |          |              |         |                      |            |         |                                | 656.100           |                 |
|     |                                                          | Kính 6.38mm                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim           |          |              |         |                      |            |         |                                | 537.300           |                 |
|     |                                                          | Kính 8.38mm                                                                                                                                                                        | m <sup>2</sup> | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm |          |              |         |                      |            |         |                                | 610.200           |                 |
|     |                                                          | Kính 10.38mm                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim           |          |              |         |                      |            |         |                                | 684.450           |                 |
|     |                                                          | Kính 12.38mm                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm  |          |              |         |                      |            |         |                                | 851.850           |                 |
|     |                                                          | Kính 5mm-9-5mm                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm     |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.055.700         |                 |
|     | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành</b> |                                                                                                                                                                                    |                |                                                     |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                         | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                |                |                     |          |                                      |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                            | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                                  | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH ( NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH)</b>                                                                                                                                                                                              |                |                     |          | Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT Luxury - 55 tiêu chuẩn. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)                                        | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 113.000           |                 |
|     |                        | Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh - Hệ ĐTT Luxury - 55 tiêu chuẩn. Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                             | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 136.000           |                 |
|     |                        | <b>CỬA ĐI, CỬA SỔ ( NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH )</b>                                                                                                                                                                                                   |                |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực 8mm (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....) | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 2.415.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực 8mm (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ                                            | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 2.760.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 2.480.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                           |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                       | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ                                           | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.820.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.530.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.880.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                               | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.260.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                  | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.600.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liên nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa,                   | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.530.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                  |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                              | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                    | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.830.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.370.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                    | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.720.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.100.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                        | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.440.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.150.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                        | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.500.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                           |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                       | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 ( NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH )</b>                                                                                                                                               |                |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                      | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.900.000         |                 |
|     |                        | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                                          | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.250.000         |                 |
|     |                        | <b>Mặt dựng</b>                                                                                                                                                                                                           |                |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                                             | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.080.000         |                 |
|     |                        | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                                                 | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.430.000         |                 |
|     |                        | <b>CỬA LỬA ĐTT - 93 (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH )</b>                                                                                                                                                                             |                |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cửa đi lửa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nếp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.300.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi lửa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nếp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.650.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi lửa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nếp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.360.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                      |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                  | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 93 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.700.000         |                 |
|     |                        | <b>CỬA ĐI, CỬA SỔ HỆ ĐTT Luxury - 55 tiêu chuẩn (NHÓM ĐẠI TÂN THÀNH )</b>                                                                                                                                                            |                |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đồ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.360.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đồ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.700.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đồ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.415.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đồ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.760.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, đồ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.480.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                            | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                   |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                               | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKings). Màu Sơn Vân Gỗ (...) | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.820.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)               | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.960.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                   | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.260.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)               | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.950.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                   | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.300.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)               | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.000.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                 | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.200.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ hắt biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.460.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                 | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                               |                |                     |          |                              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                           | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cửa sổ hắt biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                 | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt                           |         |                      |            |         |                                | 2.350.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt                           |         |                      |            |         |                                | 1.900.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt                           |         |                      |            |         |                                | 2.250.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...) | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt                           |         |                      |            |         |                                | 1.950.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng Hệ ĐTT Luxury - 55 liền nếp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Phụ kiện TesLa cao cấp. Kính cường lực (thương hiệu ViKing). Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    |          | nt                           |         |                      |            |         |                                | 2.350.000         |                 |
|     |                        | <i>'Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất cơ khí Vũ Thịnh</i>                                                                                                                                                                    |                |                     |          | nt                           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Cửa Nhôm Xingfa Đông phong Hệ</b>                                                                                                                                                                                          |                |                     |          | Công ty TNHH nhôm Đông Phong |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa đi mờ/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |                              |         |                      |            |         |                                | 2.850.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa đi mờ/lùa 4 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm                                                                                                       | m <sup>2</sup> |                     |          |                              |         |                      |            |         |                                | 2.950.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                           | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                  |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                              | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa đi mờ/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 2.650.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa đi mờ/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 2.330.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa sổ mờ 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng dày 5 mm                    | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.815.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa sổ mờ/lùa 4 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm                         | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.850.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa sổ mờ/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm                | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.600.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa sổ mờ/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm                | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.200.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa sổ mờ hắt, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm                                                | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.750.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa sổ mờ hắt, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm                                                | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.520.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa sổ mờ hắt, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm                                                | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.230.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng dày 5 mm                                    | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.900.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dày 5 mm                                    | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.750.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dày 5 mm                                    | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.650.000         |                 |
|     |                        | SONG BẢO VỆ, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm                                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.950.000         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                          |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                      | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | SONG BẢO VỆ, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm                                                                                         | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.750.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, Kính trắng dày 5 mm                   | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.350.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, Kính trắng dày 5 mm                   | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.300.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, Kính trắng dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.150.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính trắng 10 mm                      | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.800.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính trắng 10 mm   | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.640.000         |                 |
|     |                        | LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.0 mm                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.500.000         |                 |
|     |                        | LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.450.000         |                 |
|     |                        | LÁ SÁCH- Z: Bao gồm khung, phụ kiện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.6 mm                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.100.000         |                 |
|     |                        | Trần nhôm (85) Bao gồm khung và phụ kiện                                                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.350.000         |                 |
|     |                        | <b>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m<sup>2</sup> như sau:</b>                                            |                |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Kính cường lực 5mm                                                                                                                       | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 120.000           |                 |
|     |                        | Kính cường lực 8mm                                                                                                                       | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 310.000           |                 |
|     |                        | Kính cường lực 10mm                                                                                                                      | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 520.000           |                 |
|     |                        | Kính cường lực 12mm                                                                                                                      | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 620.000           |                 |
|     |                        | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm                                                                                               | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 380.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất      | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|-------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                     |          |                   |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)               | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>2</sup> |                     |          |                   |         |                      |            |         |                                | 430.000           |                 |
|     |                        | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> |                     |          |                   |         |                      |            |         |                                | 470.000           |                 |
|     |                        | <b>Cửa DLP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile KINBON-Trung Quốc, phụ kiện GQ)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |                     |          | Cty Đại Long Phát |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> |                     |          |                   |         |                      |            |         |                                | 1.050.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m.                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> |                     |          |                   |         |                      |            |         |                                | 1.780.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m.                                                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>2</sup> |                     |          |                   |         |                      |            |         |                                | 2.050.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m                                                                                                                                                                                                                                                                         | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                |         |                      |            |         |                                | 2.600.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                |         |                      |            |         |                                | 2.090.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                |         |                      |            |         |                                | 2.500.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                |         |                      |            |         |                                | 1.570.000         |                 |
|     |                        | Ghi chú:<br>- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 10mm cường lực thì +400.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m <sup>2</sup> |                |                     |          | nt                |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                        | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất               | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|----------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                               |                |                     |          |                            |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                           | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                        | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Cửa CP Window, kính trắng 5mm (Hệ Châu Á dùng Profile Sparlee-Trung Quốc, phụ kiện GQ)</b>                                                                 |                |                     |          | Cty TNHH Châu Phúc         |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)                                                                                                                | m <sup>2</sup> |                     |          |                            |         |                      |            |         |                                | 1.150.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: khóa bán nguyệt GQ, KT: 1,4m x 1,4m                                                                                                   | m <sup>2</sup> |                     |          |                            |         |                      |            |         |                                | 1.960.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hắt: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 1,4m x 1,4m                                                      | m <sup>2</sup> |                     |          |                            |         |                      |            |         |                                | 2.250.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt: khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, chốt liền-hãng GQ, KT: 0,6m x 1,2m                                                      | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.850.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 1 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 0,9m x 2,2m                                                     | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.290.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 2 cánh mở quay: Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ, KT: 1,4m x 2,2m                                                     | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.700.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 2 cánh mở trượt: khóa, tay nắm, con lăn, hãng GQ, KT: 1,6m x 2,2m                                                                                      | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 1.757.000         |                 |
|     |                        | Ghi chú:<br>- Nếu dùng kính 8mm thường thì +105.000đ/m2<br>- Nếu dùng kính 10mm thường thì +210.000đ/m2<br>- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +231.000đ/m2 |                |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Cửa nhựa lõi thép SEA PROFILE, phụ kiện GQ</b>                                                                                                             |                |                     |          | Cty TNHH Trần Hoàng Đà Lạt |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cửa đi 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,9m x 2m                                                         | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.180.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,4m x 2m                                                         | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.180.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                        | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất               | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|----------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                               |                |                     |          |                            |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                           | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                        | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cửa đi 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 3m x 2,4m                                         | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.180.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 1 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 0,6m x 1,4m                                       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 1.956.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 1,2m x 1,4m                                       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 1.956.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 3 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2m x 1,4m                                         | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 1.956.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 4 cánh: Kính cường lực 8mm, phụ kiện GQ, thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép 1,2mm, KT: 2,4m x 1,4m                                       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 1.956.000         |                 |
|     |                        | <b>Cửa Nhôm XingFa (Hệ Châu âu dùng Profile XingFa - hàng nhập khẩu)</b>                                                                      |                |                     |          | Công ty TNHH Đại Long Phát |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Vách kính: Kính trắng Việt Nhật 5mm(KT: 1mx1m)                                                                                                | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 1.950.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện KingLong, bánh xe trượt, cao su chống đập, chống nhấc cánh, KT:                    | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.600.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x                 | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.750.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất: Kính trắng Việt Nhật 5mm, khóa tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên, phụ kiện KingLong, KT: 0,6m x                 | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.850.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 1 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 0,9m x 2,2m | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 3.150.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất               | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|----------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                |                     |          |                            |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                        | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cửa đi 2 cánh mở quay: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Pano thanh, khóa, tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, phụ kiện KingLong, KT: 1,4m x 2,2m                                                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 3.200.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm, tay nắm, bánh xe chống trượt, cao su chống va đập, chống nhấc cánh, phụ kiện KingLong, KT: 1,6m x 2,2m                                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.650.000         |                 |
|     |                        | <i>Ghi chú:</i><br>- Nếu dùng kính 8mm thường thì +100.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 10mm thường thì +200.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính 8mm cường lực thì +270.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 6,38ly trong thì +220.000đ/m <sup>2</sup><br>- Nếu dùng kính ghép 8,38ly trong thì +270.000đ/m <sup>2</sup> |                |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Cửa Nhôm XingFa NamSung Hệ 55</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |                     |          | Công ty TNHH nhôm Nam Sung |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.815.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.570.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                                                                                                            | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.230.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                         | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                            | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm     | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.815.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.570.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.150.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.700.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                 | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.470.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                 | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.180.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                     | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.900.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                     | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.800.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                     | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.800.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                         | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                            | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm                                                                                            | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.500.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm        | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.750.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm        | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.300.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm        | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.900.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                              | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.000.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.350.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.400.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.300.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.350.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                         | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                            | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm  | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.100.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG        | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.200.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.860.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.910.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.820.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.860.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.640.000         |                 |
|     |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.700.000         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                       | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất               | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|----------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                              |                |                     |          |                            |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                          | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                        | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Cửa Nhôm XingFa NamSung Hệ thông dụng</b>                                                                                                                 |                |                     |          | Công ty TNHH nhôm Nam Sung |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm          | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 1.750.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm          | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 1.800.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm          | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 1.600.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm          | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 1.650.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm       | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 1.750.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm  | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.200.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm  | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.250.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.400.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                            | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                   |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                               | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                      | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.450.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.860.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm             | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.950.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.100.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                               | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.400.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                               | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.450.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm          | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.250.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm  | m <sup>2</sup> |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.400.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất               | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|----------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                          |                |                     |          |                            |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                      | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                        | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.250.000         |                 |
|     |                        | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm                                                         | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 2.150.000         |                 |
|     |                        | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm                                                         | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 1.900.000         |                 |
|     |                        | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm                                                         | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 1.650.000         |                 |
|     |                        | <b>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m<sup>2</sup> như sau:</b>                                                                            |                |                     |          | Công ty TNHH nhôm Nam Sung |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          |                            |         |                      |            |         |                                | 120.000           |                 |
|     |                        | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm                                                                                                         | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 310.000           |                 |
|     |                        | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm                                                                                                         | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 520.000           |                 |
|     |                        | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm                                                                                                        | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 620.000           |                 |
|     |                        | Kính cường lực (sử dụng phôi kính Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm                                                                                                        | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 850.000           |                 |
|     |                        | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm                                                                                                                               | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 380.000           |                 |
|     |                        | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm                                                                                                                               | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 430.000           |                 |
|     |                        | Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm                                                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 470.000           |                 |
|     |                        | <b>Cửa cuốn và phụ kiện</b>                                                                                                                                              |                |                     |          | Công ty TNHH Đại Long Phát |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cửa cuốn Đài loan, tole mạ màu nhập khẩu (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                                                                                                   | m <sup>2</sup> |                     |          | nt                         |         |                      |            |         |                                | 700.000           |                 |

| STT                                               | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách        | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|---------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                   |                        |                                                                                                                                                       |                |                     |                 |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                               | (2)                    | (3)                                                                                                                                                   | (4)            | (5)                 | (6)             | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                   |                        | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 9kg/m2, độ dày nan cửa 0,8zem.            | m <sup>2</sup> |                     |                 | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.500.000         |                 |
|                                                   |                        | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 11kg/m2, độ dày nan cửa 1,2ly.            | m <sup>2</sup> |                     |                 | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.900.000         |                 |
|                                                   |                        | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 12kg/m2, độ dày nan cửa 1,3ly.            | m <sup>2</sup> |                     |                 | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.000.000         |                 |
|                                                   |                        | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 13kg/m2, độ dày nan cửa 1,4ly.            | m <sup>2</sup> |                     |                 | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.300.000         |                 |
|                                                   |                        | Cửa cuốn Đức. Thân cửa bằng hợp kim nhôm 6063, sơn cao cấp ngoài trời - Kích thước tối đa 45m2, trọng lượng 15kg/m2, độ dày nan cửa 2,4ly.            | m <sup>2</sup> |                     |                 | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.800.000         |                 |
|                                                   |                        | Motor cửa cuốn 400kg, dùng cho cửa dưới 20 m2                                                                                                         | bộ             |                     |                 | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.200.000         |                 |
|                                                   |                        | Motor cửa cuốn 600kg, dùng cho cửa dưới 30 m2                                                                                                         | bộ             |                     |                 | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.600.000         |                 |
|                                                   |                        | Bình lưu điện 500kg, dùng cho cửa dưới 20 m2                                                                                                          | bộ             |                     |                 | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.200.000         |                 |
|                                                   |                        | Bình lưu điện 1000kg, dùng cho cửa dưới 50 m2                                                                                                         | bộ             |                     |                 | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.200.000         |                 |
|                                                   |                        | Bình lưu điện 1000kg (lưu điện 12h - 48h) (đã bao gồm chi phí lắp đặt).                                                                               | bộ             |                     |                 | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.500.000         |                 |
|                                                   |                        | Tay điều khiển (Remote)                                                                                                                               | cái            |                     |                 | nt           |         |                      |            |         |                                | 500.000           |                 |
| <b>Nhôm Singhal - Công ty CP tập đoàn Singhal</b> |                        |                                                                                                                                                       |                |                     |                 |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|                                                   |                        | <b>HỆ 55 VÁT CẠNH</b>                                                                                                                                 |                |                     |                 |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|                                                   |                        | Vách cố định.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vách cạnh độ dày 1,0mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á | m <sup>2</sup> |                     | Hệ 55 dày 1.0mm |              |         |                      |            |         |                                | 1.700.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                              | quy cách        | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                                               | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|----------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                    |                |                                                                  |                 |                             |          |                      |                    |                                                                       | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                | (4)            | (5)                                                              | (6)             | (7)                         | (8)      | (9)                  | (10)               | (11)                                                                  | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm ( ±5%).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( bản lề cối + khoá đơn)                 | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 dày 1.0mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin   | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. |                                | 2.276.000         |                 |
|     |                        | Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm ( ±5%).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( bản lề cối+khoá đơn)                  | m <sup>2</sup> |                                                                  | Hệ 55 dày 1.0mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.390.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm ( ±5%).<br>-Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( Bản lề Chữ A, tay nắm)                       | m <sup>2</sup> |                                                                  | Hệ 55 dày 1.0mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.192.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0 mm ( ±5%).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió) | m <sup>2</sup> |                                                                  | Hệ 55 dày 1.0mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.230.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở lùa.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0 mm ( ±5%).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( bánh xe, chốt sò)                                | m <sup>2</sup> |                                                                  | Hệ 55 dày 1.0mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.150.000         |                 |
|     |                        | <b>NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA</b>                                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> |                                                                  |                 |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                        | quy cách               | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                                               | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|----------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                        |                |                                                            |                        |                             |          |                      |                    |                                                                       | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                    | (4)            | (5)                                                        | (6)                    | (7)                         | (8)      | (9)                  | (10)               | (11)                                                                  | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Vách cố định.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3 mm ( ±5%).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á                                                                            | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin   | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. |                                | 1.740.000         |                 |
|     |                        | Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm ( ±5%).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( bản lề côi+khoá đơn)              | m <sup>2</sup> |                                                            | Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.735.000         |                 |
|     |                        | Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4 mm ( ±5%).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING (bản lề côi+khoá đơn, chốt âm)       | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Hệ 55 Xingfa dày 1.4mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin   | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. |                                | 3.065.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm ( ±5%).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chốt gió) | m <sup>2</sup> |                                                            | Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.238.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm ( ±5%).<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( Bản lề Chữ A, tay nắm)                    | m <sup>2</sup> |                                                            | Hệ 55 Xingfa dày 1.3mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.192.000         |                 |
|     |                        | <b>SINGHAL Hệ 56 SẠP LIỀN</b>                                                                                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> |                                                            |                        |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                        | quy cách                 | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                                               | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                            |                |                                                            |                          |                             |          |                      |                    |                                                                       | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                        | (4)            | (5)                                                        | (6)                      | (7)                         | (8)      | (9)                  | (10)               | (11)                                                                  | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Vách cố định.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á                                                                                 | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin   | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. |                                | 1.745.000         |                 |
|     |                        | Hệ Cửa đi: Cửa đi 1 cánh mở quay .<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( bản lề côi+khoá đơn)                 | m <sup>2</sup> |                                                            | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.668.000         |                 |
|     |                        | Hệ Cửa đi: Cửa đi 2 cánh mở quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( bản lề côi+khoá đơn)                 | m <sup>2</sup> |                                                            | Hệ 56 sập liền dày 1.2mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.955.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0 mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió) | m <sup>2</sup> |                                                            | Hệ 56 sập liền dày 1.0mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.192.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0mm ( ±5%.)<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING ( Bản lề Chữ A, tay nắm, chốt âm/ chống gió)   | m <sup>2</sup> |                                                            | Hệ 56 sập liền dày 1.0mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.238.000         |                 |
|     |                        | <b>HỆ VÁCH DỰNG 65* 90</b>                                                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> |                                                            |                          |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                          | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                        | quy cách                | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                                               | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                 |                |                                                            |                         |                             |          |                      |                    |                                                                       | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                             | (4)            | (5)                                                        | (6)                     | (7)                         | (8)      | (9)                  | (10)               | (11)                                                                  | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Hệ vách dựng nổi đồ:<br>- Nhôm Singhal dày 2,5 mm ( ±5%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á                                             | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Hệ vách dựng, dày 2.5mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin   | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. |                                | 2.558.000         |                 |
|     |                        | <b>Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt</b><br>- Nhôm Singhal dày 2,5 mm ( ±5%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING    | m <sup>2</sup> |                                                            | Hệ vách dựng, dày 2.5mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.859.000         |                 |
|     |                        | Hệ vách dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt<br>- Nhôm Singhal dày 2,5 mm ( ±5%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING | m <sup>2</sup> |                                                            | Hệ vách dựng, dày 2.5mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.893.000         |                 |
|     |                        | <b>HỆ VÁCH DỰNG 52 * 85</b>                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> |                                                            |                         |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                |                   |                 |
|     |                        | Hệ vách dựng nổi đồ :<br>- Nhôm Singhal dày 2,5ly ( ±5%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á                                             | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Hệ vách dựng, dày 2.5mm | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin   | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. |                                | 2.418.000         |                 |
|     |                        | <b>Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hắt</b><br>- Nhôm Singhal dày 2,5ly ( ±5%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>-Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING       | m <sup>2</sup> |                                                            | Hệ vách dựng, dày 2.5mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.849.000         |                 |
|     |                        | Hệ vách dựng đầu đồ+ có cửa sổ 1 cánh mở hắt.<br>- Nhôm Singhal dày 2,5ly( ±5%.)<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm<br>- Gioăng chèn hãng Đông Á<br>- Phụ kiện SING   | m <sup>2</sup> |                                                            | Hệ vách dựng, dày 2.5mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.883.000         |                 |
|     |                        | <b>HỆ THUỶ LỰC:</b>                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> |                                                            |                         |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                |                   |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                              | quy cách                            | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                                               | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                         |                |                                                                  |                                     |                             |          |                      |                    |                                                                       | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                     | (4)            | (5)                                                              | (6)                                 | (7)                         | (8)      | (9)                  | (10)               | (11)                                                                  | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Khung K200, cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%)<br>- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm<br>- Gioăng, ni<br>- Phụ Kiện SING ( bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm )   | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ thủy lực k200*SC 180, dày 2.0mm  | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin   | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. |                                | 5.410.000         |                 |
|     |                        | Khung K200, cánh sc140 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%)<br>- Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm<br>- Gioăng, ni<br>- Phụ Kiện SING ( bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm )   | m <sup>2</sup> |                                                                  | Hệ thủy lực K200* SC140, dày 2.0mm  |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 5.312.000         |                 |
|     |                        | Khung K200, cánh sc120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%)<br>- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm<br>- Gioăng, ni<br>- Phụ Kiện SING ( bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm )    | m <sup>2</sup> |                                                                  | Hệ thủy lực K200* SC120, dày 2.0mm  |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 5.200.000         |                 |
|     |                        | Khung SK120 , cánh sc180 Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5%)<br>- Cửa đi 2+3+4+5+7 tấm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm<br>- Gioăng, ni<br>- Phụ Kiện SING ( bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm ) | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | Hệ thủy lực K120* SC180, dày 2.0mm  | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin   | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. |                                | 4.934.000         |                 |
|     |                        | Khung SK120, cánh sc140 Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly (±5%)<br>- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm<br>- Gioăng, ni<br>- Phụ Kiện SING ( bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm )   | m <sup>2</sup> |                                                                  | Hệ thủy lực SK120* SC140, dày 2.0mm |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 4.485.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                        | quy cách                              | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                                               | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                             |                |                                                            |                                       |                             |          |                      |                    |                                                                       | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                         | (4)            | (5)                                                        | (6)                                   | (7)                         | (8)      | (9)                  | (10)               | (11)                                                                  | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Khung SK120 , cánh sc120 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly (±5%)<br>- Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm<br>- Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm<br>- Gioăng, ni<br>- Phụ Kiện SING ( bản lề 02, 02 khoá sàn, 02 ngỗng, 02 tay nắm ) | m <sup>2</sup> |                                                            | Hệ thủy lực SK120* SC120, dày 2.0mm   |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 4.283.000         |                 |
|     |                        | <b>CỬA CUỐN SINGDOOR</b>                                                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> |                                                            |                                       |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                |                   |                 |
|     |                        | Nan cửa cuốn chống bão G91:<br>- Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống.<br>- Day hộp U100<br>- Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.                                                                                | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Không có thông tin   | Không có thông tin | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình. |                                | 2.670.000         |                 |
|     |                        | Nan cửa cuốn S70 Plus:<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.                                                            | m <sup>2</sup> |                                                            | Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan     |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.350.000         |                 |
|     |                        | Nan cửa cuốn SE03:<br>- Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.                                                                             | m <sup>2</sup> |                                                            | Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.    |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.280.000         |                 |
|     |                        | Nan cửa cuốn G88:<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.                                                                         | m <sup>2</sup> |                                                            | Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn  |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 2.150.000         |                 |
|     |                        | Nan cửa cuốn G60:<br>- Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.                                                                | m <sup>2</sup> |                                                            | Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình ovan to  |                             |          |                      |                    |                                                                       |                                | 1.750.000         |                 |

| STT                                                                                                                                        | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                  | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                    | nhà sản xuất                                    | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú                                | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                                                            |                        |                                                                                                                                         |                |                     |                                                             |                                                 |          |                            |                               |                                        | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                                                        | (2)                    | (3)                                                                                                                                     | (4)            | (5)                 | (6)                                                         | (7)                                             | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)                                   | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                                                            |                        | Nan cửa cuốn G60 Plus:<br>- Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa  | m <sup>2</sup> |                     | Bán nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền                       |                                                 |          |                            |                               |                                        |                                | 1.650.000         |                 |
|                                                                                                                                            |                        | Nan cửa cuốn G61:<br>- Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống.<br>- Day hộp U76<br>- Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa. | m <sup>2</sup> |                     | Bán nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền                       |                                                 |          |                            |                               |                                        |                                | 1.500.000         |                 |
|                                                                                                                                            |                        | <b>Tấm hợp kim nhôm Alumium</b>                                                                                                         | m <sup>2</sup> |                     |                                                             | Công ty TNHH Đại Long Phát                      |          |                            |                               |                                        |                                |                   |                 |
|                                                                                                                                            |                        | Tấm Aluminum dày 3mm, lớp nhôm dày 01mm, khung xương thép hộp mã kèm 20x20x1mm (đã bao gồm chi phí vật liệu, nhân công)                 | m <sup>2</sup> |                     |                                                             | nt                                              |          |                            |                               |                                        |                                | 850.000           |                 |
| <b>CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH) Nhà phân phối Công ty TNHH vật tư - thiết bị xây dựng Hữu Trung, Đc: 236 Lê Lợi, phường Tuy Hòa</b> |                        |                                                                                                                                         |                |                     |                                                             |                                                 |          |                            |                               |                                        |                                |                   |                 |
|                                                                                                                                            |                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                    | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu        | Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành | Việt nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 1.950.000         |                 |
|                                                                                                                                            |                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh liền nẹp (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm           | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | nt                                              | nt       | nt                         | nt                            | nt                                     |                                | 2.050.000         |                 |
|                                                                                                                                            |                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                             | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu        | nt                                              | nt       | nt                         | nt                            | nt                                     |                                | 2.150.000         |                 |
|                                                                                                                                            |                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh Luxury liền nẹp (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm             | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55 Luxury, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | nt                                              | nt       | nt                         | nt                            | nt                                     |                                | 2.200.000         |                 |
|                                                                                                                                            |                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                    | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu        | nt                                              | nt       | nt                         | nt                            | nt                                     |                                | 1.750.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                               | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                  | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                      |                |                     |                                                           |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                  | (4)            | (5)                 | (6)                                                       | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm          | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.950.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.650.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm          | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.850.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.750.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm          | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.950.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.650.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm          | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.850.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ mở hắt. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                              | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.750.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ mở hắt. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                              | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.650.000         |                 |
|     |                        | Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm             | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....) | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.450.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                               | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                      | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                      |                |                     |                                                               |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                  | (4)            | (5)                 | (6)                                                           | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                                   | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....)     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.650.000         |                 |
|     |                        | Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                             | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.350.000         |                 |
|     |                        | Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                                   | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.550.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                   | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.700.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                         | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.900.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                   | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.600.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                                         | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.800.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.050.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm       | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.150.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                      | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                          |                |                     |                                                               |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                      | (4)            | (5)                 | (6)                                                           | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.800.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm       | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.950.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm     | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.700.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm           | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-55 liền nẹp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.850.000         |                 |
|     |                        | Song bảo vệ hộp vuông 25 + phi 16                                                                                                        | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu                     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.100.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                       | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.000.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                             | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.200.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                       | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.750.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm                             | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.950.000         |                 |
|     |                        | Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x120 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm                                                     | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu                     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.800.000         |                 |

| STT                                                                                                            | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                    | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                        | nhà sản xuất                     | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                                         | Ghi chú                                                         | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|----------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                                |                        |                                                                                                                                           |                |                     |                                                                                                                 |                                  |          |                            |                                                    |                                                                 | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                            | (2)                    | (3)                                                                                                                                       | (4)            | (5)                 | (6)                                                                                                             | (7)                              | (8)      | (9)                        | (10)                                               | (11)                                                            | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                                |                        | Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x77 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm                                                       | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      | độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, son, đen, nâu                                                                       | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 2.500.000         |                 |
|                                                                                                                |                        | <b>Nếu dùng các loại kính khác cho các hệ cửa trên thì trừ kính thường 5mm là 120.000 đồng/m2, rồi cộng mục kính cần sử dụng như sau:</b> |                |                     |                                                                                                                 |                                  |          |                            |                                                    |                                                                 |                                |                   |                 |
|                                                                                                                |                        | Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long                                                                                            | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | Dày 5mm                                                                                                         | Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                      | áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)                          |                                | 190.000           |                 |
|                                                                                                                |                        | Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long                                                                                            | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | Dày 8mm                                                                                                         | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 260.000           |                 |
|                                                                                                                |                        | Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long                                                                                            | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | Dày 10mm                                                                                                        | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 320.000           |                 |
|                                                                                                                |                        | Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long                                                                                            | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | Dày 12mm                                                                                                        | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 440.000           |                 |
|                                                                                                                |                        | Kính 2 lớp có màng PVC                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | dày 6,38mm                                                                                                      | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 350.000           |                 |
|                                                                                                                |                        | Kính 2 lớp có màng PVC                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | dày 8,38mm                                                                                                      | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 380.000           |                 |
|                                                                                                                |                        | Kính 2 lớp có màng PVC                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | dày 10,38mm                                                                                                     | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 440.000           |                 |
|                                                                                                                |                        | Kính 2 lớp có màng PVC                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD    | dày 12,38mm                                                                                                     | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 490.000           |                 |
| <b>Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát. Đc: Khu Phố Ninh Tịnh 2, Phường Bình Kiến</b> |                        |                                                                                                                                           |                |                     |                                                                                                                 |                                  |          |                            |                                                    |                                                                 |                                |                   |                 |
|                                                                                                                |                        | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa                                                                  | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô | Công ty CP nhôm Đô Thành         | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | chi phí vận chuyển ngoài tỉnh Phú Yên (cũ) cộng thêm 5% đơn giá |                                | 1.915.000         |                 |
|                                                                                                                |                        | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa                                                                  | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô       | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 2.020.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                           | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                          |                |                     |                                                                                                                    |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                      | (4)            | (5)                 | (6)                                                                                                                | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Không chia đồ hoặc không panô | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.215.000         |                 |
|     |                        | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Có chia đồ hoặc có panô       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.280.000         |                 |
|     |                        | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Không chia đồ hoặc không panô | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.120.000         |                 |
|     |                        | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phêSử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Có chia đồ hoặc có panô         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.220.000         |                 |
|     |                        | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Không chia đồ hoặc không panô | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.240.000         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                    | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                              | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                           |                |                     |                                                                                                                                       |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                       | (4)            | (5)                 | (6)                                                                                                                                   | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Có chia đồ hoặc có panô                          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.435.000         |                 |
|     |                        | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa  | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Không chia đồ hoặc không panô                    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.550.000         |                 |
|     |                        | Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.<br>- Cửa đi mở quay hoặc mở lùa | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Có chia đồ hoặc có panô                          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.830.000         |                 |
|     |                        | Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong                            | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.700.000         |                 |
|     |                        | Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.                           | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.955.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                 | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                              | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                        |                |                     |                                                                                                                                       |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                    | (4)            | (5)                 | (6)                                                                                                                                   | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.<br>- Mặt dựng KT 65x80  | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5ly.<br>Khung chiều rộng và chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.100.000         |                 |
|     |                        | Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong<br>- Mặt dựng KT 65x90   | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Khung chiều rộng và chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.210.000         |                 |
|     |                        | Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.<br>- Mặt dựng KT 65x100 | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Khung chiều rộng và chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.330.000         |                 |
|     |                        | Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.<br>- Mặt dựng KT 65x120 | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012    | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm.<br>Khung chiều rộng và chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.450.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                         | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                   | quy cách                                                                                                                          | nhà sản xuất                     | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                                         | Ghi chú                                                         | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|----------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                |                |                                       |                                                                                                                                   |                                  |          |                            |                                                    |                                                                 | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                            | (4)            | (5)                                   | (6)                                                                                                                               | (7)                              | (8)      | (9)                        | (10)                                               | (11)                                                            | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong.<br>- Mặt dựng KT 65x140                                          | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012                      | Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 4200mm ≤4600mm | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 3.560.000         |                 |
|     |                        | <b>Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m<sup>2</sup> như sau:</b>         |                |                                       |                                                                                                                                   |                                  |          |                            |                                                    |                                                                 |                                |                   |                 |
|     |                        | Kính thường                                                                                                    | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD                      | Dày 5mm                                                                                                                           | Công ty TNHH TM và SX Công Thành | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) | chỉ phí vận chuyển ngoài tỉnh Phú Yên (cũ) cộng thêm 5% đơn giá |                                | 180.000           |                 |
|     |                        | Kính thường                                                                                                    | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD                      | Dày 8mm                                                                                                                           | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 240.000           |                 |
|     |                        | Kính cường lực                                                                                                 | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD                      | Dày 5mm                                                                                                                           | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 440.000           |                 |
|     |                        | Kính cường lực                                                                                                 | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD                      | Dày 8mm                                                                                                                           | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 490.000           |                 |
|     |                        | Kính cường lực                                                                                                 | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD                      | Dày 10mm                                                                                                                          | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 620.000           |                 |
|     |                        | Kính cường lực                                                                                                 | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD                      | Dày 12mm                                                                                                                          | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 810.000           |                 |
|     |                        | Kính hộp 5-9-5                                                                                                 | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD                      | KT 5-9-5                                                                                                                          | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 920.000           |                 |
|     |                        | Kính 2 lớp                                                                                                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD                      | Có màng PVC chống vỡ vụn<br>Dày 6,38mm                                                                                            | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 490.000           |                 |
|     |                        | Kính 2 lớp                                                                                                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD                      | Có màng PVC chống vỡ vụn<br>Dày 8,38mm                                                                                            | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 520.000           |                 |
|     |                        | Kính 2 lớp                                                                                                     | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD                      | Có màng PVC chống vỡ vụn<br>Dày 10,38mm                                                                                           | nt                               | nt       | nt                         | nt                                                 | nt                                                              |                                | 600.000           |                 |
|     |                        | <b>Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiên 2, Long An (cũ)</b> |                |                                       |                                                                                                                                   |                                  |          |                            |                                                    |                                                                 |                                |                   |                 |
|     |                        | a. Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265, xám ghi 925, nâu ghi 922                          |                |                                       |                                                                                                                                   |                                  |          |                            |                                                    |                                                                 |                                |                   |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)                                              | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 2.0 mm<br>Kính trắng dày 5 mm                                                                                         | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                      | áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)                          |                                | 2.450.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                   | quy cách                                  | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                   |                |                                       |                                           |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                               | (4)            | (5)                                   | (6)                                       | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)    | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 2.0 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.700.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định) | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.350.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)    | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.600.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định) | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.300.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)    | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.550.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa lùa 2 cánh ( không ô cố định)                     | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.150.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)                         | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.200.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)                      | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.100.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa lùa 2 cánh ( có ô cố định)                        | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.150.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định) | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.200.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                   | quy cách                                  | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                   |                |                                       |                                           |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                               | (4)            | (5)                                   | (6)                                       | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)    | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.450.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định) | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.150.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)    | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.400.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa sổ mở hắt                                         | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.200.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Cửa sổ mở hắt                                         | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.150.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Vách kính / khung cố định (không chia đồ )            | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.700.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đồ )         | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.950.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Vách kính / khung cố định (không chia đồ )            | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.650.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-55<br>Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đồ )         | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.900.000         |                 |
|     |                        | SONG BẢO VỆ                                                       | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.5 mm                        | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.500.000         |                 |
|     |                        | HỆ NS-93<br>Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray                | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 2.0 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.150.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng                                                                   | Loại vật liệu xây dựng                                                                             | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                   | quy cách                                  | nhà sản xuất               | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                                | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                                                                                          |                                                                                                    |                |                                       |                                           |                            |          |                      |                               |                                        | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                                                                                      | (3)                                                                                                | (4)            | (5)                                   | (6)                                       | (7)                        | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                                   | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                                                                                          | HỆ NS-93<br>Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray                                                 | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.4 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 2.050.000         |                 |
|     |                                                                                          | HỆ NS-93<br>Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray                                                 | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 2.0 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 2.600.000         |                 |
|     |                                                                                          | HỆ NS-XL60:<br>Cửa xếp lửa 4 cánh                                                                  | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Kính trắng dày 5 mm                       | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 2.800.000         |                 |
|     | Nhôm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922 |                                                                                                    |                |                                       |                                           |                            |          |                      |                               |                                        |                                |                   |                 |
|     |                                                                                          | HỆ MẶT DỰNG NS-65 ( độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm | m2             | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 2.5 mm<br>Kính đơn dày 10 mm  | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 3.350.000         |                 |
|     |                                                                                          | HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ                                        | m2             | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | nt                                        | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 3.400.000         |                 |
|     |                                                                                          | HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ                                        | m2             | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | nt                                        | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 3.300.000         |                 |
|     |                                                                                          | HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ                                        | m2             | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | nt                                        | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 3.350.000         |                 |
|     |                                                                                          | HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ                                         | m2             | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | nt                                        | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 3.100.000         |                 |
|     |                                                                                          | HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ                                         | m2             | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | nt                                        | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 3.200.000         |                 |
|     |                                                                                          | HỆ MẶT DỰNG NS-50<br>Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ                                     | m2             | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | nt                                        | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 2.860.000         |                 |

| STT                                                                                        | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                   | quy cách                                  | nhà sản xuất               | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                                | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                            |                        |                                                             |        |                                       |                                           |                            |          |                      |                               |                                        | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                        | (2)                    | (3)                                                         | (4)    | (5)                                   | (6)                                       | (7)                        | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                                   | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                            |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | nt                                        | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 2.910.000         |                 |
|                                                                                            |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | nt                                        | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 2.820.000         |                 |
|                                                                                            |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | nt                                        | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 2.860.000         |                 |
|                                                                                            |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | nt                                        | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 2.640.000         |                 |
|                                                                                            |                        | HỆ MẶT DỰNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | nt                                        | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 2.700.000         |                 |
| Nhôm Nam Sung - Hệ thông dụng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922 |                        |                                                             |        |                                       |                                           |                            |          |                      |                               |                                        |                                |                   |                 |
|                                                                                            |                        | HỆ NS-380<br>Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định)           | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 1.650.000         |                 |
|                                                                                            |                        | HỆ NS-838<br>Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)      | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 1.700.000         |                 |
|                                                                                            |                        | HỆ NS-838<br>Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)      | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 1.850.000         |                 |
|                                                                                            |                        | HỆ NS-1038<br>Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)     | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 1.900.000         |                 |
|                                                                                            |                        | HỆ NS-1038<br>Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)     | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt                         | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 2.050.000         |                 |

| STT                                                                                                              | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                   | quy cách                                  | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                                | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                                                  |                        |                                                                                                                                            |        |                                       |                                           |                             |          |                      |                               |                                        | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                                              | (2)                    | (3)                                                                                                                                        | (4)    | (5)                                   | (6)                                       | (7)                         | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                                   | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                                                  |                        | HỆ NS-1000<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)                                                                        | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 1.950.000         |                 |
|                                                                                                                  |                        | HỆ NS-1000<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri)                                                               | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 2.150.000         |                 |
|                                                                                                                  |                        | HỆ NS-1045<br>Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)                                                                        | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 1.2 mm<br>Kính trắng dày 5 mm | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 2.150.000         |                 |
|                                                                                                                  |                        | LÁ SÁCH/ LOUVER Z<br>Khung lá sách NS-T9908 ( kèm chia đồ)                                                                                 | m2     | TCVN 9366-2:2012<br>TCVN 12513-1:2018 | Độ dày nhôm 2.0 mm                        | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 2.150.000         |                 |
|                                                                                                                  |                        | <b>Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho hàng hệ tại mục (a),(b),(c) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại trên m² như sau:</b> |        |                                       |                                           |                             |          |                      |                               |                                        |                                |                   |                 |
|                                                                                                                  |                        | - Kính trắng 5mm Công ty TNHH SX TM Hải Long                                                                                               | m2     | QCVN 16:2019/BXD                      | Dày 5mm                                   | Công ty TNHH SX TM Hải Long | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 120.000           |                 |
|                                                                                                                  |                        | - Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)                                                                           | m2     | QCVN 16:2019/BXD                      | Dày 5mm                                   | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 195.000           |                 |
|                                                                                                                  |                        | - Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)                                                                           | m2     | QCVN 16:2019/BXD                      | Dày 8mm                                   | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 260.000           |                 |
|                                                                                                                  |                        | - Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)                                                                           | m2     | QCVN 16:2019/BXD                      | Dày 10mm                                  | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 320.000           |                 |
|                                                                                                                  |                        | - Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)                                                                           | m2     | QCVN 16:2019/BXD                      | Dày 12mm                                  | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 440.000           |                 |
|                                                                                                                  |                        | - Kính 2 lớp có màng PVC                                                                                                                   | m2     | QCVN 16:2019/BXD                      | chống vỡ vụn 6,38mm                       | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 350.000           |                 |
|                                                                                                                  |                        | - Kính 2 lớp có màng PVC                                                                                                                   | m2     | QCVN 16:2019/BXD                      | chống vỡ vụn 8,38mm                       | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 380.000           |                 |
|                                                                                                                  |                        | - Kính 2 lớp có màng PVC                                                                                                                   | m2     | QCVN 16:2019/BXD                      | chống vỡ vụn 10,38mm                      | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 450.000           |                 |
|                                                                                                                  |                        | - Kính 2 lớp có màng PVC                                                                                                                   | m2     | QCVN 16:2019/BXD                      | chống vỡ vụn 12,38mm                      | nt                          | nt       | nt                   | nt                            | nt                                     |                                | 490.000           |                 |
| <b>Công ty cổ phần Aluminjapan. Đc:Tầng 17, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thành Tôn, Thành phố Hồ Chí Minh</b> |                        |                                                                                                                                            |        |                                       |                                           |                             |          |                      |                               |                                        |                                |                   |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật          | quy cách                                                             | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú                                | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------|--------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                          |        |                              |                                                                      |                             |          |                            |                               |                                        | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                      | (4)    | (5)                          | (6)                                                                  | (7)                         | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)                                   | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đồ; không có panô,     | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 2.250.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đồ; không có panô,     | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                     |                                | 2.600.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,          | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                     |                                | 2.500.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,          | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                     |                                | 2.700.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô, | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                     |                                | 2.550.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô, | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                     |                                | 2.900.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô, | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                     |                                | 3.100.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,          | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.2mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                     |                                | 2.900.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,          | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.                             | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                     |                                | 3.000.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,          | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPA dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường                              | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                     |                                | 3.250.000         |                 |
|     |                        | Vách kính hệ JPA dày 1.2mm, kính trắng 5ly thường        | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 1200mm < 2200mm. | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                     |                                | 2.500.000         |                 |
|     |                        | Vách kính hệ JPA dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường        | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm. | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                     |                                | 2.600.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật          | quy cách                                                                    | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                    |        |                              |                                                                             |                             |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                | (4)    | (5)                          | (6)                                                                         | (7)                         | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Vách kính hệ JPA dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường                  | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm         | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 2.900.000         |                 |
|     |                        | Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x108 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoảng từ 2200mm < 3600mm         | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 4.300.000         |                 |
|     |                        | Mặt dựng hệ JPA kích thước 65x130 dày 3.0mm, kính trắng 5ly thường | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoảng từ 3600mm < 6000mm         | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 4.600.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ mở quay, mở lùa không chia đồ; không có panô,               | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.( phù hợp hơn với môi trường biển ) | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 4.800.000         |                 |
|     |                        | Cửa sổ mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,                    | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.( phù hợp hơn với môi trường biển ) | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 5.050.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô,           | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.( phù hợp hơn với môi trường biển ) | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 5.050.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở quay, mở lùa không chia đồ hoặc không có panô,           | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường.( phù hợp hơn với môi trường biển ) | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 5.400.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,                    | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPK dày 1.4mm. Kính trắng 5ly thường.( phù hợp hơn với môi trường biển ) | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 5.300.000         |                 |
|     |                        | Cửa đi mở quay, mở lùa có chia đồ hoặc có panô,                    | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | hệ JPK dày 2.0mm. Kính trắng 5ly thường. phù hợp hơn với môi trường biển    | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 5.500.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật          | quy cách                                                                                                    | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                      |        |                              |                                                                                                             |                             |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                  | (4)    | (5)                          | (6)                                                                                                         | (7)                         | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Vách kính hệ JPK dày 1.4mm, kính trắng 5ly thường                                    | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2200mm < 2600mm.<br>( phù hợp hơn với môi trường biển ) | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 4.600.000         |                 |
|     |                        | Vách kính hệ JPK dày 2.0mm, kính trắng 5ly thường                                    | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều cao từ 2600mm ≤ 3600mm.<br>( phù hợp hơn với môi trường biển ) | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 5.000.000         |                 |
|     |                        | Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x95 dày 2.5mm, kính trắng 5ly thường                    | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 2200mm < 3600mm. phù hợp hơn với môi trường biển )       | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 6.400.000         |                 |
|     |                        | Mặt dựng hệ JPK kích thước 52x150 dày 3.5mm, kính trắng 5ly thường                   | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Dùng cho vách kính có chiều cao nằm trong khoản từ 3600mm < 6000mm. phù hợp hơn với môi trường biển )       | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 7.800.000         |                 |
|     |                        | Hệ lam che nắng nhôm lá liễu                                                         | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Hộp: 50x100x1.2; Lá liễu: 22x120x1.0                                                                        | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 5.750.000         |                 |
|     |                        | Hệ lam che nắng nhôm lá liễu                                                         | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Hộp: 50x150x1.5; Lá liễu: 22x150x1.1                                                                        | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam |                            |                               | nt      |                                | 6.850.000         |                 |
|     |                        | Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi                                                   | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Hộp: 50x100x1.2; Con thoi: 18x100x1.0                                                                       | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 5.900.000         |                 |
|     |                        | Hệ lam che nắng nhôm hình con thoi                                                   | m2     | TCVN 12513-(1, 2, 4, 7):2018 | Hộp: 50x150x1.5; Con thoi: 19x120x1.2                                                                       | Công ty cổ phần Aluminjapan | Việt Nam |                            |                               | nt      |                                | 7.000.000         |                 |
|     |                        | Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau: |        |                              |                                                                                                             |                             |          |                            |                               |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng          | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                           | nhà sản xuất                       | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------|----------------|---------------------|------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                 |                |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                             | (4)            | (5)                 | (6)                                | (7)                                | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 1. Kính 5mm thường              | m <sup>2</sup> |                     | kính phôi viglacera ( Bình Dương ) |                                    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 264.000           |                 |
|     |                        | 2. Kính 5mm cường lực           | m <sup>2</sup> |                     | Cty TNHH Kim Linh                  |                                    | Việt Nam |                            |                               | nt      |                                | 660.000           |                 |
|     |                        | 3. Kính 8mm cường lực           | m <sup>2</sup> |                     | Cty TNHH Kim Linh                  |                                    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 732.000           |                 |
|     |                        | 4. Kính 10mm cường lực          | m <sup>2</sup> |                     | Cty TNHH Kim Linh                  |                                    | Việt Nam |                            |                               | nt      |                                | 888.000           |                 |
|     |                        | 5. Kính 12mm cường lực          | m <sup>2</sup> |                     | Cty TNHH Kim Linh                  |                                    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 1.116.000         |                 |
|     |                        | 6. Kính an toàn 6.38mm          | m <sup>2</sup> |                     | kính phôi viglacera ( Bình Dương ) |                                    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 732.000           |                 |
|     |                        | 7. Kính an toàn 8.38mm          | m <sup>2</sup> |                     | kính phôi viglacera ( Bình Dương ) |                                    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 768.000           |                 |
|     |                        | 8. Kính an toàn 10.38mm         | m <sup>2</sup> |                     | kính phôi viglacera ( Bình Dương ) |                                    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 764.000           |                 |
|     |                        | 9. Kính an toàn 12.38mm         | m <sup>2</sup> |                     | kính phôi viglacera ( Bình Dương ) |                                    | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 936.000           |                 |
| 12  | VẬT LIỆU ĐIỆN          |                                 |                |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Máy biến thế của THIBIDI</b> |                |                     |                                    | Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI |          |                            |                               |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 3F - 30 KVA 22/0,4 KV           | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 76.361.000        |                 |
|     |                        | 3F - 50 KVA 22/0,4 KV           | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 95.807.000        |                 |
|     |                        | 3F - 75 KVA 22/0,4 KV           | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 111.573.000       |                 |
|     |                        | 3F - 100 KVA 22/0,4 KV          | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 120.253.000       |                 |
|     |                        | 3F - 160 KVA 22/0,4 KV          | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 138.207.000       |                 |
|     |                        | 3F - 180 KVA 22/0,4 KV          | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 155.494.000       |                 |
|     |                        | 3F - 250 KVA 22/0,4 KV          | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 198.599.000       |                 |
|     |                        | 3F - 320 KVA 22/0,4 KV          | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 239.671.000       |                 |
|     |                        | 3F - 400 KVA 22/0,4 KV          | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 279.934.000       |                 |
|     |                        | 1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV         | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 27.784.000        |                 |
|     |                        | 1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV         | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 35.498.000        |                 |
|     |                        | 1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV       | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 44.274.000        |                 |
|     |                        | 1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV         | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 52.248.000        |                 |
|     |                        | 1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV         | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 69.001.000        |                 |
|     |                        | 1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV        | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 81.764.000        |                 |
|     |                        | <b>Máy biến áp của VINTEC</b>   |                |                     |                                    | Công ty CP VINTEC GROUP            |          |                            |                               |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 50 KVA 22/0,4 KV                | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 97.000.000        |                 |
|     |                        | 75 KVA 22/0,4 KV                | cái            |                     |                                    |                                    |          |                            |                               |         |                                | 115.000.000       |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất           | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|------------------------|----------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                              |        |                     |          |                        |          |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                          | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                    | (8)      | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 100 KVA 22/0,4 KV                                            | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 121.000.000       |                 |
|     |                        | 160 KVA 22/0,4 KV                                            | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 138.000.000       |                 |
|     |                        | 180 KVA 22/0,4 KV                                            | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 156.000.000       |                 |
|     |                        | 250 KVA 22/0,4 KV                                            | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 199.600.000       |                 |
|     |                        | 320 KVA 22/0,4 KV                                            | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 240.500.000       |                 |
|     |                        | 400 KVA 22/0,4 KV                                            | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 280.200.000       |                 |
|     |                        | 560 KVA 22/0,4 KV                                            | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 322.000.000       |                 |
|     |                        | 630 KVA 22/0,4 KV                                            | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 335.000.000       |                 |
|     |                        | 750 KVA 22/0,4 KV                                            | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 355.000.000       |                 |
|     |                        | 1000 KVA 22/0,4 KV                                           | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 455.600.000       |                 |
|     |                        | 1250 KVA 22/0,4 KV                                           | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 535.200.000       |                 |
|     |                        | 1600 KVA 22/0,4 KV                                           | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 625.800.000       |                 |
|     |                        | 2000 KVA 22/0,4 KV                                           | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 750.800.000       |                 |
|     |                        | 2500 KVA 22/0,4 KV                                           | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 880.500.000       |                 |
|     |                        | <b>Tủ bù 3 pha ngoài trời</b>                                |        |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 30 KVAR - 400V                                               | cái    |                     |          |                        |          |                      |            | nt      |                                | 8.712.000         |                 |
|     |                        | 40 KVAR - 400V                                               | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 9.680.000         |                 |
|     |                        | 50 KVAR - 400V                                               | cái    |                     |          |                        |          |                      |            | nt      |                                | 9.982.500         |                 |
|     |                        | 60 KVAR - 400V                                               | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 10.890.000        |                 |
|     |                        | 70 KVAR - 400V                                               | cái    |                     |          |                        |          |                      |            | nt      |                                | 12.281.500        |                 |
|     |                        | 80 KVAR - 400V                                               | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 13.552.000        |                 |
|     |                        | 100 KVAR - 400V                                              | cái    |                     |          |                        |          |                      |            | nt      |                                | 15.125.000        |                 |
|     |                        | <b>Tủ bù 3 pha trong nhà</b>                                 |        |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 300KVAR - 400V                                               | cái    |                     |          |                        |          |                      |            | nt      |                                | 31.500.000        |                 |
|     |                        | 400 KVAR - 400V                                              | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 40.000.000        |                 |
|     |                        | <b>Cầu chì các loại</b>                                      |        |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A                                   | cái    |                     |          |                        | Mỹ       |                      |            |         |                                | 1.400.000         |                 |
|     |                        | Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)                       | cái    |                     |          |                        | Việt Nam |                      |            |         |                                | 1.177.000         |                 |
|     |                        | <b>Các loại sứ</b>                                           |        |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Sứ đứng Pinpost 24kv+ty liền (CD-600)                        | Bộ     |                     |          | Hoàng Liên Sơn Đà Nẵng |          |                      |            |         |                                | 320.000           |                 |
|     |                        | Sứ đứng Linepost 24kv+ty liền ( CD-600)                      | Bộ     |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 292.000           |                 |
|     |                        | Sứ đứng Pinpost 24kv+ty liền (CD-750)                        | Bộ     |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 368.000           |                 |
|     |                        | Sứ đứng Pinpost 35kv+ty liền (CD-900)                        | Bộ     |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 405.000           |                 |
|     |                        | Sứ đứng Linepost 35kv+ty liền (CD-8750)                      | Bộ     |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 369.000           |                 |
|     |                        | Sứ néo lớn (GI-532)                                          | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 60.000            |                 |
|     |                        | Sứ néo lớn (GI-531)                                          | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 34.000            |                 |
|     |                        | Sứ ống chỉ 0,4kv(SI-532)                                     | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 12.000            |                 |
|     |                        | Sứ ống chỉ 0,4kv(SI-532)                                     | cái    |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                | 11.000            |                 |
|     |                        | <b>CT CP Dây cáp điện Việt Nam NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG</b> |        |                     |          |                        |          |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                         | nhà sản xuất                          | xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                 |        |                     |                                  |                                       |          |                             |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)                              | (7)                                   | (8)      | (9)                         | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)                   | m      | TCVN 6610-3         | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V      | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng |            |         |                                | 2.700             |                 |
|     |                        | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)                   | m      | TCVN 6610-3         | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V       |                                       | nt       | nt                          |            |         |                                | 4.470             |                 |
|     |                        | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)                             | m      | TC AS/NZS 5000.1    | VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV   |                                       | nt       | nt                          |            |         |                                | 5.180             |                 |
|     |                        | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)                             | m      | TC AS/NZS 5000.1    | VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV  |                                       | nt       | nt                          |            |         |                                | 7.310             |                 |
|     |                        | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)                             | m      | TC AS/NZS 5000.1    | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV     | nt                                    | nt       | nt                          |            |         |                                | 9.390             |                 |
|     |                        | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)                             | m      | TC AS/NZS 5000.1    | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV  | nt                                    | nt       | nt                          |            |         |                                | 13.370            |                 |
|     |                        | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)                             | m      | TC AS/NZS 5000.1    | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV  | nt                                    | nt       | nt                          |            |         |                                | 21.680            |                 |
|     |                        | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                         | m      | TCVN 6610-5         | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V    | nt                                    | nt       | nt                          |            |         |                                | 10.780            |                 |
|     |                        | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                         | m      | TCVN 6610-5         | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V | nt                                    | nt       | nt                          |            |         |                                | 15.180            |                 |
|     |                        | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                         | m      | TCVN 6610-5         | VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V | nt                                    | nt       | nt                          |            |         |                                | 55.250            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV        | nt                                    | nt       | nt                          |            |         |                                | 6.960             |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV         | nt                                    | nt       | nt                          |            |         |                                | 11.340            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV          | nt                                    | nt       | nt                          |            |         |                                | 41.720            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-50-0,6/1 kV                   | nt                                    | nt       | nt                          |            |         |                                | 183.770           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-240-0,6/1 kV                  | nt                                    | nt       | nt                          |            |         |                                | 923.380           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-300-0,6/1 kV                  | nt                                    | nt       | nt                          |            |         |                                | 1.158.200         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV     | nt                                    | nt       | nt                          |            |         |                                | 7.580             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                         | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                  |        |                     |                                  |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                              | (4)    | (5)                 | (6)                              | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m      | TCVN 5935-1         | CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV    | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 9.730             |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m      | TCVN 5935-1         | CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV    | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 28.810            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m      | TCVN 5935-1         | CVV-25 – 0,6/1 kV                | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 103.550           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m      | TCVN 5935-1         | CVV-50– 0,6/1 kV                 | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 191.830           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m      | TCVN 5935-1         | CVV-95 – 0,6/1 kV                | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 374.630           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m      | TCVN 5935-1         | CVV-150 – 0,6/1 kV               | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 579.530           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m      | TCVN 6610-4         | CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V  | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 21.750            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m      | TCVN 6610-4         | CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V    | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 47.100            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m      | TCVN 6610-4         | CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V   | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 105.050           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m      | TCVN 6610-4         | CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 28.700            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m      | TCVN 6610-4         | CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 43.360            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m      | TCVN 6610-4         | CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V   | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 88.650            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m      | TCVN 6610-4         | CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 36.510            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m      | TCVN 6610-4         | CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 55.200            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m      | TCVN 5935-1         | CVV-2x16 – 0,6/1 kV              | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 159.590           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                 |        |                     |                         |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)                     | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m      | TCVN 5935-1         | CVV-2x25 – 0,6/1 kV     | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 231.390           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m      | TCVN 5935-1         | CVV-2x150 – 0,6/1 kV    | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 1.211.320         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m      | TCVN 5935-1         | CVV-2x185 – 0,6/1 kV    | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 1.507.800         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m      | TCVN 5935-1         | CVV-3x16 – 0,6/1 kV     | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 225.430           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m      | TCVN 5935-1         | CVV-3x50 – 0,6/1 kV     | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 595.160           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m      | TCVN 5935-1         | CVV-3x95 – 0,6/1 kV     | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 1.156.730         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m      | TCVN 5935-1         | CVV-3x120 – 0,6/1 kV    | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 1.497.420         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m      | TCVN 5935-1         | CVV-4x16 – 0,6/1 kV     | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 289.350           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m      | TCVN 5935-1         | CVV-4x25 – 0,6/1 kV     | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 428.970           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m      | TCVN 5935-1         | CVV-4x50 – 0,6/1 kV     | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 800.270           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m      | TCVN 5935-1         | CVV-4x120 – 0,6/1 kV    | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 1.983.900         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | m      | TCVN 5935-1         | CVV-4x185 – 0,6/1 kV    | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 2.948.430         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV  | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 272.030           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 392.580           |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                           | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                     |        |                     |                                    |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                 | (4)    | (5)                 | (6)                                | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                     | m      | TCVN 5935-1         | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV            | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 697.850           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                     | m      | TCVN 5935-1         | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV            | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 1.346.120         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                     | m      | TCVN 5935-1         | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV           | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 1.775.460         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DATA-25-0,6/1 kV               | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 142.010           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DATA-50-0,6/1 kV               | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 237.990           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DATA-95-0,6/1 kV               | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 425.670           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DATA-240-0,6/1 kV              | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 1.018.990         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV  | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 73.140            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 128.090           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV            | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 444.590           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV            | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 1.310.960         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                         | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                      |        |                     |                                  |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                  | (4)    | (5)                 | (6)                              | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV           | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 120.150           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV          | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 246.900           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV          | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 633.380           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV         | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 2.347.780         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV    | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 106.240           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV    | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 297.090           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV   | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 745.100           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-1         | CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 3.684.010         |                 |
|     |                        | Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)                                                                                                     | m      | TCVN - 5064         | C-10                             | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 37.840            |                 |
|     |                        | Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)                                                                                                     | m      | TCVN - 5064         | C-50                             | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 188.690           |                 |
|     |                        | Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                              | m      | TCVN 5935-1         | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV             | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 62.150            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                            | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                   |        |                     |                                     |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                               | (4)    | (5)                 | (6)                                 | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp điện kẻ Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                           | m      | TCVN 5935-1         | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV               | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 124.910           |                 |
|     |                        | Cáp điện kẻ Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                           | m      | TCVN 5935-1         | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV               | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 336.160           |                 |
|     |                        | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                  | m      | TCVN 5935-1         | DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV     | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 22.970            |                 |
|     |                        | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                  | m      | TCVN 5935-1         | DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV   | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 124.190           |                 |
|     |                        | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                  | m      | TCVN 5935-1         | DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV     | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 355.580           |                 |
|     |                        | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                  | m      | TCVN 5935-1         | DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV   | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 436.900           |                 |
|     |                        | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                          | m      | TCVN 5935-1         | DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV  | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 43.470            |                 |
|     |                        | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                          | m      | TCVN 5935-1         | DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV  | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 121.870           |                 |
|     |                        | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                          | m      | TCVN 5935-1         | DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 385.610           |                 |
|     |                        | Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-2         | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV            | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 434.700           |                 |
|     |                        | Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-2         | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV           | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 1.022.750         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                 | quy cách                               | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------|----------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                              |        |                                     |                                        |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                          | (4)    | (5)                                 | (6)                                    | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-2/IEC 60502-2             | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV          | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 1.085.930         |                 |
|     |                        | Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m      | TCVN 5935-2/IEC 60502-2             | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV         | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 5.513.150         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                              | m      | AS/NZS 5000.1                       | AV-16-0,6/1 kV                         | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 8.870             |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                              | m      | AS/NZS 5000.1                       | AV-35-0,6/1 kV                         | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 16.260            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                              | m      | AS/NZS 5000.1                       | AV-120-0,6/1 kV                        | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 50.740            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                              | m      | AS/NZS 5000.1                       | AV-500-0,6/1 kV                        | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 201.670           |                 |
|     |                        | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                                                                                                                     | m      | TCVN 5064                           | ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)                | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 20.000            |                 |
|     |                        | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                                                                                                                     | m      | TCVN 5064                           | ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)               | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 38.760            |                 |
|     |                        | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                                                                                                                     | m      | TCVN 5064                           | ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)             | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 96.500            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                                                                                                                     | m      | TCVN 6447/AS 3560                   | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV                   | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 45.610            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện Cadivi                                                                                                                                                                     | m      | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m             | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 27.170            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện Cadivi                                                                                                                                                                     | m      | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 31.530            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện Cadivi                                                                                                                                                                     | m      | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 | Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m        | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 253.980           |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện Cadivi                                                                                                                                                                     | m      | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 | Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m        | nt           | nt      | nt                   |            |         |                                | 352.730           |                 |

| STT                                 | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                         | quy cách                          | nhà sản xuất | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|----------|----------------------|---------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                     |                        |                                                                                       |        |                                             |                                   |              |          |                      |                           |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                 | (2)                    | (3)                                                                                   | (4)    | (5)                                         | (6)                               | (7)          | (8)      | (9)                  | (10)                      | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                     |                        | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | m      | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV              | nt           | nt       | nt                   |                           |         |                                | 109.790           |                 |
|                                     |                        | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | m      | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV             | nt           | nt       | nt                   |                           |         |                                | 972.640           |                 |
|                                     |                        | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC                                    | m      | TC EN 50618                                 | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC               | nt           | nt       | nt                   |                           |         |                                | 24.310            |                 |
|                                     |                        | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC                                    | m      | TC EN 50618                                 | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC               | nt           | nt       | nt                   |                           |         |                                | 34.650            |                 |
|                                     |                        | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC                                    | m      | TC EN 50618                                 | H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC             | nt           | nt       | nt                   |                           |         |                                | 1.183.420         |                 |
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN</b> |                        |                                                                                       |        |                                             |                                   |              |          |                      |                           |         |                                |                   |                 |
|                                     |                        | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m      | TCVN 6610-3                                 | VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V     | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vç đến Đắk Lắk |         |                                | 2.055             |                 |
|                                     |                        | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m      | TCVN 6610-3                                 | VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V    | nt           | nt       | nt                   | nt                        |         |                                | 2.855             |                 |
|                                     |                        | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m      | TCVN 6610-3                                 | VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V       | nt           | nt       | nt                   | nt                        |         |                                | 3.664             |                 |
|                                     |                        | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m      | TCVN 6610-3                                 | VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V    | nt           | nt       | nt                   | nt                        |         |                                | 5.382             |                 |
|                                     |                        | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m      | TCVN 6610-3                                 | VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V    | nt           | nt       | nt                   | nt                        |         |                                | 8.618             |                 |
|                                     |                        | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m      | TCVN 6610-3                                 | VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V       | nt           | nt       | nt                   | nt                        |         |                                | 13.327            |                 |
|                                     |                        | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)              | m      | TCVN 6610-3                                 | VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V       | nt           | nt       | nt                   | nt                        |         |                                | 20.191            |                 |
|                                     |                        | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 6610-5                                 | VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V | nt           | nt       | nt                   | nt                        |         |                                | 6.764             |                 |
|                                     |                        | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 6610-5                                 | VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V  | nt           | nt       | nt                   | nt                        |         |                                | 8.473             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                          | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                               |        |                     |                                   |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)                               | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)         | m      | TCVN 6610-5         | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 11.936            |                 |
|     |                        | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)         | m      | TCVN 6610-5         | VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 19.227            |                 |
|     |                        | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)         | m      | TCVN 6610-5         | VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 29.055            |                 |
|     |                        | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)         | m      | TCVN 6610-5         | VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 43.436            |                 |
|     |                        | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 6610-5         | VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 7.627             |                 |
|     |                        | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 6610-5         | VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 9.418             |                 |
|     |                        | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 6610-5         | VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 13.236            |                 |
|     |                        | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 6610-5         | VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 21.091            |                 |
|     |                        | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 6610-5         | VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 31.482            |                 |
|     |                        | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 6610-5         | VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 46.627            |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                   | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.982             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                  | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                             |        |                     |                           |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                         | (4)    | (5)                 | (6)                       | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.482             |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 8.945             |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 13.545            |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 19.882            |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 32.936            |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-16 - 0,6/1kV           | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 50.155            |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-25 - 0,6/1kV           | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 79.100            |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-35 - 0,6/1kV           | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 109.455           |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-50 - 0,6/1kV           | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 149.745           |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-70 - 0,6/1kV           | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 213.627           |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-95 - 0,6/1kV           | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 295.418           |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-120 - 0,6/1kV          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 384.764           |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-150 - 0,6/1kV          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 459.891           |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-185 - 0,6/1kV          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 574.218           |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-240 - 0,6/1kV          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 752.418           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                          | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                          |        |                     |                                   |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                      | (4)    | (5)                 | (6)                               | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-300 - 0,6/1kV                  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 943.755           |                 |
|     |                        | Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m      | TC AS/NZS 5000.1    | CV-400 - 0,6/1kV                  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.203.755         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m      | TCVN 6610-4         | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 17.718            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m      | TCVN 6610-4         | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 25.973            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m      | TCVN 6610-4         | CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V     | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 37.609            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m      | TCVN 6610-4         | CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V     | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 51.936            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m      | TCVN 6610-4         | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 23.382            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m      | TCVN 6610-4         | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 34.627            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m      | TCVN 6610-4         | CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V     | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 50.745            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m      | TCVN 6610-4         | CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V     | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 72.236            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 57.809            |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                           | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                          |        |                     |                                    |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                      | (4)    | (5)                 | (6)                                | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 74.527            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 102.582           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 144.973           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 212.236           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 279.591           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 364.473           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 503.864           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 682.373           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV           | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 910.918           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                           | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                          |        |                     |                                    |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                      | (4)    | (5)                 | (6)                                | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV           | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.077.782         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV           | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.332.400         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV           | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.722.845         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 89.745            |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 115.218           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 173.927           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 252.827           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 376.709           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 505.564           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                         | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                 |        |                     |                                                  |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)                                              | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV                          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 680.482           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV                          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 953.709           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV                          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.334.291         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV                         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.729.109         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV                         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.058.455         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV                         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.550.082         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV                         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.324.100         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 84.473            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                        | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                 |        |                     |                                                 |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)                                             | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 108.355           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 159.600           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 238.500           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV                    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 345.264           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV                    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 442.082           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV                    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 473.118           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV                    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 605.955           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                      | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                 |        |                     |                               |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)                           | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 638.491           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 843.864           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 884.455           |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.176.982         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.246.836         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.547.027         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.634.582         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                       | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                 |        |                     |                                |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)                            | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.844.627         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.932.491         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.250.973         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.404.618         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.011.564         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.104.700         |                 |
|     |                        | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m      | TCVN 5935           | CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.230.664         |                 |
|     |                        | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m      | TCVN 5064           | C 10                           | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 30.836            |                 |
|     |                        | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m      | TCVN 5064           | C 16                           | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 48.564            |                 |
|     |                        | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m      | TCVN 5064           | C 25                           | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 75.882            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách              | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                      |        |                     |                       |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                  | (4)    | (5)                 | (6)                   | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đồng trần xoắn : C                                                                   | m      | TCVN 5064           | C 35                  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 106.482           |                 |
|     |                        | Đồng trần xoắn : C                                                                   | m      | TCVN 5064           | C 50                  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 153.745           |                 |
|     |                        | Đồng trần xoắn : C                                                                   | m      | TCVN 5064           | C 70                  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 212.691           |                 |
|     |                        | Đồng trần xoắn : C                                                                   | m      | TCVN 5064           | C 95                  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 289.236           |                 |
|     |                        | Đồng trần xoắn : C                                                                   | m      | TCVN 5064           | C 120                 | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 371.391           |                 |
|     |                        | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m      | TC AS/NZS 5000.1    | AV-16 - 0.6/1kV       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.864             |                 |
|     |                        | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m      | TC AS/NZS 5000.1    | AV-25 - 0.6/1kV       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 9.664             |                 |
|     |                        | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m      | TC AS/NZS 5000.1    | AV-35 - 0.6/1kV       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 12.600            |                 |
|     |                        | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m      | TC AS/NZS 5000.1    | AV-50 - 0.6/1kV       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 17.618            |                 |
|     |                        | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m      | TC AS/NZS 5000.1    | AV-70 - 0.6/1kV       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 23.782            |                 |
|     |                        | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m      | TC AS/NZS 5000.1    | AV-95 - 0.6/1kV       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 32.336            |                 |
|     |                        | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m      | TC AS/NZS 5000.1    | AV-120 - 0.6/1kV      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 39.300            |                 |
|     |                        | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m      | TC AS/NZS 5000.1    | AV-150 - 0.6/1kV      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 50.545            |                 |
|     |                        | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m      | TC AS/NZS 5000.1    | AV-185 - 0.6/1kV      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 61.891            |                 |
|     |                        | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m      | TC AS/NZS 5000.1    | AV-240 - 0.6/1kV      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 78.309            |                 |
|     |                        | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m      | TC AS/NZS 5000.1    | AV-300 - 0.6/1kV      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 98.009            |                 |
|     |                        | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m      | TC AS/NZS 5000.1    | AV-400 - 0.6/1kV      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 123.973           |                 |
|     |                        | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 10.973            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách               | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                      |        |                     |                        |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                  | (4)    | (5)                 | (6)                    | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 11.936            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 15.618            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 20.600            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 26.309            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 38.409            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 49.555            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 63.864            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 80.591            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 97.182            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 29.555            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 39.600            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 50.745            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 68.855            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 94.327            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 124.473           |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách               | nhà sản xuất                                    | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------|-------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                      |        |                     |                        |                                                 |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                  | (4)    | (5)                 | (6)                    | (7)                                             | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m      | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV | nt                                              | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 157.609           |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) |        | TCVN 6447/AS 3560   | LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV | nt                                              | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 190.145           |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN16x1.2mm                                                         |        |                     |                        | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam |         |                      |            |         |                                | 7.285             |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN16x1.4mm                                                         | m      |                     |                        |                                                 |         |                      |            |         |                                | 8.313             |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN16x1.8mm                                                         | m      |                     |                        |                                                 |         |                      |            |         |                                | 10.274            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN20x1.4mm                                                         | m      |                     |                        |                                                 |         |                      |            |         |                                | 10.274            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN20x1.6mm                                                         | m      |                     |                        |                                                 |         |                      |            |         |                                | 11.706            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN20x2.0mm                                                         | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 14.788            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN25x1.5mm                                                         | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 14.072            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN25x1.8mm                                                         | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 16.189            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN25x2.0mm                                                         | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 21.389            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN32x1.8mm                                                         | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 28.300            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN32x2.1mm                                                         | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 32.565            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN32x2.5mm                                                         | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 45.673            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN40x2.3mm                                                         | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 44.863            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN40x2.6mm                                                         | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 57.846            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN50x2.8mm                                                         | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 59.869            |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện DN50x3.2mm                                                         | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 72.416            |                 |
|     |                        | <b>Các loại dây điện</b>                                                             |        |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Dây điện bọc nhựa PVC (VCTFK-300/500V) ruột đồng                                     |        |                     |                        | CADI-SUN                                        |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Quy cách VCTFK 2x0,75                                                                | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 9.188             |                 |
|     |                        | Quy cách VCTFK 2x1,0                                                                 | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 11.105            |                 |
|     |                        | Quy cách VCTFK 2x1,5                                                                 | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 15.314            |                 |
|     |                        | Quy cách VCTFK 2x2,5                                                                 | m      |                     |                        | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 24.433            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                  | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------|--------|---------------------|----------|-------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                       |        |                     |          |                               |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                   | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                           | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Quy cách VCTFK 2x4                    | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 37.926            |                 |
|     |                        | Quy cách VCTFK 2x6                    | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 56.095            |                 |
|     |                        | Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd-0,6/1kV)  |        |                     |          | Cty CP dây cáp điện Việt Thái |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV        | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 4.100             |                 |
|     |                        | Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 5.770             |                 |
|     |                        | Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV          | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 7.410             |                 |
|     |                        | Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV        | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 10.550            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV        | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 17.100            |                 |
|     |                        | Dây điện bọc nhựa PVC (VCm0-300/500V) |        |                     |          | Cty CP dây cáp điện Việt Thái |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V      | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 6.800             |                 |
|     |                        | Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V         | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 8.500             |                 |
|     |                        | Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 11.980            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 19.300            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V         | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 29.180            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V         | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 43.620            |                 |
|     |                        | Dây điện bọc nhựa PVC (VCmt-300/500V) |        |                     |          | Cty CP dây cáp điện Việt Thái |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V      | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 7.610             |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V         | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 9.400             |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 13.220            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 21.030            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                   | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                      |        |                     |          |                                |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                  | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                            | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V                        | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 31.450            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V                        | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 46.590            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V                     | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 10.280            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V                        | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 12.770            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V                      | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 18.590            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V                      | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 29.420            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V                        | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 44.050            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V                        | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 66.710            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V                     | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 13.190            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V                        | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 16.700            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V                      | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 24.140            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V                      | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 37.930            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V                        | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 57.600            |                 |
|     |                        | Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V                        | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 86.880            |                 |
|     |                        | <b>CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - CV (0,6/1kV)</b> |        |                     |          | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | CV 1x1,5                                             | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 5.542             |                 |
|     |                        | CV 1x2,5                                             | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 8.880             |                 |
|     |                        | CV 1x 4,0                                            | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 13.876            |                 |
|     |                        | CV 1x 6                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 20.313            |                 |
|     |                        | CV 1x10                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 34.473            |                 |
|     |                        | CV 1x16                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 54.196            |                 |
|     |                        | CV 1x25                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 84.175            |                 |
|     |                        | CV 1x35                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 116.182           |                 |
|     |                        | CV 1x50                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 161.193           |                 |
|     |                        | CV 1x70                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 225.164           |                 |
|     |                        | CV 1x95                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 310.036           |                 |
|     |                        | CV 1x120                                             | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 391.636           |                 |
|     |                        | CV 1x150                                             | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 487.636           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                   | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                        |        |                     |          |                                |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                    | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                            | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | CV 1x185                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 599.782           |                 |
|     |                        | CV 1x200                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 648.218           |                 |
|     |                        | CV 1x240                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 776.073           |                 |
|     |                        | CV 1x300                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 968.727           |                 |
|     |                        | <b>CÁP ĐIỆN CXV 1xA...<br/>(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)</b> |        |                     |          | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | CXV 1x4                                                | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 16.473            |                 |
|     |                        | CXV 1x6                                                | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 23.062            |                 |
|     |                        | CXV 1x10                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 36.895            |                 |
|     |                        | CXV 1x16                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 56.575            |                 |
|     |                        | CXV 1x25                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 8.592             |                 |
|     |                        | CXV 1x35                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 119.345           |                 |
|     |                        | CXV 1x50                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 166.735           |                 |
|     |                        | CXV 1x70                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 233.455           |                 |
|     |                        | CXV 1x95                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 314.836           |                 |
|     |                        | CXV 1x120                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 394.909           |                 |
|     |                        | CXV 1x150                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 4.944             |                 |
|     |                        | CXV 1x185                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 609.164           |                 |
|     |                        | CXV 1x240                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 786.545           |                 |
|     |                        | CXV 1x300                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 977.018           |                 |
|     |                        | <b>CÁP ĐIỆN CXV 2xA...<br/>(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)</b> |        |                     |          | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | CXV 2x2.5                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 25.876            |                 |
|     |                        | CXV 2x4                                                | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 35.956            |                 |
|     |                        | CXV 2x6                                                | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 49.593            |                 |
|     |                        | CXV 2x10                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 77.782            |                 |
|     |                        | CXV 2x16                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 118.407           |                 |
|     |                        | CXV 2x25                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 181.244           |                 |
|     |                        | CXV 2x35                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 257.674           |                 |
|     |                        | CXV 2x50                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 357.339           |                 |
|     |                        | CXV 2x70                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 479.345           |                 |
|     |                        | CXV 2x95                                               | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 644.945           |                 |
|     |                        | CXV 2x120                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 838.655           |                 |
|     |                        | CXV 2x150                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 1.052.573         |                 |
|     |                        | CXV 2x185                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 1.248.218         |                 |
|     |                        | CXV 2x200                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 1.349.673         |                 |
|     |                        | CXV 2x240                                              | m      |                     |          | nt                             |         |                      |            |         |                                | 1.623.273         |                 |
|     |                        | <b>CÁP ĐIỆN CXV 3xA...<br/>(Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)</b> |        |                     |          | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                  | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------|--------|---------------------|----------|-------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                   |        |                     |          |                               |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                               | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                           | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | CXV 3x1.5                         | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 24.611            |                 |
|     |                        | CXV 3x2.5                         | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 35.149            |                 |
|     |                        | CXV 3x4                           | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 50.640            |                 |
|     |                        | CXV 3x6                           | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 70.560            |                 |
|     |                        | CXV 3x10                          | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 114.131           |                 |
|     |                        | CXV 3x16                          | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 172.669           |                 |
|     |                        | CXV 3x25                          | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 264.873           |                 |
|     |                        | CXV 3x35                          | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 363.055           |                 |
|     |                        | CXV 3x50                          | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 515.564           |                 |
|     |                        | CXV 3x70                          | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 709.527           |                 |
|     |                        | CXV 3x95                          | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 9.552             |                 |
|     |                        | CXV 3x120                         | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 1.205.673         |                 |
|     |                        | CXV 3x150                         | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 1.505.455         |                 |
|     |                        | CXV 3x185                         | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 1.847.782         |                 |
|     |                        | CXV 3x200                         |        |                     |          |                               |         |                      |            |         |                                | 1.997.673         |                 |
|     |                        | <b>Cáp điện Việt Thái 0,6/1Kv</b> |        |                     |          | Cty CP dây cáp điện Việt Thái |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS      | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 5.490             |                 |
|     |                        | Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS      | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 8.950             |                 |
|     |                        | Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS        | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 13.540            |                 |
|     |                        | Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS        | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 19.910            |                 |
|     |                        | Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 32.930            |                 |
|     |                        | Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 52.030            |                 |
|     |                        | Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 81.590            |                 |
|     |                        | Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 112.840           |                 |
|     |                        | Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 154.390           |                 |
|     |                        | Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 220.290           |                 |
|     |                        | Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 304.650           |                 |
|     |                        | Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS      | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 396.860           |                 |
|     |                        | Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS      | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 474.290           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                  | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                            |        |                     |          |                               |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                        | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                           | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS               | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 592.200           |                 |
|     |                        | Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS               | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 776.000           |                 |
|     |                        | Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS               | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 973.360           |                 |
|     |                        | Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV                     | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 7.890             |                 |
|     |                        | Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV                     | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 11.830            |                 |
|     |                        | Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV                       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 16.820            |                 |
|     |                        | Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV                       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 23.720            |                 |
|     |                        | Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV                      | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 37.560            |                 |
|     |                        | Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV                      | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 56.350            |                 |
|     |                        | Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV                      | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 87.290            |                 |
|     |                        | Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV                      | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 119.600           |                 |
|     |                        | Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV                      | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 162.410           |                 |
|     |                        | Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV                      | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 230.290           |                 |
|     |                        | Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV                      | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 316.500           |                 |
|     |                        | Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV                     | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 412.720           |                 |
|     |                        | Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV                     | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 492.450           |                 |
|     |                        | Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV                     | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 613.300           |                 |
|     |                        | Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV                     | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 802.180           |                 |
|     |                        | Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV                     | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 1.005.070         |                 |
|     |                        | <b>Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV</b> |        |                     |          | Cty CP dây cáp điện Việt Thái |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV        | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 11.240            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV        | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 12.220            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV        | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 15.980            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV        | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 21.110            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV        | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 26.880            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV        | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 39.330            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV        | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 50.750            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV        | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 65.210            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 82.460            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV       | m      |                     |          | nt                            |         |                      |            |         |                                | 99.150            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV                                | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 23.080            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV                                | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 30.700            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV                                | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 39.330            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV                                | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 54.450            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV                                | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 72.930            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV                                | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 97.250            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV                               | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 121.780           |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV                               | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 146.880           |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV                                | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 30.250            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV                                | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 40.560            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV                                | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 51.990            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV                                | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 70.470            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV                                | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 96.570            |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV                                | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 127.380           |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV                               | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 161.330           |                 |
|     |                        | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV                               | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 194.600           |                 |
|     |                        | <b>Các loại dây Cáp nhôm</b>                                       |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cáp nhôm (1 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, vỏ PVC: (ABC) - 0,6/1Kv |        |                     |          | CADI-SUN     |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Quy cách: AV 1x16                                                  | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 8.175             |                 |
|     |                        | Quy cách: AV 1x25                                                  | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 12.175            |                 |
|     |                        | Quy cách: AV 1x35                                                  | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 16.039            |                 |
|     |                        | Quy cách: AV 1x50                                                  | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 21.938            |                 |
|     |                        | Quy cách: AV 1x70                                                  | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 30.549            |                 |
|     |                        | Quy cách: AV 1x95                                                  | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 41.745            |                 |
|     |                        | Quy cách: AV 1x120                                                 | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 51.919            |                 |
|     |                        | Quy cách: AV 1x150                                                 | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 64.178            |                 |
|     |                        | <b>Các loại công tắc</b>                                           |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-----------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                         |        |                     |          |                             |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                     | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                         | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Công tắc 1 hạt 1 chiều 16A                              | cái    |                     |          | Công ty TNHH VONTA Việt Nam |         |                      |            |         |                                | 38.300            |                 |
|     |                        | Công tắc 1 hạt 2 chiều 16A                              | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 46.100            |                 |
|     |                        | Công tắc 2 hạt 1 chiều 16A                              | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 59.900            |                 |
|     |                        | Công tắc 2 hạt 2 chiều 16A                              | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 84.900            |                 |
|     |                        | Công tắc 3 hạt 1 chiều 16A                              | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 81.500            |                 |
|     |                        | Công tắc 3 hạt 2 chiều 16A                              | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 104.900           |                 |
|     |                        | <b>Các loại ổ cắm</b>                                   |        |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)                              | cái    |                     |          | NGO HAN                     |         |                      |            |         |                                | 25.000            |                 |
|     |                        | Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)                              | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 40.000            |                 |
|     |                        | Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)                               | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 51.000            |                 |
|     |                        | Ổ cắm Tivi                                              | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 25.000            |                 |
|     |                        | Ổ cắm điện thoại                                        | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 28.000            |                 |
|     |                        | Ổ cắm mạng Internet                                     | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 81.000            |                 |
|     |                        | Bộ 1 Ổ cắm thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta | cái    |                     |          | Công ty TNHH VONTA Việt Nam |         |                      |            |         |                                | 231.300           |                 |
|     |                        | <b>Aptomat (MCB)</b>                                    |        |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA                   | cái    |                     |          | LS (Hàn Quốc)               |         |                      |            |         |                                | 89.000            |                 |
|     |                        | Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA                   | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 89.000            |                 |
|     |                        | Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA                   | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 94.000            |                 |
|     |                        | Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA                 | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 245.000           |                 |
|     |                        | Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA                   | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 195.000           |                 |
|     |                        | Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA                   | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 200.000           |                 |
|     |                        | Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA                 | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 525.000           |                 |
|     |                        | Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA                 | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 590.000           |                 |
|     |                        | Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA                   | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 310.000           |                 |
|     |                        | Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA                   | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 315.000           |                 |
|     |                        | Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA                 | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 830.000           |                 |
|     |                        | Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA                 | cái    |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 920.000           |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | nhà sản xuất                                                             | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                     |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                 | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | (7)                                                                      | (8)      | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Các loại Quạt điện                                                                                                  |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Quạt trần                                                                                                           | cái    |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          | Việt Nam |                      |            |         |                                | 550.000           |                 |
|     |                        | Quạt đảo gắn trần                                                                                                   | cái    |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          | Việt Nam |                      |            |         |                                | 400.000           |                 |
|     |                        | Quạt treo tường                                                                                                     | cái    |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          | Việt Nam |                      |            |         |                                | 350.000           |                 |
|     |                        | Quạt hút gắn tường 150mm 25W - 220V/50Hz                                                                            | cái    |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Công ty TNHH                                                             |          |                      |            |         |                                | 396.000           |                 |
|     |                        | Quạt hút trần 200mm 30W - 220V/50Hz                                                                                 | cái    |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | VONTA Việt Nam                                                           |          |                      |            |         |                                | 420.000           |                 |
|     |                        | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 80W                                                                    | đ/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; đúc nổi LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc; đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin;<br>- Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk | Việt Nam | Tới chân công trình  |            |         | 6.600.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 90W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         | 6.850.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 100W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         | 7.200.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 120W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         | 8.660.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 150W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         | 9.600.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 180W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         | 10.800.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 200W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         | 11.040.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 250W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         | 13.400.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 300W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         | 16.300.000                     |                   |                 |
|     |                        | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         |                                | 4.600.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |            |         |                                | 4.800.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nhà sản xuất                                                             | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển          | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|---------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                     |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                 | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | (7)                                                                      | (8)      | (9)                  | (10)                | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W                                                                    | đ/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | Đúc nhôm LOGO nhà sản xuất, có chức năng chỉnh góc; đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;<br>- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;<br>- Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;<br>- Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk | Việt Nam |                      | Tới chân công trình |         |                                | 4.909.091         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 5.600.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 5.909.091         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 6.000.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 6.200.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 6.300.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 7.000.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 7.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 9.000.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 9.090.909         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 10.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 10.909.091        |                 |
|     |                        | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính.                                  | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 5.136.364         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 30W, IP67 - quang học, IK08.                                       | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 5.100.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính.                                  | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 5.863.636         |                 |
|     |                        |                                                                                                                     |        |                                                                                      | - Vỏ đèn hợp kim nhôm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                          |          |                      |                     |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất                                                             | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                    |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | (7)                                                                      | (8)      | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 40W, IP67 - quang học, IK08.      | đ/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);<br>- Vỏ đèn được đúc nguyên khối;<br>- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D;<br>- Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;<br>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br>- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk | Việt Nam | Tới chân công trình  |            |         | 5.800.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính. | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 6.500.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 50W , IP67 - quang học, IK08.     | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 6.400.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK10 - kính. | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 7.000.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 60W, IP67 - quang học, IK08.      | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 6.900.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK10 - kính. | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 7.772.727                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK09.        | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 7.872.727                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK09.        | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 8.181.818                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK09.        | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 8.440.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK09.       | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 9.380.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK09.       | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 9.850.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK09.       | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 10.670.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK09.       | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 11.050.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08.       | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 14.600.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W, IP67 - quang học, IK08.       | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |          |                      |            |         | 16.250.000                     |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | nhà sản xuất                                                             | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển          | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|---------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                     |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                 | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | (7)                                                                      | (8)      | (9)                  | (10)                | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W, IP67 - quang học, IK08.                                        | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 18.800.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W, IP67 - quang học, IK08.                                        | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 20.700.000        |                 |
|     |                        | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CM - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)   |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 70W                                                                     | đ/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; đúc nổi LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; An toàn điện: Cách điện cấp I; Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V.                                                                                                                                                                      | CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk | Việt Nam |                      | Tới chân công trình |         |                                | 6.390.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 80W                                                                     | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 7.200.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 90W                                                                     | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 7.560.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 100W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 8.300.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 120W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 8.900.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 135W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 9.280.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 150W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 9.670.000         |                 |
|     |                        | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 30W                                                                    | đ/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; đúc nổi LOGO nhà sản xuất; đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU; An toàn điện: Cách điện cấp I; Độ kín nước và bụi : ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V. | CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk | Việt Nam |                      |                     |         |                                | 4.230.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 40W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 4.640.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 50W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 4.900.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 60W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 5.690.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 70W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                          |          |                      |                     |         |                                | 6.750.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | nhà sản xuất                                            | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển          | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|----------------------|---------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                     |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                 | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | (7)                                                     | (8)      | (9)                  | (10)                | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 75W                                                                    | đ/Bộ   | 1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.           | số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: LED COB, chuẩn LM80, có đế tản nhiệt bằng sứ, thương hiệu EU/G7; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;                                                                                                                                                                                                                   | TİM HÜNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đăk Lăk | Việt Nam |                      | Tới chân công trình |         |                                | 6.950.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 80W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | 7.110.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 90W                                                                    | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | 7.340.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 100W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | 7.840.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 120W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | 9.910.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 140W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | 11.250.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 150W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | 11.800.000                     |                   |                 |
|     |                        | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W                                                                   | đ/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; có LOGO nhà sản xuất; có chức năng chỉnh góc; đúc nổi vị trí dễ khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học: IP68; Bảo vệ chống va đập kính: IK10; chống va đập vỏ đèn: IK10; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 155 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.95; An toàn điện: Cách điện cấp I; | Việt Nam                                                |          |                      | Tới chân công trình |         |                                | 7.130.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | 7.510.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | 7.630.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | 8.180.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | 8.420.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W                                                                  | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | 9.500.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W                                                                  | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | 11.260.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W                                                                  | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         | 11.500.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W                                                                  | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                         |          |                      |                     |         |                                | 11.700.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | nhà sản xuất                                                             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                          |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                            | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | (7)                                                                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W                                                                                                                                                                                                                             | d/Bộ   |                     | Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; Đèn được đăng ký nhãn hiệu; dán nhãn tiết kiệm năng lượng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 12.300.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W                                                                                                                                                                                                                             | d/Bộ   |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                          |         |                      |            |         | 13.500.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W                                                                                                                                                                                                                             | d/Bộ   |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                          |         |                      |            |         | 15.500.000                     |                   |                 |
|     |                        | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168 (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)                                                                                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                          |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W                                                                                                                                                                                                                              | d/Bộ   | nt                  | Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); Công nghệ LED SMD; Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Điện áp: 12V/24V; Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương; Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 ; Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline; Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66; chống va đập kính Lens: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: 2 năm | CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk |         |                      | nt         |         |                                | 7.200.000         |                 |
|     |                        | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W                                                                                                                                                                                                                              | d/Bộ   |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                          |         |                      |            |         | 10.200.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W                                                                                                                                                                                                                              | d/Bộ   |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                          |         |                      |            |         | 13.800.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W                                                                                                                                                                                                                              | d/Bộ   |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                          |         |                      |            |         | 17.800.000                     |                   |                 |
|     |                        | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR KMC: IP66, IK08, hiệu suất >= 160lm/W, MPPT charge controller, Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin, Monocrystalline Solar Panel - BẢO HÀNH 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                          |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 20W 3200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar                                                                                                       | d/Bộ   |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 9.800.000         |                 |
|     |                        | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W 6400lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 55AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar                                                                                                      | d/Bộ   |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 14.500.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng                                                                                           | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nhà sản xuất                                                             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                                                                                                                  |                                                                                                                                                                               |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                                                                                                              | (3)                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | (7)                                                                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                                                                                                                  | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W 9600lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar     | đ/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Bộ đèn có kết cấu rời;<br>- Công nghệ LED SMD 5050<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70<br>- Điện áp: 12V/24V<br>- Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương<br>- Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4<br>- Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66<br>- Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK08;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk |         |                      | nt         |         |                                | 18.600.000        |                 |
|     |                                                                                                                  | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W 12800lm, LED 5050, MPPT charge controllers 12V, 2x100W 18V solar panel, 100AH 12.8V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 22.000.000                     |                   |                 |
|     |                                                                                                                  | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W 16000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 55AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 24.300.000                     |                   |                 |
|     |                                                                                                                  | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W 19200lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 70AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 28.200.000                     |                   |                 |
|     |                                                                                                                  | MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W 24000lm, LED 5050, MPPT charge controllers 24V, 2x150W 18V solar panel, 100AH 24V Pin Lithium LiFePO4 + mạch bảo vệ Pin chuyên dụng cho đèn solar  | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 35.500.000                     |                   |                 |
|     | ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |                                                                                                                                                                               |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                                                                                                  | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs                                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 8.460.000         |                 |
|     |                                                                                                                  | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs                                                                                   | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 9.360.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | nhà sản xuất                                                             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |  |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|--|
|     |                        |                                                                                                                                      |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |  |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                  | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (7)                                                                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs                                          | đ/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | <div>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;<br/>- Công nghệ LED SMD/COB;<br/>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động;<br/>- Chỉ số hoàn màu CRI: &gt; 70;<br/>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br/>- Chip LED: Chuẩn LM80;<br/>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br/>- Hệ số công suất &gt; 0.90;<br/>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br/>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br/>- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;<br/>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br/>- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;<br/>- Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.</div> | CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk |         |                      |            |         |                                | 6.380.000         |                 |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 7.0kgs                                          | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 7.200.000         |                 |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs                                         | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 7.680.000         |                 |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 11.0kgs                                         | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 8.400.000         |                 |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs                                         | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 8.720.000         |                 |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 12.0kgs                                         | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 9.120.000         |                 |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs                                          | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 6.860.000         |                 |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 6.0kgs                                          | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 7.470.000         |                 |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs                                          | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 7.020.000         |                 |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh >= 5.5kgs                                          | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 7.650.000         |                 |  |
|     |                        | ĐÈN LED TRANG TRÍ THẨM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |         |                      |            |         |                                |                   |                 |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W, kích thước H850 x W268mm                                             | đ/Bộ   |                                                                                      | <div>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br/>- Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 6000K / CRI</div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 3.680.000         |                 |  |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                | nhà sản xuất                                                             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |  |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|--|
|     |                        |                                                                                                                        |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |  |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                    | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                     | (7)                                                                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm                               | d/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | màu: 5000K - 6000K CRI: 70;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.90;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm. | CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk | nt      |                      | nt         |         |                                | 3.170.000         |                 |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm                               | d/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 3.230.000                      |                   |                 |  |
|     |                        | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D180mm                               | d/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 3.060.000                      |                   |                 |  |
|     |                        | ĐÈN LED ẨM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         |                                |                   |                 |  |
|     |                        | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W                                                                               | d/Bộ   | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.                                       | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70<br>- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz<br>- Hệ số công suất > 0.80<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08   | CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk | nt      |                      | nt         |         |                                | 2.090.909         |                 |  |
|     |                        | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W                                                                               | d/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 2.272.727                      |                   |                 |  |
|     |                        | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W                                                                              | d/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 2.727.273                      |                   |                 |  |
|     |                        | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W                                                                              | d/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 3.090.909                      |                   |                 |  |
|     |                        | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W                                                                              | d/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 3.363.636                      |                   |                 |  |
|     |                        | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W                                                                               | d/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 2.227.273                      |                   |                 |  |
|     |                        | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W                                                                              | d/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 2.590.909                      |                   |                 |  |
|     |                        | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W                                                                              | d/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 2.863.636                      |                   |                 |  |
|     |                        | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W                                                                              | d/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 3.272.727                      |                   |                 |  |
|     |                        | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W                                                                               | d/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |         |                      |            |         | 2.090.909                      |                   |                 |  |
|     |                        | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W                                                                               | d/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2.636.364                                                                |         |                      |            |         |                                |                   |                 |  |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                            | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                              | nhà sản xuất                                                             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                     |        |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                 | (4)    | (5)                                            | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                   | (7)                                                                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W                                                                                           | d/Bộ   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 2.818.182         |                 |
|     |                        | Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W                                                                                           | d/Bộ   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 3.181.818         |                 |
|     |                        | Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W                                                                                           | d/Bộ   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 3.545.455         |                 |
|     |                        | Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W                                                                                           | d/Bộ   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 2.318.182         |                 |
|     |                        | Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W                                                                                           | d/Bộ   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 2.454.545         |                 |
|     |                        | Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W                                                                                          | d/Bộ   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 2.590.909         |                 |
|     |                        | Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W                                                                                           | d/Bộ   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 2.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED âm dất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W                                                                                           | d/Bộ   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         |                                | 2.590.909         |                 |
|     |                        | ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẠC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |        |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W01A - 1W                                                                                  | d/Bộ   | ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70<br>- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz<br>- Hệ số công suất > 0.80<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08 | CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk | nt      | nt                   |            |         | 790.909                        |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W01B - 3W                                                                                  | d/Bộ   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         | 881.818                        |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W02A - 1W                                                                                  | d/Bộ   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         | 772.727                        |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W02B - 3W                                                                                  | d/Bộ   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         | 863.636                        |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W03C - 1W                                                                                  | d/Bộ   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         | 1.181.818                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED âm vách/bạc thang MFUHAILIGHT MF-W03D - 3W                                                                                  | d/Bộ   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         | 1.318.182                      |                   |                 |
|     |                        | ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)                                 |        |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                          |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | nhà sản xuất                                                                                                    | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                     |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                 | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | (7)                                                                                                             | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W                                                                  | đ/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | <div>- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br/>- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;<br/>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br/>- Độ kín ngăn quang học : <math>\geq</math> IP67;<br/>- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: <math>\geq</math> IK08;<br/>- Tuổi thọ bộ đèn: <math>\geq</math> 100.000 giờ;<br/>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: <math>\geq</math> 0.95;<br/>- Hiệu suất phát quang của đèn: <math>\geq</math> 160 lm/W;<br/>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br/>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt;</math> 70;<br/>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ <math>&gt;</math> 100.000 giờ;<br/>- Chống xung: <math>\geq</math> 20kV thương hiệu EU;<br/>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU<br/>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br/>- Hệ số công suất <math>&gt;</math> 0.95;<br/>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br/>- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;<br/>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br/>- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;<br/>- Chế độ bảo hành: 5 năm.</div> | CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk | nt      | nt                   |            |         | 7.500.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W                                                                  | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 8.300.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W                                                                  | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 8.500.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W                                                                 | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 8.700.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W                                                                 | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 9.250.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W                                                                 | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 9.600.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W                                                                 | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 10.000.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W                                                                 | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 10.500.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W                                                                 | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 12.180.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W                                                                 | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 12.700.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W                                                                 | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 13.800.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W                                                                 | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 23.200.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W                                                                 | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 24.800.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W                                                                 | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 26.200.000                                                                                                      |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 280W                                                                 | đ/Bộ   |                                                                                      | <div>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;<br/>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq</math> 150 lm/W;<br/>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br/>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt;</math> 70;</div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 12.870.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 330W                                                                 | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 14.000.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng               | Loại vật liệu xây dựng                                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | nhà sản xuất                                                                                                    | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                                      |                                                                                                     |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                                  | (3)                                                                                                 | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (7)                                                                                                             | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 400W                                                                 | đ/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm.                                                                                                                   | TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk         | nt      |                      | nt         |         |                                | 25.600.000        |                 |
|     | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 450W  | đ/Bộ                                                                                                |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 26.400.000                     |                   |                 |
|     | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 500W  | đ/Bộ                                                                                                |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 27.000.000                     |                   |                 |
|     | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 600W  | đ/Bộ                                                                                                |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 28.000.000                     |                   |                 |
|     | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 800W  | đ/Bộ                                                                                                |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 32.000.000                     |                   |                 |
|     | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 1000W | đ/Bộ                                                                                                |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 33.600.000                     |                   |                 |
|     |                                      | ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W                                                                  | đ/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | - Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;<br>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br>- Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;<br>- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ<br>- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất ≥ 0.95. | CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk | nt      |                      | nt         |         |                                | 5.700.000         |                 |
|     | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W   | đ/Bộ                                                                                                |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 5.850.000                      |                   |                 |
|     | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W   | đ/Bộ                                                                                                |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 6.280.000                      |                   |                 |
|     | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W   | đ/Bộ                                                                                                |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 6.380.000                      |                   |                 |
|     | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W   | đ/Bộ                                                                                                |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 6.580.000                      |                   |                 |
|     | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W   | đ/Bộ                                                                                                |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 6.680.000                      |                   |                 |
|     | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W   | đ/Bộ                                                                                                |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 6.800.000                      |                   |                 |
|     | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W  | đ/Bộ                                                                                                |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 7.380.000                      |                   |                 |
|     | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W  | đ/Bộ                                                                                                |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 8.000.000                      |                   |                 |
|     |                                      | ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F318 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68) |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W                                                                  | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 2.700.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | nhà sản xuất                                                                                                    | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                 |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                             | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | (7)                                                                                                             | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W                                                                                              | đ/Bộ   | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. | <div>- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br/>- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;<br/>- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;<br/>- Độ kín nước và bụi : <math>\geq</math> IP66;<br/>- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: <math>\geq</math> IK08;<br/>- Hiệu suất phát quang của đèn: <math>\geq</math> 140 lm/W;<br/>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br/>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt;</math> 70;<br/>- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ <math>&gt;</math> 100.000 giờ;<br/>- Chống xung: <math>\geq</math> 20kV thương hiệu EU;<br/>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU<br/>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br/>- Hệ số công suất <math>&gt;</math> 0.95;<br/>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br/>- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;<br/>- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;<br/>- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;<br/>- Chế độ bảo hành: 5 năm.</div> | CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk | nt      | nt                   |            |         | 2.850.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W                                                                                              | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 2.950.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W                                                                                              | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 3.200.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W                                                                                              | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 3.727.273                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W                                                                                              | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 3.818.182                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W                                                                                              | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 4.000.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W                                                                                             | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 4.181.818                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W                                                                                             | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 5.000.000                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W                                                                                             | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 5.181.818                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W                                                                                             | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 6.090.909                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W                                                                                             | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 6.363.636                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W                                                                                             | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 7.727.273                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W                                                                                             | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 8.181.818                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W                                                                                             | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 8.818.182                      |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W                                                                                             | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         | 10.000.000                     |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 450W                                                                                             | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10.500.000                                                                                                      |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 500W                                                                                             | đ/Bộ   |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 11.200.000                                                                                                      |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                               | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                | nhà sản xuất                                                                                                    | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                            |        |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                 |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                        | (4)    | (5)                                                                               | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | (7)                                                                                                             | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A                         | đ/Tủ   | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018                | - Vô tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm. | CÔNG TY TNHH SX - TM HÙNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk | nt      |                      | nt         |         |                                | 71.500.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A                         | đ/Tủ   |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 73.000.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A                         | đ/Tủ   |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 76.860.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A                        | đ/Tủ   |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 80.000.000        |                 |
|     |                        | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4      | đ/Bộ   | QCVN 122:2020/BTTTT; QCVN 18:2022/BTTTT                                           | Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín ≥ IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.<br>- Chế độ bảo hành: > 2 năm                                                                                 |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 3.325.000         |                 |
|     |                        | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE | đ/Bộ   | QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT. | Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.                                                                                                                        |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 44.000.000        |                 |
|     |                        | Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, ≥ IP66                                        | đ/Bộ   |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 250.000           |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT                              | đ/Tủ   | TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018                | - Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.                                                                                                             |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 23.572.727        |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT                              | đ/Tủ   |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 26.290.909        |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT                              | đ/Tủ   |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 27.472.727        |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT                              | đ/Tủ   |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 31.254.545        |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT                              | đ/Tủ   |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 28.818.182        |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT                              | đ/Tủ   |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 32.227.273        |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT                             | đ/Tủ   |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 32.500.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT                             | đ/Tủ   |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 36.045.455        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật           | quy cách                                                                                                                                                 | nhà sản xuất                                                                                                    | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                      |        |                               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                 |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                  | (4)    | (5)                           | (6)                                                                                                                                                      | (7)                                                                                                             | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>TRỤ TRẠNG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH 24 THÁNG (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)</b>                                                                    |        |                               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)                                                                                                              | đ/Trụ  | ISO 14001:2015, ISO 9001:2015 | - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt. | CÔNG TY TNHH SX - TM HUNG PHÚ HẢI, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc, 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắc Lắc | nt      |                      | nt         |         |                                | 7.760.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL1-80W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)                                                                                      |        |                               |                                                                                                                                                          | Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE                                                                       |         |                      |            |         |                                | 6.879.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL1-100W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)                                                                                     |        |                               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 7.370.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL1-120W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)                                                                                     |        |                               |                                                                                                                                                          |                                                                                                                 |         |                      |            |         |                                | 7.920.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL1-150W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)                                                                                     |        |                               |                                                                                                                                                          | nt                                                                                                              |         |                      |            |         |                                | 8.250.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL1-180W hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V)                                                                                     |        |                               |                                                                                                                                                          | nt                                                                                                              |         |                      |            |         |                                | 10.230.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL05LB-80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h |        |                               |                                                                                                                                                          | nt                                                                                                              |         |                      |            |         |                                | 7.766.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                       |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                   | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED VISL05LB-80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h  |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 7.966.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL05LB-100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 8.536.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL05LB-120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 10.196.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL05LB-150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 0-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 11.438.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL05LB-180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 13.538.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL09NB-200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 14.638.000        |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                       |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                   | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED VISL05LB-220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 16.990.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL05LB-240W, hiệu suất phát quang bộ đèn >150Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 18.870.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL15B-200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h  |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 9.350.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL15B-220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h  |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 9.570.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED VISL15B-240W, hiệu suất phát quang bộ đèn >140Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), công chờ điều khiển kết nối thông minh chuẩn Nema7, tuổi thọ chips led 100.000h  |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 10.120.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha LED VIFL9-250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V),tuổi thọ chips led 50.000h                                                      |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 9.548.000         |                 |
|     |                        | Đèn pha LED VIFL9-300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h                                                     |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 10.318.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                              | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                   |        |                     |          |                                           |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                               | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                       | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn pha LED VIFL9-400W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V), tuổi thọ chips led 50.000h |        |                     |          | nt                                        |         |                      |            |         |                                | 10.780.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha LED VIFL9-500W, hiệu suất phát quang bộ đèn >120Lm/W điều chỉnh 5 cấp công suất (chuẩn 1-10V),tuổi thọ chips led 50.000h  |        |                     |          | nt                                        |         |                      |            |         |                                | 14.850.000        |                 |
|     |                        | <b>Thiết bị điều khiển đèn</b>                                                                                                    |        |                     |          | Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tủ điện điều khiển và giám sát chiều sáng trung tâm 150A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám    | Tủ     |                     |          |                                           |         |                      |            |         |                                | 18.870.455        |                 |
|     |                        | Tủ điện điều khiển và giám sát chiều sáng trung tâm 100A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám    | Tủ     |                     |          |                                           |         |                      |            |         |                                | 17.132.386        |                 |
|     |                        | Tủ điện điều khiển và giám sát chiều sáng trung tâm 75A đã lắp cơ cấu động lực (1200x600x350x1,5mm) sơn tĩnh điện màu ghi xám     | Tủ     |                     |          |                                           |         |                      |            |         |                                | 16.685.455        |                 |
|     |                        | Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G (Model: SLC100-GSM/4G)                                           | Bộ     |                     |          |                                           |         |                      |            |         |                                | 60.584.091        |                 |
|     |                        | Bộ điều khiển truyền thông (Model: ISEVER RF)                                                                                     | Bộ     |                     |          |                                           |         |                      |            |         |                                | 6.952.273         |                 |
|     |                        | Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED (Model: NODE RF- NEMA 7)                                                            | Bộ     |                     |          |                                           |         |                      |            |         |                                | 4.965.909         |                 |
|     |                        | Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn pha LED (Model: NODE RF)                                                                | Bộ     |                     |          | nt                                        |         |                      |            |         |                                | 5.462.500         |                 |
|     |                        | <b>Đầu đèn trang trí sân vườn</b>                                                                                                 |        |                     |          | Công ty Cổ phần thương mại và cơ          |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn VIGD5 bóng led 50W IP66                                                                                                       | Cái    |                     |          |                                           |         |                      |            |         |                                | 9.790.000         |                 |
|     |                        | Đèn VIGD5 bóng led 60W IP66                                                                                                       | Cái    |                     |          |                                           |         |                      |            |         |                                | 10.890.000        |                 |
|     |                        | Đèn VIGD8 bóng led 40W IP66                                                                                                       | Cái    |                     |          |                                           |         |                      |            |         |                                | 8.580.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách | nhà sản xuất                                                                                  | xuất xứ  | Điều kiện thương mại                        | Vận chuyển                          | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |  |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------|-------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|--|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                         |        |                                                       |          |                                                                                               |          |                                             |                                     |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |  |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                     | (4)    | (5)                                                   | (6)      | (7)                                                                                           | (8)      | (9)                                         | (10)                                | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |  |
|     |                        | Đèn VIGD8 bóng led 50W IP66                                                                                                                                                                                                             | Cái    |                                                       |          | mặt và cơ điện VIE                                                                            |          |                                             |                                     |         |                                | 9.130.000         |                 |  |
|     |                        | Đèn VIGD9 bóng led 40W IP66                                                                                                                                                                                                             | Cái    |                                                       |          |                                                                                               |          |                                             |                                     |         |                                |                   | 8.690.000       |  |
|     |                        | Đèn VIGD9 bóng led 50W IP66                                                                                                                                                                                                             | Cái    |                                                       |          |                                                                                               |          |                                             |                                     |         |                                |                   | 9.185.000       |  |
|     |                        | Sản xuất bởi Công ty TNHH điện chiếu sáng Quang Minh Phân phối bởi Công ty TNHH LED Viên Minh                                                                                                                                           |        |                                                       |          |                                                                                               |          |                                             |                                     |         |                                |                   |                 |  |
|     |                        | <b>Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viên tròn</b><br>- Công suất :5W<br>- Kích thước : D90/ D120x40mm<br>- Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K<br>- Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | Sản xuất bởi Công ty TNHH điện chiếu sáng Quang Minh Phân phối bởi Công ty TNHH LED Viên Minh | Việt Nam | Giá chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt | Giá bán chưa bao gồm phí vận chuyển |         |                                | 144.000           |                 |  |
|     |                        | <b>Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên tròn</b><br>- Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm<br>- Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K<br>- Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9<br>- Tuổi thọ: 50.000H  | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt                                                                                            | nt       | nt                                          | nt                                  |         |                                | 150.000           |                 |  |
|     |                        | <b>Đèn dovnlight 5w đa màu D90 - Viên gân</b><br>- Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm<br>- Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K<br>- Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H     | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt                                                                                            | nt       | nt                                          | nt                                  |         |                                | 145.800           |                 |  |
|     |                        | <b>Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên gân</b><br>- Công suất 7W<br>- Kích thước : D90/ D120x40mm<br>- Quang hiệu: 160 Lm/w - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H     | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt                                                                                            | nt       | nt                                          | nt                                  |         |                                | 151.200           |                 |  |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                            |        |                                                       |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                        | (4)    | (5)                                                   | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viên tron</b><br>Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 127.800           |                 |
|     |                        | <b>Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên tron</b> - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 133.200           |                 |
|     |                        | <b>Đèn dovnlight 5w đa màu D90 - Viên gân</b> - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 127.800           |                 |
|     |                        | <b>Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên gân</b> - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 133.200           |                 |
|     |                        | <b>Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viên tron</b> Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H     | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 133.200           |                 |
|     |                        | <b>Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên tron</b> - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H  | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 138.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                            |        |                                                       |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                        | (4)    | (5)                                                   | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Đèn downlight 5w đa màu D90 - Viên gắn</b> - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 134.400           |                 |
|     |                        | <b>Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên gắn</b> - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 139.800           |                 |
|     |                        | <b>Đèn dovnlight 5w đa màu D90 - Viên tron</b> Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 117.600           |                 |
|     |                        | <b>Đèn dovnlight 7w đa màu D90 - Viên tron</b> - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H  | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 121.800           |                 |
|     |                        | <b>Đèn dovnlight 5w đa màu D90 - Viên gắn</b> - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W -Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H  | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 117.600           |                 |
|     |                        | <b>Đèn downlight 7w đa màu D90 - Viên gắn</b> - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H  | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 121.800           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                               |        |                                                       |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                                                   | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn dovnlight đa màu 7w D110 - Viên tron Công suất :7W Kích thước : DI 10/ D 140x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H                | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 129.000           |                 |
|     |                        | Đèn doxvnlight đa màu 9w D110 - Viên tron - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H     | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 134.400           |                 |
|     |                        | <b>Đèn dovnlight đa màu 7w D110 - Viên gân</b> - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K-4000K-6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 129.000           |                 |
|     |                        | Đèn downlight đa màu 9w D110 - Viên gân - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H       | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 134.400           |                 |
|     |                        | <b>Đèn dovnlight 5w đơn màu D90 - Viên tron</b> Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H                        | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 103.200           |                 |
|     |                        | <b>Đèn dovnlight 7w đơn màu D90 - Viên tron</b> - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D 120x40mm -Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H               | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 107.400           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                  |        |                                                       |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                              | (4)    | (5)                                                   | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Đèn dovnlight 5w D90 - 4000K - Viên tron</b> - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 117.600           |                 |
|     |                        | <b>Đèn dovnlight 7w D90 - 4000K - Viên tron</b> - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H  | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 121.800           |                 |
|     |                        | <b>Đèn downlight 5w đơn màu D90 - Viên gân</b> Công suất :5W Kích thước : D90/ D120x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H          | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 103.200           |                 |
|     |                        | <b>Đèn dovnlight 7w đơn màu D90 - Viên gân</b> - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 107.400           |                 |
|     |                        | <b>Đèn downlight 5w D90 - 4000K - Viên gân</b> - Công suất :5W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H  | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 117.600           |                 |
|     |                        | <b>Đèn downlight 7w D90 - 4000K - Viên gân</b> - Công suất 7W - Kích thước : D90/ D120x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 121.800           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                               |        |                                                       |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                                                   | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn downlight đơn màu 7w D110 - Viên tròn - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H  | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 115.200           |                 |
|     |                        | Đèn dovnlight đơn màu 9w D110 - Viên tròn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 119.400           |                 |
|     |                        | Đèn dovnlight 7w D110 - 4000K - Viên tròn - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 129.000           |                 |
|     |                        | Đèn dovnlight 9w D110 - 4000K - Viên tròn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 134.400           |                 |
|     |                        | Đèn downlight đơn màu 7w D110 - Viên gân Công suất :7W Kích thước : DI 10/ D140x40mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H           | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 115.200           |                 |
|     |                        | Đèn downlight đơn màu 9w D110 - Viên gân - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H  | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 119.400           |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                               |        |                                                       |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                                                   | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn downlight 7w D110 - 4000K - Viên gắn - Công suất :7W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 129.000           |                 |
|     |                        | Đèn downlight 9w D110 - 4000K - Viên gắn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ D140x40mm - Quang hiệu: 140 Lm/w - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H  | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 134.400           |                 |
|     |                        | <b>Đèn downlight đơn màu 12w D140</b> Công suất: 12W Kích thước : D140/ D182x40mm Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H            | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 160.800           |                 |
|     |                        | <b>Đèn downlight đơn màu 16w D140</b> - Công suất: 16W - Kích thước : D140/ D182x40mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H      | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 166.800           |                 |
|     |                        | <b>Đèn spotlight đơn 5W D90 - Mặt vuông</b> - Công suất: 5W - Kích thước : D90/ 112x112x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 145.200           |                 |
|     |                        | <b>Đèn spotlight đơn 7W D90 - Mặt vuông</b> - Công suất: 7W - Kích thước : D90/ 112x112x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 150.600           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                          |        |                                                    |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                      | (4)    | (5)                                                | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Đèn spotlight đơn 5W D90</b> - Công suất: 5W Kích thước : D90/110x45 Quang hiệu: 160Lm/W Nhiệt độ màu: 4000K Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ >0.9 Tuổi thọ: 50.000H                                        | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 145.800           |                 |
|     |                        | <b>Đèn spotlight đơn 7W D90</b> - - Công suất: 7W - Kích thước : D90/110x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H                             | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 151.200           |                 |
|     |                        | Đèn spotlight đơn 9W D110 - Mặt vuông - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ 132x132x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 181.800           |                 |
|     |                        | Đèn spotlight đơn 9W D110 - Mặt vuông - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ 132x132x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 181.800           |                 |
|     |                        | <b>Đèn spotlight đơn 9W D110 - Mặt tròn</b> Công suất: 9W Kích thước : DI 10/ 130x45 Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H     | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 178.800           |                 |
|     |                        | Đèn spotlight đơn 9W D110 - Mặt tròn - Công suất: 9W - Kích thước : DI 10/ 130x45 - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu:6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000H      | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017 7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 178.800           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                              |        |                                                       |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                          | (4)    | (5)                                                   | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Bóng bán nguyệt 60cm</b> - Công suất: 14W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h          | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 132.600           |                 |
|     |                        | <b>Bóng bán nguyệt 120cm</b> - Công suất: 28W - Kích thước :1200mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h        | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 154.800           |                 |
|     |                        | <b>Đèn T5 30cm 4W</b> Công suất: 4W Kích thước :300mm Quang hiệu: 140Lm/W Nhiệt độ màu: 4000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ >0.9 - Tuổi thọ: 50-000h                                          | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 74.400            |                 |
|     |                        | <b>Đèn T5 60cm 7W</b> - Công suất: 7W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 145Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h     | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 91.200            |                 |
|     |                        | <b>Đèn T5 90cm 11W</b> - Công suất: 11W - Kích thước :900mm - Quang hiệu: 145Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 99.000            |                 |
|     |                        | <b>Đèn T5 120cm 14W</b> - Công suất: 14W - Kích thước :1200mm - Quang hiệu: 145Lm/W - Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 107.400           |                 |
|     |                        | <b>Bóng T8 60cm 6.5W</b> Công suất: 6.5W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h              | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 95.400            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                         |        |                                                       |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                     | (4)    | (5)                                                   | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Bóng T8 60cm 6W</b> - Công suất: 6W - Kích thước :600mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h                           | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 103.200           |                 |
|     |                        | <b>Bóng T8 120cm 13W</b> - Công suất: 13 w - Kích thước :1200mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h                      | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 127.200           |                 |
|     |                        | <b>Bóng T8 120cm 12W</b> - Công suất: 12W - Kích thước : 1200mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h                      | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 140.400           |                 |
|     |                        | <b>lên panel 60x60cm 21W</b> Công suất: 21 w Kích thước :600x600mm Quang hiệu: 160Lm/W Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ:                               | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 860.400           |                 |
|     |                        | <b>Đèn panel 60x60cm 25W</b> - Công suất: 25W - Kích thước : 600x600mm - Quang hiệu: 145 Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h              | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 829.800           |                 |
|     |                        | <b>Đèn panel 30x120cm 32w</b> - Công suất: 32w - Kích thước : 300x1200mm - Quang hiệu: 120 Lm/w -Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 953.400           |                 |
|     |                        | <b>Đèn panel 60x120cm 32W</b> - Công suất: 32W - Kích thước :600x1200mm - Quang hiệu: 160Lm/W - Nhiệt độ màu: 6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h              | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.204.800         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                    |        |                                                       |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                | (4)    | (5)                                                   | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Máng led đơn T8 0.6m ( dầu nhựa)   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 32.400            |                 |
|     |                        | Máng led đơn T8 1.2m ( dầu nhựa)   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 38.400            |                 |
|     |                        | Máng led đôi T8 lm2 ( dầu nhựa)    | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 49.800            |                 |
|     |                        | Bộ máng led đơn CN + choá inox 1.2 | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 114.000           |                 |
|     |                        | Bộ máng led đôi CN + choá inox 1.2 | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 129.600           |                 |
|     |                        | Máng âm trần 2x1.2m                | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 511.800           |                 |
|     |                        | Máng âm trần 3x1.2m                | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 657.000           |                 |
|     |                        | Máng âm trần 3x0.6m                | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 511.800           |                 |
|     |                        | Máng âm trần 4x1.2m                | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 759.600           |                 |
|     |                        | Máng chống ẩm đơn 1.2m             | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 403.200           |                 |
|     |                        | Máng chống ẩm đôi 1.2m             | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 497.400           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                           |        |                                                       |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                       | (4)    | (5)                                                   | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Máng chống nỏ đơn 1.2 m                                                                                                                                                                                   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 972.000           |                 |
|     |                        | Máng chống nỏ đôi 1.2 m                                                                                                                                                                                   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.134.000         |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN ĐƯỜNG 50W - NHÔM THANH</b> - Công suất: 50w - Kích thước :540x280x100mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.507.800         |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN ĐƯỜNG 100W - NHÔM THANH</b> - Công suất: 100W - Kích thước :550x280x100mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.056.800         |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN ĐƯỜNG 150W - NHÔM ĐÚC</b> - Công suất: 150W - Kích thước :675x280x100mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.808.000         |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN ĐƯỜNG 200W - NHÔM ĐÚC</b> - Công suất: 200W - Kích thước :675x280x100mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.135.000         |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN MODULE TREO CỘT 50W</b> Công suất: 50w Kích thước : 285x100x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h        | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 984.600           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                          |        |                                                       |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                      | (4)    | (5)                                                   | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>ĐÈN MODULE TREO CỘT 100W</b> - Công suất: 100W - Kích thước : 285x178x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.525.800         |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN MODULE TREO CỘT 150W</b> - Công suất: 150W - Kích thước : 285x263x120mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h  | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.079.600         |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN MODULE TREO CỘT 200W</b> - Công suất: 200W - Kích thước : 285x350x120mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h  | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.635.800         |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN MODULE TREO CỘT 250W</b> - Công suất: 250w - Kích thước : 285x430x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.201.600         |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN MODULE TREO CỘT 300W</b> Công suất: 300W Kích thước :570x265x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h      | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.797.400         |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN MODULE TREO CỘT 400W</b> - Công suất: 400W - Kích thước : 570x350x120 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.851.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách | nhà sản xuất                              | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                        |        |                                                       |          |                                           |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                    | (4)    | (5)                                                   | (6)      | (7)                                       | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 50W</b> - Công suất: 50w - Kích thước : 280x180x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h   | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt                                        | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 726.000           |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 100W</b> - Công suất: 100W - Kích thước : 280x290x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt                                        | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.166.400         |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 150W</b> - Công suất: 150W - Kích thước : 280x360x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt                                        | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.633.200         |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 200W</b> - Công suất: 200W - Kích thước : 280x450x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt                                        | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.220.600         |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN PHA NHÀ XƯỞNG 250W</b> - Công suất: 200W - Kích thước : 280x530x100 mm - Quang hiệu: 140Lm/W - Nhiệt độ màu: 4000K/6000K - Chỉ số hoàn màu: Ra>80; Hệ số công suất: PF >0.9 - Tuổi thọ: 50.000h | bộ     | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7722-1:2017<br>7722-2-3:2019 |          | nt                                        | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.676.000         |                 |
|     |                        | <b>Đèn trang trí mỹ thuật</b>                                                                                                                                                                          |        |                                                       |          | Công ty Cổ phần thương mại và cơ điện VIE |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn led điểm SKX-VIQD 25W DMX 512                                                                                                                                                                      | Cái    |                                                       |          |                                           |         |                      |            |         |                                | 10.450.000        |                 |
|     |                        | Đèn led điểm SKX-VIQD32W DMX 512                                                                                                                                                                       | Cái    |                                                       |          |                                           |         |                      |            |         |                                | 10.890.000        |                 |
|     |                        | Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 24W DMX 512                                                                                                                                                           | Cái    |                                                       |          |                                           |         |                      |            |         |                                | 13.090.000        |                 |
|     |                        | Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 36W DMX 512                                                                                                                                                           | Cái    |                                                       |          | nt                                        |         |                      |            |         |                                | 14.190.000        |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                          | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                      |        |                     |          |                                       |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                  | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                   | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 48W DMX 512                                                                                         | Cái    |                     |          | nt                                    |         |                      |            |         |                                | 15.290.000        |                 |
|     |                        | Đèn thanh TRANSCENDENT SKX-VVTQD 72W DMX 512                                                                                         | Cái    |                     |          | nt                                    |         |                      |            |         |                                | 17.050.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 36W DMX 512                                                                                            | Cái    |                     |          |                                       |         |                      |            |         |                                | 11.220.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 48W DMX 512                                                                                            | Cái    |                     |          | nt                                    |         |                      |            |         |                                | 13.750.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 54W DMX 512                                                                                            | Cái    |                     |          | nt                                    |         |                      |            |         |                                | 17.050.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 72W DMX 512                                                                                            | Cái    |                     |          | nt                                    |         |                      |            |         |                                | 18.480.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha SILVER ANGEL SKX-VIAT 96W DMX 512                                                                                            | Cái    |                     |          | nt                                    |         |                      |            |         |                                | 21.010.000        |                 |
|     |                        | Đèn led point STARRY SKX-SRVE 1.2W DMX512                                                                                            | Cái    |                     |          | nt                                    |         |                      |            |         |                                | 352.000           |                 |
|     |                        | Đèn led point STARRY SKX-SRVE 0.7W DMX512                                                                                            | Cái    |                     |          | nt                                    |         |                      |            |         |                                | 319.000           |                 |
|     |                        | Đèn led neon SKX-NS2020 11W                                                                                                          | Cái    |                     |          | nt                                    |         |                      |            |         |                                | 1.375.000         |                 |
|     |                        | Đèn led neon SKX-NS2020 12W DMX512                                                                                                   | Cái    |                     |          | nt                                    |         |                      |            |         |                                | 2.310.000         |                 |
|     |                        | Đèn led neon SKX-NS2020 14.4W                                                                                                        | Cái    |                     |          | nt                                    |         |                      |            |         |                                | 1.815.000         |                 |
|     |                        | Đèn led neon SKX-NS2020 14.4W DMX512                                                                                                 | Cái    |                     |          | nt                                    |         |                      |            |         |                                | 2.750.000         |                 |
|     |                        | <b>Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng</b>                                                                                               |        |                     |          |                                       |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.    | bộ     |                     |          | Cty Chiếu sáng và môi trường Việt Nam |         |                      |            |         |                                | 8.900.000         |                 |
|     |                        | Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108leds, 9600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.    | bộ     |                     |          |                                       |         |                      |            |         |                                | 9.850.000         |                 |
|     |                        | Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144leds, 12600lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng. | bộ     |                     |          |                                       |         |                      |            |         |                                | 11.500.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất        | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                   |        |                     |          |                     |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                               | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                 | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168leds, 14400lm, IP666, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                              | bộ     |                     |          |                     |         |                      |            |         |                                | 12.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216leds, 18000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                | bộ     |                     |          |                     |         |                      |            |         |                                | 13.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240leds, 22500lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                | bộ     |                     |          |                     |         |                      |            |         |                                | 14.500.000        |                 |
|     |                        | Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288leds, 25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                | bộ     |                     |          |                     |         |                      |            |         |                                | 15.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288leds, 25000lm, IP66, IK09, tiết giảm công suất 5 cấp, chống xung điện 10KA, điều chỉnh được góc nghiêng.                                                                                | bộ     |                     |          |                     |         |                      |            |         |                                | 15.000.000        |                 |
|     |                        | <b>Bộ đèn đường Super Thái Dương</b>                                                                                                                                                                              |        |                     |          |                     |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Super LED - 30W Diming, quang thông $\geq 4.350$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu  | bộ     |                     |          | Cty TNHH Super Thái |         |                      |            |         |                                | 4.950.000         |                 |
|     |                        | Super LED - 80W Diming, quang thông $\geq 11.600$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu | bộ     |                     |          |                     |         |                      |            |         |                                | 7.930.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất     | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                    |        |                     |          |                  |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)              | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Super LED - 90W Diming, quang thông $\geq 13.050$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu  | bộ     |                     |          | Super Tech Dương |         |                      |            |         |                                | 8.490.000         |                 |
|     |                        | Super LED - 100W Diming, quang thông $\geq 14.500$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu | bộ     |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 10.160.000        |                 |
|     |                        | Super LED - 120W Diming, quang thông $\geq 16.200$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 135$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu | bộ     |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 15.900.000        |                 |
|     |                        | Super LED - 120W Diming, quang thông $\geq 16.800$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 140$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu | bộ     |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 17.500.000        |                 |
|     |                        | Super LED - 120W Diming, quang thông $\geq 17.160$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 143$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu | bộ     |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 19.300.000        |                 |
|     |                        | Super LED - 120W Diming, quang thông $\geq 17.400$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu | bộ     |                     |          |                  |         |                      |            |         |                                | 21.750.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | quy cách | nhà sản xuất                                      | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                    |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                                   |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                | (4)    | (5)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (6)      | (7)                                               | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Super LED - 125W Diming, quang thông $\geq 18.125$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu | bộ     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 22.100.000        |                 |
|     |                        | Super LED - 150W Diming, quang thông $\geq 21.750$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều khiển 5 cấp công suất, cổng kết nối 1-10V/Dali. Linh kiện nhập khẩu Châu Âu | bộ     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 22.810.000        |                 |
|     |                        | <b><i>Đèn LED chiếu sáng</i></b>                                                                                                                                                                                   |        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED PI-70W                                                                                                                                                                                                  | cái    | TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1: 2017); TCVN 7722-2-3-2019 (IEC 60598-2-3: 2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, Inventronic. |          | Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc |         |                      |            |         |                                | 2.970.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                     | cái    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 6.375.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                     | cái    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 7.275.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                             |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                         | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W                   | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 4.875.000         |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp        | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 5.970.000         |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp        | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 7.260.000         |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp       | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 8.065.500         |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 100W, DIM 5 Cấp DALI | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 9.577.500         |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 120W, DIM 5 Cấp DALI | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 9.828.000         |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 150W, DIM 5 Cấp DALI | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 10.027.500        |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED A-WIN MAX - 160W, DIM 5 Cấp DALI | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 10.248.000        |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp            | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 3.877.500         |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp            | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 4.887.000         |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp            | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 11.821.800        |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp            | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 6.480.000         |                 |
|     |                        | Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110  | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 4.650.000         |                 |
|     |                        | Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110  | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 6.480.000         |                 |
|     |                        | Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80  | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 5.932.500         |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp           | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 6.480.000         |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT                  | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 12.810.000        |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT                    | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 8.790.000         |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT                    | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 9.225.000         |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT                   | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 9.660.000         |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LEDSIGMA-80W NLMT                    | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 11.820.000        |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT                  | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 18.645.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                  |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                              | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT       | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 21.975.000        |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT        | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 13.680.000        |                 |
|     |                        | Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT        | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 15.345.000        |                 |
|     |                        | Đèn Led EPSILON-100W, DALI       | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 4.929.000         |                 |
|     |                        | Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp     | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 5.412.000         |                 |
|     |                        | Đèn Led IOTA-120W, DALI          | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 5.661.000         |                 |
|     |                        | Đèn Led IOTA-150W, DALI          | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 6.202.500         |                 |
|     |                        | Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp     | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 7.081.500         |                 |
|     |                        | Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp     | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 5.973.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp  | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.522.500         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED KAPPA-100W            | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 5.949.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 6.517.500         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 6.765.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED KAPPA-120W, DALI      | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 6.958.500         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 3.358.500         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED PI-50W                | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 2.725.800         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp     | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 3.126.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp     | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 3.181.500         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED PI-100W               | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 3.265.500         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp    | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 3.877.500         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED PI-120W, DALI         | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 4.161.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp    | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 5.213.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED PI-150W, DALI         | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 5.696.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp    | cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 5.954.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                           | quy cách | nhà sản xuất                                      | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                          |        |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                      | (4)    | (5)                                                                                                                                                           | (6)      | (7)                                               | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp                                                            | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 6.366.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp                                                           | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 7.527.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED CHI-80W, DALI                                                                 | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 6.105.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED CHI-100W, DALI                                                                | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 6.352.500         |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp                                                           | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 10.575.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp                                                           | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 11.821.800        |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp                                                           | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 12.420.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED CHI-200W, DIM 5 cấp                                                           | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 13.443.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp                                                       | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 8.985.000         |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MB05-200w                                                                    | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 3.445.500         |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MB02-250w                                                                    | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 4.344.000         |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MB02-300w                                                                    | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 5.052.000         |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MB02- 400w                                                                   | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 5.692.500         |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MB02-500w                                                                    | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 8.992.500         |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MB03-600w                                                                    | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 11.928.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MB04-800w                                                                    | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 21.251.700        |                 |
|     |                        | Đèn pha LED MB07-1000w                                                                   | cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 25.001.700        |                 |
|     |                        | <b>Khung móng</b>                                                                        |        |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái    | TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 / Khung móng (Chất liệu: Thép CT3, C45)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam |          | Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc |         |                      |            |         |                                | 546.000           |                 |
|     |                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x600)mm (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái    |                                                                                                                                                               |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 652.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                               |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x650)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 761.000           |                 |
|     |                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 591.500           |                 |
|     |                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 624.000           |                 |
|     |                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 610.000           |                 |
|     |                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x750)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 685.000           |                 |
|     |                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x800)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 805.000           |                 |
|     |                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x850)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                                                      | Cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 936.000           |                 |
|     |                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)                          | Cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 3.612.700         |                 |
|     |                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)            | Cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 4.513.600         |                 |
|     |                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 17.945.200        |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                      | quy cách | nhà sản xuất                                      | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                               |        |                                                                                                                                                                                          |          |                                                   |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                           | (4)    | (5)                                                                                                                                                                                      | (6)      | (7)                                               | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái    |                                                                                                                                                                                          |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 23.387.000        |                 |
|     |                        | <b>Cột đèn sân vườn trang trí</b>                                                                                                             |        |                                                                                                                                                                                          |          |                                                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đế DP03 gang cho cột thép                                                                                                                     |        | TCCS 01:2018/CSMB; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 /Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ Xuất xứ Việt Nam |          | Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc |         |                      |            |         |                                | 8.562.400         |                 |
|     |                        | Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m                                                                                     | Cái    |                                                                                                                                                                                          |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 5.805.800         |                 |
|     |                        | Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay                                                                   | Cái    |                                                                                                                                                                                          |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 5.467.000         |                 |
|     |                        | Cột DC01 đế gang cho cột thép                                                                                                                 | Cái    |                                                                                                                                                                                          |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 10.778.600        |                 |
|     |                        | Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay                                                             | Cái    |                                                                                                                                                                                          |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 5.460.000         |                 |
|     |                        | Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12                                                                 | Cái    |                                                                                                                                                                                          |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 5.532.800         |                 |
|     |                        | <b>Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78</b>                                                                                                    |        |                                                                                                                                                                                          |          | Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D                                                                                |        |                                                                                                                                                                                          |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 1.619.800         |                 |
|     |                        | Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K                                                                                |        |                                                                                                                                                                                          |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 2.233.000         |                 |
|     |                        | Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D                                                                                                |        |                                                                                                                                                                                          |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 1.345.400         |                 |
|     |                        | Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K                                                                                                |        |                                                                                                                                                                                          |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 1.876.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                      | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                     |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                 | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                               | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn</b>                                                                           |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m, bích 300x300       |        |                     |          | Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc |         |                      |            |         |                                | 2.310.000         |                 |
|     |                        | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300       |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 2.730.000         |                 |
|     |                        | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300       |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 3.500.000         |                 |
|     |                        | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300       |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 4.055.800         |                 |
|     |                        | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400      |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 4.566.800         |                 |
|     |                        | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400      |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 4.659.200         |                 |
|     |                        | <b>Thân cột thép chiếu sáng - D78</b>                                                                               |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 |        |                     |          | Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc |         |                      |            |         |                                | 2.170.000         |                 |
|     |                        | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 2.380.000         |                 |
|     |                        | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 3.175.200         |                 |
|     |                        | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 |        |                     |          |                                                   |         |                      |            |         |                                | 4.264.400         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                            | quy cách                                                                                                                                                      | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển               | Ghi chú                                                          | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                      |        |                                                                |                                                                                                                                                               |                                      |          |                      |                          |                                                                  | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                  | (4)    | (5)                                                            | (6)                                                                                                                                                           | (7)                                  | (8)      | (9)                  | (10)                     | (11)                                                             | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400  |        |                                                                |                                                                                                                                                               |                                      |          |                      |                          |                                                                  |                                | 4.960.200         |                 |
|     |                        | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400  |        |                                                                |                                                                                                                                                               |                                      |          |                      |                          |                                                                  |                                | 6.427.400         |                 |
|     |                        | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 |        |                                                                |                                                                                                                                                               |                                      |          |                      |                          |                                                                  |                                | 6.514.200         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét mạ kẽm nhúng nóng                                                             | Trụ    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Trụ tròn côn cao 6 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm  | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      |                          | Tp. Buôn Ma Thuột và trung tâm các huyện, thị thuộc tỉnh Đắk Lắk |                                | 3.700.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét mạ kẽm nhúng nóng                                                             | Trụ    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Trụ tròn côn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm. | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |                                                                  |                                | 4.200.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét mạ kẽm nhúng nóng                                                             | Trụ    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Trụ tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm. | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      |                          |                                                                  |                                | 4.700.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét mạ kẽm nhúng nóng                                                             | Trụ    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Trụ tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm  | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      |                          |                                                                  |                                | 6.100.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                            | quy cách                                                                                                                                                      | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển               | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------|--------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                        |        |                                                                |                                                                                                                                                               |                                      |          |                      |                          |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                    | (4)    | (5)                                                            | (6)                                                                                                                                                           | (7)                                  | (8)      | (9)                  | (10)                     | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét mạ kẽm nhúng nóng                              | Trụ    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Trụ tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 6.800.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét mạ kẽm nhúng nóng                              | Trụ    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Trụ tròn côn cao 11 mét đường kính ngoài D200/D78x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 7.900.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét mạ kẽm nhúng nóng                              | Trụ    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Trụ tròn côn cao 12 mét đường kính ngoài D220/D78x4mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D60x3x500mm | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 8.700.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 29 mạ kẽm nhúng nóng                               | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Ống D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m                                                                            | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 1.200.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 01, CĐ 02...CĐ 28, CĐ 30...CĐ 41 mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Ống D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m                                                                            | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 1.700.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02 mạ kẽm nhúng nóng                               | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Ống D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m                                                                            | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 1.600.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                            | quy cách                                                                                                                                                                 | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển               | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------|--------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                        |        |                                                                |                                                                                                                                                                          |                                      |          |                      |                          |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                    | (4)    | (5)                                                            | (6)                                                                                                                                                                      | (7)                                  | (8)      | (9)                  | (10)                     | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03...CK40 mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Ống D60 x 3mm, cao 2m vưon 1m5, bulong M8x20, ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m                                                                                       | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 2.300.000         |                 |
|     |                        | Khung móng trụ chiếu sáng BHT Light                                    | Khung  | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Khung móng 300x300mm, M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm dầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông                           | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 980.000           |                 |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét mạ kẽm            | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Ống bắt đèn D60x3.5x3300mm, thép ống D220x5x600mm, bích tròn 220x220x10mm, gân gia cường 500x80x5mm, hàn đai ốc M14x30                                                   | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 2.662.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét mạ kẽm           | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Ống bắt đèn D60x3.5mm, thép ống D190x5x600mm, bích tròn 190x190x10mm, gân gia cường 500x65x5mm, hàn đai ốc M14x30                                                        | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 2.394.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng     | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      |                          |         |                                | 1.150.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                            | quy cách                                                                                                                                                                 | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển               | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------|--------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                      |        |                                                                |                                                                                                                                                                          |                                      |          |                      |                          |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                  | (4)    | (5)                                                            | (6)                                                                                                                                                                      | (7)                                  | (8)      | (9)                  | (10)                     | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2- V1.2) mạ kẽm nhúng nóng  | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 1.400.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1a- C2, 1- V2) mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn D49x2.5x3365mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 1.600.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng   | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 1.150.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng    | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 1.400.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                            | quy cách                                                                                                                                                                                                    | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển               | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------|--------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                    |        |                                                                |                                                                                                                                                                                                             |                                      |          |                      |                          |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                | (4)    | (5)                                                            | (6)                                                                                                                                                                                                         | (7)                                  | (8)      | (9)                  | (10)                     | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K1- C3,8-V4) mạ kẽm nhúng nóng  | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn D49x2.5x6280mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 1.876.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng  | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông                                    | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      |                          |         |                                | 1.150.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2a- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn D49x2.5x2570mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, Tấm gia cường 200x200x5mm, Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông                                    | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 1.150.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2-V1,2) mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn D49x2.5x2570mm, thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông                                    | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 1.076.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                            | quy cách                                                                                                                                                                 | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển               | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------|--------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                    |        |                                                                |                                                                                                                                                                          |                                      |          |                      |                          |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                | (4)    | (5)                                                            | (6)                                                                                                                                                                      | (7)                                  | (8)      | (9)                  | (10)                     | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng  | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 1.170.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light (CĐ – K2b- C2,1-V2) mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; QCVN 16:2014/BXD; ASTM A123M-17 | Cần đèn D49x2.5x3365mm, Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, tấm gia cường 200x200x5mm, tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm, bulon M16x60 đai ốc + long đèn vuông | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 1.170.000         |                 |
|     |                        | Thân trụ đỡ MBA không tích hợp RMU dùng cho MBA 100-400kVA         | Bộ     | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-400kVA (W1900xD1600x3H200mm)                                                                        | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 43.200.000        |                 |
|     |                        | Thân trụ đỡ MBA không tích hợp tủ RMU dùng cho MBA 400-630kVA      | Bộ     | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Thân trụ W900xD600xH3000mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 400-630kVA (W2100xD1800x3H200mm)                                                                        | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      | Giao đến chân công trình |         |                                | 48.000.000        |                 |
|     |                        | Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 2 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA  | Bộ     | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Thân trụ W1000xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1400xD1400x3H150mm)                                                                      | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                      |                          |         |                                | 68.800.000        |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                            | quy cách                                                                                            | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển               | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                   |        |                                                                |                                                                                                     |                                      |          |                             |                          |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                               | (4)    | (5)                                                            | (6)                                                                                                 | (7)                                  | (8)      | (9)                         | (10)                     | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Thân trụ đỡ MBA có tích hợp tủ RMU 3 ngăn dùng cho MBA 100-800kVA | Bộ     | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Thân trụ W1450xD1000xH3100mm tôn 5mm nhúng kẽm nóng + Vành che MBA 100-800kVA (W1550xD1400x3H150mm) | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                             | Giao đến chân công trình |         |                                | 75.200.000        |                 |
|     |                        | Sắt thép gia công thành phẩm mạ kẽm nhúng nóng                    | Kg     | TCVN 3624-1981; TCVN 1916-1995; TCVN 2511-2007;                | Sắt U, V, Pla, ...                                                                                  | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                             |                          |         |                                | 38.500            |                 |
|     |                        | Hộ lan 2 sóng nhúng kẽm                                           | Mét    | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Hộ lan 2 sóng W310, dày 3mm (SS400)                                                                 | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                             |                          |         |                                | 450.000           |                 |
|     |                        | Hộ lan 2 sóng nhúng kẽm                                           | Mét    | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Hộ lan 2 sóng W310, dày 4mm (SS400)                                                                 | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                             | Giao đến chân công trình |         |                                | 560.000           |                 |
|     |                        | Hộ lan 3 sóng nhúng kẽm                                           | Mét    | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Hộ Lan 3 sóng W460x69 x dày 3,2mm (SS400)                                                           | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                             |                          |         |                                | 600.000           |                 |
|     |                        | Hộ lan 3 sóng nhúng kẽm                                           | Mét    | ISO 9001:2015; ASTM A123-13                                    | Hộ Lan 3 sóng W460x69 x dày 4mm (SS400)                                                             | Công ty TNHH SX TM XD điện Bích Hạnh | Việt Nam |                             |                          |         |                                | 705.000           |                 |
|     |                        | Máng cáp W300xH100                                                | Mét    | ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD | Máng cáp W300xH100xT2.0mm, sơn tĩnh điện + nắp                                                      | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng |                          |         |                                | 425.000           |                 |
|     |                        | Thang cáp W500xH100                                               | Mét    | ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD | Máng cáp W500xH100xT2.0mm, sơn tĩnh điện                                                            | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng |                          |         |                                | 203.000           |                 |
|     |                        | Máng cáp đột lỗ W300xH100                                         | Mét    | ISO 9001:2015; TCVN10688:2015/IEC 61537:2006; QCVN 16:2023/BXD | Máng cáp đột lỗ W300xH100xT2.0mm, sơn tĩnh điện + nắp                                               | Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng |                          |         |                                | 433.000           |                 |
|     |                        | <b>Bộ đèn đường Super Group</b>                                   |        |                                                                |                                                                                                     |                                      |          |                             |                          |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |                     |          |                          |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn Super Led 60W Dimming, quang thông $\geq 8.700$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$ , IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$ .                                                  | bộ     |                     |          | Công ty TNHH Super Group |         |                      |            |         |                                | 7.820.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn Super Led 85W Dimming, quang thông $\geq 12.325$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$ , IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$                                                   | bộ     |                     |          |                          |         |                      |            |         |                                | 10.426.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn Super Led 100W Dimming, quang thông $\geq 14.500$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$ , IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$ . Chíp Led, Driver hiệu OSRAM/SUPER              | bộ     |                     |          |                          |         |                      |            |         |                                | 12.144.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn Super Led 100W Dimming, quang thông $\geq 12.325$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145\text{Lm/W}$ , IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20\text{kA}/20\text{kV}$ . Chíp Led, Driver thuộc thương hiệu G7, Châu Âu | bộ     |                     |          |                          |         |                      |            |         |                                | 12.700.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn Super Led 115W Dimming, quang thông $\geq 16.675$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20$ kA/20kV.         | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 13.675.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn Super Led 120W Dimming , quang thông bộ đèn $\geq 17.400$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20$ kA/20kV. | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 15.900.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn Super Led 135W Dimming , quang thông bộ đèn $\geq 19.575$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20$ kA/20kV. | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 15.015.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn Super Led 140W Dimming , quang thông bộ đèn $\geq 20.300$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20$ kA/20kV. | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 15.862.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn Super Led 145W Dimming , quang thông bộ đèn $\geq 21.025$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20$ kA/20kV. | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 22.600.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                         |        |                     |          |                          |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                     | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn Super Led 155W Dimming, quang thông $\geq 22.475$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20$ kA/20kV. | bộ     |                     |          | nt                       |         |                      |            |         |                                | 17.765.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn Super Led 165W Dimming, quang thông $\geq 23.925$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20$ kA/20kV. | bộ     |                     |          | nt                       |         |                      |            |         |                                | 23.900.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn Super Led 185W Dimming, quang thông $\geq 26.825$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20$ kA/20kV. | bộ     |                     |          | nt                       |         |                      |            |         |                                | 24.640.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn Super Led 200W Dimming, quang thông $\geq 29.000$ Lm, hiệu suất phát quang $\geq 145$ Lm/W, IK09, IP67, đèn có tính năng Dimming 2 - 5 cấp, tích hợp điều khiển chiếu sáng thông minh không dây, bộ bảo vệ chống xung điện áp $\geq 20$ kA/20kV. | bộ     |                     |          | nt                       |         |                      |            |         |                                | 26.430.000        |                 |
|     |                        | <b>ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG</b>                                                                                                                                                                                                                          |        |                     |          | Công ty TNHH Super Group |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ                                                                                                                                                                                                                            | Bộ     |                     |          |                          |         |                      |            |         |                                | 5.100.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn chữ thập D200 đỏ                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |                          |         |                      |            |         |                                | 4.470.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn THGT mũi tên rẽ trái (đỏ + vàng + xanh) 3xD300                                                                                                                                                                                                   | Bộ     |                     |          |                          |         |                      |            |         |                                | 13.125.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300                                                                                                                                                                                                                   | Bộ     |                     |          | nt                       |         |                      |            |         |                                | 14.175.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                        |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                    | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD200                                                                  | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 10.950.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn THGT lắp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xD100                                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.700.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D500x600                                                                  | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 11.850.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D300                                                                      | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.750.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn THGT số đếm lùi D300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300                                    | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 20.790.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) D300                                                                 | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 7.470.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) 2xD200                                                               | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.090.000         |                 |
|     |                        | Đèn cho xe máy quẹo phải D300 xanh                                                                     | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.625.000         |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển THGT 2 pha                                                                               | Tủ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 51.750.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển THGT 3 pha                                                                               | Tủ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 70.350.000        |                 |
|     |                        | <b>TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH</b>                                  |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát bộ đèn, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng,         | đ/bộ   |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 8.840.000         |                 |
|     |                        | Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tính hiệu IDIM | đ/bộ   |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 750.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |                     |          |                          |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH<br>- Thu thập lưu trữ dữ liệu, giám sát trạng thái hoạt động, cảnh báo sự cố về trung tâm, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực.<br>- Sử dụng Phần mềm điều khiển, giám sát và quản lý trên hệ điều hành windows, trên thiết bị di động có thể tải từ CHPlay, Appstore. Sử dụng bản đồ CAD map chuyển đổi từ file bản vẽ CAD của dự án hoặc Googlemaps/ Heremaps tùy chọn. Quản lý thông tin chi tiết từng bộ đèn, từng tủ (tên đèn, hãng sản xuất, nhà cung cấp, thời gian bảo hành, lịch duy tu bảo dưỡng) | d/bộ   |                     |          | Công ty TNHH Super Group |         |                      |            |         |                                | 151.000.000       |                 |
|     |                        | Tủ thiết bị đo đặc cường độ ánh sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tủ     |                     |          | nt                       |         |                      |            |         |                                | 217.380.000       |                 |
|     |                        | Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ     |                     |          | nt                       |         |                      |            |         |                                | 56.000.000        |                 |
|     |                        | Bộ phân tích điện nguồn 3 pha thông minh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     |                     |          | nt                       |         |                      |            |         |                                | 88.000.000        |                 |
|     |                        | <b>TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER GROUP</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |        |                     |          | Công ty                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$ , IK08, IP66.                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | bộ     |                     |          |                          |         |                      |            |         |                                | 11.780.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                            |        |                     |          |                          |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                        | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$ , IK08, IP66. | bộ     |                     |          | Công ty TNHH Super Group |         |                      |            |         |                                | 8.976.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W                                                                                                  | bộ     |                     |          |                          |         |                      |            |         |                                | 14.300.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W                                                                                            | bộ     |                     |          | nt                       |         |                      |            |         |                                | 18.860.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W                                                                                          | bộ     |                     |          | nt                       |         |                      |            |         |                                | 17.100.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W                                                                                        | bộ     |                     |          | nt                       |         |                      |            |         |                                | 15.900.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W                                                                                          | bộ     |                     |          | nt                       |         |                      |            |         |                                | 13.170.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                            | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: <i>Để gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W</i>                                                                                                   | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 12.850.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: <i>Để gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W</i>                                                                                | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 22.300.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: <i>Để gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W</i>                                                                            | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 18.800.000        |                 |
|     |                        | TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯỜN 10M<br>- Thân trụ đa giác cao 6.3m D280/340mm dày 8mm. Bích đế D560x30mm (tâm bulong D460), gân tăng cường dày 10mm.<br>- Tay vưon bát giác dài 10m D90/250mm dày 5mm. Mặt bích D400x20mm, gân tăng cường dày 10mm. | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 58.250.000        |                 |
|     |                        | TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯỜN 6M<br>- Thân trụ đa giác cao 6.3m D250mm dày 6mm. Bích đế D410x25mm, gân tc dày 10mm (tâm bulong D350mm).<br>- Tay đèn bát giác vưon xa 6m D90/200mm dày 5mm. Mặt bích tay vưon D310x16mm + gân tc dày 8mm.H63      | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 26.175.000        |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                 | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|-------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |                         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.25M VƯỜN 4M - Thân trụ đa giác cao 6.25m D250mm dày 5mm. Bích đế D410x20mm, gân tc dày 8mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 4m D100/190mm dày 4mm. Mặt bích tay vươn D300x16mm + gân tc dày 6mm. | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                         |                                | 22.170.000        |                 |
|     |                        | TRỤ ĐÈN THGT CAO 4.5M - Trụ đèn THGT D150mm cao 4.5m dày 4mm. Bích đế 270x270x12mm (tâm bulong 200x200mm).                                                                                                                         | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                         |                                | 5.100.000         |                 |
|     |                        | TRỤ ĐÈN THGT CHO NGƯỜI ĐI BỘ CAO 2.6M - Trụ đèn THGT D114mm cao 2.6m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).                                                                                                         | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                         |                                | 2.775.000         |                 |
|     |                        | TRỤ ĐỔ TỤ THGT D114x3mm<br>- Thân trụ D114x3mm cao 1m<br>- Bích đế 250x250x12mm (tâm bulong 180x180mm) + gân tăng cường dày 6mm<br>- Mặt bích đầu trụ                                                                              | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                         |                                | 1.800.000         |                 |
|     |                        | TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 6.2M VƯỜN 3M<br>- Thân trụ côn tròn D130/200 dày 4mm cao 6.2m + bích đế 400x400x20mm.<br>- Tay vươn côn tròn D80/130 dày 3mm vươn xa 3m + 2 mặt bích lắp tay vươn 250x250x12mm.                         | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                         |                                | 16.350.000        |                 |
|     |                        | TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 3.5M<br>- Trụ đèn THGT D114mm cao 3.5m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).                                                                                                            | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                         |                                | 3.750.000         |                 |
|     |                        | <b>Bộ đèn LED SLGHTING Việt Nam</b>                                                                                                                                                                                                |        |                     |          |              |         |                      |            | Giả đèn chân công trình |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                        |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                    | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 40W đến - <50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W   | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 6.567.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 60W đến - <70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W   | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 7.623.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 70W đến - <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W   | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 8.536.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 80W đến - <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W   | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            | nt      |                                | 8.987.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 100W đến - <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 9.823.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 120W đến - <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            | nt      |                                | 11.143.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 150W đến - <160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 13.420.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Slighting SL7 180W đến - <190W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 14.223.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                              |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                          | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED FLORENCE 2<br>Modun SMD Slighting SL22<br>70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 312*304*95   | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            | nt      |                                | 9.350.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED FLORENCE 2<br>Modun SMD Slighting SL22<br>80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95   | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            | nt      |                                | 9.750.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED FLORENCE 2<br>Modun SMD Slighting SL22<br>90W đến <100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95  | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 10.125.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED FLORENCE 2<br>Modun SMD Slighting SL22<br>100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95 | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            | nt      |                                | 10.625.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED FLORENCE 2<br>Modun SMD Slighting SL22<br>110W đến <120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95 | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 11.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED FLORENCE 2<br>Modun SMD Slighting SL22<br>120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95 | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            | nt      |                                | 11.125.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED FLORENCE 2<br>Modun SMD Slighting SL22<br>130W đến <140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95 | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 12.250.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                        |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                    | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED FLORENCE 2 Modul SMD Slighting SL22 140W đến <150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 701*304*95 | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            | nt      |                                | 12.500.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 30W đến <40W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95       | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 6.875.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 40W đến <50W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95       | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            | nt      |                                | 7.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 50W đến <60W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95       | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 8.250.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 60W đến <70W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95       | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            | nt      |                                | 9.000.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 70W đến <80W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95       | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 9.750.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 80W đến <90W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT 612*304*95       | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            | nt      |                                | 10.127.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL22 90W đến <100W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT                | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 10.630.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|----------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                          |        |                     |          |              |          |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                      | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)      | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL22 100W đến <110W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT | Bộ     |                     |          |              |          |                      |            | nt      |                                | 11.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 110W đến <120W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT  | Bộ     |                     |          |              |          |                      |            |         |                                | 11.500.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 120W đến <130W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT  | Bộ     |                     |          |              | Việt Nam |                      |            | nt      |                                | 12.250.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 130W đến <140W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT  | Bộ     |                     |          |              | Việt Nam |                      |            |         |                                | 12.500.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 140W đến <150W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT  | Bộ     |                     |          |              | Việt Nam |                      |            | nt      |                                | 13.475.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 150W đến <160W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT  | Bộ     |                     |          |              | Việt Nam |                      |            |         |                                | 13.750.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 160W đến <170W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT  | Bộ     |                     |          |              | Việt Nam |                      |            | nt      |                                | 14.025.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED EDANA 2 Modul SMD Slighting SL2 170W đến <180W (Diming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen > 110Lm/W. KT  | Bộ     |                     |          |              | Việt Nam |                      |            |         |                                | 15.050.000        |                 |
|     |                        | <b>Bộ đèn LED chiếu sáng đường PHILIPS</b>                                                                               |        |                     |          |              | Việt Nam |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất              | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------|----------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                |        |                     |          |                           |          |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                            | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                       | (8)      | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs  | bộ     |                     |          | Công ty TNHH FSI Việt Nam | Việt Nam |                      |            |         |                                | 9.675.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs  | bộ     |                     |          |                           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 9.797.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs  | bộ     |                     |          |                           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 9.990.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ     |                     |          |                           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 10.973.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ     |                     |          | nt                        | Việt Nam |                      |            |         |                                | 11.170.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ     |                     |          | nt                        | Việt Nam |                      |            |         |                                | 19.011.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|----------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                           |        |                     |          |              |          |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                       | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)      | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs                                                            | bộ     |                     |          | nt           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 21.869.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs                                                            | bộ     |                     |          | nt           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 20.057.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ đèn 100.000hrs                                                            | bộ     |                     |          | nt           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 22.361.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ     |                     |          | nt           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 11.546.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ     |                     |          | nt           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 11.902.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất              | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------|----------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                            |        |                     |          |                           |          |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                        | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                       | (8)      | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ     |                     |          | nt                        | Việt Nam |                      |            |         |                                | 12.183.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ     |                     |          | nt                        | Việt Nam |                      |            |         |                                | 17.231.000        |                 |
|     |                        | <b>Đèn pha LED Philips</b>                                                                                                                                                                                                                 |        |                     |          |                           | Việt Nam |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                             | bộ     |                     |          | Công ty TNHH FSI Việt Nam | Việt Nam |                      |            |         |                                | 12.352.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                             | bộ     |                     |          |                           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 13.657.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                             | bộ     |                     |          |                           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 22.516.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                             | bộ     |                     |          |                           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 22.527.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                             | bộ     |                     |          | nt                        | Việt Nam |                      |            |         |                                | 25.664.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                             | bộ     |                     |          | nt                        | Việt Nam |                      |            |         |                                | 26.371.000        |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|----------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                    |        |                     |          |              |          |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)      | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08, Tuổi thọ đèn 50.000hrs                                                                                                                     | bộ     |                     |          | nt           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 27.077.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ     |                     |          | nt           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 13.439.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ     |                     |          | nt           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 16.884.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ     |                     |          | nt           | Việt Nam |                      |            |         |                                | 17.059.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ     |                     |          | nt           |          |                      |            |         |                                | 28.968.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang Bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ đèn 100.000hrs | bộ     |                     |          | nt           |          |                      |            |         |                                | 31.040.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                     | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|----------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                       |        |                     |          |                                  |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                   | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                              | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 Module Osram. Nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers</b> |        |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W-30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                           | bộ     |                     |          | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam |         |                      |            |         |                                | 5.445.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                           | bộ     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 5.445.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W-50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                           | bộ     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 5.445.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                           | bộ     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 6.512.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                           | bộ     |                     |          | nt                               |         |                      |            |         |                                | 6.512.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                           | bộ     |                     |          | nt                               |         |                      |            |         |                                | 6.622.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                           | bộ     |                     |          | nt                               |         |                      |            |         |                                | 6.622.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                        | bộ     |                     |          | nt                               |         |                      |            |         |                                | 7.810.000         |                 |
|     |                        | <b>Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers</b>      |        |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                              | bộ     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 8.448.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                     | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|----------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                      |        |                     |          |                                  |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                  | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                              | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31- 40W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                              | bộ     |                     |          | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam |         |                      |            |         |                                | 8.448.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                               | bộ     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 8.448.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                               | bộ     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 8.448.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                               | bộ     |                     |          | nt                               |         |                      |            |         |                                | 8.690.000         |                 |
|     |                        | 71-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                                                                           | bộ     |                     |          | nt                               |         |                      |            |         |                                | 9.438.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                               | bộ     |                     |          | nt                               |         |                      |            |         |                                | 9.438.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W                              | bộ     |                     |          | nt                               |         |                      |            |         |                                | 9.592.000         |                 |
|     |                        | <b>Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 Module Osram. nichia. lumileds/ philips/inventronic drivers</b> |        |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                           | bộ     |                     |          | Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam |         |                      |            |         |                                | 10.219.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                           | bộ     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 10.219.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W-80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                           | bộ     |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 11.649.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                            | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                             |        |                     |          |                                                         |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                         | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                                     | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W-90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W  | bộ     |                     |          |                                                         |         |                      |            |         |                                | 11.649.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W | bộ     |                     |          | nt                                                      |         |                      |            |         |                                | 11.649.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W  | bộ     |                     |          | nt                                                      |         |                      |            |         |                                | 14.300.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W  | bộ     |                     |          | nt                                                      |         |                      |            |         |                                | 14.300.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W-150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W  | bộ     |                     |          | nt                                                      |         |                      |            |         |                                | 14.300.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W -180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W | bộ     |                     |          | nt                                                      |         |                      |            |         |                                | 16.159.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W  | bộ     |                     |          | nt                                                      |         |                      |            |         |                                | 16.159.000        |                 |
|     |                        | <b>Bộ Đèn LED chiếu sáng đường phố VihaLighting</b>                                         |        |                     |          |                                                         |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL1-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)       | bộ     |                     |          | Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải / Việt nam |         |                      |            |         |                                | 8.950.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)      | bộ     |                     |          |                                                         |         |                      |            |         |                                | 8.950.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL1-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)      | bộ     |                     |          |                                                         |         |                      |            |         |                                | 10.950.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                         |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                     | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)  | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 10.950.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL16-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)  | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 7.025.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w) | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 7.950.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w) | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 9.850.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL26-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)  | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 11.400.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w) | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 14.050.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w) | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 14.050.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL55-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)  | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 7.875.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL55-70W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)  | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 8.205.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w) | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 8.975.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w) | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 10.075.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL55-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)                                                                                                                                            | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 10.856.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)                                                                                                                                            | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 10.856.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL55-160W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)                                                                                                                                            | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 11.956.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL55-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)                                                                                                                                            | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 11.956.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL55-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)                                                                                                                                            | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 13.562.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL55-250W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)                                                                                                                                            | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 15.740.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED đường phố VHL55-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)                                                                                                                                            | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 17.610.000        |                 |
|     |                        | Hệ đèn LED sử dụng Năng Lượng Mặt Trời 80W bao gồm :<br>- Đèn LED đường phố VHL16-80W<br>-Ắc quy Lithium LifePO4 12V 65Ah<br>- 02 tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp<br>- Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller; | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 25.780.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                             | quy cách | nhà sản xuất                                                             | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                      |        |                                                                                                 |          |                                                                          |          |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                  | (4)    | (5)                                                                                             | (6)      | (7)                                                                      | (8)      | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Hệ đèn LED sử dụng Năng Lượng Mặt Trời 100W bao gồm :<br>- Đèn LED đường phố VHL16-100W<br>-Ắc quy Lithium LifePO4 12V 78Ah<br>- 02 tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 120Wp<br>- Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller: | bộ     |                                                                                                 |          | nt                                                                       |          |                      |            |         |                                | 28.000.000        |                 |
|     |                        | <b>Bộ đèn đường LED Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79</b>                                                                                                                   |        |                                                                                                 |          |                                                                          | MaLaysia |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S439 30W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh                                                                                                                                          | bộ     | *Chip LED - LM80<br>* Bộ nguồn Driver :                                                         |          | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát/17 đường 11 - khu phố 4 - Phường Linh | nt       |                      |            |         |                                | 4.425.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S439 40W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh                                                                                                                                          | bộ     | CE ,EN 55015, EN61000, EN61547<br>* Bộ Đèn :                                                    |          |                                                                          | nt       |                      |            |         |                                | 5.250.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S439 60W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia                                                                                                       | bộ     | LM 79, EN60598-1, EN60598-2-3, EN62471, EN 62493, EN 61000-1,                                   |          |                                                                          | nt       |                      |            |         |                                | 6.375.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S433 80W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia                                                                                                       | bộ     | EN 61547TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN |          |                                                                          | nt       |                      |            |         |                                | 8.400.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S433 85W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia                                                                                                       | bộ     | 10485:2015 (IEC 62717:2014), IEC 61547, IEC                                                     |          |                                                                          | nt       |                      |            |         |                                | 9.150.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                         | quy cách | nhà sản xuất                        | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                 |        |                                                             |          |                                     |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                             | (4)    | (5)                                                         | (6)      | (7)                                 | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S433 90W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ     | 62471, CE, RoHS, LM79, LM80, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. |          | Xuân - Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh | nt      |                      |            |         |                                | 9.450.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S433 100W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ     |                                                             |          |                                     | nt      |                      |            |         |                                | 9.760.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S433 115W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ     |                                                             |          |                                     | nt      |                      |            |         |                                | 10.650.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S433 120W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ     |                                                             |          |                                     | nt      |                      |            |         |                                | 11.250.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S433 145W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ     | nt                                                          |          | nt                                  | nt      |                      |            |         |                                | 12.225.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S433 150W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ     | nt                                                          |          | nt                                  | nt      |                      |            |         |                                | 13.040.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S436 165W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ     | nt                                                          |          | nt                                  | nt      |                      |            |         |                                | 13.800.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S436 185W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ     | nt                                                          |          | nt                                  | nt      |                      |            |         |                                | 14.925.000        |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                            | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S436 200W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 15.920.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon S466 350W Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 34.350.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)      | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 7.100.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)      | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 7.800.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)     | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 9.830.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)     | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 11.480.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)     | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 13.130.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất)     | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 13.870.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 5.520.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                 |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 6.560.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia  | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 7.600.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon MURA 100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 8.800.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 10.400.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 12.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 14.320.000        |                 |
|     |                        | SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia                                                                                     | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 13.600.000        |                 |
|     |                        | SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia                                                                                     | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 14.450.000        |                 |
|     |                        | SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia                                                                                     | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 15.750.000        |                 |
|     |                        | SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia                                                                                      | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 20.250.000        |                 |
|     |                        | SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia                                                                                     | bộ     | nt                  |          | nt           | nt      |                      |            |         |                                | 24.750.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                                 | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                    |        |                     |          |                                                              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                                          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia                                        | bộ     | nt                  |          | nt                                                           | nt      |                      |            |         |                                | 11.925.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia                                        | bộ     | nt                  |          | nt                                                           | nt      |                      |            |         |                                | 13.425.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia                                        | bộ     | nt                  |          | nt                                                           | nt      |                      |            |         |                                | 14.925.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia                                        | bộ     | nt                  |          | nt                                                           | nt      |                      |            |         |                                | 20.250.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia                                        | bộ     | nt                  |          | nt                                                           | nt      |                      |            |         |                                | 21.750.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia                                        | bộ     | nt                  |          | nt                                                           | nt      |                      |            |         |                                | 23.250.000        |                 |
|     |                        | <b>THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0</b>                                                                                           |        |                     |          |                                                              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoan điện áp lưới trong khu vực giám sát      | bộ     | nt                  |          | Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát/17 đường 11 - khu phố 4 - |         |                      |            |         |                                | 153.000.000       |                 |
|     |                        | Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn | bộ     | nt                  |          |                                                              |         |                      |            |         |                                | 8.850.000         |                 |
|     |                        | Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU                                                                  | bộ     | nt                  |          |                                                              |         |                      |            |         |                                | 750.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                 | quy cách | nhà sản xuất                                    | xuất xứ            | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------|--------------------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                         |        |                                                                                                                     |          |                                                 |                    |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                     | (4)    | (5)                                                                                                                 | (6)      | (7)                                             | (8)                | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | RADAR Tranffic Sensor [ Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe                                                                                                       | bộ     | nt                                                                                                                  |          | Phường Linh Xuân - Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh |                    |                      |            |         |                                | 57.600.000        |                 |
|     |                        | Remote Weather sensor [ Bộ cảm Biến Thời tiết ] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian thực                                                                                                               | bộ     | nt                                                                                                                  |          |                                                 |                    |                      |            |         |                                | 217.500.000       |                 |
|     |                        | Smart 3 - Phase Energy Meter [ Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh                                                                                                                                 | bộ     | nt                                                                                                                  |          |                                                 |                    |                      |            |         |                                | 88.000.000        |                 |
|     |                        | <b>BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED VINALICO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU</b>                                                                                                                                 |        |                                                                                                                     |          |                                                 |                    |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 30W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     | QCVN 19:2019/BKHCN , TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) |          | Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật        | VINALICO, VIỆT NAM |                      |            |         |                                | 4.950.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 50W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                                                                                                                     |          |                                                 |                    |                      |            |         |                                | 5.500.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 60W, hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                                                                                                                     |          |                                                 |                    |                      |            |         |                                | 7.000.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                               |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 75W, hiệu suất phát quang $\geq$ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu  | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 7.200.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 80W, hiệu suất phát quang $\geq$ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu  | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 7.930.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 90W, hiệu suất phát quang $\geq$ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu  | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 8.240.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 100W, hiệu suất phát quang $\geq$ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 10.160.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 110W, hiệu suất phát quang $\geq$ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 10.550.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                               |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 120W, hiệu suất phát quang $\geq$ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 11.150.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 125W, hiệu suất phát quang $\geq$ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 11.750.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 140W, hiệu suất phát quang $\geq$ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 12.350.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 150W, hiệu suất phát quang $\geq$ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 12.950.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 160W, hiệu suất phát quang $\geq$ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 13.550.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                | quy cách | nhà sản xuất                             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                               |        |                                                                                                                    |          |                                          |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                                                                                                                | (6)      | (7)                                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường Led VINA LED 180W, hiệu suất phát quang $\geq$ 130 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                                                                                                                    |          |                                          |         |                      |            |         |                                | 14.150.000        |                 |
|     |                        | <b>BỘ ĐÈN PHA LED VINALICO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU</b>                                                                                                                                         |        |                                                                                                                    |          |                                          |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Led VINA VILA 150W, hiệu suất phát quang $\geq$ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu  | bộ     | QCVN 19:2019/BKHCN, TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 with AMD 1:2017) và TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) |          | Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật |         |                      |            |         |                                | 11.750.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Led VINA VILA 200W, hiệu suất phát quang $\geq$ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu  | bộ     |                                                                                                                    |          |                                          |         |                      |            |         |                                | 14.900.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Led VINA VILA 250W, hiệu suất phát quang $\geq$ 120 lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu  | bộ     |                                                                                                                    |          |                                          |         |                      |            |         |                                | 15.900.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                              |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                          | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn pha Led VINA VILA 300W, hiệu suất phát quang $\geq 120$ lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 17.600.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Led VINA VILA 400W, hiệu suất phát quang $\geq 120$ lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 19.790.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Led VINA VILA 500W, hiệu suất phát quang $\geq 120$ lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 22.450.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Led VINA VILA 600W, hiệu suất phát quang $\geq 120$ lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 23.590.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha Led VINA VILA 800W, hiệu suất phát quang $\geq 120$ lm/W; IK08; IP66; Dimming 2÷5 cấp; Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI; Chống sét 10÷20kV; Chip LED; Driver thuộc thương hiệu Châu Âu | bộ     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 26.540.000        |                 |
|     |                        | <b>TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH</b>                                                                                                                                        |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | quy cách | nhà sản xuất                             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------|----------|------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |                                  |          |                                          |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                         | (4)    | (5)                              | (6)      | (7)                                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn NEMA 7 PIN (kèm chân và bát)                                                                                                                                                                                                    | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015 |          | Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật |         |                      |            |         |                                | 6.190.000         |                 |
|     |                        | Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 50A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 100 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)  | tủ     |                                  |          |                                          |         |                      |            |         |                                | 105.000.000       |                 |
|     |                        | Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 75A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 150 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn)  | tủ     |                                  |          |                                          |         |                      |            |         |                                | 115.000.000       |                 |
|     |                        | Tủ điện chiếu sáng thông minh VINALICO GPRS/4G 100A, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn) | tủ     |                                  |          |                                          |         |                      |            |         |                                | 125.000.000       |                 |
|     |                        | <b>TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG VINALICO</b>                                                                                                                                                                                                                                          |        |                                  |          |                                          |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Trụ đèn thép STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)                                                                                        | trụ    | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015 |          |                                          |         |                      |            |         |                                | 4.400.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                             | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                         |        |                     |          |                                          |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                     | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                      | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn thép STK cao 7m, dày 3mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)                                                 | trụ    |                     |          | Công ty TNHH SX TM DV Kỹ Thuật Việt Nhật |         |                      |            |         |                                | 4.950.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/150. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)                                                 | trụ    |                     |          |                                          |         |                      |            |         |                                | 5.180.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 3mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông 375x375x10mm. Tâm bulong 300x300.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)                                                 | trụ    |                     |          |                                          |         |                      |            |         |                                | 5.700.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn thép STK cao 8m, dày 4mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300. Có 4 gân gia cường chân trụ cao 200mm, dày 6mm.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng) | trụ    |                     |          |                                          |         |                      |            |         |                                | 8.210.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)                                                 | trụ    |                     |          |                                          |         |                      |            |         |                                | 6.600.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | quy cách | nhà sản xuất                                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|----------|---------------------------------------------|----------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                            |        |                         |          |                                             |          |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                        | (4)    | (5)                     | (6)      | (7)                                         | (8)      | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 3mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)                                                                    | trụ    |                         |          |                                             |          |                      |            |         |                                | 8.150.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn thép STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)                                                                    | trụ    |                         |          |                                             |          |                      |            |         |                                | 9.250.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø60/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)                                                                   | trụ    |                         |          |                                             |          |                      |            |         |                                | 9.360.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn thép STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/dây trụ: Ø86/190. Đế dáp vuông 400x400x12mm. Tâm bulong 300x300.<br>Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng)                                                                   | trụ    |                         |          |                                             |          |                      |            |         |                                | 10.390.000        |                 |
|     |                        | <b>Bộ đèn đường Led MM-AXIS thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.</b> |        |                         |          | Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn. |          |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS (60W - 69W): Kích thước (mm) 598x242x135                                                                                                                                                                                                       | bộ     | TCVN 7722-2-3:2007 TCVN |          |                                             | Việt Nam |                      |            |         |                                | 7.474.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                   | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                         |        |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                     | (4)    | (5)                                                                                                                                                                                   | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn MM-AXIS (70W - 79W):<br>Kích thước (mm) 598x242x135 | bộ     | 7722-2-3:2019<br>TCVN 7722-1:2017<br>TCVN 7722-2-5:2007<br>ISO 14001:2015<br>ISO 9001:2015<br>ISO 50001:2018<br>ISO 45001:2018<br>QCVN 19:2019/BKHCN<br>Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng |          |              |         |                      |            |         |                                | 8.369.000         |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS (80W - 89W):<br>Kích thước (mm) 598x242x135 | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         |                                | 8.811.000         |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS (90W - 99W):<br>Kích thước (mm) 598x242x135 | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         |                                | 9.325.000         |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS (100W - 109W): Kích thước (mm) 598x242x135  | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         |                                | 9.823.000         |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS (110W - 119W): Kích thước (mm) 598x242x135  | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         |                                | 10.367.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS (120W - 129W): Kích thước (mm) 643x272x135  | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         |                                | 11.143.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS (130W - 139W): Kích thước (mm) 643x272x135  | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         |                                | 11.701.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS (140W - 149W): Kích thước (mm) 643x272x135  | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         |                                | 12.287.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS (150W - 159W): Kích thước (mm) 793x342x135  | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         |                                | 12.781.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS (160W-169W):<br>Kích thước (mm) 793x342x135 | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         |                                | 13.421.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS (170W - 179W): Kích thước (mm) 793x342x135  | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         |                                | 14.093.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS (180W-190W):<br>Kích thước (mm) 793x342x135 | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         |                                | 14.657.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS 200W:<br>Kích thước (mm) 793x342x135        | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         |                                | 15.244.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-AXIS 220W:<br>Kích thước (mm) 793x342x135        | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |              |         |                      |            |         |                                | 16.007.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                                           | quy cách | nhà sản xuất                                | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                               |        |                                                                                                                                                                                                               |          |                                             |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                                                                                                                                                                                                           | (6)      | (7)                                         | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Bộ đèn đường Led MM-ORBIT thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/20kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.</b> |        |                                                                                                                                                                                                               |          | Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn. |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn MM-ORBIT (60W - 69W)<br>: Kích thước (mm)<br>600x300x136                                                                                                                                                                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019<br>TCVN 7722-1:2017<br>TCVN 7722-2-5:2007<br>ISO 14001:2015<br>ISO 9001:2015<br>ISO 50001:2018<br>ISO 45001:2018<br>QCVN 19:2019/BKHCN<br>Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 7.644.000         |                 |
|     |                        | Đèn MM-ORBIT (70W - 79W)<br>: Kích thước (mm)<br>600x300x136                                                                                                                                                                                                  | bộ     |                                                                                                                                                                                                               |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 8.432.000         |                 |
|     |                        | Đèn MM-ORBIT (80W - 89W)<br>: Kích thước (mm)<br>600x300x136                                                                                                                                                                                                  | bộ     |                                                                                                                                                                                                               |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 9.256.000         |                 |
|     |                        | Đèn MM-ORBIT (90W - 99W)<br>: Kích thước (mm)<br>600x300x136                                                                                                                                                                                                  | bộ     |                                                                                                                                                                                                               |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 9.620.000         |                 |
|     |                        | Đèn MM-ORBIT (100W - 109W) : Kích thước (mm)<br>600x300x136                                                                                                                                                                                                   | bộ     |                                                                                                                                                                                                               |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 10.296.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-ORBIT (110W - 119W) : Kích thước (mm)<br>600x300x136                                                                                                                                                                                                   | bộ     |                                                                                                                                                                                                               |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 10.868.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-ORBIT (120W - 129W) : Kích thước (mm)<br>600x300x136                                                                                                                                                                                                   | bộ     |                                                                                                                                                                                                               |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 11.712.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-ORBIT (130W - 139W) : Kích thước (mm)<br>600x300x136                                                                                                                                                                                                   | bộ     |                                                                                                                                                                                                               |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 12.206.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-ORBIT (140W - 149W): Kích thước (mm)<br>600x300x136                                                                                                                                                                                                    | bộ     |                                                                                                                                                                                                               |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 12.618.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-ORBIT (150W - 160W): Kích thước (mm)<br>600x300x136                                                                                                                                                                                                    | bộ     |                                                                                                                                                                                                               |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 14.091.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                   | quy cách | nhà sản xuất                                | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                               |        |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                                                                                                                                                                                   | (6)      | (7)                                         | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Bộ đèn đường Led MM-RYLAI thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/20kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.</b> |        |                                                                                                                                                                                       |          | Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn. |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn MM-RYLAI (60W - 69W): Kích thước (mm) 640x280x128                                                                                                                                                                                                         | bộ     | TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN 19:2019/BKHCN Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 9.078.000         |                 |
|     |                        | Đèn MM-RYLAI (70W - 79W): Kích thước (mm) 640x280x128                                                                                                                                                                                                         | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 9.559.000         |                 |
|     |                        | Đèn MM-RYLAI (80W - 89W): Kích thước (mm) 640x280x128                                                                                                                                                                                                         | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 9.927.000         |                 |
|     |                        | Đèn MM-RYLAI (90W - 99W): Kích thước (mm) 640x280x128                                                                                                                                                                                                         | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 10.417.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-RYLAI (100W - 109W): Kích thước (mm) 640x280x128                                                                                                                                                                                                       | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 10.785.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-RYLAI (120W – 129W): Kích thước (mm) 750x336x128                                                                                                                                                                                                       | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 11.750.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-RYLAI (130W - 139W): Kích thước (mm) 750x336x128                                                                                                                                                                                                       | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 12.450.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-RYLAI (140W- 149W): Kích thước (mm) 750x336x128                                                                                                                                                                                                        | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 13.100.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-RYLAI (150W- 159W): Kích thước (mm) 750x336x128                                                                                                                                                                                                        | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 13.750.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-RYLAI (160W- 170W): Kích thước (mm) 750x336x128                                                                                                                                                                                                        | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 14.450.000        |                 |
|     |                        | Đèn MM-RYLAI 180W : Kích thước (mm) 750x336x128                                                                                                                                                                                                               | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 15.430.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                   | quy cách | nhà sản xuất                                | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |  |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|--|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                               |        |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |  |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                                                                                                                                                                                   | (6)      | (7)                                         | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |  |
|     |                        | <b>Bộ đèn đường Led MM-MARCI thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chống sét 20kV/20kA; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD; Dimming 5 cấp công suất, tích hợp kết nối thông minh 1-10V/Dali.</b> |        |                                                                                                                                                                                       |          | Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn. |         |                      |            |         |                                |                   |                 |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (40W-49W):<br>Kích thước (mm) 335x85x305                                                                                                                                                                                                         | bộ     | TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-5:2007 ISO 14001:2015 ISO 9001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 QCVN 19:2019/BKHCN Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng |          |                                             |         |                      |            |         |                                | 6.796.000         |                 |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (50W-59W):<br>Kích thước (mm) 335x85x305                                                                                                                                                                                                         | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                |                   | 7.135.000       |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (60W-69W):<br>Kích thước (mm) 335x85x305                                                                                                                                                                                                         | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                |                   | 7.848.000       |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (70W-79W):<br>Kích thước (mm) 485x114x310                                                                                                                                                                                                        | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                |                   | 8.788.000       |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (80W-89W):<br>Kích thước (mm) 485x114x310                                                                                                                                                                                                        | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                |                   | 9.252.000       |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (90W-99W):<br>Kích thước (mm) 485x114x310                                                                                                                                                                                                        | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                |                   | 9.792.000       |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (100W-109W):<br>Kích thước (mm) 485x114x310                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                |                   | 10.315.000      |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (110W-119W):<br>Kích thước (mm) 485x114x310                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                |                   | 10.886.000      |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (120W-129W):<br>Kích thước (mm) 485x114x310                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                |                   | 11.701.000      |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (130W-139W):<br>Kích thước (mm) 485x114x310                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                |                   | 12.287.000      |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (140W-149W):<br>Kích thước (mm) 655x159x359                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                |                   | 13.516.000      |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (150W-159W):<br>Kích thước (mm) 655x159x359                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                |                   | 14.060.000      |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (160W-170W):<br>Kích thước (mm) 655x159x359                                                                                                                                                                                                      | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                |                   | 14.763.000      |  |
|     |                        | Đèn MM-MARCI (180W):<br>Kích thước (mm) 655x159x359                                                                                                                                                                                                           | bộ     |                                                                                                                                                                                       |          |                                             |         |                      |            |         |                                |                   | 15.502.000      |  |

| STT                                                                             | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                            | quy cách                                                                                                                                   | nhà sản xuất                                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                                                       | Ghi chú                      | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |  |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|--|
|                                                                                 |                        |                                                                                                                                                                                                                       |        |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                            |                                             |          |                            |                                                                  |                              | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |  |
| (1)                                                                             | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                   | (4)    | (5)                                                                                                                                                            | (6)                                                                                                                                        | (7)                                         | (8)      | (9)                        | (10)                                                             | (11)                         | (12)                           | (13)              | (14)            |  |
|                                                                                 |                        | Đèn MM-MARCI (200W):<br>Kích thước (mm) 655x159x359                                                                                                                                                                   | bộ     |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                            |                                             |          |                            |                                                                  |                              |                                | 16.278.000        |                 |  |
|                                                                                 |                        | Đèn MM-MARCI (220W):<br>Kích thước (mm) 655x159x359                                                                                                                                                                   | bộ     |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                            |                                             |          |                            |                                                                  |                              |                                |                   | 17.092.000      |  |
|                                                                                 |                        | Đèn MM-MARCI (250W):<br>Kích thước (mm) 655x159x359                                                                                                                                                                   | bộ     |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                            |                                             |          |                            |                                                                  |                              |                                |                   | 17.947.000      |  |
|                                                                                 |                        | <b>Bộ đèn Pha Led MM-TSF01 thương hiệu MIMO - Bảo hành 5 năm; Chỉ số cấp bảo vệ IP66, IK09; Hiệu suất phát quang: ≥160lm/W; Tuổi thọ 100.000 giờ; Module LED SMD và bộ nguồn chuyên dụng cho sân thi đấu thể thao</b> |        |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                            | Công ty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn. |          |                            |                                                                  |                              |                                |                   |                 |  |
|                                                                                 |                        | Đèn Pha MM-TSF01 100W<br>Kích thước (mm) 312x146x120                                                                                                                                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 7722-2-3:2019<br>TCVN 7722-1:2017<br>TCVN 7722-2-5:2007<br>ISO 14001:2015<br>ISO 9001:2015<br>ISO 50001:2018<br>ISO 45001:2018<br>QCVN |                                                                                                                                            |                                             |          |                            |                                                                  |                              |                                | 11.288.000        |                 |  |
|                                                                                 |                        | Đèn Pha MM-TSF01 200W<br>Kích thước (mm) 312x222x120                                                                                                                                                                  | bộ     |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                            |                                             |          |                            |                                                                  |                              |                                |                   | 15.645.000      |  |
|                                                                                 |                        | Đèn Pha MM-TSF01 300W<br>Kích thước (mm) 312x378x120                                                                                                                                                                  | bộ     |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                            |                                             |          |                            |                                                                  |                              |                                |                   | 18.480.000      |  |
|                                                                                 |                        | Đèn Pha MM-TSF01 400W<br>Kích thước (mm) 646x220x120                                                                                                                                                                  | bộ     |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                            |                                             |          |                            |                                                                  |                              |                                |                   | 20.780.000      |  |
|                                                                                 |                        | Đèn Pha MM-TSF01 600W<br>Kích thước (mm) 646x378x120                                                                                                                                                                  | bộ     |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                            |                                             |          |                            |                                                                  |                              |                                |                   | 24.770.000      |  |
|                                                                                 |                        | Đèn Pha MM-TSF01 800W<br>Kích thước (mm) 646x440x120                                                                                                                                                                  | bộ     |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                            |                                             |          |                            |                                                                  |                              |                                |                   | 27.867.000      |  |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Chiếu Sáng. Đc: Kp. Đông Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk |                        |                                                                                                                                                                                                                       |        |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                            |                                             |          |                            |                                                                  |                              |                                |                   |                 |  |
|                                                                                 |                        | Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL608                                                                                                                                                                            |        |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                            |                                             |          |                            |                                                                  |                              |                                |                   |                 |  |
|                                                                                 |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G                                                                                                                                                      | bộ     | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019                                                                                                                           | SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys                 | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên xe vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn cũ) |                                | 6.480.000         |                 |  |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                           | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                 | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                   |        |                     |                                                                                                                                                    |              |         |                      |                                                            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                               | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)                                                       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                  | SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA         | nt           | nt      | nt                   | ten và xương phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt      |                                | 7.240.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                  | SL608 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA         | nt           | nt      | nt                   | nt                                                         | nt      |                                | 7.620.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                  | SL608 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA) | nt           | nt      | nt                   | nt                                                         | nt      |                                | 8.310.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                  | SL608 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA        | nt           | nt      | nt                   | nt                                                         | nt      |                                | 8.930.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                    | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                   |        |                     |                                                                                                                                             |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                               | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                         | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                  | SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.830.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                  | SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.510.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                  | SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.780.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                  | SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 11.430.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                    | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                    |        |                     |                                                                                                                                             |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                         | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                  | SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.570.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                  | SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.940.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                  | SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 15.920.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-3000W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                  | SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 17.950.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | quy cách                                                                                                                                    | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                                                                                                | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                   |        |                                      |                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                               | (4)    | (5)                                  | (6)                                                                                                                                         | (7)                         | (8)      | (9)                        | (10)                                                                                                      | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                                   | SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 19.350.000        |                 |
|     |                        | Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL612:                       |        |                                      |                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt      |                                | 4.460.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                                   | SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 4.900.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                                   | SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 5.490.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                                   | SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 6.360.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                    | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                   |        |                     |                                                                                                                                             |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                               | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                         | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                  | SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.160.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                  | SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.180.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                  | SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.200.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                  | SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.360.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                  | SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.910.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                  | SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.960.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | quy cách                                                                                                                                    | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                                                                                                | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                   |        |                                      |                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                               | (4)    | (5)                                  | (6)                                                                                                                                         | (7)                         | (8)      | (9)                        | (10)                                                                                                      | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                                   | SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 11.270.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                                   | SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 11.480.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                                   | SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 12.000.000        |                 |
|     |                        | <b>Đèn đường LED CITISYS SL601</b>                                |        |                                      |                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Đèn đường LED CITISYS SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G                                                                            | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt      |                                | 5.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | Đèn đường LED CITISYS SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G                                                                            | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt      |                                | 6.160.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                     | quy cách                                                                                                                                   | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                                                                                                | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                   |        |                                         |                                                                                                                                            |                             |          |                            |                                                                                                           |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                               | (4)    | (5)                                     | (6)                                                                                                                                        | (7)                         | (8)      | (9)                        | (10)                                                                                                      | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                                      | Đèn đường LED CITISYS SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G                                                                           | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 6.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                                      | Đèn đường LED CITISYS SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G                                                                           | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 6.970.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                                      | Đèn đường LED CITISYS SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G                                                                          | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 7.650.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                                      | Đèn đường LED CITISYS SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G                                                                          | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 8.360.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                                      | Đèn đường LED CITISYS SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G                                                                          | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 9.190.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                                      | Đèn đường LED CITISYS SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G                                                                          | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 9.700.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                                      | Đèn đường LED CITISYS SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G                                                                          | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 10.170.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                                      | Đèn đường LED CITISYS SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G                                                                          | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 11.500.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                                      | Đèn đường LED CITISYS SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G                                                                          | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 12.650.000        |                 |
|     |                        | <b>Đèn led chiếu sáng đường phố CITISYS SL602</b>                 |        |                                         |                                                                                                                                            |                             |          |                            |                                                                                                           |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | TCVN 7722-1:2017,<br>TCVN 7722-2-3:2019 | SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt      |                                | 5.700.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                                      | SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 6.100.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                    | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                   |        |                     |                                                                                                                                             |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                               | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                         | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                  | SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.280.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G  | bộ     | nt                  | SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.930.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                  | SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.790.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                  | SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.740.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                  | SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.490.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                  | SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.610.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                  | SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.120.000        |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | quy cách                                                                                                                                          | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                                                                                                | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                   |        |                                      |                                                                                                                                                   |                             |          |                            |                                                                                                           |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                               | (4)    | (5)                                  | (6)                                                                                                                                               | (7)                         | (8)      | (9)                        | (10)                                                                                                      | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                                   | SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA       | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 12.370.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED CITISYS SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G | bộ     | nt                                   | SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 8 cấp công suất, Bảo vệ xung áp 30kV 20kA       | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 13.600.000        |                 |
|     |                        | <b>Đèn pha led CITISYS FL709:</b>                                 |        |                                      |                                                                                                                                                   |                             |          |                            |                                                                                                           |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn pha led CITISYS FL709-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7    | bộ     | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | FL709 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt      |                                | 7.510.000         |                 |
|     |                        | Đèn pha led CITISYS FL709-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7    | bộ     | nt                                   | FL709 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)  | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 7.830.000         |                 |
|     |                        | Đèn pha led CITISYS FL709-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7   | bộ     | nt                                   | FL709 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA) | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 8.570.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                          | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                 |        |                     |                                                                                                                                                   |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                             | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                               | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn pha led CITISYS FL709-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ     | nt                  | FL709 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA) | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.230.000         |                 |
|     |                        | Đèn pha led CITISYS FL709-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ     | nt                  | FL709 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA) | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.170.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha led CITISYS FL709-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ     | nt                  | FL709 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA) | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.510.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha led CITISYS FL709-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ     | nt                  | FL709 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA) | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.880.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                          | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                 |        |                     |                                                                                                                                                   |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                             | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                               | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn pha led CITISYS FL709-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ     | nt                  | FL709 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA) | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.820.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha led CITISYS FL709-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ     | nt                  | FL709 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA) | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.400.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha led CITISYS FL709-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ     | nt                  | FL709 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA) | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 14.620.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha led CITISYS FL709-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 | bộ     | nt                  | FL709 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA) | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 19.970.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | quy cách                                                                                                                                          | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                                                                                                | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                   |        |                                      |                                                                                                                                                   |                             |          |                            |                                                                                                           |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                               | (4)    | (5)                                  | (6)                                                                                                                                               | (7)                         | (8)      | (9)                        | (10)                                                                                                      | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn pha led CITISYS FL709-500W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7                   | bộ     | nt                                   | FL709 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA) | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 25.320.000        |                 |
|     |                        | <b>Đèn led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời CITISYS Solar SNL805</b> |        |                                      |                                                                                                                                                   |                             |          |                            |                                                                                                           |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn đường LED Solar SNL805-40W                                                    | bộ     | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 40W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.                                                                                     | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt      |                                | 9.490.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường LED Solar SNL805-60W                                                    | bộ     | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 60W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.                                                                                     | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu |                                                                                                           | nt      |                                | 10.850.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED Solar SNL805-80W                                                    | bộ     | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.                                                                                     | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 12.480.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED Solar SNL805-100W                                                   | bộ     | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.                                                                                    | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 13.670.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường LED Solar SNL805-120W                                                   | bộ     | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | SNL805- 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP>=66.                                                                                    | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 14.950.000        |                 |
|     |                        | <b>CỘT ĐÈN</b>                                                                    |        |                                      |                                                                                                                                                   |                             |          |                            |                                                                                                           |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                  | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                                                                                                | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                   |        |                     |                                                                                                                                                                                           |                             |          |                            |                                                                                                           |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                               | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                       | (7)                         | (8)      | (9)                        | (10)                                                                                                      | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời. | Cột    | EN- 40-5:2002       | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.  | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt      |                                | 3.353.000         |                 |
|     |                        | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời  | Cột    | nt                  | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 4.192.000         |                 |
|     |                        | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời  | Cột    | nt                  | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 6.010.000         |                 |
|     |                        | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời  | Cột    | nt                  | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 8.585.000         |                 |
|     |                        | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời  | Cột    | nt                  | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 9.191.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                   |        |                     |                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                               | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời  | Cột    | nt                  | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.201.000        |                 |
|     |                        | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời | Cột    | nt                  | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 11.090.000        |                 |
|     |                        | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời | Cột    | nt                  | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.120.000        |                 |
|     |                        | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời | Cột    | nt                  | Thân cột đèn chiếu sáng CITISYS mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng. | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.423.000        |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng                                     | Cột    | nt                  | Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm                                                                                                                                | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.121.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng                                     | Cần    | nt                  | Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm                                                                                                                                | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.980.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng                                      | Cần    | nt                  | Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm                                                                                                                                 | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.818.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                     | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                             |        |                     |                                                                                                                                                              |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                         | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                          | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng                                               | Cần    | nt                  | Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm                                                                                                  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.394.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng   | Cần    | nt                  | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m                                                                | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.778.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng        | Cần    | nt                  | Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m                                                                     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.475.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn) | Cần    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 6m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.878.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn) | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.676.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn)  | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 7m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.212.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn) | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.858.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                      | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                              |        |                     |                                                                                                                                                               |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                          | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                           | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn)   | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 8m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.919.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn)  | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m liền cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.100.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn)   | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.030.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn)   | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.333.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn)    | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần ba (tròn côn), D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.242.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn) | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m liền cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.686.000         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                      | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                              |        |                     |                                                                                                                                                               |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                          | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                           | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn)  | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.434.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn)  | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần đôi (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.141.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn)   | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 10m rời cần ba (tròn côn), D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.050.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn) | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m liền cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.504.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn)  | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.979.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn)  | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần đôi (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 11.312.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                               | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                 |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn)      | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 11m rời cần ba (tròn côn), D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày                                                                                                                                            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.221.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn) | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.516.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn) | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.020.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                           |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                       | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm<br>- Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm. | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 11.413.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang     | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm.<br>- Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.                                                                                                                                                              | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.928.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                           |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                       | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>- Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.787.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang  | Cột    | nt                  | Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng CITISYS cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:<br>- Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm<br>- Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.<br>- Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.<br>- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.<br>- Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 15.150.000        |                 |
|     |                        | <b>Cần đèn</b>                                                                            |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |         |                      |            | nt      |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                 | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                                                                                                | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                         |        |                     |                                                                                                                          |                             |          |                            |                                                                                                           |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                     | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                      | (7)                         | (8)      | (9)                        | (10)                                                                                                      | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần    | EN- 40-5:2002       | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn<br>50*5mm+ Eke<br>100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt      |                                | 1.030.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi<br>50*5mm+ Eke<br>100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 1.180.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn<br>50*5mm+ Eke<br>100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 1.240.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi<br>50*5mm+ Eke<br>100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 1.280.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn<br>50*5mm+ Eke<br>100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 1.460.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                           | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                         |        |                     |                                                                                                                    |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                     | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.590.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.600.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.790.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng              | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.920.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng              | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.050.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng              | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.160.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 3,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng              | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.290.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                  | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                         |        |                     |                                                                                                           |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                     | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                       | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang<br>D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.450.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang<br>D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.580.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang<br>D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.760.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 4,5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang<br>D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.890.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang<br>D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.050.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Vươn 5m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang<br>D49*2550*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.190.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang<br>D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.296.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                      | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                                                               |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                           | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 2,2m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng                            | Cần    | nt                  | D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+<br>Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.396.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m. Mạ kẽm nhúng nóng              | Cần    | nt                  | Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng                                                                     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.410.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ đèn đơn. Mạ kẽm nhúng nóng                           | Cần    | nt                  | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D60*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+<br>Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.480.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Vươn 1,25m, cổ đèn đôi. Mạ kẽm nhúng nóng                           | Cần    | nt                  | D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang<br>D60*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+<br>Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng                                                                      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.610.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng.            | Cần    | nt                  | Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.616.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Mạ kẽm nhúng nóng. | Cần    | nt                  | Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.010.000         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                     | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                                                              |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                          | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm, Mạ kẽm nhúng nóng.  | Cần    | nt                  | Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.929.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Mạ kẽm nhúng nóng  | Cần    | nt                  | Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.505.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Mạ kẽm nhúng nóng. | Cần    | nt                  | Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng. | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.717.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vươn 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng   | Cần    | nt                  | Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vươn 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.333.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                    | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                                                                                                | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                   |        |                     |                                                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                               | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                         | (7)                         | (8)      | (9)                        | (10)                                                                                                      | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Mạ kẽm nhúng nóng | Cần    | nt                  | Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 4.535.000         |                 |
|     |                        | <b>Cột đèn chiếu sáng</b>                                                                         |        |                     |                                                                                                                                                                             |                             |          |                            |                                                                                                           |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m                      | bộ     | TCVN 3902 - 1984    | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m                                                                                                | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt      |                                | 9.373.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m                                      | bộ     | nt                  | Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m                                                                                                                | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 8.868.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m                           | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m                                                                                                     | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 10.373.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m                                      | bộ     | nt                  | Cột đèn sân vườn CITISYS C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m                                                                                                                | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 9.716.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m                               | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m                                                                                                         | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 6.656.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m                                            | bộ     | nt                  | Cột đèn sân vườn CITISYS C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m                                                                                                                      | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 8.242.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m                          | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m                                                                                                    | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 7.151.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                  | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                           |        |                     |                                                                           |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                       | (4)    | (5)                 | (6)                                                                       | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m  | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.049.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 19.857.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W      | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn CITISYS ALLAINCE Bóng Led 60W      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 16.590.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W             | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W             | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 20.119.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W       | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.463.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W         | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.635.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W         | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.463.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W             | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W             | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 20.139.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W               | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W               | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 19.109.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W             | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W             | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 24.957.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W            | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 21.624.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W             | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W             | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 21.715.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                             | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                      |        |                     |                                                                      |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                  | (4)    | (5)                 | (6)                                                                  | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W  | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 15.110.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W        | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W        | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.888.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W  | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 21.210.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W        | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W        | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 15.019.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W        | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W        | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 20.331.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W            | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng vườn CITISYS C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 25.826.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W  | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 23.624.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W        | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W        | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 17.170.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W  | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 17.261.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W       | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 23.503.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 18.675.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                       | nhà sản xuất                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                                                                                                | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                          |        |                     |                                                                                                                                                                                                |                             |          |                            |                                                                                                           |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                      | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                            | (7)                         | (8)      | (9)                        | (10)                                                                                                      | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W   | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W                                                                                                                         | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 21.028.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W            | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W                                                                                                                                  | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 21.786.000        |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W            | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W                                                                                                                                  | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 27.038.000        |                 |
|     |                        | Đèn nắm cây thông SC03 cao 60cm                                          | bộ     | nt                  | Đèn nắm cây thông SC03 cao 60cm                                                                                                                                                                | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 1.535.000         |                 |
|     |                        | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8 | bộ     | nt                  | Cột đèn chiếu sáng sân vườn CITISYS bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8                                                                                                                       | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 4.394.000         |                 |
|     |                        | Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65                               | bộ     | nt                  | Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65                                                                                                                                                     | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 7.020.000         |                 |
|     |                        | Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66                                    | bộ     | nt                  | Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66                                                                                                                                                          | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 6.555.000         |                 |
|     |                        | <b>Tủ điện ĐKCS hiệu CITISYS</b>                                         |        |                     |                                                                                                                                                                                                |                             |          |                            |                                                                                                           |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ                                         | cái    | IEC 62208:2011      | Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A-2 Chế độ:- Vô tủ Composite.760*500*340, dây 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS    | Công ty CP Tập đoàn Citisys | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng | nt      |                                | 15.700.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ                                         | cái    | nt                  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A-2 Chế độ:- Vô tủ 760*500*340, dây 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | nt                          | nt       | nt                         | nt                                                                                                        | nt      |                                | 16.840.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                     | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                         |        |                     |                                                                                                                                                                                              |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                     | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                          | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ        | cái    | nt                  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vò tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 17.150.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ        | cái    | nt                  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ:- Vò tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 19.550.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ        | cái    | nt                  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ:- Vò tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 23.550.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ | cái    | nt                  | Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ:- Vò tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 15.950.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ       | cái    | nt                  | Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ:- Vò tủ composite.660*500*260, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS           | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.850.000        |                 |

| STT                                                                                 | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                              | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                     |                        |                                  |        |                     |                                                                                                                                                       |                                      |          |                            |                               |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                 | (2)                    | (3)                              | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                   | (7)                                  | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                     |                        | Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ | cái    | nt                  | Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ:- Vò tủ Composite. 300*500*200, dây 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát           | nt                                   | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 3.140.000         |                 |
|                                                                                     |                        | Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ | cái    | nt                  | Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vò tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150, dây 1,2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện từ KG316T, áp tô mát | nt                                   | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 900.000           |                 |
| <b>Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên. Đc: 35 Lương Tấn Thịnh,Tuy Hòa</b> |                        |                                  |        |                     |                                                                                                                                                       |                                      |          |                            |                               |                                            |                                |                   |                 |
|                                                                                     |                        | Đèn LED SDQ                      | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                               | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 5.123.600         |                 |
|                                                                                     |                        | Đèn LED SDQ                      | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                               | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                         |                                | 5.424.500         |                 |
|                                                                                     |                        | Đèn LED SDQ                      | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                               | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                         |                                | 7.634.500         |                 |
|                                                                                     |                        | Đèn LED SDQ                      | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                               | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                         |                                | 8.338.200         |                 |
|                                                                                     |                        | Đèn LED SDQ                      | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                              | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                         |                                | 10.549.100        |                 |
|                                                                                     |                        | Đèn LED SDQ                      | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                              | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                         |                                | 11.589.100        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                     | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                        |        |                     |                                                                                                                                              |                                      |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                          | (7)                                  | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED SDQ            | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                     | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 13.763.600        |                 |
|     |                        | Đèn LED SDQ            | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất                                                                                     | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 14.667.300        |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 30- 39W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 6.334.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 40- 49W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 7.315.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 50- 59W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 7.950.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 60- 69W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 8.809.000         |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 70- 79W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 9.587.000         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                       | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------|--------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                        |        |                     |                                                                                                                                                |                                      |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                            | (7)                                  | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 80- 89W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 10.256.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 90- 99W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây   | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 10.756.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 100- 109W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 12.092.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 110- 119W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 13.127.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 120- 129W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 14.048.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 130- 139W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 14.743.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                       | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------|--------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                        |        |                     |                                                                                                                                                |                                      |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                            | (7)                                  | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 140- 149W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 15.147.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 150- 159W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 15.550.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 160- 169W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 15.955.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 170- 179W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 17.350.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 180- 189W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 18.413.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED MURA           | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 190- 200W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 20.845.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                 | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                         |        |                     |                                                          |                                      |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                     | (4)    | (5)                 | (6)                                                      | (7)                                  | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LEDXION S439        | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 30W (3000K,5300K), IP66                                  | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 5.450.900         |                 |
|     |                        | Đèn LEDXION S439        | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 40W (3000K, 5300K), IP66                                 | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 6.467.300         |                 |
|     |                        | Đèn LEDXION S439        | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất         | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 7.853.600         |                 |
|     |                        | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất  | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 11.433.600        |                 |
|     |                        | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất  | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 11.641.800        |                 |
|     |                        | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất  | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 12.058.200        |                 |
|     |                        | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 13.305.500        |                 |
|     |                        | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 13.512.700        |                 |
|     |                        | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 14.222.700        |                 |
|     |                        | Đèn LED ARGENTO S433 MP | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 15.591.800        |                 |
|     |                        | Đèn LED ARGENTO S436 MP | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 16.050.900        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                 | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                 |        |                     |                                                          |                                      |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                             | (4)    | (5)                 | (6)                                                      | (7)                                  | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED ARGENTO S436 MP         | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 18.257.300        |                 |
|     |                        | Đèn LEDXION S466                | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 19.921.000        |                 |
|     |                        | Đèn LEDXION S466                | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 22.072.000        |                 |
|     |                        | Đèn LEDXION S466                | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 24.675.000        |                 |
|     |                        | Đèn LEDXION S466                | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 25.872.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED GALAXY M2               | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 15.960.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED GALAXY M2               | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 16.380.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED GALAXY M2               | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 19.403.600        |                 |
|     |                        | Đèn LED GALAXY M2               | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 20.142.700        |                 |
|     |                        | Đèn LED GALAXY M2               | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 21.251.800        |                 |
|     |                        | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 14.190.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                 | nhà sản xuất                         | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                   |        |                     |                                                          |                                      |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                               | (4)    | (5)                 | (6)                                                      | (7)                                  | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3   | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 15.975.500        |                 |
|     |                        | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3   | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 17.760.000        |                 |
|     |                        | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3   | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 22.311.800        |                 |
|     |                        | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3   | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 24.097.300        |                 |
|     |                        | Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3   | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 25.881.800        |                 |
|     |                        | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 30W, IP66                                                | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 12.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 60W, IP66                                                | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 18.400.000        |                 |
|     |                        | Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 80W,IP66                                                 | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 23.200.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha led LEDXION AEROS         | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất     | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 38.234.300        |                 |
|     |                        | Đèn pha led LEDXION AEROS         | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất     | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 41.674.500        |                 |
|     |                        | Đèn pha led LEDXION AEROS         | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất     | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 56.889.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                            | nhà sản xuất                                      | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                           |        |                     |                                                                     |                                                   |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                       | (4)    | (5)                 | (6)                                                                 | (7)                                               | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn pha led LEDXION AEROS | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất                | Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát              | Malaysia | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 62.842.500        |                 |
|     |                        | Bộ đèn trang trí LED SMD  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$ | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 9.922.700         |                 |
|     |                        | Bộ đèn trang trí LED SMD  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$ | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 10.636.400        |                 |
|     |                        | Bộ đèn trang trí LED SMD  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$ | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 11.381.800        |                 |
|     |                        | Bộ đèn trang trí LED SMD  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$ | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 12.060.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha led Baton         | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 200W, quang thông bộ đèn $\geq 120\text{lm/W}$ , IP66, IK08         | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 13.219.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha led Baton         | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 250W, quang thông bộ đèn $\geq 120\text{lm/W}$ , IP66, IK08         | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 15.750.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha led Baton         | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | 300W, quang thông bộ đèn $\geq 120\text{lm/W}$ , IP66, IK08         | Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia       | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 16.927.000        |                 |
|     |                        | Trụ đỡ MBA                | bộ     | TCVN 5878:2007      | 100-250kVA                                                          | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 40.906.000        |                 |
|     |                        | Trụ đỡ MBA                | bộ     | TCVN 5878:2007      | 320-400kVA                                                          | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 44.526.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                        | nhà sản xuất                                      | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                               |        |                     |                                                                                 |                                                   |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)                                                                             | (7)                                               | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đỡ MBA                                                                    | bộ     | TCVN 5878:2007      | 560-630kVA                                                                      | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 47.757.000        |                 |
|     |                        | Hộp che MBA                                                                   | bộ     | TCVN 5878:2007      | nhúng kẽm, tôn 2mm                                                              | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 16.384.000        |                 |
|     |                        | Trụ đỡ MBA tích hợp RMU                                                       | bộ     | TCVN 5878:2007      | 100-250kVA                                                                      | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 77.596.000        |                 |
|     |                        | Trụ đỡ MBA tích hợp RMU                                                       | bộ     | TCVN 5878:2007      | 320-400kVA                                                                      | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 88.333.000        |                 |
|     |                        | Trụ đỡ MBA tích hợp RMU                                                       | bộ     | TCVN 5878:2007      | 560-630kVA                                                                      | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 97.044.000        |                 |
|     |                        | Hộp che MBA                                                                   | bộ     | TCVN 5878:2007      | nhúng kẽm, tôn 2mm                                                              | Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 16.384.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | trụ    | EN- 40-5:2002       | D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 4.963.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác) | trụ    | EN- 40-5:2002       | D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 5.599.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)  | trụ    | EN- 40-5:2002       | D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 5.965.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                              | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                                                                                                       |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                   | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)      | trụ    | EN- 40-5:2002       | D=150; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                      | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 5.801.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)      | trụ    | EN- 40-5:2002       | D=169; dày =4mm; vưon =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                      | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 7.339.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)       | trụ    | EN- 40-5:2002       | D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                       | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 6.512.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác)      | trụ    | EN- 40-5:2002       | D=169; dày =4mm; vưon =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                      | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 8.691.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)      | trụ    | EN- 40-5:2002       | D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                       | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 8.034.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)       | trụ    | EN- 40-5:2002       | D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                       | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 8.277.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), | trụ    | EN- 40-5:2002       | thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 9.422.000         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)  | trụ    | EN- 40-5:2002       | thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươ 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối                                                                                                                                                | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 9.921.000         |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm. Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vươ 1,5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm. | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:     | trụ    | EN- 40-5:2002       | -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vươ 1,5m, D60/164mm, dày 4mm.<br>-Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm.<br>-Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm.<br>- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.                                                                                                                                       | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: | trụ    | EN- 40-5:2002       | -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm. Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:  | trụ    | EN- 40-5:2002       | -Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm. Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                   | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)  | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100                                                                                                                    | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang   | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm- cầu inox d=150mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                  |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                              | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang  | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm- cần inox d=150mm  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm- cần inox d=150mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                  |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                              | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí cầu inox d=100mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang  | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí cầu inox d=100mm  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)   | trụ    | EN- 40-5:2002       | D=184; dày =4mm; vưom=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm                                                                                                                                                                                                                                                                 | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                  | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                                                                           |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                       | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)      | trụ    | EN- 40-5:2002       | D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm                                                                                                           | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác)       | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                  |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                              | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm- cần inox d=150mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang  | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm- cần inox d=150mm  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang   | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vường 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm- cần inox d=150mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m                            | trụ    | EN- 40-5:2002       | D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh bướm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vưon 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm                                                                   | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)     | trụ    | EN- 40-5:2002       | D=199/56; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm                                                                                                                                                                                                                           | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cần Inox D100                                                                                                                   | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                                                                            |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                        | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vươn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)  | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                         |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                     | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                                        | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang | trụ    | EN- 40-5:2002       | - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm.<br>Ống nối D74x500x3mm.<br>Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm)<br>-Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang  | trụ    | EN- 40-5:2002       | - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm.<br>Ống nối D74x500x3mm.<br>Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm)<br>-Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang | trụ    | EN- 40-5:2002       | - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm.<br>Ống nối D74x500x3mm.<br>Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm)<br>-Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                                                                            |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                        | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác) | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vưon 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100 | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha                                      | trụ    | EN- 40-5:2002       | Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm<br>Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm<br>Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt                        | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha                                      | trụ    | EN- 40-5:2002       | Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm<br>Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm<br>Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt                         | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn để bắt đèn pha                                      | trụ    | EN- 40-5:2002       | -Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm<br>- Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm<br>- Đế Fì 850*30mm + gân tăng cọng dày 10mm + giàn đèn cố định<br>- Khung móng                   | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT                                                      | trụ    | EN- 40-5:2002       | Cao 1,3m, vưon 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ đế 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                          | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 974.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                |        |                     |                                                                                                                                                                                                            |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                            | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đơn lắp trên trụ BTLT                      | cần    | EN- 40-5:2002       | Cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang<br>D49*420*2,5mm + 01 tay ngang<br>D49*150*2,5mm + cổ đế 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng                                                                        | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 1.375.000         |                 |
|     |                        | Cần đơn lắp trên trụ BTLT                      | cần    | EN- 40-5:2002       | Cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang<br>D49*420*2,5mm + 01 tay ngang<br>D49*150*2,5mm + cổ đế 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng                                                                      | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 1.461.000         |                 |
|     |                        | Cần đơn lắp trên trụ BTLT                      | cần    | EN- 40-5:2002       | Cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang<br>D49*350*2,5mm + cổ đế 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 1.582.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT | cần    | EN- 40-5:2002       | Cao 1,5m, vươn 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vươn 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng                                                                                      | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 2.483.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m               | cần    | EN- 40-5:2002       | Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 2.690.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                    | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                  |        |                     |                                                                                                                                                                                                             |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                              | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                         | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m | cần    | EN- 40-5:2002       | Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng  | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 3.092.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m | cần    | EN- 40-5:2002       | Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 3.165.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m | cần    | EN- 40-5:2002       | Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 3.627.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                    | nhà sản xuất                        | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                  |        |                     |                                                                                                                                                                                                             |                                     |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                              | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                         | (7)                                 | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m | cần    | EN- 40-5:2002       | Cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 3.676.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn gắn trụ BTLT             | cần    | EN- 40-5:2002       | vươn 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng                                                    | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 4.750.000         |                 |
|     |                        | Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m | cần    | EN- 40-5:2002       | Cần cao 3500mm, vươn 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng                                               | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 4.424.000         |                 |
|     |                        | Cột trang trí sân vườn cao 3,9m  | cần    | EN- 40-5:2002       | - Thân bằng bằng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng<br>- Đế trụ bằng gang đúc<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.                                                           | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 8.620.000         |                 |
|     |                        | Cột trang trí sân vườn cao 3,55m | trụ    | EN- 40-5:2002       | - Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.                                                                                           | Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 4.200.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                              | nhà sản xuất                   | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                           |        |                     |                                                                                                                                                                                       |                                |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                       | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                   | (7)                            | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiều sáng cao 1,6m       | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m                                                                                                                                                    | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 9.000.000         |                 |
|     |                        | Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiều sáng cao 1,8m        | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m                                                                                                                                                    | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiều sáng cao 1,5m      | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m                                                                                                                                                    | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Đế cột gang QH-01C sứ từ bao chân trụ chiều sáng cao 2,1m | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m                                                                                                                                                    | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Đế cột gang QH-01C sứ từ bao chân trụ chiều sáng cao 2,9m | trụ    | EN- 40-5:2002       | Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m                                                                                                                                                    | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | #####             |                 |
|     |                        | Đèn THGT                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | Đ-V-X D100                                                                                                                                                                            | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 9.106.200         |                 |
|     |                        | Đèn THGT                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | Xanh D200                                                                                                                                                                             | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 4.979.500         |                 |
|     |                        | Đèn THGT                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | Đỏ D200                                                                                                                                                                               | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 4.979.500         |                 |
|     |                        | Đèn THGT                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | Vàng D200                                                                                                                                                                             | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 4.979.500         |                 |
|     |                        | Đèn THGT                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | Xanh D300                                                                                                                                                                             | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 6.027.400         |                 |
|     |                        | Đèn THGT                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | Đỏ D300                                                                                                                                                                               | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 6.027.400         |                 |
|     |                        | Đèn THGT                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | Vàng D300                                                                                                                                                                             | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 6.027.400         |                 |
|     |                        | Đèn THGT                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | Chữ thập Đỏ D200                                                                                                                                                                      | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 4.991.800         |                 |
|     |                        | Đèn THGT                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | Chữ thập Đỏ D300                                                                                                                                                                      | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 5.376.600         |                 |
|     |                        | Đèn THGT                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | Nhắc lại D100                                                                                                                                                                         | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 8.448.800         |                 |
|     |                        | Đèn THGT                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | Đi bộ Xanh Đỏ D300                                                                                                                                                                    | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 11.509.700        |                 |
|     |                        | Đèn THGT                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | Đi bộ Xanh Đỏ D200                                                                                                                                                                    | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 10.945.200        |                 |
|     |                        | Đèn THGT                                                  | bộ     | TCVN 7722-2-3:2019  | Đêm lùi Xanh Đỏ Vàng D300                                                                                                                                                             | nt                             | nt       | nt                         | nt                            | nt      |                                | 17.091.400        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ                  | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 14.986.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                              | nhà sản xuất                   | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                          |        |                     |                                                                                                                                                                                       |                                |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                      | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                   | (7)                            | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 17.182.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ          | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 17.468.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 18.060.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bắt thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 20.714.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                    | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 18.136.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                    | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 20.523.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                                                                                    | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 21.477.000        |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                  | nhà sản xuất                   | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                        |        |                     |                                                                                                                           |                                |          |                            |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                    | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                       | (7)                            | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ                                                                                                                                                               | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                        | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 24.627.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ                                                                                                                                                              | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                        | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 25.773.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ                                                                                                                                                              | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                        | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 28.541.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ                                                                                                                                                               | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                        | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 17.086.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ                                                                                                                                                               | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS                                        | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 19.091.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-50A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)  | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 69.090.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-60A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)  | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 70.000.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-75A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)  | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 73.636.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-100A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông) | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt      |                                | 77.272.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng                                                            | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                  | nhà sản xuất                                             | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                    |        |                     |                                                                                                                           |                                                          |          |                            |                               |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                                                                               | (3)                                                                                                                                                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                       | (7)                                                      | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                                                                                   | Tủ điện điều khiển đèn tín hiệu giao thông 3P-50A ( điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông) | tủ     | IEC 60439-5:2006    | Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện | Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên                           | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | nt                                         |                                | 69.000.000        |                 |
|     | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật (ống luồn dây điện ngoài nhà) |                                                                                                                                                                                                                    |        |                     |                                                                                                                           |                                                          |          |                            |                               |                                            |                                |                   |                 |
|     |                                                                                   | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE                                                                                                                                                                                        | m      | TCVN 8699:2011      | Φ32/25                                                                                                                    | Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt               | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 14.300            |                 |
|     |                                                                                   | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE                                                                                                                                                                                        | m      | TCVN 8699:2011      | Φ40/30                                                                                                                    | nt                                                       | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 17.100            |                 |
|     |                                                                                   | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE                                                                                                                                                                                        | m      | TCVN 8699:2011      | Φ50/40                                                                                                                    | nt                                                       | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 25.140            |                 |
|     |                                                                                   | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE                                                                                                                                                                                        | m      | TCVN 8699:2011      | Φ65/50                                                                                                                    | nt                                                       | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 32.500            |                 |
|     |                                                                                   | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE                                                                                                                                                                                        | m      | TCVN 8699:2011      | Φ85/65                                                                                                                    | nt                                                       | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 48.100            |                 |
|     |                                                                                   | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE                                                                                                                                                                                        | m      | TCVN 8699:2011      | Φ105/80                                                                                                                   | nt                                                       | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 60.660            |                 |
|     |                                                                                   | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE                                                                                                                                                                                        | m      | TCVN 8699:2011      | Φ110/90                                                                                                                   | nt                                                       | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 67.100            |                 |
|     |                                                                                   | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE                                                                                                                                                                                        | m      | TCVN 8699:2011      | Φ130/100                                                                                                                  | nt                                                       | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 82.700            |                 |
|     |                                                                                   | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE                                                                                                                                                                                        | m      | TCVN 8699:2011      | Φ160/125                                                                                                                  | nt                                                       | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 127.400           |                 |
|     |                                                                                   | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE                                                                                                                                                                                        | m      | TCVN 8699:2011      | Φ195/150                                                                                                                  | nt                                                       | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 170.600           |                 |
|     |                                                                                   | Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE                                                                                                                                                                                        | m      | TCVN 8699:2011      | Φ210/160                                                                                                                  | nt                                                       | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 198.300           |                 |
|     | Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV                                      |                                                                                                                                                                                                                    |        |                     |                                                                                                                           |                                                          |          |                            |                               |                                            |                                |                   |                 |
|     |                                                                                   | Máy biến thế 3 Pha                                                                                                                                                                                                 | cái    | TCVN 8525:2015      | Amorphous 50kVA                                                                                                           | Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội | Việt Nam | thỏa thuận                 | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 116.693.000       |                 |
|     |                                                                                   | Máy biến thế 3 Pha                                                                                                                                                                                                 | cái    | TCVN 8525:2015      | Amorphous 75kVA                                                                                                           | nt                                                       | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 135.896.000       |                 |
|     |                                                                                   | Máy biến thế 3 Pha                                                                                                                                                                                                 | cái    | TCVN 8525:2015      | Amorphous 100kVA                                                                                                          | nt                                                       | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 146.468.000       |                 |
|     |                                                                                   | Máy biến thế 3 Pha                                                                                                                                                                                                 | cái    | TCVN 8525:2015      | Amorphous 160kVA                                                                                                          | nt                                                       | nt       | nt                         | nt                            | nt                                         |                                | 156.219.000       |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                           | quy cách                                                                                                                                                                          | nhà sản xuất                                   | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                   | Ghi chú                                         | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                 |        |                                                                                               |                                                                                                                                                                                   |                                                |          |                      |                                              |                                                 | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                             | (4)    | (5)                                                                                           | (6)                                                                                                                                                                               | (7)                                            | (8)      | (9)                  | (10)                                         | (11)                                            | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Máy biến thế 3 Pha                                                                              | cái    | TCVN 8525:2015                                                                                | Amorphous 250kVA                                                                                                                                                                  | nt                                             | nt       | nt                   | nt                                           | nt                                              |                                | 241.726.000       |                 |
|     |                        | Máy biến thế 3 Pha                                                                              | cái    | TCVN 8525:2015                                                                                | Amorphous 320kVA                                                                                                                                                                  | nt                                             | nt       | nt                   | nt                                           | nt                                              |                                | 291.717.000       |                 |
|     |                        | Máy biến thế 3 Pha                                                                              | cái    | TCVN 8525:2015                                                                                | Amorphous 400kVA                                                                                                                                                                  | nt                                             | nt       | nt                   | nt                                           | nt                                              |                                | 340.959.000       |                 |
|     |                        | Máy biến thế 3 Pha                                                                              | cái    | TCVN 8525:2015                                                                                | Amorphous 560kVA                                                                                                                                                                  | nt                                             | nt       | nt                   | nt                                           | nt                                              |                                | 390.774.000       |                 |
|     |                        | <b>CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, TP. HCM</b> |        |                                                                                               |                                                                                                                                                                                   |                                                |          |                      |                                              |                                                 |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150                                                          | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1 | Việt Nam |                      | Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình | Giá được áp dụng trên toàn địa bàn tỉnh Đắk Lắk |                                | 8.200.000         |                 |
|     |                        | Đèn SH-633 (70w - 79w): KT 605x295x150                                                          | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt                                             | nt       |                      | nt                                           | nt                                              |                                | 8.800.000         |                 |
|     |                        | Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150                                                          | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt                                             | nt       |                      | nt                                           | nt                                              |                                | 9.100.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                 | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                          |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                      | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150   | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 9.400.000         |                 |
|     |                        | Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150 | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 10.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150 | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 10.300.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150 | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 10.900.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                 | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                          |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                      | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150 | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 11.350.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150 | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 12.100.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150 | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 12.550.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-633B (40w - 49w): KT 605x295x150  | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp                | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 6.000.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                  | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                           |        |                                                                                      |                                                                                                                                                           |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                       | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                       | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn SH-633B (80w - 89w): KT 605x295x150   | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 6.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn SH-633B (100w - 109w): KT 605x295x150 | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 7.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150 | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 8.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150 | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 9.500.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                           | quy cách                                                                                                                                                       | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                          |        |                                                                                               |                                                                                                                                                                |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                      | (4)    | (5)                                                                                           | (6)                                                                                                                                                            | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150 | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 10.400.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150 | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 10.700.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150 | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 11.300.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150 | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 11.750.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                           | quy cách                                                                                                                                                       | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                          |        |                                                                                               |                                                                                                                                                                |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                      | (4)    | (5)                                                                                           | (6)                                                                                                                                                            | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150 | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 12.500.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150 | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 12.950.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150 | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 13.400.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150 | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 13.850.000        |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                           | quy cách                                                                                                                                                       | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                          |        |                                                                                               |                                                                                                                                                                |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                      | (4)    | (5)                                                                                           | (6)                                                                                                                                                            | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150 | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 14.300.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150 | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 14.750.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150 | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 15.200.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-662 (60w - 69w): KT 538x238x102   | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 7.800.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                           | quy cách                                                                                                                                                       | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                           |        |                                                                                               |                                                                                                                                                                |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                       | (4)    | (5)                                                                                           | (6)                                                                                                                                                            | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn SH-662 (70w - 79w): KT 538x238x102    | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 8.400.000         |                 |
|     |                        | Đèn SH-662 (80w - 89w): KT 538x238x102    | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 8.700.000         |                 |
|     |                        | Đèn SH-662 (90w - 99w): KT 538x238x102    | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 9.000.000         |                 |
|     |                        | Đèn SH-662 (100w - 109w): KT 602x2276x105 | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 9.600.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                           | quy cách                                                                                                                                                       | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                           |        |                                                                                               |                                                                                                                                                                |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                       | (4)    | (5)                                                                                           | (6)                                                                                                                                                            | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn SH-662 (110w - 119w): KT 602x2276x105 | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 9.900.000         |                 |
|     |                        | Đèn SH-662 (120w - 129w): KT 697x311x112  | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Bảo hành 5 năm;<br>Chống sét: 30kV/30kA;<br>Độ kín quang học IP66;<br>Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 10.500.000        |                 |
|     |                        | Đèn SH-126 (50w - 60w)                    | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | ( Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp          | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 4.000.000         |                 |
|     |                        | Đèn SH-126 (80w - 100w)                   | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | ( Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp          | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 6.000.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                           | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                               |        |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                           | (4)    | (5)                                                                                           | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn SH-126 (100w - 150w)                      |        | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | ( Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp                                                                                                                                                                            | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 7.000.000         |                 |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Công suất: 40W<br>- Kích thước bộ đèn: 695x348x275mm<br>- Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 695x349mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 5.500.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                           | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                               |        |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                           | (4)    | (5)                                                                                           | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Công suất: 60W<br>- Kích thước bộ đèn: 887x400x275<br>- Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 885x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: $\geq 175\text{lm/W}$   | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 7.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Công suất: 80W<br>- Kích thước bộ đèn: 1160x400x275<br>- Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 1157x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: $\geq 175\text{lm/W}$ | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 10.000.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                           | quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                |        |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                            | (4)    | (5)                                                                                           | (6)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Công suất: 100W<br>- Kích thước bộ đèn: 1435x400x275<br>- Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn<br>- Kích thước tấm pin: 1434x398mm<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280<br>- Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH ( Lắp trong đèn)<br>- Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: $\geq 175\text{lm/W}$ | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 12.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W         | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kin: IP 66<br>- Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$<br>- Công suất tấm pin: 4.5V/35W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH<br>- Chip Led: SMD 5050x100 chip                                                                                                                                | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 4.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W         | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kin: IP 66<br>- Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$<br>- Công suất tấm pin: 4.5V/60W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip<br>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH                                                                                                                            | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 5.500.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                           | quy cách                                                                                                                                                                                                            | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                        |        |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                     |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                    | (4)    | (5)                                                                                           | (6)                                                                                                                                                                                                                 | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED<br>- Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$<br>- Công suất tấm pin: 4.5V/80W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Pin LfieP04 ( lắp): 3.2V / 80AH                | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 6.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED<br>- Hiệu suất phát quang: $\geq 140\text{Lm/W}$<br>- Công suất tấm pin: 4.5V/100W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Pin LfieP04 ( lắp): 3.2V / 100AH              | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 7.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời SH919B - 60W   | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$<br>- Công suất tấm pin: 120W<br>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT<br>- Pin LfieP04 ( lắp): 3.2V / 120AH | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 9.800.000         |                 |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời SH919B - 80W   | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: $\geq 170\text{Lm/W}$<br>- Công suất tấm pin: 140W<br>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT<br>- Pin LfieP04 ( lắp): 12.8V/45AH   | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 10.500.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                           | quy cách                                                                                                                                                                                                        | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                        |        |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                 |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                    | (4)    | (5)                                                                                           | (6)                                                                                                                                                                                                             | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời SH919B - 100W  | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao<br>- Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W<br>- Công suất tấm pin: 180W<br>- Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT<br>- Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 11.500.000        |                 |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Công suất: 30W<br>- Độ kín: IP 66<br>- Công suất tấm pin: 6V/35W<br>- Pin lưu trữ: 3,2V/40AH<br>- Chip Led: SMD 5054 x60 chip<br>- Quang thông tổng: 3000Lm                                                   | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 2.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66<br>- Quang thông: 4400lm<br>- Công suất tấm pin: 80W<br>- Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led<br>- Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip<br>- Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 72AH                        | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 2.700.000         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                           | quy cách                                                                                                                                                                                                                                    | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                        |        |                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                             |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                    | (4)    | (5)                                                                                           | (6)                                                                                                                                                                                                                                         | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led<br>- Hiệu suất phát quang: 110lm/W<br>Quang thông tổng: 6600lm<br>- Công suất tấm pin: 100w/4.5V<br>- Kích thước tấm pin: 815x670x35mm<br>- Bộ sạc: 60W<br>- Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3.2V/105AH | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 5.000.000         |                 |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH                      | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 7.900.000         |                 |
|     |                        | Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO<br>- Hiệu suất phát quang: 160lm/W<br>- Công suất tấm pin: 140W / 18V<br>- Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh<br>- Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH                      | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 8.500.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                           | quy cách                                                                                                                          | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                               |        |                                                                                               |                                                                                                                                   |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                           | (4)    | (5)                                                                                           | (6)                                                                                                                               | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Thiết bị điều khiển từ thông minh Z-Master    |        | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh                                                                                  | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 35.000.000        |                 |
|     |                        | Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp         |        | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh                                                                                  | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 3.000.000         |                 |
|     |                        | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)  |        | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 9.600.000         |                 |
|     |                        | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w) | bộ     | ISO 9001:2015;<br>ISO 14001:2015;<br>ISO 45001:2018;<br>TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng | nt           | nt      |                      | nt         | nt      |                                | 10.750.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách                                                                                                                                                                                           | nhà sản xuất                       | xuất xứ  | Điều kiện thương mại                                                 | Vận chuyển                    | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                  |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                    |                                    |          |                                                                      |                               |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                              | (4)    | (5)                                                                                  | (6)                                                                                                                                                                                                | (7)                                | (8)      | (9)                                                                  | (10)                          | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)                                                                                    | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: $\geq 140$ Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng                                                            | nt                                 | nt       |                                                                      | nt                            | nt                                         |                                | 11.650.000        |                 |
|     |                        | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)                                                                                    | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 | Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: $\geq 140$ Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng                                                            | nt                                 | nt       |                                                                      | nt                            | nt                                         |                                | 12.850.000        |                 |
|     |                        | <b>Đèn đường hiệu EUROGROUP Công ty TNHH SX TM &amp; XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm. Đc: Số 75A đường số 17, Tp. Hồ Chí Minh</b> |        |                                                                                      |                                                                                                                                                                                                    |                                    |          |                                                                      |                               |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W                                           | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019                                               | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh | Việt Nam | Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 5.950.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W                                           | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019                                               | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét | nt                                 | nt       | nt                                                                   | nt                            | nt                                         |                                | 6.320.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                               |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                           | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.920.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.290.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.990.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.600.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.400.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                            | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.680.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.150.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.570.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.590.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.100.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                 |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                             | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.630.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.250.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.770.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.290.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.810.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                   |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                               | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 11.700.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.800.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.650.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.460.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.090.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                    |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.896.300         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.475.455         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.835.200         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.285.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.857.000        |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                    |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 11.330.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.200.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.700.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.280.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP67, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 14.500.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                            | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.350.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.550.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.444.500        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.350.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.350.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                            | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 14.200.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 14.700.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 15.700.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$    | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.623.200         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$    | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.118.200         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                              |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                          | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.613.200         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.108.200         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.949.700         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.939.700         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.276.200        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                              |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                          | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.107.700        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường OPAL LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.635.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường OPAL LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.085.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường OPAL LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.700.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường OPAL LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$   | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.615.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                             |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                         | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường OPAL LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.405.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường OPAL LED 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.630.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường OPAL LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.800.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường OPAL LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.530.000         |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường OPAL LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.675.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                             |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                         | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn đường OPAL LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 11.660.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường OPAL LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.060.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường OPAL LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.350.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn đường OPAL LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.050.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.771.500         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                           | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                       |        |                                        |                                                                                                                                                                                                    |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                   | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.414.900         |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.800.900        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 12.642.300        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 14.483.700        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 17.018.100        |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                           | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                       |        |                                        |                                                                                                                                                                                                    |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                   | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 18.404.100        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 20.483.100        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 21.631.500        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135$ lm/W.  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 16.300.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135$ lm/W.  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135$ lm/W, IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 18.750.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                             |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                         | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ . | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 19.700.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ . | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 21.600.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ . | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 23.200.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ . | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 24.700.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ . | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 26.800.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                      |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                  | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 27.700.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .          | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 28.600.000        |                 |
|     |                        | Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.820.800         |                 |
|     |                        | Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.464.300        |                 |
|     |                        | Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 11.939.400        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                      |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                  | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$   | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.781.300         |                 |
|     |                        | Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$   | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.375.300         |                 |
|     |                        | Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$   | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.563.300        |                 |
|     |                        | Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.434.900         |                 |
|     |                        | Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$ | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.682.400         |                 |

| STT                                                                                   | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                   | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                                       |                        |                                                                                                                                                                                                               |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |                                            |            |                      |                    |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)                                                                                   | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                        | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|                                                                                       |                        | Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$                                                                                                        | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 7.296.300         |                 |
|                                                                                       |                        | Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$                                                                                                        | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 7.543.800         |                 |
|                                                                                       |                        | Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$                                                                                                        | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 7.791.300         |                 |
|                                                                                       |                        | Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.                                                                                                                                              | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq 70$ , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$ , IP66, IK08-09, chống sét | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 3.280.000         |                 |
| <b>Nhà phân phối CN Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên (cũ)</b> |                        |                                                                                                                                                                                                               |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|                                                                                       |                        | Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ ; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm                                                            |        |                                        |                                                                                                                                                                                                            |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|                                                                                       |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150\text{ Lm/W}$ ; Quang thông: $\geq 4200\text{Lm}$ ; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 30W                            | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 4.600.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                     | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                               |        |                                        |                                                                                                                                              |                                            |            |                      |                    |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                          | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 40W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 4.800.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 4.900.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 5.590.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 5.900.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 6.300.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 7.000.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                                                | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                   |        |                                        |                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |            |                      |                    |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                               | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                                                     | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;     | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 16800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 120W                                                                      | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                | 7.500.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;     | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 21000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 150W                                                                      | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                | 11.000.000        |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;     | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 28000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 200W                                                                      | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                | 16.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm |        |                                        |                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;     | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007                     | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 4200$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 30W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 4.950.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;     | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007                     | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 56400$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                | 5.150.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                           | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                 |        |                     |                                                                                                                                                                                                                    |                                            |            |                      |                    |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;                   | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 5.250.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;                   | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 5.930.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;                   | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 6.250.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K;                   | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 6.650.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 7.350.000         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                                                 | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                               |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                          |                                            |            |                      |                    |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                                      | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 16000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                | 7.850.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 21000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                | 11.350.000        |                 |
|     |                        | MM - TSS01; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 28000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: $\geq 70$ ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                | 16.350.000        |                 |
|     |                        | Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm                                                                   |        |                     |                                                                                                                                                                                                                                          |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 4200$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 30W                                                                         | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                |                   |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang $\geq 150$ Lm/W; Quang thông: $\geq 5600$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 40W                                                                         | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                     | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                               |        |                     |                                                                                                                                              |                                            |            |                      |                    |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                          | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 50W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 60W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 70W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 90W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 120W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                         | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                               |        |                     |                                                                                                                                                                                                                  |                                            |            |                      |                    |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                              | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 140W                                                                     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                |                   |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 160W                                                                     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                |                   |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; công suất 180W                                                                     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm |        |                     |                                                                                                                                                                                                                  |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 4200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 30W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 5.600.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 5600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 40W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                | 6.150.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                           | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                               |        |                     |                                                                                                                                                                                                                    |                                            |            |                      |                    |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 6.850.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 7.250.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 8.200.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 8.900.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 9.400.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                                                                                           | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                               |        |                     |                                                                                                                                                                                                                    |                                            |            |                      |                    |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                                                                                                | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                | 10.200.000        |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 140W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                | 11.050.000        |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 22400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 160W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                | 12.050.000        |                 |
|     |                        | MM - TSS15; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Hiệu suất quang >= 150 Lm/W; Quang thông: >= 25200Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP66/IK08; Chi số hoàn màu: ≥70; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 180W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                | 14.330.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                       |        |                     |                                                                                                                                                                                                                    |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08                                                                                                                | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 100W                                                                                                                                                                                                               | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 8.220.000         |                 |
|     |                        | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08                                                                                                                | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 200W                                                                                                                                                                                                               | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 11.860.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                  |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                              | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 400W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 28.000.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 600W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 33.680.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 1000W    | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 41.700.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                    |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 100W     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 8.320.000         |                 |
|     |                        | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 200W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 11.960.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 400W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 28.100.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 600W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 33.780.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 1000W    | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 41.800.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                          |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 100W     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 8.200.000         |                 |
|     |                        | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 200W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 11.830.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                  |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                              | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 400W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 27.860.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 600W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 33.590.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 1000W    | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 44.490.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                    |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 100W     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 8.300.000         |                 |
|     |                        | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 200W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 11.930.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 400W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 27.960.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 600W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 33.690.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 1000W    | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 44.590.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                          |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 200W     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 11.800.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 400W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 27.850.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 600W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 33.590.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                  |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                              | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 800W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 38.140.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm                                                                                    |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 200W     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 11.900.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 400W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 27.950.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 600W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 33.690.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 800W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 38.240.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                          |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 100W     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 7.900.000         |                 |
|     |                        | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 120W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 8.310.000         |                 |
|     |                        | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 150W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 10.800.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 180W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 11.030.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 200W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 11.900.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                          |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                  |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                              | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 50W      | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 8.070.000         |                 |
|     |                        | MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 100W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 8.490.000         |                 |
|     |                        | MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 150W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 11.000.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08; Để Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 200W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 12.090.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                          |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 50W      | Trung Sơn                                  | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 8.090.000         |                 |
|     |                        | MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 100W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 11.160.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 200W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 12.240.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2008  | 300W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 16.360.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                          |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 200W     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 12.160.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 300W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 16.360.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 400W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 27.320.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                          |        |                     |          |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$ ; IK 08                                                                       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 500W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 33.160.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                                        | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |        |                     |                                                                                                                                                 |                                            |            |                      |                    |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                             | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08                                                                                                                                                                                          | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 1000W                                                                                                                                           | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt      |                                | 41.710.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                 |        |                     |                                                                                                                                                 |                                            |            |                      |                    |         |                                |                   |                 |
|     |                        | MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét ≥20kV; IK 08                                                                                                                                                                                          | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 1000W                                                                                                                                           | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung     | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 41.340.000        |                 |
|     |                        | Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                 |        |                     |                                                                                                                                                 |                                            |            |                      |                    |         |                                |                   |                 |
|     |                        | MM – TSF10, Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥150Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV; IK 08                                                                                                                                                                                     | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 600W                                                                                                                                            | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 34.050.000        |                 |
|     |                        | MM – TSF. Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 50.000 giờ.                                                                                                 | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 0,7W. Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động 20oC – 60oC                                                                           | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt      |                                | 76.000            |                 |
|     |                        | MM – TSF. Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu >120 độ, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 35.000 giờ.                                                                                                 | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 0,7W. Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động 20oC – 50oC                                                                         | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt      |                                | 68.000            |                 |
|     |                        | Đèn Led chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MIMO -TSSE-01                                                                                                                                                                                                                     |        |                     |                                                                                                                                                 |                                            |            |                      |                    |         |                                |                   |                 |
|     |                        | MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/50AH; Điện áp: 12 V; TẮM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 40W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm có sẵn giá bắt tấm pin 40W; Bảo hành: 02 năm.       | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Nhiệt độ màu: 6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 670x420x27mm; công suất 90W  | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt      |                                | 6.850.000         |                 |
|     |                        | MM – TSSE01; Bộ điều khiển cầm tay; Tuổi thọ ≥ 50.000 giờ; PIN lưu trữ: Pin 3.2V/80AH; Điện áp: 12 V; TẮM PIN SOLAR PANEL: Công suất panel: 6V - 70W; Độ kín: ≥ IP66; Thời gian sạc: 6 giờ; Thời gian hoạt động: 2-3 ngày; Sản phẩm không có sẵn giá bắt tấm pin 70W; Bảo hành: 02 năm. | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | Nhiệt độ màu: 6000K; Kích thước đèn: 512x270x70mm; Hiệu suất: 140 Lm/W; Bộ điều khiển cầm tay; Kích thước tấm pin: 720x670x30mm; công suất 180W | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt      |                                | 7.890.000         |                 |
|     |                        | Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS02                                                                                                                                                                                                                                                   |        |                     |                                                                                                                                                 |                                            |            |                      |                    |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách         | nhà sản xuất                               | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------|--------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                  |        |                     |                  |                                            |            |                      |                    |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                              | (4)    | (5)                 | (6)              | (7)                                        | (8)        | (9)                  | (10)               | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời  | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D300; 4,5-7W     | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Trung Quốc | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | nt                                         |                                | 5.900.000         |                 |
|     |                        | Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời  | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D400; 4,5-7W     | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 6.450.000         |                 |
|     |                        | Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO |        |                     |                  |                                            |            |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)                      | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 3xD200 + tay đèn | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam   | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 13.810.000        |                 |
|     |                        | Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)                      | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 3xD300 + tay đèn | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 19.900.000        |                 |
|     |                        | Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)                      | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 3xD400 + tay đèn | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 26.040.000        |                 |
|     |                        | Đèn THGT đỏ                                      | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D200             | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 4.450.000         |                 |
|     |                        | Đèn THGT vàng                                    | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D200             | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 4.450.000         |                 |
|     |                        | Đèn THGT xanh                                    | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D200             | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 4.450.000         |                 |
|     |                        | Đèn THGT đỏ                                      | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D300             | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 6.050.000         |                 |
|     |                        | Đèn THGT vàng                                    | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D300             | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 6.050.000         |                 |
|     |                        | Đèn THGT xanh                                    | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D300             | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 6.050.000         |                 |
|     |                        | Đèn THGT đỏ                                      | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D400             | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 8.350.000         |                 |
|     |                        | Đèn THGT vàng                                    | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D400             | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 8.350.000         |                 |
|     |                        | Đèn THGT xanh                                    | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D400             | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 8.350.000         |                 |
|     |                        | Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn                   | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D300 + tay đèn   | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 7.000.000         |                 |
|     |                        | Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn                   | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D200 + tay đèn   | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 6.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)              | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 520x620mm        | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 17.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)              | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D300             | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 12.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn lặp lại (đỏ - vàng - xanh)                   | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 3xD100 + tay đèn | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 8.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh)                   | bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 3xD100 + tay đèn | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 19.500.000        |                 |
|     |                        | Đèn mũi tên xe hai bánh xanh                     | bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D300 + tay đèn   | nt                                         | nt         | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 7.500.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                        | nhà sản xuất                                               | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                          |        |                     |                                                 |                                                            |          |                      |                    |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                      | (4)    | (5)                 | (6)                                             | (7)                                                        | (8)      | (9)                  | (10)               | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ông gá đèn cần vượn (cho đèn 3xD300)                                                                                                                                     | bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | D60                                             | nt                                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 3.500.000         |                 |
|     |                        | Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05                                                                                                                  | Cái    | TCVN 7722-2-3:2007  | 625x300mm                                       | nt                                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 9.000.000         |                 |
|     |                        | Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07                                                                                                               | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007  | 625x300mm                                       | nt                                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 15.260.000        |                 |
|     |                        | <b>Trụ đèn</b>                                                                                                                                                           |        |                     |                                                 |                                                            |          |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ    | EN 40-5:2002        | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác.cao 4,5m, vượn 3m | Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia                              | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 18.440.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ    | EN 40-5:2002        | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vượn 3m    | nt                                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 27.590.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ    | EN 40-5:2002        | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vượn 4m    | nt                                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 28.060.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ    | EN 40-5:2002        | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vượn 5,5m  | nt                                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 30.400.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ    | EN 40-5:2002        | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vượn 6m    | nt                                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 35.650.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ    | EN 40-5:2002        | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vượn 7,2m  | nt                                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 41.890.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ    | EN 40-5:2002        | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vượn 9,2m  | nt                                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 52.600.000        |                 |
|     |                        | Trụ đèn tín hiệu giao thông                                                                                                                                              | Trụ    | EN 40-5:2002        | Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vượn 10m   | nt                                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 65.440.000        |                 |
|     |                        | <b>TỦ ĐIỆN</b>                                                                                                                                                           |        |                     |                                                 |                                                            |          |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dây >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS (Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC | Bộ     | TCVN 7994-1:2009    | 3P – 50A                                        | Chi nhánh Công ty TNHH TM và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 19.500.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dây >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC  | Bộ     | TCVN 7994-1:2009    | 3P – 60A                                        | nt                                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 22.500.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dây >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC  | Bộ     | TCVN 7994-1:2009    | 3P – 75A                                        | nt                                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 25.500.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dây >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực LS(Hyundai), bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC | Bộ     | TCVN 7994-1:2009    | 3P – 100A                                       | nt                                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 27.500.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách             | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |                     |                      |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (4)    | (5)                 | (6)                  | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE). | Bộ     | TCVN 7994-1:2009    | 3P – 50A             | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 69.500.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE). | Bộ     | TCVN 7994-1:2009    | 3P – 60A             | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 71.500.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).            | Bộ     | TCVN 7994-1:2009    | 3P – 75A             | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 83.500.000        |                 |
|     |                        | Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).            | Bộ     | TCVN 7994-1:2009    | 3P – 100A            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 85.500.000        |                 |
|     |                        | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).                                                                                                                                             | Bộ     | TCVN 7994-1:2009    | 3P – 50A PLC S7-1200 | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 55.000.000        |                 |
|     |                        | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).                                                                                                                                             | Bộ     | TCVN 7994-1:2009    | 1P – 50A PLC S7-1200 | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 53.000.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                       | nhà sản xuất                               | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                             |        |                                        |                                                                                                                                                                                |                                            |          |                      |                    |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                         | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                            | (7)                                        | (8)      | (9)                  | (10)               | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.                                              | Bộ     | TCVN 7994-1:2009                       | 3P – 50A PLC S7-1200                                                                                                                                                           | nt                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 92.000.000        |                 |
|     |                        | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.                                              | Bộ     | TCVN 7994-1:2009                       | 1P – 50A PLC S7-1200                                                                                                                                                           | nt                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 90.000.000        |                 |
|     |                        | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa. | Bộ     | TCVN 7994-1:2009                       | 3P – 50A PLC S7-1200                                                                                                                                                           | nt                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 95.000.000        |                 |
|     |                        | Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời , điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.                     | Bộ     | TCVN 7994-1:2009                       | 1P – 50A PLC S7-1200                                                                                                                                                           | nt                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 93.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ ; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm                                                                                                          |        |                                        |                                                                                                                                                                                |                                            |          |                      |                    |                                            |                                |                   |                 |
|     |                        | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.                             | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155\text{Lm/W}$ ; Quang thông: $\geq 7000\text{Lm}$ ; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 50W | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 6.850.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm.                             | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155\text{Lm/W}$ ; Quang thông: $\geq 8400\text{Lm}$ ; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 60W | nt                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 6.950.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                           | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                 |        |                                        |                                                                                                                                                                    |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                             | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 9800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 70W   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.350.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 12600$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 90W  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.000.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 14000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 100W | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.250.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 16800$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 120W | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 11.050.000        |                 |
|     |                        | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 21000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 150W | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 11.300.000        |                 |
|     |                        | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang $\geq 155$ Lm/W; Quang thông: $\geq 28000$ Lm; Hệ số công suất: $\geq 0.95$ ; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: $\geq 70$ ; công suất 200W | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.150.000        |                 |
|     |                        | Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150$ Lm/W; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm             |        |                                        |                                                                                                                                                                    |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | quy cách                                                                                                                                                                                                           | nhà sản xuất                               | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                 |        |                                        |                                                                                                                                                                                                                    |                                            |          |                      |                    |                                            | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                             | (4)    | (5)                                    | (6)                                                                                                                                                                                                                | (7)                                        | (8)      | (9)                  | (10)               | (11)                                       | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. | Bộ     | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 7000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 50W   | Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Không có thông tin | giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 6.950.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |        |                                        | Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 8400Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 60W   | nt                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 7.100.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |        |                                        | Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 9800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 70W   | nt                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 7.500.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |        |                                        | Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 12600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 90W  | nt                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 8.150.000         |                 |
|     |                        | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |        |                                        | Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 14000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 100W | nt                                         | nt       | nt                   | nt                 | nt                                         |                                | 9.500.000         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng                                                                          | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật        | quy cách                                                                                                                                                                                                           | nhà sản xuất                               | xuất xứ  | Điều kiện thương mại           | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                 |        |                            |                                                                                                                                                                                                                    |                                            |          |                                |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                                                                                             | (3)                                                                                                                                                                                                                             | (4)    | (5)                        | (6)                                                                                                                                                                                                                | (7)                                        | (8)      | (9)                            | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                                                                                                 | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |        |                            | Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 16800Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 120W | nt                                         | nt       | nt                             | nt                            | nt      |                                | 11.200.000        |                 |
|     |                                                                                                 | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |        |                            | Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 19600Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 150W | nt                                         | nt       | nt                             | nt                            | nt      |                                | 11.500.000        |                 |
|     |                                                                                                 | MM - TSS02; Vỏ nhôm đúc có LOGO nổi nhà sản xuất; Điện áp 185-265VAC/50-60Hz; Chip LED Nichia 3030/Cree 5050 chuẩn LM80; Bộ nguồn thương hiệu EU Diming 2-5 cấp; Chống sét 20KV; Nhiệt độ màu: 4000K - 6000K; Bảo hành: 05 năm. |        |                            | Hiệu suất quang >= 155 Lm/W; Quang thông: >= 28000Lm; Hệ số công suất: ≥ 0.95; Chỉ số IP/IK: IP67/IK08; Chỉ số hoàn màu: ≥70; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; công suất 200W | nt                                         | nt       | nt                             | nt                            | nt      |                                | 13.200.000        |                 |
|     | <b>Cột đèn chiếu sáng (Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh – Chi nhánh Phú Yên (cũ))</b> |                                                                                                                                                                                                                                 |        |                            |                                                                                                                                                                                                                    |                                            |          |                                |                               |         |                                |                   |                 |
|     |                                                                                                 | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 6 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                  | Trụ    | BS EN 40-5:2022            | Đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.                                                                                     | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 5.050.000         | 5.050.000       |
|     |                                                                                                 | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 7 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                  | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022 | Đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.                                                                                     | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 6.970.000         | 6.970.000       |
|     |                                                                                                 | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 8 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                  | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022 | Đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.                                                                                     | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 7.590.000         | 7.590.000       |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật        | quy cách                                                                                                                                                           | nhà sản xuất                               | xuất xứ  | Điều kiện thương mại           | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                      |        |                            |                                                                                                                                                                    |                                            |          |                                |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                  | (4)    | (5)                        | (6)                                                                                                                                                                | (7)                                        | (8)      | (9)                            | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 9 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng       | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022 | Đường kính ngoài D186/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.                                     | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 8.380.000         | 8.380.000       |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 10 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng      | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022 | Đường kính ngoài D186/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.                                     | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 8.770.000         | 8.770.000       |
|     |                        | Trụ đèn chiếu sáng BHT Light tròn côn cao 11 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng      | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022 | Đường kính ngoài D186/D60x3mm. Bích đế vuông dập nổi 400x400x12, tâm 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.                                     | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 9.500.000         | 9.500.000       |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn sau gia công mạ kẽm nhúng nóng                      | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2022 | Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vượt 1.5m.                                                                                                                | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 1.800.000         | 1.800.000       |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng  | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2023 | Ống bắt đèn D60x3.5x3300mm, Thép ống D220x5x600mm. Bích tròn 220x220x10mm. Gân gia cường 500x80x5mm.                                                               | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 2.590.000         | 2.590.000       |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 8.5 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024 | Ống bắt đèn D60x3.5x3300mm, Thép ống D220x5x600mm. Bích tròn 220x220x10mm. Gân gia cường 500x80x5mm.                                                               | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 3.200.000         | 3.200.000       |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1- C2- V1.2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng       | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024 | Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x347mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 1.150.000         | 1.150.000       |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật        | quy cách                                                                                                                                                                         | nhà sản xuất                               | xuất xứ  | Điều kiện thương mại           | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                    |        |                            |                                                                                                                                                                                  |                                            |          |                                |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                | (4)    | (5)                        | (6)                                                                                                                                                                              | (7)                                        | (8)      | (9)                            | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1a- C2- V1.2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng                    | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024 | Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tầm gia cường 200x200x5mm. Tầm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn               | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 1.400.000         | 1.400.000       |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1a- C2, 1- V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng                   | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024 | Cần đèn D49x2.5x3365mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tầm gia cường 200x200x5mm. Tầm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn               | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 1.600.000         | 1.600.000       |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1b- C2- V1.2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng                    | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024 | Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tầm gia cường 200x200x5mm. Tầm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn               | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 1.150.000         | 1.150.000       |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1- C2,1-V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng                      | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024 | Cần đèn D49x2.5x3365mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tầm gia cường 200x200x5mm. Tầm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn               | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 1.400.000         | 1.400.000       |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K1- C3,8-V4) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng:(được phép hàn thân) | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024 | Cần đèn D49x2.5x6280mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm, D27x2x2760mm. Tầm gia cường 200x200x5mm. Tầm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 1.876.000         | 1.876.000       |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật           | quy cách                                                                                                                                                           | nhà sản xuất                               | xuất xứ  | Điều kiện thương mại           | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                |        |                               |                                                                                                                                                                    |                                            |          |                                |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                            | (4)    | (5)                           | (6)                                                                                                                                                                | (7)                                        | (8)      | (9)                            | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2- C2-V1,2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng  | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024    | Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 1.150.000         | 1.150.000       |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2a- C2-V1,2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024    | Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x700mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 1.150.000         | 1.150.000       |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2b- C2-V1,2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024    | Cần đèn D49x2.5x2570mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x517mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 1.076.000         | 1.076.000       |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2- C2,1-V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng  | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024    | Cần đèn D49x2.5x3365mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 1.170.000         | 1.170.000       |
|     |                        | Cần đèn chiếu sáng BHT Light(CĐ – K2b- C2,1-V2) sau gia công mạ kẽm nhúng nóng | Trụ    | Tiêu chuẩn BS EN 40-5:2024    | Cần đèn D49x2.5x3365mm. Thanh chống cần đèn D49x2.5x570mm. Tấm gia cường 200x200x5mm. Tấm ốp colier cần đèn trụ đèn Pla 50x5x430mm. Bulon M16x60 đai ốc + long đèn | Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 1.170.000         | 1.170.000       |
|     |                        | <b>THIẾT BỊ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG VINALICO</b>                               |        |                               |                                                                                                                                                                    |                                            |          |                                |                               |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm                                        | bộ     | ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 |                                                                                                                                                                    |                                            |          |                                |                               |         |                                | 7.400.000         |                 |
|     |                        | Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm                                            | bộ     |                               |                                                                                                                                                                    |                                            |          |                                |                               |         |                                | 9.800.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất  | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                              |        |                     |          |               |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                          | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)           | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm                      | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 9.050.000         |                 |
|     |                        | Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm                          | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 11.750.000        |                 |
|     |                        | Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø200mm                   | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 8.300.000         |                 |
|     |                        | Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø300mm                   | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 9.050.000         |                 |
|     |                        | Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø200mm                           | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 18.050.000        |                 |
|     |                        | Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø300mm                           | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 19.050.000        |                 |
|     |                        | Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm    | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 28.100.000        |                 |
|     |                        | Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 49.900.000        |                 |
|     |                        | Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại Ø100mm                      | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 14.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W           | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 64.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W            | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 38.600.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha                      | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 60.000.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha                      | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 80.000.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, kết nối điều khiển  | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 110.000.000       |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha, kết nối điều khiển  | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 125.000.000       |                 |
|     |                        | Dù che tủ điều khiển                                         | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 19.600.000        |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tủ điều khiển                                         | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 6.600.000         |                 |
|     |                        | Logo 230RC                                                   | bộ     |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 21.800.000        |                 |
|     |                        | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương</b>      |        |                     |          |               |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Chiếu sáng</b>                                            |        |                     |          | MPE, Việt Nam |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                  | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                              |        |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                          | (4)    | (5)                                                                                  | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                                | Cái    | RA > 80; PF > 0.5<br>Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: SMD 2835<br>Chứng chỉ: CE; RoHS |          |              |         |                      |            |         |                                | 60.910            |                 |
|     |                        | Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                               | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 76.000            |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)      | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 132.455           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)      | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 146.728           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)     | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 191.546           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)     | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 260.637           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)     | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 173.637           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)     | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 224.910           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)  | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 151.819           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)  | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 183.455           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 226.091           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 326.546           |                 |
|     |                        | Led Panel đa năng 12W 3 màu                                                  | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 387.546           |                 |
|     |                        | Led Panel đa năng 18W 3 màu                                                  | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 546.000           |                 |
|     |                        | Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                        | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 100.819           |                 |
|     |                        | Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                        | Cái    |                                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 118.637           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                          | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                           |        |                                                                              |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                       | (4)    | (5)                                                                          | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                                    | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 172.182           |                 |
|     |                        | Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                                    | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 267.728           |                 |
|     |                        | Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                            | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 142.546           |                 |
|     |                        | Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                            | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 195.182           |                 |
|     |                        | Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                            | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 295.819           |                 |
|     |                        | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                           | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 159.000           |                 |
|     |                        | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                           | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 212.455           |                 |
|     |                        | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                           | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 314.910           |                 |
|     |                        | Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)                 | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 373.273           |                 |
|     |                        | Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)                | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 443.455           |                 |
|     |                        | Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W                                                               | Cái    | RA > 80; PF > 0.5<br>Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS |          |              |         |                      |            |         |                                | 435.910           |                 |
|     |                        | Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W                                                              | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 500.182           |                 |
|     |                        | Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                                               | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 594.455           |                 |
|     |                        | Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                                               | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.014.273         |                 |
|     |                        | Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                                               | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.202.728         |                 |
|     |                        | Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) | Cái    |                                                                              |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.225.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                              |        |                                                                                                    |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                          | (4)    | (5)                                                                                                | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)                  | Cái    | RA > 80; PF > 0.9<br>Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: SMD-2835.<br>Chứng chỉ: CE; RoHS              |          |              |         |                      |            |         |                                | 591.637           |                 |
|     |                        | Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính                      | Cái    |                                                                                                    |          |              |         |                      |            |         |                                | 959.273           |                 |
|     |                        | Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng  | Cái    | RA > 80; PF > 0.5<br>Tuổi thọ: 30.000 giờ<br>Chip Led: SMD-2835<br>Chứng chỉ: CE; RoHS             |          |              |         |                      |            |         |                                | 125.273           |                 |
|     |                        | Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng | Cái    |                                                                                                    |          |              |         |                      |            |         |                                | 146.637           |                 |
|     |                        | Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng | Cái    |                                                                                                    |          |              |         |                      |            |         |                                | 181.910           |                 |
|     |                        | Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng  | Cái    |                                                                                                    |          |              |         |                      |            |         |                                | 214.910           |                 |
|     |                        | Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                    | Cái    | RA > 80; PF > 0.5<br>Tuổi thọ: 30.000 giờ. Chip Led: SMD-2835<br>Chứng chỉ: CE; RoHS               |          |              |         |                      |            |         |                                | 199.000           |                 |
|     |                        | Led bán nguyệt 48W thân nhựa                                                 | Cái    |                                                                                                    |          |              |         |                      |            |         |                                | 385.455           |                 |
|     |                        | Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                       | Cái    | RA > 80; PF > 0.9; IP 65<br>Tuổi thọ: 30.000 giờ<br>Chip Led: SMD-2835<br>Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC |          |              |         |                      |            |         |                                | 616.819           |                 |
|     |                        | Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                       | Cái    |                                                                                                    |          |              |         |                      |            |         |                                | 963.000           |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                    | quy cách | nhà sản xuất  | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                           |        |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                       | (4)    | (5)                                                                                    | (6)      | (7)           | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                  | Cái    | RA > 80; PF > 0.9<br>Tuổi thọ: 30.000 giờ<br>Chip Led: SMD-2835<br>Chứng chỉ: CE; RoHS |          |               |         |                      |            |         |                                | 999.000           |                 |
|     |                        | Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                 | Cái    |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         |                                | 2.474.000         |                 |
|     |                        | Led hightbay Nhà xưởng 100W                               | Cái    | RA > 80; PF > 0.9<br>Tuổi thọ: 50.000 giờ<br>Chip Led: SMD-2835<br>Chứng chỉ: CE; RoHS |          |               |         |                      |            |         |                                | 1.465.819         |                 |
|     |                        | Led highbay Nhà xưởng 150W                                | Cái    |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         |                                | 2.252.273         |                 |
|     |                        | Led highbay Nhà xưởng 200W                                | Cái    |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         |                                | 5.320.364         |                 |
|     |                        | Led highbay Nhà xưởng 240W                                | Cái    |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         |                                | 6.279.000         |                 |
|     |                        | Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) | Cái    | RA > 80; PF > 0.9<br>Tuổi thọ: 50.000 giờ. Chip Led: SMD-2835<br>Chứng chỉ: CE; RoHS   |          |               |         |                      |            |         |                                | 2.010.273         |                 |
|     |                        | <b>Thiết bị PCCC</b>                                      |        |                                                                                        |          | MPE, Việt Nam |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W                              | Cái    |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         |                                | 788.000           |                 |
|     |                        | Led downlight âm trần khẩn cấp 3W                         | Cái    |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         |                                | 1.127.182         |                 |
|     |                        | Bộ nguồn khẩn cấp                                         | Cái    |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         |                                | 2.134.728         |                 |
|     |                        | Led thoát hiểm đa năng 1 mặt                              | Cái    |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         |                                | 1.290.546         |                 |
|     |                        | Led thoát hiểm đa năng 2 mặt                              | Cái    |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         |                                | 1.332.546         |                 |
|     |                        | <b>Quạt hút</b>                                           |        |                                                                                        |          | MPE, Việt Nam |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm)         | Cái    |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         |                                | 543.455           |                 |
|     |                        | Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm)         | Cái    |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         |                                | 652.091           |                 |
|     |                        | Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)         | Cái    |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         |                                | 645.091           |                 |
|     |                        | Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)         | Cái    |                                                                                        |          |               |         |                      |            |         |                                | 673.637           |                 |
|     |                        | <b>Tủ điện âm tường</b>                                   |        |                                                                                        |          | MPE, Việt Nam |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất  | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                           |        |                     |          |               |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                       | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)           | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tủ điện âm tường 10-12 kênh               | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 315.000           |                 |
|     |                        | Tủ điện âm tường 11-14 kênh               | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 409.546           |                 |
|     |                        | Tủ điện âm tường 15-20 kênh               | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 618.546           |                 |
|     |                        | <b>Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB</b>     |        |                     |          | MPE, Việt Nam |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cầu dao 1 pha 16A                         | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 65.910            |                 |
|     |                        | Cầu dao 1 pha 20A                         | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 65.910            |                 |
|     |                        | Cầu dao 2 pha 25A                         | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 143.819           |                 |
|     |                        | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A             | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 471.000           |                 |
|     |                        | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A             | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 471.000           |                 |
|     |                        | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A             | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 471.000           |                 |
|     |                        | <b>Cầu dao an toàn</b>                    |        |                     |          | MPE, Việt Nam |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cầu dao tự động 15A                       | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 54.000            |                 |
|     |                        | Cầu dao tự động 20A                       | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 54.000            |                 |
|     |                        | <b>Mặt công tắc, ổ cắm</b>                | Cái    |                     |          | MPE, Việt Nam |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm          | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 15.364            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm          | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 15.364            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm     | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 27.728            |                 |
|     |                        | Module rời lắp SB                         | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 5.910             |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm     | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 17.637            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm           | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 17.637            |                 |
|     |                        | <b>Thiết bị rời</b>                       |        |                     |          | MPE, Việt Nam |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 438.910           |                 |
|     |                        | Ổ cắm 2 chấu                              | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 29.455            |                 |
|     |                        | Ổ cắm đôi 3 chấu                          | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 74.364            |                 |
|     |                        | Công tắc 1 chiều                          | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 18.455            |                 |
|     |                        | Công tắc 2 chiều                          | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 30.819            |                 |
|     |                        | Ổ cắm đồng trục TV loại                   | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 67.000            |                 |
|     |                        | Ổ cắm điện thoại 4 dây                    | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 67.000            |                 |
|     |                        | Ổ cắm mạng Lan 8 dây                      | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 131.728           |                 |
|     |                        | Nút nhấn chuông 3A                        | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 38.546            |                 |
|     |                        | Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)  | Cái    |                     |          |               |         |                      |            |         |                                | 831.637           |                 |
|     |                        | <b>THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG</b>       |        |                     |          |               |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan       | bộ     |                     |          |               | Taiwan  |                      |            |         |                                | 11.670.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                         | quy cách | nhà sản xuất                     | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                              | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------|--------|---------------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|----------------------|------------|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                             |        |                                             |          |                                  |         |                      |            |                                      | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                         | (4)    | (5)                                         | (6)      | (7)                              | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                 | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan         | bộ     |                                             |          |                                  | nt      |                      |            | Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát |                                | 14.100.000        |                 |
|     |                        | Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan          | bộ     |                                             |          |                                  | nt      |                      |            |                                      |                                | 3.900.000         |                 |
|     |                        | Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan          | bộ     |                                             |          |                                  | nt      |                      |            |                                      |                                | 4.200.000         |                 |
|     |                        | Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan             | bộ     |                                             |          |                                  | nt      |                      |            |                                      |                                | 6.600.000         |                 |
|     |                        | Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan        | bộ     |                                             |          |                                  | nt      |                      |            |                                      |                                | 8.550.000         |                 |
|     |                        | Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | bộ     |                                             |          |                                  | nt      |                      |            |                                      |                                | 13.350.000        |                 |
|     |                        | Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan     | bộ     |                                             |          |                                  | nt      |                      |            |                                      |                                | 23.700.000        |                 |
|     |                        | Tủ điều khiển THGT 2 pha                    | bộ     |                                             |          |                                  | nt      |                      |            |                                      |                                | 33.800.000        |                 |
|     |                        | Dù che tủ điều khiển                        | bộ     |                                             |          |                                  | nt      |                      |            |                                      |                                | 9.700.000         |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù               | bộ     |                                             |          |                                  | nt      |                      |            |                                      |                                | 3.750.000         |                 |
|     |                        | <b>Bộ Đèn LED RealWatt</b>                  |        |                                             |          |                                  |         |                      |            |                                      |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn đường led RealWatt 60W                  | cái    | 568x210x88/Hiệu suất $\geq 120$ (lm/W)IP66  |          | Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T |         |                      |            |                                      |                                | 3.390.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led RealWatt 70W                  | cái    |                                             |          |                                  |         |                      |            |                                      |                                | 3.525.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led RealWatt 80W                  | cái    |                                             |          |                                  |         |                      |            |                                      |                                | 3.650.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led RealWatt 90W                  | cái    |                                             |          |                                  |         |                      |            |                                      |                                | 3.850.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led RealWatt 100W                 | cái    |                                             |          |                                  |         |                      |            |                                      |                                | 3.990.000         |                 |
|     |                        | <b>Bộ Đèn LED SHiNiNG</b>                   |        |                                             |          |                                  |         |                      |            |                                      |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn đường led SHiNiNG 60W                   | cái    | 568x210x88/Hiệu suất $\geq 130$ (lm/W)/IP66 |          | Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T |         |                      |            |                                      |                                | 5.490.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led SHiNiNG 70W                   | cái    |                                             |          |                                  |         |                      |            |                                      |                                | 5.690.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led SHiNiNG 80W                   | cái    |                                             |          |                                  |         |                      |            |                                      |                                | 5.890.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led SHiNiNG 90W                   | cái    |                                             |          |                                  |         |                      |            |                                      |                                | 6.190.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led SHiNiNG 100W                  | cái    |                                             |          |                                  |         |                      |            |                                      |                                | 6.490.000         |                 |
|     |                        | <b>Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT</b>   |        |                                             |          |                                  |         |                      |            |                                      |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                          | quy cách | nhà sản xuất                     | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                 |        |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                             | (4)    | (5)                                                          | (6)      | (7)                              | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 60W          | cái    | 790x305x147/Hiệu suất $\geq 130$ (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA |          | Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T |         |                      |            |         |                                | 6.590.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 70W          | cái    |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 6.790.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 80W          | cái    |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 7.090.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 90W          | cái    |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 7.490.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng BRIGHT 100W         | cái    |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 7.690.000         |                 |
|     |                        | <b>Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY</b>      |        |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 60W         | cái    | 645x257x147/Hiệu suất $\geq 150$ (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA |          | Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T |         |                      |            |         |                                | 8.690.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 70W         | cái    |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 8.990.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 80W         | cái    |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 9.290.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 90W         | cái    |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 979.000           |                 |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY 100W        | cái    |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 10.090.000        |                 |
|     |                        | <b>Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2</b> |        |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 60W    | cái    | 650x350x135/Hiệu suất $\geq 170$ (lm/W)/IP66, IK10, SPD 20KA |          | Công ty TNHH Đầu Tư Thế Hệ I.O.T |         |                      |            |         |                                | 9.890.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 70W    | cái    |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 10.190.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 80W    | cái    |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 10.590.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 90W    | cái    |                                                              |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 11.190.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                     | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|----------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                          |        |                     |          |                                  |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                      | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                              | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đèn đường led STELLA - dòng MERCURY Gen2 100W                            | cái    |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 11.490.000        |                 |
|     |                        | <b>Bộ Đèn Đường Năng Mặt Trời</b>                                        |        |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đèn đường năng lượng mặt trời RealWatt 20W                               | cái    | 455x180x95/IP65     |          | Công ty TNHH Đầu Tư Thề Hệ I.O.T |         |                      |            |         |                                | 4.940.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường năng lượng mặt trời SHiNiNG 30W                                | cái    |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 7.311.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường năng lượng mặt trời SHiNiNG 60W                                | cái    |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 13.050.000        |                 |
|     |                        | Đèn đường năng lượng mặt trời STELLA 30W                                 | cái    |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 9.100.000         |                 |
|     |                        | Đèn đường năng lượng mặt trời STELLA 60W                                 | cái    |                     |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 16.700.000        |                 |
|     |                        | <b>Đèn đường Led MPE CÔNG TY TNHH TM-DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG</b>             |        | MPE, Việt Nam       |          |                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Led bulb nhựa 3W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                            | cái    | nt                  |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 34.546            |                 |
|     |                        | Led bulb nhựa 7W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                            | cái    | nt                  |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 51.546            |                 |
|     |                        | Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                            | cái    | nt                  |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 60.910            |                 |
|     |                        | Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                           | cái    | nt                  |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 76.000            |                 |
|     |                        | Led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                           | cái    | nt                  |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 117.819           |                 |
|     |                        | Led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                           | cái    | nt                  |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 248.455           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)  | cái    | nt                  |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 132.455           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)  | cái    | nt                  |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 146.728           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) | cái    | nt                  |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 191.546           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) | cái    | nt                  |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 260.637           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) | cái    | nt                  |          |                                  |         |                      |            |         |                                | 173.637           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                              |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                          | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)     | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 224.910           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)    | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 276.364           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Vuông 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)    | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 368.091           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 151.819           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 183.455           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 226.091           |                 |
|     |                        | Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 326.546           |                 |
|     |                        | Led Panel đa năng 6W 3 màu                                                   | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 293.000           |                 |
|     |                        | Led Panel đa năng 12W 3 màu                                                  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 387.546           |                 |
|     |                        | Led Panel đa năng 18W 3 màu                                                  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 546.000           |                 |
|     |                        | Led Panel đa năng 24W 3 màu                                                  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 773.910           |                 |
|     |                        | Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                        | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 100.819           |                 |
|     |                        | Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                        | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 118.637           |                 |
|     |                        | Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                       | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 172.182           |                 |
|     |                        | Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                       | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 267.728           |                 |
|     |                        | Led Downlight âm trần 20W ánh sáng trắng (T)/ trung tính                     | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 338.910           |                 |
|     |                        | Led Downlight âm trần 30W ánh sáng trắng (T)/ trung tính                     | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 488.000           |                 |
|     |                        | Led Downlight âm trần 40W ánh sáng trắng (T)/ trung tính                     | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 543.910           |                 |
|     |                        | Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)               | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 142.546           |                 |
|     |                        | Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)               | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 195.182           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                            |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                        | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                             | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 295.819           |                 |
|     |                        | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 159.000           |                 |
|     |                        | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 212.455           |                 |
|     |                        | Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 314.910           |                 |
|     |                        | Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)                  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 373.273           |                 |
|     |                        | Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)                 | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 443.455           |                 |
|     |                        | Led chiếu điểm (Gắn ray) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)                 | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 603.182           |                 |
|     |                        | Led chiếu điểm (Gắn ray) 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)                 | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 748.182           |                 |
|     |                        | Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W                                                                | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 435.910           |                 |
|     |                        | Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W                                                               | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 500.182           |                 |
|     |                        | Led chiếu điểm (Gắn nổi) 20W                                                               | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 929.637           |                 |
|     |                        | Led chiếu điểm (Gắn nổi) 30W                                                               | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.032.455         |                 |
|     |                        | Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                                                | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 594.455           |                 |
|     |                        | Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                                                | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.014.273         |                 |
|     |                        | Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                                                | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.202.728         |                 |
|     |                        | Led chống ẩm (IP65) 12W                                                                    | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 958.728           |                 |
|     |                        | Led chống ẩm (IP65) 20W                                                                    | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.438.546         |                 |
|     |                        | Led chống ẩm (IP65) 30W                                                                    | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.856.364         |                 |
|     |                        | Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.225.000         |                 |
|     |                        | Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.566.091         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                       |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                   | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Led Thanh (Linear) 36W, thân đen/ trắng, ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.576.637         |                 |
|     |                        | Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính                               | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 591.637           |                 |
|     |                        | Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính                               | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 959.273           |                 |
|     |                        | Led tấm 40W 1200x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính                              | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.222.455         |                 |
|     |                        | Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                        | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 125.273           |                 |
|     |                        | Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                       | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 146.637           |                 |
|     |                        | Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                       | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 181.910           |                 |
|     |                        | Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                        | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 214.910           |                 |
|     |                        | Led tube bóng thủy tinh 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                       | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 261.273           |                 |
|     |                        | Led tube bóng thủy tinh 2x28W 1.2m                                                    | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 314.728           |                 |
|     |                        | Led tube bóng nhựa 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                             | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 168.000           |                 |
|     |                        | Led tube bóng nhựa 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 207.910           |                 |
|     |                        | Led tube bóng nhựa 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                             | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 300.273           |                 |
|     |                        | Led tube bóng nhựa 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 373.819           |                 |
|     |                        | Led chống nổ 20W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)             | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 3.131.091         |                 |
|     |                        | Led chống nổ 40W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)             | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 4.781.728         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                       |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                   | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)             | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 199.000           |                 |
|     |                        | Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)             | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 299.000           |                 |
|     |                        | Led bán nguyệt 48W thân nhựa                                          | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 385.455           |                 |
|     |                        | Led chông thâm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 616.819           |                 |
|     |                        | Led chông thâm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 963.000           |                 |
|     |                        | Led pha 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                              | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 699.000           |                 |
|     |                        | Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                              | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 999.000           |                 |
|     |                        | Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                             | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 2.474.000         |                 |
|     |                        | Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                             | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 3.149.000         |                 |
|     |                        | Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                             | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 4.704.000         |                 |
|     |                        | Led pha 300W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                             | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 8.250.000         |                 |
|     |                        | Led pha 400W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)                             | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 18.300.000        |                 |
|     |                        | Led highbay Nhà xưởng 100W                                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.465.819         |                 |
|     |                        | Led highbay Nhà xưởng 150W                                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 2.252.273         |                 |
|     |                        | Led highbay Nhà xưởng 200W                                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 5.320.364         |                 |
|     |                        | Led highbay Nhà xưởng 240W                                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 6.279.000         |                 |
|     |                        | Led thanh nhà xưởng 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N) | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 3.073.000         |                 |
|     |                        | Led thanh nhà xưởng 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N) | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 3.870.000         |                 |
|     |                        | Led thanh nhà xưởng 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N) | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 5.591.000         |                 |
|     |                        | Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)             | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 2.010.273         |                 |
|     |                        | Thiết bị Led PCCC                                                     |        | MPE, Việt Nam       |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W                                          | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Led downlight âm trần khẩn cấp 3W                                     | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Led downlight gắn nổi khẩn cấp 3W                                     | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Bộ nguồn khẩn cấp                                                     | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                   |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                               | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Led thoát hiểm đa năng 1 mặt                      | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Led thoát hiểm đa năng 1 mặt                      | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Quạt hút                                          |        | MPE, Việt Nam       |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Quạt hút âm tường AF2-250 (đường kính quạt 245mm) | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Quạt hút âm trần AFC2-300 (đường kính quạt 155mm) | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Quạt hút âm trần AFC-600 (đường kính quạt 227mm)  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tủ điện âm tường, hộp nhựa âm tường               |        | MPE, Việt Nam       |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tủ điện âm tường 2-4 kênh                         | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 148.091           |                 |
|     |                        | Tủ điện âm tường 5-6 kênh                         | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 196.364           |                 |
|     |                        | Tủ điện âm tường 7-10 kênh                        | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 305.455           |                 |
|     |                        | Tủ điện âm tường 10-12 kênh                       | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 315.000           |                 |
|     |                        | Tủ điện âm tường 11-14 kênh                       | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 409.546           |                 |
|     |                        | Tủ điện âm tường 15-20 kênh                       | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 618.546           |                 |
|     |                        | Tủ điện âm tường 11-24 kênh                       | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 882.000           |                 |
|     |                        | Tủ điện âm tường 25-32 kênh                       | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.083.637         |                 |
|     |                        | Hộp nhựa âm tường đơn 105x65x40mm                 | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 5.728             |                 |
|     |                        | Hộp nhựa âm tường 2 mặt đơn 134x105x40mm          | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 15.000            |                 |
|     |                        | Đế âm chống cháy dùng cho mặt vuông 75x75x50mm    | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 10.000            |                 |
|     |                        | Hộp nhựa âm tường đôi vuông 135x75x50mm           | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 23.910            |                 |
|     |                        | Hộp nhựa âm tường dùng cho MCB 114x65x57mm        | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 11.637            |                 |
|     |                        | Hộp nhựa âm tường dùng cho mặt đôi 110x106x40mm   | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 15.182            |                 |
|     |                        | Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB                    |        | MPE, Việt Nam       |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cầu dao 1 pha 16A                                 | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 65.910            |                 |
|     |                        | Cầu dao 1 pha 20A                                 | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 65.910            |                 |
|     |                        | Cầu dao 2 pha 25A                                 | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 143.819           |                 |
|     |                        | Cầu dao 2 pha 63A                                 | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 213.364           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                            | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A                  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 471.000           |                 |
|     |                        | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A                  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 471.000           |                 |
|     |                        | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A                  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 471.000           |                 |
|     |                        | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 25A                  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 471.000           |                 |
|     |                        | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A                  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 471.000           |                 |
|     |                        | Cầu dao bảo vệ RCBO2 pha 40A                   | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 511.000           |                 |
|     |                        | Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A                  | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 723.000           |                 |
|     |                        | Cầu dao an toàn                                |        | MPE, Việt Nam       |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cầu dao tự động 10A                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 54.000            |                 |
|     |                        | Cầu dao tự động 15A                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 54.000            |                 |
|     |                        | Cầu dao tự động 20A                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 54.000            |                 |
|     |                        | Cầu dao tự động 30A                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 54.000            |                 |
|     |                        | Cầu dao tự động 40A                            | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 54.000            |                 |
|     |                        | Mặt công tắc, ô cắm                            |        | MPE, Việt Nam       |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm               | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 15.364            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm               | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 15.364            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm (ô liền)      | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 15.364            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm (ô liền)      | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 15.364            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm          | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 27.728            |                 |
|     |                        | Module rời lắp SB                              | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 5.910             |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm          | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 17.637            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm                | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 17.637            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm                | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 17.637            |                 |
|     |                        | Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị 86x86mm          | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 17.910            |                 |
|     |                        | Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị cỡ trung 86x86mm | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 17.910            |                 |
|     |                        | Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị 86x86mm          | cái    | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 17.910            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị       | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------|--------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                          |              |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                      | (4)          | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị 86x86mm    | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 17.910            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm         | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 15.364            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm         | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 15.364            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm         | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 15.364            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm    | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 27.728            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm    | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 17.637            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm          | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 17.637            |                 |
|     |                        | Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm          | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 17.637            |                 |
|     |                        | Thiết bị rời                             |              | MPE, Việt Nam       |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ổ cắm sạc USB type A & type DC 5V-2.1A   | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 438.910           |                 |
|     |                        | Ổ cắm sạc USB DC 5V-2.1A                 | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 278.273           |                 |
|     |                        | Ổ cắm 2 chấu                             | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 29.455            |                 |
|     |                        | Ổ cắm đôi 3 chấu                         | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 74.364            |                 |
|     |                        | Ổ cắm đa năng 1.5 module                 | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 62.000            |                 |
|     |                        | Công tắc 1 chiều                         | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 18.455            |                 |
|     |                        | Công tắc 2 chiều                         | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 30.819            |                 |
|     |                        | Đèn báo xanh                             | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 35.273            |                 |
|     |                        | Đèn báo đỏ                               | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 35.273            |                 |
|     |                        | Ổ cắm đồng trục TV loại                  | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 67.000            |                 |
|     |                        | Cổng HDMI cho mặt seri A60               | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 176.910           |                 |
|     |                        | Ổ cắm điện thoại 4 dây                   | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 67.000            |                 |
|     |                        | Ổ cắm mạng Lan 8 dây                     | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 131.728           |                 |
|     |                        | Nút nhấn chuông 3A                       | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 38.546            |                 |
|     |                        | Cầu chì                                  | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 20.819            |                 |
|     |                        | Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 831.637           |                 |
|     |                        | Công tắc 2 cực 20A                       | cái          | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 81.728            |                 |
|     |                        | Ống luồn                                 |              | MPE, Việt Nam       |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ống luồn PVC Ø16 320N                    | Cây (2.92 m) | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 28.273            |                 |
|     |                        | Ống luồn PVC Ø20 320N                    | Cây (2.92 m) | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 36.455            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị       | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------|--------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                         |              |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                     | (4)          | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống luồn PVC Ø25 320N                   | Cây (2.92 m) | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 55.455            |                 |
|     |                        | Ống luồn PVC Ø32 320N                   | Cây (2.92 m) | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 89.910            |                 |
|     |                        | Ống luồn PVC Ø16 750N                   | Cây (2.92 m) | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 31.364            |                 |
|     |                        | Ống luồn PVC Ø20 750N                   | Cây (2.92 m) | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 43.364            |                 |
|     |                        | Ống luồn PVC Ø25 750N                   | Cây (2.92 m) | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 63.546            |                 |
|     |                        | Ống luồn PVC Ø32 750N                   | Cây (2.92 m) | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 101.455           |                 |
|     |                        | Ống luồn PVC Ø20 1250N                  | Cây (2.92 m) | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 57.000            |                 |
|     |                        | Ống luồn PVC Ø25 1250N                  | Cây (2.92 m) | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 81.273            |                 |
|     |                        | Ống luồn PVC Ø32 1250N                  | Cây (2.92 m) | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 151.546           |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng | Cuộn (50m)   | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 208.455           |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng | Cuộn (50m)   | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 258.819           |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25 màu trắng | Cuộn (40m)   | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 297.455           |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32 màu trắng | Cuộn (25m)   | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 366.273           |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16           | Cuộn (50m)   | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 208.455           |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20           | Cuộn (50m)   | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 258.819           |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25           | Cuộn (40m)   | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 297.455           |                 |
|     |                        | Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32           | Cuộn (25m)   | nt                  |          |              |         |                      |            |         |                                | 366.273           |                 |
|     |                        | <b>Máy điều hòa không khí</b>           |              |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                   | nhà sản xuất                                 | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------|----------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                              |        |                     |                            |                                              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                          | (4)    | (5)                 | (6)                        | (7)                                          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | AW-10ID-1 /AW-10OD -1                                                                                                                                                                                                        | Bộ     | QCVN 9:2012/BKHCN   | 220V-240V, 50HZ, 2.653 KW, | Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Nguyễn Phát |         |                      |            |         |                                | 7.918.182         | 7.918.182       |
|     |                        | (1HP)                                                                                                                                                                                                                        |        |                     | R32                        |                                              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | AW-13ID-1 /AW-13OD -1                                                                                                                                                                                                        | Bộ     | QCVN 9:2012/BKHCN   | 220V-240V, 50HZ, 3.517 KW, |                                              |         |                      |            |         |                                | 9.336.364         | 9.336.364       |
|     |                        | (1.5HP)                                                                                                                                                                                                                      |        |                     | R32                        |                                              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | AW-18ID-1 /AW-18OD -1                                                                                                                                                                                                        | Bộ     | QCVN 9:2012/BKHCN   | 220V-240V, 50HZ, 5.380 KW, |                                              |         |                      |            |         |                                | 15.718.182        | 15.718.182      |
|     |                        | (2HP)                                                                                                                                                                                                                        |        |                     | R32                        |                                              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | AW-24ID-1 /AW-24OD -1                                                                                                                                                                                                        | Bộ     | QCVN 9:2012/BKHCN   | 220V-240V, 50HZ, 6.446 KW, |                                              |         |                      |            |         |                                | 19.381.818        | 19.381.818      |
|     |                        | (2.5HP)                                                                                                                                                                                                                      |        |                     | R32                        |                                              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Trụ, cột đèn</b>                                                                                                                                                                                                          |        |                     |                            | Cty Phương Tuấn                              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123</b>                                                                                                                                                              |        |                     |                            |                                              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 4m:<br>Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm.<br>Tay vưon tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm | cột    |                     |                            |                                              |         |                      |            |         |                                | 13.818.000        |                 |
|     |                        | Trụ tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 8m:<br>Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân tăng cường dày 10mm            | cột    |                     |                            |                                              |         |                      |            |         |                                | 26.909.000        |                 |
|     |                        | Trụ tín hiệu giao thông cao 6,2m, vưon 6m:<br>Thân trụ cao 6m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm                        | cột    |                     |                            |                                              |         |                      |            |         |                                | 24.091.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm:<br>- 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời.<br>- 1 Pin năng lượng mặt trời 22W.<br>- 1 Bình Accu GP 12V-7Ah.<br>- 1 Bộ điều khiển nạp điện.<br>- 1 Mạch điều khiển chớp vàng.<br>- 1 Bộ đèn Led chớp vàng | cột    |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 12.727.000        |                 |
|     |                        | Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm                                                                                                                                                                                                                       | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.713.000         |                 |
|     |                        | Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulông 300x300mm)                                                                                                                                                                     | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.560.000         |                 |
|     |                        | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49 dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân                                                                                                                       | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.900.000         |                 |
|     |                        | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm + gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49 dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân                                                                              | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.791.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                            |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                        | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Trụ tròn côn cao 6m, vược 3m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm). Cản đèn cao 2m, vược 1,5, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm                                                                                         | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.436.000         |                 |
|     |                        | Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bulong 300x300mm) Cản đèn đơn cao 2m, vược 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                                                                             | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.645.000         |                 |
|     |                        | Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cản tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vược 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 9.209.000         |                 |
|     |                        | Trụ tròn côn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cản tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm vược 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 10.791.000        |                 |
|     |                        | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cản đèn đơn kiểu STK gồm cản D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vược xa 1,25m                                                                              | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 8.727.000         |                 |



| STT       | Nhóm vật liệu xây dựng          | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-----------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|           |                                 |                                                                                                                                                                          |        |                     |          |                             |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)       | (2)                             | (3)                                                                                                                                                                      | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                         | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|           |                                 | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bulong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2,5mm, cao 450mm +D60x2,5mm, vươn xa 1,25m +D42x2,5mm | cột    |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 9.727.000         |                 |
|           |                                 | Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm                                                                                     | cột    |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 3.909.000         |                 |
|           |                                 | Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm                                                                              | cột    |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 6.636.000         |                 |
|           |                                 | <b>Trụ đèn chiếu sáng mq kèm</b>                                                                                                                                         |        |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|           |                                 | Trụ đèn STK cao 6m                                                                                                                                                       | Bộ     |                     |          | Cty TNHH Super Thái Dương   |         |                      |            |         |                                | 8.550.000         |                 |
|           |                                 | Trụ đèn STK cao 7m                                                                                                                                                       | Bộ     |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 8.860.000         |                 |
|           |                                 | Trụ đèn STK cao 8m                                                                                                                                                       | Bộ     |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 9.150.000         |                 |
|           |                                 | Trụ đèn STK cao 9m                                                                                                                                                       | Bộ     |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 9.320.000         |                 |
| <b>13</b> | <b>VẬT LIỆU CÁP, THOÁT NƯỚC</b> |                                                                                                                                                                          |        |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|           |                                 | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)</b>                                                                                                                        |        |                     |          | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|           |                                 | Ø 21x1,6mm (15bar)                                                                                                                                                       | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 8.800             |                 |
|           |                                 | Ø 27x1,8mm (12bar)                                                                                                                                                       | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 12.400            |                 |
|           |                                 | Ø 34x2mm (12bar)                                                                                                                                                         | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 17.400            |                 |
|           |                                 | Ø 42x2,1mm (9bar)                                                                                                                                                        | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 23.000            |                 |
|           |                                 | Ø 49x2,4mm (9bar)                                                                                                                                                        | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 30.100            |                 |
|           |                                 | Ø 60x2mm (6bar)                                                                                                                                                          | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 31.900            |                 |
|           |                                 | Ø 60x2,8mm (9bar)                                                                                                                                                        | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 44.000            |                 |
|           |                                 | Ø 90x1,7mm (3bar)                                                                                                                                                        | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 40.700            |                 |
|           |                                 | Ø 90x2,9mm (6bar)                                                                                                                                                        | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 68.900            |                 |
|           |                                 | Ø 90x3,8mm (9bar)                                                                                                                                                        | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 89.100            |                 |
|           |                                 | Ø 114x3,2mm (5bar)                                                                                                                                                       | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 97.100            |                 |
|           |                                 | Ø 114x3,8mm (6bar)                                                                                                                                                       | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 114.300           |                 |
|           |                                 | Ø 114x4,9mm (9bar)                                                                                                                                                       | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 146.400           |                 |
|           |                                 | Ø 168x4,3mm (5bar)                                                                                                                                                       | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 191.600           |                 |
|           |                                 | Ø 168x7,3mm (9bar)                                                                                                                                                       | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 320.000           |                 |
|           |                                 | Ø 220x5,1mm (5bar)                                                                                                                                                       | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 296.500           |                 |
|           |                                 | Ø 220x6,6mm (6bar)                                                                                                                                                       | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 381.000           |                 |
|           |                                 | Ø 220x8,7mm (9bar)                                                                                                                                                       | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 497.300           |                 |
|           |                                 | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1986 (hệ inch)</b>                                                                                                                        |        |                     |          | Cty CP DNP Holding          |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|           |                                 | D21x1.6mm                                                                                                                                                                | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 8.800             |                 |
|           |                                 | D27x1.8mm                                                                                                                                                                | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 12.400            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-----------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                       |        |                     |          |                             |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                   | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                         | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | D34x2.0mm                                             | m      |                     |          | Honing                      |         |                      |            |         |                                | 17.500            |                 |
|     |                        | D42x2.1mm                                             | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 23.200            |                 |
|     |                        | D42x3.0mm                                             | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 31.800            |                 |
|     |                        | D49x2.4mm                                             | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 30.100            |                 |
|     |                        | D49x3.0mm                                             | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 37.000            |                 |
|     |                        | D60x2.0mm                                             | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 31.900            |                 |
|     |                        | D60x2.8mm                                             | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 44.000            |                 |
|     |                        | D60x3.5mm                                             | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 54.200            |                 |
|     |                        | D90x2.9mm                                             | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 68.900            |                 |
|     |                        | D90x3.8mm                                             | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 89.100            |                 |
|     |                        | D114x3.8mm                                            | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 114.300           |                 |
|     |                        | D114x4.9mm                                            | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 146.400           |                 |
|     |                        | D140x4.1mm                                            | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 164.000           |                 |
|     |                        | D140x7.5mm                                            | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 256.800           |                 |
|     |                        | D168x5.0mm                                            | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 234.900           |                 |
|     |                        | D168x7.3mm                                            | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 320.100           |                 |
|     |                        | D220x6.6mm                                            | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 381.000           |                 |
|     |                        | D220x8.7mm                                            | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 497.500           |                 |
|     |                        | <b>Ống uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)</b> |        |                     |          | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 63x1,6mm (5bar)                                       | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 30.100            |                 |
|     |                        | 63x1,9mm (6bar)                                       | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 35.000            |                 |
|     |                        | 63x3mm (10bar)                                        | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 53.200            |                 |
|     |                        | 75x1,5mm (4 bar)                                      | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 34.100            |                 |
|     |                        | 75x2,2mm (6 bar)                                      | m      |                     |          |                             |         |                      |            |         |                                | 48.600            |                 |
|     |                        | 75x3,6mm (10bar)                                      | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 76.300            |                 |
|     |                        | 90x1,5mm (3,2bar)                                     | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 41.000            |                 |
|     |                        | 90x2,7mm (6bar)                                       | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 70.800            |                 |
|     |                        | 90x4,3mm (10bar)                                      | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 109.100           |                 |
|     |                        | 110x1,8m (3,2bar)                                     | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 58.900            |                 |
|     |                        | 110x3,2m (6bar)                                       | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 101.600           |                 |
|     |                        | 110x5,3mm (10bar)                                     | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 161.800           |                 |
|     |                        | 140x4,1mm (6bar)                                      | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 164.000           |                 |
|     |                        | 140x6,7mm (10bar)                                     | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 258.300           |                 |
|     |                        | 160x4,0mm (4bar)                                      | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 181.900           |                 |
|     |                        | 160x4,7mm (6bar)                                      | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 213.200           |                 |
|     |                        | 160x7,7mm (10bar)                                     | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 338.600           |                 |
|     |                        | 200x5,9mm (6bar)                                      | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 331.900           |                 |
|     |                        | 200x9,6mm (10bar)                                     | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 525.600           |                 |
|     |                        | 225x6,6mm (6bar)                                      | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 417.200           |                 |
|     |                        | 225x10,8mm (10 bar)                                   | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 663.500           |                 |
|     |                        | 250x7,3mm (6 bar)                                     | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 513.000           |                 |
|     |                        | 250x11,9mm (10 bar)                                   | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 812.000           |                 |
|     |                        | 280x8,2mm (6 bar)                                     | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 644.400           |                 |
|     |                        | 280x13,4mm (10 bar)                                   | m      |                     |          | nt                          |         |                      |            |         |                                | 1.024.300         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất       | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                 |        |                     |          |                    |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 315x9,2mm (6 bar)                                                                                               | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 811.700           |                 |
|     |                        | 315x15mm (10 bar)                                                                                               | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 1.287.100         |                 |
|     |                        | 400x11,7mm (6 bar)                                                                                              | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 1.303.500         |                 |
|     |                        | 400x19,1mm (10 bar)                                                                                             | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 2.081.000         |                 |
|     |                        | <b>Ống uPVC Tiêu chuẩn/Standard ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011 , ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002 (hệ mét)</b> |        |                     |          | Cty CP DNP Holding |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | D63x1.9mm                                                                                                       | m      |                     |          |                    |         |                      |            |         |                                | 35.000            |                 |
|     |                        | D63x3.0mm                                                                                                       | m      |                     |          |                    |         |                      |            |         |                                | 53.200            |                 |
|     |                        | D75x2.2mm                                                                                                       | m      |                     |          |                    |         |                      |            |         |                                | 48.600            |                 |
|     |                        | D75x3.6mm                                                                                                       | m      |                     |          |                    |         |                      |            |         |                                | 76.300            |                 |
|     |                        | D90x2.7mm                                                                                                       | m      |                     |          |                    |         |                      |            |         |                                | 70.800            |                 |
|     |                        | D90x4.3mm                                                                                                       | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 109.100           |                 |
|     |                        | D110x2.7mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 94.200            |                 |
|     |                        | D110x4.2mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 150.300           |                 |
|     |                        | D125x3.1mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 116.400           |                 |
|     |                        | D125x4.8mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 175.100           |                 |
|     |                        | D140x5.0mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 194.000           |                 |
|     |                        | D140x5.4mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 229.400           |                 |
|     |                        | D160x4.0mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 181.900           |                 |
|     |                        | D160x4.9mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 222.100           |                 |
|     |                        | D160x6.2mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 287.400           |                 |
|     |                        | D160x7.7mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 338.600           |                 |
|     |                        | D180x4.4mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 222.200           |                 |
|     |                        | D180x6.9mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 358.600           |                 |
|     |                        | D200x4.9mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 299.800           |                 |
|     |                        | D200x6.2mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 348.700           |                 |
|     |                        | D200x7.7mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 445.000           |                 |
|     |                        | D200x9.6mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 525.600           |                 |
|     |                        | D225x5.5mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 365.400           |                 |
|     |                        | D225x8.6mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 562.500           |                 |
|     |                        | D225x10.8mm                                                                                                     | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 663.500           |                 |
|     |                        | D250x6.2mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 480.700           |                 |
|     |                        | D250x7.7mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 560.800           |                 |
|     |                        | D250x9.6mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 725.000           |                 |
|     |                        | D250x11.9mm                                                                                                     | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 812.000           |                 |
|     |                        | D280x6.9mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 571.800           |                 |
|     |                        | D280x10.7mm                                                                                                     | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 865.300           |                 |
|     |                        | D315x7.7mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 717.400           |                 |
|     |                        | D315x9.2mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 811.700           |                 |
|     |                        | D315x9.7mm                                                                                                      | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 860.800           |                 |
|     |                        | D315x12.1mm                                                                                                     | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 1.081.300         |                 |
|     |                        | D315x15.0mm                                                                                                     | m      |                     |          | nt                 |         |                      |            |         |                                | 1.287.100         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                    | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                    |        |                     |          |                                                 |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                             | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | D355x10.9mm                                                        | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 1.115.000         |                 |
|     |                        | D355x13.6mm                                                        | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 1.446.800         |                 |
|     |                        | D355x16.9mm                                                        | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 1.779.400         |                 |
|     |                        | D400x12.3mm                                                        | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 1.416.500         |                 |
|     |                        | D400x15.3mm                                                        | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 1.833.800         |                 |
|     |                        | D400x19.1mm                                                        | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 2.081.000         |                 |
|     |                        | <b>Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)</b> |        |                     |          | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                     |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 100 x 6,7mm (12bar)                                                | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 213.300           |                 |
|     |                        | 150 x 9,7mm (12bar)                                                | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 450.500           |                 |
|     |                        | <b>Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)</b>        |        |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 200 x 9,7mm (10bar)                                                | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 575.600           |                 |
|     |                        | 200 x 11,4mm (12,5bar)                                             | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 671.000           |                 |
|     |                        | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452: 2009 hệ inch</b>                  |        |                     |          | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ø 21x1,6mm (16bar)                                                 | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 8.909             |                 |
|     |                        | Ø 27x1,8mm (12bar)                                                 | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 12.818            |                 |
|     |                        | Ø 34x2mm (12bar)                                                   | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 17.818            |                 |
|     |                        | Ø 42x2,1mm (9bar)                                                  | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 23.727            |                 |
|     |                        | Ø 49x2,4mm (9bar)                                                  | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 31.000            |                 |
|     |                        | Ø 60x2mm (6bar)                                                    | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 32.727            |                 |
|     |                        | Ø 60x2,8mm (9bar)                                                  | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 45.182            |                 |
|     |                        | Ø 90x2,9mm (6bar)                                                  | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 70.727            |                 |
|     |                        | Ø 90x3,8mm (9bar)                                                  | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 91.182            |                 |
|     |                        | Ø 114x3,2mm (5bar)                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 99.545            |                 |
|     |                        | Ø 114x3,8mm (6bar)                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 117.091           |                 |
|     |                        | Ø 114x4,9mm (9bar)                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 150.000           |                 |
|     |                        | Ø 168x4,3mm (5bar)                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 196.091           |                 |
|     |                        | Ø 168x7,3mm (9bar)                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 328.091           |                 |
|     |                        | Ø 220x6,6mm (6bar)                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 390.727           |                 |
|     |                        | Ø 220x8,7mm (9bar)                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 509.727           |                 |
|     |                        | <b>Ống uPVC tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (hệ mét)</b>                |        |                     |          | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 60x2.3mm (8 Bar)                                                   | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 48.636            |                 |
|     |                        | 60x2.9mm (10 Bar)                                                  | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 58.727            |                 |
|     |                        | 75x2.2mm (6 Bar)                                                   | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 49.545            |                 |
|     |                        | 75x3.6mm (10 Bar)                                                  | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 77.818            |                 |
|     |                        | 90x3.5mm (8 Bar)                                                   | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 96.091            |                 |
|     |                        | 90x4.3mm (10 Bar)                                                  | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 111.273           |                 |
|     |                        | 110x3.2mm (6 Bar)                                                  | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 103.636           |                 |
|     |                        | 110x5.3mm (10 Bar)                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 165.545           |                 |
|     |                        | 140x4.1mm (6 Bar)                                                  | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 167.273           |                 |
|     |                        | 140x6.7mm (10 Bar)                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 263.455           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                    | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------|--------|---------------------|----------|-------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                 |        |                     |          |                                                 |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                             | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                             | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 160x4.7mm (6 Bar)               | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 217.455           |                 |
|     |                        | 160x7.7mm (10 Bar)              | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 345.364           |                 |
|     |                        | 200x7.7mm (8 Bar)               | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 445.000           |                 |
|     |                        | 200x9.6mm (10 Bar)              | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 536.091           |                 |
|     |                        | 225x6.6mm (6 Bar)               | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 425.545           |                 |
|     |                        | 225x10.8mm (10 Bar)             | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 676.727           |                 |
|     |                        | 280x8.2mm (6 Bar)               | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 657.273           |                 |
|     |                        | 280x13.4mm (10 Bar)             | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 1.092.909         |                 |
|     |                        | 315x9.2mm (6 Bar)               | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 827.909           |                 |
|     |                        | 315x15.0mm (10 Bar)             | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 1.378.909         |                 |
|     |                        | 400x11.7mm (6 Bar)              | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 1.329.545         |                 |
|     |                        | 400x19.1mm (10 Bar)             | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 2.122.636         |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE - PE100</b>         |        |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 32 x 2.0 mm (10 bar)            | m      |                     |          | Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam |         |                      |            |         |                                | 13.182            |                 |
|     |                        | 40 x 2.4 mm (10 bar)            | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 25.818            |                 |
|     |                        | 50 x 3.0 mm (10 bar)            | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 30.818            |                 |
|     |                        | 63 x 3.8 mm (10 bar)            | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 49.273            |                 |
|     |                        | 110 x 5.3 mm (8 bar)            | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 120.818           |                 |
|     |                        | 160 x 7.7 mm (8 bar)            | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 255.091           |                 |
|     |                        | 225 x 10.8 mm (8 bar)           | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 503.818           |                 |
|     |                        | 315 x 15 mm (8 bar)             | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 982.455           |                 |
|     |                        | 355 x 16.9 mm (8 bar)           | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 1.235.455         |                 |
|     |                        | 400 x 19.1 mm (8 bar)           | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 1.584.364         |                 |
|     |                        | 450 x 21.5 mm (8 bar)           | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 1.988.727         |                 |
|     |                        | 500 x 23.9 mm (8 bar)           | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 2.467.091         |                 |
|     |                        | 560 x 26.7 mm (8 bar)           | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 3.322.727         |                 |
|     |                        | 630 x 30.0 mm (8 bar)           | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 4.192.000         |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE (ISO 4427:2007)</b> |        |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 16 x 2.0 mm (20 bar)            | m      |                     |          | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                     |         |                      |            |         |                                | 6.100             |                 |
|     |                        | 20 x 2.0 mm (16 bar)            | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 7.800             |                 |
|     |                        | 20 x 2.3 mm (20 bar)            | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 9.000             |                 |
|     |                        | 25 x 2.0 mm (12,5 bar)          | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 10.000            |                 |
|     |                        | 25 x 2.3 mm (16 bar)            | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 11.500            |                 |
|     |                        | 25 x 3.0 mm (20 bar)            | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 14.200            |                 |
|     |                        | 32 x 2 mm (10 bar)              | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 13.100            |                 |
|     |                        | 32 x 2.4 mm (12,5 bar)          | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 15.500            |                 |
|     |                        | 32 x 3.0 mm (16 bar)            | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 18.700            |                 |
|     |                        | 32 x 3.6 mm (20 bar)            | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 22.000            |                 |
|     |                        | 40 x 2 mm (8 bar)               | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 16.500            |                 |
|     |                        | 40 x 2.4 mm (10 bar)            | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 19.700            |                 |
|     |                        | 40 x 3.0 mm (12,5 bar)          | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 23.900            |                 |
|     |                        | 40 x 3.7 mm (16 bar)            | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 28.900            |                 |
|     |                        | 40 x 4.5 mm (20 bar)            | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 34.400            |                 |
|     |                        | 50 x 2.4 mm (8 bar)             | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 25.100            |                 |
|     |                        | 50 x 3.7 mm (12,5 bar)          | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 37.000            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                        | quy cách | nhà sản xuất                       | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                  |        |                                                                            |          |                                    |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                              | (4)    | (5)                                                                        | (6)      | (7)                                | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 50 x 3 mm (10 bar)               | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 30.400            |                 |
|     |                        | 50 x 4.6 mm (16 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 44.900            |                 |
|     |                        | 50 x 5.6 mm (20 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 53.200            |                 |
|     |                        | 63 x 3 mm (8 bar)                | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 39.400            |                 |
|     |                        | 63 x 3.8 mm (10 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 48.500            |                 |
|     |                        | 63 x 4.7 mm (12,5 bar)           | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 58.900            |                 |
|     |                        | 63 x 5.8 mm (16 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 71.000            |                 |
|     |                        | 63 x 7.1 mm (20 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 85.000            |                 |
|     |                        | 75 x 3,6 mm (8 bar)              | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 55.600            |                 |
|     |                        | 75 x 4.5 mm (10 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 68.400            |                 |
|     |                        | 75 x 5.6 mm (12,5 bar)           | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 83.400            |                 |
|     |                        | 75 x 6.8 mm (16 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 99.100            |                 |
|     |                        | 75 x 8.4 mm (20 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 119.500           |                 |
|     |                        | 90 x 4,3 mm (8 bar)              | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 79.800            |                 |
|     |                        | 90 x 5.4 mm (10 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 98.400            |                 |
|     |                        | 90 x 6.7 mm (12,5 bar)           | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 119.500           |                 |
|     |                        | 90 x 8.2 mm (16 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 143.600           |                 |
|     |                        | 90 x 10.1 mm (20 bar)            | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 172.300           |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 - SUPER PLAS</b> |        | TCVN 7305-2:2008/ ISO 4427-2:2007/ DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12/Cty |          | CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 20 x 2.0 mm (16 bar)             | m      |                                                                            |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 7.545             |                 |
|     |                        | 20 x 2.3 mm (20 bar)             | m      |                                                                            |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 8.909             |                 |
|     |                        | 25 x 2.0 mm (12,5 bar)           | m      |                                                                            |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 9.545             |                 |
|     |                        | 25 x 2.3 mm (16 bar)             | m      |                                                                            |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 10.818            |                 |
|     |                        | 25 x 3.0 mm (20 bar)             | m      |                                                                            |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 13.454            |                 |
|     |                        | 32 x 2 mm (10 bar)               | m      |                                                                            |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 12.636            |                 |
|     |                        | 32 x 2.4 mm (12,5 bar)           | m      |                                                                            |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 15.000            |                 |
|     |                        | 32 x 3.0 mm (16 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 18.091            |                 |
|     |                        | 32 x 3.6 mm (20 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 21.364            |                 |
|     |                        | 40 x 2 mm (8 bar)                | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 15.909            |                 |
|     |                        | 40 x 2.4 mm (10 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 19.000            |                 |
|     |                        | 40 x 3.0 mm (12,5 bar)           | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 23.182            |                 |
|     |                        | 40 x 3.7 mm (16 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 28.091            |                 |
|     |                        | 40 x 4.5 mm (20 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 33.545            |                 |
|     |                        | 50 x 2,4 mm (8 bar)              | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 24.455            |                 |
|     |                        | 50 x 3.7 mm (12,5 bar)           | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 35.909            |                 |
|     |                        | 50 x 3 mm (10 bar)               | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 29.545            |                 |
|     |                        | 50 x 4.6 mm (16 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 43.545            |                 |
|     |                        | 50 x 5.6 mm (20 bar)             | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 51.727            |                 |
|     |                        | 63 x 3 mm (8 bar)                | m      |                                                                            |          | nt                                 |         |                      |            |         |                                | 38.091            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                        | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ                                  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                             | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|------------------------------------------|----------------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                           |        |                                                                                                            |          |              |                                          |                      |            |                                     | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                       | (4)    | (5)                                                                                                        | (6)      | (7)          | (8)                                      | (9)                  | (10)       | (11)                                | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 63 x 3.8 mm (10 bar)                                      | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 47.182            |                 |
|     |                        | 63 x 4.7 mm (12,5 bar)                                    | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 57.182            |                 |
|     |                        | 63 x 5.8 mm (16 bar)                                      | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 69.000            |                 |
|     |                        | 63 x 7.1 mm (20 bar)                                      | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 83.182            |                 |
|     |                        | 75 x 3,6 mm (8 bar)                                       | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 54.091            |                 |
|     |                        | 75 x 4.5 mm (10 bar)                                      | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 66.818            |                 |
|     |                        | 75 x 5.6 mm (12,5 bar)                                    | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 81.364            |                 |
|     |                        | 75 x 6.8 mm (16 bar)                                      | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 96.818            |                 |
|     |                        | 75 x 8.4 mm (20 bar)                                      | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 116.818           |                 |
|     |                        | 90 x 4,3 mm (8 bar)                                       | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 78.091            |                 |
|     |                        | 90 x 5.4 mm (10 bar)                                      | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 95.364            |                 |
|     |                        | 90 x 6.7 mm (12,5 bar)                                    | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 116.273           |                 |
|     |                        | 90 x 8.2 mm (16 bar)                                      | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 140.455           |                 |
|     |                        | 90 x 10.1 mm (20 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 168.636           |                 |
|     |                        | 110 x 10 mm 16 bar)                                       | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 208.636           |                 |
|     |                        | 125 x 11,4 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 270.455           |                 |
|     |                        | 140 x 10,3 mm 12,5 bar)                                   | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 278.091           |                 |
|     |                        | 140 x 12,7 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 337.182           |                 |
|     |                        | 160 x 14,6 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 442.636           |                 |
|     |                        | 180 x 14,6 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 559.909           |                 |
|     |                        | 200 x 18,2 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 690.455           |                 |
|     |                        | 225 x 20,5 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 871.727           |                 |
|     |                        | 250 x 22,7 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 1.075.000         |                 |
|     |                        | 280 x 25,4 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 1.399.545         |                 |
|     |                        | 315 x 28,6 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 1.749.364         |                 |
|     |                        | 355 x 32,2 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 2.229.273         |                 |
|     |                        | 400 x 36,3 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 2.841.000         |                 |
|     |                        | 450 x 40,9 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 3.595.909         |                 |
|     |                        | 500 x 45,4 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 4.457.545         |                 |
|     |                        | 560 x 50,8 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 6.032.727         |                 |
|     |                        | 630 x 57,2 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 7.167.273         |                 |
|     |                        | 710 x 64,5 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 9.723.636         |                 |
|     |                        | 800 x 72,6 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 12.330.909        |                 |
|     |                        | 900 x 81,7 mm 16 bar)                                     | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 15.609.091        |                 |
|     |                        | 1000 x 90,2 mm 16 bar)                                    | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 19.163.636        |                 |
|     |                        | 1200 x 88,2 mm 12,5 bar)                                  | m      |                                                                                                            |          | nt           |                                          |                      |            |                                     |                                | 22.924.545        |                 |
|     |                        | <b>Van Công Ty Chìm Tay quay / Nắp chụp, BS5163, PN16</b> |        |                                                                                                            |          |              |                                          |                      |            |                                     |                                |                   |                 |
|     |                        | DN50                                                      | Cái    | Thân gang dẻo, đĩa: gang dẻo bọc EPDM, trục bằng thép không gỉ. Kết nối mặt bích. Điều khiển bằng tay quay |          |              | HIỆU VASA TÂY BAN NHA SẢN XUẤT TẠI CHINA |                      |            | Phân phối: CÔNG TY TNHH XD VÀ TM HỒ |                                | 3.243.000         |                 |
|     |                        | DN65                                                      | Cái    |                                                                                                            |          |              |                                          |                      |            |                                     |                                | 4.054.000         |                 |
|     |                        | DN80                                                      | Cái    |                                                                                                            |          |              |                                          |                      |            |                                     |                                | 4.685.000         |                 |
|     |                        | DN100                                                     | Cái    |                                                                                                            |          |              |                                          |                      |            |                                     |                                | 5.856.000         |                 |
|     |                        | DN125                                                     | Cái    |                                                                                                            |          |              |                                          |                      |            |                                     |                                | 8.558.000         |                 |
|     |                        | DN150                                                     | Cái    |                                                                                                            |          |              |                                          |                      |            |                                     |                                | 9.820.000         |                 |
|     |                        | DN200                                                     | Cái    |                                                                                                            |          |              |                                          |                      |            |                                     |                                | 16.126.000        |                 |
|     |                        | DN250                                                     | Cái    |                                                                                                            |          |              |                                          |                      |            |                                     |                                | 24.955.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                              | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                       | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                         |        |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                     | (4)    | (5)                                              | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                          | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | DN300                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            | HOÀNG ANH                                     |                                | 32.972.000        |                 |
|     |                        | DN350                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 57.837.000                     |                   |                 |
|     |                        | DN400                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 71.260.000                     |                   |                 |
|     |                        | DN450                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 108.197.000                    |                   |                 |
|     |                        | DN500                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 129.097.000                    |                   |                 |
|     |                        | Van Một Chiều cánh lật bọc su 45 độ - BS 5153, PN16     |        |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               |                                |                   |                 |
|     |                        | D50                                                     | Cái    | Thân gang dẻo, lưới lọc: SS304. Kết nối mặt bích |          |              | nt      |                      |            | Phân phối: CÔNG TY TNHH XD VÀ TM HỒ HOÀNG ANH |                                | 3.153.000         |                 |
|     |                        | D65                                                     | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 3.874.000                      |                   |                 |
|     |                        | D80                                                     | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 4.595.000                      |                   |                 |
|     |                        | D100                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 6.036.000                      |                   |                 |
|     |                        | D125                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 8.739.000                      |                   |                 |
|     |                        | D150                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 10.270.000                     |                   |                 |
|     |                        | D200                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 21.351.000                     |                   |                 |
|     |                        | D250                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 36.035.000                     |                   |                 |
|     |                        | D300                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 49.999.000                     |                   |                 |
|     |                        | DN350                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 91.260.000                     |                   |                 |
|     |                        | DN400                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 122.611.000                    |                   |                 |
|     |                        | DN450                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 163.511.000                    |                   |                 |
|     |                        | DN500                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 188.285.000                    |                   |                 |
|     |                        | Van Một Chiều cánh lật bọc su 90 độ, có đối trọng, PN16 |        |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               |                                |                   |                 |
|     |                        | D50                                                     | Cái    | Thân gang dẻo, lưới lọc: SS304. Kết nối mặt bích |          |              | nt      |                      |            | nt                                            |                                | 7.658.000         |                 |
|     |                        | D65                                                     | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 8.829.000                      |                   |                 |
|     |                        | D80                                                     | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 11.712.000                     |                   |                 |
|     |                        | D100                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 15.045.000                     |                   |                 |
|     |                        | D125                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 20.450.000                     |                   |                 |
|     |                        | D150                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 26.756.000                     |                   |                 |
|     |                        | D200                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 44.684.000                     |                   |                 |
|     |                        | D250                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 72.972.000                     |                   |                 |
|     |                        | D300                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 95.674.000                     |                   |                 |
|     |                        | DN350                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 147.475.000                    |                   |                 |
|     |                        | DN400                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 191.258.000                    |                   |                 |
|     |                        | DN450                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 329.905.000                    |                   |                 |
|     |                        | DN500                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 420.354.000                    |                   |                 |
|     |                        | Lọc Y - Y Strainer, BS 2080, PN16                       |        |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               |                                |                   |                 |
|     |                        | D50                                                     | Cái    | Thân gang dẻo, lưới lọc: SS304. Kết nối mặt bích |          |              | nt      |                      |            | nt                                            |                                | 2.550.000         |                 |
|     |                        | D65                                                     | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 3.372.000                      |                   |                 |
|     |                        | D80                                                     | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 4.277.000                      |                   |                 |
|     |                        | D100                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 5.347.000                      |                   |                 |
|     |                        | D125                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 8.143.000                      |                   |                 |
|     |                        | D150                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 10.282.000                     |                   |                 |
|     |                        | D200                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 17.685.000                     |                   |                 |
|     |                        | D250                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 30.105.000                     |                   |                 |
|     |                        | D300                                                    | Cái    |                                                  |          |              |         |                      |            |                                               | 44.911.000                     |                   |                 |
|     |                        | DN350                                                   | Cái    |                                                  |          |              |         | 89.329.000           |            |                                               |                                |                   |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng                                   | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                  | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|----------------------------------------------------------|------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                                                          |                        |        |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                                                      | (3)                    | (4)    | (5)                                                                  | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                                                          | DN400                  | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                | 114.663.000       |                 |
|     |                                                          | DN450                  | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 186.554.000                    |                   |                 |
|     |                                                          | DN500                  | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 270.454.000                    |                   |                 |
|     | Van Xả khí đơn nổi ren / Nối bích, (Thân van - Gang dẻo) |                        |        |                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                                          | DN25                   | Cái    | Thân gang dẻo, quả bóng inox; kết nổi ren                            |          |              | nt      |                      |            | nt      |                                | 1.645.000         |                 |
|     | Van Xả khí đơn Nối bích, (Thân van - Gang dẻo)           |                        |        |                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                                          | D50                    | Cái    | Thân gang dẻo, quả bóng inox; kết nối Bích                           |          |              | nt      |                      |            | nt      |                                | 5.182.000         |                 |
|     |                                                          | D65                    | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 5.593.000                      |                   |                 |
|     |                                                          | D80                    | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 7.238.000                      |                   |                 |
|     |                                                          | D100                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 8.143.000                      |                   |                 |
|     |                                                          | D125                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 19.906.000                     |                   |                 |
|     |                                                          | D150                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 19.906.000                     |                   |                 |
|     |                                                          | D200                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 23.360.000                     |                   |                 |
|     | Van Xả khí đơn Nối bích, (Thân van - Gang dẻo)           |                        |        |                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                                          | D50                    | Cái    | Thân gang dẻo, quả bóng inox; kết nối Bích                           |          |              | nt      |                      |            | nt      |                                | 5.758.000         |                 |
|     |                                                          | D65                    | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 5.922.000                      |                   |                 |
|     |                                                          | D80                    | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 7.650.000                      |                   |                 |
|     |                                                          | D100                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 10.940.000                     |                   |                 |
|     |                                                          | D125                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 15.628.000                     |                   |                 |
|     |                                                          | D150                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 15.628.000                     |                   |                 |
|     | Van Giảm Áp thủy lực - PN16                              |                        |        |                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                                          | D50                    | Cái    | Thân gang dẻo, pilot và phụ kiện: SS304. Kết nối mặt bích            |          |              | nt      |                      |            | nt      |                                | 17.913.000        |                 |
|     |                                                          | D65                    | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 19.607.000                     |                   |                 |
|     |                                                          | D80                    | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 22.915.000                     |                   |                 |
|     |                                                          | D100                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 25.255.000                     |                   |                 |
|     |                                                          | D125                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 40.183.000                     |                   |                 |
|     |                                                          | D150                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 42.281.000                     |                   |                 |
|     |                                                          | D200                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 91.016.000                     |                   |                 |
|     |                                                          | D250                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 132.086.000                    |                   |                 |
|     |                                                          | D300                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 196.072.000                    |                   |                 |
|     |                                                          | DN350                  | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 213.097.000                    |                   |                 |
|     |                                                          | DN400                  | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 287.573.000                    |                   |                 |
|     | Khớp nối cao su chống rung nối bích / PN16               |                        |        |                                                                      |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                                          | D50                    | Cái    | Thân bằng cao su EPDM, kết nối mặt bích. Nhiệt độ làm việc Max: 80°C |          |              | nt      |                      |            | nt      |                                | 1.861.000         |                 |
|     |                                                          | D65                    | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 2.284.000                      |                   |                 |
|     |                                                          | D80                    | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 2.623.000                      |                   |                 |
|     |                                                          | D100                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 3.046.000                      |                   |                 |
|     |                                                          | D125                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 4.738.000                      |                   |                 |
|     |                                                          | D150                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 5.584.000                      |                   |                 |
|     |                                                          | D200                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 8.545.000                      |                   |                 |
|     |                                                          | D250                   | Cái    |                                                                      |          |              |         |                      |            |         | 11.168.000                     |                   |                 |
|     |                                                          | D300                   | Cái    |                                                                      |          |              |         | 12.860.000           |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                    | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                     |        |                     |          |                                                 |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                 | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                             | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Ống PP-R (Price list of PP-R Products)<br/>(Đường kính ngoài - dày)</b>          |        |                     |          | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                     |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ø20 x 1,9mm (10bar)                                                                 | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 18.100            |                 |
|     |                        | Ø20 x 3,4mm (20bar)                                                                 | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 26.700            |                 |
|     |                        | Ø25 x 2,3mm (10bar)                                                                 | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 27.500            |                 |
|     |                        | Ø25 x 4,2mm (20bar)                                                                 | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 47.300            |                 |
|     |                        | Ø32 x 2,9mm (10bar)                                                                 | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 50.100            |                 |
|     |                        | Ø32 x 5,4mm (20bar)                                                                 | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 69.100            |                 |
|     |                        | Ø40 x 3,7mm (10bar)                                                                 | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 67.200            |                 |
|     |                        | Ø40 x 6,7mm (20bar)                                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 107.100           |                 |
|     |                        | Ø50 x 4,6mm (10bar)                                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 98.500            |                 |
|     |                        | Ø50 x 8,3mm (20bar)                                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 166.500           |                 |
|     |                        | Ø63x 5,8mm (10bar)                                                                  | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 157.100           |                 |
|     |                        | Ø63 x 10,5mm (20bar)                                                                | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 262.800           |                 |
|     |                        | Ø75 x 6,8mm (10bar)                                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 219.400           |                 |
|     |                        | Ø75 x 12,5mm (20bar)                                                                | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 372.700           |                 |
|     |                        | Ø90 x 8,2mm (10bar)                                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 318.400           |                 |
|     |                        | Ø90 x 15mm (20bar)                                                                  | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 543.100           |                 |
|     |                        | Ø110 x 10mm (10bar)                                                                 | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 509.200           |                 |
|     |                        | Ø110 x 18,3mm (20bar)                                                               | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 804.200           |                 |
|     |                        | Ø160 x 14,6mm (10bar)                                                               | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 1.058.000         |                 |
|     |                        | Ø160 x 26,6mm (20bar)                                                               | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 1.736.500         |                 |
|     |                        | <b>Ống PPR 2 lớp chống tia UV tiêu chuẩn DIN 8078:2008 (Đường kính ngoài - Dày)</b> |        |                     |          | Cty cổ phần nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 20x2.3mm (10 Bar)                                                                   | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 26.727            |                 |
|     |                        | 20x3.4mm (20 Bar)                                                                   | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 33.000            |                 |
|     |                        | 25x2.8mm (10 Bar)                                                                   | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 47.545            |                 |
|     |                        | 25x4.2mm (20 Bar)                                                                   | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 57.818            |                 |
|     |                        | 32x2.9mm (10 Bar)                                                                   | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 61.636            |                 |
|     |                        | 32x5.4mm (20 Bar)                                                                   | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 85.091            |                 |
|     |                        | 40x3.7mm (10 Bar)                                                                   | m      |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 82.636            |                 |
|     |                        | 40x6.7mm (20 Bar)                                                                   | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 131.727           |                 |
|     |                        | 50x4.6mm (10 Bar)                                                                   | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 121.273           |                 |
|     |                        | 50x8.3mm (20 Bar)                                                                   | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 204.636           |                 |
|     |                        | 63x5.8mm (10 Bar)                                                                   | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 192.636           |                 |
|     |                        | 63x10.5mm (20 Bar)                                                                  | m      |                     |          | nt                                              |         |                      |            |         |                                | 322.636           |                 |
|     |                        | <b>Côn nhựa các loại (Co rút 90°)</b>                                               |        |                     |          | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM                     |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Côn nhựa 27x21 dày (15bar)                                                          | cái    |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 3.400             |                 |
|     |                        | Côn nhựa 34x21 dày (15bar)                                                          | cái    |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 4.500             |                 |
|     |                        | Côn nhựa 34x27 dày (12bar)                                                          | cái    |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 5.300             |                 |
|     |                        | Côn nhựa 42x27 dày (12bar)                                                          | cái    |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 7.500             |                 |
|     |                        | Côn nhựa 42x34 dày (12bar)                                                          | cái    |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 8.600             |                 |
|     |                        | Côn nhựa 49x27 dày (12bar)                                                          | cái    |                     |          |                                                 |         |                      |            |         |                                | 8.900             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                           | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------|--------|---------------------|----------|----------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                   |        |                     |          |                                        |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                               | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                    | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Côn nhựa 49x34 dày (12bar)        | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 10.700            |                 |
|     |                        | Côn nhựa 90x60 dày (12bar)        | cái    |                     |          | nt                                     |         |                      |            |         |                                | 43.200            |                 |
|     |                        | Côn nhựa 114x60 mỏng (6bar)       | cái    |                     |          | nt                                     |         |                      |            |         |                                | 31.600            |                 |
|     |                        | Côn nhựa 114x90 mỏng (6bar)       | cái    |                     |          | nt                                     |         |                      |            |         |                                | 35.300            |                 |
|     |                        | <b>Nối rút trơn</b>               |        |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 27x21 dày (15bar)                 | cái    |                     |          | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM            |         |                      |            |         |                                | 3.000             |                 |
|     |                        | 34x21 dày (15bar)                 | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 3.700             |                 |
|     |                        | 34x27 dày (15bar)                 | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 4.200             |                 |
|     |                        | 42x27 dày (15bar)                 | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 5.700             |                 |
|     |                        | 42x34 dày (15bar)                 | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 6.400             |                 |
|     |                        | 49x27 dày (15bar)                 | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 8.000             |                 |
|     |                        | 49x34 dày (15bar)                 | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 8.900             |                 |
|     |                        | 60x42 dày (12bar)                 | cái    |                     |          | nt                                     |         |                      |            |         |                                | 13.800            |                 |
|     |                        | 60x49 dày (12bar)                 | cái    |                     |          | nt                                     |         |                      |            |         |                                | 14.300            |                 |
|     |                        | 90x60 dày (12bar)                 | cái    |                     |          | nt                                     |         |                      |            |         |                                | 28.800            |                 |
|     |                        | 114x60 dày (9bar)                 | cái    |                     |          | nt                                     |         |                      |            |         |                                | 56.900            |                 |
|     |                        | 114x90 dày (9bar)                 | cái    |                     |          | nt                                     |         |                      |            |         |                                | 63.700            |                 |
|     |                        | <b>Cút nhựa các loại (Co 90°)</b> |        |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cút nhựa 21 dày (15bar)           | cái    |                     |          | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM            |         |                      |            |         |                                | 3.000             |                 |
|     |                        | Cút nhựa 27 dày (15bar)           | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 4.800             |                 |
|     |                        | Cút nhựa 34 dày (15bar)           | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 6.800             |                 |
|     |                        | Cút nhựa 42 dày (12bar)           | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 10.200            |                 |
|     |                        | Cút nhựa 49 dày (12bar)           | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 16.200            |                 |
|     |                        | Cút nhựa 60 dày (10bar)           | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 25.700            |                 |
|     |                        | Cút nhựa 90 dày (12bar)           | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 64.000            |                 |
|     |                        | Cút nhựa 114 dày (12bar)          | cái    |                     |          | nt                                     |         |                      |            |         |                                | 147.700           |                 |
|     |                        | Cút nhựa 168 mỏng (6bar)          | cái    |                     |          | nt                                     |         |                      |            |         |                                | 154.200           |                 |
|     |                        | <b>Tê nhựa</b>                    |        |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tê nhựa 21 dày (15bar)            | cái    |                     |          | Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM            |         |                      |            |         |                                | 4.000             |                 |
|     |                        | Tê nhựa 27 dày (15bar)            | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 6.400             |                 |
|     |                        | Tê nhựa 34 dày (15bar)            | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 10.500            |                 |
|     |                        | Tê nhựa 42 dày (15bar)            | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 13.800            |                 |
|     |                        | Tê nhựa 49 dày (12bar)            | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 20.500            |                 |
|     |                        | Tê nhựa 60 dày (9bar)             | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 35.100            |                 |
|     |                        | Tê nhựa 90 dày (9bar)             | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 88.400            |                 |
|     |                        | Tê nhựa 114 dày (9bar)            | cái    |                     |          | nt                                     |         |                      |            |         |                                | 180.500           |                 |
|     |                        | Tê nhựa 168 mỏng (6bar)           | cái    |                     |          | nt                                     |         |                      |            |         |                                | 222.900           |                 |
|     |                        | <b>Măng sông ren ngoài HDPE</b>   |        |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Măng sông ren 20mm x 1/2"         | cái    |                     |          | Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát |         |                      |            |         |                                | 8.800             |                 |
|     |                        | Măng sông ren 25mm x 1/2"         | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 12.000            |                 |
|     |                        | Măng sông ren 32mm x 1"           | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 16.800            |                 |
|     |                        | Măng sông ren 40mm x 1"           | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 35.800            |                 |
|     |                        | Măng sông ren 50mm x 2"           | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 52.400            |                 |
|     |                        | Măng sông ren 63mm x 2"           | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 85.500            |                 |
|     |                        | Măng sông ren 75mm x 2"           | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 140.400           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                           | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------|--------|---------------------|----------|----------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                               |        |                     |          |                                        |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                           | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                    | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Măng sông ren 90mm x 3"                       | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 170.500           |                 |
|     |                        | <b>Măng sông ren trong HDPE</b>               |        |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Măng sông ren 20mm x 1/2"                     | cái    |                     |          | Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát |         |                      |            |         |                                | 9.800             |                 |
|     |                        | Măng sông ren 25mm x 1/2"                     | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 13.300            |                 |
|     |                        | Măng sông ren 32mm x 1"                       | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 18.800            |                 |
|     |                        | Măng sông ren 40mm x 1.1/4"                   | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 34.800            |                 |
|     |                        | Măng sông ren 50mm x 1.1/2"                   | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 68.000            |                 |
|     |                        | Măng sông ren 63mm x 2"                       | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 108.000           |                 |
|     |                        | Măng sông ren 75mm x 2"                       | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 150.800           |                 |
|     |                        | Măng sông ren 90mm x 3"                       | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 236.000           |                 |
|     |                        | <b>Măng sông thẳng HDPE</b>                   |        |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Măng sông 20x20mm                             | cái    |                     |          | Cty CP tập đoàn nhựa Super Trường Phát |         |                      |            |         |                                | 13.600            |                 |
|     |                        | Măng sông 25x25mm                             | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 20.000            |                 |
|     |                        | Măng sông 32x32mm                             | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 28.800            |                 |
|     |                        | Măng sông 40x40mm                             | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 50.500            |                 |
|     |                        | Măng sông 50x50mm                             | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 89.700            |                 |
|     |                        | Măng sông 63x63mm                             | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 137.600           |                 |
|     |                        | Măng sông 75x75mm                             | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 265.200           |                 |
|     |                        | Măng sông 90x90mm                             | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 311.500           |                 |
|     |                        | Măng sông 110x110mm                           | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 311.500           |                 |
|     |                        | <b>Bích thép rồng</b>                         |        |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Bích thép rồng - TCBS DN50, độ dày 10K        | cái    |                     |          | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh     |         |                      |            |         |                                | 71.500            |                 |
|     |                        | Bích thép rồng - TCBS DN65, độ dày 10K        | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 82.500            |                 |
|     |                        | Bích thép rồng - TCBS DN100, độ dày 10K       | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 107.800           |                 |
|     |                        | Bích thép rồng - TCBS DN125, độ dày 10K 14mm  | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 180.400           |                 |
|     |                        | <b>Bích thép đặc</b>                          |        |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Bích thép đặc - TCBS DN50                     | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 102.300           |                 |
|     |                        | Bích thép đặc - TCBS DN65                     | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 113.300           |                 |
|     |                        | Bích thép đặc - TCBS DN100                    | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 188.100           |                 |
|     |                        | Bích thép đặc - TCBS DN125                    | cái    |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 220.000           |                 |
|     |                        | <b>Đai khởi thủy gang cầu</b>                 |        |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đai khởi thủy DN40x1/2"; 3/4" dài ống 40-42mm | bộ     |                     |          | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh     |         |                      |            |         |                                | 55.000            |                 |
|     |                        | Đai khởi thủy DN50x1/2"; 3/4" dài ống 48-50mm | bộ     |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 6.500             |                 |
|     |                        | Đai khởi thủy DN63x1/2"; 3/4" dài ống 59-63mm | bộ     |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 75.000            |                 |
|     |                        | Đai khởi thủy DN75x1/2"; 3/4" dài ống 75-76mm | bộ     |                     |          |                                        |         |                      |            |         |                                | 125.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                       | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                        |        |                     |          |                                    |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                    | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dài ống 88-90mm          | bộ     |                     |          | Hoàng Anh                          |         |                      |            |         |                                | 155.000           |                 |
|     |                        | Đai khởi thủy DN90 x 3/4"; 1" dài ống 110-114mm        | bộ     |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 195.000           |                 |
|     |                        | <b>Đai khởi thủy gang xám (dùng cho ống HDPE)</b>      |        |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đai khởi thủy DN110x1"-2"                              | bộ     |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 350.000           |                 |
|     |                        | Đai khởi thủy DN125x1"-2"                              | bộ     |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 415.000           |                 |
|     |                        | Đai khởi thủy DN140x1"-2"                              | bộ     |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 472.000           |                 |
|     |                        | Đai khởi thủy DN160x1"-2"                              | bộ     |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 500.000           |                 |
|     |                        | Đai khởi thủy DN180x1"-2"                              | bộ     |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 560.000           |                 |
|     |                        | Đai khởi thủy DN200x1"-2"                              | bộ     |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 715.000           |                 |
|     |                        | Đai khởi thủy DN250x1"-2"                              | bộ     |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 930.000           |                 |
|     |                        | <b>Khớp nối mềm BE, ngàm kim loại, gang cầu T-BLUE</b> |        |                     |          | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | DN50                                                   | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 358.000           |                 |
|     |                        | DN65                                                   | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 408.000           |                 |
|     |                        | DN80                                                   | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 478.000           |                 |
|     |                        | DN100                                                  | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 598.000           |                 |
|     |                        | DN125                                                  | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 738.000           |                 |
|     |                        | DN140                                                  | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 788.000           |                 |
|     |                        | DN150                                                  | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 898.000           |                 |
|     |                        | <b>Cút gang cầu BB T-BLUE</b>                          |        |                     |          | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | DN100                                                  | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 1.238.000         |                 |
|     |                        | DN150                                                  | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 2.028.000         |                 |
|     |                        | DN200                                                  | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 3.248.000         |                 |
|     |                        | DN250                                                  | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 3.958.000         |                 |
|     |                        | <b>Tê gang cầu FFB T-BLUE</b>                          |        |                     |          | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | DN100                                                  | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 2.138.000         |                 |
|     |                        | DN150                                                  | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 2.758.000         |                 |
|     |                        | DN200                                                  | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 5.178.000         |                 |
|     |                        | DN250                                                  | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 6.778.000         |                 |
|     |                        | <b>Côn gang cầu FF T-BLUE</b>                          |        |                     |          | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | DN100 x 80                                             | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 1.118.000         |                 |
|     |                        | DN150 x 80                                             | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 1.418.000         |                 |
|     |                        | DN150 x 100                                            | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 1.828.000         |                 |
|     |                        | DN200 x 150                                            | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 2.608.000         |                 |
|     |                        | <b>Đồng hồ đo nước sạch (cấp B)</b>                    |        |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | DN50                                                   | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 4.849.950         |                 |
|     |                        | DN65                                                   | cái    |                     |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 5.542.295         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật       | quy cách | nhà sản xuất                       | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------|----------|------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                          |        |                           |          |                                    |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                      | (4)    | (5)                       | (6)      | (7)                                | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | DN80                                                                     | cái    |                           |          | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh |         |                      |            |         |                                | 6.571.950         |                 |
|     |                        | DN100                                                                    | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 7.695.450         |                 |
|     |                        | <b>Đồng hồ đo nước thải (cấp A)</b>                                      |        |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | DN50                                                                     | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 4.605.300         |                 |
|     |                        | DN65                                                                     | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 5.445.300         |                 |
|     |                        | DN80                                                                     | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 6.075.300         |                 |
|     |                        | DN100                                                                    | cái    |                           |          | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh |         |                      |            |         |                                | 7.282.800         |                 |
|     |                        | <b>Van cổng ty chìm</b>                                                  |        |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Van cổng ty chìm AUT, DN50                                               | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 1.328.000         |                 |
|     |                        | Van cổng ty chìm AUT, DN65                                               | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 1.708.000         |                 |
|     |                        | Van cổng ty chìm AUT, DN80                                               | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 1.898.000         |                 |
|     |                        | Van cổng ty chìm AUT, DN100                                              | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 2.568.000         |                 |
|     |                        | Van cổng ty chìm AUT, DN125                                              | cái    |                           |          | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh |         |                      |            |         |                                | 3.608.000         |                 |
|     |                        | <b>Van 1 chiều lá lật AUT</b>                                            |        |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Van 1 chiều lá lật AUT, DN50                                             | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 1.488.000         |                 |
|     |                        | Van 1 chiều lá lật AUT, DN65                                             | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 1.868.000         |                 |
|     |                        | Van 1 chiều lá lật AUT, DN80                                             | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 2.288.000         |                 |
|     |                        | Van 1 chiều lá lật AUT, DN100                                            | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 3.048.000         |                 |
|     |                        | Van 1 chiều lá lật AUT, DN125                                            | cái    |                           |          | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh |         |                      |            |         |                                | 4.468.000         |                 |
|     |                        | <b>Van xả khí đơn nổi ren AUT</b>                                        |        |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | D25                                                                      | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 888.000           |                 |
|     |                        | D32                                                                      | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 1.258.000         |                 |
|     |                        | D40                                                                      | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 1.818.000         |                 |
|     |                        | D50                                                                      | cái    |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 2.298.000         |                 |
|     |                        | <b>Nắp hố ga gang</b>                                                    |        |                           |          | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Nắp hố ga thân vuông khung âm bằng Gang                                  | bộ     | K:800x800x75;<br>N:Ø650   |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 5.600.000         |                 |
|     |                        | Nắp hố ga thân vuông khung âm bằng Gang                                  | bộ     | K:800x800x75;<br>N:Ø650   |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 6.700.000         |                 |
|     |                        | Khung song chắn rác bằng Gang                                            | bộ     | K:960x530x50<br>N:860x430 |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 3.950.000         |                 |
|     |                        | Khung song chắn rác bằng Gang                                            | bộ     | K:800x400x50<br>N:700x300 |          | Công ty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh |         |                      |            |         |                                | 3.440.000         |                 |
|     |                        | <b>Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang</b>            |        |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn |        |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 4.000.000         |                 |
|     |                        | Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn   |        |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 6.500.000         |                 |
|     |                        | Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 25 tấn                   |        |                           |          |                                    |         |                      |            |         |                                | 4.100.000         |                 |
|     |                        | Song chắn rác Composite, Gang 860x430 tải trọng 40 tấn                   |        |                           |          | Công ty                            |         |                      |            |         |                                | 4.900.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách       | nhà sản xuất                                      | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------|---------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                           |        |                     |                |                                                   |          |                      |                               |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                       | (4)    | (5)                 | (6)            | (7)                                               | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn                                                                                                  |        |                     |                | Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc |          |                      |                               |         |                                | 3.360.000         |                 |
|     |                        | Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn                                                                                                      |        |                     |                |                                                   |          |                      |                               |         |                                | 4.200.000         |                 |
|     |                        | Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn                                                                                                        |        |                     |                |                                                   |          |                      |                               |         |                                | 6.460.000         |                 |
|     |                        | Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn                                                                                                        |        |                     |                |                                                   |          |                      |                               |         |                                | 7.960.000         |                 |
|     |                        | Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn                                                                                                      |        |                     |                |                                                   |          |                      |                               |         |                                | 5.400.000         |                 |
|     |                        | Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn                                                                                                        |        |                     |                |                                                   |          |                      |                               |         |                                | 7.500.000         |                 |
|     |                        | Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn                                                                                                        |        |                     |                |                                                   |          |                      |                               |         |                                | 8.500.000         |                 |
|     |                        | <b><i>Van lật ngăn mùi nhựa HDPE</i></b>                                                                                                                  |        |                     |                | Công ty TNHH Vinh Gia Phát                        |          |                      |                               |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 200mm                                                                                                            | cái    |                     |                |                                                   |          |                      |                               |         |                                | 900.000           |                 |
|     |                        | Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 250mm                                                                                                            | cái    |                     |                |                                                   |          |                      |                               |         |                                | 1.200.000         |                 |
|     |                        | Van lật ngăn mùi nhựa HDPE đường kính DN 315mm                                                                                                            | cái    |                     |                |                                                   |          |                      |                               |         |                                | 1.500.000         |                 |
|     |                        | <b>Ống nhựa Superplas (Công ty cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát. Đc: Số T151, lô đất H4 khu đầu giá 31ha, Trâu Quỳ, Gia Lâm, thành phố Hà Nội)</b> |        |                     |                |                                                   |          |                      |                               |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D20                                                                                                                                   | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x 1,8mm | Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Super Trường Phát   | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng   | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                | 7.091             |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D20                                                                                                                                   | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x 2,0mm   | nt                                                | nt       | nt                   | nt                            |         |                                | 7.545             |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D20                                                                                                                                   | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x 2,3mm   | nt                                                | nt       | nt                   | nt                            |         |                                | 8.909             |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D25                                                                                                                                   | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x 1,8mm   | nt                                                | nt       | nt                   | nt                            |         |                                | 9.273             |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D25                                                                                                                                   | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x 2,0mm | nt                                                | nt       | nt                   | nt                            |         |                                | 9.545             |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D25                                                                                                                                   | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x 2,3mm   | nt                                                | nt       | nt                   | nt                            |         |                                | 10.818            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D25                                                                                                                                   | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x 3,0mm   | nt                                                | nt       | nt                   | nt                            |         |                                | 13.545            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D32                                                                                                                                   | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x 1,9mm    | nt                                                | nt       | nt                   | nt                            |         |                                | 11.727            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D32                                                                                                                                   | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x 2,0mm   | nt                                                | nt       | nt                   | nt                            |         |                                | 12.636            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D32                                                                                                                                   | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x 2,4mm | nt                                                | nt       | nt                   | nt                            |         |                                | 15.000            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách      | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------|--------|---------------------|---------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                         |        |                     |               |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                     | (4)    | (5)                 | (6)           | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D32 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x 3,0mm  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 18.091            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D32 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x 3,6mm  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 21.364            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D40 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x1,8mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 15.364            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D40 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x2,0mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 15.909            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D40 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x2,4mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 19.000            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D40 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x3,0mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 23.182            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D40 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x3,7mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 28.091            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D40 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x4,5mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 33.545            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D50 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x2,0mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 21.727            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D50 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x2,4mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 24.455            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D50 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x3,0mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 29.545            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D50 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x3,7mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 35.909            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D50 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x4,6mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 43.545            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D50 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x5,6mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 51.727            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D63 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x2,5mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 33.909            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D63 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x3,0mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 38.091            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D63 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x3,8mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 47.182            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D63 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x4,7mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 57.182            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D63 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x5,8mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 69.000            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D63 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x7,1mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 83.182            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D75 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x2,9mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 46.182            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D75 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x3,6mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 54.091            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D75 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x4,5mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 66.818            |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách      | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------|--------|---------------------|---------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                          |        |                     |               |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                      | (4)    | (5)                 | (6)           | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D75  | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x5,6mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 81.364            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D75  | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x6,8mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 96.818            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D75  | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x8,4mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 116.818           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D90  | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x3,5mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 75.727            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D90  | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x4,3mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 78.091            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D90  | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x5,4mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 95.364            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D90  | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x6,7mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 116.273           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D90  | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x8,2mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 140.455           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D90  | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x10,1mm  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 168.636           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D110 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x4,2mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 97.273            |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D110 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x5,3mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 116.273           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D110 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x6,6mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 142.273           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D110 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x8,1mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 173.182           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D110 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x10,0mm  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 208.636           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D110 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x12,3mm  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 256.818           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D125 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x4,8mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 125.818           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D125 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x6,0mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 149.000           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D125 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x7,4mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 182.636           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D125 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x9,2mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 222.273           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D125 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x11,4mm  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 270.455           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D125 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x14mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 329.000           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D140 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x5,4mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 157.909           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D140 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x6,7mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 186.273           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách       | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------|--------|---------------------|----------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                          |        |                     |                |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                      | (4)    | (5)                 | (6)            | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D140 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x8,3mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 229.545           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D140 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x10,3mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 278.091           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D140 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x12,7mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 337.182           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D140 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x15,7mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 411.727           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D160 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x6,2mm     | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 206.909           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D160 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x7,7mm     | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 244.545           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D160 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x9,5mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 299.545           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D160 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x11,8mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 363.545           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D160 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x14,6mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 442.636           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D160 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x17,9mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 540.455           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D180 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x6,9mm     | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 258.545           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D180 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x8,6mm     | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 309.000           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D180 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x10,7mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 379.000           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D180 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x13,3mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 463.545           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D180 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x16,4mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 559.909           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D180 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x20,1mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 683.182           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D200 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x7,7mm     | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 321.091           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D200 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x9,6mm     | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 383.182           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D200 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x11,9mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 465.364           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D200 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x14,7mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 565.364           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D200 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x18,2mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 690.455           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D200 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x22,4mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 849.909           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D225 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x8,6mm     | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 402.818           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách       | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------|--------|---------------------|----------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                          |        |                     |                |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                      | (4)    | (5)                 | (6)            | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D225 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x10,8mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 481.727           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D225 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x13,4mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 593.545           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D225 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x16,6mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 718.636           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D225 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x20,5mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 871.727           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D225 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x25,2mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.051.364         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D250 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x9,6mm     | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 499.000           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D250 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x11,9mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 589.727           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D250 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x14,8mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 727.182           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D250 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x18,4mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 885.909           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D250 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x22,7mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.075.000         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D250 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x27,9mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.297.727         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D280 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x10,7mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 618.818           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D280 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x13,4mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 768.364           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D280 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x16,6mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 950.727           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D280 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x20,6mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.148.455         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D280 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x25,4mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.399.545         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D280 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x31,3mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.660.455         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D315 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x12,1mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 789.091           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D315 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x15,0mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 965.818           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D315 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x18,7mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.203.455         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D315 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x23,2mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.453.000         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D315 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x28,6mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.749.364         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D315 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x35,2mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.112.545         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách       | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------|--------|---------------------|----------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                          |        |                     |                |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                      | (4)    | (5)                 | (6)            | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D355 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x13,6mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.002.273         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D355 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x16,9mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.235.455         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D355 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x21,1mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.516.909         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D355 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x26,1mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.837.545         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D355 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x32,2mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.229.273         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D355 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x39,7mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.681.909         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D400 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x15,3mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.264.455         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D400 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x19,1mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.584.364         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D400 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x23,7mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.926.000         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D400 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x29,4mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.326.364         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D400 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x36,3mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.841.000         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D400 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x44,7mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.412.000         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D450 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x17,2mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.615.909         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D450 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x21,5mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.988.727         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D450 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x26,7mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.433.727         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D450 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x33,1mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.941.364         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D450 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x40,9mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.595.909         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D450 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x50,3mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.310.909         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D500 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x19,1mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.967.909         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D500 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x23,9mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.467.091         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D500 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x29,7mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.026.455         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D500 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x36,8mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.660.545         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D500 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x45,4mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.457.545         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách       | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------|--------|---------------------|----------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                          |        |                     |                |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                      | (4)    | (5)                 | (6)            | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D500 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN20 x55,8mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.342.091         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D560 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x21,4mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.702.727         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D560 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x216,7mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.332.727         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D560 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x33,2mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.091.818         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D560 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x41,2mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.994.545         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D560 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x50,8mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.032.727         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D630 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x24,1mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.424.545         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D630 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x30,0mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.210.909         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D630 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x37,4mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.182.727         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D630 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x46,3mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.312.727         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D630 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x57,2mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 7.167.273         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D710 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x27,2mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.360.000         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D710 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x33,9mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.369.091         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D710 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x42,1mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.586.364         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D710 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x52,2mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 8.031.818         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D710 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x64,5mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 9.723.636         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D800 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x30,6mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.521.818         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D800 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x38,1mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.805.455         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D800 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x47,4mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 8.351.818         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D800 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x58,8mm | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 8.578.182         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D800 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x72,6mm   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 12.330.909        |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D900 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x34,4mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.983.636         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D900 | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x42,9mm    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 8.610.909         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách       | nhà sản xuất  | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển          | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------|---------------|----------|----------------------|---------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                |        |                     |                |               |          |                      |                     |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                            | (4)    | (5)                 | (6)            | (7)           | (8)      | (9)                  | (10)                | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D900                                                                       | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x53,3mm   | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 10.564.545        |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D900                                                                       | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x66,2mm | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 12.907.273        |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D900                                                                       | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x81,7mm   | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 15.609.091        |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D1000                                                                      | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x38,2mm    | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 8.617.273         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D1000                                                                      | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x47,7mm    | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 10.639.091        |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D1000                                                                      | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x59,3mm   | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 13.056.364        |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D1000                                                                      | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x72,5mm | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 15.720.909        |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D1000                                                                      | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN16 x90,2mm   | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 19.163.636        |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D1200                                                                      | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN6 x45,9mm    | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 12.411.818        |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D1200                                                                      | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN8 x57,2mm    | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 15.312.727        |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D1200                                                                      | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN10 x67,9mm   | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 17.985.455        |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE PE100 D1200                                                                      | m      | QCVN 16:2023/BXD    | PN12,5 x88,2mm | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 22.924.545        |                 |
|     |                        | <b>CTY TNHH DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ TOÀN PHÚC, Số 13 Nguyễn Trãi, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk</b> |        |                     |                |               |          |                      |                     |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>ỐNG NHỰA UPVC</b>                                                                           |        |                     |                |               |          |                      |                     |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø21</b>                                                                                 |        |                     |                |               |          |                      |                     |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 1,2mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | Tân Á Đại Thà | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu   | Đã có CP vận chuyển |         |                                | 6.418             |                 |
|     |                        | 1,4mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 7.582             |                 |
|     |                        | 1,6mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 8.800             |                 |
|     |                        | 3,0mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 14.700            |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø27</b>                                                                                 |        |                     |                | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 1,3mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 9.673             |                 |
|     |                        | 1,6mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 10.955            |                 |
|     |                        | 1,8mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 12.400            |                 |
|     |                        | 3,0mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 19.400            |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø34</b>                                                                                 |        |                     |                | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 1,4mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 11.655            |                 |
|     |                        | 1,8mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 15.855            |                 |
|     |                        | 2,0mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 17.400            |                 |
|     |                        | 3,0mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 24.600            |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø42</b>                                                                                 |        |                     |                | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 1,4mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 15.855            |                 |
|     |                        | 1,8mm                                                                                          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây        | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 19.927            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                        |        |                     |          |              |         |                      |            |                                                                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                                                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 2,1mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         | Phường Tuy Hòa, phường Bình Kiến , phường Phú Yên và các xã đồng bằng (Phú Yên cũ) |                                | 23.000            |                 |
|     |                        | 3,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 31.800            |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø49</b>         |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                |                   |                 |
|     |                        | 1,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 18.418            |                 |
|     |                        | 1,9mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 23.882            |                 |
|     |                        | 2,4mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 30.100            |                 |
|     |                        | 2,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 30.227            |                 |
|     |                        | 3,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 37.000            |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø60</b>         |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                |                   |                 |
|     |                        | 1,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 23.773            |                 |
|     |                        | 1,8mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 30.418            |                 |
|     |                        | 2,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 31.900            |                 |
|     |                        | 2,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 38.445            |                 |
|     |                        | 2,8mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 44.000            |                 |
|     |                        | 3,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 46.400            |                 |
|     |                        | 3,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 58.582            |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø76</b>         |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                |                   |                 |
|     |                        | 2,2mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 44.627            |                 |
|     |                        | 2,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 48.691            |                 |
|     |                        | 3,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 58.018            |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø90</b>         |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                |                   |                 |
|     |                        | 1,7mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 40.700            |                 |
|     |                        | 2,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 47.882            |                 |
|     |                        | 2,6mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 59.418            |                 |
|     |                        | 2,9mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 68.900            |                 |
|     |                        | 3,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 69.600            |                 |
|     |                        | 3,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 80.982            |                 |
|     |                        | 3,8mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 89.100            |                 |
|     |                        | 5,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 127.191           |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø114</b>        |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                |                   |                 |
|     |                        | 2,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 61.518            |                 |
|     |                        | 2,6mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 79.682            |                 |
|     |                        | 3,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 92.400            |                 |
|     |                        | 3,2mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 97.100            |                 |
|     |                        | 3,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 99.573            |                 |
|     |                        | 3,8mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 114.300           |                 |
|     |                        | 4,9mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 146.400           |                 |
|     |                        | 5,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 149.291           |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø110</b>        |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                |                   |                 |
|     |                        | 2,7mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 94.200            |                 |
|     |                        | 3,2mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 101.600           |                 |
|     |                        | 3,4mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 107.100           |                 |
|     |                        | 4,2mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 150.300           |                 |
|     |                        | 5,3mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                | 161.800           |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø130</b>        |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         |                                                                                    |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất  | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển          | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------|--------|---------------------|----------|---------------|----------|----------------------|---------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                        |        |                     |          |               |          |                      |                     |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)           | (8)      | (9)                  | (10)                | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 4,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 128.482           |                 |
|     |                        | 5,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 167.200           |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø140</b>        |        |                     |          | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 3,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 106.400           |                 |
|     |                        | 3,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 134.091           |                 |
|     |                        | 4,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 156.000           |                 |
|     |                        | 4,1mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 164.000           |                 |
|     |                        | 4,3mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 171.500           |                 |
|     |                        | 5,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 199.036           |                 |
|     |                        | 5,4mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 229.400           |                 |
|     |                        | 6,7mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 258.300           |                 |
|     |                        | 7,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 293.445           |                 |
|     |                        | 8,3mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 345.300           |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø168</b>        |        |                     |          | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 3,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 147.355           |                 |
|     |                        | 3,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 156.136           |                 |
|     |                        | 4,3mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 191.600           |                 |
|     |                        | 4,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 202.891           |                 |
|     |                        | 5,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 228.373           |                 |
|     |                        | 6,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 279.080           |                 |
|     |                        | 7,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 313.836           |                 |
|     |                        | 7,3mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 320.000           |                 |
|     |                        | 9,0mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 430.620           |                 |
|     |                        | 11,0mm                 | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 537.882           |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø160</b>        |        |                     |          | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 4,7mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 213.200           |                 |
|     |                        | 4,9mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 222.100           |                 |
|     |                        | 6,2mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 287.400           |                 |
|     |                        | 7,7mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 338.600           |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø180</b>        |        |                     |          | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 5,5mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 280.700           |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø200</b>        |        |                     |          | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 3,2mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 236.500           |                 |
|     |                        | 3,9mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 248.200           |                 |
|     |                        | 4,9mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 299.800           |                 |
|     |                        | 5,9mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 331.900           |                 |
|     |                        | 7,7mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 445.000           |                 |
|     |                        | 9,6mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 525.600           |                 |
|     |                        | <b>Ống Ø220</b>        |        |                     |          | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 5,1mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 296.500           |                 |
|     |                        | 6,6mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 381.000           |                 |
|     |                        | 8,7mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |         |                                | 497.300           |                 |
|     |                        | <b>PHỤ KIỆN UPVC</b>   |        |                     |          |               |          |                      |                     |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Cút</b>             |        |                     |          | Tân Á Đại Thà | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu   | Đã có CP vận chuyển |         |                                |                   |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------|--------|---------------------|------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                          |        |                     |            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                      | (4)    | (5)                 | (6)        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 21 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.000             |                 |
|     |                        | 27 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.800             |                 |
|     |                        | 34 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.800             |                 |
|     |                        | 42 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 10.200            |                 |
|     |                        | 49 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 16.200            |                 |
|     |                        | 60 M                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 M       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 11.400            |                 |
|     |                        | 60 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 25.700            |                 |
|     |                        | 90 M                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 M       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 26.800            |                 |
|     |                        | 114 M                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 M      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 55.700            |                 |
|     |                        | 168 M                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 168 M      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 154.200           |                 |
|     |                        | <b>Cút thu</b>           |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 27 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.400             |                 |
|     |                        | 34 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.500             |                 |
|     |                        | 34 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.300             |                 |
|     |                        | 42 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 7.500             |                 |
|     |                        | 42 x 34 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 x 34 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 8.600             |                 |
|     |                        | 60 x 34 M                | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 34 M  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 12.473            |                 |
|     |                        | 60 x 42 M                | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 42 M  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 20.055            |                 |
|     |                        | 60 x 49 M                | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 49 M  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 27.445            |                 |
|     |                        | 90 x 60 M                | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 60 M  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 16.600            |                 |
|     |                        | 114 x 60 M               | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 x 60 M | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 31.600            |                 |
|     |                        | 114 x 90 M               | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 x 90 M | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 35.300            |                 |
|     |                        | <b>Co ren trong đồng</b> |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 27 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 27 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Co ren ngoài đồng</b> |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 27 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Cút ren trong</b>     |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 27 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 27 X 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 X 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 34 x 34 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 34 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Cút ren ngoài</b>     |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 27 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 34 x 34 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 34 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 27 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 27 x 34 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 34 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 34 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 34 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Côn thu</b>           |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách    | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------|--------|---------------------|-------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                            |        |                     |             |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                        | (4)    | (5)                 | (6)         | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 27 x 21 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.000             |                 |
|     |                        | 34 x 21 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.700             |                 |
|     |                        | 34 x 27 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 27 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.200             |                 |
|     |                        | 42 x 21 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.400             |                 |
|     |                        | 42 x 27 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 x 27 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.700             |                 |
|     |                        | 42 x 34 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 x 34 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.400             |                 |
|     |                        | 49 x 21 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 7.600             |                 |
|     |                        | 49 x 27 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 x 27 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 8.000             |                 |
|     |                        | 49 x 34 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 x 34 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 8.900             |                 |
|     |                        | 49 x 42 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 x 42 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 9.500             |                 |
|     |                        | 60 x 27 M                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 27 M   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.554             |                 |
|     |                        | 60 x 34 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 34 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 13.200            |                 |
|     |                        | 60 x 34 M                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 34 M   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.709             |                 |
|     |                        | 60 x 42 M                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 42 M   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.100             |                 |
|     |                        | 60 x 42 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 42 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 13.800            |                 |
|     |                        | 60 x 49 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 49 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 14.300            |                 |
|     |                        | 90 x 34 M                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 34 M   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 12.545            |                 |
|     |                        | 90 x 49 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 49 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 28.400            |                 |
|     |                        | 90 x 60 M                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 60 M   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 13.636            |                 |
|     |                        | 90 x 60 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 60 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 28.800            |                 |
|     |                        | 114 x 60 M                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 x 60 M  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 23.400            |                 |
|     |                        | 114 x 90 M                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 x 90 M  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 23.700            |                 |
|     |                        | 168 x 114 M                | Cái    | ISO 9001:2015       | 168 x 114 M | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 77.700            |                 |
|     |                        | 168 x 114 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 168 x 114 D | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 169.500           |                 |
|     |                        | <b>Măng sông</b>           |        |                     |             | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 D        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.200             |                 |
|     |                        | 27 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 D        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.200             |                 |
|     |                        | 34 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 D        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.300             |                 |
|     |                        | 42 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 D        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 7.300             |                 |
|     |                        | 49 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 D        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 11.200            |                 |
|     |                        | 60 M                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 M        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.800             |                 |
|     |                        | 60 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 D        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 17.300            |                 |
|     |                        | 90 M                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 M        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 15.800            |                 |
|     |                        | 90 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 D        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 37.600            |                 |
|     |                        | 114 M                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 M       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 23.000            |                 |
|     |                        | 114 D                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 74.600            |                 |
|     |                        | 168 M                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 168 M       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 90.000            |                 |
|     |                        | <b>Măng sông ren trong</b> |        |                     |             | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 21 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.364             |                 |
|     |                        | 21 x 27 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 27 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.000             |                 |
|     |                        | 27 x 21 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.800             |                 |
|     |                        | 27 x 27 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 27 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.400             |                 |
|     |                        | 34 x 21 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.200             |                 |
|     |                        | 34 x 27 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 27 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.200             |                 |
|     |                        | 34 x 34 D                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 34 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.300             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách    | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------|--------|---------------------|-------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                 |        |                     |             |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                             | (4)    | (5)                 | (6)         | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 42 x 42 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 x 42 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 7.200             |                 |
|     |                        | 49 x 49D                        | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 x 49D    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 10.500            |                 |
|     |                        | 60 x 60 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 60 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 16.400            |                 |
|     |                        | 90 x 90 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 90 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 36.300            |                 |
|     |                        | <b>Măng sông ren ngoài</b>      |        |                     |             | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 21 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.000             |                 |
|     |                        | 21 x 27 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 27 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.100             |                 |
|     |                        | 27 x 21 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.300             |                 |
|     |                        | 27 x 27 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 27 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.000             |                 |
|     |                        | 27 x 34 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 34 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.200             |                 |
|     |                        | 27 x 42 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 42 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.000             |                 |
|     |                        | 27 x 49 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 49 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.300             |                 |
|     |                        | 34 x 21 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.100             |                 |
|     |                        | 34 x 27 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 27 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.300             |                 |
|     |                        | 34 x 34 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 34 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.200             |                 |
|     |                        | 34 x 42 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 42 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.300             |                 |
|     |                        | 34 x 49 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 49 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.800             |                 |
|     |                        | 42 x 42 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 x 42 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 7.400             |                 |
|     |                        | 49 x 49D                        | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 x 49D    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 9.000             |                 |
|     |                        | 60 x 60 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 60 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 13.300            |                 |
|     |                        | 90 x 90 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 90 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 30.400            |                 |
|     |                        | 114 x 114 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 x 114 D | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 59.000            |                 |
|     |                        | <b>Măng sông ren trong đồng</b> |        |                     |             | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 21 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 14.100            |                 |
|     |                        | 27 x 27 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 27 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 9.200             |                 |
|     |                        | 27 x 21 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 18.300            |                 |
|     |                        | 34 x 34 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 34 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 43.573            |                 |
|     |                        | <b>Măng sông ren ngoài đồng</b> |        |                     |             | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 21 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 21.500            |                 |
|     |                        | 27 x 27 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 27 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 21.964            |                 |
|     |                        | 27 x 21 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 24.000            |                 |
|     |                        | 27 x 34 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 34 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 44.927            |                 |
|     |                        | 34 x 34 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 34 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 46.155            |                 |
|     |                        | 42 x 42 D                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 x 42 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 114.136           |                 |
|     |                        | <b>Tê</b>                       |        |                     |             | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 D                            | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 D        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.000             |                 |
|     |                        | 27 D                            | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 D        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.400             |                 |
|     |                        | 34 D                            | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 D        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 10.500            |                 |
|     |                        | 42 D                            | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 D        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 13.800            |                 |
|     |                        | 49 D                            | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 D        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 20.500            |                 |
|     |                        | 60 M                            | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 M        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 14.600            |                 |
|     |                        | 60D                             | Cái    | ISO 9001:2015       | 60D         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 35.100            |                 |
|     |                        | 90 M                            | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 M        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 42.500            |                 |
|     |                        | 90D                             | Cái    | ISO 9001:2015       | 90D         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 88.400            |                 |
|     |                        | 114 M                           | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 M       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 76.100            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------|--------|---------------------|------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                          |        |                     |            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                      | (4)    | (5)                 | (6)        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 168 M                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 168 M      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 222.900           |                 |
|     |                        | <b>Tê thu</b>            |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 27 x21 D                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x21 D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.800             |                 |
|     |                        | 34 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 7.400             |                 |
|     |                        | 34 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 8.600             |                 |
|     |                        | 42 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 10.500            |                 |
|     |                        | 42 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 10.500            |                 |
|     |                        | 42 x 34 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 x 34 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 11.700            |                 |
|     |                        | 49 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 15.000            |                 |
|     |                        | 49 x 34 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 x 34 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 16.500            |                 |
|     |                        | 49 x 42 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 x 42 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 18.500            |                 |
|     |                        | 60 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 22.000            |                 |
|     |                        | 60 x 27 M                | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 27 M  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 12.700            |                 |
|     |                        | 60 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 24.400            |                 |
|     |                        | 60 x 34 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 34 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 22.700            |                 |
|     |                        | 60 x 42 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 42 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 25.500            |                 |
|     |                        | 60 x 49 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 49 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 28.800            |                 |
|     |                        | 90 x 34 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 34 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 54.200            |                 |
|     |                        | 90 x 60 M                | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 60 M  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 27.000            |                 |
|     |                        | 114 x 60 M               | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 x 60 M | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 38.100            |                 |
|     |                        | 114 x 90 M               | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 x 90 M | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 59.200            |                 |
|     |                        | <b>Tê ren trong</b>      |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.300             |                 |
|     |                        | 27 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.800             |                 |
|     |                        | 27 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.600             |                 |
|     |                        | 34 x 34 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 34 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 9.973             |                 |
|     |                        | <b>Tê ren ngoài</b>      |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 21 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 21 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.300             |                 |
|     |                        | 27 x 27 D                | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 27 D  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.800             |                 |
|     |                        | <b>Tê ren trong đồng</b> |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 21D                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 21D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 15.500            |                 |
|     |                        | 27 x 27D                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 27D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 17.300            |                 |
|     |                        | 34 x 34D                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 34D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 21.800            |                 |
|     |                        | <b>Tê ren ngoài đồng</b> |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 x 21D                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 x 21D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 19.600            |                 |
|     |                        | 27 x 27D                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 x 27D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 30.400            |                 |
|     |                        | 34 x 34D                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 x 34D   | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 38.200            |                 |
|     |                        | <b>T cong</b>            |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 90 M                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 M       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 51.000            |                 |
|     |                        | 114M                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 114M       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 92.300            |                 |
|     |                        | <b>Chếch</b>             |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.600             |                 |
|     |                        | 27 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.000             |                 |
|     |                        | 34 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 6.300             |                 |
|     |                        | 42 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 89.000            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------|--------|---------------------|------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                          |        |                     |            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                      | (4)    | (5)                 | (6)        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 49 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 13.500            |                 |
|     |                        | 60 M                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 M       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 9.900             |                 |
|     |                        | 60 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 20.800            |                 |
|     |                        | 90 M                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 M       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 22.400            |                 |
|     |                        | 90 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 49.100            |                 |
|     |                        | 114 M                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 M      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 43.900            |                 |
|     |                        | 114 D                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 D      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 99.900            |                 |
|     |                        | 140 D                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 140 D      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 163.700           |                 |
|     |                        | <b>Nút bịt</b>           |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.800             |                 |
|     |                        | 27 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.000             |                 |
|     |                        | 34 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 3.700             |                 |
|     |                        | 42 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 42 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 4.800             |                 |
|     |                        | 49 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 49 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 7.300             |                 |
|     |                        | 60 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 12.300            |                 |
|     |                        | 90 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 28.800            |                 |
|     |                        | 114 D                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 D      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 61.900            |                 |
|     |                        | <b>Nút bịt ren trong</b> |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.000             |                 |
|     |                        | 27 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.000             |                 |
|     |                        | <b>Nút bịt ren ngoài</b> |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 21 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.200             |                 |
|     |                        | 27 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 27 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 1.800             |                 |
|     |                        | 34 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 2.000             |                 |
|     |                        | <b>Y</b>                 |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 34 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 34 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 11.700            |                 |
|     |                        | 60 M                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 M       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 23.900            |                 |
|     |                        | 60 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 57.900            |                 |
|     |                        | 90 M                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 M       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 56.400            |                 |
|     |                        | 90 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 137.300           |                 |
|     |                        | 114 D                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 D      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 255.145           |                 |
|     |                        | 140 D                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 140 D      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 465.900           |                 |
|     |                        | 168 D                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 168 D      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 289.600           |                 |
|     |                        | <b>Y thu</b>             |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 60 x 42 M                | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 x 42 M  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 14.904            |                 |
|     |                        | 90 x 60 M                | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 60 M  | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 31.212            |                 |
|     |                        | 114 x 60 M               | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 x 60 M | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 54.972            |                 |
|     |                        | 114 x 90 M               | Cái    | ISO 9001:2015       | 114 x 90 M | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 82.188            |                 |
|     |                        | <b>Bít xả thông tắc</b>  |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 60 D                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 60 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 22.200            |                 |
|     |                        | 90 D                     | Bộ     | ISO 9001:2015       | 90 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 71.500            |                 |
|     |                        | 114 D                    | Bộ     | ISO 9001:2015       | 114 D      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 113.600           |                 |
|     |                        | <b>Van</b>               |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 21         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 19.400            |                 |
|     |                        | 27                       | Cái    | ISO 9001:2015       | 27         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 22.700            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------|--------|---------------------|------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                        |        |                     |            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)    | (5)                 | (6)        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 34                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 34         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 38.400            |                 |
|     |                        | <b>Bích đơn</b>        |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 49 D                   | Bộ     | ISO 9001:2015       | 49 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 45.400            |                 |
|     |                        | 60 D                   | Bộ     | ISO 9001:2015       | 60 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 55.200            |                 |
|     |                        | 90 D                   | Bộ     | ISO 9001:2015       | 90 D       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 92.800            |                 |
|     |                        | 114 D                  | Bộ     | ISO 9001:2015       | 114 D      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 128.200           |                 |
|     |                        | <b>Đại Khối thủy</b>   |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 114 x 49 D             | Bộ     | ISO 9001:2015       | 114 x 49 D | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 99.700            |                 |
|     |                        | 168 x 60 D             | Bộ     | ISO 9001:2015       | 168 x 60 D | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 150.500           |                 |
|     |                        | 220 x 60 D             | Bộ     | ISO 9001:2015       | 220 x 60 D | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 180.800           |                 |
|     |                        | <b>Si Phong</b>        |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 60 M                   | Bộ     | ISO 9001:2015       | 60 M       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 44.300            |                 |
|     |                        | 90 M                   | Bộ     | ISO 9001:2015       | 90 M       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 69.200            |                 |
|     |                        | <b>Tứ thông</b>        |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 90                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 90         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 62.900            |                 |
|     |                        | 114                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 114        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 132.900           |                 |
|     |                        | <b>Zắc co</b>          |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 21                     | Bộ     | ISO 9001:2015       | 21         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 10.100            |                 |
|     |                        | 27                     | Bộ     | ISO 9001:2015       | 27         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 14.100            |                 |
|     |                        | 34                     | Bộ     | ISO 9001:2015       | 34         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 19.900            |                 |
|     |                        | 42                     | Bộ     | ISO 9001:2015       | 42         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 24.400            |                 |
|     |                        | 49                     | Bộ     | ISO 9001:2015       | 49         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 40.900            |                 |
|     |                        | 60                     | Bộ     | ISO 9001:2015       | 60         | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 59.200            |                 |
|     |                        | <b>Keo dán</b>         |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | 25gr                   | Tuýp   | ISO 9001:2015       | 25gr       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 5.200             |                 |
|     |                        | 50gr                   | Tuýp   | ISO 9001:2015       | 50gr       | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 8.900             |                 |
|     |                        | 100gr                  | Tuýp   | ISO 9001:2015       | 100gr      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 16.300            |                 |
|     |                        | 200gr                  | Lon    | ISO 9001:2015       | 200gr      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 42.000            |                 |
|     |                        | 500gr                  | Lon    | ISO 9001:2015       | 500gr      | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 76.300            |                 |
|     |                        | 1kg                    | Lon    | ISO 9001:2015       | 1kg        | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 142.500           |                 |
|     |                        | <b>ỐNG NHỰA PP-R</b>   |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Ống PPR PN10</b>    |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ø 20 x 1.9mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 7.240             |                 |
|     |                        | Ø 25 x 2.3mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 11.000            |                 |
|     |                        | Ø 32 x 2.9mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 17.440            |                 |
|     |                        | Ø 40 x 3.7mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 26.800            |                 |
|     |                        | Ø 50 x 4.6mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 38.800            |                 |
|     |                        | Ø 63 x 5.8mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 61.636            |                 |
|     |                        | Ø 75 x 6.8mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 85.927            |                 |
|     |                        | Ø 90 x 8.2mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 124.800           |                 |
|     |                        | Ø 110 x 10.0mm         | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 199.709           |                 |
|     |                        | Ø 125 x 11.4mm         | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 247.455           |                 |
|     |                        | Ø 140 x 12.7mm         | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 305.273           |                 |
|     |                        | Ø 160 x 14.6mm         | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây    | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                | 415.636           |                 |
|     |                        | <b>Ống PPR PN20</b>    |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất  | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển          | Ghi chú                                                                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------|--------|---------------------|----------|---------------|----------|----------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                        |        |                     |          |               |          |                      |                     |                                                                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)           | (8)      | (9)                  | (10)                | (11)                                                                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ø 20 x 3.4mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  | Phường Tuy Hòa, phường Bình Kiến , phường Phú Yên và các xã đồng bằng (Phú Yên cũ) |                                | 10.546            |                 |
|     |                        | Ø 25 x 4.2mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 18.436            |                 |
|     |                        | Ø 32 x 5.4mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 27.091            |                 |
|     |                        | Ø 40 x 6.7mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 42.073            |                 |
|     |                        | Ø 50 x 8.3mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 65.346            |                 |
|     |                        | Ø 63 x 10.5mm          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 103.091           |                 |
|     |                        | Ø 75 x 12.5mm          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 143.636           |                 |
|     |                        | Ø 90 x 15.0mm          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 213.054           |                 |
|     |                        | Ø 110 x 18.3mm         | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 301.818           |                 |
|     |                        | Ø 125 x 20.8mm         | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 404.545           |                 |
|     |                        | Ø 140 x 23.3mm         | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 512.909           |                 |
|     |                        | Ø 160 x 26.6mm         | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 681.418           |                 |
|     |                        | <b>Ống PPR UV</b>      |        |                     |          | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                |                   |                 |
|     |                        | Ø 20 x 3.4mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 12.655            |                 |
|     |                        | Ø 25 x 4.2mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 22.109            |                 |
|     |                        | Ø 32 x 5.4mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 32.509            |                 |
|     |                        | Ø 40 x 6.7mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 50.473            |                 |
|     |                        | Ø 50 x 8.3mm           | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 78.400            |                 |
|     |                        | Ø 63 x 10.5mm          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 123.709           |                 |
|     |                        | Ø 75 x 12.5mm          | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 179.564           |                 |
|     |                        | Ø 90 x 15mm            | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 266.327           |                 |
|     |                        | Ø 110 x 18.3mm         | mét    | ISO 9001:2015       | 4m/ cây  | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 377.273           |                 |
|     |                        | <b>PHỤ KIỆN PP-R</b>   |        |                     |          |               |          |                      |                     |                                                                                    |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Măng sông</b>       |        |                     |          |               |          |                      |                     |                                                                                    |                                |                   |                 |
|     |                        | 20                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 20       | Tân Á Đại Thà | Việt Nam | KL đáp ứng nhu cầu   | Đã có CP vận chuyển | Phường Tuy Hòa, phường Bình Kiến , phường Phú Yên và các xã đồng bằng (Phú Yên cũ) |                                | 1.146             |                 |
|     |                        | 25                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 25       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 1.909             |                 |
|     |                        | 32                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 32       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 2.946             |                 |
|     |                        | 40                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 40       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 4.691             |                 |
|     |                        | 50                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 50       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 8.418             |                 |
|     |                        | 63                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 63       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 16.909            |                 |
|     |                        | 75                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 75       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 28.000            |                 |
|     |                        | 90                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 90       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 47.564            |                 |
|     |                        | 110                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 110      | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 76.909            |                 |
|     |                        | <b>Cút</b>             |        |                     |          | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                |                   |                 |
|     |                        | 20                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 20       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 2.127             |                 |
|     |                        | 25                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 25       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 2.807             |                 |
|     |                        | 32                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 32       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 4.891             |                 |
|     |                        | 40                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 40       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 8.036             |                 |
|     |                        | 50                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 50       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 14.000            |                 |
|     |                        | 63                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 63       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 43.000            |                 |
|     |                        | 75                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 75       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 56.182            |                 |
|     |                        | 90                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 90       | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 87.273            |                 |
|     |                        | 110                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 110      | nt            | nt       | nt                   | nt                  |                                                                                    |                                | 167.709           |                 |
|     |                        | <b>Tê</b>              |        |                     |          | nt            | nt       | nt                   | nt                  | nt                                                                                 |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                        |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 20                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 20       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.491             |                 |
|     |                        | 25                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 25       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.854             |                 |
|     |                        | 32                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 32       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.364             |                 |
|     |                        | 40                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 40       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.891             |                 |
|     |                        | 50                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 50       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 19.454            |                 |
|     |                        | 63                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 63       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 47.818            |                 |
|     |                        | 75                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 75       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 66.564            |                 |
|     |                        | 90                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 90       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 104.182           |                 |
|     |                        | 110                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 110      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 171.818           |                 |
|     |                        | Lõi                    |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 20       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.753             |                 |
|     |                        | 25                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 25       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.818             |                 |
|     |                        | 32                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 32       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.182             |                 |
|     |                        | 40                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 40       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.436             |                 |
|     |                        | 50                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 50       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 14.982            |                 |
|     |                        | 63                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 63       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 36.909            |                 |
|     |                        | 75                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 75       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 55.818            |                 |
|     |                        | 90                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 90       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 67.454            |                 |
|     |                        | 110                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 110      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 117.273           |                 |
|     |                        | Ống tránh              |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 20       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.454             |                 |
|     |                        | 25                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 25       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.182            |                 |
|     |                        | Côn thu                |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 25 x 20                | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 20  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.749             |                 |
|     |                        | 32 x 20                | Cái    | ISO 9001:2015       | 32 x 20  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.476             |                 |
|     |                        | 32 x 25                | Cái    | ISO 9001:2015       | 32 x 25  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.513             |                 |
|     |                        | 40 x 20                | Cái    | ISO 9001:2015       | 40 x 20  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.836             |                 |
|     |                        | 40 x 25                | Cái    | ISO 9001:2015       | 40 x 25  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.946             |                 |
|     |                        | 40 x 32                | Cái    | ISO 9001:2015       | 40 x 32  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.054             |                 |
|     |                        | 50 x 20                | Cái    | ISO 9001:2015       | 50 x 20  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.891             |                 |
|     |                        | 50 x 25                | Cái    | ISO 9001:2015       | 50 x 25  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.000             |                 |
|     |                        | 50 x 32                | Cái    | ISO 9001:2015       | 50 x 32  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.146             |                 |
|     |                        | 50 x 40                | Cái    | ISO 9001:2015       | 50 x 40  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.254             |                 |
|     |                        | 63 x 25                | Cái    | ISO 9001:2015       | 63 x 25  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.327            |                 |
|     |                        | 63 x 32                | Cái    | ISO 9001:2015       | 63 x 32  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.454            |                 |
|     |                        | 63 x 40                | Cái    | ISO 9001:2015       | 63 x 40  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.818            |                 |
|     |                        | 63 x 50                | Cái    | ISO 9001:2015       | 63 x 50  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 14.054            |                 |
|     |                        | 75 x 32                | Cái    | ISO 9001:2015       | 75 x 32  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 23.273            |                 |
|     |                        | 75 x 40                | Cái    | ISO 9001:2015       | 75 x 40  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 23.636            |                 |
|     |                        | 75 x 50                | Cái    | ISO 9001:2015       | 75 x 50  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 24.182            |                 |
|     |                        | 75 x 63                | Cái    | ISO 9001:2015       | 75 x 63  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 24.727            |                 |
|     |                        | 90 x 50                | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 50  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 34.436            |                 |
|     |                        | 90 x 63                | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 63  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 37.818            |                 |
|     |                        | 90 x 75                | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 75  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 38.546            |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------|--------|---------------------|------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                            |        |                     |            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                        | (4)    | (5)                 | (6)        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 110 x 50                   | Cái    | ISO 9001:2015       | 110 x 50   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 66.727            |                 |
|     |                        | 110 x 63                   | Cái    | ISO 9001:2015       | 110 x 63   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 89.091            |                 |
|     |                        | 110 x 75                   | Cái    | ISO 9001:2015       | 110 x 75   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 89.818            |                 |
|     |                        | 110 x 90                   | Cái    | ISO 9001:2015       | 110 x 90   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 90.546            |                 |
|     |                        | <b>Tê thu</b>              |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 25 x 20                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 20    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.836             |                 |
|     |                        | 32 x 20                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 32 x 20    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.746             |                 |
|     |                        | 32 x 25                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 32 x 25    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.873             |                 |
|     |                        | 40 x 20                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 40 x 20    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 14.836            |                 |
|     |                        | 40 x 25                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 40 x 25    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 14.982            |                 |
|     |                        | 40 x 32                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 40 x 32    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 15.164            |                 |
|     |                        | 50 x 20                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 50 x 20    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 26.036            |                 |
|     |                        | 50 x 25                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 50 x 25    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 26.400            |                 |
|     |                        | 50 x 32                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 50 x 32    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 26.618            |                 |
|     |                        | 50 x 40                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 50 x 40    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 27.091            |                 |
|     |                        | 63 x 25                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 63 x 25    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 45.673            |                 |
|     |                        | 63 x 32                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 63 x 32    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 46.146            |                 |
|     |                        | 63 x 40                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 63 x 40    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 46.364            |                 |
|     |                        | 63 x 50                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 63 x 50    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 47.091            |                 |
|     |                        | 75 x 32                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 75 x 32    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 62.546            |                 |
|     |                        | 75 x 40                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 75 x 40    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 62.909            |                 |
|     |                        | 75 x 50                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 75 x 50    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 67.200            |                 |
|     |                        | 75 x 63                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 75 x 63    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 62.546            |                 |
|     |                        | 90 x 50                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 50    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 97.854            |                 |
|     |                        | 90 x 63                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 63    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 101.491           |                 |
|     |                        | 90 x 75                    | Cái    | ISO 9001:2015       | 90 x 75    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 106.764           |                 |
|     |                        | 110 x 63                   | Cái    | ISO 9001:2015       | 110 x 63   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 165.982           |                 |
|     |                        | 110 x 75                   | Cái    | ISO 9001:2015       | 110 x 75   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 166.346           |                 |
|     |                        | 110 x 90                   | Cái    | ISO 9001:2015       | 110 x 90   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 166.709           |                 |
|     |                        | <b>Măng sông ren trong</b> |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20 x 1/2                   | Cái    | ISO 9001:2015       | 20 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.891            |                 |
|     |                        | 25 x 1/2                   | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 17.000            |                 |
|     |                        | 25 x 3/4                   | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 3/4   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 18.909            |                 |
|     |                        | 32 x 1                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 32 x 1     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 30.764            |                 |
|     |                        | 40 x 1-1/2                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 40 x 1-1/2 | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 76.254            |                 |
|     |                        | 40 x 1-1/4                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 40 x 1-1/4 | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 76.254            |                 |
|     |                        | 50 x 1-1/2                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 50 x 1-1/2 | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 101.164           |                 |
|     |                        | 63 x 2                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 63 x 2     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Măng sông ren ngoài</b> |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20 x 1/2                   | Cái    | ISO 9001:2015       | 20 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 17.491            |                 |
|     |                        | 25 x 1/2                   | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 20.218            |                 |
|     |                        | 25 x 3/4                   | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 3/4   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 24.418            |                 |
|     |                        | 32 x 1                     | Cái    | ISO 9001:2015       | 32 x 1     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 36.073            |                 |
|     |                        | 40 x 1-1/4                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 40 x 1-1/4 | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 104.909           |                 |
|     |                        | 50 x 1-1/2                 | Cái    | ISO 9001:2015       | 50 x 1-1/2 | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 131.091           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------|--------|---------------------|------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                         |        |                     |            |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                     | (4)    | (5)                 | (6)        | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 63 x 2                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 63 x 2     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Cút ren trong</b>    |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20 x 1/2                | Cái    | ISO 9001:2015       | 20 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 15.346            |                 |
|     |                        | 25 x 1/2                | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 17.491            |                 |
|     |                        | 25 x 3/4                | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 3/4   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 23.491            |                 |
|     |                        | 32 x 1                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 32 x 1     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 43.527            |                 |
|     |                        | <b>Cút ren ngoài</b>    |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20 x 1/2                | Cái    | ISO 9001:2015       | 20 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 21.673            |                 |
|     |                        | 25 x 1/2                | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 24.509            |                 |
|     |                        | 25 x 3/4                | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 3/4   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 28.982            |                 |
|     |                        | 32 x 1                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 32 x 1     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 46.000            |                 |
|     |                        | <b>Tê ren trong</b>     |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20 x 1/2                | Cái    | ISO 9001:2015       | 20 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 15.454            |                 |
|     |                        | 20 x 3/4                | Cái    | ISO 9001:2015       | 20 x 3/4   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 22.920            |                 |
|     |                        | 25 x 1/2                | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 16.546            |                 |
|     |                        | 25 x 3/4                | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 3/4   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 24.109            |                 |
|     |                        | 32 x 1                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 32 x 1     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 52.727            |                 |
|     |                        | <b>Tê ren ngoài</b>     |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20 x 1/2                | Cái    | ISO 9001:2015       | 20 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 19.109            |                 |
|     |                        | 25 x 1/2                | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 20.800            |                 |
|     |                        | 25 x 3/4                | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 3/4   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 25.273            |                 |
|     |                        | 32 x 1                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 32 x 1     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 52.727            |                 |
|     |                        | <b>Zắc co ren trong</b> |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20 x 1/2                | Cái    | ISO 9001:2015       | 20 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 32.927            |                 |
|     |                        | 25 x 3/4                | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 3/4   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 52.909            |                 |
|     |                        | 32 x 1                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 32 x 1     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 77.273            |                 |
|     |                        | <b>Zắc co ren ngoài</b> |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20 x 1/2                | Cái    | ISO 9001:2015       | 20 x 1/2   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 35.109            |                 |
|     |                        | 25 x 3/4                | Cái    | ISO 9001:2015       | 25 x 3/4   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 53.654            |                 |
|     |                        | 32 x 1                  | Cái    | ISO 9001:2015       | 32 x 1     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 86.836            |                 |
|     |                        | 40 x 1-1/4              | Cái    | ISO 9001:2015       | 40 x 1-1/4 | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 80.182            |                 |
|     |                        | 50 x 1-1/2              | Cái    | ISO 9001:2015       | 50 x 1-1/2 | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 220.364           |                 |
|     |                        | <b>Zắc co hàn</b>       |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 20         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.836            |                 |
|     |                        | 25                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 25         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 20.546            |                 |
|     |                        | 32                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 32         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 29.454            |                 |
|     |                        | 40                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 40         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 33.636            |                 |
|     |                        | 50                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 50         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 55.600            |                 |
|     |                        | <b>Van cửa mở 100%</b>  |        |                     |            | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 20         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 72.636            |                 |
|     |                        | 25                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 25         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 102.000           |                 |
|     |                        | 32                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 32         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 120.146           |                 |
|     |                        | 40                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 40         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 200.000           |                 |
|     |                        | 50                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 50         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 314.800           |                 |
|     |                        | 63                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 63         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 485.200           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                         |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                     | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Van chặn</b>         |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 20       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 63.454            |                 |
|     |                        | 25                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 25       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 79.018            |                 |
|     |                        | 32                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 32       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 102.673           |                 |
|     |                        | 40                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 40       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 131.491           |                 |
|     |                        | 50                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 50       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 217.636           |                 |
|     |                        | <b>Nút bịt</b>          |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 20                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 20       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.058             |                 |
|     |                        | 25                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 25       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.836             |                 |
|     |                        | 32                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 32       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.382             |                 |
|     |                        | 40                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 40       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.571             |                 |
|     |                        | 50                      | Cái    | ISO 9001:2015       | 50       | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.764             |                 |
|     |                        | <b>ỐNG NHỰA HDPE</b>    |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D20</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 1.4 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.500             |                 |
|     |                        | 1.5 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.400             |                 |
|     |                        | 2.0 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.100             |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D25</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 1.6 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.900             |                 |
|     |                        | 2.0 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.182            |                 |
|     |                        | 2.3 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 11.636            |                 |
|     |                        | 2.8 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.536            |                 |
|     |                        | 3.0 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 14.364            |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D27</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 1.5 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.545            |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D29</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 1.5 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 10.909            |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D32</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 1.6 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.636            |                 |
|     |                        | 2.0 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 13.091            |                 |
|     |                        | 2.4 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 15.455            |                 |
|     |                        | 3.0 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 18.727            |                 |
|     |                        | 3.6 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 22.545            |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D40</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 2.0 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 16.545            |                 |
|     |                        | 2.4 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 19.727            |                 |
|     |                        | 3.0 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 24.091            |                 |
|     |                        | 3.7 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 28.909            |                 |
|     |                        | 4.5 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 34.545            |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D50</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 2.4 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 25.182            |                 |
|     |                        | 3.0 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 30.545            |                 |
|     |                        | 3.7 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 37.000            |                 |
|     |                        | 4.6 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 45.364            |                 |
|     |                        | 5.6 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 53.273            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                          |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                      | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D63</b>  |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 3.0 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 39.545            |                 |
|     |                        | 3.8 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 48.636            |                 |
|     |                        | 4.7 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 59.000            |                 |
|     |                        | 5.8 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 71.364            |                 |
|     |                        | 7.1 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 85.455            |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D75</b>  |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 3.6 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 56.455            |                 |
|     |                        | 4.5 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 69.091            |                 |
|     |                        | 5.6 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 84.091            |                 |
|     |                        | 6.8 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 100.182           |                 |
|     |                        | 8.4 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 120.000           |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D90</b>  |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 4.3 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 81.000            |                 |
|     |                        | 5.4 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 98.636            |                 |
|     |                        | 6.7 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 120.000           |                 |
|     |                        | 8.2 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 144.182           |                 |
|     |                        | 10.1 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 173.182           |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D110</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 4.2 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 96.818            |                 |
|     |                        | 5.3 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 120.455           |                 |
|     |                        | 6.6 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 148.182           |                 |
|     |                        | 8.1 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 178.636           |                 |
|     |                        | 10 mm                    | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 214.091           |                 |
|     |                        | 12.3 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 262.636           |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D125</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 4.8 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 125.000           |                 |
|     |                        | 6.0 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 154.091           |                 |
|     |                        | 7.4 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 188.364           |                 |
|     |                        | 9.2 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 229.636           |                 |
|     |                        | 11.4 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 276.818           |                 |
|     |                        | 14 mm                    | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 336.636           |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D140</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 5.4 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 156.818           |                 |
|     |                        | 6.7 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 192.455           |                 |
|     |                        | 8.3 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 235.364           |                 |
|     |                        | 10.3 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 286.909           |                 |
|     |                        | 12.7 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 344.545           |                 |
|     |                        | 15.7 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 422.727           |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D160</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 6.2 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 206.273           |                 |
|     |                        | 7.7 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 253.273           |                 |
|     |                        | 9.5 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 308.636           |                 |
|     |                        | 11.8 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 374.909           |                 |
|     |                        | 14.6 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 453.636           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                          |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                      | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 17.9 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 555.000           |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D180</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 6.9 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 257.182           |                 |
|     |                        | 8.6 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 318.091           |                 |
|     |                        | 10.7 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 389.545           |                 |
|     |                        | 13.3 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 476.727           |                 |
|     |                        | 16.4 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 571.818           |                 |
|     |                        | 20.1 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 698.182           |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D200</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 7.7 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 319.182           |                 |
|     |                        | 9.6 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 395.727           |                 |
|     |                        | 11.9 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 483.727           |                 |
|     |                        | 14.7 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 583.182           |                 |
|     |                        | 18.2 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 707.273           |                 |
|     |                        | 22.4 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 868.182           |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D225</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 8.6 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 401.000           |                 |
|     |                        | 10.8 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 498.000           |                 |
|     |                        | 13.4 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 606.182           |                 |
|     |                        | 16.6 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 739.545           |                 |
|     |                        | 20.5 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 893.636           |                 |
|     |                        | 25.2 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.073.636         |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D250</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 9.6 mm                   | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 496.091           |                 |
|     |                        | 11.9 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 608.364           |                 |
|     |                        | 14.8 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 746.818           |                 |
|     |                        | 18.4 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 909.000           |                 |
|     |                        | 22.7 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.100.000         |                 |
|     |                        | 27.9 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.325.455         |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D280</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 10.7 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 617.364           |                 |
|     |                        | 13.4 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 773.909           |                 |
|     |                        | 16.6 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 933.636           |                 |
|     |                        | 20.6 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.145.364         |                 |
|     |                        | 25.4 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.377.273         |                 |
|     |                        | 31.3 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.659.091         |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D315</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 12.1 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 787.727           |                 |
|     |                        | 15.0 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 968.909           |                 |
|     |                        | 18.7 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.186.364         |                 |
|     |                        | 23.2 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.444.091         |                 |
|     |                        | 28.6 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.742.727         |                 |
|     |                        | 35.2 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.113.636         |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D355</b> |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 13.6 mm                  | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 992.727           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                     |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                 | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | 16.9 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.220.000         |                 |
|     |                        | 21.1 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.503.636         |                 |
|     |                        | 26.1 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.829.091         |                 |
|     |                        | 32.2 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.210.000         |                 |
|     |                        | 39.7 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.680.909         |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D400</b>                                                                                                            |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 15.3 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.259.091         |                 |
|     |                        | 19.1 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.554.545         |                 |
|     |                        | 23.7 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.900.000         |                 |
|     |                        | 29.4 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.319.091         |                 |
|     |                        | 36.3 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.807.273         |                 |
|     |                        | 44.7 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.415.455         |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D450</b>                                                                                                            |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 17.2 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.591.818         |                 |
|     |                        | 21.5 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.965.455         |                 |
|     |                        | 26.7 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.407.273         |                 |
|     |                        | 33.1 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.938.182         |                 |
|     |                        | 40.9 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.553.636         |                 |
|     |                        | 50.3 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.316.364         |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D500</b>                                                                                                            |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 19.1 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 1.963.636         |                 |
|     |                        | 23.9 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.425.455         |                 |
|     |                        | 29.7 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.974.545         |                 |
|     |                        | 36.8 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.625.455         |                 |
|     |                        | 45.4 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.384.545         |                 |
|     |                        | 55.8 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.339.091         |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D560</b>                                                                                                            |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 21.4 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 2.703.636         |                 |
|     |                        | 26.7 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.333.636         |                 |
|     |                        | 33.2 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.092.727         |                 |
|     |                        | 41.2 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.995.455         |                 |
|     |                        | 50.8 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.033.636         |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D630</b>                                                                                                            |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 24.1 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 3.425.455         |                 |
|     |                        | 30.0 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.211.818         |                 |
|     |                        | 37.4 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.183.636         |                 |
|     |                        | 46.3 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.313.636         |                 |
|     |                        | 57.2 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 7.168.182         |                 |
|     |                        | <b>Ống HDPE 100 D710</b>                                                                                                            |        |                     |          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                |                   |                 |
|     |                        | 27.2 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 4.360.909         |                 |
|     |                        | 33.9 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 5.370.000         |                 |
|     |                        | 42.1 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 6.587.273         |                 |
|     |                        | 52.2 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 8.032.727         |                 |
|     |                        | 64.5 mm                                                                                                                             | mét    | ISO 9001:2015       | mét      | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      |                                | 9.724.545         |                 |
|     |                        | <b>Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật - Công Nghệ Nhựa T&amp;S Việt Nam</b> <b>Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật - Công Nghệ Nhựa T&amp;S Việt Nam</b> |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách              | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------|--------|---------------------|-----------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                         |        |                     |                       |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                     | (4)    | (5)                 | (6)                   | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D20 x 2.0mm    |              |         |                      |            |         |                                | 7.700             |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN20 - D20 x 2.3mm    |              |         |                      |            |         |                                | 9.000             |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D25 x 2.0mm  |              |         |                      |            |         |                                | 9.800             |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D25 x 2.3mm    |              |         |                      |            |         |                                | 11.500            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN20 - D25 x 3.0mm    |              |         |                      |            |         |                                | 13.700            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D32 x 2.0mm    |              |         |                      |            |         |                                | 13.100            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D32 x 2.4mm  |              |         |                      |            |         |                                | 15.500            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D32 x 3.0mm    |              |         |                      |            |         |                                | 18.700            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN20 - D32 x 3.6mm    |              |         |                      |            |         |                                | 22.000            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D40 x 2.0mm     |              |         |                      |            |         |                                | 16.500            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D40 x 2.4mm    |              |         |                      |            |         |                                | 19.700            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D40 x 3.0mm  |              |         |                      |            |         |                                | 23.900            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D40 x 3.7mm    |              |         |                      |            |         |                                | 28.900            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN20 - D40 x 4.5mm    |              |         |                      |            |         |                                | 34.400            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D50 x 2.4mm     |              |         |                      |            |         |                                | 25.100            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D50 x 3.0mm    |              |         |                      |            |         |                                | 30.400            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D50 x 3.7mm  |              |         |                      |            |         |                                | 37.000            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D50 x 4.6mm    |              |         |                      |            |         |                                | 44.900            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN20 - D50 x 5.6mm    |              |         |                      |            |         |                                | 53.200            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D63 x 3.0mm     |              |         |                      |            |         |                                | 39.400            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D63 x 3.8mm    |              |         |                      |            |         |                                | 48.500            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D63 x 4.7mm  |              |         |                      |            |         |                                | 58.900            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D63 x 5.8mm    |              |         |                      |            |         |                                | 71.000            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN20 - D63 x 7.1mm    |              |         |                      |            |         |                                | 85.000            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D75 x 3.6mm     |              |         |                      |            |         |                                | 55.600            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D75 x 4.5mm    |              |         |                      |            |         |                                | 68.400            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D75 x 5.6mm  |              |         |                      |            |         |                                | 83.400            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D75 x 6.8mm    |              |         |                      |            |         |                                | 99.100            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN20 - D75 x 8.4mm    |              |         |                      |            |         |                                | 119.500           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D90 x 4.3mm     |              |         |                      |            |         |                                | 79.800            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D90 x 5.4mm    |              |         |                      |            |         |                                | 98.400            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D90 x 6.7mm  |              |         |                      |            |         |                                | 119.500           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D90 x 8.2mm    |              |         |                      |            |         |                                | 143.600           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN20 - D90 x 10.1mm   |              |         |                      |            |         |                                | 172.300           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D110 x 4.2mm    |              |         |                      |            |         |                                | 96.400            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D110 x 5.3mm    |              |         |                      |            |         |                                | 119.700           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D110 x 6.6mm   |              |         |                      |            |         |                                | 146.400           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D110 x 8.1mm |              |         |                      |            |         |                                | 177.100           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D110 x 10.0mm  |              |         |                      |            |         |                                | 213.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN20 - D110 x 12.3mm  |              |         |                      |            |         |                                | 262.300           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D125 x 4.8mm    |              |         |                      |            |         |                                | 124.200           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D125 x 6.0mm    |              |         |                      |            |         |                                | 156.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D125 x 7.4mm   |              |         |                      |            |         |                                | 186.800           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D125 x 9.2mm |              |         |                      |            |         |                                | 228.200           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D125 x 11.4mm  |              |         |                      |            |         |                                | 276.300           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách               | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------|--------|---------------------|------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                         |        |                     |                        |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                     | (4)    | (5)                 | (6)                    | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    | TCVN 7305-2:2008    | PN20 - D125 x 14.0mm   |              |         |                      |            |         |                                | 336.200           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D140 x 5.4mm     |              |         |                      |            |         |                                | 156.700           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D140 x 6.7mm     |              |         |                      |            |         |                                | 191.600           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D140 x 8.3mm    |              |         |                      |            |         |                                | 234.500           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D140 x 10.3mm |              |         |                      |            |         |                                | 285.700           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D140 x 12.7mm   |              |         |                      |            |         |                                | 344.400           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN20 - D140 x 15.7mm   |              |         |                      |            |         |                                | 420.500           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D160 x 6.2mm     |              |         |                      |            |         |                                | 205.600           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D160 x 7.7mm     |              |         |                      |            |         |                                | 251.300           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D160 x 9.5mm    |              |         |                      |            |         |                                | 306.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D160 x 11.8mm |              |         |                      |            |         |                                | 373.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D160 x 14.6mm   |              |         |                      |            |         |                                | 452.100           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D180 x 6.9mm     |              |         |                      |            |         |                                | 256.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D180 x 8.6mm     |              |         |                      |            |         |                                | 315.800           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D180 x 10.7mm   |              |         |                      |            |         |                                | 387.100           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D180 x 13.3mm |              |         |                      |            |         |                                | 473.400           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D180 x 16.4mm   |              |         |                      |            |         |                                | 571.500           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D200 x 7.7mm     |              |         |                      |            |         |                                | 317.500           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D200 x 9.6mm     |              |         |                      |            |         |                                | 391.300           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D200 x 11.9mm   |              |         |                      |            |         |                                | 477.600           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D200 x 14.7mm |              |         |                      |            |         |                                | 580.600           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D200 x 18.2mm   |              |         |                      |            |         |                                | 704.800           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D225 x 8.6mm     |              |         |                      |            |         |                                | 398.900           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D225 x 10.8mm    |              |         |                      |            |         |                                | 494.400           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D225 x 13.4mm   |              |         |                      |            |         |                                | 605.800           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D225 x 16.6mm |              |         |                      |            |         |                                | 737.300           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D225 x 20.5mm   |              |         |                      |            |         |                                | 889.700           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D250 x 9.6mm     |              |         |                      |            |         |                                | 494.300           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D250 x 11.9mm    |              |         |                      |            |         |                                | 605.100           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D250 x 14.8mm   |              |         |                      |            |         |                                | 742.400           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D250 x 18.4mm |              |         |                      |            |         |                                | 908.300           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D250 x 22.7mm   |              |         |                      |            |         |                                | 1,097,100         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D280 x 10.7mm    |              |         |                      |            |         |                                | 616.600           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D280 x 13.4mm    |              |         |                      |            |         |                                | 763.800           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D280 x 16.6mm   |              |         |                      |            |         |                                | 932.700           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D280 x 20.6mm |              |         |                      |            |         |                                | 1,138,000         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D280 x 25.4mm   |              |         |                      |            |         |                                | 1,375,400         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D315 x 12.1mm    |              |         |                      |            |         |                                | 785.500           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D315 x 15.0mm    |              |         |                      |            |         |                                | 959.900           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D315 x 18.7mm   |              |         |                      |            |         |                                | 1,181,200         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D315 x 23.2mm |              |         |                      |            |         |                                | 1,442,300         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D315 x 28.6mm   |              |         |                      |            |         |                                | 1,741,000         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D355 x 13.6mm    |              |         |                      |            |         |                                | 992.600           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D355 x 16.9mm    |              |         |                      |            |         |                                | 1,218,700         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D355 x 21.1mm   |              |         |                      |            |         |                                | 1,503,200         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách               | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------|--------|---------------------|------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                         |        |                     |                        |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                     | (4)    | (5)                 | (6)                    | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D355 x 26.1mm |              |         |                      |            |         |                                | 1,828,500         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D355 x 32.2mm   |              |         |                      |            |         |                                | 2,209,900         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D400 x 15.3mm    |              |         |                      |            |         |                                | 1,258,800         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D400 x 19.1mm    |              |         |                      |            |         |                                | 1,554,100         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D400 x 23.7mm   |              |         |                      |            |         |                                | 1,899,900         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D400 x 29.4mm |              |         |                      |            |         |                                | 2,319,000         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D400 x 36.3mm   |              |         |                      |            |         |                                | 2,805,900         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D450 x 17.2mm    |              |         |                      |            |         |                                | 1,591,500         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D450 x 21.5mm    |              |         |                      |            |         |                                | 1,965,400         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D450 x 26.7mm   |              |         |                      |            |         |                                | 2,407,100         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D450 x 33.1mm |              |         |                      |            |         |                                | 2,937,500         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D450 x 40.9mm   |              |         |                      |            |         |                                | 3,553,100         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D500 x 19.1mm    |              |         |                      |            |         |                                | 1,963,000         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D500 x 23.9mm    |              |         |                      |            |         |                                | 2,425,000         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D500 x 29.7mm   |              |         |                      |            |         |                                | 2,974,000         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D500 x 36.8mm |              |         |                      |            |         |                                | 3,625,000         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D500 x 45.4mm   |              |         |                      |            |         |                                | 4,384,000         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D560 x 21.4mm    |              |         |                      |            |         |                                | 2,702,700         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D560 x 26.7mm    |              |         |                      |            |         |                                | 3,332,700         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D560 x 33.2mm   |              |         |                      |            |         |                                | 4,091,800         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D560 x 41.2mm |              |         |                      |            |         |                                | 4,994,500         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D560 x 50.8mm   |              |         |                      |            |         |                                | 6,032,700         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D630 x 24.1mm    |              |         |                      |            |         |                                | 3,424,500         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D630 x 30.0mm    |              |         |                      |            |         |                                | 4,210,900         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D630 x 37.4mm   |              |         |                      |            |         |                                | 5,182,700         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D630 x 46.3mm |              |         |                      |            |         |                                | 6,312,700         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D630 x 57.2mm   |              |         |                      |            |         |                                | 7,167,200         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN6 - D710 x 27.2mm    |              |         |                      |            |         |                                | 4,360,000         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN8 - D710 x 33.9mm    |              |         |                      |            |         |                                | 5,369,000         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN10 - D710 x 42.1mm   |              |         |                      |            |         |                                | 6,586,300         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN12.5 - D710 x 52.2mm |              |         |                      |            |         |                                | 8,031,800         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước HDPE | mét    |                     | PN16 - D710 x 64.5mm   |              |         |                      |            |         |                                | 9,723,600         |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D21 x 1.5mm   |              |         |                      |            |         |                                | 8.800             |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D27 x 1.6mm   |              |         |                      |            |         |                                | 11.000            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D34 x 1.5mm      |              |         |                      |            |         |                                | 12.300            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D34 x 1.7mm     |              |         |                      |            |         |                                | 14.500            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D34 x 2.0mm   |              |         |                      |            |         |                                | 17.400            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN6 - D42 x 1.5mm      |              |         |                      |            |         |                                | 16.900            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D42 x 1.7mm      |              |         |                      |            |         |                                | 19.900            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D42 x 2.0mm     |              |         |                      |            |         |                                | 22.600            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D42 x 2.5mm   |              |         |                      |            |         |                                | 26.600            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN6 - D48 x 1.6mm      |              |         |                      |            |         |                                | 20.700            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D48 x 1.9mm      |              |         |                      |            |         |                                | 23.700            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D48 x 2.3mm     |              |         |                      |            |         |                                | 27.600            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D48 x 2.9mm   |              |         |                      |            |         |                                | 34.300            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách               | nhà sản xuất | xuất xứ                                                | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                     | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------|--------|---------------------|------------------------|--------------|--------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                         |        |                     |                        |              |                                                        |                      |                                |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                     | (4)    | (5)                 | (6)                    | (7)          | (8)                                                    | (9)                  | (10)                           | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    | TCVN 8491-2:2011    | PN6 - D60 x 1.9mm      |              | Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật - Công Nghệ Nhựa T&S Việt Nam |                      | Vận chuyển đến chân công trình |         |                                | 31.900            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D60 x 2.3mm      |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 36.300            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D60 x 2.9mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 46.400            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D60 x 3.6mm   |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 59.200            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN6 - D75 x 2.3mm      |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 48.600            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D75 x 2.9mm      |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 55.500            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D75 x 3.6mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 68.800            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D75 x 4.5mm   |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 86.500            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN6 - D90 x 2.8mm      |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 68.900            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D90 x 3.5mm      |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 79.700            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D90 x 4.3mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 99.000            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D90 x 5.4mm   |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 123.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN6 - D110 x 3.4mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 96.700            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D110 x 4.2mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 124.800           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D110 x 5.3mm    |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 149.400           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D110 x 6.6mm  |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 184.400           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN6 - D140 x 4.1mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 159.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D140 x 5.4mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 209.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D140 x 6.7mm    |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 258.300           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D140 x 8.6mm  |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 308.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN6 - D160 x 4.9mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 213.200           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D160 x 6.2mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 274.800           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D160 x 7.7mm    |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 338.600           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D160 x 9.5mm  |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 390.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN6 - D200 x 6.2mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 331.900           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D200 x 7.7mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 428.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D200 x 9.6mm    |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 525.600           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D200 x 11.9mm |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 610.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN6 - D225 x 6.9mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 417.200           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D225 x 8.6mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 507.500           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D225 x 10.8mm   |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 631.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D225 x 13.4mm |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 772.500           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN6 - D250 x 7.7mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 513.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D250 x 9.6mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 700.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D250 x 11.9mm   |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 812.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D250 x 14.8mm |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 949.000           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN6 - D110 x 2.7mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 81.600            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D110 x 3.4mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 92.900            |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D110 x 4.2mm    |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 130.100           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D110 x 5.3mm  |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 155.700           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN6 - D140 x 3.5mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 145.500           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN8 - D140 x 4.3mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 171.500           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN10 - D140 x 5.4mm    |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 229.400           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN12.5 - D140 x 6.7mm  |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 280.900           |                 |
|     |                        | Ống cấp thoát nước uPVC | mét    |                     | PN6 - D160 x 4.0mm     |              |                                                        |                      |                                |         |                                | 192.600           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                     | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                     |        |                     |                              |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                 | (4)    | (5)                 | (6)                          | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN8 - D160 x 4.9mm           |              |         |                      |            |         |                                | 222.100           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN10 - D160 x 6.2mm          |              |         |                      |            |         |                                | 287.400           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN12.5 - D160 x 7.7mm        |              |         |                      |            |         |                                | 364.700           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN6 - D200 x 4.9mm           |              |         |                      |            |         |                                | 299.800           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN8 - D200 x 6.2mm           |              |         |                      |            |         |                                | 348.700           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN10 - D200 x 7.7mm          |              |         |                      |            |         |                                | 445.000           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN12.5 - D200 x 9.6mm        |              |         |                      |            |         |                                | 570.000           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN6 - D225 x 5.5mm           |              |         |                      |            |         |                                | 365.400           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN8 - D225 x 6.9mm           |              |         |                      |            |         |                                | 433.300           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN10 - D225 x 8.6mm          |              |         |                      |            |         |                                | 562.500           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN12.5 - D225 x 10.8mm       |              |         |                      |            |         |                                | 721.600           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN6 - D250 x 6.2mm           |              |         |                      |            |         |                                | 480.700           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN8 - D250 x 7.7mm           |              |         |                      |            |         |                                | 560.800           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN10 - D250 x 9.6mm          |              |         |                      |            |         |                                | 725.000           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN12.5 - D250 x 11.9mm       |              |         |                      |            |         |                                | 916.600           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN9 - D60 x 2.5mm            |              |         |                      |            |         |                                | 43.300            |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN12 - D60 x 3.1mm           |              |         |                      |            |         |                                | 52.400            |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN9 - D90 x 3.5mm            |              |         |                      |            |         |                                | 87.800            |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN12 - D90 x 4.6mm           |              |         |                      |            |         |                                | 114.800           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN9 - D114 x 4.5mm           |              |         |                      |            |         |                                | 142.100           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN12 - D114 x 6.0mm          |              |         |                      |            |         |                                | 189.300           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN9 - D168 x 6.6mm           |              |         |                      |            |         |                                | 315.800           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN12 - D168 x 8.8mm          |              |         |                      |            |         |                                | 405.400           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN9 - D220 x 7.8mm           |              |         |                      |            |         |                                | 494.600           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước uPVC             | mét    |                     | PN12 - D220 x 10.3mm         |              |         |                      |            |         |                                | 615.800           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    | STM F441/F441M-     | SCH40 - DN15 (21.4 x 2.77)   |              |         |                      |            |         |                                | 65.400            |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH40 - DN20 (26.7 x 2.87)   |              |         |                      |            |         |                                | 87.600            |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH40 - DN25 (33.4 x 3.38)   |              |         |                      |            |         |                                | 127.800           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH40 - DN32 (42.2 x 3.56)   |              |         |                      |            |         |                                | 174.000           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH40 - DN40 (48.2 x 3.68)   |              |         |                      |            |         |                                | 207.000           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH40 - DN50 (60.3 x 3.91)   |              |         |                      |            |         |                                | 275.400           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH40 - DN65 (73 x 5.16)     |              |         |                      |            |         |                                | 438.600           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH40 - DN80 (88.9 x 5.49)   |              |         |                      |            |         |                                | 570.000           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH40 - DN100 (114.3 x 6.02) |              |         |                      |            |         |                                | 810.000           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH40 - DN125 (141.3 x 6.55) |              |         |                      |            |         |                                | 1,086,000         |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH40 - DN150 (168.3 x 7.11) |              |         |                      |            |         |                                | 1,356,000         |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH40 - DN200 (219.1 x 8.18) |              |         |                      |            |         |                                | 2,154,000         |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH80 - DN15 (21.4 x 3.73)   |              |         |                      |            |         |                                | 80.400            |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH80 - DN20 (26.7 x 3.91)   |              |         |                      |            |         |                                | 110.400           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH80 - DN25 (33.4 x 4.55)   |              |         |                      |            |         |                                | 163.200           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH80 - DN32 (42.2 x 4.85)   |              |         |                      |            |         |                                | 227.400           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH80 - DN40 (48.2 x 5.08)   |              |         |                      |            |         |                                | 273.600           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH80 - DN50 (60.3 x 5.54)   |              |         |                      |            |         |                                | 376.200           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH80 - DN65 (73 x 7.01)     |              |         |                      |            |         |                                | 570.000           |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC | mét    |                     | SCH80 - DN80 (88.9 x 7.62)   |              |         |                      |            |         |                                | 768.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng               | Đơn vị      | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                      | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                      |             |                     |                               |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                  | (4)         | (5)                 | (6)                           | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC  | mét         |                     | SCH80 - DN100 (114.3 x 8.56)  |              |         |                      |            |         |                                | 1,128,000         |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC  | mét         |                     | SCH80 - DN125 (141.3 x 9.52)  |              |         |                      |            |         |                                | 1,524,000         |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC  | mét         |                     | SCH80 - DN150 (168.3 x 10.97) |              |         |                      |            |         |                                | 2,040,000         |                 |
|     |                        | Ông cấp thoát nước công nghiệp CPVC  | mét         |                     | SCH80 - DN200 (219.1 x 12.7)  |              |         |                      |            |         |                                | 3,252,000         |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 320N - D16mm                  |              |         |                      |            |         |                                | 16.300            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 320N - D20mm                  |              |         |                      |            |         |                                | 21.600            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 320N - D25mm                  |              |         |                      |            |         |                                | 32.200            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 320N - D32mm                  |              |         |                      |            |         |                                | 61.800            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - D16mm                  |              |         |                      |            |         |                                | 19.600            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - D20mm                  |              |         |                      |            |         |                                | 27.000            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - D25mm                  |              |         |                      |            |         |                                | 36.900            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - D32mm                  |              |         |                      |            |         |                                | 76.700            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - D40mm                  |              |         |                      |            |         |                                | 108.800           |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - D50mm                  |              |         |                      |            |         |                                | 145.000           |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu đỏ - D20mm         |              |         |                      |            |         |                                | 27.000            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu đỏ - D25mm         |              |         |                      |            |         |                                | 36.900            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu đỏ - D32mm         |              |         |                      |            |         |                                | 76.700            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu cam - D20mm        |              |         |                      |            |         |                                | 27.000            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu cam - D25mm        |              |         |                      |            |         |                                | 36.900            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu cam - D32mm        |              |         |                      |            |         |                                | 76.700            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu xanh lá - D20mm    |              |         |                      |            |         |                                | 27.000            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu xanh lá - D25mm    |              |         |                      |            |         |                                | 36.900            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu xanh lá - D32mm    |              |         |                      |            |         |                                | 76.700            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu xanh dương - D20mm |              |         |                      |            |         |                                | 27.000            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu xanh dương - D25mm |              |         |                      |            |         |                                | 36.900            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu xanh dương - D32mm |              |         |                      |            |         |                                | 76.700            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu vàng - D20mm       |              |         |                      |            |         |                                | 27.000            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu vàng - D25mm       |              |         |                      |            |         |                                | 36.900            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 750N - màu vàng - D32mm       |              |         |                      |            |         |                                | 76.700            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 1250N - D16mm                 |              |         |                      |            |         |                                | 24.300            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 1250N - D20mm                 |              |         |                      |            |         |                                | 33.300            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 1250N - D25mm                 |              |         |                      |            |         |                                | 47.500            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 1250N - D32mm                 |              |         |                      |            |         |                                | 96.000            |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 1250N - D40mm                 |              |         |                      |            |         |                                | 123.500           |                 |
|     |                        | Ông luồn dây điện PVC                | cây (2.92m) |                     | 1250N - D50mm                 |              |         |                      |            |         |                                | 150.000           |                 |
|     |                        | Khớp nối trơn                        | cái         |                     | D16mm                         |              |         |                      |            |         |                                | 880               |                 |
|     |                        | Khớp nối trơn                        | cái         |                     | D20mm                         |              |         |                      |            |         |                                | 960               |                 |
|     |                        | Khớp nối trơn                        | cái         |                     | D25mm                         |              |         |                      |            |         |                                | 1.570             |                 |
|     |                        | Khớp nối trơn                        | cái         |                     | D32mm                         |              |         |                      |            |         |                                | 2.160             |                 |
|     |                        | Khớp nối giảm                        | cái         |                     | D20 x 16mm                    |              |         |                      |            |         |                                | 2.160             |                 |
|     |                        | Hộp chia 1 ngã (loại thấp)           | cái         |                     | D16mm                         |              |         |                      |            |         |                                | 5.800             |                 |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã thẳng (loại thấp)     | cái         |                     | D16mm                         |              |         |                      |            |         |                                | 5.800             |                 |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã vuông góc (loại thấp) | cái         |                     | D16mm                         |              |         |                      |            |         |                                | 5.800             |                 |
|     |                        | Hộp chia 3 ngã (loại thấp)           | cái         |                     | D16mm                         |              |         |                      |            |         |                                | 5.800             |                 |
|     |                        | Hộp chia 1 ngã (loại thấp)           | cái         |                     | D20mm                         |              |         |                      |            |         |                                | 5.980             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách          | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------|--------|---------------------|-------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                      |        |                     |                   |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                  | (4)    | (5)                 | (6)               | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã thẳng (loại thấp)     | cái    |                     | D20mm             |              |         |                      |            |         |                                | 5.980             |                 |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã vuông góc (loại thấp) | cái    |                     | D20mm             |              |         |                      |            |         |                                | 5.980             |                 |
|     |                        | Hộp chia 3 ngã (loại thấp)           | cái    |                     | D20mm             |              |         |                      |            |         |                                | 5.980             |                 |
|     |                        | Hộp chia 4 ngã (loại thấp)           | cái    |                     | D20mm             |              |         |                      |            |         |                                | 5.980             |                 |
|     |                        | Hộp chia 1 ngã (loại thấp)           | cái    |                     | D25mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.740             |                 |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã thẳng (loại thấp)     | cái    |                     | D25mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.740             |                 |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã vuông góc (loại thấp) | cái    |                     | D25mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.740             |                 |
|     |                        | Hộp chia 3 ngã (loại thấp)           | cái    |                     | D25mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.740             |                 |
|     |                        | Hộp chia 4 ngã (loại thấp)           | cái    |                     | D25mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.740             |                 |
|     |                        | Hộp chia 1 ngã (loại cao)            | cái    |                     | D16mm             |              |         |                      |            |         |                                | 5.980             |                 |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã thẳng (loại cao)      | cái    |                     | D16mm             |              |         |                      |            |         |                                | 5.980             |                 |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã vuông góc (loại cao)  | cái    |                     | D16mm             |              |         |                      |            |         |                                | 5.980             |                 |
|     |                        | Hộp chia 3 ngã (loại cao)            | cái    |                     | D16mm             |              |         |                      |            |         |                                | 5.980             |                 |
|     |                        | Hộp chia 4 ngã (loại cao)            | cái    |                     | D16mm             |              |         |                      |            |         |                                | 5.980             |                 |
|     |                        | Hộp chia 1 ngã (loại cao)            | cái    |                     | D20mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.180             |                 |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã thẳng (loại cao)      | cái    |                     | D20mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.180             |                 |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã vuông góc (loại cao)  | cái    |                     | D20mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.180             |                 |
|     |                        | Hộp chia 3 ngã (loại cao)            | cái    |                     | D20mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.180             |                 |
|     |                        | Hộp chia 4 ngã (loại cao)            | cái    |                     | D20mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.180             |                 |
|     |                        | Hộp chia 1 ngã (loại cao)            | cái    |                     | D25mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.960             |                 |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã thẳng (loại cao)      | cái    |                     | D25mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.960             |                 |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã vuông góc (loại cao)  | cái    |                     | D25mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.960             |                 |
|     |                        | Hộp chia 3 ngã (loại cao)            | cái    |                     | D25mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.960             |                 |
|     |                        | Hộp chia 4 ngã (loại cao)            | cái    |                     | D25mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.960             |                 |
|     |                        | Hộp chia 1 ngã (loại cao)            | cái    |                     | D32mm             |              |         |                      |            |         |                                | 9.610             |                 |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã thẳng (loại cao)      | cái    |                     | D32mm             |              |         |                      |            |         |                                | 9.610             |                 |
|     |                        | Hộp chia 2 ngã vuông góc (loại cao)  | cái    |                     | D32mm             |              |         |                      |            |         |                                | 9.610             |                 |
|     |                        | Hộp chia 3 ngã (loại cao)            | cái    |                     | D32mm             |              |         |                      |            |         |                                | 9.610             |                 |
|     |                        | Hộp chia 4 ngã (loại cao)            | cái    |                     | D32mm             |              |         |                      |            |         |                                | 9.610             |                 |
|     |                        | Nắp đáy hộp chia ngã                 | cái    |                     | D-mm              |              |         |                      |            |         |                                | 1.570             |                 |
|     |                        | Khớp nối ren                         | cái    |                     | D20mm             |              |         |                      |            |         |                                | 2.270             |                 |
|     |                        | Khớp nối ren                         | cái    |                     | D25mm             |              |         |                      |            |         |                                | 2.890             |                 |
|     |                        | Khớp nối ren                         | cái    |                     | D32mm             |              |         |                      |            |         |                                | 4.810             |                 |
|     |                        | Kẹp ống                              | cái    |                     | D16mm             |              |         |                      |            |         |                                | 1.040             |                 |
|     |                        | Kẹp ống                              | cái    |                     | D20mm             |              |         |                      |            |         |                                | 1.140             |                 |
|     |                        | Kẹp ống                              | cái    |                     | D25mm             |              |         |                      |            |         |                                | 2.160             |                 |
|     |                        | Kẹp ống                              | cái    |                     | D32mm             |              |         |                      |            |         |                                | 2.370             |                 |
|     |                        | Tê nối (có nắp)                      | cái    |                     | D20mm             |              |         |                      |            |         |                                | 6.710             |                 |
|     |                        | Co nối (có nắp)                      | cái    |                     | D20mm             |              |         |                      |            |         |                                | 4.760             |                 |
|     |                        | Co nối (có nắp)                      | cái    |                     | D25mm             |              |         |                      |            |         |                                | 7.840             |                 |
|     |                        | Co nối (có nắp)                      | cái    |                     | D32mm             |              |         |                      |            |         |                                | 11.370            |                 |
|     |                        | Đề âm chữ nhật - 157                 | cái    |                     | D107x65x39.8mm    |              |         |                      |            |         |                                | 9.500             |                 |
|     |                        | Đề âm chữ nhật đôi - 157             | cái    |                     | D132x107x39mm     |              |         |                      |            |         |                                | 13.500            |                 |
|     |                        | Đề âm vuông                          | cái    |                     | D81.5x81.5x39.2mm |              |         |                      |            |         |                                | 7.500             |                 |
|     |                        | Đề âm chữ nhật đôi - 257             | cái    |                     | D135x75x50.2mm    |              |         |                      |            |         |                                | 13.000            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng        | Loại vật liệu xây dựng                                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách            | nhà sản xuất                                | xuất xứ | Điều kiện thương mại                                                                      | Vận chuyển | Ghi chú                                                                                                                                                                                      | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------|---------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                               |                                                                                                        |        |                     |                     |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                           | (3)                                                                                                    | (4)    | (5)                 | (6)                 | (7)                                         | (8)     | (9)                                                                                       | (10)       | (11)                                                                                                                                                                                         | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                               | Hộp nối âm tường (loại có lỗ chờ sẵn)                                                                  | cái    |                     | D83.8x83.8x51.2mm   |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 13.900            |                 |
|     |                               | Hộp nối âm tường (loại mở lỗ tại hiện tr                                                               | cái    |                     | D81x81x54mm         |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 13.900            |                 |
|     |                               | Hộp nối âm tường (loại mở lỗ tại hiện tr                                                               | cái    |                     | D107.5x107.5x54mm   |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 17.800            |                 |
|     |                               | Hộp nối âm tường (loại mở lỗ tại hiện tr                                                               | cái    |                     | D160x160x53mm       |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 36.800            |                 |
|     |                               | Hộp nối âm tường (loại mở lỗ tại hiện tr                                                               | cái    |                     | D234.5x234.5x84.5mm |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 101.800           |                 |
| 14  | <b>MƯƠNG HỘP BTCT ĐÚC SẴN</b> |                                                                                                        |        |                     |                     |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                |                   |                 |
|     |                               | <b>GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGẮN MÙI KIỂU MỚI</b>                                            |        |                     |                     |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                |                   |                 |
|     |                               | Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hộp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).  | bộ     | TCVN 10333-1:2014   |                     | Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam |         |                                                                                           |            | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra                 |                                | 7.782.727         |                 |
|     |                               | Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hộp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).     | bộ     |                     |                     |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 7.946.364         |                 |
|     |                               | Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hộp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường) | bộ     |                     |                     |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 8.110.000         |                 |
|     |                               | <b>GIÁ MƯƠNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN</b>                                               |        |                     |                     |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                |                   |                 |
|     |                               | Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm.                                      | md     | TCVN 6394:2014      |                     | Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam |         | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo |            | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện) |                                | 1.039.091         |                 |
|     |                               | Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm.                                      | md     |                     |                     |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 1.122.727         |                 |
|     |                               | Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm.                                      | md     |                     |                     |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 1.407.273         |                 |
|     |                               | Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm.                                      | md     |                     |                     |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 1.590.000         |                 |
|     |                               | Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm.                                      | md     |                     |                     |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 1.765.455         |                 |
|     |                               | Mương tưới tiêu (BTCT) thành mông đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm.                                     | md     |                     |                     |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 2.438.182         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                | xuất xứ | Điều kiện thương mại                                                                      | Vận chuyển | Ghi chú                                                                                                                                                                                      | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                         |        |                     |          |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                     | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                         | (8)     | (9)                                                                                       | (10)       | (11)                                                                                                                                                                                         | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc- H30 (Bao gồm tấm đan BTCT)</b>                      |        |                     |          |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                |                   |                 |
|     |                        | Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B500xH500xL2000mm-H30.                         | md     | TCVN 6394:2014      |          | Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam |         | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo |            | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện) |                                | 2.511.818         |                 |
|     |                        | Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B600Xh600xL2000mm-H30.                         | md     |                     |          |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 2.973.636         |                 |
|     |                        | Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B700xH700xL2000mm-H30.                         | md     |                     |          |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 4.076.364         |                 |
|     |                        | Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm-H30.                         | md     |                     |          |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 4.622.727         |                 |
|     |                        | Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm-H30.                         | md     |                     |          |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 5.119.091         |                 |
|     |                        | Mương hộp (BTCT) thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm-H30.                        | md     |                     |          |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 5.383.636         |                 |
|     |                        | <b>GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)</b>                                         |        |                     |          |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                |                   |                 |
|     |                        | Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Vía hè                             | m      | TCVN 10332:2014     |          | Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam |         | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 3.525.455         |                 |
|     |                        | Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B500x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường                         | m      |                     |          |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 4.357.273         |                 |
|     |                        | Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Vía hè                             | m      |                     |          |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 3.827.273         |                 |
|     |                        | Hào Kỹ thuật 3 Ngăn, KT: B780x300x500xH500xL1000mm - Lòng đường                         | m      |                     |          |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                | 4.939.091         |                 |
|     |                        | <b>GIẾNG THẨM HÌNH HỘP LIÊN KẾT MÔI NỒI CÔNG BTCT THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN (TẤM ĐAN BTCT)</b> |        |                     |          |                                             |         |                                                                                           |            |                                                                                                                                                                                              |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                                     | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                              |        |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                          | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                                              | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối công bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D400mm. | bộ     | TCVN 10333 - 2:2014 |          | Công ty cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam                      |         |                      |            |         |                                | 8.171.818         |                 |
|     |                        | Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối công bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D600mm. | bộ     |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         |                                | 10.551.818        |                 |
|     |                        | Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối công bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D800mm. | bộ     |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         |                                | 12.702.727        |                 |
|     |                        | <b>Ống bê tông cốt thép ly tâm</b>                                                           |        |                     |          | Công ty WADACO/K hu công nghiệp Hoà Phú, thành phố Buôn Ma Thuột |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <i>Sản phẩm ống bê tông đầu nối âm dương, miệng bát</i>                                      |        |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ø300, dày 60mm, L= 4m (H10)                                                                  | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 420.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ø400, dày 60mm, L= 4m (H10)                                                                  | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 455.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ø600, dày 60mm, L= 4m (H10)                                                                  | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 570.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H10)                                                                  | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 965.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ø1000, dày 100mm, L=4m (H10)                                                                 | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 1.400.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H10)                                                               | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 2.210.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H10)                                                                | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 2.835.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H10)                                                              | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 3.885.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H10)                                                              | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 4.535.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ø300, dày 60mm, L= 4m (H30)                                                                  | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 445.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ø400, dày 60mm, L= 4m (H30)                                                                  | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 480.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ø600, dày 60mm, L= 4m (H30)                                                                  | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 635.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ø800, dày 80mm, L= 4m (H30)                                                                  | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 1.010.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ø1000, dày 100mm, L=4m (H30)                                                                 | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 1.605.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ø1200, dày 120mm, L=2,5m (H30)                                                               | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 2.385.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ø1500, dày 130mm, L= 3m (H30)                                                                | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 3.235.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ø1800, dày 150mm, L= 2,5m (H30)                                                              | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 4.320.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ø2000, dày 150mm, L= 2,5m (H30)                                                              | m      |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         | 5.015.000                      |                   |                 |
|     |                        | <b>Cọc ván bê tông ứng lực</b>                                                               |        |                     |          |                                                                  |         |                      |            |         |                                |                   |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                | nhà sản xuất                                | xuất xứ                                           | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú                                                                          | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                     |        |                     |                                                                         |                                             |                                                   |                                 |                                 |                                                                                  | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                 | (4)    | (5)                 | (6)                                                                     | (7)                                         | (8)                                               | (9)                             | (10)                            | (11)                                                                             | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cọc ván bê tông ứng lực trước                                                                       | Md     | JISA 5373:2016      | SW400A                                                                  | Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I         | Việt Nam                                          | Khối lượng đáp ứng              | không có thông tin              | áp dụng trên địa bàn TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 2.996.805         |                 |
|     |                        | Cọc ván bê tông ứng lực trước                                                                       | Md     | JISA 5373:2016      | SW500A                                                                  | nt                                          | nt                                                | nt                              | nt                              |                                                                                  |                                | 3.406.088         |                 |
|     |                        | Cọc ván bê tông ứng lực trước                                                                       | Md     | JISA 5373:2016      | SW600A                                                                  | nt                                          | nt                                                | nt                              | nt                              |                                                                                  |                                | 3.687.268         |                 |
|     |                        | Cọc ván bê tông ứng lực trước                                                                       | Md     | JISA 5373:2016      | SW740A                                                                  | nt                                          | nt                                                | nt                              | nt                              |                                                                                  |                                | 4.144.140         |                 |
|     |                        | <b>Bê tông đúc sẵn (Ống cống, gối cống)</b>                                                         |        |                     |                                                                         |                                             |                                                   |                                 |                                 |                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk</b> |        |                     |                                                                         |                                             |                                                   |                                 |                                 |                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                        | m      | TCVN 9113:2012      | D300 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)          | Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú | tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú. | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất                                                             | 475.500                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                        | m      | TCVN 9113:2012      | D400 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)          | nt                                          | nt                                                | nt                              | nt                              | nt                                                                               | 561.500                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                        | m      | TCVN 9113:2012      | D600 - Hoạt tải via hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)          | nt                                          | nt                                                | nt                              | nt                              | nt                                                                               | 810.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                        | m      | TCVN 9113:2012      | D800 - Hoạt tải via hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)          | nt                                          | nt                                                | nt                              | nt                              | nt                                                                               | 1.335.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                        | m      | TCVN 9113:2012      | D1000 - Hoạt tải via hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)        | nt                                          | nt                                                | nt                              | nt                              | nt                                                                               | 2.010.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                        | m      | TCVN 9113:2012      | D1200 - Hoạt tải via hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)        | nt                                          | nt                                                | nt                              | nt                              | nt                                                                               | 3.380.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                        | m      | TCVN 9113:2012      | D1500 - Hoạt tải via hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)        | nt                                          | nt                                                | nt                              | nt                              | nt                                                                               | 3.980.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                        | m      | TCVN 9113:2012      | D1500 - Hoạt tải via hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)        | nt                                          | nt                                                | nt                              | nt                              | nt                                                                               | 5.981.818                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                        | m      | TCVN 9113:2012      | D2000 - Hoạt tải via hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)        | nt                                          | nt                                                | nt                              | nt                              | nt                                                                               | 6.436.364                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                        | m      | TCVN 9113:2012      | D2000 - Hoạt tải via hè, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)        | nt                                          | nt                                                | nt                              | nt                              | nt                                                                               | 8.345.455                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                        | m      | TCVN 9113:2012      | D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt                                          | nt                                                | nt                              | nt                              | nt                                                                               | 520.227                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                              |        |                     |                                                                         |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                          | (4)    | (5)                 | (6)                                                                     | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 610.909                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 878.182                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 1.431.818                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 2.104.610                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 3.627.273                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn    | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 4.152.273                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )           | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 550.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )           | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 610.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )           | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 1.030.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )           | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 1.620.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 2.475.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 3.970.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 5.080.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 6.181.818                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn | m      | TCVN 9113:2012      | D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 6.636.364                      |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                             | nhà sản xuất                        | xuất xứ                              | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú              | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                    |        |                     |                                                                      |                                     |                                      |                                 |                                 |                      | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                  | (7)                                 | (8)                                  | (9)                             | (10)                            | (11)                 | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn                                                                       | m      | TCVN 9113:2012      | D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )      | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 8.545.455                      |                   |                 |
|     |                        | <b>Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai. Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk</b> |        |                     |                                                                      |                                     |                                      |                                 |                                 |                      |                                |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D300 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)       | Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai | Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 496.364                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D400 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)       | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 580.545                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D600 - Hoạt tải via hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)       | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 831.491                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D800 - Hoạt tải via hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)       | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 1.360.536                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D1000 - Hoạt tải via hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)     | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.004.391                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D1200 - Hoạt tải via hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)     | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 3.427.091                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D1500 - Hoạt tải via hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)     | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 3.918.182                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.104.610                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 3.627.273                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 4.152.273                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )        | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 561.818                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )        | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 622.682                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )        | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 1.044.109                      |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                        | nhà sản xuất                 | xuất xứ               | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú              | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                    |        |                     |                                                                 |                              |                       |                                 |                                 |                      | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                             | (7)                          | (8)                   | (9)                             | (10)                            | (11)                 | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C )   | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 1.639.418                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 2.494.364                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 4.114.091                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 5.009.091                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 6.181.818                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 6.636.364                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm                                                               | m      | TCVN 9113:2012      | D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C ) | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 8.545.455                      |                   |                 |
|     |                        | Gối cống BTLT                                                                      | cái    | TCVN 10700:2015     | D300, Bê tông C20                                               | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 209.091                        |                   |                 |
|     |                        | Gối cống BTLT                                                                      | cái    | TCVN 10700:2015     | D400, Bê tông C20                                               | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 240.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gối cống BTLT                                                                      | cái    | TCVN 10700:2015     | D600, Bê tông C20                                               | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 280.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gối cống BTLT                                                                      | cái    | TCVN 10700:2015     | D800, Bê tông C20                                               | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 369.864                        |                   |                 |
|     |                        | Gối cống BTLT                                                                      | cái    | TCVN 10700:2015     | D1000, Bê tông C20                                              | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 417.618                        |                   |                 |
|     |                        | Gối cống BTLT                                                                      | cái    | TCVN 10700:2015     | D1200, Bê tông C20                                              | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 505.636                        |                   |                 |
|     |                        | Gối cống BTLT                                                                      | cái    | TCVN 10700:2015     | D1500, Bê tông C20                                              | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 603.955                        |                   |                 |
|     |                        | <b>Công ty TNHH Thành Công Danh. Đc: Thôn Phú Quý, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk</b> |        |                     |                                                                 |                              |                       |                                 |                                 |                      |                                |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải via hè,                                 | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m                   | Công ty TNHH Thành Công Danh | thôn Phú Quý, Tuy An, | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 481.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải via hè,                                 | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m                   | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 565.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải vỉa hè,                                 | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m                  | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 815.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải via hè,                                 | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m                  | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 1.343.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải via hè,                                | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m                  | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 2.018.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải via hè,                                | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m                 | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 3.389.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải via hè,                                | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m                 | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 3.645.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải via hè,                                | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) L= 3m                   | nt                           | nt                    | nt                              | nt                              | nt                   | 3.991.000                      |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                               | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                      |        |                     |                                                        |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                  | (4)    | (5)                 | (6)                                                    | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải 0,65HL93, | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 419.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải 0,65HL93  | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 583.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải 0,65HL93  | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 880.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải 0,65HL93  | m      | TCVN 9113:2012      | dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m   | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 1.398.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải 0,65HL93 | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L=     | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 2.167.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải 0,65HL93 | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 3.620.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải 0,65HL93 | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 3.950.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải 0,65HL93 | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m  | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 4.453.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải HL93      | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao ( C), L= 4m          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 616.000                        |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải HL93      | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m           | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 1.033.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải HL93      | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m           | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 1.627.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải HL93     | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), L= 4m          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 2.481.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải HL93     | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 3.981.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải HL93     | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 4.537.000                      |                   |                 |
|     |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải HL93     | m      | TCVN 9113:2012      | Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m         | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 5.092.000                      |                   |                 |
|     |                        | Gối cống D300                                        | cái    | TCVN 10799:2015     | bê tông C20, cấp tải thấp (T)                          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 203.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gối cống D400                                        | cái    | TCVN 10799:2015     | bê tông C20, cấp tải thấp (T)                          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 240.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gối cống D600                                        | cái    | TCVN 10799:2015     | bê tông C20, cấp tải thấp (T)                          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 277.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gối cống D800                                        | cái    | TCVN 10799:2015     | bê tông C20, cấp tải thấp (T)                          | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 360.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gối cống D1000                                       | cái    | TCVN 10799:2015     | bê tông C25, cấp tải cao (C)                           | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 407.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gối cống D1200                                       | cái    | TCVN 10799:2015     | bê tông C25, cấp tải cao (C)                           | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 490.000                        |                   |                 |
|     |                        | Gối cống D1500                                       | cái    | TCVN 10799:2015     | bê tông C25, cấp tải cao (C)                           | nt           | nt      | nt                   | nt         | nt      | 596.000                        |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                 | nhà sản xuất                                                                                           | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                          | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------|--------|---------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                   |        |                     |                          |                                                                                                        |         |                      |            |                                  | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                               | (4)    | (5)                 | (6)                      | (7)                                                                                                    | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                             | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Công ty cổ phần Miền Trung</b> |        |                     |                          |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>ỐNG CÔNG TRÒN BTCT, L=3M</b>   |        |                     |                          |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D300-VH, mác 300   | SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk) |         |                      |            | Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ) |                                | 336.000           | 336.000         |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D300-H30, mác 300  |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 400.000           | 400.000         |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D400-VH, mác 300   |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 450.000           | 450.000         |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D400-H30, mác 300  |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 500.000           | 500.000         |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D500-VH, mác 300   |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 550.000           | 550.000         |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D500-H30, mác 300  |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 600.000           | 600.000         |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D600-VH, mác 300   |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 700.000           | 700.000         |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D600-H30, mác 300  |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 800.000           | 800.000         |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D800-VH, mác 300   |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 1.000.000         | 1.000.000       |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D800-H30, mác 300  |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 1.200.000         | 1.200.000       |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D1000-VH, mác 300  |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 1.800.000         | 1.800.000       |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D1000-H30, mác 300 |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 2.000.000         | 2.000.000       |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D1200-VH, mác 300  |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 2.600.000         | 2.600.000       |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D1200-H30, mác 300 |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 3.000.000         | 3.000.000       |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D1500-VH, mác 300  |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 3.200.000         | 3.200.000       |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D1500-H30, mác 300 |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 3.800.000         | 3.800.000       |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D2000-VH, mác 300  |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 6.500.000         | 6.500.000       |
|     |                        | Ống công tròn BTCT                | m      | TCVN 9113:2012      | L=3m, D2000-H30, mác 300 |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 7.500.000         | 7.500.000       |
|     |                        | Gối công BTLT                     | cái    | TCVN 10799:2015     | D300, Mác 200            |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 188.370           | 188.370         |
|     |                        | Gối công BTLT                     | cái    | TCVN 10799:2015     | D400, Mác 200            |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 228.942           | 228.942         |
|     |                        | Gối công BTLT                     | cái    | TCVN 10799:2015     | D500, Mác 200            |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 221.550           | 221.550         |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật        | quy cách                    | nhà sản xuất                                                                                           | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                          | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                      |        |                            |                             |                                                                                                        |         |                      |            |                                  | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                  | (4)    | (5)                        | (6)                         | (7)                                                                                                    | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                             | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gối cổng BTLT                                                        | cái    | TCVN 10799:2015            | D600, Mác 200               |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 268.548           | 268.548         |
|     |                        | Gối cổng BTLT                                                        | cái    | TCVN 10799:2015            | D800, Mác 200               |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 344.862           | 344.862         |
|     |                        | Gối cổng BTLT                                                        | cái    | TCVN 10799:2015            | D1000, Mác 200              |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 389.298           | 389.298         |
|     |                        | Gối cổng BTLT                                                        | cái    | TCVN 10799:2015            | D1200, Mác 200              |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 474.306           | 474.306         |
|     |                        | Gối cổng BTLT                                                        | cái    | TCVN 10799:2015            | D1500, Mác 200              |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 490.728           | 490.728         |
|     |                        | Gối cổng BTLT                                                        | cái    | TCVN 10799:2015            | D2000, Mác 200              |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 651.084           | 651.084         |
|     |                        | <b>Cừ ván các loại</b>                                               |        |                            |                             |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | Cọc cừ ván BTCTĐƯL SW400                                             | md     | Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010 | L=6m                        | SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk) |         |                      |            | Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ) |                                | 1.575.000         | 1.575.000       |
|     |                        | Cọc cừ ván BTCTĐƯL SW400                                             | md     | Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010 | L=12m                       |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 2.572.500         | 2.572.500       |
|     |                        | Cọc cừ ván BTCTĐƯL SW600                                             | md     | Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010 | L=9m                        |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 2.205.000         | 2.205.000       |
|     |                        | Cọc cừ ván BTCTĐƯL SW600                                             | md     | Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010 | L=17m                       |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 3.097.500         | 3.097.500       |
|     |                        | Cọc cừ ván BTCTĐƯL SW300                                             | md     | Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010 | L=6m                        |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 945.000           | 945.000         |
|     |                        | <b>Cọc BTCT các loại</b>                                             |        |                            |                             |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | Cọc BTCT                                                             | m      | TCVN 7888:2014             | KT30x40cm, L=11,6m, M400    | SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SẢN XUẤT VLXD THÀNH AN PHÚ YÊN (Tại Thôn Lương Phước, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk) |         |                      |            | Giá bán tại khu vực Phú Yên (cũ) |                                | 2.205.000         | 2.205.000       |
|     |                        | Cọc BTCT                                                             | m      | TCVN 7888:2014             | KT40x40cm, L=11,6m, M400    |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 2.257.500         | 2.257.500       |
|     |                        | Cọc BTCT                                                             | m      | TCVN 7888:2014             | KT45x45cm, L=11,6m, M400    |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 2.677.500         | 2.677.500       |
|     |                        | <b>Cổng hộp các loại</b>                                             |        |                            |                             |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | Cổng hộp 01 cửa                                                      | m      | TCVN 9116:2012             | KT 1mx1m dày 11cm, L=1m     |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 4.231.500         | 4.231.500       |
|     |                        | Cổng hộp 01 cửa                                                      | m      | TCVN 9116:2012             | KT 1mx1m dày 18cm, L=1m     |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 5.544.000         | 5.544.000       |
|     |                        | Cổng hộp 01 cửa                                                      | m      | TCVN 9116:2012             | KT 1,5mx1,5m dày 18cm, L=1m |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 8.032.500         | 8.032.500       |
|     |                        | Cổng hộp 01 cửa                                                      | m      | TCVN 9116:2012             | KT 2mx2m dày 30cm, L=1m     |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 13.230.000        | 13.230.000      |
|     |                        | Cổng hộp 01 cửa                                                      | m      | TCVN 9116:2012             | KT 3mx3m dày 35cm, L=1m     |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                | 25.357.500        | 25.357.500      |
|     |                        | <b>Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng, Đc: Thôn Đại Phú, xã Phú Hòa 2</b> |        |                            |                             |                                                                                                        |         |                      |            |                                  |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng     | Loại vật liệu xây dựng                                 | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                      | nhà sản xuất                  | xuất xứ                | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú                               | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                            |                                                        |                |                     |                                               |                               |                        |                                 |                                 |                                       | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                        | (3)                                                    | (4)            | (5)                 | (6)                                           | (7)                           | (8)                    | (9)                             | (10)                            | (11)                                  | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải Via hè     | m              | TCVN 9113:2012      | dày 5cm,Bê tông C25,Cấp tải Thấp (T)          | Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng | Thôn Đại Phú, Phú Hoà, | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển |                                       | 564.815                        |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải Via hè     | m              | TCVN 9113:2012      | dày 6cm,bê tông C25, cấp tải thấp (T)         | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 814.815                        |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải Via hè     | m              | TCVN 9113:2012      | dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)         | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 1.336.111                      |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải Via hè    | m              | TCVN 9113:2012      | dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)         | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 2.012.037                      |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải Via hè    | m              | TCVN 9113:2012      | dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)        | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 3.379.630                      |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải 0.65 HL93  | m              | TCVN 9113:2012      | dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)  | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 583.333                        |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải 0.65 HL93  | m              | TCVN 9113:2012      | dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)  | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 879.630                        |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải 0.65 HL93  | m              | TCVN 9113:2012      | dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)  | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 1.388.889                      |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải 0.65 HL93 | m              | TCVN 9113:2012      | dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)  | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 2.166.667                      |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải 0.65 HL93 | m              | TCVN 9113:2012      | dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC) | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 3.611.111                      |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải HL93       | m              | TCVN 9113:2012      | dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)          | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 606.481                        |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải HL93       | m              | TCVN 9113:2012      | dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)          | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 1.033.333                      |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải HL93       | m              | TCVN 9113:2012      | dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)          | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 1.627.778                      |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải HL93      | m              | TCVN 9113:2012      | dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)          | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 2.481.481                      |                   |                 |
|     |                            | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải HL93      | m              | TCVN 9113:2012      | dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)         | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 3.981.481                      |                   |                 |
|     |                            | Gối cống BTCT đúc sẵn D400                             | cái            | TCVN 10799: 2015    | Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)     | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 239.815                        |                   |                 |
|     |                            | Gối cống BTCT đúc sẵn D600                             | cái            | TCVN 10799: 2015    | Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)     | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 280.556                        |                   |                 |
|     |                            | Gối cống BTCT đúc sẵn D800                             | cái            | TCVN 10799: 2015    | Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)     | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 361.111                        |                   |                 |
|     |                            | Gối cống BTCT đúc sẵn D1000                            | cái            | TCVN 10799: 2015    | Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao ( C )    | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 408.333                        |                   |                 |
|     |                            | Gối cống BTCT đúc sẵn D1200                            | cái            | TCVN 10799: 2015    | Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao ( C )    | nt                            | nt                     | nt                              | nt                              |                                       | 481.481                        |                   |                 |
|     | <b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b> |                                                        |                |                     |                                               |                               |                        |                                 |                                 |                                       |                                |                   |                 |
|     |                            | <b>BÊ TÔNG Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)</b>      |                |                     |                                               |                               |                        |                                 |                                 |                                       |                                |                   |                 |
|     |                            | Mark 100 đá 1 x 2cm                                    | m <sup>3</sup> |                     |                                               |                               |                        |                                 |                                 | (đã bao gồm vận chuyển) áp dụng trong |                                | 1.280.000         |                 |
|     |                            | Mark 150 đá 1 x 2cm                                    | m <sup>3</sup> |                     |                                               |                               |                        |                                 |                                 |                                       |                                | 1.330.000         |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                 | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất            | xuất xứ                                    | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú                                                                                                                          | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|-------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                        |                |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                     | (8)                                        | (9)                             | (10)                            | (11)                                                                                                                             | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Mark 200 đá 1 x 2cm                                                                    | m <sup>3</sup> | TCVN 9304:2012      |          | Cty TNHH XD Phú Xuân    |                                            |                                 |                                 | đường trong phạm vi 10km tính từ Nhà máy, KCN Tân An, vượt phạm vi trên đơn giá cộng thêm 8.000đ/km <sup>3</sup> . Phụ gai và ca |                                | 1.400.000         |                 |
|     |                        | Mark 250 đá 1 x 2cm                                                                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  |                                | 1.470.000         |                 |
|     |                        | Mark 300 đá 1 x 2cm                                                                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  |                                | 1.540.000         |                 |
|     |                        | Mark 350 đá 1 x 2cm                                                                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  |                                | 1.610.000         |                 |
|     |                        | Mark 400 đá 1 x 2cm                                                                    |                |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  |                                | 1.680.000         |                 |
|     |                        | Mark 450 đá 1 x 2cm                                                                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  |                                | 1.750.000         |                 |
|     |                        |                                                                                        |                |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>BÊ TÔNG ĐÚC SẴN</b>                                                                 |                |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Ống cống bê tông ly tâm đầu loe</b>                                                 |                |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | D = 1500, L = 3M, H10                                                                  | m              | QCVN 16:2019/BXD    |          | Cty TNHH XD Phú Xuân    |                                            |                                 |                                 | 1 chuyển 2.000.000đ trong trung tâm BMT. Ngoài phạm vi trên phụ thuộc vào km, số lượng đặt hàng                                  | 2.300.000                      |                   |                 |
|     |                        | D = 1500, L = 3M, H30                                                                  | m              |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  | 2.650.000                      |                   |                 |
|     |                        | D = 1200, L = 3M, H10                                                                  | m              |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  | 1.810.000                      |                   |                 |
|     |                        | D = 1200, L = 3M, H30                                                                  | m              |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  | 2.030.000                      |                   |                 |
|     |                        | D = 1000, L = 4M, H10                                                                  | m              |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  | 1.180.000                      |                   |                 |
|     |                        | D = 1000, L = 4M, H30                                                                  | m              |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  | 1.300.000                      |                   |                 |
|     |                        | D = 800, L = 4M, H10                                                                   | m              |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  | 870.000                        |                   |                 |
|     |                        | D = 800, L = 4M, H30                                                                   | m              |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  | 980.000                        |                   |                 |
|     |                        | D = 600, L = 4M, H10                                                                   | m              |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  | 550.000                        |                   |                 |
|     |                        | D = 600, L = 4M, H30                                                                   | m              |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  | 600.000                        |                   |                 |
|     |                        | D = 400, L = 4M, H10                                                                   | m              |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  | 450.000                        |                   |                 |
|     |                        | D = 400, L = 4M, H30                                                                   | m              |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  | 470.000                        |                   |                 |
|     |                        |                                                                                        |                |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Công ty TNHH XD Hòa Mỹ. Đc: Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, Sông Cầu, Phú Yên (cũ)</b> |                |                     |          |                         |                                            |                                 |                                 |                                                                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                | m3             | TCVN 9340:2012      | Mác 100  | Công ty TNHH XD Hòa Mỹ. | Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, Sông Cầu, Phú | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất                                                                                                             | 1.781.220                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                | m3             | TCVN 9340:2012      | Mác 150  | nt                      | nt                                         | nt                              | nt                              | nt                                                                                                                               | 1.857.555                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R7                                                                 | m3             | TCVN 9340:2012      | Mác 150  | nt                      | nt                                         | nt                              | nt                              | nt                                                                                                                               | 2.019.885                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                | m3             | TCVN 9340:2012      | Mác 200  | nt                      | nt                                         | nt                              | nt                              | nt                                                                                                                               | 1.934.940                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R7                                                                 | m3             | TCVN 9340:2012      | Mác 200  | nt                      | nt                                         | nt                              | nt                              | nt                                                                                                                               | 2.078.055                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                | m3             | TCVN 9340:2012      | Mác 250  | nt                      | nt                                         | nt                              | nt                              | nt                                                                                                                               | 2.125.830                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R7                                                                 | m3             | TCVN 9340:2012      | Mác 250  | nt                      | nt                                         | nt                              | nt                              | nt                                                                                                                               | 2.173.500                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                | m3             | TCVN 9340:2012      | Mác 300  | nt                      | nt                                         | nt                              | nt                              | nt                                                                                                                               | 2.221.275                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R7                                                                 | m3             | TCVN 9340:2012      | Mác 300  | nt                      | nt                                         | nt                              | nt                              | nt                                                                                                                               | 2.316.720                      |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                        | xuất xứ                              | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú              | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                            |        |                     |          |                                     |                                      |                                 |                                 |                      | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                        | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                 | (8)                                  | (9)                             | (10)                            | (11)                 | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                                    | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 400  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.449.440                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R7                                                                                     | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 400  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.878.995                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                                    | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 450  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.926.665                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R7                                                                                     | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 450  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 3.069.885                      |                   |                 |
|     |                        | <b>Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai. Đc: Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk</b>         |        |                     |          |                                     |                                      |                                 |                                 |                      |                                |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                                    | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 100  | Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai | Khu phố Liên Trì 2, Phường Bình Kiến | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 1.793.600                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                                    | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 150  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 1.870.645                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R7                                                                                     | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 150  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.034.568                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                                    | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 200  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 1.947.690                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R7                                                                                     | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 200  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.093.040                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                                    | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 250  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.141.490                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R7                                                                                     | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 250  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.189.940                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                                    | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 300  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.238.075                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R7                                                                                     | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 300  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.334.961                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                                    | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 350  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.227.273                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R7                                                                                     | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 350  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.272.727                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                                    | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 400  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.468.480                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R7                                                                                     | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 400  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.901.914                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R28                                                                                    | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 450  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.950.118                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông thương phẩm R7                                                                                     | m3     | TCVN 9340:2012      | Mác 450  | nt                                  | nt                                   | nt                              | nt                              | nt                   | 3.079.995                      |                   |                 |
|     |                        | <b>Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. Đc: Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên (cũ)</b> |        |                     |          |                                     |                                      |                                 |                                 |                      |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách   | nhà sản xuất                   | xuất xứ              | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú              | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------|--------------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                           |        |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                       | (4)    | (5)                 | (6)        | (7)                            | (8)                  | (9)                             | (10)                            | (11)                 | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Bê tông M200R28                                                           | m3     | TCVN 6025:1995      | Mác 200R28 | Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng  | Thôn Đại Phú, hủ Hoà | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 1.851.852                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông M200R7                                                            | m3     | TCVN 6025:1995      | Mác 200R7  | nt                             | nt                   | nt                              | nt                              | nt                   | 1.990.741                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông M250R28                                                           | m3     | TCVN 6025:1995      | Mác 250R28 | nt                             | nt                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.037.037                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông M250R7                                                            | m3     | TCVN 6025:1995      | Mác 250R7  | nt                             | nt                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.083.333                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông M300R28                                                           | m3     | TCVN 6025:1995      | Mác 300R28 | nt                             | nt                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.129.630                      |                   |                 |
|     |                        | Bê tông M300R7                                                            | m3     | TCVN 6025:1995      | Mác 300R7  | nt                             | nt                   | nt                              | nt                              | nt                   | 2.222.222                      |                   |                 |
|     |                        |                                                                           |        |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                |                   |                 |
| 15  | THIẾT BỊ PCCC          |                                                                           |        |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                |                   |                 |
|     |                        | Trụ cứu hoả D100, cao 1,5m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam) | cái    |                     |            | Cty TNHH XD và TM Hồ Hoàng Anh |                      |                                 |                                 |                      |                                | 8.750.000         |                 |
|     |                        | Trụ cứu hoả D100, cao 1,7m (trụ cứu hỏa Bộ Quốc phòng - xuất xứ Việt Nam) | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 9.750.000         |                 |
|     |                        | Trụ cứu hoả 2 họng: D65                                                   | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 1.800.000         |                 |
|     |                        | Tiếp nước 2 họng D65                                                      | cái    |                     |            | Cty Sông Hồng Ban Mê           |                      |                                 |                                 |                      |                                | 1.750.000         |                 |
|     |                        | Van họng nước vách tường (van góc) D50+ren                                | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 300.000           |                 |
|     |                        | Van họng nước vách tường (van góc) D65+ren                                | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 350.000           |                 |
|     |                        | Tủ phòng cháy chữa cháy (600x400x200) trong nhà                           | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 390.000           |                 |
|     |                        | Tủ phòng cháy chữa cháy (800x500x260) ngoài nhà                           | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 1.500.000         |                 |
|     |                        | Kệ đặt bình chữa cháy                                                     | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 200.000           |                 |
|     |                        | Bảng nội quy, tiêu lệnh PCCC                                              | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 75.000            |                 |
|     |                        | Lăng phun B (D50)                                                         | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 120.000           |                 |
|     |                        | Lăng phun A (D65)                                                         | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 150.000           |                 |
|     |                        | Khớp nối vòi D50                                                          | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 80.000            |                 |
|     |                        | Khớp nối vòi D65                                                          | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 90.000            |                 |
|     |                        | Cuộn Vòi A (D65) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc                                  | cuộn   |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 650.000           |                 |
|     |                        | Cuộn Vòi B (D50) PCCC (20m/cuộn) Tr.Quốc                                  | cuộn   |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 550.000           |                 |
|     |                        | Bình chữa cháy MFZ8                                                       | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 500.000           |                 |
|     |                        | Bình chữa cháy MFZ4                                                       | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 400.000           |                 |
|     |                        | Bình chữa cháy MT3                                                        | cái    |                     |            |                                |                      |                                 |                                 |                      |                                | 550.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng          | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                    | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                                 |                                                                                                                                                                                                |        |                     |          |                                 |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                             | (3)                                                                                                                                                                                            | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                             | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                                 | Bình chữa cháy xe đẩy MFZ35                                                                                                                                                                    | cái    |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 2.200.000         |                 |
| 16  | <b>NTHIẾT BỊ VỆ SINH</b>        |                                                                                                                                                                                                |        |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                 | Chậu rửa đặt bàn Lumex LLT07OY, KT 510x385x135mm                                                                                                                                               | bộ     |                     |          | Tập đoàn KTG (Khải Toàn Group)  |         |                      |            |         |                                | 1.090.909         |                 |
|     |                                 | Chậu rửa treo tường Lumex LLW01RY, KT 465x360x130mm                                                                                                                                            | bộ     |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 1.054.545         |                 |
|     |                                 | Xi bết 2 khối Lumex LT202                                                                                                                                                                      | bộ     |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 2.272.727         |                 |
|     |                                 | Bồn tiểu nam Lumex E217, nắp xả, phụ kiện Inox 304                                                                                                                                             | bộ     |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 1.181.818         |                 |
|     |                                 | Sen tắm đứng Lumex LS302-C, đồng thau, mạ crome                                                                                                                                                | bộ     |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 1.454.545         |                 |
|     |                                 | Vòi lavabo Lumex LBF03-C                                                                                                                                                                       | bộ     |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 409.091           |                 |
|     |                                 | Vòi lavabo Lumex LBF04N-C                                                                                                                                                                      | bộ     |                     |          | Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam    |         |                      |            |         |                                | 472.727           |                 |
|     |                                 | Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phòng thoát nước A-675PV                                                                                                                       | bộ     |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 0                 |                 |
|     |                                 | Xi bết Inax C-117VA                                                                                                                                                                            | bộ     |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 2.054.545         |                 |
|     |                                 | Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ van xả UF-105                                                                    | bộ     |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 0                 |                 |
|     |                                 | Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M                                                                                                                                                               | bộ     |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 445.000           |                 |
|     |                                 | Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H                                                                                                                                                                   | hộp    |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 91.000            |                 |
|     |                                 | Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng                                                                                                                                                         | hộp    |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 482.000           |                 |
|     |                                 | Móc giấy vệ sinh inox KF-416V                                                                                                                                                                  | cái    |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 709.000           |                 |
|     |                                 | Kệ đựng xả phòng H-484V                                                                                                                                                                        | hộp    |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 118.000           |                 |
|     |                                 | Kệ đựng xả phòng inox KF-544V                                                                                                                                                                  | hộp    |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 709.000           |                 |
|     |                                 | Thanh treo khăn H-485V                                                                                                                                                                         | cái    |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 255.000           |                 |
|     |                                 | Thanh treo khăn inox KF-545VW                                                                                                                                                                  | cái    |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 1.364.000         |                 |
|     |                                 | Giương soi KF-4560VA                                                                                                                                                                           | cái    |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                | 709.000           |                 |
| 17  | <b>SAN PHẨM CÔNG TRÌNH THUY</b> |                                                                                                                                                                                                |        |                     |          |                                 |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                                 | <b>Vật liệu ô ngăn hình mạng Neoweb điển hình - Xuất xứ Nga sản xuất từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rãnh và đáp ứng theo yêu cầu của TCVN 10544:2014</b> |        |                     |          | Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO |         |                      |            |         |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                     | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                                                                                                   | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                                                                                                  | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                            |                |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                        | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                                                                                                                            | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                                                                                                                     | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 250mm x 210mm |                |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Neoweb 330-50                                                                                              | m <sup>2</sup> | TCVN 10544:2014     |          | Công ty TNHH PRESTORUS – 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk» | Nga     |                      |            | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội |                                | 150.373           |                 |
|     |                        | Neoweb 330-75                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 213.510           |                 |
|     |                        | Neoweb 330-100                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 288.455           |                 |
|     |                        | Neoweb 330-120                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 360.027           |                 |
|     |                        | Neoweb 330-150                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 417.863           |                 |
|     |                        | Neoweb 330-200                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 592.816           |                 |
|     |                        | Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 260mm x 224mm |                | TCVN 10544:2014     |          |                                                                                                                                |         |                      |            | PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội                                                 |                                |                   |                 |
|     |                        | Neoweb 356-50                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 142.661           |                 |
|     |                        | Neoweb 356-75                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 200.015           |                 |
|     |                        | Neoweb 356-100                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 274.960           |                 |
|     |                        | Neoweb 356-120                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 342.676           |                 |
|     |                        | Neoweb 356-150                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 398.102           |                 |
|     |                        | Neoweb 356-200                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 549.198           |                 |
|     |                        | Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 340mm x 290mm |                | TCVN 10544:2014     |          |                                                                                                                                | Nga     |                      |            | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội |                                |                   |                 |
|     |                        | Neoweb 445-50                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 126.757           |                 |
|     |                        | Neoweb 445-75                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 196.882           |                 |
|     |                        | Neoweb 445-100                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 243.392           |                 |
|     |                        | Neoweb 445-120                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 304.119           |                 |
|     |                        | Neoweb 445-150                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 353.039           |                 |
|     |                        | Neoweb 445-200                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 487.025           |                 |
|     |                        | Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 500mm x 420mm |                | TCVN 10544:2014     |          |                                                                                                                                |         |                      |            | PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội                                                 |                                |                   |                 |
|     |                        | Neoweb 660-50                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 89.645            |                 |
|     |                        | Neoweb 660-75                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 127.720           |                 |
|     |                        | Neoweb 660-100                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 172.302           |                 |
|     |                        | Neoweb 660-120                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 215.438           |                 |
|     |                        | Neoweb 660-150                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 250.621           |                 |
|     |                        | Neoweb 660-200                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                                                                                                |         |                      |            |                                                                                                                                          |                                | 344.845           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                     | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                            | quy cách                                                                                                                                        | nhà sản xuất                              | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                            | Ghi chú                                                                                 | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                            |                |                                                |                                                                                                                                                 |                                           |            |                      |                                                                       |                                                                                         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                        | (4)            | (5)                                            | (6)                                                                                                                                             | (7)                                       | (8)        | (9)                  | (10)                                                                  | (11)                                                                                    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, kích thước ô ngăn 520mm x 448mm |                |                                                |                                                                                                                                                 |                                           | Nga        |                      |                                                                       |                                                                                         |                                |                   |                 |
|     |                        | Neoweb 712-50                                                                                              | m <sup>2</sup> | TCVN 10544:2014                                |                                                                                                                                                 |                                           |            |                      |                                                                       | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO. Đ/c Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, |                                | 74.463            |                 |
|     |                        | Neoweb 712-75                                                                                              | m <sup>2</sup> |                                                |                                                                                                                                                 |                                           |            |                      |                                                                       |                                                                                         |                                | 106.032           |                 |
|     |                        | Neoweb 712-100                                                                                             | m <sup>2</sup> |                                                |                                                                                                                                                 |                                           |            |                      |                                                                       |                                                                                         |                                | 143.143           |                 |
|     |                        | Neoweb 712-120                                                                                             | m <sup>2</sup> |                                                |                                                                                                                                                 |                                           |            |                      |                                                                       |                                                                                         |                                | 178.809           |                 |
|     |                        | Neoweb 712-150                                                                                             | m <sup>2</sup> |                                                |                                                                                                                                                 |                                           |            |                      |                                                                       |                                                                                         |                                | 207.726           |                 |
|     |                        | Neoweb 712-200                                                                                             | m <sup>2</sup> |                                                |                                                                                                                                                 |                                           |            |                      |                                                                       |                                                                                         |                                | 285.805           |                 |
|     |                        | Đầu neo clip sử dụng cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái                                           | cái            |                                                |                                                                                                                                                 |                                           | Việt Nam   |                      |                                                                       |                                                                                         |                                | 7.504             |                 |
|     |                        | <b>Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh</b>                                                                 |                | <b>Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn</b> |                                                                                                                                                 |                                           |            |                      |                                                                       |                                                                                         |                                |                   |                 |
|     |                        | Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh                                                                        | m2             |                                                | Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh DS50<br>- Cường độ chịu kéo: 50-50kN/m<br>- Kích thước cuộn: 5x50m                                          | Great Vision Composites (Jiangsu) Co.,Ltd | Trung Quốc |                      | Giao trên phương tiện vận chuyển bên bán tại địa điểm bên mua yêu cầu |                                                                                         |                                | 25.000            |                 |
|     |                        | Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh                                                                        | m2             |                                                | Lưới địa kỹ thuật cốt sợi thủy tinh DS100<br>- Cường độ chịu kéo: 100-100kN/m<br>- Kích thước mắt lưới: 12.5x12.5mm<br>- Kích thước cuộn: 5x50m |                                           |            |                      |                                                                       |                                                                                         |                                | 35.000            |                 |
|     |                        | <b>Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord</b>                                                                   |                |                                                |                                                                                                                                                 |                                           |            |                      |                                                                       |                                                                                         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-100                                                                  | m2             |                                                | Geocord 356-100: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.                                            |                                           |            |                      |                                                                       |                                                                                         |                                | 220.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-120                                                                  | m2             |                                                | Geocord 356-120: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.                                            |                                           |            |                      |                                                                       |                                                                                         |                                | 274.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                     | quy cách                                                                                                                           | nhà sản xuất   | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                    |        |                                         |                                                                                                                                    |                |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                | (4)    | (5)                                     | (6)                                                                                                                                | (7)            | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 356-150          | m2     | TCVN 10544:2014                         | Geocord 356-150: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.                               | PRESTORUS, LLC | LB Nga  |                      |            |         |                                | 318.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-100          | m2     |                                         | Geocord 445-100: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.                               |                |         |                      |            |         |                                | 195.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-120          | m2     |                                         | Geocord 445-120: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.                               |                |         |                      |            |         |                                | 243.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 445-150          | m2     |                                         | Geocord 445-150: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.                               |                |         |                      |            |         |                                | 282.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-100          | m2     |                                         | Geocord 660-100: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.                               |                |         |                      |            |         |                                | 138.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-120          | m2     |                                         | Geocord 660-120: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.                               |                |         |                      |            |         |                                | 172.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb - Geocord 660-150          | m2     |                                         | Geocord 660-150: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.                               |                |         |                      |            |         |                                | 200.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep         |        | Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đông Sơn |                                                                                                                                    |                |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-100 | m2     |                                         | Geostep 356-100: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm. |                |         |                      |            |         |                                | 176.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                                                                                                           | nhà sản xuất   | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                    |        |                     |                                                                                                                                    |                |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                                                                                                                | (7)            | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-120 | m2     | TCVN 10544:2014     | Geostep 356-120: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm. | PRESTORUS, LLC | LB Nga  |                      |            |         |                                | 218.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 356-150 | m2     |                     | Geostep 356-150: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm. |                |         |                      |            |         |                                | 254.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-100 | m2     |                     | Geostep 445-100: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm. |                |         |                      |            |         |                                | 156.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-120 | m2     |                     | Geostep 445-120: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm. |                |         |                      |            |         |                                | 194.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 445-150 | m2     |                     | Geostep 445-150: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm. |                |         |                      |            |         |                                | 226.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-100 | m2     |                     | Geostep 660-100: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm. |                |         |                      |            |         |                                | 110.000           |                 |
|     |                        | Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-120 | m2     |                     | Geostep 660-120: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm. |                |         |                      |            |         |                                | 138.000           |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng         | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | quy cách                                                                                                                           | nhà sản xuất                            | xuất xứ  | Điều kiện thương mại                | Vận chuyển                                                      | Ghi chú                                                                                          | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                                |                                                                                                                                     |        |                         |                                                                                                                                    |                                         |          |                                     |                                                                 |                                                                                                  | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                            | (3)                                                                                                                                 | (4)    | (5)                     | (6)                                                                                                                                | (7)                                     | (8)      | (9)                                 | (10)                                                            | (11)                                                                                             | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                                | Ô ngăn hình mạng Neoweb cải tiến - Geostep 660-150                                                                                  | m2     |                         | Geostep 660-150: Khoảng cách mỗi hần danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm. |                                         |          |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                | 160.000           |                 |
|     |                                | Đầu neo clip                                                                                                                        | cái    |                         | Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb. Sản xuất từ HDPE nguyên sinh                                          | Công ty TNHH Lưới địa kỹ thuật Đồng Sơn | Việt Nam |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                | 7.000             |                 |
| 18  | NHIÊN LIỆU                     |                                                                                                                                     |        |                         |                                                                                                                                    |                                         |          |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                                | Xăng không chì Mogas 95-III                                                                                                         | lít    |                         |                                                                                                                                    | Petrolimex Chi nhánh Đắk Lắk            |          |                                     |                                                                 | Áp dụng từ 15h00 ngày 10/7/2025 đến khi có thông báo mới hoặc áp dụng theo Thông cáo báo chí của |                                | 18.627            |                 |
|     |                                | Xăng sinh học E5 RON 92-II                                                                                                          | lít    |                         |                                                                                                                                    |                                         |          |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                | 18.218            |                 |
|     |                                | Dầu Diesel 0,05S                                                                                                                    | lít    |                         |                                                                                                                                    |                                         |          |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                | 17.455            |                 |
|     |                                | Dầu Hoá                                                                                                                             | lít    |                         |                                                                                                                                    |                                         |          |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                | 17.027            |                 |
|     |                                | Dầu mazut N°2B (3,5S)                                                                                                               | kg     |                         |                                                                                                                                    |                                         |          |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                | 14.345            |                 |
| 19  | VẬT LIỆU CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG |                                                                                                                                     |        |                         |                                                                                                                                    |                                         |          |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                |                   |                 |
|     | BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG             |                                                                                                                                     |        |                         |                                                                                                                                    |                                         |          |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                |                   |                 |
|     |                                | Carboncor Asphalt- CA 9.5, CA6.7                                                                                                    | tấn    | TCCS 09:2014/TCĐBV N    | 25kg/bao                                                                                                                           | Công ty CP Carbon Việt Nam-CN Đồng Nai  | Việt Nam | Giá bán tại trung tâm Buôn Ma Thuột | Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn | Địa bàn tỉnh Đắk Lắk (cũ)                                                                        |                                | 3,920,000         |                 |
|     |                                | Carboncor Asphalt- CA 12.5                                                                                                          | tấn    | TCCS 09:2019/CARB ON VN | 25kg/bao                                                                                                                           |                                         | Việt Nam |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                | 3,920,000         |                 |
|     |                                | CarboncorAsphalt- CA 19                                                                                                             | tấn    | TCCS 09:2019/CARB ON VN | 25kg/bao                                                                                                                           |                                         | Việt Nam |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                | 3,180,000         |                 |
|     |                                | Carboncor Asphalt- CA 9.5, CA6.7                                                                                                    | tấn    | TCCS 09:2019/CARB ON VN | 25kg/bao                                                                                                                           | Công ty CP Carbon Việt Nam-CN Đồng Nai  | Việt Nam | Giá bán tại trung tâm Tuy Hoà       | Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn | Địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ)                                                                        |                                | 3,930,000         |                 |
|     |                                | Carboncor Asphalt- CA 12.5                                                                                                          | tấn    | TCCS 09:2019/CARB ON VN | 25kg/bao                                                                                                                           |                                         | Việt Nam |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                | 3,930,000         |                 |
|     |                                | CarboncorAsphalt- CA 19                                                                                                             | tấn    | TCCS 09:2019/CARB ON VN | 25kg/bao                                                                                                                           |                                         | Việt Nam |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                | 3,110,000         |                 |
|     |                                | Sản phẩm của Công ty Phương Tuấn<br>Trụ sở: 54 Nguyễn Bình Khiêm, phường 8, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Liên hệ: 0257.382.9057 |        |                         |                                                                                                                                    |                                         |          |                                     |                                                                 |                                                                                                  |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất    | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-----------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                             |        |                     |          |                 |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                         | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)             | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Tường hệ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng</b>   |        |                     |          | Cty Phương Tuấn |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Tấm sóng loại 2 sóng</b>                 |        | TC ASTM-A123        |          | nt              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tấm sóng giữa KT: (2320 x 310 x 3)mm        | tấm    | nt                  |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 1.006.000         |                 |
|     |                        | Tấm sóng giữa KT: (3320 x 310 x 3)mm        | tấm    | nt                  |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 1.507.000         |                 |
|     |                        | Tấm sóng giữa KT: (4140 x 310 x 3)mm        | tấm    | nt                  |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 1.879.000         |                 |
|     |                        | Tấm sóng giữa KT: (4340 x 310 x 3)mm        | tấm    | nt                  |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 2.288.000         |                 |
|     |                        | Tấm sóng đầu KT: (700 x 310 x 3)mm          | tấm    | nt                  |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 350.000           |                 |
|     |                        | <b>Tấm sóng loại 3 sóng</b>                 |        |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tấm sóng giữa KT: (2320 x 508 x 3)mm        | tấm    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 1.728.000         |                 |
|     |                        | Tấm sóng giữa KT: (3320 x 508 x 3)mm        | tấm    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 2.473.000         |                 |
|     |                        | Tấm sóng giữa KT: (4140 x 508 x 3)mm        | tấm    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 3.084.000         |                 |
|     |                        | Tấm sóng giữa KT: (4320 x 508 x 3)mm        | tấm    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 3.217.000         |                 |
|     |                        | Tấm sóng đầu KT: (700 x 508 x 3)mm          | tấm    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 563.000           |                 |
|     |                        | <b>Cột đỡ tấm sóng</b>                      |        |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cột thép U KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm     | cột    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 1.330.000         |                 |
|     |                        | Cột thép U KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm     | cột    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 1.419.000         |                 |
|     |                        | Cột thép U KT: (160 x 160 x 2000 x 5)mm     | cột    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 1.622.000         |                 |
|     |                        | Cột thép vuông KT: (150 x 150 x 1750 x 5)mm | cột    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 1.839.000         |                 |
|     |                        | Cột thép vuông KT: (160 x 160 x 1750 x 5)mm | cột    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 1.965.000         |                 |
|     |                        | Cột đỡ tròn P (2000 x 141 x 4,5)mm          | cột    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 1.499.000         |                 |
|     |                        | <b>Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng</b>      |        |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Hộp đệm U KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm       | hộp    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 274.000           |                 |
|     |                        | Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 360 x 5)mm       | hộp    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 292.000           |                 |
|     |                        | Hộp đệm vuông KT: (150 x 150 x 360 x 5)mm   | hộp    |                     |          | nt              |         |                      |            |         |                                | 371.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                              | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                     |                |                         |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                 | (4)            | (5)                     | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Hộp đệm vuông KT: ( 160 x 160 x 360 x 5) mm                         | hộp            |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 395.000           |                 |
|     |                        | Hộp đệm U KT: (160 x 160 x 600 x 5)mm                               | hộp            |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 486.000           |                 |
|     |                        | Bản đệm 70x300x5mm                                                  | hộp            |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 59.000            |                 |
|     |                        | <b>Mắt phản quang</b>                                               |                |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Mắt phản quang tam giác KT: (70x70x70x3)mm                          | cái            |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 14.000            |                 |
|     |                        | Mắt phản quang vuông KT: (150 x 150 x 3)mm                          | cái            |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 35.000            |                 |
|     |                        | Mắt phản quang vuông KT: (160 x 160 x 3)mm                          | cái            |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 37.000            |                 |
|     |                        | Mắt phản quang tròn D200                                            | cái            |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 41.000            |                 |
|     |                        | <b>Bu lông</b>                                                      |                |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Bu lông M16 x 36 đầu dù                                             | bộ             |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 8.000             |                 |
|     |                        | Bu lông M16 x 45 đầu dù                                             | bộ             |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 14.000            |                 |
|     |                        | Bu lông M20 x 180 đầu dù                                            | bộ             |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 26.000            |                 |
|     |                        | Bu lông M20 x 360 đầu dù                                            | bộ             |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 31.000            |                 |
|     |                        | Bu lông M20 x 380 đầu dù                                            | bộ             |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 35.000            |                 |
|     |                        | <b>Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng</b>                                |                | Theo TC: ASTM-A123      |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)                          | kg             |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 44.000            |                 |
|     |                        | <b>Mạ kẽm nhúng nóng</b>                                            | kg             | Theo TC ASTM-A123       |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 12.000            |                 |
|     |                        | <b>Biển báo phản quang (Biển tam giác và biển tròn)</b>             |                | Theo QCVN 41:2019/BGTVT |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm   | biển           |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 510.000           |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm   | biển           |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 810.000           |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm       | biển           |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 761.000           |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm       | biển           |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.240.000         |                 |
|     |                        | <b>Biển báo phản quang (Biển chữ nhật và biển vuông)</b>            |                | Theo QCVN 41:2019/BGTVT |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm | m <sup>2</sup> |                         |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.923.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                 | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | quy cách | nhà sản xuất         | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|----------|----------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                        |                |                         |          |                      |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                    | (4)            | (5)                     | (6)      | (7)                  | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Biển báo chữ nhật vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm                                                      | m <sup>2</sup> |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                | 2.635.000         |                 |
|     |                        | <b>Biển báo phản quang (Biển tên đường)</b>                                                                                                            |                | Theo QCVN 41:2019/BGTVT |          | nt                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường | bộ             |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                | 710.000           |                 |
|     |                        | Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm, bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27 tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi Inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường | bộ             |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                | 1.318.000         |                 |
|     |                        | <b>Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang</b>                                                          |                |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm                                                                                                                                    | m              |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                | 155.000           |                 |
|     |                        | Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm                                                                                                                                    | m              |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                | 175.000           |                 |
|     |                        | Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm                                                                                                                                   | m              |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                | 236.000           |                 |
|     |                        | <b>Gương cầu lồi Inox</b>                                                                                                                              |                |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)                                                                                     | cái            |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                | 5.609.000         |                 |
|     |                        | Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)                                                                                    | cái            |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                | 7.009.000         |                 |
|     |                        | <b>Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2019/ BGTVT</b>                                                                                                    |                |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao                                                                                                                      | kg             |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                | 24.000            |                 |
|     |                        | Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao                                                                                                                       | kg             |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                | 25.000            |                 |
|     |                        | Sơn lót giao thông Futun,18kg/thùng                                                                                                                    | kg             |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                | 77.000            |                 |
|     |                        | Hạt phản quang, 25kg/bao                                                                                                                               | kg             |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                | 24.000            |                 |
|     |                        | <b>Sơn giao thông</b>                                                                                                                                  |                |                         |          |                      |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Sơn giao thông lót JOLINE Primer (lon 4kg)                                                                                                             | kg             |                         |          | Công ty CP L.Q JoTon |         |                      |            |         |                                | 94.100            |                 |
|     |                        | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)                                                                                                       | kg             |                         |          | nt                   |         |                      |            |         |                                | 31.100            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                 | Đơn vị    | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                        |           |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                    | (4)       | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPT25)                        | kg        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 33.000            |                 |
|     |                        | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)                       | kg        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 24.500            |                 |
|     |                        | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)                        | kg        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 24.500            |                 |
|     |                        | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)                | kg        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 44.100            |                 |
|     |                        | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)                 | kg        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 46.500            |                 |
|     |                        | Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY                     | kg        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 153.000           |                 |
|     |                        | Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY                       | kg        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 190.500           |                 |
|     |                        | Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9 kg và hạt phản quang: 1,1kg) | kg        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 212.000           |                 |
|     |                        | Hạt phản quang, 25kg/bao GLASS BEAD                                    | kg        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 28.182            |                 |
|     |                        | Jothiner Joway                                                         | 05lit/lon |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 96.364            |                 |
|     |                        | <b>Song chắn rác bằng gang</b>                                         |           |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Song chắn rác có gân chịu lực                                          | kg        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 35.000            |                 |
|     |                        | Song chắn rác và khung                                                 | kg        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 35.000            |                 |
|     |                        | <b>Khe co giãn cầu</b>                                                 |           |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng                     | m         |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.545.000         |                 |
|     |                        | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn                                   | m         |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.727.000         |                 |
|     |                        | <b>Biển báo đường cao tốc</b>                                          |           |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác A70                                                  | Biển      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.050.000         |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác A90                                                  | Biển      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.330.000         |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác A130                                                 | Biển      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.520.000         |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác A140                                                 | Biển      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.850.000         |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D70                                                      | Biển      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.800.000         |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D90                                                      | Biển      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.100.000         |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D130                                                     | Biển      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.700.000         |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D140                                                     | Biển      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 8.300.000         |                 |
|     |                        | Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <1m2)                 | m2        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.200.000         |                 |
|     |                        | Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT <5m2)                 | m2        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.680.000         |                 |
|     |                        | Biển báo chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có KT >5m2)                 | m2        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 7.200.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                          |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                      | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Trụ đỡ biển báo</b>                                                   |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cột đỡ biển báo D88,3*3mm mạ kẽm và dán màng phản quang loại IV          | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 570.000           |                 |
|     |                        | Cột thép D141,3*4,5*2150                                                 | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.527.360         |                 |
|     |                        | Cột thép D141,3*4,5*2080                                                 | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.491.840         |                 |
|     |                        | Cột thép D141,3*4,5*1100                                                 | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 781.440           |                 |
|     |                        | <b>Trụ đỡ tôn sóng</b>                                                   |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2150                                            | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.501.904         |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóngp D141*4,5*2500                                           | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.764.400         |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5*2675                                            | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.886.112         |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,7m                                       | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.187.552         |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,5m                                       | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.047.840         |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,58m                                      | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.103.725         |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,36m                                      | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 977.984           |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D141*4,5mm, L=1,08m                                      | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 768.416           |                 |
|     |                        | Tấm phân cách di động bằng thép sơn mũ tên (đào xếp giao thông nút giao) | kg     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 58.000            |                 |
|     |                        | Nắp chụp D150x2mm                                                        | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 25.000            |                 |
|     |                        | Thép dẹt 196x178x200x4,5mm                                               | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 200.000           |                 |
|     |                        | Thép dẹt 624x389x200x4mm                                                 | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 510.000           |                 |
|     |                        | Thép dẹt 300x70x5mm                                                      | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 60.000            |                 |
|     |                        | Tiêu phản quang tam giác dày 2mm dán đề can phản quang 3M-3900           | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 18.000            |                 |
|     |                        | <b>Hệ lan tôn sóng mạ kẽm</b>                                            |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng (2 sóng) 4320x310x4mm                                      | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.352.950         |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng (2 sóng) 2320x310x4mm                                      | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.263.621         |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng (2 sóng) 2006x310x4mm                                      | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.143.795         |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng (2 sóng) 1336x310x4mm                                      | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 727.672           |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng (2 sóng) 3320x310x4mm                                      | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.808.286         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                        |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                    | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tấm đầu, tấm cuối tôn (2 sóng)<br>(700*310*4mm)                                        | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 460.620           |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng (3 sóng)<br>6320x508x4mm                                                 | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.499.371         |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng (3 sóng)<br>4320x508x4mm                                                 | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.759.064         |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng (3 sóng)<br>2230x310x4mm                                                 | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.018.756         |                 |
|     |                        | Tấm đầu, tấm cuối tôn (3 sóng)<br>(700*508*4mm)                                        | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 697.255           |                 |
|     |                        | <b>Hàng rào dây thép gai</b>                                                           |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Kèm gai đường kính dây<br>2,5x2mm                                                      | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 8.000             |                 |
|     |                        | Ống thép D60 dày 3mm,<br>L=1640mm                                                      | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 689.000           |                 |
|     |                        | Ống thép chịu lực D60, dày<br>3mm, L=1590mm, bu lông đai<br>ốc D12, L=50mm             | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 840.000           |                 |
|     |                        | Tấm phân cách di động bằng<br>thép sơn mũn tên (đào xếp giao<br>thông nút giao)        | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.980.000         |                 |
|     |                        | Cột ống thép mã kèm<br>141,3*4,5*1820mm                                                | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.292.928         |                 |
|     |                        | Cột ống thép mã kèm<br>141,3*4,5*1385mm                                                | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 994.560           |                 |
|     |                        | Cột ống thép mã kèm<br>141,3*4,5*2450mm                                                | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.776.000         |                 |
|     |                        | Cột ống thép mã kèm<br>126,8*4,3*700mm                                                 | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 419.580           |                 |
|     |                        | Cột ống D60x3mm, H = 3,03m<br>(bao gồm cả nắp bịt)                                     | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.272.600         |                 |
|     |                        | Cột ống D60x3mm, H = 3,23m<br>(bao gồm cả nắp bịt)                                     | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.356.600         |                 |
|     |                        | Cột thép mã kèm D267,4 x<br>9,3mm                                                      | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 10.400.000        |                 |
|     |                        | Cột thép mã kèm D457,2 x<br>16mm                                                       | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 13.650.000        |                 |
|     |                        | Giá long môn (bao gồm cột, giá<br>treo ống + khung giá + bu long<br>nối + bu lông neo) | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 504.164.173       |                 |
|     |                        | Trụ thép D59,9*3 cao 241mm<br>(bao nắp bịt, gân cột, tai cột)                          | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 312.000           |                 |
|     |                        | Tấm đầu cuối L=1020mm                                                                  | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 992.187           |                 |
|     |                        | Hệ lan tôn lượn sóng tấm giữa<br>(4320x508x4)mm SS540                                  | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.820.187         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                               |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Hàng rào lưới</b>                                                                                                                                          |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Ông thép D60 dày 3mm, L=1440mm                                                                                                                                | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 384.000           |                 |
|     |                        | Ông thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3 L=112mm và L = 65mm, mặt bích vuông 120x10mm- L=120mm, bu lông đai ốc D12 (2 cái) L=50mm | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 988.000           |                 |
|     |                        | Hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm KT 4x65x65mm, L=1500x2730mm                                                                                                     | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.567.000         |                 |
|     |                        | <b>Cửa ra và hàng rào bảo vệ lưới B40</b>                                                                                                                     |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cửa hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm nhúng nóng (khung thép hộp T25x50x1,8 nẹp L40x4, thép tấm PL26x2, lưới B40, d4mmmm, (ô mắt 63x63mm)                         | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.975.000         |                 |
|     |                        | Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240mm (bao gồm tai bắt, tấm gia cường) mạ kẽm nhúng nóng                                                         | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 338.000           |                 |
|     |                        | Thanh gìm D12x500mm                                                                                                                                           | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 25.000            |                 |
|     |                        | <b>Lưới chống chói</b>                                                                                                                                        |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Lưới chống chói KT 1780x450mm                                                                                                                                 | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 936.000           |                 |
|     |                        | Trụ lưới chống chói D60 H500                                                                                                                                  | trụ    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 336.000           |                 |
|     |                        | Lưới chống chói KT 1780x700mm                                                                                                                                 | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.128.000         |                 |
|     |                        | Trụ lưới chống chói D60 H750                                                                                                                                  | trụ    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 462.000           |                 |
|     |                        | <b>Đề can phản quang</b>                                                                                                                                      |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Đề can phản quang loại IV (3M-3900)                                                                                                                           | m2     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.650.000         |                 |
|     |                        | <b>Sơn nhiệt dẻo giao thông (công nghệ Nhật Bản)</b>                                                                                                          |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Bột sơn Futun màu trắng (20% hạt phản quang)                                                                                                                  | kg     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 23.000            |                 |
|     |                        | Bột sơn Futun màu vàng (20% hạt phản quang)                                                                                                                   | kg     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 24.000            |                 |
|     |                        | Keo lót Futun                                                                                                                                                 | kg     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 79.000            |                 |
|     |                        | Hạt phản quang                                                                                                                                                | kg     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 23.000            |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                 |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Đỉnh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - đỏ, có chân) KT 130*110*75mm</b> | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 189.000           |                 |
|     |                        | <b>BU LÔNG</b>                                                                                  |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Bu lông D27, L = 542mm (Giá long môn)                                                           | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 143.000           |                 |
|     |                        | Bu lông liên kết ren lửng M20x165                                                               | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 37.000            |                 |
|     |                        | Bu lông liên kết ren suốt M20x165                                                               | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 54.000            |                 |
|     |                        | Bu lông neo M32x1600                                                                            | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 504.000           |                 |
|     |                        | Bu lông liên kết ren suốt M12x40                                                                | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.000             |                 |
|     |                        | Bu lông liên kết ren suốt M14x50                                                                | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.000             |                 |
|     |                        | Bu lông liên kết ren suốt M12x50                                                                | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.000             |                 |
|     |                        | Bu lông liên kết ren suốt M18x40                                                                | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 7.000             |                 |
|     |                        | Bản đệm 300*70*5 mm thép SS400 (tôn hộ lan)                                                     | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 60.000            |                 |
|     |                        | Bu lông đầu dùi M16*35                                                                          | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 7.000             |                 |
|     |                        | Bu lông đầu dùi M20*180                                                                         | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 28.000            |                 |
|     |                        | Bu lông đầu dùi M18*40                                                                          | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 10.000            |                 |
|     |                        | Bu lông neo M22x320 (lan can)                                                                   | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 51.000            |                 |
|     |                        | Bu lông neo M22x250                                                                             | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 42.000            |                 |
|     |                        | Tắc kê nở ống liên M12*100                                                                      | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 8.000             |                 |
|     |                        | Áo phản quang                                                                                   | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 168.000           |                 |
|     |                        | Đèn xoay giao thông năng lượng                                                                  | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 210.000           |                 |
|     |                        | <b>PHÂN CẦU</b>                                                                                 |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Gối cao su cố định (150x250x35)                                                                 | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 850.000           |                 |
|     |                        | Gối cao su di động (150x250x35)                                                                 | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.000.000         |                 |
|     |                        | Gối cao su cố định (300x400x67)                                                                 | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.000.000         |                 |
|     |                        | Gối cao su di động (300x400x67)                                                                 | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.000.000         |                 |
|     |                        | Gối cao su cố định kích thước 400x450x78                                                        | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 9.000.000         |                 |
|     |                        | Gối cao su di động kích thước 400x450x78                                                        | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 10.100.000        |                 |
|     |                        | Gối cao su cố định (340x500x103)                                                                | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 24.000.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                      |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                  | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Gối cao su di động (340x500x122)                     | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 26.000.000        |                 |
|     |                        | Gối cao su cố định có tấm PTFE kích thước 400x450x78 | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 11.200.000        |                 |
|     |                        | Gối cao su di động có tấm PTFE kích thước 400x450x78 | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 13.100.000        |                 |
|     |                        | Gối chậu đa hướng 1200KN                             |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 25.000.000        |                 |
|     |                        | Gối chậu đơn hướng 1200KN                            |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 26.500.000        |                 |
|     |                        | Gối chậu đa hướng 1700KN                             |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 28.000.000        |                 |
|     |                        | Gối chậu đơn hướng 1700KN                            |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 29.000.000        |                 |
|     |                        | Gối chậu đa hướng 11500KN                            |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 300.000.000       |                 |
|     |                        | Gối chậu đơn hướng 11500KN                           |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 400.000.000       |                 |
|     |                        | Gối chậu đơn hướng KK-DOH 1.7                        | cái    | TCVN 11823-14:2014  |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 18.900.000        |                 |
|     |                        | Gối chậu đa hướng KK-DOH 1.7                         | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 17.535.000        |                 |
|     |                        | Gối cao su 350x480x78mm                              | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.885.000         |                 |
|     |                        | Gối cao su 350x480x78mm có tấm TPFE                  | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.725.000         |                 |
|     |                        | Gối cao su 300x400x69mm                              | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.625.000         |                 |
|     |                        | Gối cao su 300x400x69mm có tấm TPFE                  | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 325.500           |                 |
|     |                        | Gối cao su 180x300x27mm                              | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 493.500           |                 |
|     |                        | Gối cao su 150x250x21mm                              | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 273.000           |                 |
|     |                        | Khe răng lược chuyển vị 150mm                        | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 20.000.000        |                 |
|     |                        | Khe răng lược chuyển vị 100mm                        | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 18.500.000        |                 |
|     |                        | Khe răng lược chuyển vị 50mm                         | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 16.000.000        |                 |
|     |                        | Khe co giãn Feba chuyển vị 50mm                      | m      | TCVN 25:2019 TCĐBVN |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 18.200.000        |                 |
|     |                        | Tấm cao su dày 20mm                                  | m2     | ASTM D4010          |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.500.000         |                 |
|     |                        | Tấm cao su dày 10mm                                  | m2     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.800.000         |                 |
|     |                        | <b>Cột</b>                                           |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Cột cần vược                                         | kg     |                     |          | nt           |         |                      | BMT        |         |                                | 65.000            |                 |
|     |                        | Giá long môn                                         | kg     |                     |          | nt           |         |                      | BMT        |         |                                | 65.000            |                 |
|     |                        | <b>Hàng rào thép gai</b>                             | md     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Dây thép gai 2.5x2mm                                 | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 8.000             |                 |
|     |                        | Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm                   | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 840.000           |                 |
|     |                        | Ống thép D60x3mm L=1640mm                            | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 870.000           |                 |
|     |                        | Mặt bích vuông (120x120x10mm)                        | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 60.000            |                 |
|     |                        | Móc thép ø8                                          | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 15.000            |                 |
|     |                        | <b>Hàng rào B40</b>                                  |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Rào thép (4x63x63)mm, L=1500x2730mm                  | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.567.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                            |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                        | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm                                                         | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 840.000           |                 |
|     |                        | Ống thép D60x3mm L=1440mm                                                                  | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 761.000           |                 |
|     |                        | Tấm thép D50x50x3mm                                                                        | kg     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 45.000            |                 |
|     |                        | Tấm thép D50x97x3mm                                                                        | kg     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 45.000            |                 |
|     |                        | Bu lông M12-20                                                                             | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.000             |                 |
|     |                        | Bu lông M12-50                                                                             | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 8.000             |                 |
|     |                        | Mặt bích vuông (120x120x10mm)                                                              | kg     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 45.000            |                 |
|     |                        | Cửa hàng rào B40: Khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm                                      | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 4.975.000         |                 |
|     |                        | <b>Bột Sơn nhiệt dẻo phản quang</b>                                                        |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Sơn giao thông lót                                                                         | kg     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 77.273            |                 |
|     |                        | Sơn giao thông Futun trắng 30% hạt phản quang                                              | kg     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 31.318            |                 |
|     |                        | Sơn giao thông Futun vàng 30% hạt phản quang                                               | kg     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 32.855            |                 |
|     |                        | Sơn giao thông Futun trắng 20% hạt phản quang                                              | kg     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 24.091            |                 |
|     |                        | Sơn giao thông Futun vàng 20% hạt phản quang                                               | kg     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 25.273            |                 |
|     |                        | Đỉnh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*25mm | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 176.000           |                 |
|     |                        | Đỉnh phản quang 3M RPM-290 (bằng hộp kim nhôm, 2 mặt vàng - vàng, có chân) KT:130*110*25mm | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 189.000           |                 |
|     |                        | <b>Hệ Lan</b>                                                                              |        |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=3.320m T=3mm, W=310mm                                                         | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.507.273         |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=0.70m T=3mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)                                          | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 350.000           |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=3.320m T=4mm, W=310mm                                                         | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.915.557         |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=2.345m T=4mm, W=310mm                                                         | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.338.582         |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=1.998m T=4mm, W=310mm                                                         | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.153.950         |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=1.385m T=4mm, W=310mm                                                         | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 807.765           |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=0.664m T=4mm, W=310mm                                                         | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 403.883           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                  |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                              | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=0.7m T=4mm, W=310mm (tấm đầu, cuối) | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 471.196           |                 |
|     |                        | Tôn 3 sóng L=4.320m T=4mm, W=508mm               | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.820.187         |                 |
|     |                        | Tôn sóng L=2.320m T=4mm, W508mm                  | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.051.582         |                 |
|     |                        | Tôn sóng L=6.320m T=4mm, W=508mm                 | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.588.792         |                 |
|     |                        | Tôn sóng L=3.320m T=4mm, W=508mm                 | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.935.884         |                 |
|     |                        | Cột thép D141x4.5mm, L=1.850m                    | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.314.240         |                 |
|     |                        | Cột thép D141x4.5mm, L=1.550m                    | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.101.120         |                 |
|     |                        | Cột thép D141x4.5mm, L=1.500m                    | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.065.600         |                 |
|     |                        | Cột thép D141x4.5mm, L=1.300m                    | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 923.520           |                 |
|     |                        | Cột thép D141x4.5mm, L=1.260m                    | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 895.104           |                 |
|     |                        | Cột thép D141x4.5mm, L=1.050m                    | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 745.920           |                 |
|     |                        | Cột thép D141x4.5mm, L=1.010m                    | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 717.504           |                 |
|     |                        | Cột thép D141x4.5mm, L=0.700m                    | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 497.280           |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.540m                  | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.804.416         |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.495m                  | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.776.000         |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.050m                  | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.456.320         |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.680m                  | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.207.680         |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.580m                  | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.136.640         |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.575m                  | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.150.848         |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.150m                  | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 816.960           |                 |
|     |                        | Cột thép D101x4.5mm, L=1.059m                    | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 595.848           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                          | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú             | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                 |        |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                                   | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống thép D88,3x5mm, L=2.994m                                                                                                                    | cột    |                     |          | nt                                                    |         |                      |            |                     |                                | 1.411.920         |                 |
|     |                        | Ống thép D88,3x5mm, L=5.994m                                                                                                                    | cột    |                     |          | nt                                                    |         |                      |            |                     |                                | 2.823.840         |                 |
|     |                        | Ống nối D73x6.0mm,                                                                                                                              | cột    |                     |          | nt                                                    |         |                      |            |                     |                                | 190.032           |                 |
|     |                        | Bản đệm 389x624x4.3mm                                                                                                                           | cái    |                     |          | nt                                                    |         |                      |            |                     |                                | 510.000           |                 |
|     |                        | Nắp D146x2mm                                                                                                                                    | cái    |                     |          | nt                                                    |         |                      |            |                     |                                | 25.000            |                 |
|     |                        | Bu lông M20x150                                                                                                                                 | cái    |                     |          | nt                                                    |         |                      |            |                     |                                | 25.000            |                 |
|     |                        | Bu lông M16x35                                                                                                                                  | cái    |                     |          | nt                                                    |         |                      |            |                     |                                | 7.545             |                 |
|     |                        | Lưới chống chói trên DPC:<br>Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cáo 750mm. Gồm bu lông M12x20. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123 | m      |                     |          | nt                                                    |         |                      |            |                     |                                | 1.524.000         |                 |
|     |                        | Ụ chống xô va L800 xW700x H900                                                                                                                  | cái    |                     |          | nt                                                    |         |                      |            |                     |                                | 4.620.000         |                 |
|     |                        | <b>Sản phẩm của Công ty Indecons Vina</b><br>Trụ sở: Tây Hồ, Hà Nội. Liên hệ: Mr. Trần Hiếu, sdt: 0945.789.555                                  |        |                     |          |                                                       |         |                      |            | Giao tại công trình |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Biển báo hiệu đường bộ</b>                                                                                                                   |        |                     |          | Công ty Indecons Vina<br>Trụ sở: Quận Tây Hồ, Hà Nội. |         |                      |            |                     |                                |                   |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác cạnh 0.7m                                                                                                                     | biển   | QCVN 41:2019/BGTVT  |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 678.000           |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D=0.7m                                                                                                                            | biển   |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 945.000           |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác cạnh 0.9m                                                                                                                     | biển   |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 815.000           |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D=0.9m                                                                                                                            | biển   |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 1.327.000         |                 |
|     |                        | Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <1m2)                                                                                      | m2     |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 2.670.000         |                 |
|     |                        | Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước 1 - 1,6 m2)                                                                                | m2     |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 2.750.000         |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác A90                                                                                                                           | biển   | QCVN 41:2019/BGTVT  |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 1.290.500         |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác A130                                                                                                                          | biển   |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 1.451.000         |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác A140                                                                                                                          | biển   |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 1.805.000         |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D90                                                                                                                               | biển   |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 3.085.000         |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D130                                                                                                                              | biển   |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 6.500.000         |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D1400mm                                                                                                                           | biển   |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 8.290.000         |                 |
|     |                        | Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <1m2)                                                                                      | m2     |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 4.153.000         |                 |
|     |                        | Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước <5m2)                                                                                      | m2     |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 5.589.000         |                 |
|     |                        | Biển chữ nhật, vuông (áp dụng cho biển có kích thước >5m2)                                                                                      | m2     |                     |          |                                                       |         |                      |            |                     |                                | 6.923.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                 | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------|--------|-------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                 |        |                                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                             | (4)    | (5)                                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Đai ôm D90, T=2mm                               | cái    |                                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 50.000            |                 |
|     |                        | Màng phản quang loại 11                         | m2     | TCVN 7887:2018                      |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.740.000         |                 |
|     |                        | Cột thép mạ kẽm D88.3, dày 3mm                  | m      | Indecons Vina                       |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 549.000           |                 |
|     |                        | Cột thép mạ kẽm D120 biến báo đường thủy        | m      | nt                                  |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 750.000           |                 |
|     |                        | Bu lông D10x25mm + vòng đệm dày 2mm             | bộ     | nt                                  |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.500             |                 |
|     |                        | Bu lông D16x250mm, (+vòng đệm)                  | bộ     | nt                                  |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 50.000            |                 |
|     |                        | Bu lông D16x65mm, (+vòng đệm)                   | bộ     | nt                                  |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 17.000            |                 |
|     |                        | Nắp chụp (Mạ kẽm nhúng nóng)                    | cái    | nt                                  |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 14.000            |                 |
|     |                        | <b>Sơn kẻ dẻo nhiệt</b>                         |        |                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Sơn dẻo nhiệt màu trắng                         | kg     | nt                                  |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 25.000            |                 |
|     |                        | Sơn dẻo nhiệt màu vàng                          | kg     | nt                                  |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 26.000            |                 |
|     |                        | Sơn lót                                         | kg     | nt                                  |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 83.000            |                 |
|     |                        | <b>Tôn lượn sóng</b>                            |        | Indecons Vina                       |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tấm đầu, tấm cuối tôn sóng rộng 460             | tấm    | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123 |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 985.000           |                 |
|     |                        | Tấm đầu, tấm cuối tôn sóng rộng 310             | tấm    |                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 615.000           |                 |
|     |                        | Tấm sóng cong 594x350x4                         | tấm    |                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 786.200           |                 |
|     |                        | Tiêu phản quang                                 | cái    |                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 9.000             |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng đơn 4330x310x4mmm                 | m      |                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 597.000           |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng đơn 2335x310x4mmm                 | m      |                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 608.500           |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng đơn 2006x310x4mmm                 | m      |                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 610.000           |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng đơn 1336x310x4mmm                 | m      |                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 620.000           |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng đơn 697x310x4mm                   | m      |                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.115.000         |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng đơn 3320x310x4mmm                 | m      |                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 599.000           |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng đơn 2320x310x4mmm                 | m      |                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 609.000           |                 |
|     |                        | Tôn lượn sóng kép 4330x460x4mmm                 | m      |                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.010.000         |                 |
|     |                        | Tôn sóng nối sóng đơn và sóng kép 4330x460x4mmm | m      |                                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 685.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                             | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                               |        |                                                                                 |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                           | (4)    | (5)                                                                             | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tôn lợp sóng 2330x350x4mm                                     | m      |                                                                                 |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 601.760           |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m                           | cột    | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123                                             |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.519.000         |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.5m                          | cột    |                                                                                 |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.727.500         |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.445m                        | cột    |                                                                                 |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.689.500         |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.45m                         | cột    |                                                                                 |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.692.950         |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.675m                        | cột    |                                                                                 |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.848.430         |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.7m                            | cột    |                                                                                 |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.213.080         |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.36m                           | cột    |                                                                                 |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 980.070           |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=1.08m                           | cột    |                                                                                 |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 785.920           |                 |
|     |                        | Trụ đỡ tôn sóng D150, T=4.5mm, L=1400mm                       | cột    |                                                                                 |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.021.750         |                 |
|     |                        | Cột thép D168.34x4.78mm, L=0.4m                               | cột    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 635.000           |                 |
|     |                        | Nắp chụp D146x20mm                                            | cái    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 50.000            |                 |
|     |                        | Mũ che D142x4mm                                               | cái    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 50.000            |                 |
|     |                        | Thép dẹt 196x178x200x4.5mm                                    | cái    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 880.000           |                 |
|     |                        | Thép dẹt 4x389x624mm                                          | cái    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 689.900           |                 |
|     |                        | Thép dẹt 603x50x4mm                                           | cái    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 85.000            |                 |
|     |                        | Thép dẹt 300x70x5mm                                           | cái    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 49.000            |                 |
|     |                        | Thép dẹt 624x389x4.3mm                                        | cái    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 722.000           |                 |
|     |                        | Bu lông 6 cạnh 21mm, L=165mm                                  | cái    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 34.000            |                 |
|     |                        | Bu lông 6 cạnh 21mm, L=52mm                                   | cái    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 12.500            |                 |
|     |                        | Bulông D16x35                                                 | cái    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 9.000             |                 |
|     |                        | Bulông D20x180                                                | cái    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 40.000            |                 |
|     |                        | Bulông D18x40                                                 | cái    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 12.000            |                 |
|     |                        | Bulông D18x33                                                 | cái    | nt                                                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 11.200            |                 |
|     |                        | <b>Tường chống ồn</b>                                         |        | Indecons Vina                                                                   |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tường cao 4m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9 | md     | Tấm chống ồn KT 1960x500 (520)x100mm - Bọc tấm chống ồn bằng nhôm tấm dày 1.2mm |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 34.150.000        |                 |
|     |                        | Tường cao 4m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10  | md     |                                                                                 |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 30.190.000        |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                        | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                         |        |                                                            |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                     | (4)    | (5)                                                        | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tường cao 3m, khoảng cách 2m/trụ; quy cách trụ H125x125x6.5x9                                                                                                           | md     | sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu                             |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 23.800.000        |                 |
|     |                        | Tường cao 3m, khoảng cách 4m/trụ; quy cách trụ H150x150x7x10                                                                                                            | md     | - Móng mũi neo bằng thép ống P75.6x3.25mm, dài 1.5m - 2.0m |          |              |         |                      |            |         |                                | 21.450.000        |                 |
|     |                        | <b>Hàng rào</b>                                                                                                                                                         |        | Indecons Vina                                              |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Hàng rào lưới B40</b>                                                                                                                                                |        |                                                            |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Hàng rào lưới thép D40 mạ kẽm KT 4x63x63mm, L=1500x2730mm                                                                                                               | cái    | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123                        |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.826.950         |                 |
|     |                        | Ống thép D60, dày 3mm, L=1440mm                                                                                                                                         | m2     |                                                            |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 670.000           |                 |
|     |                        | Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm- L=112mm và L=65mm, Mặt bích vuông 120x10mm- L=120mm, bu lông đai ốc D12 (2 cái), L=50mm, L=20mm | cái    |                                                            |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 663.000           |                 |
|     |                        | Cửa hàng rào lưới thép B40, mạ kẽm nhúng nóng (khung làm bằng thép hộp T25x50x1,8, thanh nẹp L40x4, thép tấm PL26x2, lưới B40, d4mm, ô mắt 63x63mm                      | cái    |                                                            |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.095.100         |                 |
|     |                        | Thanh chống bằng thép ống mạ kẽm P50, 1x2,8x1240 (bao gồm tai bắt, tấm gia cường) mạ kẽm nhúng nóng                                                                     | cái    |                                                            |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 475.000           |                 |
|     |                        | Thanh gìm D12x500m                                                                                                                                                      | cái    |                                                            |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 22.000            |                 |
|     |                        | <b>Hàng rào dây thép gai</b>                                                                                                                                            |        |                                                            |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Kẽm gai hàng rào đường kính dây 2,5mm                                                                                                                                   | m      | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123                        |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.500             |                 |
|     |                        | Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm, mạ kẽm                                                                                                                                 | cái    |                                                            |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 790.000           |                 |
|     |                        | Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm, bu lông đai ốc D12,                                            | cái    |                                                            |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 721.200           |                 |
|     |                        | <b>Các hạng mục khác</b>                                                                                                                                                |        |                                                            |          | nt           |         |                      |            |         |                                |                   |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                         | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ         | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                  | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------|----------|--------------|-----------------|----------------------|------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                              |        |                                                             |          |              |                 |                      |            |                          | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                          | (4)    | (5)                                                         | (6)      | (7)          | (8)             | (9)                  | (10)       | (11)                     | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cột cần vươn                                                                                                                                                                                 | kg     | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123                         |          | nt           |                 |                      |            |                          |                                | 49.700            |                 |
|     |                        | Giá long môn                                                                                                                                                                                 | kg     | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123                         |          | nt           |                 |                      |            |                          |                                | 51.500            |                 |
|     |                        | Đỉnh phản quang loại 1                                                                                                                                                                       | cái    | (KT 130x110x25mm bằng nhôm có chân dài 75, 2 mặt phản quang |          | nt           |                 |                      |            |                          |                                | 159.500           |                 |
|     |                        | Trụ chống va                                                                                                                                                                                 | cái    |                                                             |          | nt           |                 |                      |            |                          |                                | 7.800.000         |                 |
|     |                        | Dải phân cách giữa di động                                                                                                                                                                   | m      | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123                         |          | nt           |                 |                      |            |                          |                                | 9.090.000         |                 |
|     |                        | Lưới chống chói                                                                                                                                                                              | m      | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123                         |          | nt           |                 |                      |            |                          |                                | 884.000           |                 |
|     |                        | Chỉ hướng mũi tên (đào xếp bằng thép)                                                                                                                                                        | bộ     | Indecons Vina                                               |          | nt           |                 |                      |            |                          |                                | 735.000           |                 |
|     |                        | <b>Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng</b><br>Trụ sở: Lô BT2, Ô số 49 Khu Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội. Liên hệ: 84-4-3540.2468 |        |                                                             |          |              |                 |                      |            |                          |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Hệ lưới sức kháng cao kết hợp neo thép chống đá lăn, đá rơi</b>                                                                                                                           |        |                                                             |          |              |                 |                      |            |                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Neo thép D32                                                                                                                                                                                 | m      |                                                             |          |              | Hãng Maccaferri |                      |            | Giao tại chân công trình |                                | 134.181           |                 |
|     |                        | Lưới sức kháng cao                                                                                                                                                                           | m2     |                                                             |          |              |                 |                      |            |                          |                                | 1.205.000         |                 |
|     |                        | Tấm đế neo                                                                                                                                                                                   | cái    |                                                             |          |              |                 |                      |            |                          |                                | 384.000           |                 |
|     |                        | Khóa cáp chữ U cho cáp D8                                                                                                                                                                    | cái    |                                                             |          |              |                 |                      |            |                          |                                | 54.000            |                 |
|     |                        | Khóa cáp chữ U cho cáp D16                                                                                                                                                                   | cái    |                                                             |          |              |                 |                      |            |                          |                                | 259.000           |                 |
|     |                        | Thiết bị liên kết các tấm lưới                                                                                                                                                               | cái    |                                                             |          |              |                 |                      |            |                          |                                | 16.000            |                 |
|     |                        | Cáp biên D16                                                                                                                                                                                 | m      |                                                             |          |              |                 |                      |            |                          |                                | 128.000           |                 |
|     |                        | Lưới chống xói 3 trục HDPE                                                                                                                                                                   | m2     |                                                             |          |              |                 |                      |            |                          |                                | 249.000           |                 |
|     |                        | Tường chống ồn loại tiêu âm bao gồm khung tấm chống ồn, dây an toàn, khóa cáp, bulon, khớp kim loại,                                                                                         |        |                                                             |          |              | Hàn Quốc        |                      |            |                          |                                | 8.540.000         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất  | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------|------------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                       |        |                     |          |               |            |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                   | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)           | (8)        | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7mm theo chuẩn ASTM A416, Grade 270 | tấn    |                     |          |               | Malaysia   |                      |            |         |                                | 30.500.000        |                 |
|     |                        | Neo dự ứng lực ZM.M13A-12                                                                             | Bộ     |                     |          |               | Trung Quốc |                      |            |         |                                | 2.250.000         |                 |
|     |                        | Gối chấu cho dầm Super T di động                                                                      | Chiếc  |                     |          | Cty Vĩnh Hưng |            |                      |            |         |                                | 31.500.000        |                 |
|     |                        | Gối chấu cho dầm Super T di động                                                                      | Chiếc  |                     |          |               |            |                      |            |         |                                | 33.500.000        |                 |
|     |                        | Khe co giãn dạng răng lược chuyển vị 100mm (VHF-C100)                                                 | met    |                     |          |               |            |                      |            |         |                                | 19.200.000        |                 |
|     |                        | Gối cao su tổng hợp cố định 150x250x35mm                                                              | Chiếc  |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 800.000           |                 |
|     |                        | Gối cao su tổng hợp di động 150x250x35mm                                                              | Chiếc  |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 950.000           |                 |
|     |                        | Gối cao su tổng hợp cố định 300x400x67mm                                                              | Chiếc  |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 4.800.000         |                 |
|     |                        | Gối cao su tổng hợp di động 300x400x67mm                                                              | Chiếc  |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 5.800.000         |                 |
|     |                        | Gối cao su tổng hợp cố định 400x450x78mm                                                              | Chiếc  |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 8.400.000         |                 |
|     |                        | Gối cao su tổng hợp di động 400x450x78mm                                                              | Chiếc  |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 10.150.000        |                 |
|     |                        | Gối chấu di động song hướng VHB-11,5FS                                                                | Chiếc  |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 298.000.000       |                 |
|     |                        | Gối chấu di động đơn hướng VHB-11,5GS                                                                 | Chiếc  |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 390.000.000       |                 |
|     |                        | Gối chấu di động song hướng VHB-8FS                                                                   | Chiếc  |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 180.000.000       |                 |
|     |                        | Gối chấu di động đơn hướng VHB-8GS                                                                    | Chiếc  |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 270.000.000       |                 |
|     |                        | Gối chấu di động song hướng VHB-1,2FS                                                                 | Chiếc  |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 24.000.000        |                 |
|     |                        | Gối chấu di động đơn hướng VHB-1,2GS                                                                  | Chiếc  |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 26.000.000        |                 |
|     |                        | Cáp DƯỠ 12,7mm                                                                                        | kg     |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 30.500            |                 |
|     |                        | Cáp DƯỠ 15,2mm                                                                                        | kg     |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 30.500            |                 |
|     |                        | Neo cáp 3T15.2                                                                                        | bộ     |                     |          | nt            |            |                      |            |         |                                | 500.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                  | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                           |        |                     |          |              |         |                      |            |                          | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                       | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                     | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Neo cáp loại 12T12,7                                                                                      | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 1.800.000         |                 |
|     |                        | Neo cáp loại 15T12,7                                                                                      | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 2.250.000         |                 |
|     |                        | Neo cáp loại 19T15.2mm                                                                                    | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 2.850.000         |                 |
|     |                        | Neo công cụ                                                                                               | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 500.000           |                 |
|     |                        | Ống ghen 65/72                                                                                            | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 35.000            |                 |
|     |                        | Ống ghen 80/87                                                                                            | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 40.000            |                 |
|     |                        | Ống ghen 90/97                                                                                            | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 45.000            |                 |
|     |                        | Khe co giãn răng lược 50mm                                                                                | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 15.000.000        |                 |
|     |                        | Khe co giãn răng lược 100mm                                                                               | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 18.000.000        |                 |
|     |                        | Khe co giãn răng lược 150mm                                                                               | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 22.000.000        |                 |
|     |                        | Khe co giãn Feba 50mm                                                                                     | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 14.000.000        |                 |
|     |                        | Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x78                                                            | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 8.730.000         |                 |
|     |                        | Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x72                                                            | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 8.230.000         |                 |
|     |                        | Gối chịu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 40mm, dùng cho dầm Super T                                  | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 24.000.000        |                 |
|     |                        | Gối chịu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 70mm, dùng cho dầm Super T                                  | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 24.000.000        |                 |
|     |                        | Gối chịu đa hướng tải trọng 1200kN, Chuyển vị 100mm, dùng cho dầm Super T                                 | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 24.000.000        |                 |
|     |                        | Gối chịu đơn hướng tải trọng 1200kN dùng cho dầm Super T                                                  | bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 26.000.000        |                 |
|     |                        | Lớp phòng nước dạng phun                                                                                  | m2     |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 140.000           |                 |
|     |                        | Tấm cao su dày 20mm                                                                                       | m2     |                     |          | nt           |         |                      |            |                          |                                | 1.275.000         |                 |
|     |                        | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh</b>                                                  |        |                     |          |              |         |                      |            | Giao tại chân công trình |                                |                   |                 |
|     |                        | Cáp DƯ'L                                                                                                  | kg     |                     |          |              |         |                      |            |                          |                                | 30.500            |                 |
|     |                        | Neo 12 toan 12.7mm                                                                                        | cái    |                     |          |              |         |                      |            |                          |                                | 2.030.000         |                 |
|     |                        | Gối chịu cho dầm Super T di động song hướng                                                               | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |                          |                                | 29.500.000        |                 |
|     |                        | Gối chịu cho dầm Super T cố định                                                                          | Bộ     |                     |          |              |         |                      |            |                          |                                | 31.500.000        |                 |
|     |                        | Khe co giãn dạng răng lược D=50mm                                                                         | m      |                     |          |              |         |                      |            |                          |                                | 15.000.000        |                 |
|     |                        | Khe co giãn dạng răng lược D=100mm                                                                        | m      |                     |          |              |         |                      |            |                          |                                | 18.000.000        |                 |
|     |                        | Ống thép siêu âm D106,5/113,5                                                                             | m      |                     |          |              |         |                      |            |                          |                                | 230.000           |                 |
|     |                        | Ống thép siêu âm D106,5/113,5                                                                             | m      |                     |          |              |         |                      |            |                          |                                | 165.000           |                 |
|     |                        | <b>Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị giao thông. Trụ sở: 219 Trung kính - Cầu Giấy - Hà Nội.</b> |        |                     |          |              |         |                      |            |                          |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                                     | nhà sản xuất             | xuất xứ                                                          | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                    |        |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            |                                        | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                | (4)    | (5)                 | (6)                                          | (7)                      | (8)                                                              | (9)                  | (10)       | (11)                                   | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cáp DUL đường kính 12,7mm/15,2mm                                                   | Tấn    |                     | Tianjin NTS hoặc Henan Hengging - Trung Quốc |                          |                                                                  |                      |            | Giao tại kho bên mua trên địa bàn tỉnh |                                | 30.500.000        |                 |
|     |                        | Cáp DUL đường kính 12,7mm/15,2mm                                                   | Tấn    |                     |                                              | Thaiwire/Siam - Thái Lan |                                                                  |                      |            |                                        |                                | 30.500.000        |                 |
|     |                        | Neo cáp 3T15.2 (Neo công tác OVM.NM15-3)                                           | Bộ     |                     |                                              |                          | achinery Co.,                                                    |                      |            | nt                                     |                                | 430.000           |                 |
|     |                        | Neo cáp 12T12.7 (Neo công tác OVM.M13TA-12)                                        | Bộ     |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            |                                        |                                | 1.600.000         |                 |
|     |                        | Neo cáp 15T12.7 (Neo công tác OVM.M13TA-15)                                        | Bộ     |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            | nt                                     |                                | 1.950.000         |                 |
|     |                        | Neo cáp 19T15.2mm (Neo công tác OVM.M15TA-19)                                      | Bộ     |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            |                                        |                                | 2.500.000         |                 |
|     |                        | Neo công cụ                                                                        | Bộ     |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            | nt                                     |                                | 420.000           |                 |
|     |                        | Ống ghen 25/90mm                                                                   | mét    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            |                                        |                                | 35.000            |                 |
|     |                        | Ống ghen 65/72mm                                                                   | mét    |                     |                                              |                          | Việt Nam                                                         |                      |            | nt                                     |                                | 38.000            |                 |
|     |                        | Ống ghen 80/87mm                                                                   | mét    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            |                                        |                                | 50.000            |                 |
|     |                        | Ống ghen 90/97mm                                                                   | mét    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            | nt                                     |                                | 55.000            |                 |
|     |                        | Ống ghen 100/107mm                                                                 | mét    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            |                                        |                                | 65.000            |                 |
|     |                        | Ống nối D55/60                                                                     | mét    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            | nt                                     |                                | 35.000            |                 |
|     |                        | Ống nối D65/72                                                                     | mét    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            |                                        |                                | 37.000            |                 |
|     |                        | Lắp đặt gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x81 (có tấm trượt PTFE dày 3mm) | cái    |                     |                                              |                          | Liuzhou OVM Machinery Co.,Ltd - Trung Quốc                       |                      |            | nt                                     |                                | 7.800.000         |                 |
|     |                        | Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x78                                     | cái    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            |                                        |                                | 8.500.000         |                 |
|     |                        | Gối cầu cao su bản thép, kích thước 350x450x27                                     | cái    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            | nt                                     |                                | 8.150.000         |                 |
|     |                        | Khe co giãn răng lược 50mm                                                         | mét    |                     |                                              |                          | Xinjin Tengzhong Road Contruction Machinery Co.,Ltd - Trung Quốc |                      |            |                                        |                                | 16.000.000        |                 |
|     |                        | Khe co giãn răng lược 100mm                                                        | mét    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            | nt                                     |                                | 19.500.000        |                 |
|     |                        | Khe co giãn răng lược 150mm                                                        | mét    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            |                                        |                                | 24.000.000        |                 |
|     |                        | Gối chấu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 40mm, dùng cho dầm Super T           | cái    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            | nt                                     |                                | 19.000.000        |                 |
|     |                        | Gối chấu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 70mm, dùng cho dầm Super T           | cái    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            |                                        |                                | 20.500.000        |                 |
|     |                        | Gối chấu đa hướng tải trọng 1200KN, chuyển vị 100mm, dùng cho dầm Super T          | cái    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            | nt                                     |                                | 21.800.000        |                 |
|     |                        | Gối chấu đơn hướng tải trọng 1200KN, dùng cho dầm Super T                          | cái    |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            |                                        |                                | 22.500.000        |                 |
|     |                        | Tấm cao su dày 10mm                                                                | m2     |                     |                                              |                          | Việt Nam                                                         |                      |            | nt                                     |                                | 800.000           |                 |
|     |                        | Tấm cao su dày 20mm                                                                | m2     |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            |                                        |                                | 1.200.000         |                 |
|     |                        | <b>PHỤ GIA</b>                                                                     |        |                     |                                              |                          |                                                                  |                      |            | Giao tại chân công trình               |                                |                   |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | quy cách          | nhà sản xuất                                                                  | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                        | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                |        |                                                       |                   |                                                                               |          |                      |                                                                   |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                            | (4)    | (5)                                                   | (6)               | (7)                                                                           | (8)      | (9)                  | (10)                                                              | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | <b>Phụ gia chống thấm Cty TNHH TM &amp; DV SỐ 1 TÂY NGUYÊN</b> |        |                                                       |                   |                                                                               |          |                      |                                                                   |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Kovi seal 102 (màu xám)                                        | kg     | BS EN 14891:2007                                      | 20kg/ thùng       | Công ty TNHH Kovipaint<br><br>Phân phối: CÔNG TY TNHH TM & DV SỐ 1 TÂY NGUYÊN | Việt Nam |                      | Khu vực Buôn Ma Thuột - Miễn phí vận chuyển 10km từ trung tâm phố |         | 62.500                         |                   |                 |
|     |                        | Kovi seal 102 (màu đen)                                        | kg     | BS EN 14891:2007                                      | 20kg/ thùng       |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 77.500                         |                   |                 |
|     |                        | Kovi seal 105                                                  | kg     | BS EN 14891:2007                                      | 35kg/ bộ          |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 45.700                         |                   |                 |
|     |                        | Kovi AC                                                        | kg     | TCVN                                                  | 20kg/ thùng       |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 130.000                        |                   |                 |
|     |                        | Kovi AC W                                                      | kg     | 9013: 2011                                            | 17kg/ thùng       |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 133.000                        |                   |                 |
|     |                        | Kovi Anti Heat                                                 | kg     | TCVN                                                  | 16kg/ thùng       |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 213.000                        |                   |                 |
|     |                        | Kovi W Primer                                                  | kg     | 9013: 2011                                            | 18kg/ thùng       |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 133.000                        |                   |                 |
|     |                        | Kovi PU Guard                                                  | kg     | TCVN 6557: 2000<br>TCVN 2097: 1993<br>TCVN 9013: 2011 | 18kg/ thùng       |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 166.000                        |                   |                 |
|     |                        | Kovi Pu Plus                                                   | kg     | TCVN 6557: 2000<br>TCVN 2097: 1993<br>TCVN 9013: 2011 | 20kg/ thùng       |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 135.000                        |                   |                 |
|     |                        | Kovi Membrane                                                  | kg     |                                                       | 17kg/ thùng       |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 67.000                         |                   |                 |
|     |                        | Kovithane Primer 1K                                            | kg     |                                                       | 14kg/ thùng       |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 193.000                        |                   |                 |
|     |                        | Kovithane Exposed 2k (màu đen)                                 | kg     |                                                       | 20kg/ bộ          |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 155.000                        |                   |                 |
|     |                        | Kovithane Exposed 2k (màu xám)                                 | kg     |                                                       | 20kg/ bộ          |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 166.000                        |                   |                 |
|     |                        | Kovithane Topcoat 2k                                           | kg     |                                                       | 20kg/ bộ          |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 299.000                        |                   |                 |
|     |                        | Kovithane 1k Clear Coat                                        | kg     |                                                       | 16kg/ bộ          |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 206.000                        |                   |                 |
|     |                        | Kovithane 1k Exposed                                           | kg     |                                                       | 18kg/ bộ          |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 136.000                        |                   |                 |
|     |                        | Kovi Grount M60                                                | kg     |                                                       | 25kg/ bộ          |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 11.200                         |                   |                 |
|     |                        | Kovi Latex                                                     | lít    |                                                       | 25lít/ can        |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 63.000                         |                   |                 |
|     |                        | KoviSeal Ms332                                                 | Thoi   |                                                       | 600ml/ thoi       |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 240.000                        |                   |                 |
|     |                        | Lưới góc dệt Polyester                                         | Cuộn   |                                                       | 0.15x100m / cuộn  |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 250.000                        |                   |                 |
|     |                        | Lưới thủy tinh chống thấm 3x3                                  | Cuộn   |                                                       | 1x50m / cuộn      |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 370.000                        |                   |                 |
|     |                        | Lưới mat100                                                    | Cuộn   |                                                       | 1.35x208 m / cuộn |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 2.900.000                      |                   |                 |
|     |                        | Thanh trướng nở DB2015                                         | Cuộn   |                                                       | 5m / cuộn         |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 400.000                        |                   |                 |
|     |                        | Màng Pasmax                                                    | Cuộn   |                                                       | 1x10m / Cuộn      |                                                                               | Việt Nam |                      |                                                                   |         | 1.200.000                      |                   |                 |
|     |                        | Phụ gia chống lún SBS-Globalprene 3501                         | kg     |                                                       |                   | Cty Hoàng Kim Hưng                                                            | Đài Loan |                      |                                                                   |         |                                | 69.091            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật           | quy cách | nhà sản xuất                      | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                  | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------|----------|-----------------------------------|----------|----------------------|------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                              |        |                               |          |                                   |          |                      |            |                          | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                          | (4)    | (5)                           | (6)      | (7)                               | (8)      | (9)                  | (10)       | (11)                     | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Phụ gia chống lún SBS-Globalprene 3501                                                       | kg     |                               |          | Cty Hoàng Kim Hưng                | Hàn Quốc |                      |            |                          |                                | 70.000            |                 |
|     |                        | Phụ gia chống lún SBS 3501                                                                   | kg     |                               |          | Cty CP TM và Quốc tế Nam Bảo Hưng | Đài Loan |                      |            |                          |                                | 71.818            |                 |
|     |                        | Phụ gia Sika Sigunit D54-AF                                                                  | kg     |                               |          | Công ty Cổ phần Tân Hoàng Mai     |          |                      |            |                          |                                | 38.000            |                 |
|     |                        | Phụ gia đông kết nhanh (Sika Sigunit L53 MY)                                                 | Lit    |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 47.000            |                 |
|     |                        | Phụ gia dẻo hóa PCB40                                                                        | Lit    |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 36.000            |                 |
|     |                        | Phụ gia siêu dẻo PCB40                                                                       | Lit    |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 36.000            |                 |
|     |                        | Poly (XM PCB40)                                                                              | kg     |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 34.500            |                 |
|     |                        | Sikament 2000AT                                                                              | Lit    |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 43.500            |                 |
|     |                        | SikagROUT 214-11                                                                             | kg     |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 14.500            |                 |
|     |                        | Sika Viscocrete 3000-20M                                                                     | Lit    |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 38.000            |                 |
|     |                        | Intraplast Z – HV                                                                            | kg     |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 131.000           |                 |
|     |                        | Sika Sigunit L1453AF                                                                         | Kg     |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 35.100            |                 |
|     |                        | Sika Plast 394                                                                               | Lit    |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 24.000            |                 |
|     |                        | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH phân phối Sở Trường Phương Nam</b>                              |        | Phụ gia SBS Global Prene 3501 |          |                                   |          |                      |            |                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Phụ gia SBS                                                                                  |        |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 74.000            |                 |
|     |                        | <b>TƯỜNG CHẴN ĐẤT CÓ CỐT VSOL</b> <i>Sản phẩm của Cty TNHH VSL Việt Nam</i>                  |        |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Dải gia cường Fasten FW 50KN                                                                 | m      |                               |          |                                   |          |                      |            | Giao tại chân công trình |                                | 99.550            |                 |
|     |                        | Dải gia cường Fasten FW 70KN                                                                 | m      |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 105.500           |                 |
|     |                        | Chốt cầu                                                                                     | cái    |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 29.600            |                 |
|     |                        | Thanh dẫn hướng                                                                              | Thanh  |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 30.500            |                 |
|     |                        | Gối kê nhựa HDPE                                                                             | cái    |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 32.800            |                 |
|     |                        | Vải địa kỹ thuật bịt khe tường                                                               | m2     |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 35.100            |                 |
|     |                        | Keo dán vải địa kỹ thuật                                                                     | kg     |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 45.000            |                 |
|     |                        | <b>TƯỜNG CHẴN ĐẤT CÓ CỐT</b><br><i>Sản phẩm của Cty CP đầu tư xây dựng Trung Bắc</i>         |        |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Dải gia cường Fasten FW 50KN                                                                 | m      |                               |          |                                   |          |                      |            | Giao tại chân công trình |                                | 105.000           |                 |
|     |                        | Chốt cầu                                                                                     | cái    |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 35.000            |                 |
|     |                        | Thanh dẫn hướng                                                                              | Thanh  |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 33.000            |                 |
|     |                        | Gối kê nhựa HDPE                                                                             | cái    |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 35.000            |                 |
|     |                        | Vải địa kỹ thuật bịt khe tường                                                               | m2     |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 38.000            |                 |
|     |                        | Keo dán vải địa kỹ thuật                                                                     | kg     |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 45.000            |                 |
|     |                        | <b>TƯỜNG CHẴN ĐẤT CÓ CỐT</b><br><i>Sản phẩm của Cty CP đầu tư xây dựng và thương mại BIM</i> |        |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                |                   |                 |
|     |                        | Dải gia cường Fasten FW 50KN                                                                 | m      |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 108.160           |                 |
|     |                        | Chốt cầu                                                                                     | cái    |                               |          |                                   |          |                      |            |                          |                                | 31.800            |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                       | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                                                                                             | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|------------------------------------|----------|----------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |        |                     |          |                                    |          |                      |            |                                                                                                                                     | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                | (8)      | (9)                  | (10)       | (11)                                                                                                                                | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Thanh dẫn hướng                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thanh  |                     |          |                                    |          |                      |            |                                                                                                                                     |                                | 32.900            |                 |
|     |                        | Gối kê nhựa HDPE                                                                                                                                                                                                                                                                           | cái    |                     |          |                                    |          |                      |            |                                                                                                                                     |                                | 36.000            |                 |
|     |                        | Vải địa kỹ thuật bịt khe tường                                                                                                                                                                                                                                                             | m2     |                     |          |                                    |          |                      |            |                                                                                                                                     |                                | 38.000            |                 |
|     |                        | Keo dán vải địa kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                   | kg     |                     |          |                                    |          |                      |            |                                                                                                                                     |                                | 46.000            |                 |
|     |                        | <b>ỐNG THOÁT NƯỚC THẨM THẤU</b><br><i>Sản phẩm của Cty CP tư vấn xây dựng và đầu tư BETA</i>                                                                                                                                                                                               |        |                     |          |                                    |          |                      |            |                                                                                                                                     |                                |                   |                 |
|     |                        | Ống xoắn thoát nước thẩm thấu linh hoạt<br>- Chất liệu : Thép không gỉ<br>- Đường kính ngoài 18 mm<br>- Đường kính trong 15mm<br>- Đường kính lỗ thẩm 1,8mm<br>- Ống dày 1,5mm<br>- Cường độ nén $\geq 20\text{PMPa}$<br>- Khả năng chịu nhiệt độ đạt 240oC trong 30 phút<br>- Ống dài 50m | m      |                     |          |                                    | Hàn Quốc |                      |            | Giao tại chân công trình                                                                                                            |                                | 565.000           |                 |
|     |                        | Đầu thu nước thẩm thấu<br>- Chiều dài ống L=300mm<br>- Chất liệu: Thép không gỉ                                                                                                                                                                                                            | cái    |                     |          |                                    |          |                      |            |                                                                                                                                     |                                | 2.120.000         |                 |
|     |                        | <b>ỐNG THOÁT NƯỚC THẨM THẤU</b><br><i>Sản phẩm của Cty CP tư vấn xây dựng đầu tư xây dựng Miền Bắc</i>                                                                                                                                                                                     |        |                     |          |                                    |          |                      |            |                                                                                                                                     |                                |                   |                 |
|     |                        | Ống xoắn thoát nước thẩm thấu linh hoạt<br>- Chất liệu : Thép không gỉ<br>- Đường kính ngoài 18 mm<br>- Đường kính lỗ thẩm 1,8mm<br>- Ống dày 1,5mm<br>- Cường độ nén $\geq 20\text{PMPa}$                                                                                                 | m      |                     |          |                                    | Hàn Quốc |                      |            |                                                                                                                                     |                                | 610.000           |                 |
|     |                        | Đầu thu nước thẩm thấu D43<br>- Chiều dài ống L=300mm<br>- Chất liệu: Thép không gỉ                                                                                                                                                                                                        | cái    |                     |          |                                    |          |                      |            |                                                                                                                                     |                                | 2.500.000         |                 |
|     |                        | <b>Nhựa đường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                          |        |                     |          |                                    |          |                      |            |                                                                                                                                     |                                |                   |                 |
|     |                        | Nhựa đường 60/70 - Xá vận chuyển bằng xe bồn                                                                                                                                                                                                                                               | kg     | TCVN 7493:2005      |          | Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex |          |                      |            | Đối với giá bán định hướng<br>Nhựa đường 60/70 - Xá, nhựa đường 60/70 - phuy: được giao các trạm bê tông nhựa nóng tại tỉnh Đắk Lắk |                                | 13.800            |                 |
|     |                        | Nhựa đường 60/70 - quy cách đóng thùng phuy                                                                                                                                                                                                                                                | kg     | TCVN 7493:2005      |          |                                    |          |                      |            |                                                                                                                                     |                                | 15.500            |                 |
|     |                        | Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1- Xá vận chuyển bằng xe bồn, tưới                                                                                                                                                                                                                      | kg     |                     |          |                                    |          |                      |            |                                                                                                                                     |                                | 13.400            |                 |
|     |                        | Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% Petrolimex CRS1- Xá vận chuyển bằng xe bồn, tưới                                                                                                                                                                                                         | kg     |                     |          |                                    |          |                      |            |                                                                                                                                     |                                | 13.900            |                 |

| STT       | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                                | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                 | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|-----------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|           |                        |                                                                            |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1)       | (2)                    | (3)                                                                        | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                                         | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|           |                        | Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá                                       | kg     |                     |          |                                                             |         |                      |            | (tối thiểu 16 tấn/chuyến)               |                                | 21.500            |                 |
|           |                        | <b>Thuốc nổ, mìn nổ, dây nổ, kíp nổ</b>                                    |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                |                   |                 |
|           |                        | Thuốc nổ Anfo - D90                                                        | Kg     |                     |          | Công ty hóa chất mỏ Tây Nguyên                              |         |                      |            | Giá giao tại kho bên bán ở Gia Lai. Chi |                                | 42.000            |                 |
|           |                        | Thuốc nổ Amonit (AĐ1) - D32-:-D90                                          | Kg     |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 54.200            |                 |
|           |                        | Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D32                                 | Kg     |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 49.800            |                 |
|           |                        | Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D32-D80                             | Kg     |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 49.600            |                 |
|           |                        | Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên - D90-D180                            | Kg     |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 48.900            |                 |
|           |                        | Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ D32 | Kg     |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 60.500            |                 |
|           |                        | <b>Mìn nổ</b>                                                              |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                |                   |                 |
|           |                        | Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 175g/quả                              | Quả    |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 62.800            |                 |
|           |                        | Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 250g/quả                              | Quả    |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 81.500            |                 |
|           |                        | Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp 400g/quả                              | Quả    |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 115.400           |                 |
|           |                        | <b>Dây nổ</b>                                                              |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                |                   |                 |
|           |                        | Dây nổ (10g/m)                                                             | m      | nt                  |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 11.430            |                 |
|           |                        | Dây nổ (12g/m)                                                             | m      |                     |          | Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CNQP - Chi nhánh VLN Miền Nam |         |                      |            |                                         |                                | 13.200            |                 |
|           |                        | <b>Kíp nổ</b>                                                              |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                |                   |                 |
|           |                        | Kíp nổ điện vi sai (2m)                                                    | cái    |                     |          | nt                                                          |         |                      |            |                                         |                                | 15.620            |                 |
|           |                        | Kíp nổ điện vi sai (4,5m)                                                  | cái    |                     |          | nt                                                          |         |                      |            |                                         |                                | 21.070            |                 |
|           |                        | Kíp nổ điện vi sai (6m)                                                    | cái    |                     |          | nt                                                          |         |                      |            |                                         |                                | 24.320            |                 |
|           |                        | Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m                                   | cái    |                     |          | nt                                                          |         |                      |            |                                         |                                | 46.000            |                 |
|           |                        | Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m                                   | cái    |                     |          | nt                                                          |         |                      |            |                                         |                                | 51.600            |                 |
| <b>20</b> | <b>VẬT TƯ HẦM</b>      |                                                                            |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                |                   |                 |
|           |                        | <b>Mũi khoan, cần khoan</b>                                                |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                |                   |                 |
|           |                        | Mũi khoan Ø 42mm                                                           | Cái    |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 80.000            |                 |
|           |                        | Mũi khoan Ø 45mm                                                           | Cái    |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 210.000           |                 |
|           |                        | Mũi khoan Ø 51mm                                                           | Cái    |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 210.000           |                 |
|           |                        | Mũi khoan Ø 76mm                                                           | Cái    |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 260.000           |                 |
|           |                        | Mũi khoan Ø 102mm                                                          | Cái    |                     |          |                                                             |         |                      |            |                                         |                                | 450.000           |                 |



| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                | xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |  |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------------------------|------------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|--|
|     |                        |                                                                 |        |                     |          |                                             |            |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |  |
| (1) | (2)                    | (3)                                                             | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                         | (8)        | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |  |
|     |                        | Mũi khoan Ø 105mm                                               | Cái    |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                | 450.000           |                 |  |
|     |                        | Mũi dẫn hướng Ø 40mm                                            | Cái    |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                | 23.000            |                 |  |
|     |                        | Cần khoan Ø 32, L=1,5mmm                                        | Cái    |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                | 800.000           |                 |  |
|     |                        | Cần khoan Ø 32, L=0,7mmm                                        | Cái    |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                | 450.000           |                 |  |
|     |                        | Cần khoan Ø 38, L=4,32mmm                                       | Cái    |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                | 1.350.000         |                 |  |
|     |                        | Cần khoan Ø 38, L=3,73mm                                        | Cái    |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                | 1.350.000         |                 |  |
|     |                        | Cần khoan Ø 89, L=0,96mm                                        | Cái    |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                | 900.000           |                 |  |
|     |                        | Quả đập khí nén Ø 105mm                                         | Cái    |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                | 3.500.000         |                 |  |
|     |                        | Đuôi choong Ø 38mm                                              | Cái    |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                | 65.000            |                 |  |
|     |                        | Đầu nối cần khoan                                               | Cái    |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                | 265.000           |                 |  |
|     |                        | Cần khoan ø32mm, L=0,70m                                        | cái    |                     |          | C.ty TNHH Một thành viên TM&DV Thuận Phú An | Mitsubishi |                      |            |         |                                | 2.440.000         |                 |  |
|     |                        | Cần khoan ø32mm, L=1,5m                                         | cái    |                     |          |                                             | Mitsubishi |                      |            |         |                                |                   | 2.980.000       |  |
|     |                        | Cần khoan ø38, L=3,73m                                          | cái    |                     |          |                                             | Mitsubishi |                      |            |         |                                |                   | 7.260.000       |  |
|     |                        | Cần khoan ø89mm, L=0,96m                                        | cái    |                     |          |                                             | Mitsubishi |                      |            |         |                                |                   | 2.510.000       |  |
|     |                        | Cần khoan L=1.22mm cho máy khoan cầm tay D≤42mm                 | Cái    |                     |          |                                             | Mitsubishi |                      |            |         |                                |                   | 335.000         |  |
|     |                        | Cần khoan L=1.83mm cho máy khoan cầm tay D≤42mm                 | Cái    |                     |          |                                             | Mitsubishi |                      |            |         |                                |                   | 495.000         |  |
|     |                        | Đầu nối cần khoan                                               | cái    |                     |          |                                             | Mitsubishi |                      |            |         |                                |                   | 1.210.000       |  |
|     |                        | Mũi dẫn hướng ø40mm                                             | cái    |                     |          |                                             | Mitsubishi |                      |            |         |                                |                   | 5.220.000       |  |
|     |                        | Mũi khoan ø105mm                                                | cái    |                     |          |                                             | Mitsubishi |                      |            |         |                                |                   | 4.710.000       |  |
|     |                        | Mũi khoan ø42mm                                                 | cái    |                     |          |                                             | Mitsubishi |                      |            |         |                                |                   | 1.320.000       |  |
|     |                        | Mũi khoan ø45mm                                                 | cái    |                     |          | Mitsubishi                                  |            |                      |            |         |                                | 1.320.000         |                 |  |
|     |                        | Mũi khoan ø51mm                                                 | cái    |                     |          | Mitsubishi                                  |            |                      |            |         |                                | 1.910.000         |                 |  |
|     |                        | Cần khoan ø38, L=4,32m                                          | cái    |                     |          | Mitsubishi                                  |            |                      |            |         |                                | 8.715.000         |                 |  |
|     |                        | Đuôi choong ø38                                                 | cái    |                     |          | Công ty Utracon                             | Đài Loan   |                      |            |         |                                | 6.775.000         |                 |  |
|     |                        | Mũi khoan ø76mm                                                 | cái    |                     |          |                                             | Đài Loan   |                      |            |         |                                |                   | 2.538.000       |  |
|     |                        | Mũi khoan ø102mm                                                | cái    |                     |          |                                             | Đài Loan   |                      |            |         |                                |                   | 4.280.000       |  |
|     |                        | Quả đập khí nén ø105mm                                          | cái    |                     |          |                                             | Đài Loan   |                      |            |         |                                |                   | 4.555.000       |  |
|     |                        | Sản phẩm của Công ty TNHH xây dựng sản xuất thương mại Nam Tiến |        |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                |                   |                 |  |
|     |                        | * Màng chống thấm PVC 2.0MM-                                    | m2     |                     |          |                                             | Thổ Nhĩ Kỳ |                      |            |         |                                | 386.000           |                 |  |
|     |                        | * Vải địa kỹ thuật không dệt PH500-                             | m2     |                     |          |                                             | Việt Nam   |                      |            |         |                                | 48.000            |                 |  |
|     |                        | * Địa nhựa ghim vải địa và màng ch                              | cái    |                     |          |                                             | Việt Nam   |                      |            |         |                                | 14.500            |                 |  |
|     |                        | Đinh ghim                                                       | cái    |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                | 700               |                 |  |
|     |                        | Vải địa kỹ thuật vô hầm                                         | m2     |                     |          | Công ty TNHH Vũ Ngọc Song Anh               |            |                      |            |         |                                | 80.000            |                 |  |
|     |                        | Lớp màng chống thấm EVA                                         | m2     |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                |                   | 450.000         |  |
|     |                        | Màng HDPE                                                       | m2     |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                |                   | 178.000         |  |
|     |                        | Địa nhựa, Đinh ghim                                             | cái    |                     |          |                                             |            |                      |            |         |                                |                   |                 |  |
|     |                        | Lớp màng chống thấm PVC 2mm                                     | m2     |                     |          | nt                                          |            |                      |            |         |                                | 630.000           |                 |  |
|     |                        | Vải địa kỹ thuật chống thấm vô hầm                              | m2     |                     |          | nt                                          |            |                      |            |         |                                | 80.000            |                 |  |
|     |                        | Màng HDPE chống thấm                                            | m2     |                     |          | nt                                          |            |                      |            |         |                                | 178.000           |                 |  |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                          | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|--------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                            |        |                     |          |                                                       |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                        | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                                   | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Lưới thép E6                               | m2     |                     |          | Công ty Cổ phần Thương                                |         |                      |            |         |                                | 93.500            |                 |
|     |                        | Lưới thép E7                               | m2     |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 129.000           |                 |
|     |                        | Neo IBO 200KN, L=3m                        | bộ     |                     |          | Công ty Utracon                                       |         |                      |            |         |                                | 4.400.000         |                 |
|     |                        | Neo IBO 200KN, L=4m                        | bộ     |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 5.720.000         |                 |
|     |                        | Neo IBO 200KN, L=6m                        | bộ     |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 7.800.000         |                 |
|     |                        | Neo IBO 200KN, L=8m                        | bộ     |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 10.400.000        |                 |
|     |                        | Neo SN D25 200KN, L=3m                     | bộ     |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 805.000           |                 |
|     |                        | Neo SN D25 250KN, L=3,0m                   | bộ     |                     |          | Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Quốc tế Thiên Hoàng |         |                      |            |         |                                | 940.000           |                 |
|     |                        | Neo SN D25 200KN, L=4m                     | bộ     |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 930.000           |                 |
|     |                        | Neo SN D25 250KN, L=4,0m                   | bộ     |                     |          | Công ty TNHH Quốc tế Hưng Long                        |         |                      |            |         |                                | 1.093.000         |                 |
|     |                        | Neo SN D25 200KN, L=6m                     | bộ     |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 998.000           |                 |
|     |                        | Neo SN D25 250KN, L=6,0m                   | bộ     |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 1.150.000         |                 |
|     |                        | Neo SN D28 250KN, L=6m                     | bộ     |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 1.500.000         |                 |
|     |                        | Neo SN D25 200KN, L=8,0m                   | bộ     |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 1.210.000         |                 |
|     |                        | Neo SN D25 250KN, L=8,0m                   | bộ     |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 1.385.000         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x12,1mm         | m      |                     |          | Công ty SJK                                           |         |                      |            |         |                                | 1.255.000         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x15mm           | m      |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 1.475.000         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x18,7mm         | m      |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 1.900.000         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x23,2mm         | m      |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 2.090.000         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=315x28,6mm         | m      |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 2.480.000         |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x4,2mm          | m      |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 525.000           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x5,3mm          | m      |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 555.000           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x6,6mm          | m      |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 598.000           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x8,1mm          | m      |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 630.000           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x10,0mm         | m      |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 675.000           |                 |
|     |                        | Ống nhựa HDPE đục lỗ, Φ=110x12,3mm         | m      |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 768.000           |                 |
|     |                        | Ống nước xẻ rãnh HDPE D110, L=2m, dày 4,0m | m      |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 695.000           |                 |
|     |                        | Ống nước xẻ rãnh HDPE D110, L=2m, dày 8,0m | m      |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 775.000           |                 |
|     |                        | Ống thông gió D1000                        | m      |                     |          |                                                       |         |                      |            |         |                                | 650.000           |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                               |        |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                           | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                         | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)                               | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Ống thông gió D1500                                                           | m      |                     |          | Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu |          |                            |                               |                                    |                                | 950.000           |                 |
|     |                        | Quạt thông gió Q1, 31,3kW                                                     | cái    |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    |                                | 410.000.000       |                 |
|     |                        | Quạt thông gió Q2, 115kW                                                      | cái    |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    |                                | 690.000.000       |                 |
|     |                        | Máng cáp W400xH50                                                             | m      |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    |                                | 817.541           |                 |
|     |                        | Máng cáp W300xH50                                                             | m      |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    |                                | 612.265           |                 |
|     |                        | Máng cáp W200xH50                                                             | m      |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    |                                | 418.273           |                 |
|     |                        | Kết nối góc W400xH50                                                          | cái    |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    |                                | 745.598           |                 |
|     |                        | Kết nối góc W300xH50                                                          | cái    |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    |                                | 548.542           |                 |
|     |                        | Kết nối góc W200xH50                                                          | cái    |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    |                                | 356.091           |                 |
|     |                        | Tấm nắp gang đúc D926                                                         | bộ     |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    |                                | 10.910.080        |                 |
|     |                        | Tấm nắp thép Grating (790x790x56)mm                                           | bộ     |                     |          | nt                                          |          |                            |                               |                                    |                                | 5.730.983         |                 |
|     |                        | Tấm nắp thép Grating (576x376x60)mm                                           | bộ     |                     |          | nt                                          |          |                            |                               |                                    |                                | 2.130.828         |                 |
|     |                        | Tấm nắp thép Grating (1090x1090x56)mm                                         | bộ     |                     |          | nt                                          |          |                            |                               |                                    |                                | 10.910.080        |                 |
|     |                        | Thiết bị đo nồng độ khí hầm                                                   | bộ     |                     |          | nt                                          |          |                            |                               |                                    |                                | 100.000.000       |                 |
|     |                        | Thiết bị đo tầm nhìn trong hầm                                                | bộ     |                     |          | nt                                          |          |                            |                               |                                    |                                | 550.000.000       |                 |
|     |                        | Thiết bị đo tốc độ, hướng gió trong hầm                                       | bộ     |                     |          | nt                                          |          |                            |                               |                                    |                                | 350.000.000       |                 |
|     |                        | Thiết bị đo gió ngoài trời                                                    | bộ     |                     |          | nt                                          |          |                            |                               |                                    |                                | 132.500.000       |                 |
|     |                        | Thiết bị đo ánh sáng                                                          | bộ     |                     |          | nt                                          |          |                            |                               |                                    |                                | 405.500.000       |                 |
|     |                        | Đèn chiếu sáng hầm 220W                                                       | bộ     |                     |          | nt                                          |          |                            |                               |                                    |                                | 43.000.000        |                 |
|     |                        | Đèn chiếu sáng hầm 150W                                                       | bộ     |                     |          | nt                                          |          |                            |                               |                                    |                                | 37.800.000        |                 |
|     |                        | Đèn chiếu sáng hầm 80W                                                        | bộ     |                     |          | nt                                          |          |                            |                               |                                    |                                | 22.300.000        |                 |
|     |                        | Đèn chiếu sáng hầm 50W                                                        | bộ     |                     |          | nt                                          |          |                            |                               |                                    |                                | 20.600.000        |                 |
|     |                        | Đèn chiếu sáng hầm 40W                                                        | bộ     |                     |          | nt                                          |          |                            |                               |                                    |                                | 18.400.000        |                 |
|     |                        | <b>Công ty cổ phần dệt công nghiệp Hà Nội. Đc: Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội</b> |        |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    |                                |                   |                 |
|     |                        | Vải địa kỹ thuật HD64C                                                        | m2     | TCVN 9844:2013      | HD64C    | Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội           | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên (cũ) |                                | 45.540            | 45.540          |
|     |                        | Vải địa kỹ thuật HD50C                                                        | m2     | TCVN 9844:2013      | HD50C    | nt                                          | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 28.520            | 28.520          |
|     |                        | Vải địa kỹ thuật HD24C                                                        | m2     | TCVN 9844:2013      | HD24C    | nt                                          | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 16.560            | 16.560          |
|     |                        | Vải địa kỹ thuật HD44C                                                        | m2     | TCVN 9844:2013      | HD44C    | nt                                          | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 24.840            | 24.840          |
|     |                        | Vải địa kỹ thuật HD55C                                                        | m2     | TCVN 9844:2013      | HD55C    | nt                                          | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 35.880            | 35.880          |
|     |                        | Vải địa kỹ thuật HD72C                                                        | m2     | TCVN 9844:2013      | HD72C    | nt                                          | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 47.840            | 47.840          |
|     |                        | Vải địa kỹ thuật TS80                                                         | m2     | TCVN 9844:2013      | TS80     | nt                                          | nt       | nt                         | nt                            | nt                                 |                                | 53.360            | 53.360          |
| 22  | VẬT TƯ TUYỂN           |                                                                               |        |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    |                                |                   |                 |
|     |                        | <b>Biển báo</b>                                                               |        |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    |                                |                   |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D70, màng PQ                                                    | cái    |                     |          |                                             |          |                            |                               |                                    |                                | 1.508.228         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                         | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                  |        |                     |          |                                      |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                              | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                  | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Biển báo tròn D90, màng PQ                                       | cái    |                     |          | Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương |         |                      |            |         |                                | 1.939.150         |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D126, màng PQ                                      | cái    |                     |          |                                      |         |                      |            |         |                                | 4.615.177         |                 |
|     |                        | Biển báo tròn D140, màng PQ                                      | cái    |                     |          |                                      |         |                      |            |         |                                | 5.127.974         |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác L70, màng PQ                                   | cái    |                     |          |                                      |         |                      |            |         |                                | 1.538.942         |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác L90, màng PQ                                   | cái    |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 1.978.640         |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác L126, màng PQ                                  | cái    |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 4.155.144         |                 |
|     |                        | Biển báo tam giác L140, màng PQ                                  | cái    |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 4.709.163         |                 |
|     |                        | Biển chỉ dẫn tôn mạ kẽm, màng phản quang S≤1m                    | m2     |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 3.462.330         |                 |
|     |                        | Biển chỉ dẫn tôn mạ kẽm, màng phản quang S<5m2                   | m2     |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 4.200.000         |                 |
|     |                        | Biển chỉ dẫn tôn mạ kẽm, màng phản quang S>5m2                   | m2     |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 4.400.000         |                 |
|     |                        | Cột biển báo + thanh đỡ D90mm dày 4mm                            | md     |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 899.413           |                 |
|     |                        | Cột cần vược                                                     | kg     |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 51.280            |                 |
|     |                        | Giá long môn                                                     | kg     |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 53.880            |                 |
|     |                        | Hàng rào thép gai                                                | md     |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 400.000           |                 |
|     |                        | Hàng rào lưới thép B40                                           | md     |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 2.072.000         |                 |
|     |                        | <b>Sơn</b>                                                       |        |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 0                 |                 |
|     |                        | Sơn giao thông lót                                               | kg     |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 75.000            |                 |
|     |                        | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)          | kg     |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 36.000            |                 |
|     |                        | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)           | kg     |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 38.000            |                 |
|     |                        | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JIPV25) | kg     |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 22.700            |                 |
|     |                        | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JIPV25)  | kg     |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 23.800            |                 |
|     |                        | Đỉnh, tiêu phản quang                                            | cái    |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 240.300           |                 |
|     |                        | <b>Hệ Lan</b>                                                    |        |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                |                   |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=3.320m T=3mm, W=310mm                               | tấm    |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 1.523.313         |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=0.61m T=3mm, W=310mm (tấm đầu, cuối)                | tấm    |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 629.433           |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=4.320m T=4mm, W=310mm                               | tấm    |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 2.642.857         |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=3.320m T=4mm, W=310mm                               | tấm    |                     |          | nt                                   |         |                      |            |         |                                | 2.031.084         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=2.345m T=4mm, W=310mm | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.434.606         |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=2.320m T=4mm, W=310mm | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.419.312         |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=1.998m T=4mm, W=310mm | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.222.321         |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=1.385m T=4mm, W=310mm | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 847.305           |                 |
|     |                        | Tôn 2 sóng L=0.664m T=4mm, W=310mm | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 406.217           |                 |
|     |                        | Tôn 3 sóng L=4.330m T=4mm, W=460mm | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.775.720         |                 |
|     |                        | Tôn sóng L=4.330m T=4mm, W=485mm   | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.980.922         |                 |
|     |                        | Tôn sóng L=2.330m T=4mm, W=485mm   | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.142.159         |                 |
|     |                        | Tôn sóng L=6.320m T=4mm, W=506mm   | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.709.021         |                 |
|     |                        | Tôn sóng L=3.320m T=4mm, W=506mm   | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.524.359         |                 |
|     |                        | Cột thép D140x4.5mm, L=2.150m      | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.336.880         |                 |
|     |                        | Cột thép D140x4.5mm, L=1.850m      | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.150.339         |                 |
|     |                        | Cột thép D140x4.5mm, L=1.550m      | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 963.798           |                 |
|     |                        | Cột thép D140x4.5mm, L=1.500m      | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 932.707           |                 |
|     |                        | Cột thép D140x4.5mm, L=1.300m      | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 808.346           |                 |
|     |                        | Cột thép D140x4.5mm, L=1.260m      | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 783.474           |                 |
|     |                        | Cột thép D140x4.5mm, L=1.050m      | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 652.895           |                 |
|     |                        | Cột thép D140x4.5mm, L=1.010m      | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 628.023           |                 |
|     |                        | Cột thép D140x4.5mm, L=0.700m      | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 435.263           |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.540m    | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.579.384         |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.500m    | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.554.512         |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.495m    | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.551.403         |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                                                                                                                                                 |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                                                                                                                                             | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=2.050m                                                                                                                 | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.274.700         |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.680m                                                                                                                 | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.044.632         |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.580m                                                                                                                 | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 982.452           |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.575m                                                                                                                 | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 979.343           |                 |
|     |                        | Cột thép D141.3x4.5mm, L=1.150m                                                                                                                 | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 715.076           |                 |
|     |                        | Cột thép D102x4.5mm, L=1.059m                                                                                                                   | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 680.876           |                 |
|     |                        | Ống dầm ngang D89x5.5mm, L=2.994m                                                                                                               | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.705.000         |                 |
|     |                        | Ống dầm ngang D89x5.5mm, L=5.994m                                                                                                               | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.413.000         |                 |
|     |                        | Ống nối D73x6.0mm,                                                                                                                              | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 193.000           |                 |
|     |                        | Tiêu phản quang                                                                                                                                 | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 16.800            |                 |
|     |                        | Bản dệm 389x624x4.3mm                                                                                                                           | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 584.100           |                 |
|     |                        | Bản dệm 70x300x5mm                                                                                                                              | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 59.000            |                 |
|     |                        | Bản liên kết PL260x140x4.5mm                                                                                                                    | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 64.292            |                 |
|     |                        | Bản đỡ PL141.3x141.3x10mm                                                                                                                       | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 78.365            |                 |
|     |                        | Nắp D146x20mm                                                                                                                                   | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 23.300            |                 |
|     |                        | Bu lông M20x180                                                                                                                                 | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 29.000            |                 |
|     |                        | Bu lông M20x120                                                                                                                                 | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 22.000            |                 |
|     |                        | Bu lông M18x40                                                                                                                                  | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 7.425             |                 |
|     |                        | Bu lông M16x35                                                                                                                                  | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.600             |                 |
|     |                        | Bu lông M16x33                                                                                                                                  | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 6.600             |                 |
|     |                        | Lưới chống chối trên DPC:<br>Khung lưới chống chối Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cáo 750mm. Gồm bu lông M12x20. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123 | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 711.100           |                 |
|     |                        | Rào thép (4x63x63)mm, L=1500x2730mm                                                                                                             | tấm    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 392.000           |                 |
|     |                        | Ống thép D60x3mm L=1640mm                                                                                                                       | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 440.000           |                 |
|     |                        | Ống thép chịu lực D60x3mm L=1590mm                                                                                                              | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 420.000           |                 |
|     |                        | Ống thép D60x3mm L=1440mm                                                                                                                       | cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 350.000           |                 |
|     |                        | Tấm thép D50x50x3mm                                                                                                                             | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 2.944             |                 |
|     |                        | Tấm thép D50x97x3mm                                                                                                                             | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 5.711             |                 |
|     |                        | Cửa hàng rào B40: Khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm                                                                                           | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 1.100.000         |                 |
|     |                        | Dây thép gai                                                                                                                                    | m      |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 3.323             |                 |

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                 |
|-----|------------------------|-------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|     |                        |                         |        |                     |          |              |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Trên địa bàn tỉnh | các xã miền núi |
| (1) | (2)                    | (3)                     | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)              | (14)            |
|     |                        | Màng phản quang loại IV | m2     |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 541.200           |                 |
|     |                        | Ụ chống xô va           | cái    |                     |          | nt           |         |                      |            |         |                                | 9.987.000         |                 |

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày /9/2025 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

[illegible]



[illegible]



## 2. Phường Tân An

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                           | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------|----------------|
|     |                        |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   | Khu vực                        | khu vực phường |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                              | (12)                           | (13)           |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>         |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |                |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 2.150.000      |
| 2   | <b>CÁT</b>             |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |                |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 520.000        |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 590.000        |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |                |
|     |                        | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            | Không nhận được thông tin báo cáo |                                |                |
|     |                        | Đá 2x4                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |                |
|     |                        | Đá 4x6                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |                |
|     |                        | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |                |
|     |                        | Đá 0,5 x 1             | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |                |
|     |                        | Cấp phối đá dăm        | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |                |
|     |                        | Đất đắp                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |                |
| 4   | <b>GẠCH CÁC LOẠI</b>   |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |                |
|     |                        | Gạch 4 lỗ              | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 820            |
|     |                        | Gạch 6 lỗ              | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 1.300          |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

### 3. Phòng Tân Lập

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                           | Giá thông báo (trước thuế VAT) |           |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------|
|     |                        |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   | Khu vực                        | khu vực   |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                              | (12)                           | (13)      |
| 1   | XI MĂNG                |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |           |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 1.954.545 |
|     |                        | Ximăng PCB30           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |           |
| 2   | CÁT                    |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |           |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            | Không nhận được thông tin báo cáo |                                | 545.454   |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 590.909   |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |           |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |           |
| 3   | ĐÁ XÂY DỰNG            |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |           |
|     |                        | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            | Không nhận được thông tin báo cáo |                                |           |
|     |                        | Đá 2x4                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |           |
|     |                        | Đá 4x6                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |           |
|     |                        | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |           |
|     |                        | Đá 0,5 x 1             | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |           |
|     |                        | Cấp phối đá dăm        | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |           |
|     |                        | Đất đắp                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |           |
| 4   | GẠCH CÁC LOẠI          |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |           |
|     |                        | Gạch 4 lỗ              |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 860       |
|     |                        | Gạch 6 lỗ              |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 1.181     |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

#### 4. Phòng Thành Nhất

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |         |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|---------|
|     |                        |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Khu vực phường                 | khu vực |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)    |
| 1   | XI MĂNG                |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |         |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          | Nghi Sơn     |         |                      |            |         | 2.200.000                      |         |
|     |                        | Ximăng PCB30           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |         |
| 2   | CÁT                    |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |         |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         | 550.000                        |         |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         | 580.000                        |         |
| 3   | ĐÁ XÂY DỰNG            |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |         |
|     |                        | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         | 450.000                        |         |
|     |                        | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         | 280.000                        |         |
|     |                        |                        | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |         |
|     |                        |                        | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |         |
| 4   | GẠCH CÁC LOẠI          |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |         |
|     |                        | Gạch 4 lỗ              | viên           |                     |          |              |         |                      |            |         | 900                            |         |
|     |                        | Gạch ống 6 lỗ          | viên           |                     |          |              |         |                      |            |         | 1.250                          |         |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 5. Phường Ea Kao

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|----------------|
|     |                        |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Khu vực                        | khu vực phường |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)           |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>         |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |                |
|     |                        | Xi măng Vicem H Mai    | Tấn            | PCB40               |          |              |         |                      |            |         |                                | 2.200.000      |
|     |                        | Xi măng Nghi Sơn       | Tấn            | PCB40               |          |              |         |                      |            |         |                                | 2.027.000      |
| 2   | <b>CÁT</b>             |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |                |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 650.000        |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 700.000        |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |                |
|     |                        | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 520.000        |
|     |                        | Đá 4x6                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 460.000        |
|     |                        | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |                                | 300.000        |
| 4   | <b>GẠCH CÁC LOẠI</b>   |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |                                |                |
|     |                        | Gạch 4 lỗ              | Viên           | Tuynel/             |          |              |         |                      |            |         |                                | 900            |
|     |                        | Gạch ống 6 lỗ          | Viên           | Krông Ana           |          |              |         |                      |            |         |                                | 1.300          |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 6. Xã Hòa Phú

[illegible]

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



## 7. Phòng Buôn Hồ

[illegible]

|                                                                                                                                                                                                               |  |                                    |                |  |  |  |  |  |  |  |  |        |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------|----------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--------|--|
|                                                                                                                                                                                                               |  | Tôn sóng vuông mạ<br>màu dày 0,4mm | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |  |  | 87.000 |  |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn |  |                                    |                |  |  |  |  |  |  |  |  |        |  |

## 8. Phòng Cur Bao

[illegible]

|  |  |                 |    |  |  |  |  |  |  |                                      |  |        |
|--|--|-----------------|----|--|--|--|--|--|--|--------------------------------------|--|--------|
|  |  | Thép cuộn:      |    |  |  |  |  |  |  | Cơ sở sắt thép Trường Phát, Tây Hà 4 |  |        |
|  |  | Ø6 CB240-T      | kg |  |  |  |  |  |  |                                      |  | 16.000 |
|  |  | Ø8 CB240-T      | kg |  |  |  |  |  |  |                                      |  | 16.000 |
|  |  | Thép thanh vằn: |    |  |  |  |  |  |  |                                      |  |        |
|  |  | Ø10 CB300       | kg |  |  |  |  |  |  |                                      |  | 14.127 |
|  |  | Ø20 CB300       | kg |  |  |  |  |  |  |                                      |  | 15.078 |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 9. Xã Ea Drông

[illegible]

[illegible]

## 10. Xã Ea Súp

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng             | Loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                 | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                  | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|-----|------------------------------------|---------------------------------------|----------------|---------------------|----------|----------------------------------------------|---------|----------------------|------------|--------------------------|--------------------------------|------------|
|     |                                    |                                       |                |                     |          |                                              |         |                      |            |                          | Tại nơi sản xuất               | khv vực xã |
| (1) | (2)                                | (3)                                   | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                                          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                     | (12)                           | (13)       |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>                     |                                       |                |                     |          |                                              |         |                      |            |                          |                                |            |
|     |                                    | Ximăng PCB40                          | tấn            |                     |          | Hoàng Thạch                                  |         |                      |            | CH VLXD Minh Toàn        |                                | 2.227.273  |
|     |                                    | Ximăng PCB40                          | tấn            |                     |          | Đại Sơn                                      |         |                      |            |                          |                                | 2.000.000  |
| 2   | <b>CÁT</b>                         |                                       |                |                     |          |                                              |         |                      |            |                          |                                |            |
|     |                                    | Cát xây                               | m <sup>3</sup> |                     |          |                                              |         |                      |            | CH VLXD Minh Toàn        |                                | 750.000    |
|     |                                    | Cát tô                                | m <sup>3</sup> |                     |          |                                              |         |                      |            |                          |                                | 850.000    |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>                 |                                       |                |                     |          |                                              |         |                      |            |                          |                                |            |
|     |                                    | Đá 1x2                                | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty TNHH SX và TM Cư M'lan, mỏ đá thôn 3 |         |                      |            |                          | 320.000                        |            |
|     |                                    | Đá 2x4                                | m <sup>3</sup> |                     |          |                                              |         |                      |            |                          | 300.000                        |            |
|     |                                    | Đá 4x6                                | m <sup>3</sup> |                     |          |                                              |         |                      |            |                          | 260.000                        |            |
|     |                                    | Cấp phối đa tầng D <sub>max</sub> 25  | m <sup>3</sup> |                     |          |                                              |         |                      |            |                          | 270.000                        |            |
|     |                                    | Cấp phối đá dăm D <sub>max</sub> 37,5 | m <sup>3</sup> |                     |          |                                              |         |                      |            |                          | 250.000                        |            |
|     |                                    | Đá hộc                                | m <sup>3</sup> |                     |          |                                              |         |                      |            |                          | 250.000                        |            |
|     |                                    | Đá 0,5 x 1                            | m <sup>3</sup> |                     |          |                                              |         |                      |            |                          | 240.000                        |            |
|     |                                    | Đá mi bụi                             | m <sup>3</sup> |                     |          |                                              |         |                      |            |                          | 190.000                        |            |
| 4   | <b>GẠCH CÁC LOẠI</b>               |                                       |                |                     |          |                                              |         |                      |            |                          |                                |            |
|     |                                    | Gạch thẻ (50x80x 180)                 | Viên           |                     |          |                                              |         |                      |            | CH VLXD Minh Toàn        |                                | 1.150      |
|     |                                    | Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)             | Viên           |                     |          |                                              |         |                      |            |                          |                                | 1.150      |
|     |                                    | Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)            | Viên           |                     |          |                                              |         |                      |            |                          |                                | 1.450      |
| 5   | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b> |                                       |                |                     |          |                                              |         |                      |            |                          |                                |            |
|     |                                    | Tôn sóng vuông 0,3mm                  | m <sup>2</sup> |                     |          | Tôn Hoa Sen                                  |         |                      |            | Nhà máy cán tôn Công Gấm |                                | 65.000     |
|     |                                    | Tôn sóng vuông 0,35mm                 | m <sup>2</sup> |                     |          |                                              |         |                      |            |                          |                                | 80.000     |
|     |                                    | Tôn sóng vuông 0,5mm                  | m <sup>2</sup> |                     |          |                                              |         |                      |            |                          |                                | 95.000     |
|     |                                    | Tôn lạnh                              | m <sup>2</sup> |                     |          |                                              |         |                      |            |                          |                                | 60.000     |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



## 11. Xã Ea Rôk

[illegible]



## 12. Xã Ea Bung

[illegible]

|   |       |                       |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|-------|-----------------------|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|   |       | <b>Thép thanh vằn</b> |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |       | Ø.....                | kg |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| N | ..... |                       |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |       |                       |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |       |                       |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,

### 13. Xã Ia Rvê

[illegible]



## 14. Xã Ia Lốp

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng    | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                | xuất xứ      | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|-----|------------------------|---------------------------|----------------|---------------------|----------|-----------------------------|--------------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|------------|
|     |                        |                           |                |                     |          |                             |              |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | khu vực xã |
| (1) | (2)                    | (3)                       | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                         | (8)          | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)       |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>         |                           |                |                     |          |                             |              |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | Ximăng PCB40              | tấn            |                     |          |                             |              |                      |            |         |                                | 2.280.000  |
| 2   | <b>CÁT</b>             |                           |                |                     |          |                             |              |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | Cát xây                   | m <sup>3</sup> |                     |          |                             | CH VLXD Minh |                      |            |         |                                | 515.000    |
|     |                        | Cát tô                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                             |              |                      |            |         |                                | 560.000    |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                           |                |                     |          |                             |              |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | Đá 1x2                    | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty TNHH XD&ĐT Thuận An |              |                      |            |         | 380.000                        |            |
|     |                        | Đá 2x4                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                             |              |                      |            |         | 350.000                        |            |
|     |                        | Đá 4x6                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                             |              |                      |            |         | 310.000                        |            |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25   | m <sup>3</sup> |                     |          |                             |              |                      |            |         | 320.000                        |            |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | m <sup>3</sup> |                     |          |                             |              |                      |            |         | 310.000                        |            |
|     |                        | Đá 0,5 x 1                | m <sup>3</sup> |                     |          |                             |              |                      |            |         | 310.000                        |            |
|     |                        | Đá mi bụi sạch            | m <sup>3</sup> |                     |          |                             |              |                      |            |         | 260.000                        |            |
|     |                        | Đá mặt, tạp, bản..        | m <sup>3</sup> |                     |          |                             |              |                      |            |         | 230.000                        |            |
|     |                        | Đá hộc                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                             |              |                      |            |         | 270.000                        |            |
| 4   | <b>THÉP CÁC LOẠI</b>   |                           |                |                     |          |                             |              |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | <b>Thép cuộn</b>          |                |                     |          |                             |              |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | Ø6-8                      | kg             |                     |          |                             |              |                      |            |         |                                | 17.500     |
|     |                        | Ø 10 - 12- 14 - 16        | kg             |                     |          |                             |              |                      |            |         |                                | 18.500     |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 15. Xã Ea Wer

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



## 16. Xã Ea Nuôl

[illegible]

|  |                            |     |  |  |  |  |  |  |  |  |         |
|--|----------------------------|-----|--|--|--|--|--|--|--|--|---------|
|  | Tôn Lạnh 2 dem 3           | mét |  |  |  |  |  |  |  |  | 83.000  |
|  | Tôn Lạnh 2 dem 5           | mét |  |  |  |  |  |  |  |  | 86.000  |
|  | Tôn Lạnh 3 dem 4           | mét |  |  |  |  |  |  |  |  | 117.000 |
|  | Tôn Lạnh 4 dem             | mét |  |  |  |  |  |  |  |  | 129.000 |
|  | V4                         | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 171.000 |
|  | V5                         | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 324.000 |
|  | Sắt hộp kẽm 14 *14* 1ly 2  | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 64.000  |
|  | Sắt hộp kẽm 13 *26* 1ly 2  | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 87.000  |
|  | Sắt hộp kẽm 20 * 20* 1ly 4 | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 101.000 |
|  | Sắt hộp kẽm 20 * 40* 1ly 2 | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 132.000 |
|  | Sắt hộp kẽm 25 * 25* 1ly 2 | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 107.000 |
|  | Sắt hộp kẽm 25 * 50* 1ly 2 | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 164.000 |
|  | Sắt hộp kẽm 30 * 30* 1ly 2 | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 132.000 |
|  | Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 2 | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 195.000 |
|  | Sắt hộp kẽm 30 * 60* 1ly 4 | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 222.000 |
|  | Sắt hộp kẽm 40 * 40* 1ly 1 | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 162.000 |
|  | Sắt hộp kẽm 50 * 50* 1ly 2 | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 218.000 |
|  | Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1 y 2 | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 257.000 |
|  | Sắt hộp kẽm 40 * 80* 1ly 4 | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 292.000 |
|  | Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 2 | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 320.000 |
|  | Sắt hộp kẽm 50 *100* 1ly 4 | Cây |  |  |  |  |  |  |  |  | 365.000 |

Xưởng  
tôn Long  
Vân

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 17. Xã Buôn Đôn

[illegible]



## 18. Xã Ea Kiết

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách      | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |           |
|-----|------------------------|------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-----------|
|     |                        |                                          |                |                     |               |              |         |                      |            |         | Khu vực                        | khu vực   |
| (1) | (2)                    | (3)                                      | (4)            | (5)                 | (6)           | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)      |
| I   | XI MĂNG                |                                          |                |                     |               |              |         |                      |            |         |                                |           |
|     |                        | Ximăng PCB40                             | tấn            | PC40                |               | Long Sơn     |         |                      |            |         |                                | 1.700.000 |
| 1   |                        | Ximăng PCB40                             | tấn            | PC40                |               | Nghi Sơn     |         |                      |            |         |                                | 2 200 000 |
| 2   |                        | Ximăng PCB40                             | tấn            | PC40                |               | Hoàng Thạch  |         |                      |            |         |                                | 2 200 000 |
| II  | CÁT CÁC LOẠI           |                                          |                |                     |               |              |         |                      |            |         |                                |           |
| 1   |                        | Cát xây                                  | m <sup>3</sup> |                     |               |              |         |                      |            |         |                                | 620 000   |
| 2   |                        | Cát tô                                   | m <sup>3</sup> |                     |               |              |         |                      |            |         |                                | 670 000   |
| III | ĐÁ CÁC LOẠI            |                                          |                |                     |               |              |         |                      |            |         |                                |           |
| 1   |                        | Đá 1x2                                   | m <sup>3</sup> |                     |               |              |         |                      |            |         |                                | 550 000   |
| 2   |                        | Đá 2x4                                   | m <sup>3</sup> |                     |               |              |         |                      |            |         |                                |           |
| 3   |                        | Đá 4x6                                   | m <sup>3</sup> |                     |               |              |         |                      |            |         |                                | 600 000   |
| 4   |                        | Đá hộc                                   | m <sup>3</sup> |                     |               |              |         |                      |            |         |                                | 500 000   |
| 5   |                        | Đá 0,5 x 1                               | m <sup>3</sup> |                     |               |              |         |                      |            |         |                                | 400 000   |
| 6   |                        | Đá mặt                                   |                |                     |               |              |         |                      |            |         |                                | 370 000   |
| 7   |                        | Cấp phối đá dăm Dmax37.5                 | m <sup>3</sup> |                     |               |              |         |                      |            |         |                                | 500 000   |
| 8   |                        | Cấp phối đá dăm Dmax25                   | m <sup>3</sup> |                     |               |              |         |                      |            |         |                                |           |
| 9   |                        | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa) | m <sup>3</sup> |                     |               |              |         |                      |            |         |                                |           |
| IV  | GẠCH CÁC LOẠI          |                                          |                |                     |               |              |         |                      |            |         |                                |           |
| 1   |                        | Gạch tuynen 2 lỗ                         | viên           |                     | 180x80x45 mm  |              |         |                      |            |         |                                |           |
| 2   |                        | Gạch tuynen 4 lỗ                         | viên           |                     | 180x80x80 mm  |              |         |                      |            |         |                                | 950       |
| 3   |                        | Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ                     | viên           |                     | 170x120x80 mm |              |         |                      |            |         |                                |           |



## 19. Xã Quảng Phú

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

**20. Xã Ea M'Droh**

| STT      | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                           | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|----------|------------------------|------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------|
|          |                        |                                          |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   | Giá tại nơi sản xuất           | khu vực xã |
| (1)      | (2)                    | (3)                                      | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                              | (12)                           | (13)       |
| <b>1</b> | <b>XI MĂNG</b>         |                                          |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |            |
|          |                        | Ximăng PCB40                             | tấn            |                     |          | Nghi Sơn     |         |                      |            |                                   |                                | 2.200.00   |
|          |                        | Ximăng PCB40                             | tấn            |                     |          | Hoàng Thạch  |         |                      |            |                                   |                                | 2.200.00   |
| <b>2</b> | <b>CÁT</b>             |                                          |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |            |
|          |                        | Cát xây                                  | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 615.000    |
|          |                        | Cát tô                                   | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 660.000    |
| <b>3</b> | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                                          |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |            |
|          |                        | Đá 1x2                                   | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 550.000    |
|          |                        | Đá 2x4                                   | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |            |
|          |                        | Đá 4x6                                   | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 600.000    |
|          |                        | Đá hộc                                   | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 500.000    |
|          |                        | Đá 0,5 x 1                               | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 400.000    |
|          |                        | Đá mặt                                   | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 370.000    |
|          |                        | Cấp phối đá dăm Dmax37.5                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 500.000    |
|          |                        | Cấp phối đá dăm Dmax25                   | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty..... |         |                      |            | Không nhận được thông tin báo cáo |                                |            |
|          |                        | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa) | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |            |
| <b>4</b> | <b>GẠCH CÁC LOẠI</b>   |                                          |                |                     |          |              |         |                      |            |                                   |                                |            |
|          |                        | Gạch tuynen 2 lỗ                         | viên           | 180x80x45mm         |          |              |         |                      |            |                                   |                                |            |
|          |                        | Gạch tuynen 4 lỗ                         | viên           | 180x80x80mm         |          |              |         |                      |            |                                   |                                | 950        |
|          |                        | Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ                     | viên           | 170x120x80mm        |          |              |         |                      |            |                                   |                                |            |
|          |                        | Gạch tuynen 6 lỗ                         | viên           | 180x120x80mm        |          |              |         |                      |            |                                   |                                |            |



[illegible]

## 21. Xã Cuôr Đăng

| STT                                                                                                                                                                                                           | Nhóm vật<br>liệu xây<br>dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn<br>vị      | Tiêu chuẩn<br>kỹ thuật | quy cách | nhà sản<br>xuất | xuất xứ | Điều kiện<br>thương mại | Vận<br>chuyển | Ghi chú                                  | Giá thông báo (trước<br>thuế VAT) |           |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------|-----------------|---------|-------------------------|---------------|------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|--|
|                                                                                                                                                                                                               |                              |                        |                |                        |          |                 |         |                         |               |                                          | Khu vực                           | khu vực   |  |
| (1)                                                                                                                                                                                                           | (2)                          | (3)                    | (4)            | (5)                    | (6)      | (7)             | (8)     | (9)                     | (10)          | (11)                                     | (12)                              | (13)      |  |
| 1                                                                                                                                                                                                             | XI MĂNG                      |                        |                |                        |          |                 |         |                         |               |                                          |                                   |           |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                              | Ximăng PCB40           | tấn            |                        |          |                 |         |                         |               | Đại lý<br>VLXD<br>cung<br>cấp đơn<br>giá |                                   | 2.280.000 |  |
| 2                                                                                                                                                                                                             | CÁT                          |                        |                |                        |          |                 |         |                         |               |                                          |                                   |           |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                              | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                        |          |                 |         |                         |               |                                          |                                   | 650.000   |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                              | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                        |          |                 |         |                         |               |                                          |                                   | 670.000   |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                              | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                        |          |                 |         |                         |               |                                          |                                   |           |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                              | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                        |          |                 |         |                         |               |                                          |                                   |           |  |
| 3                                                                                                                                                                                                             | ĐÁ XÂY DỰNG                  |                        |                |                        |          |                 |         |                         |               |                                          |                                   |           |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                              | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                        |          |                 |         |                         |               |                                          |                                   | 500.000   |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                              | Đá 4x6                 | m <sup>3</sup> |                        |          |                 |         |                         |               |                                          | 400.000                           |           |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                              | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> |                        |          |                 |         |                         |               |                                          | 360.000                           |           |  |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn |                              |                        |                |                        |          |                 |         |                         |               |                                          |                                   |           |  |

## 22. Xã Cư M'gar

[illegible]

|    |               |                          |      |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  |        |
|----|---------------|--------------------------|------|---------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|------------------------------------------------|--|--|-----------------|--|--------|
| 1  |               | Gạch tuynen 4 lỗ         | viên |                                                         | 180x80       | Công ty<br>TNHH VIỆT<br>TIẾN ANH | Cửa hàng VL XD<br>Xuân Quang                   |  |  | Trên<br>địa bàn |  | 950    |
| 2  |               | Gạch tuynen 6 lỗ<br>nhỏ  | viên |                                                         | 180x120x80mm |                                  |                                                |  |  |                 |  | 1.300  |
| 3  |               | Gạch tuynen 2 lỗ         | viên |                                                         | 180x80       |                                  |                                                |  |  | Trên<br>địa bàn |  | 1.000  |
| 4  |               | Gạch tuynen 4 lỗ         | viên |                                                         | 180x80       | TNHH VIỆT<br>TIẾN ANH            | Doanh nghiệp tư<br>nhân Phúc Thiện             |  |  |                 |  | 960    |
| 5  |               | Gạch tuynen 6 lỗ         | viên |                                                         | 180x12       |                                  |                                                |  |  |                 |  | 1.350  |
| 6  |               | Gạch tuynen 4 lỗ         | viên |                                                         | 180x80x80mm  | Công ty<br>TNHH VIỆT<br>TIẾN ANH | Đại lý VLXD Hữu<br>Hùng                        |  |  | Trên<br>địa bàn |  | 950    |
| 7  |               | Gạch tuynen 6 lỗ<br>nhỏ  | viên |                                                         | 180x120x80mm |                                  |                                                |  |  |                 |  | 1.300  |
| V  | NHỰA ĐƯỜNG    |                          |      |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  |        |
| 1  |               | Nhựa đường<br>phuy 60/70 | Tấn  | Trên địa bàn<br>xã không có<br>nhà sản<br>xuất/cung cấp |              |                                  |                                                |  |  |                 |  |        |
| 2  |               | Nhựa đường đặc<br>nóng   | Tấn  |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  |        |
| VI | THÉP CÁC LOẠI |                          |      |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  |        |
| 1  |               | Thép cuộn                |      |                                                         |              | Hòa Phát                         | Doanh nghiệp tư<br>nhân Phúc Thiện             |  |  | Trên<br>địa bàn |  |        |
| 2  |               | Ø6                       | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.730 |
| 3  |               | Ø8                       | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.730 |
| 4  |               | Thép thanh vằn           |      |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  |        |
| 5  |               | Ø10                      | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.500 |
| 6  |               | Ø12                      | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.500 |
| 7  |               | Ø14                      | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.500 |
| 8  |               | Ø16                      | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.500 |
| 9  |               | Ø18                      | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.500 |
| 10 |               | Ø20                      | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.500 |
| 11 |               | Ø22                      | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.500 |
| 12 |               | Ø25                      | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.500 |
| 13 |               | Thép cuộn                |      |                                                         |              | Hòa Phát                         | Công Ty TNHH<br>Tôn Hoàng Thịnh<br>(Buôn Dung) |  |  | Trên<br>địa bàn |  |        |
| 14 |               | Ø6                       | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.730 |
| 15 |               | Ø8                       | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.730 |
| 16 |               | Thép thanh vằn           |      |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  |        |
| 17 |               | Ø10                      | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.500 |
| 18 |               | Ø12                      | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.500 |
| 19 |               | Ø14                      | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.500 |
| 20 |               | Ø16                      | kg   |                                                         |              |                                  |                                                |  |  |                 |  | 14.500 |

[illegible]

|    |  |                                         |    |  |  |             |                              |  |  |              |  |        |
|----|--|-----------------------------------------|----|--|--|-------------|------------------------------|--|--|--------------|--|--------|
| 14 |  | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,25mm | m2 |  |  | Tôn Hoa Sen | Công Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh |  |  | Trên địa bàn |  | 75.000 |
|----|--|-----------------------------------------|----|--|--|-------------|------------------------------|--|--|--------------|--|--------|

### 23. Xã Ea Tul

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất       | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú         | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------------|---------|----------------------|------------|-----------------|--------------------------------|------------|
|     |                        |                        |                |                     |          |                    |         |                      |            |                 | Khu vực                        | khu vực xã |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)            | (12)                           | (13)       |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>         |                        |                |                     |          |                    |         |                      |            |                 |                                |            |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          | Cty XM Nghi Sơn    |         |                      |            |                 |                                | 2.180.000  |
|     |                        | Ximăng PCB30           | tấn            |                     |          | Cty XM Hoàng Thạch |         |                      |            |                 |                                | 2.180.000  |
| 2   | <b>CÁT</b>             |                        |                |                     |          |                    |         |                      |            |                 |                                |            |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |                    |         |                      |            | Không nhận được |                                | 650.000    |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |                    |         |                      |            |                 |                                | 650.000    |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                        |                |                     |          |                    |         |                      |            |                 |                                |            |
|     |                        | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          |                    |         |                      |            |                 |                                | 490.000    |
|     |                        | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> |                     |          |                    |         |                      |            |                 |                                | 460.000    |
| 4   | <b>GẠCH CÁC LOẠI</b>   |                        |                |                     |          |                    |         |                      |            |                 |                                |            |
|     |                        | 4 lỗ                   |                |                     |          |                    |         |                      |            |                 |                                | 900        |
|     |                        | 6 lỗ                   |                |                     |          |                    |         |                      |            |                 |                                | 1.300      |
| 5   | <b>SẮT</b>             |                        |                |                     |          |                    |         |                      |            |                 |                                |            |
|     |                        | Sắt hộp                | kg             |                     |          |                    |         |                      |            |                 |                                | 18.000     |
|     |                        | Sắt cây                | kg             |                     |          |                    |         |                      |            |                 |                                | 18.000     |
|     |                        | Sắt kẽm                | kg             |                     |          |                    |         |                      |            |                 |                                | 20.000     |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 24. Xã Pong Drang

[illegible]



[illegible]

## 25. Xã Krông Búk

[illegible]

|                                                                                                                                                                                                               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|                                                                                                                                                                                                               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

## 26. Xã Cư Pong

[illegible]

|                                                                                                                                                                                                               |                              |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--------|
|                                                                                                                                                                                                               | Thép đường kính<br>d=10÷32mm | kg |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 22.000 |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn |                              |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |        |

## 27. Xã Ea Khăl

| STT                                                                                                                                                                                                           | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                   | xuất xứ         | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------------------------|-----------------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                                                                                                                               |                        |                        |                |                     |          |                                |                 |                      |            |         | Khu vực Ea Nam cũ              | Khu vực Ea Khl cũ | Khu vực Ea Tsr cũ |
| (1)                                                                                                                                                                                                           | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                            | (8)             | (9)                  | (10)       | (11)    |                                | (12)              | (13)              |
| 1                                                                                                                                                                                                             | XI MĂNG                |                        |                |                     |          |                                |                 |                      |            |         |                                |                   |                   |
|                                                                                                                                                                                                               |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          |                                |                 |                      |            |         | 2.000                          | 2.000             | 2.200             |
| 2                                                                                                                                                                                                             | CÁT                    |                        |                |                     |          |                                |                 |                      |            |         |                                |                   |                   |
|                                                                                                                                                                                                               |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |                                | A Yunpa-Gia Lai | Giao tại công trình  |            |         | 570.000                        | 570.000           | 600.000           |
|                                                                                                                                                                                                               |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |                                |                 |                      |            | 670.000 | 670.000                        | 700.000           |                   |
| 3                                                                                                                                                                                                             | ĐÁ XÂY DỰNG            |                        |                |                     |          |                                |                 |                      |            |         |                                |                   |                   |
|                                                                                                                                                                                                               |                        | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          | Mỏ Tân Thành Đạt và Văn Chương |                 | Giao tại công trình  |            |         | 480.000                        | 480.000           | 530.000           |
|                                                                                                                                                                                                               |                        | 4*6=hộc                | m <sup>3</sup> |                     |          |                                |                 |                      |            | 450.000 | 450.000                        | 500.000           |                   |
|                                                                                                                                                                                                               |                        | Dăm (0.5)              | m <sup>3</sup> |                     |          |                                |                 |                      |            | 500.000 | 500.000                        | 550.000           |                   |
|                                                                                                                                                                                                               |                        | Cấp phối               | m <sup>3</sup> |                     |          |                                |                 |                      |            | 460.000 | 460.000                        | 500.000           |                   |
| 4                                                                                                                                                                                                             | GẠCH CÁC LOẠI          |                        |                |                     |          |                                |                 |                      |            |         |                                |                   |                   |
|                                                                                                                                                                                                               |                        | Gạch không nung viên   |                |                     |          |                                |                 |                      |            |         | 1.750                          | 1.750             | 1.750             |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn |                        |                        |                |                     |          |                                |                 |                      |            |         |                                |                   |                   |

## 28. Xã Ea Drăng

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng   | Loại vật liệu xây dựng         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                                | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                     |
|-----|--------------------------|--------------------------------|--------|---------------------|----------|-------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|---------------------|
|     |                          |                                |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | Tại chân công trình |
| (1) | (2)                      | (3)                            | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)                                                         | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)                |
| 1   | <b>Xi măng</b>           |                                |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |         |                                |                     |
|     |                          | Xi măng PCB40                  | tấn    |                     |          |                                                             |         |                      |            |         | 1.570.000                      | 1.900.000           |
| 2   | <b>Cát</b>               |                                |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |         |                                |                     |
|     |                          | Cát xây                        | m3     |                     |          | Sông Hinh/AyunPa,                                           |         |                      |            |         | 400.000                        |                     |
|     |                          | Cát tô                         | m3     |                     |          | Gia Lai                                                     |         |                      |            |         | 500.000                        |                     |
| 3   | <b>Đá xây dựng</b>       |                                |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |         |                                |                     |
|     |                          | Đá hộc                         | m3     |                     |          | Cty TNHH TM&DV Tân Thành Đạt (Mỏ đá TDP5, xã Ea Drăng)      |         |                      |            |         | 255.000                        |                     |
|     |                          | Đá dăm 4x6 (SX máy             | m3     |                     |          |                                                             |         |                      |            |         | 270.000                        |                     |
|     |                          | Đá dăm 2x4                     | m3     |                     |          |                                                             |         |                      |            |         | 285.000                        |                     |
|     |                          | Đá dăm 1x2                     | m3     |                     |          |                                                             |         |                      |            |         | 330.000                        |                     |
|     |                          | Đá 0,5x1                       | m3     |                     |          |                                                             |         |                      |            |         | 310.000                        |                     |
|     |                          | Cấp phối đá dăm Dm             | m3     |                     |          |                                                             |         |                      |            |         | 310.000                        |                     |
|     |                          | Cấp phối đá dăm Dm             | m3     |                     |          |                                                             |         |                      |            |         | 295.000                        |                     |
| 4   | <b>Gạch xây các loại</b> |                                |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |         |                                |                     |
|     |                          | <b>Gạch không nung</b>         |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |         |                                |                     |
|     |                          | Gạch thẻ (40x80x180            | Viên   |                     |          | Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng |         |                      |            |         | 1.200                          |                     |
|     |                          | Gạch ống (80x80x180            | Viên   |                     |          |                                                             |         |                      |            |         | 1.600                          |                     |
|     |                          | Gạch ống (80x120x18            | Viên   |                     |          |                                                             |         |                      |            |         | 1.800                          |                     |
|     |                          | <b>Gạch block bê tông rỗng</b> |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |         |                                |                     |
|     |                          | Gạch bê tông rỗng (9           | Viên   |                     |          | Nt                                                          |         |                      |            |         | 6.000                          |                     |
|     |                          | Gạch bê tông rỗng (1           | Viên   |                     |          | Nt                                                          |         |                      |            |         | 8.000                          |                     |
|     |                          | <b>Gạch Terrazzo</b>           |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |         |                                |                     |
|     |                          | Gạch Terazzo 300x30            | m2     |                     |          | Nt                                                          |         |                      |            |         | 115.000                        |                     |
|     |                          | Gạch Terazzo 300x30            | m2     |                     |          | Nt                                                          |         |                      |            |         | 125.000                        |                     |
| 5   | <b>Tấm trần, tấm lợp</b> |                                |        |                     |          |                                                             |         |                      |            |         |                                |                     |
|     |                          | Tôn sóng vuông 0,4m            | m      |                     |          | Công ty TNHH TM Sỹ Đăng                                     |         |                      |            |         |                                | 100.000             |
|     |                          | Tôn lạnh 0,35mm                | m      |                     |          |                                                             |         |                      |            |         |                                | 90.000              |

## 29. Xã Ea Wy

[illegible]



[illegible]

### 30. Xã Ea H'leo

[illegible]

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

### 31. Xã Ea Hiao

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng    | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                                         | xuất xứ                         | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|-----|------------------------|---------------------------|----------------|---------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|------------|
|     |                        |                           |                |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         | Tại nơi sản xuất               | khv vực xã |
| (1) | (2)                    | (3)                       | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                                                                  | (8)                             | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)       |
| 1   | XI MĂNG                |                           |                |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | Ximăng PCB40              | tấn            |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | Ximăng PCB30              | tấn            |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         |                                |            |
| 2   | CÁT                    |                           |                |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | Cát xây                   | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                      | Cát Sông Hình (AYunPa, Gia Lai) |                      |            |         |                                | 500.000    |
|     |                        | Cát tô                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         |                                | 600.000    |
| 3   | ĐÁ XÂY DỰNG            |                           |                |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | Đá hộc                    | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty TNHH XD&TM Sài Gòn (mỏ đá Ea Hiao)                           |                                 |                      |            |         | 255.000                        |            |
|     |                        | Đá 4x6                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         | 270.000                        |            |
|     |                        | Đá 2x4                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         | 285.000                        |            |
|     |                        | Đá 1x2                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         | 330.000                        |            |
|     |                        | Đá 0,5x1                  | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         | 310.000                        |            |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25   | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         | 310.000                        |            |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         | 295.000                        |            |
| 4   | GẠCH CÁC LOẠI          |                           |                |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | Gạch 4 lỗ (80x80x180)     | Viên           |                     |          | Công ty TNHH Xây dựng TM & DV Tân Thành Đạt (cụm Công nghiệp Ea Ral) |                                 |                      |            |         |                                | 1.300      |
|     |                        | Gạch 6 lỗ (80x120x180)    | Viên           |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         |                                | 1.600      |
|     |                        | Gạch thẻ (40x80x180)      | Viên           |                     |          |                                                                      |                                 |                      |            |         |                                | 1.300      |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

### 31. Xã Krông Năng

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                      | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|------------------------------|--------------------------------|------------|
|     |                        |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                              | Khu vực                        | khv vực xã |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                         | (12)                           | (13)       |
| 1   | XI MĂNG                |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                              |                                |            |
|     |                        | Xi măng Hoàng Mai      | Tấn            |                     |          |              |         |                      |            | Cửa Hàng vật liệu Hùng       |                                | 2.100.000  |
|     |                        | Xi măng Hà Tiên        | tấn            |                     |          |              |         |                      |            | Cửa Hàng vật liệu Tân Phước  |                                | 2.100.000  |
| 2   | CÁT                    |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                              |                                |            |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            | Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung  |                                | 600.000    |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            | Cửa Hàng vật liệu Nam Nguyên |                                | 550.000    |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                              |                                | 600.000    |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            | Cửa Hàng vật liệu Tân Phước  |                                | 550.000    |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                              |                                | 600.000    |

|                                                                                                                                                                                                               |             |                  |                |  |  |  |  |  |  |                             |  |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|----------------|--|--|--|--|--|--|-----------------------------|--|---------|
| 3                                                                                                                                                                                                             | ĐÁ XÂY DỰNG |                  |                |  |  |  |  |  |  |                             |  |         |
|                                                                                                                                                                                                               |             | Đá 1x2           | m <sup>3</sup> |  |  |  |  |  |  | Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung |  | 600.000 |
|                                                                                                                                                                                                               |             | Gạch 6 lỗ thường | viên           |  |  |  |  |  |  | Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung |  | 1.500   |
|                                                                                                                                                                                                               |             | Gạch 6 lỗ thường | viên           |  |  |  |  |  |  | Cửa Hàng vật liệu Tân Phước |  | 1.200   |
|                                                                                                                                                                                                               |             | Gạch 6 lỗ thường | viên           |  |  |  |  |  |  |                             |  | 1.500   |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn |             |                  |                |  |  |  |  |  |  |                             |  |         |

### 33. Xã Dliêya

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất      | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú   | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|-------------------|---------|----------------------|------------|-----------|--------------------------------|------------|
|     |                        |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |           | Khu vực                        | khu vực xã |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)               | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)      | (12)                           | (13)       |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>         |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |           |                                |            |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          | Hoàng Thạch       |         |                      |            |           |                                | 2.000.000  |
|     |                        | Ximăng PCB30           | tấn            |                     |          |                   |         |                      |            |           |                                |            |
| 2   | <b>CÁT</b>             |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |           |                                |            |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          | Cty TNHH đoàn kết |         |                      |            |           |                                | 500.000    |
|     |                        | Cát bê tông            | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                      |            |           |                                | 500.000    |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |           |                                |            |
|     |                        | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                      |            | Ngoan Tàu |                                | 500.000    |
| 4   | <b>GẠCH CÁC LOẠI</b>   |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |           |                                |            |
|     |                        | Gạch nung 4 lỗ         | viên           |                     |          | Công ty...        |         |                      |            |           |                                | 1.000      |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



### 34. Xã Tam Giang

[illegible]

[illegible]

### 35. Xã Phú Xuân

[illegible]

|   |               |                   |                |  |                |                                      |  |  |  |                            |         |         |     |         |  |
|---|---------------|-------------------|----------------|--|----------------|--------------------------------------|--|--|--|----------------------------|---------|---------|-----|---------|--|
|   |               | Đá 1x2            | m <sup>3</sup> |  |                | Công ty TNHH Khoán sản Hoàng Hải Anh |  |  |  | Đại lý VLXD Kim Hậu        | 600.000 |         |     |         |  |
|   |               | Đá 1x2            | m <sup>3</sup> |  |                |                                      |  |  |  | Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II |         | 600.000 |     |         |  |
|   |               | Đá hộc            | m <sup>3</sup> |  |                |                                      |  |  |  | Đại lý VLXD Trang Thanh    |         |         | 360 |         |  |
|   |               | Đá 4x6 (SX máy)   | m <sup>3</sup> |  |                |                                      |  |  |  |                            |         |         | 440 |         |  |
|   |               | Đá 2x4            | m <sup>3</sup> |  |                |                                      |  |  |  |                            |         |         | 440 |         |  |
|   |               | Đá 1x2            | m <sup>3</sup> |  |                |                                      |  |  |  |                            | 600.000 |         | 480 |         |  |
|   |               | Đá 0,5x1          | m <sup>3</sup> |  |                |                                      |  |  |  |                            |         |         | 460 |         |  |
|   |               | Cấp phối đá dăm D | m <sup>3</sup> |  |                |                                      |  |  |  |                            |         |         | 400 |         |  |
|   |               | Cấp phối đá dăm D | m <sup>3</sup> |  |                |                                      |  |  |  |                            |         |         | 400 |         |  |
|   |               | Đá hộc            | m <sup>3</sup> |  |                |                                      |  |  |  | Đại lý VLXD Hùng Phương    |         |         |     | 650.000 |  |
|   |               | Đá 4x6 (SX máy)   | m <sup>3</sup> |  |                |                                      |  |  |  |                            |         |         |     | 650.000 |  |
|   |               | Đá 2x4            | m <sup>3</sup> |  |                |                                      |  |  |  |                            |         |         |     | 650.000 |  |
|   |               | Đá 1x2            | m <sup>3</sup> |  |                |                                      |  |  |  |                            |         |         |     | 650.000 |  |
| 4 | GẠCH CÁC LOẠI |                   |                |  |                |                                      |  |  |  |                            |         |         |     |         |  |
|   |               | Gạch tuynen 4 lỗ  | viên           |  | (80x80x180)mm  |                                      |  |  |  | Đại lý VLXD Kim Hậu        | 1.100   |         |     |         |  |
|   |               | Gạch tuynen 6 lỗ  | viên           |  | (80x120x180)mm |                                      |  |  |  |                            | 1.600   |         |     |         |  |
|   |               | Gạch thẻ          | viên           |  | (50x80x180)mm  |                                      |  |  |  | Đại lý                     |         | 1.000   |     |         |  |

|  |  |                  |      |  |                |  |  |  |  |                                     |  |       |       |       |  |
|--|--|------------------|------|--|----------------|--|--|--|--|-------------------------------------|--|-------|-------|-------|--|
|  |  | Gạch tuynen 4 lỗ | viên |  | (80x80x180)mm  |  |  |  |  | Đại lý<br>VLXD<br>Dũng<br>Nguyệt II |  | 1.200 |       |       |  |
|  |  | Gạch tuynen 6 lỗ | viên |  | (80x120x180)mm |  |  |  |  |                                     |  | 1.600 |       |       |  |
|  |  | Gạch thẻ         | viên |  | (50x80x180)mm  |  |  |  |  | Đại lý<br>VLXD<br>Trang<br>Thanh    |  |       | 1.000 |       |  |
|  |  | Gạch tuynen 2 lỗ | viên |  | (45x80x180)mm  |  |  |  |  |                                     |  |       | 1.000 |       |  |
|  |  | Gạch tuynen 4 lỗ | viên |  | (80x80x180)mm  |  |  |  |  |                                     |  |       | 1.000 |       |  |
|  |  | Gạch tuynen 6 lỗ | viên |  | (80x120x180)mm |  |  |  |  |                                     |  |       | 1.400 |       |  |
|  |  | Gạch thẻ         | viên |  | (50x80x180)mm  |  |  |  |  | Đại lý<br>VLXD<br>Hùng<br>Phương    |  |       |       | 1.400 |  |
|  |  | Gạch tuynen 2 lỗ | viên |  | (45x80x180)mm  |  |  |  |  |                                     |  |       |       | 1.400 |  |
|  |  | Gạch tuynen 4 lỗ | viên |  | (80x80x180)mm  |  |  |  |  |                                     |  |       |       | 1.300 |  |
|  |  | Gạch tuynen 6 lỗ | viên |  | (80x120x180)mm |  |  |  |  |                                     |  |       |       | 1.400 |  |

|   |               |                    |    |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        |        |        |        |
|---|---------------|--------------------|----|--|------------------------|----------------------------------------------------------------------|--|--|--|-------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
|   |               | Gạch vỉa hè Terraz | m2 |  | (400x<br>400x3<br>2)mm | Công<br>ty<br><br>TNHH<br>MTV<br>Gạch<br>men<br>Terraz<br>zo<br>Bình |  |  |  | Công ty<br>TNHH<br>MTV Gạch<br>men<br>Terrazzo<br>Bình Minh |        |        |        |        | 80.000 |
| 5 | THÉP CÁC LOẠI |                    |    |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        |        |        |        |
| 1 |               | Thép cuộn          |    |  |                        |                                                                      |  |  |  | Đại lý<br>VLXD<br>Kim Hậu                                   |        |        |        |        |        |
| 2 |               | Ø6                 | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             | 17.000 |        |        |        |        |
| 3 |               | Ø8                 | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             | 17.000 |        |        |        |        |
| 4 |               | Thép thanh vằn     |    |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        |        |        |        |
| 5 |               | Ø10                | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             | 18.000 |        |        |        |        |
| 6 |               | Ø12                | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             | 18.000 |        |        |        |        |
| 1 |               | Thép cuộn          |    |  |                        | Thép<br>Ba<br>Màn                                                    |  |  |  | Đại lý<br>VLXD<br>Dũng<br>Nguyệt II                         |        |        |        |        |        |
| 2 |               | Ø6                 | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        | 16.000 |        |        |        |
| 3 |               | Ø8                 | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        | 16.000 |        |        |        |
| 4 |               | Thép thanh vằn     |    |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        |        |        |        |
| 5 |               | Ø10                | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        | 15.257 |        |        |        |
| 6 |               | Ø12                | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        | 15.399 |        |        |        |
| 1 |               | Thép cuộn          |    |  |                        |                                                                      |  |  |  | Đại lý<br>VLXD<br>Trang<br>Thanh                            |        |        | 15.500 |        |        |
| 2 |               | Ø6                 | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        | 15.500 |        |        |
| 3 |               | Ø8                 | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        |        |        |        |
| 4 |               | Thép thanh vằn     |    |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        |        |        |        |
| 5 |               | Ø10                | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        | 14.286 |        |        |
| 6 |               | Ø12                | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        | 15.399 |        |        |
| 7 |               | Ø14                | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        | 14.498 |        |        |
| 8 |               | Ø16                | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        | 19.095 |        |        |
| 1 |               | Thép cuộn          |    |  |                        | Thép<br>Việt<br>Mỹ                                                   |  |  |  | Đại lý<br>VLXD<br>Hùng<br>Phương                            |        |        |        | 16.000 |        |
| 2 |               | Ø6                 | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        |        | 16.000 |        |
| 3 |               | Ø8                 | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        |        |        |        |
| 4 |               | Thép thanh vằn     |    |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        |        |        |        |
| 5 |               | Ø10                | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        |        | 14.286 |        |
| 6 |               | Ø12                | kg |  |                        |                                                                      |  |  |  |                                                             |        |        |        | 15.399 |        |

|   |                   |                    |         |  |              |  |  |  |  |                         |           |  |         |         |  |
|---|-------------------|--------------------|---------|--|--------------|--|--|--|--|-------------------------|-----------|--|---------|---------|--|
| 7 |                   | Ø14                | kg      |  |              |  |  |  |  |                         |           |  |         | 15.205  |  |
| 8 |                   | Ø16                | kg      |  |              |  |  |  |  |                         |           |  |         | 19.802  |  |
| 6 | GẠCH ỐP LÁT CÁC   |                    |         |  |              |  |  |  |  |                         |           |  |         |         |  |
|   |                   | Gạch Lát nền Cera  | m²      |  | (600x600) mm |  |  |  |  | Đại lý VLXD Kim Hậu     | 170.000   |  |         |         |  |
|   |                   | Gạch ốp tường Cer  | m²      |  | (300x600) mm |  |  |  |  |                         | 130.000   |  |         |         |  |
|   |                   | Gạch lát nền Cera  | m²      |  | (300x300) mm |  |  |  |  | Đại lý VLXD Trang Thanh |           |  | 100.000 |         |  |
|   |                   | Gạch lát nền Cera  | m²      |  | (400x400) mm |  |  |  |  |                         |           |  | 100.000 |         |  |
|   |                   | Gạch Lát nền Cera  | m²      |  | (600x600) mm |  |  |  |  |                         |           |  | 100.000 |         |  |
|   |                   | Gạch ốp tường Cer  | m²      |  | (300x600) mm |  |  |  |  |                         |           |  | 100.000 |         |  |
|   |                   | Gạch lát nền Cera  | m²      |  | (300x300) mm |  |  |  |  | Đại lý VLXD Hùng Phương |           |  |         | 95.000  |  |
|   |                   | Gạch lát nền Cera  | m²      |  | (400x400) mm |  |  |  |  |                         |           |  |         | 115.000 |  |
|   |                   | Gạch Lát nền Cera  | m²      |  | (600x600) mm |  |  |  |  |                         |           |  |         | 120.000 |  |
|   |                   | Gạch ốp tường Cer  | m²      |  | (300x600) mm |  |  |  |  |                         |           |  |         | 130.000 |  |
| 7 | SƠN, BỘT BẢ TUỜNG |                    |         |  |              |  |  |  |  |                         |           |  |         |         |  |
|   |                   | Sơn Spec sơn trong | thùng g |  | 18 lít       |  |  |  |  | Đại lý                  | 1.200.000 |  |         |         |  |

|   |                   |                              |                |  |        |                   |  |  |  |                                  |           |  |           |           |  |
|---|-------------------|------------------------------|----------------|--|--------|-------------------|--|--|--|----------------------------------|-----------|--|-----------|-----------|--|
|   |                   | Sơn Spec sơn ngoài           | thùng          |  | 18 lít |                   |  |  |  | Đại lý<br>VLXD<br>Kim Hậu        | 1.500.000 |  |           |           |  |
|   |                   | Bột bả Spec trong            | bao            |  | 40kg   |                   |  |  |  |                                  | 120.000   |  |           |           |  |
|   |                   | Bột bả Spec ngoài            | bao            |  | 40kg   |                   |  |  |  |                                  | 120.000   |  |           |           |  |
|   |                   | Sơn Expo sơn trong           | thùng          |  | 18 lít |                   |  |  |  | Đại lý<br>VLXD<br>Trang<br>Thanh |           |  | 1.400.000 |           |  |
|   |                   | Sơn Expo sơn ngoài           | thùng          |  | 18 lít |                   |  |  |  |                                  |           |  | 1.900.000 |           |  |
|   |                   | Bột bả Expo trong            | bao            |  | 40kg   |                   |  |  |  |                                  |           |  | 250.000   |           |  |
|   |                   | Bột bả Expo ngoài            | bao            |  | 40kg   |                   |  |  |  |                                  |           |  | 270.000   |           |  |
|   |                   | Sơn Infor sơn trong          | thùng          |  | 18 lít |                   |  |  |  | Đại lý<br>VLXD<br>Hùng<br>Phương |           |  |           | 750.000   |  |
|   |                   | Sơn Infor sơn ngoài          | thùng          |  | 18 lít |                   |  |  |  |                                  |           |  |           | 2.000.000 |  |
|   |                   | Bột bả Infor trong           | bao            |  | 40kg   |                   |  |  |  |                                  |           |  |           | 200.000   |  |
|   |                   | Bột bả Infor ngoài           | bao            |  | 40kg   |                   |  |  |  |                                  |           |  |           | 220.000   |  |
| 8 | THIẾT BỊ VỆ SINH  |                              |                |  |        |                   |  |  |  |                                  |           |  |           |           |  |
|   |                   | Xí xô                        | Cái            |  |        |                   |  |  |  | Đại lý<br>VLXD                   | 150.000   |  |           |           |  |
|   |                   | Xí bệt liền khối             | Bộ             |  |        |                   |  |  |  |                                  | 1.500.000 |  |           |           |  |
|   |                   | Xí xô                        | Cái            |  |        |                   |  |  |  | Đại lý<br>VLXD<br>Trang<br>Thanh |           |  | 150.000   |           |  |
|   |                   | Xí bệt liền khối nh          | Bộ             |  |        |                   |  |  |  |                                  |           |  | 1.700.000 |           |  |
|   |                   | Xí bệt liền khối Ga          | Bộ             |  |        |                   |  |  |  |                                  |           |  | 1.300.000 |           |  |
|   |                   | Xí bệt 02 khối Vig           | Bộ             |  |        |                   |  |  |  |                                  |           |  | 2.800.000 |           |  |
|   |                   | Xí bệt liền khối V           | Bộ             |  |        |                   |  |  |  |                                  |           |  | 3.400.000 |           |  |
|   |                   | Xí xô                        | Cái            |  |        |                   |  |  |  | Đại lý<br>VLXD                   |           |  |           | 200.000   |  |
|   |                   | Xí bệt liền khối             | Bộ             |  |        |                   |  |  |  |                                  |           |  |           | 2.000.000 |  |
| 9 | TẮM LỘP, TẮM TRẦN |                              |                |  |        |                   |  |  |  |                                  |           |  |           |           |  |
|   |                   | Tôn kẽm mạ<br>màu cán sóng   |                |  |        |                   |  |  |  |                                  |           |  |           |           |  |
|   |                   | Tôn sóng vuông<br>(3,5 ziem) | m <sup>2</sup> |  |        | Tôn<br>Hoa<br>Sen |  |  |  | Đại lý<br>VLXD<br>Hùng<br>Phương |           |  |           | 90.000    |  |
|   |                   | Tôn sóng vuông<br>(4,0 ziem) | m <sup>2</sup> |  |        |                   |  |  |  |                                  |           |  |           | 100.000   |  |
|   |                   | Tôn sóng vuông<br>(4,5 ziem) | m <sup>2</sup> |  |        |                   |  |  |  |                                  |           |  |           | 110.000   |  |
|   |                   | Tôn sóng vuông<br>(5,0 ziem) | m <sup>2</sup> |  |        |                   |  |  |  |                                  |           |  |           | 120.000   |  |



|                                                                                                                                                                                                               |  |                                         |                |  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------|----------------|--|--|-------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|                                                                                                                                                                                                               |  | <b>Tôn lạnh đóng trần</b>               |                |  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                               |  | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm | m <sup>2</sup> |  |  | Tôn Hoa Sen |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn |  |                                         |                |  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

### 36. Xã Krông Pắc

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng    | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                         | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                   | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|-----|------------------------|---------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------------------------------|---------|----------------------|------------|-------------------------------------------|--------------------------------|------------|
|     |                        |                           |                |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           | Tại nơi sản xuất               | khv vực xã |
| (1) | (2)                    | (3)                       | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                                  | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                      | (12)                           | (13)       |
| 1   | XI MĂNG                |                           |                |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           |                                |            |
|     |                        | Ximăng PCB40              | tấn            |                     |          | Nghi Sơn                             |         |                      |            |                                           |                                | 2.100.000  |
|     |                        | Ximăng PCB40              | tấn            |                     |          | Long Sơn                             |         |                      |            |                                           |                                | 1.700.000  |
|     |                        | Xi măng PCB40 (Đồng Lâm)  | tấn            |                     |          | Cty CP thương mại và Đầu tư Đồng Lâm |         |                      |            |                                           |                                | 1.959.000  |
|     |                        | Xi măng PCB40 (Hà Tiên)   | tấn            |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           |                                | 1.800.000  |
|     |                        | Xi măng trắng (Việt Nam)  | tấn            |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           |                                | 3.000.000  |
| 2   | CÁT                    |                           |                |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           |                                |            |
|     |                        | Cát xây                   | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           |                                | 700.000    |
|     |                        | Cát tô                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           |                                | 750.000    |
| 3   | ĐÁ XÂY DỰNG            |                           |                |                     |          | Công ty.....                         |         |                      |            |                                           |                                |            |
|     |                        | Đá hộc                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            | (Cty TNHH Ngọc Vy, thôn 4B, xã Krông Pắc) | 300.000                        |            |
|     |                        | Đá 4x6 (SX máy)           | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           | 363.636                        |            |
|     |                        | Đá 2x4                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           | 381.818                        |            |
|     |                        | Đá mặt                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           | 254.545                        |            |
|     |                        | Đất tầng phủ              | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           | 68.182                         |            |
|     |                        | Đá hộc                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            | Công ty TNHH MTV Kiều Mai                 | 390.000                        |            |
|     |                        | Đá 4x6 (SX máy)           | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           | 400.000                        |            |
|     |                        | Đá 2x4                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           | 500.000                        |            |
|     |                        | Đá 1x2                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           | 500.000                        |            |
|     |                        | Đá 0,5x1                  | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           | 350.000                        |            |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25   | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           | 350.000                        |            |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 | m <sup>3</sup> |                     |          |                                      |         |                      |            |                                           | 350.000                        |            |

[illegible]

|   |                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|   |                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | TẤM TRẦN, TẤM LỘP                                                                                                 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | .....                                                                                                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| N | .....                                                                                                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |                                                                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối.

### 37. Xã Ea Knuéc

[illegible]

|   |                        |                                                                 |                |  |  |  |  |  |  |                        |         |
|---|------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|--|--|--|--|--|--|------------------------|---------|
| 5 | NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC |                                                                 |                |  |  |  |  |  |  |                        |         |
|   |                        | <b>Thép hình</b>                                                |                |  |  |  |  |  |  | CtyTNHH<br>Hoàng<br>Sa |         |
|   |                        | Thép hình(U, V, I)                                              | kg             |  |  |  |  |  |  |                        | 23.000  |
|   |                        | Thép hình(sắt hộp, ống<br>vuông mạ kẽm)                         | kg             |  |  |  |  |  |  |                        | 22.000  |
|   |                        | <b>Thép cuộn</b>                                                |                |  |  |  |  |  |  |                        |         |
|   |                        | Ø6 CB240-T                                                      | kg             |  |  |  |  |  |  |                        | 17.300  |
|   |                        | Ø8 CB240-T                                                      | kg             |  |  |  |  |  |  |                        | 16.550  |
|   |                        | <b>Thép thanh vằn</b>                                           |                |  |  |  |  |  |  |                        |         |
|   |                        | <b>+ Tôn kèm mạ màu cán<br/>sóng vuông</b>                      |                |  |  |  |  |  |  |                        |         |
|   |                        | Tôn sóng vuông<br>0,35mm                                        | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |                        | 105.455 |
|   |                        | Tôn sóng vuông<br>0,4mm                                         | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |                        | 119.091 |
|   |                        | Tôn sóng vuông<br>0,45mm                                        | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |                        | 132.727 |
|   |                        | Tôn sóng vuông<br>0,50mm                                        | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |                        | 146.000 |
|   |                        | <b>+ Tôn kèm mạ màu cán<br/>sóng vuông giả ngói Hoa<br/>Sen</b> |                |  |  |  |  |  |  |                        |         |
|   |                        | Tôn sóng ngói<br>(4,0ziem)                                      | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |                        | 132.727 |
|   |                        | Tôn sóng ngói<br>(4,5ziem)                                      | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |                        | 146.000 |
|   |                        | <b>+ Tôn lạnh la phong</b>                                      |                |  |  |  |  |  |  |                        |         |
|   |                        | Tôn lạnh kích thước<br>khổ 1,1-<br>dày 0,2mm (Hoa Sen)          | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |                        | 68.180  |
|   |                        | Tôn lạnh kích thước<br>khổ 1,1-<br>dày 0,22mm (Hoa Sen)         | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |                        | 72.730  |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

### 38. Xã Tân Tiến

[illegible]





### 39. Xã Ea Phê

[illegible]

[illegible]

|  |  |                                 |                |  |  |  |  |  |  |  |        |  |
|--|--|---------------------------------|----------------|--|--|--|--|--|--|--|--------|--|
|  |  | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |  | 75.000 |  |
|  |  | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |  | 78.000 |  |
|  |  | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày | m <sup>2</sup> |  |  |  |  |  |  |  | 89.000 |  |
|  |  |                                 |                |  |  |  |  |  |  |  |        |  |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 40. Xã Ea Kly

[illegible]

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối.

## 41. Xã Vụ Bản

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú       | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                   |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------------|--------------------------------|-------------------|
|     |                        |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |               | Khu vực xã                     | khu vực xã        |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)          | (12)                           | (13)              |
| 1   | XI MĂNG                |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |               |                                |                   |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            | Tại đại lý    | 2.160.000                      |                   |
|     |                        | Ximăng PCB30           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |               |                                |                   |
| 2   | CÁT                    |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |               |                                |                   |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            | Tự vận chuyển | Tại đại lý                     | 600.000           |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |               |                                | 650.000           |
| 3   | ĐÁ XÂY DỰNG            |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |               |                                |                   |
|     |                        | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |               |                                | 500.000 - 600.000 |
| 4   | GẠCH CÁC LOẠI          |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |               |                                |                   |
|     |                        | Gạch đất sét nung      | viên           |                     |          |              |         |                      |            |               |                                | 750-900           |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 42. Xã Ea Kar

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng       | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất         | xuất xứ                             | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                | Giá thông báo (trước thuế VAT) |         |
|-----|------------------------|------------------------------|----------------|---------------------|----------|----------------------|-------------------------------------|----------------------|------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|     |                        |                              |                |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        | Khu vực trung tâm xã           | khu vực |
| (1) | (2)                    | (3)                          | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                  | (8)                                 | (9)                  | (10)       | (11)                                                   | (12)                           | (13)    |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>         |                              |                |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        |                                |         |
|     |                        | Ximăng PCB40                 | tấn            |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        |                                |         |
|     |                        | Ximăng PCB30                 | tấn            |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        |                                |         |
| 2   | <b>CÁT</b>             |                              |                |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        |                                |         |
|     |                        | Cát xây                      | m <sup>3</sup> |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        |                                |         |
|     |                        | Cát tô                       | m <sup>3</sup> |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        |                                |         |
|     |                        | Cát xây                      | m <sup>3</sup> |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        |                                |         |
|     |                        | Cát tô                       | m <sup>3</sup> |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        |                                |         |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                              |                |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        |                                |         |
|     |                        | Đá hộc                       | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty.....         |                                     | Phục vụ chế biến     |            | Công ty cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mô đá |                                |         |
|     |                        | Đá 4x6( SX máy)              | m <sup>3</sup> |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        | 413.636                        |         |
|     |                        | Đá 2x4                       | m <sup>3</sup> |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        | 436.364                        |         |
|     |                        | Đá 1x2                       | m <sup>3</sup> |                     |          |                      |                                     | Phục vụ BTN          |            |                                                        |                                |         |
|     |                        | Đá 4x6( SX máy)              | m <sup>3</sup> |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        | 372.727                        |         |
|     |                        | Đá 2x4                       | m <sup>3</sup> |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        | 400.000                        |         |
|     |                        | Đá 1x2                       | m <sup>3</sup> |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        | 409.091                        |         |
|     |                        | Đá 0,5x1                     | m <sup>3</sup> |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        | 290.909                        |         |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 25      | m <sup>3</sup> |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        | 363.636                        |         |
|     |                        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5    | m <sup>3</sup> |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        | 345.455                        |         |
| 4   | <b>GẠCH CÁC LOẠI</b>   |                              |                |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        |                                |         |
|     |                        | <b>Gạch tuynel ( lò nầm)</b> |                |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        |                                |         |
|     |                        | Gạch thẻ (50x80x180)         | viên           |                     |          | Công ty Trường Phước |                                     |                      |            |                                                        | 1.000                          | 1.100   |
|     |                        | <b>Gạch xây các loại</b>     |                |                     |          |                      |                                     |                      |            |                                                        |                                |         |
|     |                        | Gạch thẻ (40x80x180)m        | viên           |                     |          |                      | Công ty TNHH XD TM Thanh Thành Phát |                      |            |                                                        | 1.000                          | 1.000   |

|  |  |                       |      |  |  |  |  |                               |       |         |
|--|--|-----------------------|------|--|--|--|--|-------------------------------|-------|---------|
|  |  | Gạch block Taplo      | viên |  |  |  |  | Công ty TNHH XD-TM Thành Phát | 6.000 |         |
|  |  | Gạch ống (80x80x180)m | viên |  |  |  |  | Công ty TNHH SX và TM         | 1.300 | 1.350   |
|  |  | Gạch Terrazzo         | m2   |  |  |  |  | Hoàng Thụ                     |       | 135.000 |
|  |  |                       |      |  |  |  |  |                               |       |         |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



### 43. Xã Ea Ô

| STT | Nhóm vật<br>liệu xây<br>dựng | Loại vật liệu xây dựng              | Đơn<br>vị | Tiêu chuẩn kỹ<br>thuật | quy<br>cách | nhà sản<br>xuất              | xuất xứ  | Điều kiện<br>thương mại | Vận<br>chuyển                                        | Ghi chú | Giá thông báo (trước<br>thuế VAT) |            |
|-----|------------------------------|-------------------------------------|-----------|------------------------|-------------|------------------------------|----------|-------------------------|------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|------------|
|     |                              |                                     |           |                        |             |                              |          |                         |                                                      |         | Khu vực                           | khu vực xã |
| (1) | (2)                          | (3)                                 | (4)       | (5)                    | (6)         | (7)                          | (8)      | (9)                     | (10)                                                 | (11)    | (12)                              | (13)       |
| 1   | XI MĂNG                      |                                     |           |                        |             |                              |          |                         |                                                      |         |                                   |            |
|     |                              | Ximăng PC40                         | Tấn       | TCVN 6260:2020         | 50kg        | Nghi Sơn                     | Việt Nam |                         | Đường bộ<br>(bán kính<br>5 km từ<br>trung tâm<br>xã) |         |                                   | 2.200.000  |
|     |                              | Ximăng PC40                         | Tấn       | TCVN 6260:2020         | 50kg        | Sông<br>Cánh                 |          |                         |                                                      |         |                                   | 1.950.000  |
|     |                              | Ximăng trắng                        | Tấn       |                        | 50kg        |                              |          |                         |                                                      |         |                                   | 3.150.000  |
| 2   | CÁT                          |                                     |           |                        |             |                              |          |                         |                                                      |         |                                   |            |
|     |                              | Cát xây                             | m3        |                        |             | Công ty<br>TNHH              |          |                         |                                                      |         |                                   | 700.000    |
|     |                              | Cát tô                              | m3        |                        |             | Khai thác<br>cát Đoàn<br>Kết |          |                         |                                                      |         |                                   | 765.000    |
| 3   | ĐÁ XÂY DỰNG                  |                                     |           |                        |             |                              |          |                         |                                                      |         |                                   |            |
|     |                              | Đá hộc                              | m3        |                        |             | Cty CP                       |          |                         |                                                      |         |                                   | 330.000    |
|     |                              | Đá 4x6                              | m3        |                        |             | quản lý và                   |          |                         |                                                      |         |                                   | 365.000    |
|     |                              | Đá 1x2                              | m3        |                        |             | XD đường                     |          |                         |                                                      |         |                                   | 397.500    |
|     |                              | Đá 0,5x1                            | m3        |                        |             | bộ 26 (mỏ                    |          |                         |                                                      |         |                                   | 350.000    |
|     |                              | CP đá dăm Dmax 25                   | m3        |                        |             | đá 52)                       |          |                         |                                                      |         |                                   | 315.000    |
|     |                              | Gạch không nung xi<br>măng cốt liệu |           |                        |             |                              |          |                         |                                                      |         |                                   |            |
|     |                              | Gạch 4 lỗ (80x80x180)               | Viên      |                        |             |                              |          |                         |                                                      |         |                                   | 1.600      |
|     |                              | Gạch 2 lỗ (40x80x180)               | Viên      |                        |             |                              |          |                         |                                                      |         |                                   | 1.100      |
|     |                              | Gạch block bê tông                  |           |                        |             |                              |          |                         |                                                      |         |                                   |            |
|     |                              | Gạch 9x19x39                        | viên      |                        |             |                              |          |                         |                                                      |         |                                   | 5.100      |
|     |                              | Gạch 19x19x39                       | viên      |                        |             |                              |          |                         |                                                      |         |                                   | 7.200      |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

#### 44. Xã Ea Knốp

[illegible]

## 45. Xã Cư Yang

[illegible]

|  |  |                 |    |  |  |  |  |  |  |                             |        |  |
|--|--|-----------------|----|--|--|--|--|--|--|-----------------------------|--------|--|
|  |  | Thép cuộn       |    |  |  |  |  |  |  | Cửa hàng VL<br>XD Phong Lan |        |  |
|  |  | Ø 60            | kg |  |  |  |  |  |  |                             | 18.000 |  |
|  |  | Thép thanh trơn |    |  |  |  |  |  |  |                             | 18.000 |  |
|  |  | Ø 60            | kg |  |  |  |  |  |  |                             |        |  |

### 46. Xã Ea Pál

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất      | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                   | Giá thông báo (trước thuế VAT) |         |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|-------------------|---------|----------------------|------------|---------------------------|--------------------------------|---------|
|     |                        |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |                           | Khu vực sản xuất               | khu vực |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)               | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                      | (12)                           | (13)    |
| 1   | XI MĂNG                |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |                           |                                |         |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          |                   |         |                      |            |                           |                                |         |
|     |                        | Ximăng PCB30           | tấn            |                     |          |                   |         |                      |            |                           |                                |         |
| 2   | CÁT                    |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |                           |                                |         |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                      |            | Không nhận được thông tin |                                |         |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                      |            |                           |                                |         |
| 3   | ĐÁ XÂY DỰNG            |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |                           |                                |         |
|     |                        | Đá 0,5x2               | m <sup>3</sup> |                     |          | Cty Đức Tân Phong |         |                      |            |                           | 422.000                        |         |
|     |                        | Đá cấp phối Dmax 37,5  | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                      |            |                           | 341.875                        |         |
|     |                        | Đá cấp phối Dmax 25    | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                      |            |                           | 365.023                        |         |
|     |                        | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                      |            |                           | 310.000                        |         |
|     |                        | Đá mi bụi              | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                      |            |                           | 240.000                        |         |

47. Xã M'đrăk

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách     | nhà sản xuất                        | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|--------------|-------------------------------------|---------|----------------------|------------|--------------------------------------------|--------------------------------|------------|
|     |                        |                        |                |                     |              |                                     |         |                      |            |                                            | Tại nơi sản xuất               | khv vực xã |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)          | (7)                                 | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                       | (12)                           | (13)       |
| 1   | XI MĂNG                |                        |                |                     |              |                                     |         |                      |            |                                            |                                |            |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |              | XM Hà Trung                         |         |                      |            | Cửa hàng VL XD Năm Huân, thôn 1, xã M'Drăk |                                | 1.800.000  |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |              | XM Nghi Sơn                         |         |                      |            |                                            |                                | 2.000.000  |
| 2   | CÁT                    |                        |                |                     |              |                                     |         |                      |            |                                            |                                |            |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |              | Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết |         |                      |            | Cửa hàng VL XD Năm Huân, thôn 1            |                                | 750.000    |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |              |                                     |         |                      |            |                                            |                                | 850.000    |
| 3   | ĐÁ XÂY DỰNG            |                        |                |                     |              |                                     |         |                      |            |                                            |                                |            |
|     |                        | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |              | Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát   |         |                      | 30km       |                                            | 380.000                        |            |
|     |                        | Đá 2x4                 | m <sup>3</sup> |                     |              |                                     |         |                      |            |                                            | 360.000                        |            |
|     |                        | Đá 4x6                 | m <sup>3</sup> |                     |              |                                     |         |                      |            |                                            | 320.000                        |            |
|     |                        | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> |                     |              |                                     |         |                      |            |                                            | 315.000                        |            |
|     |                        | Đá 0,5 x 1             | m <sup>3</sup> |                     |              |                                     |         |                      |            |                                            | 280.000                        |            |
|     |                        | Đá mặt                 | m <sup>3</sup> |                     |              |                                     |         |                      |            |                                            | 270.000                        |            |
|     |                        | Gạch tuynen 2 lỗ       | viên           |                     | 180x80x45mm  | Công ty CP VLXD 20                  |         |                      | 10km       |                                            | 910                            |            |
|     |                        | Gạch tuynen 4 lỗ       | viên           |                     | 180x80x80mm  |                                     |         |                      |            |                                            | 1.100                          |            |
|     |                        | Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ   | viên           |                     | 170x120x80mm |                                     |         |                      |            |                                            | 1.300                          |            |
|     |                        | Gạch tuynen 6 lỗ       | viên           |                     | 180x120x80mm |                                     |         |                      |            |                                            | 1.400                          |            |

|                                                                                                                                                                                                               |                    |                                         |                |                   |               |                                |  |  |        |     |        |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------|----------------|-------------------|---------------|--------------------------------|--|--|--------|-----|--------|--|
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Gạch không nung XMCL 4 lỗ               | Viên           |                   | 180x80x80mm   | Công ty TNHH TMSX Đại An Trung |  |  | 3km    |     | 1.500  |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Gạch thẻ không nung XMCL                | Viên           |                   | 180x80x40mm   |                                |  |  |        |     | 1.100  |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Gạch Block                              | Viên           |                   | 190x190x390mm |                                |  |  |        |     | 7.500  |  |
| 5                                                                                                                                                                                                             | NHÓM SẢN PHẨM THÉP |                                         |                |                   |               |                                |  |  |        |     |        |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Thép cuộn                               |                |                   |               | Công ty TNHH Hoàng Sa          |  |  |        | 5km |        |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Ø6                                      | kg             |                   |               |                                |  |  |        |     | 14.730 |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Ø8                                      | kg             |                   |               |                                |  |  |        |     | 14.730 |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Thép thanh vằn                          |                |                   |               |                                |  |  |        |     |        |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Ø10                                     | kg             |                   |               |                                |  |  |        |     | 14.330 |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Ø12                                     | kg             |                   |               |                                |  |  |        |     | 14.330 |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Ø14                                     | kg             |                   |               |                                |  |  |        |     | 14.330 |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Ø16                                     | kg             |                   |               |                                |  |  |        |     | 14.330 |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Ø18                                     | kg             |                   |               |                                |  |  |        |     | 14.330 |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Ø20                                     | kg             |                   |               |                                |  |  | 14.330 |     |        |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    |                                         |                | Tôn lạnh la phong |               |                                |  |  |        |     |        |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    | Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm | m <sup>2</sup> |                   |               | Tôn Hoa Sen                    |  |  |        | 5Km | 68.000 |  |
|                                                                                                                                                                                                               |                    |                                         |                |                   |               |                                |  |  |        |     |        |  |
| Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn |                    |                                         |                |                   |               |                                |  |  |        |     |        |  |

## 48. Xã Ea Riêng

| STT       | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất     | xuất xứ                                       | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú      | Giá thông báo (trước thuế VAT) |                      |                       |
|-----------|------------------------|------------------------|--------|---------------------|----------|------------------|-----------------------------------------------|----------------------|------------|--------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
|           |                        |                        |        |                     |          |                  |                                               |                      |            |              | Tại khu vực Ea H'Mlay          | Tại khu vực Ea Riêng | Tại khu vực Ea M'Doal |
| (1)       | (2)                    | (3)                    | (4)    | (5)                 | (6)      | (7)              | (8)                                           | (9)                  | (10)       | (11)         | (12)                           |                      | (13)                  |
| <b>I</b>  | <b>XI MĂNG</b>         |                        |        |                     |          |                  |                                               |                      |            |              |                                |                      |                       |
|           |                        | Ximăng PCB40           | tấn    | PC40                |          | Long Sơn         | Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, xã Cư Prao |                      |            | Trên địa bàn | 2.000.000                      |                      |                       |
| 1         |                        | Ximăng PCB40           | tấn    | PC40                |          | XM Nghi Sơn      | Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà                       |                      |            |              |                                | 2.000.000            |                       |
| 2         |                        | Ximăng PCB40           | tấn    | PC40                |          | XM Nghi Sơn      | Cửa hàng VLXD Dũng Huế                        |                      |            |              |                                | 2.000.000            |                       |
| 3         |                        | Ximăng PCB40           | tấn    | PC40                |          | XM Nghi Sơn      | Cửa hàng VLXD Quảng Hằng                      |                      |            |              |                                |                      |                       |
| <b>II</b> | <b>THÉP CÁC</b>        |                        |        |                     |          |                  |                                               |                      |            |              |                                |                      |                       |
|           | Thép cuộn              |                        |        |                     |          |                  |                                               |                      |            |              | 17.000                         |                      |                       |
| 1         |                        | Ø6                     | kg     |                     |          | Công ty Hoàng Sa | Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà                       |                      |            |              | 17.000                         |                      |                       |
| 2         |                        | Ø8                     | kg     |                     |          | Công ty Hoàng Sa | Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà                       |                      |            |              |                                |                      |                       |
|           | Thép thanh             |                        |        |                     |          |                  |                                               |                      |            |              | 110.000                        |                      |                       |
| 1         |                        | Ø10                    | Cây    |                     |          | Công ty Hoàng Sa | Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà                       |                      |            |              | 155.000                        |                      |                       |



[illegible]

## 49. Xã Cư M'ta

[illegible]

|   |       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|-------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| N | ..... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

BC số 07/BC-UBND ngày 11/7/2025 của UBND xã: Hiện nay trên địa bàn xã không có mỏ cát, đá, đất nào được cấp phép xây khai thác.

- Mỏ cát gần địa bàn nhất: Mỏ cát của Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.
- Mỏ đá gần địa nhất: Mỏ đá của Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dương Lâm Phát, xã Ea Riêng, tỉnh Đắk Lắk.

## 50. Xã Krông Á

| STT      | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách     | nhà sản xuất                      | xuất xứ                           | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú          | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|----------|------------------------|------------------------------------------|----------------|---------------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|------------|------------------|--------------------------------|------------|
|          |                        |                                          |                |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  | Tại nơi sản xuất               | khv vực xã |
| (1)      | (2)                    | (3)                                      | (4)            | (5)                 | (6)          | (7)                               | (8)                               | (9)                  | (10)       | (11)             | (12)                           | (13)       |
| <b>1</b> | <b>XI MĂNG</b>         |                                          |                |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  |                                |            |
|          |                        | Ximăng PCB40                             | tấn            | PC40                |              | Long Sơn                          | Cửa hàng                          |                      |            | Trên địa bàn     |                                | 1.700.000  |
|          |                        | Ximăng PCB40                             | tấn            | PC40                |              | Xuân Thành                        | VL XD Hà Anh Minh,                |                      |            |                  |                                | 1.700.000  |
|          |                        | Ximăng PCB40                             | tấn            | PC40                |              | Nghi Sơn                          |                                   |                      |            |                  |                                | 1.900.000  |
| <b>2</b> | <b>CÁT</b>             |                                          |                |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  |                                |            |
|          |                        | Cát xây                                  | m <sup>3</sup> |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  |                                |            |
|          |                        | Cát tô                                   | m <sup>3</sup> |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  |                                |            |
| <b>3</b> | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                                          |                |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  |                                |            |
|          |                        | Đá 1x2                                   | m <sup>3</sup> |                     |              | Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát | Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát |                      | 70km       | Tại nơi sản xuất | 350.000                        |            |
|          |                        | Đá 2x4                                   | m <sup>3</sup> |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  | 330.000                        |            |
|          |                        | Đá 4x6                                   | m <sup>3</sup> |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  | 292.000                        |            |
|          |                        | Đá hộc                                   | m <sup>3</sup> |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  | 290.000                        |            |
|          |                        | Đá 0,5 x 1                               | m <sup>3</sup> |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  | 260.000                        |            |
|          |                        | Cấp phối đá dăm Dmax37.5                 | m <sup>3</sup> |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  | 270.000                        |            |
|          |                        | Cấp phối đá dăm Dmax25                   | m <sup>3</sup> |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  | 275.000                        |            |
|          |                        | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa) | m <sup>3</sup> |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  | 285.000                        |            |
| <b>4</b> | <b>GẠCH CÁC LOẠI</b>   |                                          |                |                     |              |                                   |                                   |                      |            |                  |                                |            |
|          |                        | Gạch tuynen 2 lỗ                         | viên           |                     | 180x80x45mm  | Công ty CP VLXD 20                | Công ty CP VLXD 20                |                      | 40km       | Tại nơi sản xuất | 910                            |            |
|          |                        | Gạch tuynen 4 lỗ                         | viên           |                     | 180x80x80mm  |                                   |                                   |                      |            |                  | 1.100                          |            |
|          |                        | Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ                     | viên           |                     | 170x120x80mm |                                   |                                   |                      |            |                  | 1.300                          |            |

|   |                    |                           |      |  |               |                                |                                |  |      |                  |        |  |
|---|--------------------|---------------------------|------|--|---------------|--------------------------------|--------------------------------|--|------|------------------|--------|--|
|   |                    | Gạch tuynen 6 lỗ          | viên |  | 180x120x80mm  |                                |                                |  |      |                  | 1.400  |  |
|   |                    | Gạch không nung XMCL 4 lỗ | Viên |  | 180x80x80mm   | Công ty TNHH TMSX Đại An Trung | Công ty TNHH TMSX Đại An Trung |  | 40km | Tại nơi sản xuất | 1.500  |  |
|   |                    | Gạch thẻ không nung XMCL  | Viên |  | 180x80x40mm   |                                |                                |  |      |                  | 1.100  |  |
|   |                    | Gạch Block                | Viên |  | 190x190x390mm |                                |                                |  |      |                  | 7.500  |  |
| 5 | NHÓM SẢN PHẨM THÉP |                           |      |  |               |                                |                                |  |      |                  |        |  |
|   |                    | Thép cuộn                 |      |  |               | Công ty TNHH                   | Công ty TNHH                   |  | 37km | Tại nơi          |        |  |
|   |                    | Ø6                        | kg   |  |               |                                |                                |  |      |                  | 14.730 |  |
|   |                    | Ø8                        | kg   |  |               |                                |                                |  |      |                  | 14.730 |  |
|   |                    | Thép thanh vằn            |      |  |               |                                |                                |  |      |                  |        |  |
|   |                    | Ø10                       | kg   |  |               |                                |                                |  |      |                  | 14.330 |  |
|   |                    | Ø12                       | kg   |  |               |                                |                                |  |      |                  | 14.330 |  |

## 51. Xã Cư Prao

[illegible]

[illegible]

## 52. Xã Ea Trang

| STT        | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                      | xuất xứ                           | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú          | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|------------|------------------------|------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|------------|------------------|--------------------------------|------------|
|            |                        |                                          |                |                     |          |                                   |                                   |                      |            |                  | Khu vực sản xuất               | khu vực xã |
| (1)        | (2)                    | (3)                                      | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                               | (8)                               | (9)                  | (10)       | (11)             | (12)                           | (13)       |
| <b>I</b>   | <b>XI MĂNG</b>         |                                          |                |                     |          |                                   |                                   |                      |            |                  |                                |            |
|            |                        | Ximăng PCB40                             | tấn            | PC40                |          | Long Sơn                          | Cửa hàng VL XD                    |                      |            | Trên địa bàn     |                                | 1.700.000  |
| 1          |                        | Ximăng PCB40                             | tấn            | PC40                |          | XM Long Sơn                       | Vân Chiến,                        |                      |            |                  |                                | 1.950.000  |
| 2          |                        | Ximăng PCB40                             | tấn            | PC40                |          | XM Nghi Sơn                       | Buôn                              |                      |            |                  |                                | 2.000.000  |
| <b>II</b>  | <b>CÁT CÁC LOẠI</b>    |                                          |                |                     |          |                                   |                                   |                      |            |                  |                                |            |
| 1          |                        | Cát xây                                  | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty TNHH Khánh Dương          | Cửa hàng VL XD Vân Chiến,         |                      |            | Trên địa bàn     |                                | 750.000    |
| 2          |                        | Cát tô                                   | m <sup>3</sup> |                     |          |                                   | Buôn M'O, xã Ea Trang             |                      |            |                  |                                | 850.000    |
| <b>III</b> | <b>ĐÁ CÁC LOẠI</b>     |                                          |                |                     |          |                                   |                                   |                      |            |                  |                                |            |
| 1          |                        | Đá 1x2                                   | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát | Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát |                      | 40km       | Tại nơi sản xuất | 380.000                        |            |
| 2          |                        | Đá 2x4                                   | m <sup>3</sup> |                     |          |                                   |                                   |                      |            |                  | 360.000                        |            |
| 3          |                        | Đá 4x6                                   | m <sup>3</sup> |                     |          |                                   |                                   |                      |            |                  | 320.000                        |            |
| 4          |                        | Đá hộc                                   | m <sup>3</sup> |                     |          |                                   |                                   |                      |            |                  | 315.000                        |            |
| 5          |                        | Đá 0,5 x 1                               | m <sup>3</sup> |                     |          |                                   |                                   |                      |            |                  | 280.000                        |            |
| 6          |                        | Đá mặt                                   |                |                     |          |                                   |                                   |                      |            |                  | 270.000                        |            |
| 7          |                        | Cấp phối đá dăm Dmax37.5                 | m <sup>3</sup> |                     |          |                                   |                                   |                      |            |                  | 290.000                        |            |
| 8          |                        | Cấp phối đá dăm Dmax25                   | m <sup>3</sup> |                     |          |                                   |                                   |                      |            |                  | 295.000                        |            |
| 9          |                        | Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa) | m <sup>3</sup> |                     |          |                                   |                                   |                      |            |                  | 310.000                        |            |



| IV  | GẠCH CÁC LOẠI     |                                          |                |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     |        |  |
|-----|-------------------|------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--|------|---------------------|--------|--|
| 1   |                   | Gạch tuynen 2 lỗ                         | viên           |                                        | 180x80x45<br>mm   | Công ty<br>CP<br>VLXD 20                   | Công ty<br>CP<br>VLXD 20                   |  | 18km | Tại nơi<br>sản xuất | 910    |  |
| 2   |                   | Gạch tuynen 4 lỗ                         | viên           |                                        | 180x80x80<br>mm   |                                            |                                            |  |      |                     | 1.100  |  |
| 3   |                   | Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ                     | viên           |                                        | 170x120x8<br>0mm  |                                            |                                            |  |      |                     | 1.300  |  |
| 4   |                   | Gạch tuynen 6 lỗ                         | viên           |                                        | 180x120x8<br>0mm  |                                            |                                            |  |      |                     | 1.400  |  |
| 5   |                   | Gạch không nung<br>XMCL 4 lỗ             | Viên           |                                        | 180x80x80<br>mm   | Công ty<br>TNHH<br>TMSX<br>Đại An<br>Trung | Công ty<br>TNHH<br>TMSX<br>Đại An<br>Trung |  | 20km | Tại nơi<br>sản xuất | 1.500  |  |
| 6   |                   | Gạch thẻ không nung<br>XMCL              | Viên           |                                        | 180x80x40<br>mm   |                                            |                                            |  |      |                     | 1.100  |  |
| 7   |                   | Gạch Block                               | Viên           |                                        | 190x190x3<br>90mm |                                            |                                            |  |      |                     | 7.500  |  |
| V   | NHỰA ĐƯỜNG        |                                          |                |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     |        |  |
| 1   |                   | Nhựa đường phuy<br>60/70                 | Tấn            | Trên địa bàn<br>xã không có<br>nhà sản |                   |                                            |                                            |  |      |                     |        |  |
| 2   |                   | Nhựa đường đặc nóng                      | Tấn            |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     |        |  |
| VI  | THÉP CÁC LOẠI     |                                          |                |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     |        |  |
| 1   |                   | <b>Thép cuộn</b>                         |                |                                        |                   | Công ty<br>TNHH<br>Hoàng Sa                | Công ty<br>TNHH<br>Hoàng Sa                |  | 26km | Tại nơi<br>sản xuất |        |  |
| 2   |                   | Ø6                                       | kg             |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     | 14.730 |  |
| 3   |                   | Ø8                                       | kg             |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     | 14.730 |  |
| 4   |                   | <b>Thép thanh vằn</b>                    |                |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     |        |  |
| 5   |                   | Ø10                                      | kg             |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     | 14.330 |  |
| 6   |                   | Ø12                                      | kg             |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     | 14.330 |  |
| 7   |                   | Ø14                                      | kg             |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     | 14.330 |  |
| 8   |                   | Ø16                                      | kg             |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     | 14.330 |  |
| 9   |                   | Ø18                                      | kg             |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     | 14.330 |  |
| 10  |                   | Ø20                                      | kg             |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     | 14.330 |  |
| 11  |                   | Ø22                                      | kg             |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     | 14.330 |  |
| 12  |                   | Ø25                                      | kg             |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     | 14.330 |  |
| VII | TẤM LỢP, TẤM TRẦN |                                          |                |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     |        |  |
|     | +                 | <b>Tôn kẽm mạ màu<br/>cán sóng vuông</b> |                |                                        |                   |                                            |                                            |  |      |                     |        |  |
| 1   |                   | Tôn sóng vuông (3,5<br>ziem)             | m <sup>2</sup> |                                        |                   |                                            | Cửa hàng<br>VI XĐ                          |  |      |                     | 98.000 |  |

|   |   |                                            |                |  |  |                |                                                                   |  |  |                 |         |  |
|---|---|--------------------------------------------|----------------|--|--|----------------|-------------------------------------------------------------------|--|--|-----------------|---------|--|
| 2 |   | Tôn sóng vuông (4,0<br>ziem)               | m <sup>2</sup> |  |  | Tôn Hoa<br>Sen | VL XD<br>Vân<br>Chiến,<br>Buôn<br>M'O, xã<br>Ea Trang             |  |  | Trên địa<br>bàn | 110.000 |  |
| 3 |   | Tôn sóng vuông (4,5<br>ziem)               | m <sup>2</sup> |  |  |                |                                                                   |  |  |                 | 120.000 |  |
| 4 |   | Tôn sóng vuông (5,0<br>ziem)               | m <sup>2</sup> |  |  |                |                                                                   |  |  |                 | 130.000 |  |
|   | + | <b>Tôn lạnh la phong</b>                   |                |  |  |                |                                                                   |  |  |                 |         |  |
| 1 |   | Tôn lạnh kích thước<br>khổ 1,1- dày 0,20mm | m <sup>2</sup> |  |  | Tôn Hoa<br>Sen | Cửa hàng<br>VL XD<br>Vân<br>Chiến,<br>Buôn<br>M'O, xã<br>Ea Trang |  |  | Trên địa<br>bàn | 60.000  |  |

53. Xã Hòa Sơn

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất      | xuất xứ | Điều kiện thương mại                                     | Vận chuyển | Ghi chú                       | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|-----|------------------------|------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|-------------------|---------|----------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|--------------------------------|------------|
|     |                        |                                          |                |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               | Tại nơi sản xuất               | khv vực xã |
| (1) | (2)                    | (3)                                      | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)               | (8)     | (9)                                                      | (10)       | (11)                          | (12)                           | (13)       |
| 1   | XI MĂNG                |                                          |                |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               |                                |            |
|     |                        | Ximăng PCB40                             | tấn            |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               |                                | 1.950.000  |
|     |                        | Ximăng trắng                             | tấn            |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               |                                | 4.750.000  |
| 2   | CÁT                    |                                          |                |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               |                                |            |
|     |                        | Cát xây                                  | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                                                          |            | Mỏ Giang Sơn/Công ty Hưng Vũ  | 330.000                        |            |
|     |                        | Cát tô                                   | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               | 385.000                        |            |
| 3   | ĐÁ XÂY DỰNG            |                                          |                |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               |                                |            |
|     |                        | Đá 1x2                                   | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                                                          |            | Giá bình quân trên địa bàn xã |                                | 580.000    |
|     |                        | Đá 2x4                                   | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               |                                | 620.000    |
|     |                        | Cấp phối đá dăm                          | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               |                                | 520.000    |
| 4   | NHÓM SẢN PHẨM THÉP     |                                          |                |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               |                                |            |
|     |                        | + Thép Hình (U,V,I)                      | kg             |                     |          | Tập đoàn Hòa Phát |         |                                                          |            |                               | 21.900                         |            |
|     |                        | + Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm) |                |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               | 27.200                         |            |
|     |                        | Ø10 Gr40-V                               | kg             |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               | 17.100                         |            |
|     |                        | Ø16 Gr40-V                               | kg             |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               | 17.100                         |            |
|     |                        | Ø12 - Ø20 CB300-V                        | kg             |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               | 17.100                         |            |
|     |                        |                                          |                |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               |                                |            |
| 5   | TẤM TRẦN, TẤM LỢP      |                                          |                |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               |                                |            |
|     |                        | Tông sóng vuông 0,4mm                    | m <sup>2</sup> |                     |          |                   |         | Công ty TNHH Tôn Pomina (từ Đại lý trường Sa cung cấp)   |            |                               |                                | 126.000    |
|     |                        | Tôn lạnh 0,3mm                           | m <sup>2</sup> |                     |          |                   |         |                                                          |            |                               |                                | 73.000     |
|     |                        | Tông sóng vuông 0,4mm                    | m <sup>2</sup> |                     |          |                   |         | Công ty CPSX thép Vinaone (từ Đại lý trường Sa cung cấp) |            |                               |                                | 108.000    |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 54. Xã Dạng Kang

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 55. Xã Krông Bông

[illegible]

ng báo  
uế VAT)

**khu vực**

---

(13)

[illegible]



## 56. Xã Yang Mao

[illegible]

[illegible]

## 57. Xã Cư Pui

[illegible]

|  |                          |                                               |                |  |  |                |                |  |  |                    |  |         |
|--|--------------------------|-----------------------------------------------|----------------|--|--|----------------|----------------|--|--|--------------------|--|---------|
|  | <b>TẤM LỢP, TẤM TRẦN</b> |                                               |                |  |  |                |                |  |  |                    |  |         |
|  | +                        | <b>Tôn kẽm mạ<br/>màu cán sóng</b>            |                |  |  |                |                |  |  |                    |  |         |
|  |                          | Tôn sóng vuông<br>(4,0 ziem)                  | m <sup>2</sup> |  |  | Tôn Hoa<br>Sen | Tôn Hoa<br>Sen |  |  | Trên địa<br>bàn xã |  | 100.000 |
|  |                          | Tôn sóng vuông<br>(4,5 ziem)                  | m <sup>2</sup> |  |  |                |                |  |  |                    |  | 110.000 |
|  |                          | Tôn sóng vuông<br>(5,0 ziem)                  | m <sup>2</sup> |  |  |                |                |  |  |                    |  | 120.000 |
|  | +                        | <b>Tôn lạnh la</b>                            |                |  |  |                |                |  |  |                    |  |         |
|  |                          | Tôn lạnh kích<br>thước khổ 1,1-<br>dày 0,20mm | m <sup>2</sup> |  |  | Tôn Hoa<br>Sen | Tôn Hoa<br>Sen |  |  | Trên địa<br>bàn xã |  | 73.000  |

Ghi chú: Hiện nay trên địa bàn xã có 07 cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng, quy mô nhỏ lẻ, chưa đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn

### 58. Xã Liên Sơn Lắc

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng    | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                        | Giá thông báo |             |
|-----|---------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------------------------------|---------------|-------------|
|     |                           |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                                | Khu vực       | khu vực xác |
| (1) | (2)                       | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                                           | (12)          | (13)        |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>            |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                                |               |             |
|     |                           | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |                                                                |               |             |
|     |                           | Ximăng PCB30           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |                                                                |               |             |
| 2   | <b>CÁT</b>                |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                                |               |             |
|     |                           | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            | Cửa hàng<br>VLXD<br>Thiên<br>Thịnh &<br>CH<br>VLXD<br>Thanh L. |               | 700.000     |
|     |                           | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                                                |               | 800.000     |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>        |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                                |               |             |
|     |                           | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                                                |               | 400.000     |
|     |                           | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                                                |               | 600.000     |
| 4   | <b>GẠCH CÁC LOẠI</b>      |                        |                |                     |          | Công ty..... |         |                      |            |                                                                |               |             |
|     |                           |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                                |               |             |
|     |                           |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                                |               |             |
| 5   | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP</b> |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                                |               |             |
| 5   | <b>TẤM TRẦN, TẤM LỘP</b>  |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                                |               |             |
|     |                           |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                                |               |             |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mô vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

### 59. Xã Đắc Liêng

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                                   | Giá thông báo    |            |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|
|     |                        |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                                           | Tại nơi sản xuất | khv vực xã |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                                                      | (12)             | (13)       |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>         |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                                           |                  |            |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |                                                                           |                  |            |
|     |                        | Ximăng PCB30           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |                                                                           |                  |            |
| 2   | <b>CÁT</b>             |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                                           |                  |            |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            | mỏ cát Công ty TNHH Xây dựng Sông Núi                                     | 272.723          | 520.000    |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                                           |                  |            |
|     |                        | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            | Giá khảo sát tại cửa hàng chưa tính cước vận chuyển (Nam Khánh. Mạnh Thê) |                  | 450.000    |
|     |                        | Đá 4x6                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                                                           |                  | 360.000    |
|     |                        | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                                                           |                  | 315.000    |

## 60. Xã Nam Kar

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ                         | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                          | Giá thông báo |            |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------------------------------|----------------------|------------|----------------------------------|---------------|------------|
|     |                        |                        |                |                     |          |              |                                 |                      |            |                                  | Khu vực       | khu vực xã |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)                             | (9)                  | (10)       | (11)                             | (12)          | (13)       |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>         |                        |                |                     |          |              |                                 |                      |            |                                  |               |            |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          |              |                                 |                      |            |                                  |               |            |
|     |                        | Ximăng PCB30           | tấn            |                     |          |              |                                 |                      |            |                                  |               |            |
| 2   | <b>CÁT</b>             |                        |                |                     |          |              |                                 |                      |            |                                  |               |            |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Xã<br>Quảng<br>Phú, Lâm<br>Đồng |                      |            |                                  |               | 420.000    |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |                                 |                      |            | Cửa hàng<br>VLXD<br>Duy<br>Khiêm |               | 520.000    |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                        |                |                     |          |              |                                 |                      |            |                                  |               |            |
|     |                        | Đá hộc                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |                                 |                      |            |                                  |               | 220.000    |
|     |                        | Đá 4x6                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |                                 |                      |            |                                  |               | 300.000    |
|     |                        | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |                                 |                      |            |                                  |               | 400.000    |

## 61. Xã Đắk Phơi

[illegible]



## 62. Xã Krông Nô

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất      | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|-------------------|---------|----------------------|------------|---------|--------------------------------|------------|
|     |                        |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |         | Khu vực                        | khu vực xã |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)               | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)                           | (13)       |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>         |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          |                   |         |                      |            |         |                                | 2.100.000  |
| 2   | <b>CÁT</b>             |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          | Mỏ cát Quảng Phú  |         |                      | 15km       |         |                                | 550.000    |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                      |            |         |                                | 600.000    |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | Đá 1x2                 |                |                     |          | Mỏ đá 52          |         |                      |            |         |                                | 650.000    |
| 4   | <b>GẠCH</b>            |                        |                |                     |          |                   |         |                      |            |         |                                |            |
|     |                        | Gạch không nung        | viên           |                     |          | Cty TNHH Đình Tâm |         |                      |            |         |                                | 5.000      |

### 63. Xã Ea Ning

[illegible]

## 64. Xã Dray Bhang

[illegible]

## 65. Xã Ea Ktur

[illegible]

66. Xã Krông Ana

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng         | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                           | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thô |
|-----|------------------------|--------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|---------|
|     |                        |                                |                |                     |          |                                                        |         |                      |            |         | Khu vực |
| (1) | (2)                    | (3)                            | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                                                    | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)    |
| 1   | XI MĂNG                |                                |                |                     |          |                                                        |         |                      |            |         |         |
|     |                        | Xi măng PCB40                  | tấn            |                     |          |                                                        |         |                      |            |         |         |
|     |                        | Xi măng PCB30                  | tấn            |                     |          |                                                        |         |                      |            |         |         |
| 2   | CÁT                    |                                |                |                     |          |                                                        |         |                      |            |         |         |
|     |                        | Cát xây                        | m3             |                     |          | Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na                            |         |                      |            |         | 550.000 |
|     |                        | Cát tô                         | m3             |                     |          |                                                        |         |                      |            |         | 600.000 |
| 3   | ĐÁ XÂY DỰNG            |                                |                |                     |          |                                                        |         |                      |            |         |         |
|     |                        | Đá hộc                         | m3             |                     |          | Mỏ đá Công ty TNHH XD&Đ Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Hòa Phú |         |                      |            |         | 250.000 |
|     |                        | Đá 4x6 (SX máy)                | m3             |                     |          |                                                        |         |                      |            |         | 270.000 |
|     |                        | Đá 2x4                         | m3             |                     |          |                                                        |         |                      |            |         | 300.000 |
|     |                        | Đá 1x2                         | m3             |                     |          |                                                        |         |                      |            |         | 400.000 |
|     |                        | Đá 0,5x1                       | m3             |                     |          |                                                        |         |                      |            |         | 300.000 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm                | m3             |                     |          |                                                        |         |                      |            |         | 300.000 |
|     |                        | Cấp phối đá dăm                | m3             |                     |          |                                                        |         |                      |            |         | 310.000 |
| 4   | GẠCH XÂY CÁC LOẠI      |                                |                |                     |          |                                                        |         |                      |            |         |         |
|     |                        | <i>Gạch Tuynel</i>             |                |                     |          |                                                        |         |                      |            |         |         |
|     |                        | Gạch thẻ:                      | viên           |                     |          |                                                        |         |                      |            |         | 800     |
|     |                        | Gạch ống 4 lỗ:                 | viên           |                     |          |                                                        |         |                      |            |         | 1.100   |
|     |                        | Gạch ống 6 lỗ:                 | viên           |                     |          |                                                        |         |                      |            |         | 1.100   |
| 5   | TÔN LỘP, TRẦN          |                                |                |                     |          |                                                        |         |                      |            |         |         |
|     |                        | Tôn màu sóng vuông             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                        |         |                      |            |         |         |
|     |                        | Tôn màu sóng vuông 0,4         | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                        |         |                      |            |         |         |
|     |                        | Tôn màu sóng vuông             | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                        |         |                      |            |         |         |
|     |                        | Tôn màu 0,25 mm (tôn chống ồn) | m <sup>2</sup> |                     |          |                                                        |         |                      |            |         |         |

[illegible]

## 67. Xă Dur Kmăl

[illegible]

[illegible]



## 68. Xã Ea Nà

[illegible]

## 69. Phòng Tụy Hòa

[illegible]

## 70. Phường Phú Yên

[illegible]

## 71. Phường Bình Kiến

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng                                                                                                    | Loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách            | nhà sản xuất                       | xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                    | Ghi chú                           | Giá thông báo |         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|---------------------|---------------------|------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------|---------|
|     |                                                                                                                           |                               |                |                     |                     |                                    |          |                      |                               |                                   | Khu vực       | khu vực |
| (1) | (2)                                                                                                                       | (3)                           | (4)            | (5)                 | (6)                 | (7)                                | (8)      | (9)                  | (10)                          | (11)                              | (12)          | (13)    |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>                                                                                                            |                               |                |                     |                     |                                    |          |                      |                               |                                   |               |         |
|     |                                                                                                                           | Ximăng PCB40                  | tấn            | QCVN 16:2023/BXD    | Đóng bao 50 kg      | Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                                   | 1.703.703     |         |
|     |                                                                                                                           | Ximăng PCB30                  | tấn            | QCVN 16:2023/BXD    | Đóng bao 50 kg      | Công ty CP xi măng Đức Sơn         | Việt Nam |                      |                               |                                   | 1.574.074     |         |
| 2   | <b>CÁT</b>                                                                                                                |                               |                |                     |                     |                                    |          |                      |                               |                                   |               |         |
|     |                                                                                                                           | Cát xây                       | m <sup>3</sup> |                     |                     |                                    |          |                      |                               | Không nhận được thông tin báo cáo |               |         |
|     |                                                                                                                           | Cát tô                        | m <sup>3</sup> |                     |                     |                                    |          |                      |                               |                                   |               |         |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>                                                                                                        |                               |                |                     |                     |                                    |          |                      |                               |                                   |               |         |
|     |                                                                                                                           |                               |                |                     |                     |                                    |          |                      |                               |                                   |               |         |
| 5   | <b>GẠCH CÁC LOẠI - Công Ty TNHH Xây Dựng Phú Thuận; Địa chỉ : Lô C1 Khu Công Nghiệp An Phú, phường Bình Kiến, Đắk Lắk</b> |                               |                |                     |                     |                                    |          |                      |                               |                                   |               |         |
|     |                                                                                                                           | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien         | QCVN 16:2019/BXD    | 20*20*40 cm , M50,  |                                    |          |                      |                               |                                   | 6.944         |         |
|     |                                                                                                                           | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien         | QCVN 16:2019/BXD    | 20*20*40 cm, M50, 8 |                                    |          |                      |                               |                                   | 6.944         |         |
|     |                                                                                                                           | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien         | QCVN 16:2019/BXD    | 10*20*40 cm, M50, 4 |                                    |          |                      |                               |                                   | 4.629         |         |
|     |                                                                                                                           | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien         | QCVN 16:2019/BXD    | 20*20*20 cm, M50, 4 |                                    |          |                      |                               |                                   | 3.472         |         |
|     |                                                                                                                           | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien         | QCVN 16:2019/BXD    | 10*20*20 cm , M50,  |                                    |          |                      |                               |                                   | 2.315         |         |
|     |                                                                                                                           | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien         | QCVN 16:2019/BXD    | 9*9* 19 cm M50, 4   |                                    |          |                      |                               |                                   | 1.388         |         |

|  |  |                               |        |                  |                        |                       |          |                  |                    |  |       |  |
|--|--|-------------------------------|--------|------------------|------------------------|-----------------------|----------|------------------|--------------------|--|-------|--|
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien | QCVN 16:2019/BXD | 20*20*40 cm, M75, 8    | CTY TNHH XD Phú Thuận | Viet Nam | Giao tại nhà máy | Không có thông tin |  | 7.685 |  |
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien | QCVN 16:2019/BXD | 20*20*39 cm, M75, 6    |                       |          |                  |                    |  | 7.685 |  |
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien | QCVN 16:2019/BXD | 10*20*40 cm, M75, 6    |                       |          |                  |                    |  | 5.185 |  |
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien | QCVN 16:2019/BXD | 10*20*39 cm, M75, 4    |                       |          |                  |                    |  | 5.185 |  |
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien | QCVN 16:2019/BXD | 20*20*20 cm, M75, 4 lỗ |                       |          |                  |                    |  | 3.842 |  |
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien | QCVN 16:2019/BXD | 10*20*20 cm, M75, 2 lỗ |                       |          |                  |                    |  | 2.592 |  |
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien | QCVN 16:2019/BXD | 9*9*19 cm, M75, 4 lỗ   |                       |          |                  |                    |  | 1.713 |  |
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien | QCVN 16:2019/BXD | 5*9*19 cm, M75, 2 lỗ   | nt                    | nt       | nt               | nt                 |  | 1.435 |  |
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien | QCVN 16:2019/BXD | 10*20*39 cm M100đặc    | nt                    | nt       | nt               | nt                 |  | 7.407 |  |
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | đ/vien | QCVN 16:2019/BXD | 5*9* 19 cm M100 đặc    | nt                    | nt       | nt               | nt                 |  | 1.620 |  |

## 72. Phường Xuân Đài

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo |                |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|---------------|----------------|
|     |                        |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Khu vực       | khu vực phường |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)          | (13)           |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>         |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |               |                |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |         |               |                |
| 2   | <b>CÁT</b>             |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |               |                |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |               | 350.000        |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |               | 370.000        |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |               |                |
|     |                        | Đá chẻ                 | viên           |                     |          |              |         |                      |            |         |               | 6.200          |
|     |                        | đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |               | 340.000        |
|     |                        | đá 4x6                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |               | 340.000        |

### 73. Phường Sông Cầu

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá thông báo |                |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|---------------|----------------|
|     |                        |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         | Khu vực       | khu vực phường |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)    | (12)          | (13)           |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>         |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |               |                |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |         |               |                |
|     |                        | Ximăng PCB30           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |         |               |                |
| 2   | <b>CÁT</b>             |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |               |                |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |               | 380.000        |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |               | 400.000        |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |         |               |                |
|     |                        | đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |               | 360.000        |
|     |                        | đá 4x6                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |         |               | 380.000        |
|     |                        | đá chẻ                 | viên           |                     |          |              |         |                      |            |         |               | 7.000          |
|     |                        | đá chẻ                 | viên           |                     |          |              |         |                      |            |         |               | 7.500          |

## 74. Xã Xuân Thọ

| <b>STT</b> | <b>Nhóm vật liệu xây dựng</b> | <b>Loại vật liệu xây dựng</b> | <b>Đơn vị</b>  | <b>Tiêu chuẩn kỹ thuật</b> | <b>quy cách</b> | <b>nà sản xuất</b>         | <b>xuất xứ</b> | <b>Điều kiện thương mại</b> | <b>Vận chuyển</b> | <b>Ghi chú</b>                            | <b>Giá thông báo</b> |            |
|------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------|----------------------------|-----------------|----------------------------|----------------|-----------------------------|-------------------|-------------------------------------------|----------------------|------------|
|            |                               |                               |                |                            |                 |                            |                |                             |                   |                                           | Khu vực              | khu vực xã |
| (1)        | (2)                           | (3)                           | (4)            | (5)                        | (6)             | (7)                        | (8)            | (9)                         | (10)              | (11)                                      | (12)                 | (13)       |
| <b>1</b>   | <b>XI MĂNG</b>                |                               |                |                            |                 |                            |                |                             |                   |                                           |                      |            |
|            |                               | Ximăng PCB40                  | tấn            |                            |                 |                            |                |                             |                   |                                           |                      |            |
|            |                               | Ximăng PCB30                  | tấn            |                            |                 |                            |                |                             |                   |                                           |                      |            |
| <b>2</b>   | <b>CÁT</b>                    |                               |                |                            |                 |                            |                |                             |                   |                                           |                      |            |
|            |                               | Cát xây                       | m <sup>3</sup> |                            |                 | địa phương khác chuyển qua |                |                             |                   | Đến chân công trình trong phạm vi 20-30km |                      | 350.000    |
|            |                               | Cát tô                        | m <sup>3</sup> |                            |                 |                            |                |                             |                   | trong phạm vi 20-30km                     |                      | 370.000    |
| <b>3</b>   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>            |                               |                |                            |                 |                            |                |                             |                   |                                           |                      |            |
|            |                               | Đá chẻ                        | viên           |                            |                 |                            |                |                             |                   | Đến chân công trình trong phạm vi 20-30km |                      | 6.200      |
|            |                               | Đá 1x2                        | m <sup>3</sup> |                            |                 |                            |                |                             |                   |                                           |                      | 340000     |



## 75. Xã Xuân Cảnh

[illegible]

## 76. Xã Xuân Lộc

[illegible]

## 77. Phường Đông Hòa

[illegible]

### 78. Phường Hòa Hiệp

[illegible]

## 79. Xã Hòa Xuân

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng                                                                              | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                | nhà sản xuất              | xuất xứ                                                     | Điều kiện thương mại            | Vận chuyển                      | Ghi chú              | Giá thông báo (trước) |         |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|---------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------|---------|--|
|     |                                                                                                     |                        |        |                     |                         |                           |                                                             |                                 |                                 |                      | Tại nơi sản xuất      | khu vực |  |
| (1) | (2)                                                                                                 | (3)                    | (4)    | (5)                 | (6)                     | (7)                       | (8)                                                         | (9)                             | (10)                            | (11)                 | (12)                  | (13)    |  |
| I   | Gạch xây                                                                                            |                        |        |                     |                         |                           |                                                             |                                 |                                 |                      |                       |         |  |
| 1   | Công ty TNHH XD Phú Xuân. Đc: 03/60 Phạm Ngọc Thạch, phường Tuy Hòa, Đắk Lắk                        |                        |        |                     |                         |                           |                                                             |                                 |                                 |                      |                       |         |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung  | Viên   | QCVN 16:2019/BXD    | (20x20x40)cm, M50, 6 lỗ | Công ty TNHH XD Phú Thuận | tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 6.944                 |         |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung  | Viên   |                     | (20x20x40)cm, M50, 8 lỗ |                           |                                                             |                                 |                                 |                      | 6.944                 |         |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung  | Viên   |                     | (10x20x40)cm, M50, 4 lỗ |                           |                                                             |                                 |                                 |                      | 4.629                 |         |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung  | Viên   |                     | (20x20x20)cm, M50, 4 lỗ |                           |                                                             |                                 |                                 |                      | 3.472                 |         |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung  | Viên   |                     | (10x20x20)cm, M50, 2 lỗ |                           |                                                             |                                 |                                 |                      | 2.315                 |         |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung  | Viên   |                     | (9x9x19)cm, M50, 4 lỗ   |                           |                                                             |                                 |                                 |                      | 1.388                 |         |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung  | Viên   |                     | (20x20x40)cm, M75, 8 lỗ |                           |                                                             |                                 |                                 |                      | 7.685                 |         |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung  | Viên   |                     | (20x20x39)cm, M75, 6 lỗ |                           |                                                             |                                 |                                 |                      | 7.685                 |         |  |
|     |                                                                                                     | Gạch block không nung  | Viên   |                     | (10x20x40)cm, M75, 6 lỗ |                           |                                                             |                                 |                                 |                      | 5.185                 |         |  |
| 2   | Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, Phú Yên |                        |        |                     |                         |                           |                                                             |                                 |                                 |                      |                       |         |  |

|    |                                                                                                                                 |                                         |      |                  |                        |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      |         |       |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------|------------------|------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------|-------|--|
|    | Gạch xây                                                                                                                        | Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ | viên | QCVN 16:2019/BXD | (8x8x18) cm M50        | Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành    | Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên                                                                  | Khối lượng đáp ứng được nhu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi bán      |         | 1.300 |  |
|    | Gạch xây                                                                                                                        | Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ | viên |                  | (9x9x19) cm M50        |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      |         | 1.450 |  |
|    | Gạch xây                                                                                                                        | Gạch đất sét nung: Gạch đặc             | viên |                  | (4x8x18) cm M50        |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      |         | 1.500 |  |
|    | Gạch xây                                                                                                                        | Gạch đất sét nung: Gạch đặc             | viên |                  | (5x9x19) cm M50        |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      |         | 1.700 |  |
| II | ĐÁ XÂY DỰNG                                                                                                                     |                                         |      |                  |                        |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      |         |       |  |
| 1  | Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: 06 Lê Lợi, Phường 1, TP Tuy Hòa |                                         |      |                  |                        |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      |         |       |  |
|    | Đá xây dựng                                                                                                                     | Đá 1x2cm                                | m3   | TCVN 7570:2006   | Đá 1x2cm               | Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên | tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 318.182 |       |  |
|    | Đá xây dựng                                                                                                                     | Đá 2x4cm                                | m3   | nt               | Đá 2x4cm               |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      | 254.545 |       |  |
|    | Đá xây dựng                                                                                                                     | Đá 4x6cm                                | m3   | nt               | Đá 4x6cm               |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      | 240000  |       |  |
|    | Đá xây dựng                                                                                                                     | Đá 0,5x1cm                              | m3   | nt               | Đá 0,5x1cm             |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      | 290.000 |       |  |
|    | Đá xây dựng                                                                                                                     | Đá mi                                   | m3   | nt               | Đá mi                  |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      | 290.000 |       |  |
|    | Đá xây dựng                                                                                                                     | Cấp phối đá dăm loại I                  | m3   | nt               | Cấp phối đá dăm loại 1 |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      | 210.000 |       |  |
|    | Đá xây dựng                                                                                                                     | Cấp phối đá dăm loại II                 | m3   | nt               | Cấp phối đá dăm loại 2 |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      | 190.000 |       |  |
|    | Đá xây dựng                                                                                                                     | Đá hộc                                  | m3   | nt               | Đá hộc                 |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      | 200.000 |       |  |
|    | Đá xây dựng                                                                                                                     | Đá 1x2 VSI                              | m3   | nt               | Đá 1x2 VSI             |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      | 350.000 |       |  |
|    | Đá xây dựng                                                                                                                     | Đá 0,5x1 VSI                            | m3   | nt               | Đá 0,5x1 VSI           |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      | 340.000 |       |  |
|    | Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: KPM Hùng Vương, Tuy Hòa,               |                                         |      |                  |                        |                                             |                                                                                                                             |                                 |                                 |                      |         |       |  |

|  |             |                         |    |                |                     |                                        |                                                                           |                                 |                                 |                      |         |  |
|--|-------------|-------------------------|----|----------------|---------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------|--|
|  | Đá xây dựng | Đá 1x2cm sàng 25        | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá 1x2cm sàng 25    | Công ty TNHH DV - TVĐT dầu khí Vũng Rô | Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 318.182 |  |
|  | Đá xây dựng | Đá 0,5x1cm              | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá 0,5x1cm          | nt                                     | nt                                                                        | nt                              | nt                              | nt                   | 290.000 |  |
|  | Đá xây dựng | Đá vo 1x2cm             | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá vo 1x2cm         | nt                                     | nt                                                                        | nt                              | nt                              | nt                   | 350.000 |  |
|  | Đá xây dựng | Đá vo 0,5x1cm           | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá vo 0,5x1cm       | nt                                     | nt                                                                        | nt                              | nt                              | nt                   | 340.000 |  |
|  | Đá xây dựng | Đá 4x6 cm               | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá 4x6cm            | nt                                     | nt                                                                        | nt                              | nt                              | nt                   | 240.000 |  |
|  | Đá xây dựng | Đá 2x4 cm               | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá 2x4 cm           | nt                                     | nt                                                                        | nt                              | nt                              | nt                   | 250.000 |  |
|  | Đá xây dựng | Đá hộc                  | m3 |                | Đá hộc              | nt                                     | nt                                                                        | nt                              | nt                              | nt                   | 200     |  |
|  | Đá xây dựng | Đá thô (đá sau nổ mìn)  | m3 |                | Đá thô              | nt                                     | nt                                                                        | nt                              | nt                              | nt                   | 136,364 |  |
|  | Đá xây dựng | Đá tảng                 | m3 |                | Kích thước (0,5-1)m | nt                                     | nt                                                                        | nt                              | nt                              | nt                   | 136,364 |  |
|  | Đá xây dựng | Đá tảng                 | m3 |                | Kích thước (1-2)m   | nt                                     | nt                                                                        | nt                              | nt                              | nt                   | 136,364 |  |
|  | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại I  | m3 | TCVN:8859:2023 | Dmax 25             | nt                                     | nt                                                                        | nt                              | nt                              | nt                   | 253.636 |  |
|  | Đá xây dựng | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN:8859:2023 | Dmax 37.5           | nt                                     | nt                                                                        | nt                              | nt                              | nt                   | 244.545 |  |
|  | Đá xây dựng | Đá mi (0x0.5)           | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá mi (0x0.5)       | nt                                     | nt                                                                        | nt                              | nt                              | nt                   | 236.364 |  |

|  |                                                                                                                              |                         |    |                |                  |                                                  |                                                               |                                 |                                 |                      |           |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----|----------------|------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------|--|
|  | Đá xây dựng                                                                                                                  | Đá mi vo (0x0.5)        | m3 | TCVN 7570:2006 | Đá mi vo (0x0.5) | nt                                               | nt                                                            | nt                              | nt                              | nt                   | 300.000   |  |
|  | <b>Công ty Cổ phần 3.2 (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính và Sở Xây dựng). Đc: Km 1322 Quốc lộ 1A</b>            |                         |    |                |                  |                                                  |                                                               |                                 |                                 |                      |           |  |
|  | Đá xây dựng                                                                                                                  | Đá 1x2                  | m3 | TCVN 7570:2006 | (1x2)cm          | Công ty Cổ phần 3.2                              | Mô đá thôn Suối Biều, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 318.000   |  |
|  | Đá xây dựng                                                                                                                  | Đá 2x4                  | m3 | TCVN 7570:2006 | (2x4)cm          |                                                  |                                                               |                                 |                                 |                      | 253.000   |  |
|  | Đá xây dựng                                                                                                                  | Đá 4x6                  | m3 | TCVN 7570:2006 | (4x6)cm          |                                                  |                                                               |                                 |                                 |                      | 2.400.000 |  |
|  | Đá xây dựng                                                                                                                  | Đá thô                  | m3 |                | Đá thô           |                                                  |                                                               |                                 |                                 |                      | 159.091   |  |
|  | Đá xây dựng                                                                                                                  | Cấp phối đá dăm loại I  | m3 | TCVN 8859:2023 | Dmax 25          |                                                  |                                                               |                                 |                                 |                      | 232.000   |  |
|  | Đá xây dựng                                                                                                                  | Cấp phối đá dăm loại II | m3 | TCVN 8859:2023 | Dmax 37.5        |                                                  |                                                               |                                 |                                 |                      | 210.000   |  |
|  | <b>Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: Km 1322 Quốc</b> |                         |    |                |                  |                                                  |                                                               |                                 |                                 |                      |           |  |
|  | Đá xây dựng                                                                                                                  | Đá hộc                  | m3 |                | Đá hộc           | Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú | Mô đá thôn Tân Lập, xã An Thọ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên     | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 200.000   |  |
|  | Đá xây dựng                                                                                                                  | Đá 1x2 sàng 25 (VSI)    | m3 | TCVN 7570:2006 | (0,5x2)cm        |                                                  |                                                               |                                 |                                 |                      | 345.455   |  |
|  | Đá xây dựng                                                                                                                  | Đá 1x2 sàng 22 (VSI)    | m3 | TCVN 7570:2006 | (0,5x2)cm        |                                                  |                                                               |                                 |                                 |                      | 345.455   |  |
|  | Đá xây dựng                                                                                                                  | Đá 0,5x1 (VSI)          | m3 | TCVN 7570:2006 | (0,5x1)cm        |                                                  |                                                               |                                 |                                 |                      | 318.182   |  |



|  |              |                      |    |                   |             |                                             |                                                                            |                                 |                                 |                      |         |  |
|--|--------------|----------------------|----|-------------------|-------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|---------|--|
|  | Đá xây dựng  | Đá 1x2 sàng 19 (VSI) | m3 | TCVN 7570:2006    | (0,5x2)cm   |                                             |                                                                            |                                 |                                 |                      | 350.000 |  |
|  | Đá xây dựng  | Đá 0x0,5 (VSI)       | m3 | TCV1N:20123 2567- | (0x0,5)cm   |                                             |                                                                            |                                 |                                 |                      | 300.000 |  |
|  | CÁT XÂY DỰNG |                      |    |                   |             |                                             |                                                                            |                                 |                                 |                      |         |  |
|  | Cát tự nhiên | Cát xây              | m3 | QCVN 16:2019/BXD  | Cát xây     | Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên            | Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 225.000 |  |
|  | ĐẤT SAN LẤP  |                      |    |                   |             |                                             |                                                                            |                                 |                                 |                      |         |  |
|  | Đất san lấp  | Đất san lấp          | m3 |                   | Đất san lấp | Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên | Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An                                       | khối lượng đáp ứng theo yêu cầu | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | Giá tại nơi sản xuất | 90.000  |  |

## 80. Xã Tuy An Đông

[illegible]

## 81. Xã Tuy An Tây

[illegible]

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



hỏi,

## 82. Xã Tuy An Nam

[illegible]

### 83. Xã Tuy An Bắc

[illegible]



**84. Xã Ô Loan**

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                              | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                           | Giá thông báo<br>(trước thuế VAT) |         |
|-----|------------------------|-------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------|
|     |                        |                               |                |                                                  |          |              |         |                      |            |                                   | Khu vực sản xuất                  | khu vực |
| (1) | (2)                    | (3)                           | (4)            | (5)                                              | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                              | (12)                              | (13)    |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>         |                               |                |                                                  |          |              |         |                      |            |                                   |                                   |         |
|     |                        | Ximăng PCB40                  | tấn            |                                                  |          |              |         |                      |            |                                   |                                   |         |
|     |                        | Ximăng PCB30                  | tấn            |                                                  |          |              |         |                      |            |                                   |                                   |         |
| 2   | <b>CÁT</b>             |                               |                |                                                  |          |              |         |                      |            |                                   |                                   |         |
|     |                        | Cát xây                       | m <sup>3</sup> |                                                  |          |              |         |                      |            | Không nhận được thông tin báo cáo |                                   |         |
|     |                        | Cát tô                        | m <sup>3</sup> |                                                  |          |              |         |                      |            |                                   |                                   |         |
|     |                        | Cát xây                       | m <sup>3</sup> |                                                  |          |              |         |                      |            |                                   |                                   |         |
|     |                        | Cát tô                        | m <sup>3</sup> |                                                  |          |              |         |                      |            |                                   |                                   |         |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                               |                |                                                  |          |              |         |                      |            |                                   |                                   |         |
|     |                        |                               |                |                                                  |          |              |         |                      |            | Không nhận được thông tin báo cáo |                                   |         |
|     |                        |                               |                |                                                  |          |              |         |                      |            |                                   |                                   |         |
|     |                        |                               |                |                                                  |          |              |         |                      |            |                                   |                                   |         |
|     |                        |                               |                |                                                  |          |              |         |                      |            |                                   |                                   |         |
| 5   | <b>GẠCH</b>            |                               |                |                                                  |          |              |         |                      |            |                                   |                                   |         |
|     |                        | Gạch Block bê tông không nung | Viên           | QCVN 16:2019/BXD;<br>Loại 20*20*40 cm, M50, 6 lỗ |          |              |         |                      |            |                                   | 6.944                             |         |
|     |                        | Gạch Block bê tông không nung | Viên           | QCVN 16:2019/BXD;<br>Loại 20*20*40 cm, M50, 8 lỗ |          |              |         |                      |            |                                   | 6.944                             |         |
|     |                        | Gạch Block bê tông không nung | Viên           | QCVN 16:2019/BXD;<br>Loại 10*20*40 cm, M50, 4 lỗ |          |              |         |                      |            |                                   | 4.629                             |         |



|  |  |                               |      |                                               |  |  |  |  |  |  |       |  |
|--|--|-------------------------------|------|-----------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|-------|--|
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | Viên | QCVN 16:2019/BXD; Loại 9*9* 19 cm, M75, 4 lỗ  |  |  |  |  |  |  | 1.713 |  |
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | Viên | QCVN 16:2019/BXD; Loại 5*9* 19 cm, M75, 2 lỗ  |  |  |  |  |  |  | 1.435 |  |
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | Viên | QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*39 cm, M100, đặc |  |  |  |  |  |  | 7.407 |  |
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | Viên | QCVN 16:2019/BXD; Loại 5*9* 19 cm, M100, đặc  |  |  |  |  |  |  | 1.620 |  |
|  |  | Gạch Block bê tông không nung | Viên | QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 6 lỗ |  |  |  |  |  |  | 6.944 |  |

**85. Xã Phú Hòa 1**

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                   | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                        | Giá thông báo (trước thuế VAT) |         |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|     |                        |                        |                |                     |          |                                                |         |                      |            |                                                | Khu vực                        | khu vực |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                                            | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                           | (12)                           | (13)    |
| 1   | XI MĂNG                |                        |                |                     |          |                                                |         |                      |            |                                                |                                |         |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          |                                                |         |                      |            |                                                |                                |         |
|     |                        | Ximăng PCB30           | tấn            |                     |          |                                                |         |                      |            |                                                |                                |         |
| 2   | CÁT                    |                        |                |                     |          |                                                |         |                      |            |                                                |                                |         |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty.....                                   |         |                      |            |                                                | 300.000                        | 350.000 |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |                                                |         |                      |            |                                                | 400.000                        | 450.000 |
| 3   | ĐÁ XÂY DỰNG            |                        |                |                     |          |                                                |         |                      |            |                                                |                                |         |
|     |                        | Đất                    |                |                     |          |                                                |         |                      |            | Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp | 150.000                        | 360.000 |
|     |                        | Đá 1x2                 |                |                     |          |                                                |         |                      |            |                                                | 450.000                        | 500.000 |
| 4   | GẠCH                   |                        |                |                     |          |                                                |         |                      |            |                                                |                                |         |
|     |                        | Gạch Tuynel 4 lỗ       | viên           |                     |          | Long<br>(Cụm CN Đồng Din)                      |         |                      |            |                                                | 1.250                          | 1.450   |
|     |                        | Gạch Tuynel 6 lỗ       | viên           |                     |          |                                                |         |                      |            |                                                | 1.450                          | 1.650   |
|     |                        | Gạch block 9x19x39     | viên           |                     |          | Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp |         |                      |            |                                                | 5.500                          | 6.000   |

**86. Xã Phú Hòa 2**

| STT      | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng                                               | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                              | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                           | Giá thông báo (trước thuế VAT) |         |
|----------|------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------|
|          |                        |                                                                      |                |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   | Tại nơi sản xuất               | khv vực |
| (1)      | (2)                    | (3)                                                                  | (4)            | (5)                 | (6)                                   | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                              | (12)                           | (13)    |
| <b>1</b> | <b>XI MĂNG</b>         |                                                                      |                |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
|          |                        | Ximăng PCB40                                                         | tấn            |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
|          |                        | Ximăng PCB30                                                         | tấn            |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
| <b>2</b> | <b>CÁT</b>             |                                                                      |                |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
|          |                        | Cát xây                                                              | m <sup>3</sup> |                     |                                       |              |         |                      |            | Không nhận được thông tin báo cáo |                                |         |
|          |                        | Cát tô                                                               | m <sup>3</sup> |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
|          |                        | Cát xây                                                              | m <sup>3</sup> |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
|          |                        | Cát tô                                                               | m <sup>3</sup> |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
| <b>3</b> | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                                                                      |                |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
|          |                        | Đá 1x2                                                               | m <sup>3</sup> |                     |                                       |              |         |                      |            | Không nhận được thông tin báo cáo |                                |         |
|          |                        | Đá 2x4                                                               | m <sup>3</sup> |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
|          |                        | Đá 4x6                                                               | m <sup>3</sup> |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
|          |                        | Đá hộc                                                               | m <sup>3</sup> |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
|          |                        | Đất đắp                                                              | m <sup>3</sup> |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
| <b>4</b> | <b>BÊ TÔNG ĐÚC SẴN</b> |                                                                      |                |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
|          |                        | <b>Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. Đc: Thôn Đại Phú, xã Phú Hòa 2</b> |                |                     |                                       |              |         |                      |            |                                   |                                |         |
|          |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400-<br>Hoạt tải Vĩa hè                | m              | TCVN 9113:2012      | dày 5cm,Bê tông C25,Cấp tải Thấp (T)  |              |         |                      |            |                                   | 564.815                        |         |
|          |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600-<br>Hoạt tải Vĩa hè                | m              | TCVN 9113:2012      | dày 6cm,bê tông C25, cấp tải thấp (T) |              |         |                      |            |                                   | 814.815                        |         |
|          |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800-<br>Hoạt tải Vĩa hè                | m              | TCVN 9113:2012      | dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T) |              |         |                      |            |                                   | 1.336.111                      |         |
|          |                        | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000-<br>Hoạt tải Vĩa hè               | m              | TCVN 9113:2012      | dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T) |              |         |                      |            |                                   | 2.012.037                      |         |

|  |  |                                                           |   |                   |                                               |  |  |  |  |  |  |           |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------|---|-------------------|-----------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|-----------|--|
|  |  | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200-<br>Hoạt tải Vía hè    | m | TCVN<br>9113:2012 | dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)        |  |  |  |  |  |  | 3.379.630 |  |
|  |  | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400-<br>Hoạt tải 0.65 HL93  | m | TCVN<br>9113:2012 | dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)  |  |  |  |  |  |  | 583.333   |  |
|  |  | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600-<br>Hoạt tải 0.65 HL93  | m | TCVN<br>9113:2012 | dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)  |  |  |  |  |  |  | 879.630   |  |
|  |  | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800-<br>Hoạt tải 0.65 HL93  | m | TCVN<br>9113:2012 | dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)  |  |  |  |  |  |  | 1.388.889 |  |
|  |  | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000-<br>Hoạt tải 0.65 HL93 | m | TCVN<br>9113:2012 | dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)  |  |  |  |  |  |  | 2.166.667 |  |
|  |  | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200-<br>Hoạt tải 0.65 HL93 | m | TCVN<br>9113:2012 | dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC) |  |  |  |  |  |  | 3.611.111 |  |
|  |  | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400-<br>Hoạt tải HL93       | m | TCVN<br>9113:2012 | dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)          |  |  |  |  |  |  | 606.481   |  |
|  |  | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600-<br>Hoạt tải HL93       | m | TCVN<br>9113:2012 | dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)          |  |  |  |  |  |  | 1.033.333 |  |
|  |  | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800-<br>Hoạt tải HL93       | m | TCVN<br>9113:2012 | dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)          |  |  |  |  |  |  | 1.627.778 |  |
|  |  | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000-<br>Hoạt tải HL93      | m | TCVN<br>9113:2012 | dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)          |  |  |  |  |  |  | 2.481.481 |  |
|  |  | Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200-<br>Hoạt tải HL93      | m | TCVN<br>9113:2012 | dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)         |  |  |  |  |  |  | 3.981.481 |  |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 87. Xã Tây Hòa

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng        | Loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách      | nhà sản xuất                     | xuất xứ  | Điều kiện thương mại       | Vận chuyển                    | Ghi chú                       | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|-----|-------------------------------|-------------------------------|----------------|---------------------|---------------|----------------------------------|----------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------|
|     |                               |                               |                |                     |               |                                  |          |                            |                               |                               | Khu vực                        | khu vực xã |
| (1) | (2)                           | (3)                           | (4)            | (5)                 | (6)           | (7)                              | (8)      | (9)                        | (10)                          | (11)                          | (12)                           | (13)       |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>                |                               |                |                     |               |                                  |          |                            |                               |                               |                                |            |
|     |                               | Ximăng PCB40                  | tấn            | TCVN 6260:2020      | đóng bao 50kg | Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                               |                                | 1.648.148  |
|     |                               | Ximăng PCB30                  | tấn            | QCVN 16:2023/BXD    | đóng bao 50kg | Công ty Xi măng Nghi Sơn         | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng nhu cầu | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                               |                                | 1.759.259  |
| 2   | <b>CÁT</b>                    |                               |                |                     |               |                                  |          |                            |                               |                               |                                |            |
|     |                               | Cát xây                       | m <sup>3</sup> |                     |               |                                  |          |                            |                               | Không nhận được thông tin báo |                                |            |
|     |                               | Cát tô                        | m <sup>3</sup> |                     |               |                                  |          |                            |                               |                               |                                |            |
|     |                               | Cát xây                       | m <sup>3</sup> |                     |               |                                  |          |                            |                               |                               |                                |            |
|     |                               | Cát tô                        | m <sup>3</sup> |                     |               |                                  |          |                            |                               |                               |                                |            |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>            |                               |                |                     |               |                                  |          |                            |                               |                               |                                |            |
|     |                               |                               |                |                     |               |                                  |          |                            |                               | Không nhận được thông tin báo |                                |            |
|     |                               |                               |                |                     |               |                                  |          |                            |                               |                               |                                |            |
|     |                               |                               |                |                     |               |                                  |          |                            |                               |                               |                                |            |
|     |                               |                               |                |                     |               |                                  |          |                            |                               |                               |                                |            |
| 5   | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC</b> |                               |                |                     |               |                                  |          |                            |                               |                               |                                |            |
|     |                               | <b>Thép cuộn</b>              |                |                     |               |                                  |          |                            |                               |                               |                                |            |
|     |                               | Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ | Kg             | TCVN 1651-1:2018    | Ø6mm, Ø8mm    | Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ     | Việt Nam | Khối lượng đáp ứng         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |                               |                                | 14.545     |
|     |                               | <b>Thép thanh vằn</b>         |                |                     |               |                                  |          |                            |                               |                               |                                |            |
|     |                               | Đường kính Ø10mm Việt Mỹ      | Kg             | TCVN 1651-1:2018    | Ø10mm         | nt                               | nt       | nt                         | nt                            |                               |                                | 15.200     |

|  |  |                             |    |                      |       |    |    |    |    |  |  |        |
|--|--|-----------------------------|----|----------------------|-------|----|----|----|----|--|--|--------|
|  |  | Đường kính Ø12mm<br>Việt Mỹ | Kg | TCVN 1651-<br>1:2018 | Ø12mm | nt | nt | nt | nt |  |  | 14.900 |
|  |  | Đường kính Ø14mm<br>Việt Mỹ | Kg | TCVN1651-<br>1:2018  | Ø14mm | nt | nt | nt | nt |  |  | 14.900 |
|  |  | Đường kính Ø16mm<br>Việt Mỹ | Kg | TCVN1651-<br>1:2018  | Ø16mm | nt | nt | nt | nt |  |  | 14.900 |
|  |  | Đường kính Ø18mm<br>Việt Mỹ | Kg | TCVN1651-<br>1:2018  | Ø18mm | nt | nt | nt | nt |  |  | 14.900 |



## 88. Xã Hòa Thịnh

[illegible]

|  |  |                             |    |                      |       |                                          |          |                       |                                        |  |  |        |
|--|--|-----------------------------|----|----------------------|-------|------------------------------------------|----------|-----------------------|----------------------------------------|--|--|--------|
|  |  | Đường kính<br>Ø10mm Việt Mỹ | Kg | TCVN 1651-<br>1:2018 | Ø10mm | Công ty<br>TNHH<br>MTV<br>VAS<br>Việt Mỹ | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển |  |  | 15.200 |
|  |  | Đường kính<br>Ø12mm Việt Mỹ | Kg | TCVN 1651-<br>1:2018 | Ø12mm | Công ty<br>TNHH<br>MTV<br>VAS<br>Việt Mỹ | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển |  |  | 14.900 |
|  |  | Đường kính<br>Ø14mm Việt Mỹ | Kg | TCVN1651-<br>1:2018  | Ø14mm | Cty<br>TNHH<br>MTV<br>VAS<br>Việt Mỹ     | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển |  |  | 14.900 |
|  |  | Đường kính<br>Ø16mm Việt Mỹ | Kg | TCVN1651-<br>1:2018  | Ø16mm | Cty<br>TNHH<br>MTV<br>VAS<br>Việt Mỹ     | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển |  |  | 14.900 |
|  |  | Đường kính<br>Ø18mm Việt Mỹ | Kg | TCVN1651-<br>1:2018  | Ø18mm | Cty<br>TNHH<br>MTV<br>VAS<br>Việt Mỹ     | Việt Nam | Khối lượng<br>đáp ứng | Đã bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển |  |  | 14.900 |

## 89. Xã Hòa Mỹ

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách                    | nhà sản xuất                     | xuất xứ                          | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú             | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|-----|------------------------|------------------------|----------------|---------------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------|------------|---------------------|--------------------------------|------------|
|     |                        |                        |                |                     |                             |                                  |                                  |                      |            |                     | Tại nơi sản xuất               | khv vực xã |
| (1) | (2)                    | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)                         | (7)                              | (8)                              | (9)                  | (10)       | (11)                | (12)                           | (13)       |
| 1   | XI MĂNG                |                        |                |                     |                             |                                  |                                  |                      |            |                     |                                |            |
|     |                        | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |                             |                                  |                                  |                      |            |                     |                                |            |
|     |                        | Ximăng PCB30           | tấn            |                     |                             |                                  |                                  |                      |            |                     |                                |            |
| 2   | CÁT                    |                        |                |                     |                             |                                  |                                  |                      |            |                     |                                |            |
|     |                        | Cát xây                | m <sup>3</sup> | TCVN 16.2019        | Môđun độ lớn ML = 1.5 ÷ 2.0 | Công ty TNHH Lâm Đặc sản Phú Yên | Mỏ cát Sông Đà rằng xã Phú Hòa 1 | Thuận tiện           | Tại mỏ     |                     | 225.000                        |            |
|     |                        | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |                             |                                  |                                  |                      |            |                     | 225.000                        |            |
| 3   | ĐÁ XÂY DỰNG            |                        |                |                     |                             |                                  |                                  |                      |            |                     |                                |            |
|     |                        | Đất đắp                | m <sup>3</sup> |                     | đất đồi                     | Công ty XD&TM Phúc Trân          | Mỏ đất Trảng Gác                 |                      |            |                     | 120.000                        |            |
| 4   | GẠCH                   |                        |                |                     |                             |                                  |                                  |                      |            |                     |                                |            |
|     |                        | gạch đất sét nung      |                |                     |                             |                                  |                                  |                      |            |                     |                                |            |
|     |                        | 8x8x18                 | viên           | TCVN 6355-2:2009    |                             | Công ty TNHH Gia Thành           | Nhà máy gạch Gia thành           |                      |            | Tại chân công trình |                                | 1.565      |
|     |                        | 4x8x18                 | viên           |                     |                             |                                  |                                  |                      |            |                     |                                | 1.300      |
|     |                        | 8x11x18                | viên           |                     |                             |                                  |                                  |                      |            |                     |                                | 1.645      |

## 90. Xã Sơn Thành

[illegible]

|  |             |                                            |      |  |                    |                             |  |  |  |  |  |        |
|--|-------------|--------------------------------------------|------|--|--------------------|-----------------------------|--|--|--|--|--|--------|
|  |             | Thép cuộn Đường<br>kính Ø6mm Ø8mm          | kg   |  |                    |                             |  |  |  |  |  | 13.627 |
|  |             | Thép thanh vằn                             | kg   |  |                    |                             |  |  |  |  |  |        |
|  |             | Đường kính Ø10mm<br>Việt Mỹ                | kg   |  |                    |                             |  |  |  |  |  | 15.200 |
|  |             | Đường kính Ø10mm<br>Hòa Phát               | kg   |  |                    |                             |  |  |  |  |  | 13.982 |
|  |             | Đường kính Ø12mm<br>Việt Mỹ                | kg   |  |                    |                             |  |  |  |  |  | 14.900 |
|  |             | Đường kính Ø12mm<br>Hòa Phát               | kg   |  |                    |                             |  |  |  |  |  | 13.827 |
|  |             | Đường kính Ø14mm<br>Việt Mỹ                | kg   |  |                    |                             |  |  |  |  |  | 14.900 |
|  |             | Đường kính Ø16mm<br>Việt Mỹ                | kg   |  |                    |                             |  |  |  |  |  | 14.900 |
|  |             | Đường kính Ø18mm<br>Việt Mỹ                | kg   |  |                    |                             |  |  |  |  |  | 14.900 |
|  |             |                                            |      |  |                    |                             |  |  |  |  |  |        |
|  | <b>GẠCH</b> |                                            |      |  |                    |                             |  |  |  |  |  |        |
|  |             | Gạch đất sét nung:<br>Gạch rỗng, 4 lỗ      | viên |  | (8x8x18)<br>cm M50 | Công Ty<br>TNHH<br>Vật Liệu |  |  |  |  |  | 1.300  |
|  |             | Gạch đất sét nung:<br>Gạch rỗng, loại 4 lỗ | viên |  | (9x9x19)<br>cm M50 |                             |  |  |  |  |  | 1.450  |
|  |             | Gạch đất sét nung:<br>Gạch đặc             | viên |  | (4x8x18)<br>cm M50 |                             |  |  |  |  |  | 1.500  |
|  |             | Gạch đất sét nung:<br>Gạch đặc             | viên |  | (5x9x19)<br>cm M50 |                             |  |  |  |  |  | 1.700  |

## 91. Xã Sơn Hòa

[illegible]

## 92. Xã Vân Hòa

| STT | Nhóm vật liệu xây dựng                                                                                            | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                                    | Giá thông báo (trước thuế VAT) |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                   |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            | Khu vực                        | khu vực |
| (1) | (2)                                                                                                               | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)          | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                                       | (12)                           | (13)    |
| 1   | <b>XI MĂNG</b>                                                                                                    |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
|     |                                                                                                                   | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
|     |                                                                                                                   | Ximăng PCB30           | tấn            |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
| 2   | <b>CÁT</b>                                                                                                        |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
|     |                                                                                                                   | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty..... |         |                      |            | Không nhận được thông tin                                  |                                |         |
|     |                                                                                                                   | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
| 3   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>                                                                                                |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
|     |                                                                                                                   |                        |                |                     |          |              |         |                      |            | Mỏ đá VLXD khoáng sản Sơn Long (đã hết hạn và đóng cửa mỏ) |                                |         |
|     |                                                                                                                   |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
|     |                                                                                                                   |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
|     |                                                                                                                   |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
|     |                                                                                                                   |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
| 4   | <b>GẠCH CÁC LOẠI</b>                                                                                              |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
|     |                                                                                                                   |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
| 6   | .....                                                                                                             |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
|     | Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
|     |                                                                                                                   |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
|     |                                                                                                                   |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
| N   | .....                                                                                                             |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
|     |                                                                                                                   |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |
|     |                                                                                                                   |                        |                |                     |          |              |         |                      |            |                                                            |                                |         |

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

### 93. Xã Tây Sơn

[illegible]



## 94. Xã Suối Trai

[illegible]

**95. Xã Ea Ly**

| STT      | Nhóm vật liệu xây dựng | Loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất     | xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú                                | Giá thông báo (trước thuế VAT) |              |
|----------|------------------------|--------------------------|----------------|---------------------|----------|------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|--------------------------------|--------------|
|          |                        |                          |                |                     |          |                  |         |                      |            |                                        | Thôn Tân An                    | Thôn Tân Yên |
| (1)      | (2)                    | (3)                      | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)              | (8)     | (9)                  | (10)       | (11)                                   | (12)                           | (13)         |
| <b>1</b> | <b>XI MĂNG</b>         |                          |                |                     |          |                  |         |                      |            |                                        |                                |              |
|          |                        | Xi măng Xuân Thành PCB40 | tấn            |                     |          |                  |         |                      |            | Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng |                                |              |
|          |                        | Xi măng Long Sơn PCB40   | tấn            |                     |          |                  |         |                      |            |                                        | 1.850.000                      | 1.860.000    |
|          |                        | Xi măng Hà Trung PCB40   | tấn            |                     |          |                  |         |                      |            |                                        | 1.740.000                      | 1.720.000    |
| <b>2</b> | <b>CÁT</b>             |                          |                |                     |          |                  |         |                      |            |                                        |                                |              |
|          |                        | Cát xây dựng             | m <sup>3</sup> |                     |          | Mỏ cát Sơn Giang |         |                      |            | Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng | 410.000                        | 430.000      |
| <b>3</b> | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>     |                          |                |                     |          |                  |         |                      |            |                                        |                                |              |
|          |                        | Đá 1x2                   | m <sup>3</sup> |                     |          | Mỏ đá Nhất Lam   |         |                      |            |                                        | 410.000                        | 420.000      |
| <b>5</b> | <b>GẠCH</b>            |                          |                |                     |          |                  |         |                      |            |                                        |                                |              |
|          |                        | Gạch thủ công            | viên           | 8x8x18              |          | Gia Lai          |         |                      |            |                                        | 1.450                          | 1.450        |

## 96. Xã Ea Bá

[illegible]

97. Xã Đức Bình

| STT | Nhóm vật<br>liệu xây dựng | Loại vật liệu xây<br>dựng       | Đơn<br>vị      | Tiêu chuẩn<br>kỹ thuật | quy cách | nhà sản<br>xuất    | xuất xứ | Điều kiện<br>thương mại | Vận<br>chuyển | Ghi chú                                | Giá thông báo<br>(trước thuế VAT) |         |
|-----|---------------------------|---------------------------------|----------------|------------------------|----------|--------------------|---------|-------------------------|---------------|----------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|     |                           |                                 |                |                        |          |                    |         |                         |               |                                        | Khu vực<br>Sông<br>Hinh           | khu vực |
| (1) | (2)                       | (3)                             | (4)            | (5)                    | (6)      | (7)                | (8)     | (9)                     | (10)          | (11)                                   | (12)                              | (13)    |
| 1   | XI MĂNG                   |                                 |                |                        |          |                    |         |                         |               |                                        |                                   |         |
|     |                           | Ximăng PCB40                    | tấn            |                        |          |                    |         |                         |               |                                        |                                   |         |
|     |                           | Ximăng PCB30                    | tấn            |                        |          |                    |         |                         |               |                                        |                                   |         |
| 2   | CÁT                       |                                 |                |                        |          |                    |         |                         |               |                                        |                                   |         |
|     |                           | Cát xây                         | m <sup>3</sup> |                        |          |                    |         |                         |               | Cty<br>TNHH<br>VL-XD<br>Hong<br>Nguyen | 187.000                           |         |
|     |                           | Cát tô                          | m <sup>3</sup> |                        |          |                    |         |                         |               |                                        |                                   |         |
| 3   | ĐÁ XÂY DỰNG               |                                 |                |                        |          |                    |         |                         |               |                                        |                                   |         |
|     |                           | đá 1x2                          | m <sup>3</sup> |                        |          | Cty Cổ<br>phần 3-2 |         |                         |               |                                        | 318.000                           |         |
|     |                           | Đá 2x4                          | m <sup>3</sup> |                        |          |                    |         |                         |               |                                        | 253.000                           |         |
|     |                           | Đá 4x6                          | m <sup>3</sup> |                        |          |                    |         |                         |               |                                        | 240.000                           |         |
|     |                           | Đá thô                          | m <sup>3</sup> |                        |          |                    |         |                         |               |                                        | 159.091                           |         |
|     |                           | Đá cấp phối đá dăm<br>Dmax 25   | m <sup>3</sup> |                        |          |                    |         |                         |               |                                        | 232.000                           |         |
|     |                           | Đá cấp phối đá dăm<br>Dmax 3,75 | m <sup>3</sup> |                        |          |                    |         |                         |               |                                        | 210.000                           |         |

## 98. Xã Sông Hình

[illegible]

**99. Xã Xuân Lãnh**

| STT      | Nhóm vật liệu xây dựng        | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất      | xuất xứ | Điều kiện thương | Vận chuyển | Ghi chú           | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|----------|-------------------------------|------------------------|----------------|---------------------|----------|-------------------|---------|------------------|------------|-------------------|--------------------------------|------------|
|          |                               |                        |                |                     |          |                   |         |                  |            |                   | Khu vực                        | khu vực xã |
| (1)      | (2)                           | (3)                    | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)               | (8)     | (9)              | (10)       | (11)              | (12)                           | (13)       |
| <b>1</b> | <b>XI MĂNG</b>                |                        |                |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                |            |
|          |                               | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          | Xuân Thành        |         |                  |            | Trung tâm         |                                | 1.540.000  |
|          |                               | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          | Nghi Sơn          |         |                  |            | Cách trung tâm xã |                                | 1.700.000  |
|          |                               | Ximăng PCB40           | tấn            |                     |          | Đức Sơn           |         |                  |            | Trung tâm         |                                | 1.500.000  |
| <b>2</b> | <b>CÁT</b>                    |                        |                |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                |            |
|          |                               | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          | Tại cửa hàng VLXD |         |                  |            |                   |                                | 309.091    |
|          |                               | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                | 472.727    |
|          |                               | Cát xây                | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                | 345.455    |
|          |                               | Cát tô                 | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                | 509.091    |
| <b>3</b> | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>            |                        |                |                     |          | Công ty.....      |         |                  |            |                   |                                |            |
|          |                               | Đá 1x2                 | m <sup>3</sup> |                     |          | Tại cửa hàng VLXD |         |                  |            |                   |                                | 600.000    |
|          |                               | Đá 4x6                 | m <sup>3</sup> |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                | 563.636    |
|          |                               | Đá chẻ 15x20x25        | viên           |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                | 6.500      |
|          |                               | Gạch 6 lỗ (80x120x180) | viên           |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                | 1.700      |
| <b>5</b> | <b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC</b> |                        |                |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                |            |
|          |                               | <b>Thép hình</b>       | kg             |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                | 17.000     |
|          |                               | kẽm buộc 01 ly         | kg             |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                | 25.000     |
|          |                               | <b>Thép cuộn</b>       |                |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                |            |
|          |                               | Ø6-Ø8                  | kg             |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                | 16.000     |
|          |                               | Ø6-Ø8                  | kg             |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                | 16.500     |
|          |                               | <b>Thép thanh trơn</b> |                |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                |            |
|          |                               | Ø.....                 | kg             |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                |            |
|          |                               | <b>Thép thanh vằn</b>  |                |                     |          | Việt Mỹ           |         |                  |            |                   |                                |            |
|          |                               | Ø10                    | cây            |                     |          | Tại cửa hàng VLXD |         |                  |            |                   |                                | 105.000    |
|          |                               | Ø12                    | cây            |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                | 158.000    |
|          |                               | Ø14                    | cây            |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                | 215.000    |
|          |                               | Ø16                    | cây            |                     |          |                   |         |                  |            |                   |                                | 270.000    |

[illegible]

## 100. Xã Phú Mỹ

[illegible]



### 101. Xã Xuân Phước

[illegible]

## 102. Xã Đồng Xuân

| STT | Nhóm vật liệu xây | Loại vật liệu xây dựng                    | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | quy cách | nhà sản xuất                                 | xuất xứ                         | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú      | Giá thông báo (trước thuế VAT) |            |
|-----|-------------------|-------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|----------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|------------|--------------|--------------------------------|------------|
|     |                   |                                           |                |                     |          |                                              |                                 |                      |            |              | Khu vực                        | khv vực xã |
| (1) | (2)               | (3)                                       | (4)            | (5)                 | (6)      | (7)                                          | (8)                             | (9)                  | (10)       | (11)         | (12)                           | (13)       |
| I   | XI MĂNG           |                                           |                |                     |          |                                              |                                 |                      |            |              |                                |            |
| 1   |                   | Ximăng PCB40                              | tấn            | PC40                |          | Xuân Thành                                   | Cửa hàng VL XD Thu Trang        |                      |            | Trên địa bàn |                                | 1.700.000  |
| 2   |                   | Ximăng PCB40                              | tấn            | PC40                |          | XM Vissai                                    |                                 |                      |            |              |                                | 1.700.000  |
| II  | CÁT CÁC LOẠI      |                                           |                |                     |          |                                              |                                 |                      |            |              |                                |            |
| 1   |                   | Cát xây                                   | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty TNHH xây lắp Trung Thuận             |                                 |                      |            | Trên địa bàn |                                | 327.273    |
| 2   |                   | Cát tô                                    | m <sup>3</sup> |                     |          |                                              |                                 |                      |            |              |                                | 418.182    |
| 3   |                   | Cát xây                                   | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty TNHH khai thác khoán sản Phú Thịnh   |                                 |                      |            | Trên địa bàn |                                | 290.909    |
| 4   |                   | Cát xây                                   | m <sup>3</sup> |                     |          | Công ty TNHH Khoáng sản và Tổng hợp Đoàn Hân |                                 |                      |            | Trên địa bàn |                                | 327.273    |
| III | TẤM LỘP, TẤM TRẦN |                                           |                |                     |          |                                              |                                 |                      |            |              |                                |            |
|     |                   | Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông             |                |                     |          |                                              |                                 |                      |            |              |                                |            |
| 1   |                   | Tôn sóng vuông (3,5 ziem)                 | m <sup>2</sup> |                     |          | Tôn Hòa Phát                                 | Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân |                      |            | Trên địa bàn | 95.000                         |            |
| 2   |                   | Tôn sóng vuông (4,0 ziem)                 | m <sup>2</sup> |                     |          |                                              |                                 |                      |            |              | 105.000                        |            |
| 3   |                   | Tôn sóng vuông (4,5 ziem)                 | m <sup>2</sup> |                     |          |                                              |                                 |                      |            |              | 115.000                        |            |
| 4   |                   | Tôn sóng vuông (5,0 ziem)                 | m <sup>2</sup> |                     |          |                                              |                                 |                      |            |              | 125.000                        |            |
|     |                   | Tôn lạnh la phong                         |                |                     |          |                                              |                                 |                      |            |              |                                |            |
| 1   |                   | Tôn lạnh kích thước khổ 1,07- loại 3 ziem | m <sup>2</sup> |                     |          | Tôn Hòa Phát                                 | Công ty TNHH Tôn thép Đồng      |                      |            | Trên địa bàn | 75.000                         |            |

|   |  |                                               |                |  |  |                 |      |  |  |                 |        |  |
|---|--|-----------------------------------------------|----------------|--|--|-----------------|------|--|--|-----------------|--------|--|
| 2 |  | Tôn lạnh kích thước<br>khô 1,07- loại 3,5ziem | m <sup>2</sup> |  |  | Tôn Hòa<br>Phát | Xuân |  |  | Trên địa<br>bàn | 85.000 |  |
|---|--|-----------------------------------------------|----------------|--|--|-----------------|------|--|--|-----------------|--------|--|